

**BAN TUYÊN GIÁO ĐẢNG ỦY KHỐI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ĐẢNG ỦY TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 90 NĂM SỬ VÀNG



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**

**BAN TUYÊN GIÁO ĐẢNG ỦY KHỐI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ĐẢNG ỦY TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
90 NĂM SỬ VÀNG**



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 90 NĂM SỬ VÀNG

Đồng chủ biên:

PGS.TS.GVCC ĐOÀN ĐỨC HIẾU

ThS. PHÙNG THẾ ANH

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

ThS. TRẦN NGỌC CHUNG

Bản tiếng Việt ©, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM, NXB ĐHQG-HCM và TÁC GIẢ.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam. Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phát tán nội dung khi chưa có sự đồng ý của Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM và Tác giả.

ĐỂ CÓ SÁCH HAY, CẦN CHUNG TAY BẢO VỆ TÁC QUYỀN!

BAN BIÊN TẬP

PGS.TS.GVCC Đoàn Đức Hiếu	-	Trưởng ban
ThS Phùng Thế Anh	-	Phó Trưởng ban
TS Nguyễn Thị Phương	-	Ủy viên
TS Thái Ngọc Tăng	-	Ủy viên
TS Nguyễn Đình Cả	-	Ủy viên
TS Nguyễn Thị Quyết	-	Ủy viên
ThS Trần Ngọc Chung	-	Ủy viên, Thư ký

CÁC TÁC GIẢ

1.	ThS	Trần Ngọc	Anh
2.	ThS	Lê	Anh
3.	ThS	Phùng Thế	Anh
4.	TS	Nguyễn Đình	Bình
5.	TS	Nguyễn Đình	Cả
6.	TS	Lê Thị Kim	Chi
7.	ThS	Trần Ngọc	Chung
8.	ThS	Lê Quang	Chung
9.	ThS	Nguyễn Văn	Cương
10.	TS	Vi Thùy	Dịu
11.	HVCH	Thái Thị Mỹ	Dung
12.	ThS	Lê Văn	Dũng
13.	ThS	Huỳnh Văn	Giàu
14.	TS	Lê Thị Minh	Hà
15.	TS	Phan Thị	Hà
16.	ThS	Nguyễn Hữu	Hào
17.	ThS	Nguyễn Thị Thu	Hiền
18.	ThS	Nguyễn Thị Thu	Hiền
19.	PGS.TS	Đoàn Đức	Hiếu
20.	ThS	Võ Thái	Hòa
21.	ThS	Ngô Thị Thu	Hoài
22.	TS	Đào Thị Bích	Hồng
23.	TS	Phạm Thị Châu	Hồng
24.	TS	Dương Đức	Hưng
25.	ThS	Lưu Thị Xuân	Hương
26.	HVCH	Bùi Thị	Hường
27.	TS	Nguyễn Khoa	Huy

28.	ThS	Đỗ Thị Thanh	Huyền
29.	ThS	Đặng Đôn	Lai
30.	ThS	Hồ Yến	Linh
31.	ThS	Lại Văn	Nam
32.	ThS	Thiều Văn	Nam
33.	TS	Ngô Hoàng	Nam
34.	ThS	Lê Thị Hoài	Nghĩa
35.	ThS	Đinh Thị	Nguyệt
36.	ThS	Hoàng Thị Mỹ	Nhân
37.	ThS	Lê Thị Ái	Nhân
38.	TS	Nguyễn Thị	Như
39.	ThS	Huỳnh Thị Hồng	Nương
40.	ThS	Trần Hùng Minh	Phương
41.	ThS	Trần Thị	Phương
42.	TS	Nguyễn Thị	Phượng
43.	ThS	Vũ Văn	Quế
44.	TS	Nguyễn Thị	Quyết
45.	TS	Trần Thị	Rôi
46.	ThS	Hoàng Xuân	Sơn
47.	TS	Nguyễn Hữu	Sơn
48.	TS	Thái Ngọc	Tăng
49.	ThS	Lưu Thị Mai	Thanh
50.	ThS	Lương Thị	Thương
51.	TS	Nguyễn Thị Như	Thúy
52.	HVCH	Nguyễn Thị	Thúy
53.	ThS	Nguyễn Đê	Thủy
54.	ThS	Nguyễn Thị Thanh	Thủy
55.	ThS	Nguyễn Thị Thu	Thủy
56.	HVCH	Hoàng Thị Ánh	Toàn
57.	ThS	Đỗ Lâm Hoàng	Trang
58.	TS	Đỗ Thị Thùy	Trang
59.	ThS	Hồ Thị Thanh	Trúc
60.	ThS	Đỗ Hoàng	Tuấn
61.	ThS	Ngô Quang	Ty
62.	ThS	Trần Thị Ái	Vân
63.	ThS	Trần Văn	Vĩ
64.	ThS	Trần Văn	Viễn
65.	TS	Nguyễn Hữu	Vượng

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hội thảo khoa học kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2020) với chủ đề: **“Đảng Cộng sản Việt Nam - 90 năm sử vàng”**, được tổ chức tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, đã tập hợp được 59 công trình nghiên cứu tiêu biểu của các tác giả trên phạm vi cả nước tham gia. Với niềm tin hướng về Đảng quang vinh qua lịch sử 90 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, các tác giả là những giảng viên, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, các trung tâm giáo dục, các trường trung học phổ thông,... đã thể hiện trí tuệ và tình cảm của mình qua những nghiên cứu có giá trị về lý luận và thực tiễn sâu sắc. Từ thành công của Hội thảo khoa học, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã xuất bản cuốn sách: **“Đảng Cộng sản Việt Nam - 90 năm sử vàng”**.

Cuốn sách là một Kỳ yếu Hội thảo khoa học có giá trị về lý luận và ý nghĩa về thực tiễn, tập hợp những công trình nghiên cứu tiêu biểu của nhiều tác giả, do **PGS.TS.GVCC Đoàn Đức Hiếu, ThS.GVC Phùng Thế Anh, TS.GVC Nguyễn Thị Phụng, ThS Trần Ngọc Chung đồng chủ biên.**

Nội dung cuốn sách tập trung vào các vấn đề chủ yếu:

Phân tích hoàn cảnh, điều kiện lịch sử và quy luật hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vai trò của Lãnh tụ Hồ Chí Minh trong quá trình sáng lập, rèn luyện, lãnh đạo Đảng ta.

Sự thống nhất biện chứng trong bản chất khoa học và cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vai trò lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Những vấn đề về xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa và con người trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Bằng các phương pháp nghiên cứu như thống nhất giữa lịch sử và logic, thống nhất giữa phân tích và tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa,... để tiếp cận nội dung nghiên cứu lịch sử 90 năm về vang của Đảng, trên nhiều vấn đề khác nhau, các bài viết là những công trình nghiên cứu khá sâu sắc và toàn diện, trên tất cả mọi giác độ, với những lập luận, phân tích, đánh giá có ý nghĩa khoa học về lý luận và có tính thực tiễn sâu sắc. Từ đó, vận dụng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Chúng tôi mong rằng, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đảng Cộng sản Việt Nam - 90 năm sử vàng* sẽ là một công trình khoa học dành được nhiều quan tâm của các giảng viên, các nhà nghiên cứu và các bạn sinh viên.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với quý bạn đọc.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2020

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LỜI NÓI ĐẦU

Để chào mừng ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930 - 3/2/2020), Hội thảo Khoa học với chủ đề: “**Đảng Cộng sản Việt Nam - 90 năm sử vàng**” đã được tổ chức tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội thảo khoa học với sự chủ trì của Đảng ủy Khối Đại học, Cao đẳng Thành phố Hồ Chí Minh và Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, đã quy tụ được 59 báo cáo khoa học của các tác giả là những giảng viên, những nhà nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng, các học viện, các viện nghiên cứu, các trung tâm giáo dục, các trường trung học phổ thông trên phạm vi cả nước. Sự tham gia nhiệt tình, tâm huyết của các tác giả, với chất lượng cao của các báo cáo khoa học, đã chứng minh cho sức hấp dẫn của chủ đề hội thảo và niềm tin, tình cảm của những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy đối với Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh.

Trong lịch sử Việt Nam hiện đại, đã có nhiều sự kiện lịch sử vẻ vang, làm rạng danh truyền thống cách mạng hào hùng và vĩ đại của dân tộc, nhưng có lẽ sự kiện lịch sử trọng đại nhất, khởi nguồn cho mọi thắng lợi của nhân dân Việt Nam, đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 03 tháng 02 năm 1930.

Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII đã khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân trọn vẹn nhất của sự kết hợp đó, là tiêu biểu sáng ngời cho sự kết hợp giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội”¹.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của những nhân tố chủ quan và khách quan; là sự khẳng định vai trò vĩ đại của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự kiện Đảng ra đời đã chứng minh rằng, chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước là quy luật hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam; thể hiện mối liên hệ thống nhất giữa lý luận cách mạng và phong trào cách mạng, để chuyển cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam từ tự phát lên tự giác, chấm dứt sự khủng hoảng đường lối cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX, mở ra một thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ Đảng lãnh đạo toàn dân tộc hoàn thành mục tiêu cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Với thiên tài của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đã tiếp nhận, nghiên cứu, học tập, nắm vững và vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh lịch sử, cụ thể trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam - một sự kết tinh, thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn - để sáng lập nên Đảng Cộng sản Việt Nam.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1991, tr.127-128.

Hành trình lịch sử 90 năm vẻ vang của Đảng và nhân dân ta là sự biểu hiện sinh động của bản chất cách mạng và khoa học của Đảng, là minh chứng hùng hồn về tinh thần cách mạng bất khuất, kiên cường, dũng cảm, thông minh, sáng tạo của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước, là đỉnh cao của bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Bản chất khoa học và cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam kết tinh trong toàn bộ quá trình lịch sử cách mạng Việt Nam, gắn bó thống nhất, liên hệ mật thiết với nhau, làm nên giá trị cốt lõi và bền vững để Đảng ta hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình đối với nhân dân và dân tộc. Trên cơ sở lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, học thuyết khoa học nhận thức đúng đắn quy luật vận động và phát triển của thế giới tự nhiên và lịch sử xã hội loài người, Đảng Cộng sản Việt Nam đã trang bị cho mình học thuyết khoa học nhất, cách mạng nhất, để nắm bắt mục tiêu cách mạng, phương pháp cách mạng, động lực cách mạng, thực hiện cuộc cách mạng không ngừng, thống nhất mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đảng ta, với nền tảng lý luận khoa học đó, đã tập hợp sức mạnh và tinh thần dũng cảm vô song của các tầng lớp nhân dân, để làm nên lịch sử vinh quang của Đảng và của dân tộc. Điều đó đã chứng minh sự thống nhất của hai thuộc tính khoa học và cách mạng là bản chất tất yếu, làm nên bản lĩnh, trí tuệ, sức mạnh vô địch của Đảng Cộng sản Việt Nam trong vai trò lãnh đạo cách mạng.

Khẳng định bản chất khoa học và cách mạng, là thuộc tính chung của các Đảng Cộng sản trên toàn thế giới, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”: “Về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận luôn luôn thúc đẩy phong trào tiến lên; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản”¹. Bản chất đó được thể hiện tiêu biểu nhất trong vai trò, sứ mệnh lịch sử và những thành tựu vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình cách mạng 90 năm đã qua.

Lịch sử cách mạng Việt Nam hiện đại đã chứng minh những bước nhảy vọt vĩ đại của dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng: Cách mạng tháng Tám năm 1945, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, xóa bỏ chủ nghĩa thực dân Pháp, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam; năm 1975, chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hào khí của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam sáng chói trong dòng chảy của lịch sử nhân loại tiến bộ, được Bác Hồ khẳng định trong Di chúc: “Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to - là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc”.

Sau khi Tổ quốc hoàn toàn thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn tất yếu của Đảng và nhân dân ta. Đảng Cộng sản Việt Nam, với vai trò lịch sử mới, lãnh đạo nhân dân cả nước, thực hiện sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, một nhiệm vụ khó khăn và đầy thách thức trong điều kiện hòa bình. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của toàn Đảng và toàn dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, được chuyển hóa thành bản lĩnh, trí tuệ và khát vọng vì một Việt Nam hùng cường, sánh vai với các quốc gia phát triển trên thế giới. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.614-615.

đòi hỏi một ý chí mãnh liệt, một tinh thần tiên công cách mạng lớn lao, một sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng và toàn dân tộc, để xây dựng đất nước phát triển toàn diện. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV (tháng 12 năm 1976), đã xác định: “Năm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu,... xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”¹.

Từ trong thực tiễn cách mạng của Việt Nam và quốc tế, Đảng ta đã từng bước đúc kết lý luận về tính quy luật của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đặc biệt từ Đại hội lần thứ VI (năm 1986) của Đảng, với đường lối đổi mới toàn diện, nhất là đổi mới tư duy, đã khẳng định vai trò lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời đại toàn cầu hóa, nền kinh tế tri thức trên phạm vi toàn thế giới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, chúng ta đang khẳng định những thành tựu nổi bật trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước và hội nhập sâu rộng vào dòng chảy của lịch sử nhân loại, đặc biệt là hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, với thể chế kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đang từng bước khẳng định những thành tựu nổi bật của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thời kỳ đổi mới toàn diện, trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII (năm 2016) đã đề ra những mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược: “Thời kỳ mới đòi hỏi phải phát triển đất nước toàn diện, đồng bộ hơn về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trong đó, phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần; tăng cường quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”².

Như vậy, sự nghiệp đổi mới của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện nay là quá trình phát triển biện chứng, toàn diện của mọi lĩnh vực, vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chú trọng phát triển nguồn lực con người, trên nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Để thực hiện mục tiêu chiến lược đó, Đảng ta khẳng định những nhiệm vụ cơ bản của sự nghiệp đổi mới: “... Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta cần đoàn kết một lòng, quyết tâm: Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát huy sức

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.37, tr.523-524.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.17.

manh toan dan toc va dan chu xa hoi chu nghia. Day manh toan dien, dong bo cong cuoc doi moi; phat trien kinh te nhanh, ben vung, phan dau som dua nroc ta co ban tro thanh nroc cong nghiep theo huong hien dai. Nang cao doi song vat chat va tinh than cua nhan dan. Kien quyét, kien tri dau tranh bao ve vung chac doc lap, chu quyén, thong nhát, toan ven lanh tho cua To quoc, bao ve Dang, Nha nroc, nhan dan va che do xa hoi chu nghia. Giu gin hoa binh, on dinh, chu dong va tích cuc hoi nhap quoc te, nang cao vi the va uy tin cua Viet Nam trong khu vuc va trên thế giới”¹.

Lich sử vốn rất công bằng, vì sự phát triển theo quy luật, là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Vai trò vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng để bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước, thời đại Hồ Chí Minh, đã được lịch sử cách mạng Việt Nam và nhân loại tiến bộ ghi nhận và khẳng định, là Đảng cách mạng chân chính duy nhất - do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện - đang hướng đến một thời kỳ mới, lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong giai đoạn cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Với 59 bài nghiên cứu tham gia trong Hội thảo khoa học **“Đảng Cộng sản Việt Nam – 90 năm sử vàng”**, bằng nhiều cách tiếp cận với các nội dung nghiên cứu phong phú, đa dạng, đã trình bày toàn diện và sâu sắc về các vấn đề liên quan đến chủ đề của Hội thảo khoa học về Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh.

Mặc dù, các tác giả đã rất cố gắng trong các công trình nghiên cứu của mình, tuy nhiên, với tầm vóc vĩ đại của sự kiện lịch sử dân tộc và thời đại - Đảng Cộng sản Việt Nam - thì nội dung nghiên cứu trong chủ đề này vẫn là hệ thống mở, sẽ được tiếp tục phát triển trong các hội thảo khoa học khác.

Vì vậy, từ giá trị lý luận khoa học sâu sắc và giá trị thực tiễn cao của nội dung các công trình nghiên cứu, rất mong sự tiếp nhận của bạn đọc đối với cuốn sách **“Đảng Cộng sản Việt Nam - 90 năm sử vàng”**. Các công trình nghiên cứu được xuất bản trong ấn phẩm khoa học này là thành quả của các tác giả về học thuật, đồng thời là sự biểu hiện tình cảm và niềm tin của các giảng viên, các nhà nghiên cứu đối với Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2020

Thay mặt Đồng Chủ biên và các tác giả
PGS.TS.GVCC ĐOÀN ĐỨC HIẾU

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.19-20.

NHỮNG CƠ SỞ THỨC ĐẨY CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI KINH TẾ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NĂM 1986

*ThS Trần Ngọc Anh**

1. Bối cảnh lịch sử

Từ cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, tình hình thế giới xuất hiện những biến đổi to lớn: đó là tác động của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ, xu thế toàn cầu hóa kinh tế, chạy đua về kinh tế, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội (CNXH) và chủ nghĩa tư bản có nhiều diễn biến phức tạp, ... Điều đó đặt các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) trước những thách thức mới. Việc vượt qua thách thức đó lại diễn ra trong bối cảnh hầu hết các nước XHCN rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trong khi đó các nước tư bản chủ nghĩa tuy cũng phải đối mặt với các nguy cơ mới, nhưng do có sự điều chỉnh cần thiết, đặc biệt là sử dụng được những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại, nên đã vượt qua được khó khăn, kinh tế có bước tăng trưởng đáng kể.

Để thoát khỏi khủng hoảng, Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa; Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu tiến hành cải tổ, cải cách. Công cuộc cải tổ, cải cách ở các nước XHCN đã tác động sâu sắc đến nước ta.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (4/1975), bên cạnh thuận lợi và những thành tựu đã giành được trong giai đoạn xây dựng đất nước, chúng ta cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nóng vội, muốn tiến nhanh lên CNXH trong một thời gian ngắn, việc bố trí sai cơ cấu kinh tế, cộng với những khuyết điểm của mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp bộc lộ ngày càng rõ, làm cho tình hình kinh tế - xã hội rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Nước ta lại bị các thế lực thù địch bao vây, cấm vận; chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc xảy ra, ... Để đưa đất nước ra khỏi tình trạng khó khăn, ách tắc, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải đổi mới mạnh mẽ, cơ bản cách nghĩ, cách làm. Cuối những năm 70, ở một số địa phương bắt đầu có những tìm tòi, thử nghiệm cách làm ăn mới, đưa ra những lời giải đáp cho những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Qua những thành công bước đầu đạt được trong quá trình tìm tòi, thử nghiệm từ cơ sở, Đảng và nhân dân ta càng nhận thấy sự cần thiết phải đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, đổi mới cách làm nhằm xây dựng CNXH một cách hiệu quả hơn.

Cho đến nay, đã có nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu một cách có hệ thống về công cuộc đổi mới ở Việt Nam - làm sáng tỏ vai trò to lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam với sự nghiệp đổi mới đất nước hơn 30 năm qua. Bài viết này với mục đích làm rõ thêm những cơ sở thúc đẩy Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế của đất nước vào năm 1986.

2. Cơ sở thúc đẩy đổi mới kinh tế đất nước

2.1. Cơ sở trong nước

Sau khi đất nước được thống nhất (1975), nền kinh tế Việt Nam kế thừa một di sản có sự khác biệt sâu sắc về thể chế giữa hai miền Nam - Bắc, nhưng lại rất giống

* Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

nhau ở trình độ phát triển thấp kém và bị tàn phá bởi các cuộc chiến tranh liên tiếp kéo dài.

Thứ nhất, trình độ phát triển thấp kém.

Đại hội lần thứ IV (12/1976) của Đảng đã đánh giá di sản kinh tế của hai miền đất nước sau khi thống nhất như sau: “Nhìn chung cả nước, tuy mặt này mặt kia, đã xuất hiện những yếu tố của sản xuất lớn, song sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến. Tính chất sản xuất nhỏ thể hiện rõ nét trên mấy mặt chính cơ bản sau: cơ sở vật chất - kỹ thuật còn yếu; tuyệt đại bộ phận lao động là thủ công; năng suất lao động xã hội rất thấp; phân công lao động chưa phát triển; công nghiệp lớn, nhất là công nghiệp nặng, còn ít và rời rạc, chưa đủ sức cải tạo kỹ thuật đối với các ngành kinh tế quốc dân; phần lớn hàng tiêu dùng còn do thủ công nghiệp sản xuất; công nghiệp và nông nghiệp chưa kết hợp với nhau thành một cơ cấu; trong nông nghiệp chủ yếu vẫn là trồng lúa; ít có những vùng chuyên canh lớn về cây công nghiệp; trình độ thủy lợi hóa, cơ giới hóa và nói chung trình độ thâm canh còn thấp; chăn nuôi phát triển kém, chưa cân đối với trồng trọt. Tính chất sản xuất nhỏ còn thể hiện ở khối lượng sản phẩm còn ít, chưa đảm bảo được nhu cầu của tái sản xuất mở rộng và nhu cầu của đời sống nhân dân, ở tình trạng tổ chức và quản lý kinh tế còn phân tán và kém hiệu lực, tính kế hoạch của nền kinh tế chưa cao”¹.

Tình trạng kinh tế kém phát triển trước hết là bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng nhất là do tính chất thuộc địa nửa phong kiến dưới ách đô hộ của thực dân Pháp (1858 - 1945), tiếp đến là 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và 20 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975).

Mức độ kém phát triển của nền kinh tế hiển thị rõ qua một số chỉ tiêu kinh tế:

Nền kinh tế Việt Nam vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 80% dân số và 70% lao động sinh sống ở khu vực nông thôn, việc sản xuất vẫn chủ yếu dựa trên kỹ thuật canh tác thủ công truyền thống, dẫn đến năng suất lao động thấp. Sản lượng lương thực sản xuất ra hàng năm chưa đủ ăn (bình quân lương thực (quy thóc) đầu người trên dưới 300kg/năm). Hàng năm nhà nước phải nhập hàng triệu tấn lương thực, nhưng nhiều gia đình vẫn bị thiếu đói triền miên.

Ngoại thương nhỏ yếu và thường xuyên bị thâm hụt cán cân thương mại. Các mối quan hệ thương mại quốc tế chủ yếu là với các nước xã hội chủ nghĩa và hoàn toàn mang tính chất nhà nước. Trong những năm từ 1976 đến 1985, kim ngạch xuất khẩu tuy tăng nhanh hơn tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu, nhưng vẫn chỉ bù đắp được 1/3 kim ngạch nhập khẩu với tổng kim ngạch ngoại thương rất nhỏ bé (xem Bảng 1.1).

Bảng 1.1: Tình hình xuất - nhập khẩu của thời kỳ trước đổi mới²

Năm	Kim ngạch xuất - nhập khẩu	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Cân đối xuất - nhập khẩu	Tỷ lệ xuất - nhập khẩu (%)
1976	1246,4	222,7	1024,1	-801,4	21,75
1977	1540,9	322,5	1218,4	-895,9	26,47
1978	1630,1	326,9	1301,2	-976,3	25,08

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.46.

² *45 năm kinh tế Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.218.

1979	1546,6	320,5	1526,1	-1205,6	21,00
1980	1648,0	336,0	1312,0	-976,0	25,61
1981	1667,9	353,0	1314,0	-961,0	26,87
1982	1786,8	435,0	1351,0	-916,0	28,44
1983	1916,0	513,0	1387,0	-856,0	38,28
1984	2120,0	555,0	1565,0	-1010	35,46
1985	2350,0	705,0	1645,0	-940,0	42,86

Đặc biệt, mức độ phát triển kém của nền kinh tế được biểu lộ ra ngay trong đời sống xã hội. Đó là tình trạng thiếu hụt trầm trọng mọi thứ hàng hóa tiêu dùng: từ lương thực - thực phẩm đến các loại đồ dùng sinh hoạt thiết yếu hàng ngày, phương tiện đi lại, chữa bệnh, học hành,...

Trong giai đoạn 1981 - 1984, chỉ số giá cả chung tăng với nhịp độ trung bình hàng năm là 70%. Tỷ lệ lạm phát của thị trường tự do (chiếm hơn một phần tư doanh số bán ra) là 62% năm, trong khi trên thị trường chính thức, giá cả tăng 87% năm. Riêng năm 1985, lạm phát tăng mạnh, giá bán lẻ tăng hơn 90% và sang năm sau, 1986, giá bán lẻ còn tăng tới gần 500% và kéo dài suốt mấy năm liền ở mức 3 con số. Cùng lúc đó, tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước cũng gia tăng. Tính chung thời kỳ 1981 - 1985 so với thời kỳ 1976 - 1980, mức thâm hụt ngân sách đã tăng hơn 63 lần. Mức bội chi ngân sách của năm 1979 so với năm 1976 tăng hơn 2 lần. Trong những năm từ 1981 đến 1985, mức bội chi ngân sách dao động từ 25,6% đến 45,3%¹.

Thứ hai, cơ chế kế hoạch hóa tập trung

Về cơ bản cơ chế quản lý nền kinh tế Việt Nam trước năm 1986, gồm các đặc trưng sau:

- Công hữu hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu:

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, với quan niệm đồng nhất kinh tế nhà nước (quốc doanh) với chủ nghĩa xã hội (CNXH). Vì vậy, cả miền Bắc trước đây lẫn miền Nam lúc này, hoạt động cải tạo CNXH trong công thương nghiệp và hợp tác hóa trong nông nghiệp, đã được đẩy mạnh. Kết quả là, trên phạm vi toàn quốc, tính đến năm 1985, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa và khu vực doanh nghiệp nhà nước đã chiếm 70,9% và 35,7% tổng sản phẩm xã hội; 67,3% và 24,4% thu nhập quốc dân sản xuất; 82,4% và 56,5% giá trị tổng sản lượng công nghiệp; 100% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyên; 79,7% và 40,7% tổng mức bán lẻ toàn xã hội; 51,9% và 2,1% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp². Vậy là, về căn bản, chế độ công hữu đã chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ nền sản xuất xã hội Việt Nam.

- Duy trì cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung:

Sau khi nắm giữ mọi nguồn lực phát triển kinh tế của đất nước (1975), Nhà nước tiến hành tổ chức quản lý toàn bộ mọi hoạt động sản xuất theo một kế hoạch thống nhất từ Trung ương.

¹ Lê Hữu Tầng & Lưu Hàm Nhạc (Đồng chủ biên): *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.25.

² Lê Hữu Tầng & Lưu Hàm Nhạc (Đồng chủ biên): *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.27-28.

Đối với lĩnh vực sản xuất ở trong nước, phương thức quản lý của Nhà nước trong thời kỳ trước đổi mới được tiến hành bằng cách: Nhà nước quản lý nền sản xuất trực tiếp bằng các chỉ tiêu pháp lệnh. Kế hoạch sản xuất của các cơ sở sản xuất được Nhà nước quy định một cách chi tiết và chặt chẽ. Bên cạnh các chỉ tiêu pháp lệnh là một số chỉ tiêu hướng dẫn như tổng số cán bộ công nhân viên, lương bình quân,... nhằm giúp cho các đơn vị cơ sở theo dõi tổ chức sản xuất và báo cáo lên cơ quan chủ quản cấp trên.

Quan hệ giữa Nhà nước và các đơn vị kinh tế là quan hệ cấp phát và giao nộp. Mọi yếu tố của quá trình sản xuất được Nhà nước cấp phát hoàn toàn và do vậy, sản phẩm sản xuất ra cũng phải giao nộp lại cho Nhà nước. Về mặt tài chính, các đơn vị kinh tế thực hiện theo nguyên tắc thu đủ, chi đủ, với quan niệm “lãi Nhà nước thu, lỗ Nhà nước bù”.

Phạm trù giá trị chỉ tồn tại một cách hình thức và chủ yếu dùng để tính toán. Trên cơ sở của quan hệ cấp phát - giao nộp, các quan hệ kinh tế được hiện vật hóa. Các công cụ tài chính như lãi suất tín dụng, tiền lương, thuế,... chỉ được sử dụng một cách hình thức, phục vụ cho việc thực hiện các chỉ tiêu hiện vật. Do vậy, hệ thống ngân hàng chỉ làm chức năng kho bạc, cấp phát nguồn vốn và lưu giữ tiền mặt theo lệnh, chứ không phải kinh doanh tiền tệ.

Vậy là thị trường đã không được thừa nhận và Nhà nước thay thị trường quyết định toàn bộ quá trình sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai một cách chủ quan, thậm chí quyết định cả nhu cầu của nhân dân: dùng gì, bao nhiêu và khi nào. Một cơ chế như vậy rõ ràng không kích thích người lao động, doanh nghiệp làm kinh tế vì lợi nhuận mà chỉ để hoàn thành kế hoạch nhà nước, bất kể chi phí sản xuất, giá thành và chất lượng sản phẩm ra sao. Khi kết quả sản xuất kinh doanh không ảnh hưởng gì đến thu nhập của doanh nghiệp nói chung và cá nhân người lao động nói riêng thì động cơ khuyến khích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm cũng không còn nữa. Trong bối cảnh đó, người lao động tích cực không được trả công xứng đáng, những kẻ chây lười không bị trừng phạt về thu nhập, tất yếu dẫn đến động cơ lợi ích kinh tế thúc đẩy sản xuất đã bị triệt tiêu. Đối với các doanh nghiệp, việc hoàn thành chỉ tiêu số lượng được giao là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Do vậy, trên bình diện vĩ mô, nền sản xuất đã tỏ ra không có hiệu quả, kém năng động và ngày càng trì trệ.

Thêm vào đó, hoạt động kinh doanh ngoại thương thời kỳ trước đổi mới, được tập trung vào một số công ty và xí nghiệp quốc doanh được quyền kinh doanh xuất - nhập khẩu. Tính độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước trong kinh doanh ngoại thương rất cao, và do đó, đã loại trừ sự cạnh tranh. Mọi quan hệ kinh tế đối ngoại hạn hẹp, chủ yếu là với các nước CNXH và theo phương thức giữa Nhà nước với Nhà nước. Các hoạt động ngoại thương, vay nợ, viện trợ,... được thực hiện trên cơ sở các điều ước ký kết giữa các chính phủ như Hiệp định Thương mại, Nghị định thư về trao đổi hàng hóa và thanh toán, Hiệp định về vay nợ, viện trợ,...

Như vậy, trên cơ sở của chế độ công hữu dưới hai hình thức toàn dân và tập thể, chế độ quản lý tập trung bằng kế hoạch hiện vật toàn bộ quá trình sản xuất xã hội được thiết lập. Yếu tố thị trường và cùng với nó là thước đo giá cả bị loại ra khỏi quá trình ra các quyết định sản xuất và chỉ tồn tại như một hoạt động bổ sung và luôn bị chèn ép, thu hẹp bằng các mệnh lệnh hành chính trong thời kỳ chưa bị cải tạo hoàn toàn.

- *Thực hiện phân phối theo lao động:*

Tương ứng với chế độ công hữu và cơ chế quản lý tập trung bằng các kế hoạch hiện vật, chế độ phân phối được xác định trên cơ sở đóng góp sức lao động (phân phối theo lao động) vào quá trình sản xuất và việc đánh giá mức độ đóng góp sức lao động để trả lương này cũng được tiến hành thông qua hệ thống kế hoạch.

Đối với khu vực quốc doanh và hành chính sự nghiệp (lao động trong biên chế nhà nước), bên cạnh chế độ tiền lương là các chế độ phụ cấp và quan trọng hơn cả là chế độ phân phối định lượng bằng tem phiếu đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu (lương thực, thực phẩm, chất đốt, vải mặc,...) và chế độ phân phối nhà ở, chữa bệnh, nghỉ ngơi,... cũng theo phương thức “kế hoạch” trực tiếp bằng hiện vật. Đối với cư dân đô thị cũng được hưởng chế độ tem phiếu bằng định lượng theo quy định về những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu với giá rất thấp (bao cấp) như những người trong biên chế nhà nước.

Còn với nông dân trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, việc phân phối chủ yếu theo chế độ “công điểm”. Đặc điểm của chế độ phân phối này là chỉ lấy yếu tố lao động làm căn cứ để tiến hành phân chia số sản phẩm xã hội sản xuất ra. Do xuất phát từ một nền kinh tế nghèo nàn, sản xuất không đủ phân chia theo mức định lượng tối thiểu nên đương nhiên, xu hướng bình quân chủ nghĩa rất phổ biến trong chế độ phân phối này.

Như vậy, với mức độ thiếu hụt và mất cân đối vốn trầm trọng của nền kinh tế như đã nêu ở phần trên, trong điều kiện của cơ chế kế hoạch hóa tập trung đã không được cải thiện. Ngược lại, những nhược điểm cơ bản của cơ chế quản lý này như để rơi vào tình trạng nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, bất chấp các quy luật kinh tế khách quan, không tính toán về hiệu quả chi phí sản xuất, coi nhẹ thậm chí lên án lợi ích cá nhân,... Từ đó đã dẫn đến sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, gây ra sự lãng phí lớn nguồn vốn đầu tư khan hiếm và để lại những hậu quả kinh tế - xã hội nặng nề. Thêm vào đó, chế độ bao cấp đối với kinh tế quốc doanh, khiến cho chúng vừa thụ động lại vừa trông chờ, ỷ lại và hành chính hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết cục là, kinh tế suy thoái và khủng hoảng nổ ra là tất yếu.

Thứ ba, những bất cập của mô hình cũ và sự không thành công trong thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai.

Do sự chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, đề ra những chỉ tiêu quá cao,... dẫn đến kết quả là hầu hết các chỉ tiêu được đề ra trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai được đề ra ở Đại hội lần thứ IV của Đảng đều không hoàn thành, thậm chí có ngành chỉ đạt được 20 đến 30% mức kế hoạch. Ví dụ, sản phẩm cơ khí đạt 80%; điện: 72%; than: 52%; gỗ tròn: 45%; cá biển: 40%; vải lụa: 39%; giấy: 37%; xi măng: 32%; phân bón hóa học: 28%;...¹

Cùng với sự sa sút của sản xuất, tình trạng ách tắc lan tràn khắp nền kinh tế, từ Bắc chí Nam.

Trong công nghiệp, nhiều xí nghiệp không đủ nguyên vật liệu, thiếu điện, xăng dầu, thiếu phụ tùng thay thế, đành phải cho một phần công nhân nghỉ việc. Có nơi phải cho công nhân về nông thôn hoặc các vùng kinh tế mới trông trọt để sống tạm. Sản xuất bị ngừng trệ, các kho hàng cạn kiệt không đủ sản phẩm giao nộp cho Nhà nước.

¹ Tổng cục Thống kê: *Việt Nam - con số và sự kiện 1945 - 1989*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.135.

Trong nông nghiệp, do cơ chế quản lý kém hiệu quả của mô hình sản xuất nông nghiệp hợp tác hóa thiếu phân bón, thuốc sâu, thiếu nhiên liệu cho hoạt động tưới tiêu làm cho sản lượng sa sút. Kế hoạch 5 năm dự kiến năm 1980 sản lượng lương thực đạt 21 triệu tấn, thì trong thực tế, đến năm 1980 chỉ đạt 11.647,4 nghìn tấn. Sản lượng lương thực do Nhà nước thu mua năm 1976 là hơn 2 triệu tấn, năm 1979 chỉ còn 1,45 triệu tấn¹. Do không thu mua được lương thực, ngay cả người dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng phải ăn độn hạt bo bo - điều chưa từng có trong lịch sử. Đây là cơ sở thứ ba thúc đẩy Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước.

Thứ tư, thiên tai và dịch họa.

Trong 2 năm 1978 - 1979, đất nước liên tiếp đối mặt với cả thiên tai và dịch họa:

Thiên tai: Cuối năm 1978 và năm 1979, Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước đã phải hứng chịu hai trận lũ lớn. Trận lụt xuất hiện vào tháng 8 âm lịch năm 1978, lại là trận lụt lớn nhất so với trước đó, làm cho hàng trăm ngàn người dân rơi vào cảnh màn trời chiếu đất. Lũ đã cuốn mất lương thực, tài sản, nhà cửa, dẫn đến phần lớn diện tích canh tác bị ngập úng 5 - 6 tháng.

Đến năm 1979, tiếp tục lại bị ảnh hưởng nặng nề cả một trận lũ lụt nữa. Do lũ lụt xảy ra hai năm liên tiếp nên việc cân đối lương thực của các tỉnh Nam Bộ ngày càng căng thẳng, mức huy động lương thực năm 1978 chỉ bằng 41% và năm 1979 chỉ bằng 27% so với năm 1977. Gia súc gia cầm phải bán chạy lụt với giá hạ, sản lượng gia súc gia cầm giảm nghiêm trọng. Kinh tế, đời sống của người dân ở nhiều địa phương bị đảo lộn lớn.

Dịch họa: Sau khi đất nước hòa bình - thống nhất chưa được bao lâu, thì từ năm 1977 - 1978, quân thù lại xuất hiện: Toàn bộ tuyến biên giới Tây Nam của nước ta bị quân Pol Pot đánh phá. Lính Khmer đỏ đã tấn công vào hầu khắp các xã biên giới. Hàng ngàn đồng bào đã bị tàn sát, nhà cửa bị phá hoại, đất đai canh tác bị tàn phá.

Để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam, đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia, đông đảo thanh niên trên cả nước đã tích cực nhập ngũ, tham gia chiến đấu. Cuối năm 1978 đầu năm 1979, Việt Nam đưa quân tình nguyện sang để cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi ách thống trị của lực lượng Pol Pot.

Đầu năm 1979, Việt Nam lại phải tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân xâm lược Trung Quốc đang tràn ngập khắp biên giới phía Bắc nước ta.

Việc duy trì một quân số rất lớn ở trong nước và ở cả Campuchia tạo thêm một gánh nặng đè lên một ngân sách quá yếu và nhân dân đã quá mệt mỏi sau nhiều thập kỷ chiến tranh.

Có thể khẳng định rằng bốn vấn đề đã phân tích ở trên: sự kém phát triển của nền kinh tế; cơ chế kế hoạch hóa tập trung; những bất cập của mô hình cũ và sự không thành công trong thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai; và thiên tai, dịch họa, là những cơ sở mang tính quyết định thúc đẩy tiến trình đổi mới kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2.2. Cơ sở ngoài nước

Thứ nhất, sự điều chỉnh kinh tế ở các nước tư bản.

¹ Đỗ Hoài Nam & Đặng Phong (Đồng chủ biên): *Những mũi đột phá trong kinh tế thời trước đổi mới*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr.22.

Tình hình thế giới và khu vực từ cuối thập niên 70 đến cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, xuất hiện các dấu hiệu có những thay đổi sâu sắc, ảnh hưởng mạnh tới quá trình hoạch định, tìm tòi đường lối đổi mới kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đó là sự chuyển biến to lớn trên các mặt kinh tế mà ý nghĩa quan trọng của các biến đổi này được biểu hiện ở vai trò ngày càng tăng của kinh tế đối với đời sống con người, ở mục tiêu phát triển kinh tế của mọi quốc gia và ở tỷ trọng ngày càng lớn của yếu tố kinh tế trong quan hệ quốc tế. Nguyên nhân của sự biến đổi to lớn về kinh tế nói trên là sự xuất hiện một lực lượng sản xuất (LLSX) mới, LLSX đó có khả năng to lớn trong việc cải thiện đời sống của con người. LLSX mới đó được biểu hiện ở cuộc cách mạng khoa học và công nghệ - làm cho khoa học và công nghệ trở thành sức sản xuất trực tiếp. Trí tuệ ngày càng đóng vai trò trung tâm trong phát triển kinh tế.

Cùng với chiều hướng phát triển mới của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ là xu thế toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới được tạo ra do sự xuất hiện của LLSX mới mỗi ngày một rõ nét, nó làm cho các nước chậm thích ứng với nó rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, điều đó không phải chỉ được biểu hiện ở Liên Xô và các nước Đông Âu mà còn ở các nước thuộc thế giới phương Tây nữa. Phải nói thêm rằng xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đã làm cho người ta mỗi ngày càng nhận rõ nguy cơ của việc bùng nổ dân số và việc ô nhiễm môi trường, chính nguy cơ đó đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới với xu thế toàn cầu hóa. Xu thế toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới đòi hỏi sự thông nhất của nền kinh tế thị trường thế giới.

Trong tình hình đó, mô hình kế hoạch hóa tập trung đã tỏ ra không được thực tế chấp nhận, buộc các nước theo mô hình này phải tiến hành cải cách, cải tổ nền kinh tế của mình theo hướng thị trường hóa. Do vậy, làn sóng cải tổ, cải cách lúc này không chỉ bó hẹp trong phạm vi các nước theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mà còn cả với các nền kinh tế thị trường, tức là mang tính toàn cầu rõ rệt. Tất cả các nước đều ráo riết tìm kiếm những mô hình thích hợp để duy trì và phát triển động lực tăng trưởng, thay đổi cơ cấu, nắm giữ nguồn khoa học công nghệ tiên phong,...

Tiếp đến khu vực Đông Á đang nổi lên như một trong những vùng tăng trưởng năng động của thế giới. Sự trỗi dậy thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới của Nhật Bản trong thập kỷ 70 và nhóm NIEs (gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore) trong thập kỷ 80, rồi đến một số nước Đông Nam Á với vai trò đang nổi lên của tổ chức ASEAN. Đặc biệt, mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu rất thành công của nhóm NIEs đã có sức cuốn hút to lớn đối với Việt Nam. Trên thực tế, có lẽ chưa bao giờ yếu tố khu vực lại được quan tâm như thời kỳ xúc tiến quá trình tìm tòi đường lối đổi mới.

Thứ hai, cải tổ, cải cách ở một số nước XHCN, viện trợ bị sút giảm.

Những sự kiện quốc tế trọng đại diễn ra vào cuối thập kỷ 70 và thập kỷ 80 của thế kỷ XX, có tác động ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình đổi mới kinh tế của Việt Nam. Trong số đó, nổi lên sự suy thoái và khủng hoảng sâu sắc của hệ thống kinh tế ở các nước XHCN, bắt buộc phải tiến hành công cuộc cải tổ và cải cách sâu rộng khắp từ Âu sang Á; sự giảm và cắt viện trợ của các nước XHCN cho Việt Nam,...

- Viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa sút giảm

Việc các nước XHCN lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng đã tác động một cách sâu sắc đến Việt Nam, đặc biệt là chính sách viện trợ.

Trước hết là khoản viện trợ của Trung Quốc, trước năm 1975, viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam dao động vào khoảng 300 - 400 triệu đô la/năm. Thì từ sau năm 1975, do nhiều diễn biến phức tạp trong quan hệ quốc tế, nguồn viện trợ đã giảm mạnh và đến năm 1977 thì chấm dứt hoàn toàn.

Từ năm 1978, Việt Nam tham gia Hội đồng Tương trợ Kinh tế (khối SEV), nên phải chấp nhận thiết chế về giá. Theo quy định của khối SEV thì việc mua bán, nhập khẩu giữa các nước trong khối SEV được áp dụng theo giá “trượt”. Giá trượt được tính theo mức giá bình quân trên thị trường thế giới trong 5 năm trước đó để hình thành giá cho năm sau. Mức giá này cao khoảng 2,5 - 3 lần so với mức giá viện trợ hữu nghị của các nước XHCN dành cho Việt Nam. Do đó, “Từ khi tham gia khối SEV, mức viện trợ tăng lên từ 1,1 tỷ lên trên 1,5 tỷ. Nhưng vì phải áp dụng mức giá trượt, cho nên số lượng 1,5 tỷ đó chỉ mua được một khối lượng hàng bằng khoảng một nửa trước đây, tức là khoảng 600 - 700 triệu rúp”¹. Thêm vào đó là dấu hiệu trì trệ, khủng hoảng của Liên Xô và các nước XHCN cũng là yếu tố dẫn đến nguồn viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam ngày càng giảm đi.

- Cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống của các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và những cuộc cải cách kinh tế

Trải qua một thời kỳ tăng trưởng hết sức nhanh chóng, tưởng chừng như mô hình kinh tế XHCN sẽ trở thành con đường duy nhất có thể giải quyết được mọi vấn đề kinh tế mà hệ thống tư bản chủ nghĩa không vượt qua được. Tuy nhiên, do duy trì quá lâu mô hình kinh tế chỉ huy, tập trung và do chậm cải cách, điều chỉnh, nên đến thập kỷ 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế XHCN đã thực sự rơi vào cuộc khủng hoảng sâu sắc có tính chất toàn diện.

Ngay từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử 40 năm của nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan đã xuất hiện và chính thức mở đầu cho thời kỳ suy thoái của hệ thống kinh tế XHCN trước khi lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc ở một thập niên sau đó. Trong bối cảnh khủng hoảng mang tính cục bộ, thập kỷ 80 đã chứng kiến những cố gắng liên tục của các nước XHCN nhằm “cải tiến” nền kinh tế bằng các biện pháp cũng mang tính “cục bộ”, trên cơ sở giữ nguyên khung khổ cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Người ta đã sử dụng nhiều hơn những biện pháp quản lý gián tiếp thông qua các “đòn bẩy” kinh tế như giá cả, tỷ giá hối đoái, lãi suất, thuế,... kết hợp với mở rộng quyền tự chủ cho tập thể người lao động. Tuy nhiên, do những cải cách vẫn được thực hiện trong lối tư duy kinh tế của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nên không đủ để xoay chuyển tình trạng kém hiệu quả và trì trệ của những nền kinh tế này. Nguy cơ rơi vào một cuộc khủng hoảng ngày càng gia tăng.

Trong bối cảnh ấy, công cuộc cải tổ của Liên Xô được chính thức bắt đầu từ giữa những năm 80 với dấu mốc quan trọng là Hội nghị toàn thể tháng 4 năm 1985 của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, và đặc biệt là Đại hội lần thứ 27 Đảng Cộng sản Liên Xô (02/1986). Chính vào thời điểm này, trên các diễn đàn chính trị công khai xuất hiện những khái niệm “cải tổ”, “cải cách”, “đổi mới” với nội dung bao hàm ý nghĩa “cách mạng” thực sự cả về tư duy lý luận lẫn thực tiễn chính sách, khác hẳn với những quan niệm về “cải tiến”, “hoàn thiện” trước kia.

¹ Đặng Phong: *Tư duy kinh tế Việt Nam chặng đường gian nan và ngoằn ngoèo 1975 - 1989*, NXB Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.118.

Tuy khó có thể xác định một cách rạch ròi mức độ tác động của công cuộc cải tổ ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu tới công cuộc đổi mới ở Việt Nam, nhưng tinh thần *perestroika* (cải tổ) và *glasnost* (công khai) ít nhất cũng góp phần cổ vũ những nỗ lực tìm kiếm các phương sách tháo gỡ ách tắc, khó khăn nảy sinh từ thực tiễn cho Việt Nam. Cần lưu ý thêm là, vào thời điểm đó, những tác động ảnh hưởng chính thức từ bên ngoài có liên quan trực tiếp đến những đổi mới trong tư duy kinh tế ở Việt Nam hầu như chủ yếu xuất phát từ Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, bởi lẽ đây là khu vực mà kinh tế Việt Nam kết nối vào như một bộ phận của hệ thống.

- Cuộc cải cách - đổi mới kinh tế ở Trung Quốc

Mặc dù trong giai đoạn khởi đầu quá trình cải cách ở Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc chưa được bình thường hóa. Tuy nhiên, trên một phương diện nào đó, công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc ít nhiều vẫn tác động ảnh hưởng tới tiến trình đổi mới ở Việt Nam. Bởi: Việt Nam - Trung Quốc đều thuộc châu Á, mang bản sắc văn hóa đặc thù phương Đông; Việt Nam - Trung Quốc là hai quốc gia có chung ý thức hệ, dưới sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản duy nhất; cả hai nước đều là những quốc gia mà nông dân và sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế; là các nước chưa công nghiệp hóa, lao động dồi dào,...

Cũng do tính chất tương đồng về trình độ phát triển kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa đã dẫn đến Việt Nam và Trung Quốc thực hiện cách thức giải quyết vấn đề không mấy khác nhau. Sự trùng hợp kỳ lạ về sự kiện khởi đầu của cải cách ở hai nước đều xuất phát từ hiện tượng “xé rào”, “khoán chui” trong lĩnh vực nông nghiệp ở cơ sở, tuy khác nhau về thời gian, là một minh chứng thú vị. Nếu năm 1978, ở Trung Quốc xuất hiện hiện tượng vi phạm chế độ quản lý kinh tế hiện hành ở một làng quê nghèo thuộc huyện Phong Dương, tỉnh An Huy, thì ở Việt Nam năm 1979, “khoán chui” đến hộ gia đình nông dân cũng đã xảy ra ở một làng quê nghèo thuộc huyện Đồ Sơn, Hải Phòng.

Những dẫn chứng trên cho thấy, ngay trong bối cảnh quan hệ giữa hai nước chưa được bình thường hóa, cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc cũng có ảnh hưởng lan truyền ở một chừng mực nhất định đối với quá trình khởi động đổi mới ở Việt Nam.

Tóm lại, từ những vấn đề đã phân tích trên, có thể thấy rằng công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam trước hết bắt nguồn từ những nhu cầu cấp bách, khách quan phải thay đổi cơ chế kinh tế của bản thân nền kinh tế. Cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc ở trong nước nhưng lại mang sắc thái toàn bộ hệ thống XHCN đã trực tiếp đặt ra những vấn đề cần giải quyết. Không giống như những chiến dịch cải tiến quản lý thường thấy trước đây, căn bản vẫn dựa trên nền tảng của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, công cuộc đổi mới kinh tế phải được tiến hành một cách toàn diện và triệt để, trước hết là từ đổi mới tư duy (cụ thể hóa từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng).

Cùng với điều đó, công cuộc đổi mới về cơ bản đã diễn ra trong bối cảnh quốc tế thuận chiều, vì khắp mọi nơi đều bao trùm một không khí cải tổ, cải cách, cho dù những lý do trực tiếp không hoàn toàn giống nhau. Tuy thật khó minh định rạch ròi mức độ tác động ảnh hưởng của từng nhân tố bên ngoài đối với công cuộc đổi mới, nhưng không thể không thừa nhận rằng, chúng đã có những đóng góp rất tích cực vào tiến trình đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam.

VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945)

*ThS Lê Anh **

Quá trình Pháp xâm chiếm Việt Nam và cả Đông Dương trong bối cảnh cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, làm cho chế độ phong kiến Việt Nam suy yếu cả về kinh tế, chính trị, quân sự. Trong khi đó, trên thế giới, chủ nghĩa tư bản chuyển mạnh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và thực hành chủ nghĩa thực dân. Các nước nhỏ yếu ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh lần lượt bị chủ nghĩa đế quốc phương Tây xâm lược và biến thành các thuộc địa. Các thuộc địa trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa và cung cấp tài nguyên, sức lao động phục vụ lợi ích, lợi nhuận cao của chủ nghĩa đế quốc.

Ở Việt Nam chế độ thuộc địa nửa phong kiến đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng: nền kinh tế nước ta ngày càng kiệt quệ, lạc hậu, mất cân đối và lệ thuộc vào nền kinh tế Pháp; nền văn hóa dân tộc bị chà đạp bằng chính sách ngu dân. Hơn 95% dân chúng bị mù chữ. Chế độ thực dân gieo rắc tư tưởng tự ti, mặc cảm; nhân dân lao động ngày càng bị bần cùng; dân tộc Việt Nam hoàn toàn bị mất độc lập, tự do.

Yêu cầu khách quan đặt ra đối với xã hội Việt Nam là phải xóa bỏ chế độ thuộc địa nửa phong kiến, thay bằng chế độ xã hội mới tiến bộ hơn để mở đường cho dân tộc phát triển. Nhưng bằng cách nào và thay thế xã hội thuộc địa nửa phong kiến đó bằng xã hội gì là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong hành trình tìm đường đấu tranh giải phóng dân tộc, vào những năm 1920 của thế kỷ XX, Người đã đánh dấu bước chuyển từ chủ nghĩa yêu nước sang lập trường cộng sản và trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam, đã sớm tiếp cận lý luận cách mạng của thời đại là chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy ở lý luận đó con đường giải phóng dân tộc đúng đắn. Từ đây, học thuyết Mác - Lênin được Người vận dụng vào sự nghiệp đấu tranh giành chính quyền ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để thành lập một đảng cách mạng chân chính thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng Việt Nam hoàn thành giải phóng dân tộc, giành độc lập hoàn toàn và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là quá trình: truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam; định hình những quan điểm chính trị để xây dựng Cương lĩnh đúng đắn; xây dựng tổ chức yêu nước, cách mạng, đào tạo, huấn luyện cán bộ, tham gia giảng dạy chính trị cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Khi những điều kiện cần thiết đã chín muồi, Nguyễn Ái Quốc cùng các chiến sĩ cộng sản đã quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào mùa Xuân năm 1930. Đảng Cộng sản Việt Nam - chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Ngay từ đầu, Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm đứng ra nhận sứ mệnh lịch sử to lớn mà giai cấp và dân tộc giao phó: Lãnh đạo các tầng lớp nhân dân Việt Nam đấu tranh chống thực dân, phong kiến, giành độc lập dân tộc, dân chủ cho nhân dân. Trước sự bế tắc về lý luận cũng như đường lối của các lực lượng cách mạng Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX,

* Trường Đại học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.

sự thất bại không tránh khỏi của các phong trào chống Pháp do các sĩ phu yêu nước và các nhà cách mạng có xu hướng tư sản lúc đó, dân tộc ta đã hướng đến con đường cứu nước mới, hoàn toàn khác với các nhà yêu nước đương thời trước đó. Chính lúc dân tộc Việt Nam cần một đường lối chính trị đúng đắn, một đội tiên phong dẫn đường, một Người lãnh đạo thì Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đáp ứng kịp thời và đầy đủ những đòi hỏi bức thiết của lịch sử.

Dưới ngọn cờ của Đảng, đất nước ta, dân tộc ta và nhân dân ta vượt lên muôn vàn khó khăn thử thách, giành bao thắng lợi, lập nên bao kỳ tích vẻ vang. Sống và trưởng thành cùng dân tộc, lớn lên từ gian khổ xã tắc mấy ngàn năm của ông cha, Đảng ta từ trong máu lửa, rũ bùn đứng dậy sáng ngời, xây dựng đất nước ta “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”, đang ngẩng đầu, tự tin vững bước trên con đường xã hội chủ nghĩa, vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh, cùng nhân loại tiến bộ.

Những năm 1930 - 1931, khi ấy, Đảng vừa mới ra đời, đã cùng nhân dân làm một cuộc duyệt binh lịch sử Xô Viết Nghệ - Tĩnh, dưới khí thế vùng lên của công nông, bọn cai trị huyện ở một số nơi ở Nghệ An, Hà Tĩnh bỏ chạy. Chính quyền cách mạng được thành lập ở một số thôn, xã. Với tên gọi Xã bộ nông, Xã bộ công, chính quyền cách mạng thực hiện vai trò quản lý xã hội ở địa phương mình. Nhân dân nhiệt tình ủng hộ và ra sức bảo vệ, báo hiệu Tổ quốc nhất định cập bến độc lập, tới ngày tự do. Kẻ thù vây bủa, âm mưu bóp chết Đảng. Bao xương trắng máu đào các chiến sỹ cách mạng và nhân dân đổ xuống vì nền độc lập tự do của Tổ quốc. Chỉ riêng trong cấp Trung ương của Đảng đã có 14 đồng chí bị đế quốc Pháp bắn, chém, hoặc tra tấn đến chết trong nhà tù. Trong 31 đồng chí là Ủy viên Trung ương Đảng ta, trước ngày khởi nghĩa đã bị đế quốc Pháp kết án 222 năm tù đầy.

Máu của những người con ưu tú của dân tộc nhuộm đỏ thắm đất đai sông núi: đồng chí Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Văn Tần,... và hàng ngàn chiến sỹ cách mạng, hàng vạn đồng bào ta gan góc hy sinh vì lý tưởng độc lập tự do của Tổ quốc,... đã tô thắm thêm ngọn cờ của Đảng. Tuy tồn tại không lâu, nhưng Xô Viết Nghệ - Tĩnh đã thể hiện sự kiên cường bất khuất trước kẻ thù tàn bạo. Nhân tố của dân, do dân và vì dân đã nảy mầm từ các Xã bộ nông tạo nên một mô hình chính quyền mới trong lịch sử dân tộc - chính quyền của nhân dân lao động.

Sau thất bại của phong trào cách mạng 1930 - 1931, yêu cầu cấp bách là khôi phục hệ thống tổ chức Đảng và phong trào quần chúng. Trong những năm 1932 - 1935 đồng chí Lê Hồng Phong được Quốc tế Cộng sản giao nhiệm vụ đó và đã đề ra Chương trình hành động của Đảng, nhấn mạnh phải củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, phải xây dựng Đảng “cứng như sắt, vững như đồng” để tập hợp quần chúng. Trong hoàn cảnh mới, phong trào quần chúng cần đấu tranh đòi quyền kinh tế, chính trị hàng ngày còn phải nêu yêu cầu cụ thể của công nhân, nông dân, binh lính, tiểu tư sản, phụ nữ,... nhưng không quên nhiệm vụ tiến tới vũ trang bạo động giành chính quyền. Vào tháng 3 năm 1935 Đại hội I của Đảng được tiến hành, đánh dấu hệ thống Đảng được khôi phục. Đại hội đã phân tích kỹ tình hình thế giới, trong nước và cho rằng điều kiện quốc tế có nhiều thuận lợi cho cách mạng, nhưng điều kiện chủ quan vẫn còn non yếu, chưa theo kịp điều kiện khách quan. Vì vậy, đã nêu ra nhiệm vụ chính của cách mạng lúc này: tiếp tục củng cố và phát triển Đảng; Thu phục quảng đại quần chúng lao động; chống chiến tranh đế quốc. Tuy vậy, Đại hội I có thiếu sót là chưa nhận thấy nguy cơ của chiến tranh phát xít, chưa đánh giá hoàn toàn khách quan mối quan hệ giai cấp nên

không chủ trương lập mặt trận đoàn kết rộng rãi. Những hạn chế, thiếu sót đó đã được Đảng bổ sung ở các Hội nghị Trung ương VI (11/1939), Hội nghị Trung ương VII (11/1940) và Hội nghị Trung ương VIII (5/1941). Hội nghị Trung ương Đảng VI (11/1939) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì đã chủ trương nêu cao ngọn cờ dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc. Trung ương cho rằng, bước đường sinh tồn của dân tộc “không có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng độc lập”¹. “Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mạng, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết”².

Ngày 28/01/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài. Tại Cao Bằng, tháng 5 năm 1941, Người chủ trì Hội nghị Trung ương 8, phát triển hoàn chỉnh đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa đấu tranh dân tộc với đấu tranh giai cấp, chống đế quốc và chống phong kiến, lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp. Dù có những nhận thức và quan điểm khác về đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc song lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vẫn kiên trì nêu cao đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã làm sáng tỏ quan điểm đó của Người. Tại Hội nghị Trung ương 8 nhấn mạnh: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của toàn thể dân tộc. Vậy thì quyền lợi của nông dân và thợ thuyền phải đặt dưới quyền lợi giải phóng độc lập của toàn thể nhân dân”³.

Mười lăm năm sau những năm 1930 đầy máu và nước mắt ấy, với mùa Thu Ất Dậu, bằng cuộc khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám, Đảng cùng dân tộc lật nhào ngai vàng ngàn năm phong kiến thống trị và phá tan xiềng xích ngót một trăm năm nô lệ thực dân Pháp, dựng nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ lên địa vị người làm chủ đất nước; mở ra kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc - kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Nhưng kẻ thù của cách mạng tìm cách xuyên tạc những thành quả, những giá trị to lớn của Cách mạng Tháng Tám. Sự xuyên tạc của chúng làm cho một số người không hiểu, hoặc không muốn hiểu sự thật của cách mạng, họ cho rằng Cách mạng Tháng Tám chẳng qua là ăn may mà chiến thắng, mà vớ được chính quyền,... Những người này coi thường hoặc phủ nhận hoàn toàn vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc chuẩn bị lực lượng đón bắt thời cơ - nhân tố chủ quan quyết định thắng lợi Cách mạng Tháng Tám 1945.

Đó là sự nhận thức sai lầm và xuyên tạc. Sự thật lịch sử đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong vận dụng đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, ra sức và tích cực chuẩn bị lực lượng để đón thời cơ giành thắng lợi chứ không khoanh tay chờ thời một cách bị động, sức mạnh đại đoàn kết và hăng hái của toàn dân trong và ngoài Mặt trận Việt Minh là nhân tố chủ quan quan trọng nhất quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.

Bên cạnh đó, Cách mạng Tháng Tám năm 1945 còn có điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi xuất hiện. Thực hiện lời cam kết ở Hội nghị Yanta, ngày 8/8/1945, Liên

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.536.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.539.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.119-120.

Xô tuyên chiến với Nhật, quân đội Liên Xô tấn công đội quân Quan Đông tinh nhuệ nhất gồm hơn 1 triệu quân của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc. Bên cạnh việc quân đội Liên Xô tiến đánh quân đội Nhật thì Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima (ngày 6/8/1945) và Nagasaki (ngày 9/8/1945). Trước sức mạnh của đồng minh, ngày 11/8/1945 Chính phủ Nhật gửi thông điệp cho Liên Xô, Mỹ và các nước Đồng minh chấp nhận đầu hàng vô điều kiện. Đúng như dự đoán của lãnh tụ Hồ Chí Minh thì đây là cơ hội nghìn năm có một để nhân dân ta thực hiện tổng khởi nghĩa.

Thời cơ xuất hiện trong những ngày tháng 8 năm 1945 không chỉ có ở Việt Nam mà còn ở nhiều nước Đông Nam châu Á bị quân đội Nhật chiếm đóng. Các nước này tuy có điều kiện khách quan thuận lợi giống như ở Việt Nam, nhưng không chớp được thời cơ khởi nghĩa hoặc kịp thời phát động tổng khởi nghĩa nên thành quả thu được không nhiều, vì lực lượng chưa được chuẩn bị đầy đủ, Đảng tiên phong chưa nắm được quyền lãnh đạo cách mạng,... Chỉ có duy nhất ở Việt Nam từ khi Đảng thành lập năm 1930 đến năm 1945, Đảng từng bước chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng chờ thời cơ đến và kịp thời chớp thời cơ, lãnh đạo nhân dân Tổng khởi nghĩa thắng lợi đi đến thành công.

Sự kiên định, thống nhất lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, sự phấn đấu và hy sinh không sờn lòng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quyết tâm thực hiện lý tưởng cao cả, trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã xây nên một nước Việt Nam hùng mạnh, góp phần gìn giữ hòa bình thế giới, vì sự phát triển và tiến bộ chung xã hội loài người ở thế kỷ XX và trong thế kỷ XXI.

Thực tiễn cách mạng hào hùng của dân tộc đã để lại nhiều bài học vô giá, đặc biệt là những bài học xây dựng Đảng ngang tầm trách nhiệm to lớn và nặng nề mà lịch sử dân tộc giao phó, trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ của nhân dân ta, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự trường tồn của dân tộc, sự phát triển và tiến bộ của đất nước. Không có cuộc sống bất tử, chỉ có những sự nghiệp bất tử. Sự nghiệp 90 năm vẻ vang của Đảng đối với Tổ quốc và dân tộc Việt Nam, không thể gì khác hơn, là một trong những sự nghiệp bất tử trường tồn.

Từ khi có Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã trải qua những chặng đường đấu tranh oanh liệt và thắng lợi vẻ vang, từng bước mang lại độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Tuy vậy, con đường phía trước vẫn còn nhiều chông gai, thử thách, để tiếp tục vững bước xây dựng và phát triển đất nước hùng cường Đảng cần phải:

- Luôn kiên định lý tưởng, mục tiêu chiến lược của cách mạng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, trong bất kể hoàn cảnh nào cũng không xa rời mục tiêu ấy. Con đường của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc, giành độc lập và củng cố vững chắc nền độc lập ấy; giải phóng xã hội, mưu cầu tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Độc lập cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho đồng bào là mong muốn, khát vọng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở đó đã kết tinh giá trị và sự thống nhất của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Luôn chủ động, bình tĩnh, sáng suốt, tự tin để vượt qua các khó khăn, thử thách. Sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc đã phải trải qua nhiều khó khăn, thử thách nặng nề, hy sinh to lớn. Bị địch đàn áp đẫm máu trong phong trào cách mạng 1930 - 1931. Thất bại của Khởi nghĩa Nam Kỳ (11/1940), cuộc binh biến Đô Lương và sự đàn áp dã man của kẻ thù làm hàng ngàn chiến sỹ cộng sản bị bắt bớ, tù đày và bị giết. Song Đảng luôn luôn nhận thức rõ rằng, cách mạng là sự nghiệp đầy gian khổ, hy sinh, xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa từ điểm xuất phát rất

thấp không dễ dàng. Giành được chính quyền mà không giữ được, tổn thất sẽ rất lớn lao mà bài học Xô Viết Nghệ - Tĩnh rất sâu sắc. Đứng trước khó khăn, thách thức, Đảng đã chủ động, bình tĩnh, tự tin với trí tuệ và kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực tiễn, từng bước đưa đất nước vượt qua thách thức, vững tin vào thắng lợi cuối cùng. Đó là phẩm chất, là bản lĩnh chính trị của đội tiên phong lãnh đạo nắm vững quy luật, được tôi luyện trong thực tiễn và được lãnh tụ Hồ Chí Minh giáo dục và rèn luyện. Bản lĩnh gắn liền với trí tuệ, đức hy sinh và trách nhiệm cao đối với đất nước, dân tộc và nhân dân.

- Luôn thẳng thắn, trung thực, cầu thị thừa nhận sai lầm, khuyết điểm, tìm ra nguyên nhân và quyết tâm sửa chữa. Khuyết điểm trong chủ trương thanh Đảng của Xứ ủy Trung Kỳ 1931 làm cho Đảng ta bị tổn thất nặng nề. Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ đã viết tác phẩm *Tự chỉ trích* (1939) nêu rõ những khuyết điểm trong lãnh đạo của Đảng, đề ra biện pháp sửa chữa. Sau khi Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước từ năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần tự phê bình về những khuyết điểm, căn bệnh trong bộ máy Đảng, chính quyền Nhà nước và của cán bộ, đảng viên, quyết tâm sửa đổi lỗi làm việc và cách lãnh đạo.

Trong giai đoạn hiện nay, Đảng đã nhiều lần tự phê bình, nêu rõ những nguy cơ, thách thức đang đối mặt. Tại Hội nghị Trung ương 4 khóa XI (tháng 1/2012) đã thẳng thắn nêu rõ sự suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Với tinh thần cầu thị, cách mạng, dưới sự dẫn dắt của Đảng, đất nước Việt Nam ta đã có được cơ đồ to lớn chưa bao giờ có được như ngày hôm nay, như lời của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nói: “mây đen che phủ toàn cầu nhưng ánh mặt trời vẫn đang tỏa sáng ở Việt Nam”¹.

¹ Ngọc An - Lê Thanh: “Mây đen phủ lên toàn cầu nhưng mặt trời vẫn đang tỏa sáng ở Việt Nam”, Báo Tuổi trẻ (<https://tuoitre.vn/may-den-phu-len-toan-cau-nhung-mat-troi-van-dang-toa-sang-o-viet-nam-20191230130828826.htm>, truy cập ngày 30/12/2019).

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

*ThS Phùng Thế Anh**

Nông nghiệp luôn là vấn đề chiến lược, giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong tiến trình phát triển không chỉ của Việt Nam, mà là ở tất cả các nước trên thế giới, nhất là những nước đã và đang đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia, cung cấp lương thực thực phẩm và những sản phẩm thiết yếu cho sự tồn tại của con người. Nông nghiệp còn đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của các ngành kinh tế quốc dân khác, đặc biệt là ngành công nghiệp: “Muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính. Nếu không phát triển nông nghiệp thì không có cơ sở để phát triển công nghiệp vì nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp và tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp làm ra”¹.

Việt Nam là một nước nông nghiệp đang trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để chuyển mình trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu càng có ý nghĩa đặc biệt, không chỉ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn cả đối với sự ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh của đất nước.

Sau hơn 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu to lớn: Đã đạt được những kết quả tích cực trong quá trình thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; tổ chức lại sản xuất, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi theo nhu cầu thị trường và xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm gắn với bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2019 đạt 41,3 tỷ USD với thị trường xuất khẩu trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ², một số mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt thứ hạng cao trên thế giới như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, cá tra, tôm, sản phẩm gỗ chế biến,... Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã giúp ngành nông nghiệp thu hút vốn đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa nông sản, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào sản xuất như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ gen, công nghệ chế biến, bảo quản,... nhờ đó đã góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, năng suất lao động và giá trị xuất khẩu trong ngành nông nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nông nghiệp Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém: nông nghiệp vẫn là ngành kém phát triển hơn nhiều so với các ngành kinh tế khác như công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tình hình sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang đậm tính chất nhỏ lẻ, manh mún, phân tán; năng

* *NCS Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.12, tr.635.

² <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cuoc-dua-dau-tu-cua-cac-ong-lon-va-o-nong-nghiep-317608.html> (Truy cập ngày 11/3/2020).

suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa nông sản thấp; công nghệ sản xuất và chế biến nông sản còn lạc hậu; nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu; hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp phát triển còn chậm; công tác quy hoạch sản xuất, sử dụng đất nông nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, môi trường,... còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và cản trở sự phát triển của ngành nông nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế Việt Nam nói chung.

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém, khai thác tối đa lợi thế và tiềm năng của nông nghiệp, đồng thời đưa ngành nông nghiệp bắt kịp tốc độ và trình độ phát triển của các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân thì một trong những định hướng lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam là phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

Phát triển bền vững là yêu cầu khách quan và là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế không chỉ ở Việt Nam mà là của tất cả các quốc gia trên thế giới, không phân biệt trình độ phát triển hay đang phát triển. Phát triển bền vững được bắt nguồn từ nhận thức cho rằng trong quá trình phát triển của thế giới, con người chỉ tập trung phát triển kinh tế, gia tăng giá trị của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu của mình mà không quan tâm đến những hậu quả nặng nề do quá trình phát triển kinh tế gây ra cho xã hội và môi trường sống như: ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, tình trạng nghèo đói và sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng cao,... Do đó, đòi hỏi phải có sự thay đổi trong nhận thức và hành động của con người trong quá trình phát triển của nhân loại là không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường thiên nhiên; hay nói cách khác là phải đảm bảo phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, giữ gìn.

Khái niệm “phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu tiên trong *Báo cáo về chiến lược bảo tồn thế giới* năm 1987 của Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên Quốc tế. Đến năm 2002, Liên hiệp quốc tổ chức *Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững* tại Johannesburg – Cộng hòa Nam Phi, đã đưa ra khái niệm hoàn chỉnh về phát triển bền vững: “Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, đó là: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu và đời sống con người trong hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”¹.

Như vậy, từ khái niệm phát triển bền vững của Liên hiệp quốc, có thể hiểu “Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giải quyết tốt các vấn đề xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái trên cơ sở bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu của con người trong hiện tại và tương lai và được xã hội chấp nhận”².

Ngành nông nghiệp hiện nay đang đối mặt với không ít thách thức: giá cả nông sản luôn biến động; tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, trong đó nghiêm trọng

¹ PGS.TS Phạm Thị Khanh (Chủ biên): *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.14.

² PGS.TS Phạm Thị Thanh Bình (Chủ biên): *Nghiên cứu so sánh chính sách nông nghiệp ở Trung Quốc, Thái Lan, Israel và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2018, tr.31.

nhất là tài nguyên nước và đa dạng sinh học; thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và đặc biệt Việt Nam là một trong số ít các quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu; đồng thời quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh dẫn đến hệ quả tất yếu là diện tích đất nông nghiệp sẽ ngày càng giảm để phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế phi nông nghiệp; quá trình đô thị hóa còn kéo theo quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị một cách tự phát, gây ra rất nhiều vấn đề về bảo đảm an sinh xã hội ở các đô thị, cũng như làm giảm nguồn nhân lực trong nông nghiệp,... Những thách thức này đòi hỏi chúng ta phải có chiến lược và giải pháp thích hợp để đưa nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững.

Nhằm đạt mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (01/2016) đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp là: “Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu. Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân”¹.

Về mặt quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững được thể hiện và tập trung vào bốn định hướng cơ bản:

Một là, phát triển nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng và đạt được hiệu quả kinh tế cao; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với thế mạnh của từng vùng, từng địa phương trong cả nước.

Hai là, đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp với du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, cũng như đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ các ngành sản xuất nông nghiệp phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới.

Ba là, phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch với trình độ công nghệ cao gắn với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Coi nông nghiệp sử dụng và ứng dụng công nghệ cao là khâu đột phá để phát triển một nền nông nghiệp với năng suất, chất lượng cao và phát triển bền vững.

Bốn là, đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở đẩy mạnh và tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người nông dân.

Để phát triển nền nông nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và thế giới, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp cụ thể:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.92-93.

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ với việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của từng ngành, từng vùng nhằm tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao cho sản phẩm nông nghiệp.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững là phải đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản hàng hóa có giá trị kinh tế cao, an toàn và đáp ứng được nhu cầu của thị trường; giảm dần diện tích đất trồng lúa không hiệu quả hoặc hiệu quả thấp để chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn; phát triển mạnh ngành chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, bảo đảm an ninh lương thực.

Thứ hai, phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay, các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn chưa phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu và chưa hỗ trợ hiệu quả cho việc nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông nghiệp. Do đó, để góp phần nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp thì vai trò của các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng.

Nhà nước cần có những chính sách, cơ chế ưu đãi để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp như công nghiệp chế biến, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, các loại vật tư nông nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, dịch vụ thương mại,... để hỗ trợ nông nghiệp, tạo ra được những nông sản đạt tiêu chuẩn chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

Thứ ba, nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế khó thu hút vốn đầu tư bởi vì hiệu quả đầu tư và lợi nhuận mang lại thấp hơn nhiều so với lợi nhuận từ các ngành kinh tế khác, lại luôn phải đối mặt với sự bất bình trong sản xuất do thiên tai, dịch bệnh và giá cả biến động thất thường; trong khi đó nguồn lực tại chỗ và nguồn lực của người nông dân rất yếu kém. Do đó, Nhà nước cần phải có những giải pháp để tăng quy mô đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là từ nguồn ngân sách nhà nước; cải thiện môi trường đầu tư, chính sách pháp luật, chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư từ tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nông nghiệp; đồng thời tăng cường đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại,... để thu hút vốn đầu tư, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Để nông sản Việt Nam có thể cạnh tranh được trên thị trường trong nước và thị trường thế giới thì cần có các giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm; tổ chức lại quá trình sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất; hình thành các tập đoàn, các chuỗi cung ứng và tăng cường quảng bá các sản phẩm nông nghiệp đến người tiêu dùng.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành nông nghiệp.

Để nâng cao được năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của nông nghiệp thì việc đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành nông nghiệp là giải pháp vừa cấp bách, vừa lâu dài. Nâng cao

chất lượng nguồn nhân lực không chỉ là động lực mà còn là mục tiêu của phát triển nông nghiệp. Vì vậy, cần phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động; hình thành các cơ sở đào tạo nghề rộng khắp ở các vùng nông thôn để người lao động dễ dàng tiếp cận; công tác đào tạo, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho lao động nông nghiệp phải được xem trọng và thực hiện hiệu quả, gắn chặt với định hướng, mục tiêu phát triển nông nghiệp trong từng giai đoạn; tiến hành xã hội hóa trong đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp; gắn đào tạo với sử dụng hợp lý nguồn nhân lực,...

Thứ năm, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp.

Muốn tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, vấn đề cốt lõi bên cạnh việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thì việc tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp là giải pháp mang tính đột phá, là khâu then chốt để đẩy nhanh, đẩy mạnh hơn nữa quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Nhà nước cần phải có cơ chế, chính sách để đẩy mạnh và tăng cường đầu tư vào công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất cho người nông dân; hình thành và cải thiện chất lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ cho nông nghiệp; tập trung nguồn lực đầu tư nghiên cứu, giải quyết các vấn đề quan trọng bức thiết của ngành nông nghiệp; thúc đẩy việc ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất nông nghiệp để đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế trong các hoạt động sản xuất, quản lý nông nghiệp.

Thứ sáu, tăng vốn đầu tư từ ngân sách và thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp.

Như đã phân tích ở trên, nông nghiệp là lĩnh vực rất khó thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Tính đến ngày 31/12/2018, cả nước có 714.755 doanh nghiệp đang hoạt động¹; trong đó: khu vực dịch vụ có 475.842 doanh nghiệp; khu vực công nghiệp và xây dựng có 228.047 doanh nghiệp; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 10.766 doanh nghiệp², chỉ chiếm 1,76% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Tổng số vốn sử dụng cho sản xuất kinh doanh của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 đạt 33 triệu tỷ đồng, trong đó: khu vực dịch vụ thu hút 21,3 triệu tỷ đồng (chiếm 64,6%); khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 11,3 triệu tỷ đồng (chiếm 34,4%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 332,2 nghìn tỷ đồng (chỉ chiếm 1%)³.

Như vậy, để tăng nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp thì trước hết Nhà nước cần phải tăng mức đầu tư từ nguồn ngân sách cho nông nghiệp một cách tương xứng và đáp ứng được nhu cầu đầu tư, mở rộng sản xuất trong ngành nông nghiệp; đồng thời cần phải xác định rõ các hướng ưu tiên đầu tư vốn ngân sách cho các ngành sản xuất nông - lâm - thủy sản phù hợp với định hướng xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, tập trung và chất lượng cao, tránh đầu tư dàn trải, kém hiệu quả nguồn lực của Nhà nước. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tạo cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và

¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.25.

² Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.25.

³ Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2019, tr.31-32.

nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) để phát triển nông nghiệp, các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp như: công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ pháp lý, dịch vụ vận tải, dịch vụ thương mại,...

Thứ bảy, đổi mới và hoàn thiện công tác quy hoạch nhằm khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của nông nghiệp.

Để có thể khai thác và phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của ngành nông nghiệp phù hợp với lợi thế so sánh của từng địa phương, của từng vùng và của cả nước thì công tác đổi mới và hoàn thiện công tác quy hoạch là hết sức quan trọng. Việc xây dựng quy hoạch, lập kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của ngành nông nghiệp nói riêng phải được thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả, có tính khả thi và phù hợp với xu thế phát triển bền vững.

Cần phải tiến hành điều tra cơ bản để lập bản đồ về những tiềm năng, thế mạnh phát triển của từng ngành, từng địa phương, từng vùng và của cả nước để trên cơ sở đó có chiến lược đầu tư, phát triển phù hợp, tránh sự dàn trải, cào bằng trong quá trình thực hiện đầu tư; khắc phục sự chông chéo trong quy hoạch, quy hoạch treo, quy hoạch không có tính khả thi. Đồng thời phải đảm bảo tính khoa học, công khai và minh bạch trong công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,... để thu hút được các nhà đầu tư, cũng như các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.

90 NĂM – MỘT CHẶNG ĐƯỜNG VĨ ĐẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*TS Nguyễn Đình Bình**

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 03/02/1930 là sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại, là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam, là sự kiện đánh dấu một mốc son chói lọi trên con đường phát triển của dân tộc ta. Dù quá trình phát triển vẫn còn những dấu mốc thăng trầm, nhưng với Đảng Cộng sản Việt Nam, dân tộc, Tổ quốc luôn là mục tiêu không bao giờ thay đổi và cũng chính vì thế mà dân tộc Việt Nam vẫn thường gọi Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng ta. Chín mươi năm đó, Đảng ta đã sát cánh cùng với nhân dân Việt Nam làm nên những chiến công hiển hách, đưa dân tộc Việt Nam sánh bước ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới. Khẳng định vai trò to lớn của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lễ kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng, ngày 05/01/1960 tại Hà Nội đã khẳng định: “*Với tất cả tinh thần khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta vẫn có quyền nói rằng: Đảng ta thật là vĩ đại*”¹.

Tự hào dưới cờ Đảng và vinh dự được là một phần của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng với những hiểu biết còn hạn chế của mình, tác giả không có tham vọng có thể phân tích, làm rõ hết những công lao to lớn của Đảng mà chỉ phân tích những giá trị làm nên sự vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó góp phần định hướng trong giáo dục lý tưởng cho thế hệ trẻ, đồng thời đập tan những luận điệu xuyên tạc, bôi nhọ của các thế lực thù địch.

1. Khái lược sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp (1858), triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã ký kết các Hiệp ước Harmand năm 1883 và Patenôtre năm 1884, đầu hàng thực dân Pháp, song phong trào chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vẫn diễn ra mạnh mẽ. Điển hình như Phong trào *Cần Vương* (1885 - 1896), tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa: *Ba Đình* của Phạm Bành và Đinh Công Tráng (1881 - 1887), *Bãi Sậy* của Nguyễn Thiện Thuật (1883 - 1892) và *Hương Khê* của Phan Đình Phùng (1885 - 1895). Cùng thời gian này còn nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân *Yên Thế* do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo, kéo dài đến năm 1913. Phong trào Đông Du (1906 - 1908) của Phan Bội Châu chủ trương dựa vào sự giúp đỡ bên ngoài, chủ yếu là Nhật Bản, để đánh Pháp giành độc lập dân tộc, thiết lập một nhà nước theo mô hình quân chủ lập hiến của Nhật. *Phong trào yêu nước dân chủ công khai* của tiểu tư sản thành thị và tư sản lớp dưới. Họ lập ra nhiều tổ chức chính trị như: *Việt Nam Nghĩa đoàn*, *Phục Việt* (1925), *Hưng Nam*, *Thanh niên cao vọng* (1926); thành lập nhiều nhà xuất bản như *Nam Đông thư xã* (Hà Nội), *Cường học thư xã* (Sài Gòn), *Quan hải tùng thư* (Huế); ra nhiều báo chí tiên bộ như *Chuông rạn* (*La Cloche fêlée*), *Người nhà quê* (*Le Nhaque*), *An Nam trẻ* (*La jeune Annam*). *Phong trào cách mạng quốc gia tư sản* gắn liền với sự ra đời và hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng (25/12/1927) với cuộc khởi nghĩa Yên Bái ngày 09/02/1930 của Nguyễn Thái Học.

* *Trường Đại học Sài Gòn.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.12, tr.400.

Các phong trào cách mạng Việt Nam dù diễn mạnh mẽ, ít nhiều đã gây được những tiếng vang lớn nhưng cuối cùng đều thất bại rất nặng nề. Sự thất bại của các phong trào cách mạng Việt Nam đánh dấu sự bế tắc về đường lối cứu nước của cách mạng Việt Nam và đó cũng chính là động lực thúc Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước.

Ngày 05/6/1911, tại bến cảng Nhà Rồng, Người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã ra đi tìm đường cứu nước. Người đặt chân đến nhiều quốc gia, chứng kiến nhiều số phận nô lệ, nghiên cứu nhiều cuộc cách mạng như Anh, Pháp, Mỹ, nhưng chỉ đến khi được tiếp cận với chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp cận với Cách mạng tháng Mười Nga, Người mới khẳng định con đường cứu nước của dân tộc Việt Nam không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản.

Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức các hoạt động để từng bước truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, tổ chức các lớp huấn luyện cán bộ, tạo nền tảng cho sự ra đời của các tổ chức Đảng - tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trước yêu cầu của lịch sử và tình hình cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức Hội nghị thành lập Đảng từ ngày 06/01/1930 đến 07/02/1930 tại Cửu Long, Hương Cảng, Quảng Châu, Trung Quốc. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III (9/1960), Đảng đã quyết nghị lấy ngày 03 tháng 02 hằng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Sự vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam

Lãnh tụ của Đảng là Chủ tịch Hồ Chí Minh

Đảng Cộng sản Việt Nam vĩ đại bởi người sáng lập và rèn luyện Đảng ta là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cả cuộc đời, Người phấn đấu, hy sinh cho Tổ quốc, cho nhân dân mà không màng may mắn một chút cho riêng mình. Khi đất nước lâm nguy, Người từ bỏ hạnh phúc riêng tư để ra đi tìm đường cứu nước. Từ năm 1921 đến cuối năm 1924, Người tích cực chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng để truyền bá con đường cứu nước cho nhân dân Việt Nam. Tháng 6/1925 Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, hạt nhân là Cộng sản đoàn - một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản, sau đó Người mở lớp huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để từng bước đưa chủ nghĩa Mác - Lênin thâm nhập phong trào công nhân và phong trào yêu nước, thực hiện “vô sản hóa”. Nhờ thấm nhuần tư tưởng cách mạng tiên tiến nhất của thời đại, phong trào công nhân chuyển dần từ trình độ “tự phát” sang “tự giác” mà một nội dung có ý nghĩa quan trọng là giai cấp công nhân đã giác ngộ về chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối cách mạng vô sản, giác ngộ về sự cần thiết phải có Đảng Cộng sản.

Đến giữa năm 1929 đầu 1930, ở Việt Nam đã xuất hiện ba tổ chức cộng sản. Hồ Chí Minh đã nhận thức được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc thống nhất các tổ chức cộng sản trước yêu cầu lịch sử mới. Người đã tổ chức hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, mở ra bước ngoặt trọng đại cho cách mạng Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng Đảng theo những nguyên tắc Đảng kiểu mới của giai cấp vô sản, mà trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ. Trong quá trình rèn luyện Đảng ta, Hồ Chí Minh cũng thường xuyên quan tâm tới tư cách đảng viên và vấn đề cán bộ. Trên cơ sở đánh giá cao vai trò của cán bộ, đảng viên, Người luôn yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng bản thân như việc rửa mặt hằng ngày, trên cả hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau đức và tài, lấy đức làm gốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm tới việc xây dựng mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng với dân, phải biết lắng nghe ý kiến của dân, học hỏi dân, khai thác và chắt lọc trí tuệ của dân, chăm lo lợi ích cho cả dân tộc. Ngay cả khi “*để lại máy dòng*” như cách nói của Hồ Chí Minh trong bản Di chúc “*phòng khi tôi đi gặp các cụ Các Mác, Lênin*” Người vẫn không quên việc giáo dục, rèn luyện Đảng ta. Với Đảng, Người căn dặn “*Đảng ta phải luôn đoàn kết trong Đảng, phải hết lòng, hết sức phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc*”¹.

Hồ Chí Minh yêu cầu các đồng chí đảng viên phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Người nhấn mạnh “*...Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân*”².

Dành trọn đời mình cho Tổ quốc, cho Đảng và dân tộc, vì thế Người không muốn nhân dân, đất nước phải lo lắng, tốn kém cho mình. Người viết: “*Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân*”³. Tất cả những điều đó đã làm nên một tầm vóc lớn cho Đảng Cộng sản Việt Nam, trở thành hiệu triệu thức tỉnh, củng cố niềm tin tất thắng cho toàn thể dân tộc Việt Nam vững tin vào Đảng, sát cánh cùng với Đảng trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác

Thất bại của các phong trào cách mạng Việt Nam theo hệ tư tưởng phong kiến và dân chủ tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã chứng minh rằng, tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam luôn là truyền thống quý báu của dân tộc nhưng nếu chỉ có tinh thần yêu nước thôi là chưa đủ. Để cách mạng thành công, tinh thần yêu nước đó phải được tổ chức, lãnh đạo của một Đảng chân chính và cách mạng.

Dưới sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ khi Đảng ra đời, cách mạng Việt Nam đã có những chuyển biến về chất, đỉnh cao là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, đưa người dân Việt Nam từ địa vị nô lệ lên địa vị làm chủ xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam tiếp tục đứng lên làm nên một Điện Biên Phủ 7/5/1954, lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu, chấm dứt 9 năm trường kỳ kháng chiến, buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán, thừa nhận quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam. Thắng lợi Điện Biên Phủ không chỉ có ý nghĩa trong nước mà còn có ý nghĩa quốc tế to lớn, mở ra một thời kỳ mới – thời kỳ đấu tranh và giành độc lập của các dân tộc thuộc địa trên phạm vi toàn thế giới.

Tương chừng dân tộc Việt Nam sẽ được hưởng tự do, độc lập, nhưng sự hiếu chiến của đế quốc Mỹ đã buộc dân tộc Việt Nam phải tiếp tục cuộc đấu tranh chính nghĩa kéo dài gần ¼ thế kỷ. Từ đây, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam làm nên những chiến công hiển hách bằng đại thắng mùa xuân 30/4/1975, hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của nhân dân trong cuộc kháng

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.15, tr.610.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.15, tr.611-612.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.15, tr.619.

chiến chống Mỹ cứu nước là một trong những trang chói lọi nhất của lịch sử dân tộc và là một sự kiện có tầm quốc tế, có tính chất thời đại sâu sắc, khẳng định tầm vóc vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam trên trường quốc tế.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 6 (12/1986) đã đưa nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức, từng bước vươn lên và khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Ba mươi tư năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước là một chặng đường lịch sử quan trọng trong sự nghiệp phát triển của nước ta, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, một lần nữa khẳng định sự vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng.

Đảng lấy lợi ích nhân dân làm mục tiêu phấn đấu

Quá trình lãnh đạo cách mạng, dù trong đấu tranh giải phóng dân tộc hay trong sự nghiệp xây dựng đất nước, những lúc khó khăn, hy sinh gian khổ cũng như lúc thắng lợi vẻ vang, Đảng Cộng sản Việt Nam không có mục đích nào khác ngoài lợi ích của nhân dân, dân tộc. Đảng từ nhân dân mà ra, phục vụ lợi ích của nhân dân, ngày càng gắn bó với nhân dân và chính quan hệ mật thiết ấy tạo nên sức mạnh của Đảng và sức mạnh của dân tộc.

Gắn bó mật thiết với nhân dân, đấu tranh vì lợi ích của nhân dân là mục đích hoạt động, là lý do để tồn tại và là lẽ sống của Đảng. Đảng trở thành đại biểu cho lợi ích của giai cấp và của nhân dân. Đây là điểm xuất phát và cũng là nội dung, là mục tiêu phấn đấu của Đảng. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (02/1930), đã xác định rõ mục tiêu cuối cùng của cách mạng Việt Nam không chỉ dừng lại ở giai đoạn hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà phải thực hiện tiếp cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, đưa cả nước đi lên CNXH. Về thực chất, đó là con đường cách mạng giành độc lập dân tộc, thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng” và các quyền dân chủ chính trị, kinh tế, văn hóa,... cho các tầng lớp nhân dân.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (15-18/12/1986) đã tổng kết bài học quan trọng hàng đầu là trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “Dân là gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Đảng phải từ dân mà ra và làm lợi cho nhân dân, lấy lợi ích nhân dân làm tôn chỉ, mục tiêu phấn đấu của mình. Như chủ tịch Hồ Chí Minh đã từ căn dặn: “*Hễ còn có một người Việt Nam bị bóc lột, bị nghèo nàn, thì Đảng vẫn đau thương, cho đó là vì mình chưa làm tròn nhiệm vụ*”¹.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “... *Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân...*”².

Có thể thấy rằng, tùy vào điều kiện lịch sử và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà Đảng ta có thể đề ra những mục tiêu cao, thấp khác nhau, với những phương thức để thực hiện những mục tiêu đó cũng khác nhau, nhưng lợi ích vì nước, vì dân luôn là mẫu số chung, là động lực để Đảng Cộng sản Việt Nam hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng, cao cả của mình trước đồng bào, trước dân tộc. Đáp lại điều đó là

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.4.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2016, tr.20.

sự chung tay, sát cánh của mọi tầng lớp nhân dân, tổ chức thực hiện để đưa các chủ trương, Nghị quyết của Đảng trở thành hiện thực trong cuộc sống. Sự hòa quyện giữa Đảng với dân là nguyên nhân của mọi nguyên nhân làm nên một Việt Nam bản sắc, giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa và điều đó càng tô thêm sự vẻ vang của Đảng trong suốt 90 năm tồn tại, trưởng thành.

Đảng nghiêm túc trong tự phê bình và phê bình

Sự vĩ đại của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ thể hiện ở những thành công mà Đảng đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam, cách mạng Việt Nam gặt hái được trong 90 năm qua, mà còn được thể hiện từ chính tinh thần dám làm, dám chịu trách nhiệm và tìm cách khắc phục khuyết điểm. Như chủ tịch Hồ Chí Minh – Người sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng khẳng định: *“Một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính”*¹.

Mười năm xây dựng đất nước (1976 – 1986) theo mô hình kinh tế tập trung bao cấp đã không mang lại những kết quả như mong muốn. Tình hình kinh tế - xã hội đang có những khó khăn gay gắt; sản xuất tăng chậm; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp; phân phối lưu thông có nhiều rối ren; những mất cân đối lớn trong nền kinh tế chậm được thu hẹp; quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố; đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn,... Trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ: trong những năm qua việc nhìn nhận, đánh giá tình hình cụ thể về các mặt kinh tế, xã hội của đất nước đã có nhiều thiếu sót. Do vậy đã dẫn đến nhiều sai lầm “trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế”. Đại hội thẳng thắn cho rằng: “Những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”, đặc biệt là bệnh chủ quan duy ý chí, lạc hậu về nhận thức lý luận.

Nghị quyết số 12-NQ/TW – Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã thẳng thắn thừa nhận: “Một bộ phận cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc”.

Nghị quyết số 12-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 30/10/2016 một lần nữa khẳng định: Tự phê bình và phê bình nhiều nơi mang tính hình thức; vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm; một số cán bộ, đảng viên thiếu tự giác nhận khuyết điểm và trách nhiệm của mình trong công việc được giao. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước.

Trên quan điểm nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật, Nghị quyết đã thẳng thắn chỉ ra 27 biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.5, tr.301.

lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa” để mỗi cán bộ, đảng viên nhìn nhận, đánh giá lại bản thân mình, thực hiện tự phê bình và phê bình nhằm xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh.

Cùng với việc ban hành các Nghị quyết, công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật Đảng được thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có tác dụng rõ rệt, được đảng viên và nhân dân ủng hộ cao. Đây là bước đột phá lớn trong công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng, góp phần chủ động ngăn ngừa vi phạm của cán bộ cao cấp và cảnh tỉnh, cảnh báo, răn đe chung đối với mọi cán bộ, đảng viên. Kết quả đó còn góp phần xóa bỏ “vùng cấm”, sự “ngoại lệ”; khẳng định không có nhân nhượng, không có điểm dừng trong cuộc đấu tranh làm trong sạch Đảng, ngăn chặn “tư duy nhiệm kỳ”, “hạ cánh an toàn” đối với mọi cán bộ, đảng viên.

Tính đến tháng 12/2018, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã thi hành kỷ luật và đề nghị Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định kỷ luật hơn 70 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, trong đó có 01 đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị; 05 đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng đương nhiệm và 03 đồng chí trong số đó đã bị đưa ra khỏi Ban Chấp hành Trung ương; 14 đồng chí nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, số còn lại có cả bí thư, phó bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; bí thư, phó bí thư, ủy viên ban cán sự đảng bộ, ngành và bí thư, phó bí thư đảng ủy, chủ tịch hội đồng quản trị tập đoàn kinh tế của Nhà nước, 20 cán bộ cấp tướng trong quân đội và công an. Đó là những minh chứng hùng hồn cho một Đảng anh hùng trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong sự nghiệp xây dựng đất nước và trong cuộc đấu tranh để chống lại những cái hư hỏng, cũ kỹ, thoái hóa, biến chất trong chính nội bộ của tổ chức mình, dám đương đầu với những thách thức, đối mặt với những chỉ trích để đổi mới mình, đáp ứng yêu cầu của dân tộc và thời đại.

Chín mươi năm - chặng đường vẻ vang của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong quá trình đó, đã có những lúc Đảng phải “tự giải thể” để rút vào hoạt động bí mật, hay những lúc Đảng có những sai lầm khuyết điểm nhưng với bản lĩnh của những người cộng sản vì nước, vì dân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vươn mình đứng lên, vượt qua những thử thách và lập nên những chiến công hiển hách hơn, đưa Việt Nam từ một nước thuộc địa trở thành một nước tự do, độc lập, đưa người dân Việt Nam từ địa vị nô lệ lên địa vị làm chủ xã hội, tự khẳng định mình trên trường quốc tế. Những thành quả đạt được của chín mươi năm qua là hành trang, động lực để Đảng tiếp tục lãnh đạo nhân dân Việt Nam vươn lên hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng mà Bác Hồ đã chọn là xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh theo con đường xã hội chủ nghĩa. Tự hào với sự vĩ đại của Đảng, chúng ta càng vững tin về một ngày mai tươi sáng của dân tộc Việt Nam, bởi trên những bước hành trình của cách mạng Việt Nam là những dấu chân không biết mệt mỏi của một chính Đảng luôn vì nước, vì dân - một Đảng Cộng sản Việt Nam vĩ đại.

ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH LÃNH ĐẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

*TS Nguyễn Đình Cả**

Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập và phát triển, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6/1996) của Đảng đã khẳng định: “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa”¹. Quán triệt quan điểm của Đảng, các địa phương trong cả nước đều lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước ta, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu quốc tế, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Để đạt được mục tiêu: “Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp ngày càng lớn với khu vực và cả nước; từng bước trở thành trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của đất nước và khu vực Đông Nam Á; góp phần tích cực đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”, thành phố đã đặc biệt quan tâm đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhân lực là yếu tố quyết định đến thành công và tiến bộ của mỗi quốc gia, trong đó trình độ phát triển nguồn nhân lực là thước đo chủ yếu đánh giá mức độ tiến bộ xã hội, công bằng và phát triển bền vững, là nhân tố quyết định việc khai thác, sử dụng, bảo vệ và tái tạo các nguồn lực khác. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Việt Nam khẳng định phát triển nguồn nhân lực là khâu đột phá của quá trình chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời là nền tảng phát triển bền vững và gia tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia trong quá trình hội nhập.

1. Đặc điểm nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh

Dân số: Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố có quy mô dân số lớn nhất cả nước với 8.993.082 nhân khẩu, chiếm 9,35% dân số cả nước và 50,44% dân số vùng Đông Nam Bộ. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương tiếp nhận người di cư nhiều nhất cả nước do mức độ tập trung cao của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, sự phát triển mạnh mẽ kéo theo nhu cầu lớn về lao động mà lực lượng lao động địa phương không đáp ứng được. Sau mười năm, quy mô dân số của thành phố tăng thêm 1,8 triệu người; tốc độ tăng dân số bình quân của thành phố là 2,28%/năm, bình quân một năm thành phố tăng khoảng 183 nghìn người, gần bằng dân số của một quận quy mô nhỏ ở thành phố.

* *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.21.

Lao động: Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có lực lượng lao động đông nhất cả nước. Cụ thể lực lượng lao động thành phố năm 2018 và 2019 phân theo giới, theo vùng và theo ngành như sau:

	Thực hiện năm 2018 (nghìn người)	Ước tính năm 2019 (nghìn người)	Năm 2019 so với năm 2018 (%)
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	4.571	4.648	101,7
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2.433	2.473	101,6
Nữ	2.138	2.175	101,7
<i>Phân theo thành thị nông thôn</i>			
Thành thị	3.640	3.702	101,7
Nông thôn	931	946	101,6
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	4.571	4.648	101,7
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	63	61	96,8
- Công nghiệp và xây dựng	1.617	1.633	101,0
- Dịch vụ	2.891	2.953	102,2

(Theo Cục Thống kê TP HCM, Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 năm 2019, tr.81)

Dự tính “Lao động Thành phố là 4,7 triệu người vào năm 2020, chiếm 8,5% lao động cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 85%, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên là 18,8%, cao hơn cả nước (cả nước là 10,6%)”¹.

Đào tạo: Toàn thành phố hiện có 54 trường đại học, 52 trường cao đẳng, 64 trường trung cấp, 82 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 346 cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Thành phố có trên 100.000 giáo viên, giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Đây là nguồn lực rất lớn mà lãnh đạo thành phố đặc biệt quan tâm.

Thành phố có 54 trường đại học, học viện với hơn 500 ngàn sinh viên đang theo học; 17 cơ sở được kiểm định; 117 chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế như AUN, ABET, ACQUIN, ASIIN, MQA, MQR, CTI, FIBAA, ZeVA,...; 163 chương trình liên kết với nhiều quốc gia hàng đầu; hơn 5000 sinh viên Việt Nam và 2000 sinh viên quốc tế theo học các chương trình quốc tế; hơn 1500 lượt giảng viên quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu, giao lưu và học tập; có gần 900 hoạt động ký kết hợp tác với các tổ chức quốc tế trong 3 năm gần đây².

¹ Thành ủy TP HCM: Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1), tr.5.

² Thành ủy TP HCM: Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1), tr.73-74.

Sử dụng nguồn nhân lực: Theo nguồn dữ liệu phân tích từ 69.271 người tìm việc trên hệ thống thông tin điện tử, trên hệ thống báo chí, thông qua hệ thống giới thiệu việc làm, dạy nghề và từ doanh nghiệp gửi trực tiếp, thì chỉ số cơ cấu cung nhân lực theo trình độ nghề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

STT	Trình độ	Chỉ số 6 tháng cuối năm 2018 (%)	Chỉ số 6 tháng đầu năm 2019 (%)	So sánh chỉ số (%)
1	Lao động chưa qua đào tạo	7,39	7,57	71,64
2	Sơ cấp nghề	2,14	2,77	117,42
3	Công nhân kỹ thuật lành nghề	2,24	0,97	-27,43
4	Trung cấp (CN-TCN)	6,77	8,43	108,98
5	Cao đẳng (CN-CĐN)	16,66	21,52	116,67
6	Đại học	62,35	57,26	54,0
7	Trên đại học	2,45	1,47	0,79
	Tổng số (100% = số người)	41.308	69.271	27.963

(Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động 6 tháng đầu năm Thành phố Hồ Chí Minh)

Chỉ số cơ cấu cầu nhân lực theo trình độ nghề trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2019 (tổng số doanh nghiệp: 24.952; tổng số việc làm trống: 88.299)

STT	Trình độ	Chỉ số 6 tháng cuối năm 2018 (%)	Chỉ số 6 tháng đầu năm 2019 (%)	So sánh chỉ số (%)
1	Lao động chưa qua đào tạo	37,88	17,66	-73,62
2	Sơ cấp nghề	5,77	9,70	-4,97
3	Công nhân kỹ thuật lành nghề	1,12	4,14	109,47
4	Trung cấp (CN-TCN)	25,95	28,31	-38,28
5	Cao đẳng (CN-CĐN)	15,39	18,42	-32,29
6	Đại học	13,83	21,74	-11,06
7	Trên đại học	0,05	0,03	-61,13
	Tổng số (100% = số người)	156.048	88.299	-67.749

(Theo Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động 6 tháng đầu năm Thành phố Hồ Chí Minh)

Từ sự phân tích đặc điểm lao động thành phố nói trên cho chúng ta thấy, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có nguồn lao động dồi dào nhất cả nước cả về số lượng và chất lượng. Nhu cầu nguồn nhân lực ở đây cũng rất phong phú và chất lượng nguồn nhân lực của thành phố tăng đều qua các năm ở trên các lĩnh vực, trong các

ngành nghề. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế và khó khăn nhất định mà Đảng bộ và nhân dân thành phố cần phải giải quyết.

2. Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lãnh đạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế; là đầu tàu, động lực, có sức hút và sức lan tỏa lớn của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam; có vị trí chính trị quan trọng đối với sự phát triển chung của cả nước. Để cơ cấu kinh tế thành phố chuyên dịch đúng định hướng, tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của kinh tế thành phố, các yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn thành phố ngày càng cao thì việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao là yêu cầu cần thiết khách quan trong xây dựng và phát triển thành phố.

Nhận thấy được điều này, trong thời gian qua Trung ương Đảng và Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành nhiều Nghị quyết, chương trình hành động thiết thực nhằm nâng cao nguồn nhân lực của thành phố.

Trước hết là Nghị quyết 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị *Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020*. Nghị quyết nhận định, Thành phố Hồ Chí Minh: “Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Khoa học - công nghệ chưa thật sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội”. Do đó, nhiệm vụ giải pháp cho thành phố là: “Tiếp tục đầu tư đổi mới, nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển mạnh khoa học - công nghệ gắn với phát triển kinh tế tri thức, làm nền tảng thúc đẩy Thành phố phát triển nhanh và bền vững”¹. Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị ra đời đã trở thành chỉ đạo có tính mở đường cho hàng loạt những chủ trương của Thành phố giai đoạn sau.

Thực hiện chỉ đạo của Nghị quyết 16, *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X nhiệm kỳ 2015 - 2020* đã đưa ra 7 chương trình đột phá, trong đó chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được đề cập đầu tiên. Điều này chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Đảng bộ đối với vấn đề này. Theo đó, nhiệm vụ và giải pháp được Thành phố đưa ra là: “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo, chú trọng ngoại thành, các quận ven. Phân đấu đến năm 2020, hệ thống giáo dục - đào tạo thành phố được chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập với các nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng hiện đại, đáp ứng chuẩn giáo dục khu vực và quốc tế; phát huy tốt nhất năng lực sáng tạo của người học, coi trọng thực hành, thực tế; chú trọng giáo dục lối sống, nhân cách, đạo đức, lý tưởng và truyền thống cách mạng, ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành một thành phố học tập, một trung tâm giáo dục - đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

¹ Nghị quyết số 16-NQ/TW, ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

Xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; nghiên cứu, đề xuất đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, coi trọng quản lý chất lượng, huy động sự tham gia của toàn xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo; tăng quyền tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục; coi trọng quản lý chất lượng”¹.

Đề Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố khóa X đi vào cuộc sống và đạt được kết quả, ngày 31/10/2016, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa ra Chương trình hành động số 19-CTrHĐ/TU *Về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X về Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020*.

Với mục tiêu, “tiếp tục đẩy mạnh đào tạo, đồng thời bổ sung chính sách đủ mạnh để thu hút và trọng dụng nhân tài nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó vừa chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chung, chú trọng xây dựng nguồn nhân lực còn thiếu, vừa quan tâm xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao gắn với phát triển khoa học - công nghệ. Tập trung cho những ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ, giá trị tăng cao, có vai trò quyết định, tạo bước đột phá mạnh mẽ trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội thành phố nhanh và bền vững, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng”².

Ngày 23/11/2017, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định 6179/QĐ-UBND về phê duyệt đề án “*Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020 tầm nhìn 2025*”, nhằm “giúp người lao động và doanh nghiệp sẽ hưởng lợi từ việc nâng cao chất lượng dự báo nguồn nhân lực - sinh viên ra trường sẽ được trang bị các kỹ năng phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, có cơ hội cao để tìm được việc làm đúng với ngành nghề đào tạo; doanh nghiệp sẽ tìm được nguồn cung lao động phù hợp về cả số lượng lẫn chất lượng. Ngoài ra, các cơ sở dữ liệu cùng công cụ CNTT sẽ đơn giản hóa công việc và nâng cao chất lượng quản lý về nguồn nhân lực và thị trường lao động cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan”³.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển thành phố giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, 24 chỉ tiêu phát triển chủ yếu nhiệm kỳ 2020 - 2025, thực hiện chức năng lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của Nhân dân trong cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, *Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1)* đã xây dựng ba chương trình đột phá. Trong đó có chương trình đột phá phát triển nguồn nhân lực Thành phố. Cụ thể là “Đề án đào tạo nhân lực trình độ quốc tế ở bảy lĩnh vực (công nghệ thông tin - truyền thông; cơ khí - tự động hóa - trí tuệ nhân tạo; quản trị doanh nghiệp; tài chính - ngân hàng; y tế; du lịch; quản lý đô thị) và khuyến khích đại học chia sẻ giai đoạn 2020 - 2035”⁴.

Như vậy, có thể thấy Bộ Chính trị nói chung, Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Thành phố, luôn đặt nhiệm vụ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong các chương trình

¹ <https://www.hcmcpv.org.vn/tu-lieu/van-kien-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tphcm-lan-thu-x/ngphi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-ho-chi-minh-lan-thu-x-nhiem-ky-2015-2020-1450779786>.

² Chương trình hành động số 19-CTrHĐ/TU ngày 31/10/2016 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X về chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020.

³ Quyết định 6179/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt đề án Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2025.

⁴ Thành ủy TP HCM: *Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1)*, tr.66.

đột phá cần phải thực hiện qua các năm. Đó là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với xu hướng chung trong bối cảnh hiện nay.

3. Kết quả và những giải pháp đặt ra nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới

Với nhận thức sâu sắc về vai trò, tầm quan trọng của nguồn nhân lực và sự chỉ đạo kịp thời của Đảng bộ Thành phố trong thời gian qua, chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn đã đạt được những thành tựu to lớn. Thị trường lao động tiếp tục phát triển; xã hội hóa hoạt động đào tạo nghề được đẩy mạnh gắn với nhu cầu lao động của doanh nghiệp, chú trọng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo. Thành phố đã thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy, kết nối cung - cầu lao động thông qua tổ chức hiệu quả các phiên sàn giao dịch việc làm, ngày hội việc làm, hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm (khởi nghiệp), đi làm việc ở nước ngoài. Ngoài ra, Thành phố chú trọng công tác dự báo nhu cầu lao động và phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động tại các đơn vị giới thiệu việc làm, cơ sở đào tạo, phường - xã, thị trấn và doanh nghiệp; giảm tỷ lệ thất nghiệp.

“Đã có 1.547.579 lượt lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 659.922 chỗ làm mới. Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 309.516 lượt lao động và 131.984 chỗ làm mới”¹.

Thành phố Hồ Chí Minh luôn giữ vững vị trí đầu tàu kinh tế của cả nước. Đóng góp vào điều này, một phần nhờ vào năng suất lao động của địa phương nơi đây. Theo đó, năng suất lao động của thành phố tăng đều qua các năm. Cụ thể, năng suất lao động năm 2018 đạt 293 triệu đồng/lao động, gấp 2,92 lần năng suất lao động bình quân cả nước (100,3 triệu đồng/lao động), cao hơn bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (gấp 2,88 lần). Năm 2019 ước đạt 299,8 triệu đồng/người, tăng 6,8%.

Lao động ngành dịch vụ thành phố năm 2019 có 2,73 triệu người, chiếm 62,2% lực lượng lao động toàn Thành phố và 13,8% lao động dịch vụ của cả nước. Năng suất lao động ngành dịch vụ tăng bình quân 6,4%/năm, cao hơn nhiệm kỳ trước (5,8%) và nâng cao năng suất lao động của toàn Thành phố (6,2%).

Lao động công nghiệp - xây dựng Thành phố năm 2019 có 1,61 triệu người, chiếm 36,6% lao động Thành phố. Năng suất lao động khu vực công nghiệp - xây dựng của Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 5,3%/năm, cao hơn nhiệm kỳ trước (2,5%).

Năm 2019, số lao động trong nông nghiệp ước 53.000 người, chiếm 1,15% lao động thành phố. Năng suất lao động khu vực nông nghiệp tăng bình quân 21,1%/năm, cao hơn nhiệm kỳ trước (13,1%).

Chất lượng giáo dục cùng chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng được nâng cao; đảm bảo trình độ đạt chuẩn, đồng thời, tỉ lệ trên chuẩn của các bậc học khá cao. Tiên phong thực hiện một số chế độ, chính sách đặc thù hỗ trợ đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên bậc mầm non.

Giáo dục đại học trên địa bàn Thành phố phát triển mạnh mẽ theo hướng đẩy mạnh hợp tác, liên kết quốc tế. Hội đồng Hiệu trưởng các Trường Đại học được thành lập từ năm 2017 với 06 Hội đồng các khối ngành đã triển khai một số hoạt động nhằm

¹ Thành ủy TP HCM: Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1), tr.74.

nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và tham gia giải quyết các vấn đề thành phố đang gặp khó khăn.

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo nghề ước đạt 85% trong tổng số lao động đang làm việc. Tỷ lệ lao động qua đào tạo làm việc trong công nghệ, dịch vụ trình độ cao và các ngành công nghiệp, dịch vụ trọng điểm ước đạt 87%. Chương trình, giáo trình nghề nghiệp chuẩn hóa theo hướng hiện đại, thực hiện mô hình “đào tạo kép”; học viên tốt nghiệp có chất lượng và tỷ lệ có việc làm khá cao.

Đa dạng các giải pháp hỗ trợ giải quyết việc làm hiệu quả cho người lao động, hỗ trợ doanh nghiệp tạo ra việc làm, hoàn thiện công tác hướng nghiệp, dự báo thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp giảm lần lượt qua các năm, năm 2020 khoảng 3,7%.

Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã góp phần nâng cao trình độ lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh công tác đào tạo, chuyển giao kỹ thuật trong các đơn vị sự nghiệp công lập; đưa nội dung đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp vào nội dung hoạt động giáo dục và đào tạo. Có 28/80 trường đại học, cao đẳng đạt chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc chuẩn khu vực và quốc tế; 86 chương trình đào tạo trình độ đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế; không ngừng đổi mới nội dung, chương trình đào tạo tiếp cận chuẩn chất lượng giáo dục tiên tiến của các nước; tiến tới công nhận văn bằng, chuyển đổi tín chỉ và kỹ năng nghề giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của thành phố với các nước ASEAN và thế giới¹.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tuy nhiên chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập của Thành phố. Thực tế nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh nhiều về số lượng nhưng lại không ổn định và bền vững; chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; lao động khu vực phi chính thức còn lớn; việc kết nối cung - cầu, dự báo thông tin thị trường lao động còn hạn chế. Quy hoạch mạng lưới giáo dục nghề nghiệp chưa hiệu quả, cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác đào tạo nguồn nhân lực bậc cao và bậc trung còn yếu kém; chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chưa dựa vào yêu cầu thị trường, chưa tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch về lao động; công tác phân luồng và dự báo nhu cầu nhân lực chưa sát với nhu cầu nhân lực của từng lĩnh vực.

Để khắc phục những hạn chế đang tồn tại và thực hiện thành công chương trình đột phá về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới, Đảng bộ Thành phố cần ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ quốc tế ở các lĩnh vực ưu tiên và cần phát huy vai trò trung tâm giáo dục - đào tạo của cả nước. Cụ thể:

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ nhà giáo, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học, đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề. Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục - đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Xây dựng và phát triển mô hình “Trường tiên tiến, hiện đại theo xu thế hội nhập”, tăng cường đánh giá học sinh, sinh viên theo các chuẩn quốc tế. Đào

¹ Thành ủy TP HCM: Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1), tr.8.

tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa ngành giáo dục với chính quyền địa phương, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở, các loại hình dịch vụ giáo dục.

Tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục nghề nghiệp theo hướng linh hoạt, chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; đào tạo nhân lực trình độ cao trong các ngành công nghiệp, dịch vụ chủ yếu, 08 ngành dịch chuyên lao động tự do trong khối ASEAN và ngành công nghiệp hỗ trợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại, phát huy mô hình “đào tạo kép”. Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp gắn với thực tế sản xuất, góp phần tăng năng suất lao động xã hội của Thành phố¹. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học để công tác đào tạo sát với thực tiễn. Trong một số trường hợp có thể và cần thiết “đặt hàng” đối với các cơ sở đào tạo này để “sản xuất” ra những “sản phẩm” chất lượng.

Tiếp tục hoàn thiện thị trường lao động thông qua việc nâng cao năng lực hệ thống dự báo nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động. Đẩy mạnh việc hỗ trợ các doanh nghiệp; gỡ gỡ, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp; xây dựng quan hệ lao động hài hòa trong doanh nghiệp.

Tóm lại, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới, chúng ta cần có những chính sách mang tính thực tiễn, vừa phù hợp với đặc điểm của địa phương, vừa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước và xu thế của thời đại.

Thành phố Hồ Chí Minh là cái nôi của cách mạng, giữ vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong dòng chảy lịch sử của dân tộc. Nơi đây đã sản sinh ra rất nhiều nhân sĩ, trí thức cho dân tộc và cũng chính nơi đây đã từng xuất hiện một cuộc khởi nghĩa tiêu biểu gây tiếng vang rất lớn là Khởi nghĩa Nam kỳ. Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục giữ vị trí chính trị quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Để phát huy truyền thống vẻ vang của Thành phố, để Thành phố luôn là đầu tàu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vị trí then chốt. Trong bối cảnh hiện nay, giải pháp có tính chiến lược là việc đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với thực tiễn nhu cầu của xã hội. Do đó, việc lấy phát huy vai trò của các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố như: Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM, Đại học Tài chính - Marketing, Đại học Kinh tế TP HCM, Đại học Quốc gia TP HCM,... có tầm quan trọng đặc biệt.

¹ Thành ủy TP HCM: Báo cáo chính trị Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025 (Dự thảo lần 1), tr.46.

NGHỆ THUẬT TẠO VÀ CHỚP THỜI CƠ CỦA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN CUỐI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

*TS Lê Thị Kim Chi**

*ThS Hồ Yến Linh***

Từ sau ngày Hiệp định Paris được ký kết, cách mạng Việt Nam bước vào lộ trình mới - “đánh cho ngụy nhào”. Bước thứ hai này diễn ra trong một tình thế giằng co, mà nhìn toàn cục đội quân tay sai tuy đã suy yếu song vẫn được đánh giá: mạnh nhất Đông Nam Á. Con đường đến thành công bao giờ cũng chông gai, nhiều trở ngại. Được quan thầy hà hơi cổ vũ, bè lũ Thiệu ra sức chống phá cách mạng, tạo nên trở lực trên con đường thống nhất nước nhà.

Trước tình hình mới có tính bước ngoặt, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiến hành Hội nghị lần thứ 21 (13/10/1973) đã xác định: “*Con đường của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng*”¹; “*tập đoàn thống trị tư sản mại bản, quan liêu, quân phiệt, phát xít, tay sai Mỹ là kẻ thù trực tiếp mà cách mạng miền Nam phải nhằm vào để đánh đổ*”². Đây là Nghị quyết về “Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới”. Nghị quyết này cùng với Nghị quyết 22 (22/01/1974) về “Nhiệm vụ, phương hướng khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc trong hai năm 1974 - 1975” đã động viên nỗ lực phi thường của toàn dân bước vào giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Từ giữa năm 1973 đến đầu năm 1975, Đảng đã có một quá trình chuẩn bị vô cùng chu đáo, tạo ra những nhân tố cần có cho thành công của cách mạng. Sức mạnh của hậu phương lớn được huy động, bốn quân đoàn chủ lực ra đời. Quân dân ta đã củng cố, làm mới hàng chục ngàn kilômét đường vận chuyển chiến lược, chiến dịch và chiến đấu, công tác hậu cần được đảm bảo. Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10/1974 và tháng 01/1975 hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 - 1976, nhưng nếu thời cơ đến sẽ giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975. Quyết tâm của Bộ Chính trị được truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên, toàn quân và dân ta, trở thành niềm tin, sự cổ vũ mạnh mẽ khí thế quyết tâm chiến đấu “đánh cho ngụy nhào”.

Chiến dịch mùa Xuân 1975 mở màn, trong đó việc chọn đúng hướng tấn công, thắng lợi giòn giã ngay trận đầu là cả một vấn đề nghệ thuật. “Đánh rắn phải đánh giập đầu”, nhưng tài giỏi và sáng chói của Bộ thống soái tối cao là đã không mở đầu loạt súng ở Sài Gòn - Gia Định (nơi có cơ quan đầu não ngụy quyền trung ương) hay Huế - Đà Nẵng (gần hậu phương chiến lược miền Bắc). Lý do, đây đều là những quân khu mạnh, được Mỹ - ngụy ra sức kiến thiết nên hệ thống đường sá vững chắc, dày đặc, hỏa lực không quân và pháo binh hùng hậu.

Thế bố trí “nặng hai đầu, nhẹ ở giữa” của địch làm bộc lộ sơ hở tại “mái nhà nam Đông Dương”. Khoét sâu nhược điểm này, ta nghi binh đưa Quân đoàn 4 vào Bắc Đồng Nai, Quân đoàn 2 vào Tây Huế. Địch mắc mưu phải điều sư đoàn lính dù và sư

* Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

** Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.34, tr.232.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.34, tr.234.

đoàn lính thủy đánh bộ - tổng dự bị chiến lược ra để giữ hai khu vực đó mà “nói lỏng” Tây Nguyên.

Ở Tây Nguyên, ta tiếp tục nghi binh địch ở Plây Ku, Kon Tum khiến đối phương “lơi lỏng” Buôn Ma Thuật. Từ sơ hở này, ta tập trung lực lượng 3 sư đoàn, 2 trung đoàn pháo binh, 3 trung đoàn cao xạ, 1 trung đoàn xe tăng thiết giáp, 2 trung đoàn công binh, được trung đoàn 559 chi viện, có sự phối hợp với Sư đoàn 3 Sao Vàng, nhanh chóng phá vỡ Buôn Ma Thuật và đánh phản kích thắng lợi, tạo ra đột biến về chiến dịch. Địch rút chạy khỏi Tây Nguyên. Ta tiếp tục phát triển thế tiến công xuống đồng bằng ven biển miền Trung cắt đôi hệ thống bố trí của địch. Như vậy, Buôn Ma Thuật đã bị “điểm nhẹ” nhưng “trúng huyết”, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận, nhẹ nhàng như mưa rơi trên không, lập nên cuộc đời vô sự¹.

Chiến dịch Tây Nguyên “khai sơn phá thạch” rúng động toàn miền Nam, mở ra bước ngoặt lớn của cuộc kháng chiến. Hội nghị Bộ Chính trị ngày 18/3/1975 nhận định sự tan vỡ của ngụy quân, ngụy quyền là không thể cứu vãn, quyết định chuyển sang phương án thời cơ² - giải phóng miền Nam **ngay trong năm 1975**.

Được đà, chiến dịch Huế - Đà Nẵng gói đầu ngay. Ngày 25/3/1975, khi Thừa Thiên - Huế chưa giải phóng, Bộ Chính trị xác định cuộc tổng tiến công chiến lược đã bắt đầu, quyết tâm chiến lược được bổ sung giải phóng miền Nam **trước mùa mưa**. Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng giải phóng tạo ra thế trận liên hoàn, Đảng lãnh đạo tập trung lực lượng cả nước cho đòn quyết chiến chiến lược ngay tại sào huyệt quân thù.

Với những điều kiện vô cùng thuận lợi, ngày 31/3/1975, Bộ Chính trị nhận định: Cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam đã bước vào giai đoạn phát triển *nhảy vọt*, thời điểm tiến công vào sào huyệt cuối cùng của địch đã *chín muồi*, hạ quyết tâm giải phóng Sài Gòn **trong tháng 4 năm nay, không để chậm**³. Đây là quyết định rất sáng suốt, chứng tỏ Đảng ta hết sức nhạy bén, chủ động, biết mở đầu và kết thúc chiến tranh. Cuộc sống là một dòng chảy, cách mạng luôn có những sự biến không ngừng. Quy luật phát triển đòi hỏi phải biết *dĩ biến chế biến* giống như nước căn cứ vào địa hình cao thấp mà chế ước hướng chảy (“*Thủy nhân địa nhi chế lưu*”). Vẫn với dân tộc này, vẫn với kẻ thù đó nhưng khi thời cơ đến như một chất men xúc tác thì trường kỳ kháng chiến sẽ bùng phát theo tư tưởng chỉ đạo “một ngày bằng hai mươi năm”. Thực tế chiến trường đã cung cấp những cơ sở chắc chắn cho Trung ương Đảng. Mỗi thắng lợi là một bước đệm, các thắng lợi trước gộp vào và nhân lên thành Đại thắng.

Cuộc kháng chiến hơn 20 năm của dân tộc đi vào hồi kết trái. Ngày 14/4/1975, Bộ Chính trị đồng ý chiến dịch giải phóng Sài Gòn mang tên Bác Hồ. “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” trở thành ngòi nổ cho sự dồn nén của bao năm chờ đợi. Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là hoài bão thiết tha của Đảng, là tâm tư nguyện vọng lớn lao của Bác Hồ, là ước nguyện ngày đêm nung nấu của cả dân tộc. Sự nhất

¹ Tư tưởng quân sự của Trần Hưng Đạo, trích: *Binh thư yếu lược*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr.39.

² Kế hoạch cơ bản và kế hoạch thời cơ:

+ *Kế hoạch cơ bản* (Hội nghị Bộ Chính trị đợt 1, 30/9 - 8/10/1974): “... phải tiến hành mọi công việc thật khẩn trương, tạo điều kiện và cơ sở vật chất đầy đủ nhất để đánh mạnh, đánh nhanh, thắng gọn và thắng triệt để **trong hai năm 1975 - 1976**” (Dẫn theo: Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.380).

+ *Kế hoạch thời cơ* (Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng, 18/12/1974 - 8/1/1975): “Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam **trong năm 1975**” (Dẫn theo: Võ Nguyên Giáp: *Tổng hành dinh trong mùa xuân toàn thắng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.166).

³ Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.400-401.

quán về mục tiêu làm cho ý Đảng, lòng dân là một, hình thành nên yếu tố “nhân hòa” vô cùng quan trọng. Quân dân ta như trảy hội non sông, nô nức tiến tới đích cuối cùng. Để thực hiện “đánh cho ngụy nhào” ngay tại sào huyệt kẻ thù - cơ quan đầu não, mưu kế của ta là tổ chức một hình trận vây tròn các mặt Sài Gòn, cắt đứt mọi “mạch máu” tiếp tế cho “hệ thần kinh trung ương”. Đánh từ ngoài vào trong bằng các cánh quân chủ lực, đánh nở hoa trong lòng địch bằng cuộc nổi dậy của quần chúng.

Từ 26 đến 28/4/1975, ta đột phá tuyến phòng thủ vòng ngoài vững chắc của ngụy. Chúng chống cự quyết liệt nhưng là con giầy chết cuối cùng. Nhiều mục tiêu quan trọng được giải phóng như Nước Trong, Long Bình, Long Thành, Trảng Bom, Nhơn Trạch, thị xã Bà Rịa, Thành Tuy Hạ, Đồng Dù, thị xã Hậu Nghĩa, cắt đứt hoàn toàn đường 4 từ Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây, chế áp và làm tê liệt các sân bay Tân Sơn Nhất, Biên Hòa.

Ngày 29/4/1975, Bộ Chính trị ra chỉ thị: “*tiến quân với khí thế hùng mạnh nhất, giải phóng và chiếm lĩnh toàn bộ thành phố, trục vũ khí quân đội địch, giải tán chính quyền các cấp của địch, đập tan triệt để mọi sự chống cự của chúng*”¹.

Sáng 30/4/1975, ta tiến hành tổng công kích vào nội đô. Các mục tiêu được lựa chọn bao gồm: Bộ Tổng tham mưu ngụy, Dinh Độc lập, Tổng Nha cảnh sát, Biệt khu Thủ đô, Sân bay Tân Sơn Nhất. “*Đó là năm cái “huyết trọng” nhất trong cơ thể suy nhược của chế độ Mỹ - ngụy. Đập trúng năm cái đó thì ngụy quân, ngụy quyền như rắn mất đầu. Trận quyết chiến chiến lược sẽ mau kết thúc thắng lợi*”² (Thượng tướng Hoàng Minh Thảo). 11 giờ 30 phút, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 “mang lá cờ bách chiến bách thắng của Hồ Chủ tịch tới đích cuối cùng”³. Quân dân cả nước đã “*hái bó hoa toàn thắng tươi ngát sắc hương nở trong ánh hào quang chân lý “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”*”⁴ (Đại tướng Văn Tiến Dũng).

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 trải qua ba đòn chiến lược nằm trong một kế hoạch tổng thể chặt chẽ: Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng tạo đà cho bước chân “thần tốc” tiến vào hang ổ Sài Gòn. Đó cũng là quy luật phát triển biện chứng đi từ *tuần tự* đến những bước phát triển *nhảy vọt*. Một lần nữa, thực tế chứng minh tính đúng đắn cho quá trình điều hành kết thúc chiến tranh của Đảng. Sự chỉ đạo xuất sắc của Đảng trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 như sau này sách *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: thắng lợi và bài học* đã ghi nhận: “Nét nổi bật là tạo thời cơ, nắm bắt thời cơ, tận dụng thời cơ, thúc đẩy thời cơ, đẩy nhanh cuộc tổng tiến công với tốc độ cao chưa từng có, giảm được thương vong của bộ đội và nhân dân; giữ được nhiều thị xã, thành phố nguyên vẹn, giành được thắng lợi lớn nhất với thời gian ngắn nhất, thiệt hại thấp nhất, hoàn thành xuất sắc, vượt mức cả quyết tâm và kế hoạch dự định hơn hai năm kết thúc toàn thắng trong gần hai tháng”⁵. Đại thắng mùa xuân kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử chứng minh cho đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn của Đảng. Chỉ trong 55 ngày đêm với sức mạnh áp đảo cả về quân sự, chính trị, quân và dân ta đã giành được toàn thắng. Hơn một triệu quân lực và cả bộ máy chính quyền Việt Nam Cộng hòa bị đập tan. Chế độ thực dân mới được đế quốc Mỹ dốc sức xây dựng qua năm đời tổng thống hoàn toàn sụp đổ.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.36, tr.176.

² Hoàng Minh Thảo: *Bàn về nghệ thuật quân sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.292.

³ Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đọc tại Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh.

⁴ Văn Tiến Dũng: *Đại thắng mùa xuân*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr.320-321.

⁵ Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: thắng lợi và bài học*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.95-96.

Để đi đến thắng lợi trọn vẹn còn phải kể đến mũi tiến công giải phóng các đảo. Biển Đông là phần lãnh hải có vị trí chiến lược rất quan trọng về quốc phòng và kinh tế. Sau chiến thắng Đà Nẵng, nhân quan chiến lược của Đảng đã nhìn rõ vấn đề này. Nếu chậm, quân đội nước ngoài đến xâm chiếm, tình hình sẽ rất phức tạp. Với ý chí quyết tâm và hành động táo bạo, Bộ Tư lệnh Hải quân và Quân khu V đã lệnh cho các đơn vị lính thủy đánh bộ và các tàu giả dạng tàu đánh cá, nhanh chóng, bí mật tiếp cận, bất ngờ đổ bộ đánh chiếm các mục tiêu, lần lượt giải phóng các đảo Song Tử Tây, Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn, An Bang và Trường Sa, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tận dụng thời cơ lớn khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ, ngày 30/4/1975, Bộ Chính trị và Thường trực Quân ủy tiếp tục chỉ thị việc giải phóng và đưa số tù nhân từ các nhà tù Côn Đảo, Phú Quốc trở về đất liền. Điều này thể hiện rõ tầm nhìn chiến lược biển đảo và ý thức về chủ quyền đối với vùng biển, hải đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Nó cho thấy được bản lĩnh, trí tuệ của một tập thể tài năng: nhạy bén, sáng tạo, quyết đoán, nắm bắt thời cơ, nỗ lực cao độ để giành thắng lợi cuối cùng.

Những năm tháng chiến tranh nghệ thuật chỉ đạo tài tình và sáng suốt của Đảng đã không ngừng vận động theo sự phát triển vô cùng phong phú của thực tiễn, tranh thủ và sáng tạo ra những thời cơ mới liên tục nảy sinh trong quá trình. Bài học kinh nghiệm trong quá khứ cần được kế thừa, phát huy. Nguyên tắc phát triển đòi hỏi phải nhạy bén với cái mới, sớm nắm bắt và tạo điều kiện cho cái mới hợp quy luật thay thế cái cũ, chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng nên càng đòi hỏi phải có sự thích nghi với những chuyển động tăng tốc, dồn dập của thời đại.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (công nghiệp 4.0) đang có những tác động to lớn ở tất cả các cấp độ: toàn cầu, khu vực và trong từng quốc gia. Việc nắm bắt thời cơ, cũng như ứng phó với những thách thức đòi hỏi nỗ lực rất lớn, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển. Hội nhập kinh tế quốc tế là cuộc cạnh tranh toàn cầu, áp lực không hề nhỏ và có tính chất khác hẳn so với trước đây. Nếu tận dụng tốt cơ hội, sẽ giúp thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến. Ngược lại, nếu không có chiến lược phù hợp thông qua đổi mới giáo dục, đào tạo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển khoa học - công nghệ thì sức ép còn lớn hơn nhiều, Việt Nam sẽ bị đào thải ngay chính sân chơi toàn cầu mà mình đã tham gia. Đại hội XII của Đảng đặt ra mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để đạt được mục tiêu này, bên cạnh sự thận trọng đòi hỏi chúng ta phải biết đi tắt đón đầu để đánh thắng nghèo nàn lạc hậu.

90 năm lịch sử Đảng là một chặng đường vẻ vang gắn liền với những cột mốc quan trọng, trong đó có Mùa Xuân toàn thắng. Sự kiện này gắn liền với quá trình điều hành kết thúc chiến tranh vào giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ. Khó khăn là vậy nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, bằng nghệ thuật tạo và chớp thời cơ liên tiếp nảy sinh trong quá trình, quân dân ta đã làm nên Đại thắng. Sự lãnh đạo của Đảng vẫn là nhân tố quyết định hàng đầu đưa cách mạng đến thắng lợi. Chúng ta vững lòng tin rằng một Đảng đã anh hùng trong đấu tranh cũng sẽ anh hùng trong xây dựng đất nước, tranh thủ thời cơ đẩy lùi lạc hậu đưa đất nước vươn lên giành những thắng lợi mới.

SỰ VẬN DỤNG LÝ LUẬN TỪ TÁC PHẨM “TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN” VÀO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*ThS Trần Ngọc Chung**

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng. Tác phẩm đã trình bày những nguyên lý cơ bản trong lý luận của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n và đã trở thành nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho toàn bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Hơn 170 năm qua, đã phải nếm trải nhiều biến động phức tạp của lịch sử nhưng những luận điểm đã xuất hiện trong tác phẩm này vẫn giữ nguyên những giá trị, vẫn luôn và sẽ mãi “ám ảnh” nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

Tác phẩm được ra đời vào giữa thế kỷ thứ XIX, khi mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt tới trình độ phát triển cao, kéo theo đó là sự bóc lột những mặt trái, tương phản gay gắt với những thành tựu rực rỡ mà xã hội tư bản đã có được. Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của giai cấp công nhân đi cùng với sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh của họ đã đặt ra những yêu cầu cấp thiết về mặt lý luận nhằm soi đường cho hành động cách mạng. Đại hội lần thứ hai *Liên đoàn những người cộng sản* (diễn ra vào cuối năm 1847) đã ủy nhiệm C.Mác và Ph.Ăngghen ra bản tuyên ngôn chính thức cho những người cộng sản. Với việc công bố *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (ngày 24 tháng 2 năm 1848), Mác và Ăngghen đã trình bày với toàn thế giới một học thuyết cách mạng mới, một thế giới quan khoa học mới. Lịch sử nhân loại từ nay được nhận thức lại dưới sự phân tích của hệ thống những quy luật vận động từ chính trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy của con người.

Ngay từ lúc ra đời, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã là Cương lĩnh trực tiếp chỉ đạo các Đảng Cộng sản và phong trào công nhân thế giới trong cuộc đấu tranh thoát khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa, tiến tới xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh và tốt đẹp. Tuyên ngôn được trình bày làm bốn chương, với nội dung rất phong phú; trong đó, Chương I: Những người tư sản và những người vô sản, Chương II: Những người vô sản và những người cộng sản, Chương III: Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, Chương IV: Thái độ của những người cộng sản với các đảng đối lập. Cuối tác phẩm là khẩu hiệu của những người cộng sản: “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!”. Ngoài ra, mỗi lần xuất bản, hai ông còn viết lời tựa để thuyết minh và làm rõ hơn nội dung tư tưởng của Tuyên ngôn (bổ sung nội dung Tuyên ngôn).

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I: Tư sản và vô sản

1. Sự phát triển của xã hội loài người

Kể từ khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã cho tới nay, lịch sử phát triển của xã hội loài người là lịch sử đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa các giai cấp bị áp bức bóc lột và giai cấp bóc lột. Trong xã hội tư bản hiện đại cũng phân chia thành hai giai cấp lớn đối kháng với nhau, đó là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Chính vì thế, sự vận động của lịch sử xã hội hiện đại là cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Trong lập luận của mình, Mác và Ăngghen khẳng định về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

2. Vị trí lịch sử của giai cấp tư sản

Bằng cái nhìn khoa học, biện chứng, Mác và Ăngghen đã chứng minh cho sự xuất hiện của giai cấp tư sản là một hiện tượng phù hợp với quy luật khách quan. Khi mới ra đời, giai cấp tư sản là lực lượng cách mạng có một vai trò hết sức to lớn trong lịch sử. Đại diện cho sự phát triển của lực lượng sản xuất đang lên, giai cấp tư sản đã làm cuộc cách mạng lật đổ giai cấp phong kiến quý tộc, giành địa vị thống trị. Sau khi nhà nước tư sản được thiết lập, giai cấp tư sản đã thiết lập hệ thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, tạo ra một năng lực sản xuất đồ sộ hơn tất cả các thế hệ trước kia gộp lại. Giai cấp tư sản đã thực hiện tập trung về kinh tế chính trị, thiết lập thị trường thế giới, làm nảy nở nền văn hóa thế giới. Giai cấp tư sản cũng đã thiết lập nền dân chủ tư sản nhiều điểm tiến bộ trong lịch sử nhân loại. Dưới sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, khoa học - kỹ thuật đã có những bước tiến vượt bậc, nhân loại đã vượt qua được những giới hạn mà trước đây tưởng chừng không bao giờ có thể thực hiện được.

Tuy nhiên, với bản chất là một giai cấp tư hữu và bóc lột nên vai trò cách mạng của giai cấp tư sản bị hạn chế ngay từ đầu. Xã hội tư bản chia ra làm hai giai cấp hoàn toàn đối lập nhau: giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản không những đã rèn vũ khí để giết mình, nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy - những công nhân hiện đại, những người vô sản. *“Giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí sẽ giết mình; nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những công nhân hiện đại, những người vô sản”*¹

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản và sự ra đời của Đảng Cộng sản

C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*: Giai cấp vô sản hiện đại là người có sứ mệnh đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản và sáng tạo ra một xã hội mới tốt đẹp hơn. Đó là sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp vô sản do vị trí kinh tế - xã hội của giai cấp vô sản trong lịch sử quy định.

Giai cấp vô sản là sản phẩm của nền đại công nghiệp. Cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, các giai cấp khác đều dần dần bị phân hóa, suy tàn và tiêu vong. Chỉ có giai cấp vô sản là lớn lên cùng với sự phát triển của công nghiệp.

Giai cấp vô sản không có tài sản, phải bán sức lao động cho tư sản, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường. Những người vô sản chẳng có cái gì là của mình để bảo vệ, họ phải phá hủy hết thảy những cái gì từ trước tới nay vẫn bảo đảm và bảo vệ cho chế độ tư hữu.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.605.

Giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng, còn các giai cấp trung gian mang tính bảo thủ, hơn thế họ còn tìm cách làm cho bánh xe lịch sử quay ngược trở lại. Đoàn kết thống nhất là một thuộc tính cơ bản của giai cấp vô sản để đấu tranh chống giai cấp tư sản.

*“Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản là tất yếu như nhau”*¹. Song, để bảo đảm bảo cho sự thắng lợi đó, giai cấp vô sản phải có những điều kiện đảm bảo cho công cuộc tự giải phóng mình. Điều kiện đó là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Sự ra đời của Đảng Cộng sản là tất yếu để đảm bảo cho giai cấp vô sản hoàn thành sứ mệnh lịch sử. Sự tồn tại, phát triển của Đảng vì sứ mệnh của giai cấp vô sản. Đảng kết thúc vai trò khi sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp vô sản hoàn thành.

Trong cuộc đấu tranh, Đảng Cộng sản không chỉ tập hợp trong hàng ngũ của mình giai cấp vô sản mà cả các tầng lớp trung gian, những nhà tiểu công nghiệp, tiểu thương, thợ thủ công, nông dân. Thực tiễn đó đã khẳng định rằng, các tầng lớp trung gian và cả giai cấp thống trị (tầng lớp) trên của xã hội cũng có thể từ bỏ lập trường giai cấp của mình để tham gia hàng ngũ của giai cấp vô sản.

Chương II: Những người vô sản và những người cộng sản²

Chương này C.Mác và Ph.Ăngghen trình bày tính tiên phong của Đảng Cộng sản, mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, một số nguyên lý chiến lược, sách lược cách mạng.

Theo đó, sự trưởng thành của giai cấp vô sản được đánh dấu bằng sự ra đời của Đảng Cộng sản. Song, Đảng Cộng sản khác với toàn bộ giai cấp vô sản ở tính tiên phong. Tính tiên phong của Đảng thể hiện: tiên phong trong hành động thực tiễn, tiên phong về mặt lý luận. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã trình bày: những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận luôn luôn thúc đẩy phong trào tiến lên về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản. Vai trò tiên phong của Đảng đảm bảo cho Đảng tập hợp được giai cấp vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện đảm bảo cho giai cấp vô sản hoàn thành sứ mệnh lịch sử toàn thế giới. Nhưng Đảng Cộng sản không phải là một đảng riêng biệt, Đảng là một bộ phận gắn liền với giai cấp. Lợi ích của Đảng thống nhất với lợi ích giai cấp: *“Họ tuyệt nhiên không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản”*³. Mục đích của Đảng là mục đích của giai cấp, Đảng là đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào vô sản. Kết quả của phong trào vô sản không dừng lại ở sự ra đời của chính Đảng mà còn biểu hiện ở chỗ giai cấp vô sản biết hành động theo sự lãnh đạo của Đảng.

Chương III: Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa

Các trào lưu xã hội chủ nghĩa xuất hiện như là một tất yếu lịch sử. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản xác định thái độ cụ thể với từng trào lưu: Phê phán các trào lưu xã hội chủ nghĩa phản động của phong kiến tiểu tư sản. Tuyên ngôn dành sự đánh giá thích đáng chủ nghĩa xã hội. Tất cả các trào lưu xã hội chủ nghĩa phi vô sản đều là trở ngại cho việc ra đời của chính Đảng. Tuyên ngôn phê phán những trào lưu đó nhằm

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.613.

² Bộ tư Pháp: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và ý nghĩa thiết thực trong công tác xây dựng Đảng của Đảng ta*, <https://moj.gov.vn/qt/cacchuyenmuc/daihoidaibieu/Pages/tin-hoat-dong.aspx?ItemID=93>, truy cập ngày 10/01/2019.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.614.

bảo đảm thắng lợi cho việc truyền bá học thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học và phong trào công nhân.

Chương IV: Thái độ của những người cộng sản đối với các đảng độc lập

Chương này khẳng định lập trường kiên định của Đảng Cộng sản về những vấn đề chiến lược và sách lược mềm dẻo của Đảng. Nguyên tắc có ý nghĩa chiến lược của người cộng sản là: Chiến đấu cho mục đích trước mắt của giai cấp vô sản, nhưng đồng thời trong phong trào hiện tại, họ cũng bảo vệ và đại biểu cho tương lai của phong trào.

Trải qua thời gian, những nội dung lý luận cơ bản ở trên từ tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* vẫn đang là nền tảng tư tưởng cho đường lối cách mạng của nhiều Đảng cộng sản trên thế giới.

Riêng ở Việt Nam, trải qua 90 năm kể từ ngày thành lập cho đến nay, Đảng cộng sản Việt Nam vẫn luôn khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng cho mọi sách lược cách mạng của mình, trong đó hiển nhiên phải có những lý luận xuất phát từ chính những nội dung trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Chính điều đó đã góp phần bảo vệ và phát triển những lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” nói riêng. Có thể thấy qua chính sự vận dụng những lý luận này vào công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở giai đoạn hiện nay, thể hiện trên một số phương diện như kinh tế, chính trị và xây dựng đảng.

Về kinh tế, Đảng luôn quán triệt tư tưởng cơ bản của *Tuyên ngôn* đó là: trong mọi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy. Từ quan điểm đó, Đảng khẳng định, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trước hết và trọng tâm là xây dựng, phát triển kinh tế. Mác và Ăngghen cũng chỉ ra rằng việc lựa chọn hình thức, bước đi, cách làm của các nước là khác nhau: “*Trong những nước khác nhau, các biện pháp ấy dĩ nhiên sẽ khác nhau rất nhiều*”¹. Vì vậy, Việt Nam chọn lựa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có khác với nhiều nước khác trên thế giới. Gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục, vì mục tiêu phát triển con người, mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam là sự vận dụng tư tưởng kinh tế của *Tuyên ngôn*.

Về chính trị, xuất phát từ các giá trị lý luận về nhà nước, dân chủ và pháp luật trong *Tuyên ngôn* kết hợp với các giá trị phổ quát của nhân loại về xây dựng nhà nước pháp quyền. Đảng đang từng bước xây dựng và dần dần hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Về xây dựng Đảng, Đảng ta luôn nhất quán quan điểm sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng; sự lãnh đạo của Đảng là tất yếu trong tất cả các giai đoạn cách mạng; cùng với đó, khẳng định vấn đề nâng cao bản chất giai cấp công nhân là tư tưởng xuyên suốt trong công tác xây dựng Đảng để bảo đảm cho Đảng hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Sự thống nhất lợi ích của Đảng và giai cấp - tư tưởng này là cơ sở để xây dựng đường lối chủ trương, chính sách nhằm xóa bỏ những đặc quyền, đặc lợi trong Đảng. Trong đường lối cách mạng, Đảng ta luôn quán triệt và vận dụng tư tưởng căn bản của *Tuyên ngôn*, coi công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ quan trọng nhất. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Xây dựng Đảng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.627.

trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức” là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Hiện nay, khi mà quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cách mạng khoa học kỹ thuật,... đang xảy ra với những diễn biến hết sức nhanh chóng đang làm cho con đường đi lên của cách mạng nước ta có những thuận lợi mới, song cũng gặp không ít thử thách to lớn. Trước những diễn biến đó, Đảng ta tiếp tục vững bước tiến lên, dựa theo những lập luận khoa học mà *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã dự báo. Thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đất nước chúng ta đi theo con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử nhân loại.

Niềm tin đó là có cơ sở và đã được khẳng định chắc chắn từ trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Niềm tin đó vẫn là nguồn sáng soi đường cho Đảng ta, dân tộc ta tiến tới thực hiện mục tiêu, lý tưởng của mình là “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”, vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀO THỰC TIỄN THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*ThS Lê Quang Chung**

Sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh rất toàn diện và phong phú. Trong đó có việc vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào xây dựng đảng của giai cấp công nhân.

Ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, khi các lãnh tụ, nhà lý luận của phong trào cộng sản quốc tế nhấn mạnh đến quan điểm của Mác về chủ nghĩa quốc tế vô sản, coi mọi phong trào dân tộc đều phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trên toàn thế giới, kịch liệt phê phán chủ nghĩa dân tộc thì Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận vấn đề dân tộc theo quan điểm thực tiễn và phương pháp biện chứng. Trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ*, Người khẳng định: “vì sự Tây phương hóa ngày càng tăng và tất yếu phương Đông; nói cách khác, chủ nghĩa Mác sẽ còn đúng cả ở đó. Dù sao thì cũng không thể cấm bỏ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được”¹.

Nghiên cứu những quan niệm về tính chất phổ quát và thậm chí ngay cả đặc thù ở các cuộc cách mạng xã hội mà Mác, Ăngghen và Lênin đề cập, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh cho rằng: “Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại”². Từ đó Người đề nghị “xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông. Đó chính là nhiệm vụ mà các Xô Viết đảm nhiệm”³.

Theo C. Mác, giai cấp vô sản muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình thì phải thành lập đảng cộng sản, nhằm “tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền”⁴. Giai cấp vô sản có sứ mệnh lịch sử thế giới, nhưng lại tồn tại trong từng quốc gia dân tộc, vì thế trước khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử thế giới, giai cấp vô sản phải hoàn thành sứ mệnh với dân tộc mình. Trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, C. Mác và Ph. Ăngghen nêu rõ: “Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc”⁵. Vì thế, “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc...”⁶. Điều đó có nghĩa là phải thành lập Đảng Cộng sản trong từng quốc gia dân tộc, chứ không phải trong từng khu vực của thế giới. Chính vì

* *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, tr.509.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, tr.509-510.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, tr.510.

⁴ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995, t.4, tr.615.

⁵ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995, t.4, tr.611.

⁶ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995, t.4, tr.623-624.

thể, Hồ Chí Minh chủ trương thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam, mà không phải một đảng chung cho cả ba nước Đông Dương, đồng thời tăng cường đoàn kết, ra sức ủng hộ, giúp đỡ cách mạng Lào và Campuchia với tinh thần “giúp bạn là tự giúp mình”, đấu tranh cho nền độc lập của dân tộc Việt Nam, đồng thời tôn trọng và ủng hộ cho nền độc lập của các dân tộc khác.

Sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân là quy luật chung cho sự ra đời của các đảng cộng sản trên thế giới. Nhưng sự kết hợp đó không theo một khuôn mẫu giáo điều, cứng nhắc. Điều đó đòi hỏi sự vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận Mác - Lênin về đảng cộng sản trong điều kiện lịch sử cụ thể ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Công thức ra đời chung của đảng cộng sản là sự kết hợp giữa lý luận (chủ nghĩa Mác - Lênin) với thực tiễn (phong trào công nhân). Nhưng đó không phải là công thức duy nhất. Ở Việt Nam, trong điều kiện của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, giai cấp công nhân mới ra đời (trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp 1897 - 1914), phong trào công nhân chưa thật sự phát triển mạnh. Điều đó có nghĩa, thực tiễn chưa thật sự phong phú. Trong khi đó, phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp xâm lược phát triển mạnh mẽ. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ thực tiễn này. Từ đó, Người đã kết hợp phong trào công nhân với phong trào yêu nước, tạo nên thực tiễn phong phú, sinh động, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin đưa tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phát triển sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về đảng cộng sản, Người khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng của giai cấp công nhân, đồng thời là đảng của dân tộc Việt Nam. Tại Đại hội lần thứ II của Đảng (tháng 2/1951), Người phân tích: “Trong giai đoạn hiện nay, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của dân tộc là một. Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên phải là Đảng của dân tộc Việt Nam”¹. Năm 1953, Người khẳng định lại: “Đảng Lao động là tổ chức cao nhất của giai cấp cần lao và đại biểu cho lợi ích của cả dân tộc... Đảng là đảng của giai cấp lao động, mà cũng là đảng của toàn dân”². Năm 1961, khi nhân dân miền Bắc đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, Người khẳng định thêm một lần nữa: “Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc, không thiên tư, thiên vị”³.

Quan điểm về Đảng Cộng sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự phát triển và bổ sung thêm cho lý luận Mác - Lênin về Đảng Cộng sản, định hướng cho việc xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam thành một đảng có sự gắn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân, với nhân dân lao động và cả dân tộc trong mọi thời kỳ của cách mạng Việt Nam. Đảng có trách nhiệm to lớn không chỉ đối với giai cấp công nhân, mà còn đối với nhân dân lao động và cả dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng do Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, là một chính đảng cách mạng tiên phong, gắn bó với nhân dân, với dân tộc, một lòng một dạ phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, được nhân dân thừa nhận là đội tiên phong của mình. Vì thế, ngay từ khi mới ra đời, Đảng đã quy tụ được lực lượng và sức mạnh toàn dân tộc Việt Nam. Đảng trở thành lực lượng lãnh đạo duy nhất và là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.41.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.6, tr.230-231.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.10, tr.467.

VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG - NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

*ThS Nguyễn Văn Cường**

Ngày 01/9/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược của thực dân phương Tây ở Việt Nam. Ngày 6/6/1884, Pháp và triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Patennôtre gồm 19 điều khoản, đánh dấu sự công nhận địa vị thống trị của thực dân Pháp tại Việt Nam. Từ đây, đất nước lại chìm vào khói lửa của chiến tranh, dân tộc phải đoàn kết đứng lên chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc đến từ phương Tây. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều phong trào đấu tranh chống thực dân và phong kiến của các tầng lớp nhân dân với nhiều hệ tư tưởng khác nhau đều thất bại cho đến khi Đảng ra đời vào ngày 03/02/1930. Đảng Cộng sản là tổ chức lãnh đạo của giai cấp vô sản, đại diện cho quyền lợi, lợi ích của toàn thể nhân dân lao động cần lao. Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn thể dân tộc đoàn kết đứng lên chiến đấu, chiến thắng trong những cuộc kháng chiến trường kỳ, thần thánh để xây dựng xã hội chủ nghĩa, thực hiện khát vọng ngàn đời của nhân dân lao động.

Trải qua 90 năm xây dựng và trưởng thành, vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, với bản lĩnh của một đảng cách mạng chân chính, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo, tổ chức và phát huy sức mạnh to lớn của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong chiến đấu, lao động để giành được nhiều thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp cách mạng. Những thắng lợi đó tạo ra bước ngoặt quan trọng thay đổi tiến trình lịch sử hàng ngàn của dân tộc, đưa Việt Nam ra thế giới và hội nhập cùng thế giới. Bài viết này sẽ điếm qua những thành tựu nổi bật nhất, để làm rõ hơn vai trò lãnh đạo không thể thay thế của Đảng với tiến trình cách mạng Việt Nam.

Thứ nhất, thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 để thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngay khi thành lập năm 1930, Đảng phát động phong trào đấu tranh cách mạng rộng lớn trên cả nước. Trải qua ba lần tập dượt với phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931), Cao trào (1936 - 1939) và Cuộc vận động (1939 - 1945), Đảng ta đã chuẩn bị chu đáo cho thời cơ lịch sử khi Nhật đã đầu hàng quân Đồng minh (14/8/1945), để phát động Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thắng lợi. Đây “là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”¹. Ngày 02/9/1945, Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Cách mạng Tháng Tám thành công đập tan xiềng xích nô lệ hơn 80 năm của thực dân, phát xít, tàn dư nhiều thế kỷ chế độ phong kiến, mở ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử, đưa dân tộc Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình; lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu

* *Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.25.

Á. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Cách mạng Tháng Tám đã lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đã đánh tan xiềng xích thực dân gần 100 năm, đã đưa chính quyền lại cho nhân dân, đã xây nền tảng cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, độc lập, tự do, hạnh phúc. Đó là một cuộc thay đổi cực kỳ to lớn trong lịch sử của nước ta”¹.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám còn chứng minh một chân lý thời đại: các dân tộc bị nô dịch với đường lối đúng đắn, sáng tạo, đoàn kết, kiên cường đấu tranh kết hợp sức mạnh thời đại thì nhất định thắng lợi. Nên Cách mạng Tháng Tám là nguồn cổ vũ cho phong trào đấu tranh giành độc lập, tự do ở các dân tộc thuộc châu Á, châu Phi và Mỹ La-tinh, nhất là các nước thuộc bán đảo Đông Dương. Khẳng định vị thế, giá trị thời đại của thắng lợi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Cách mạng Tháng Tám thắng lợi đã làm cho chúng ta trở nên một bộ phận trong đại gia đình dân chủ thế giới. Cách mạng Tháng Tám có ảnh hưởng trực tiếp và rất to đến hai dân tộc bạn là Campuchia và Lào”².

Thứ hai, thành công của cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946). Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ vừa ra đời phải đối mặt với ba thứ giặc: giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Nạn đói hoành hành đầu năm 1945 đã làm chết hơn hai triệu người ở miền Bắc. Trên 95% dân Việt Nam mù chữ. Ở miền Bắc, hơn 20 vạn quân Tưởng đã tràn vào với mưu đồ “diệt cộng, cầm Hồ”. Ở miền Nam, hơn 150.000 quân Pháp với sự giúp đỡ của liên quân Anh - Ấn lăm le xâm lược nước ta. Trong khi đó, lực lượng mọi mặt của Nhà nước ta còn rất non yếu; vận mệnh của đất nước trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã kịp thời đề ra những chủ trương và quyết sách đúng đắn, toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng như tổng tuyển cử (6/1/1946), ban hành sắc lệnh bình dân học vụ (8/9/1945), lưu hành tiền Việt (23/11/1946),... Đối với các thế lực thù địch, Đảng ta đã thực hiện sách lược mềm dẻo, lợi dụng mâu thuẫn, phân hóa chúng, dành thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị kháng chiến. Hồ Chí Minh đã ký với chính phủ Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946 chấp nhận cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc trong thời hạn 5 năm thay thế 200.000 quân của Tưởng Giới Thạch. Nhưng thực dân Pháp tìm mọi cách vi phạm hiệp định. Vì vậy, Hồ Chí Minh tiếp tục ký với bộ trưởng bộ hải ngoại Pháp Marius Moutel Tạm ước Việt - Pháp ngày 14/9/1946 tại Hội nghị Fontainebleau kéo dài thời gian hòa hoãn để chính quyền cách mạng chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến 9 năm trường kỳ. Với đường lối chính trị sáng suốt, cứng rắn về nguyên tắc nhưng mềm dẻo về sách lược, Đảng ta đã động viên được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, vượt qua khó khăn, thử thách để củng cố, giữ vững chính quyền, đưa cách mạng vượt qua tình thế hiểm nghèo, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

Thứ ba, thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954). Thực hiện âm mưu quay lại xâm lược nước ta một lần nữa, thực dân Pháp tìm mọi cách khiêu khích, nổ súng ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn,... bất chấp sự nhân nhượng mong muốn độc lập và hòa bình của nhân dân ta. Lịch sử đặt Đảng ta trước một thử thách mới, phải làm gì để bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Đêm ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước đồng loạt đứng lên với quyết tâm “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.26.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr.27.

không chịu làm nô lệ”¹. Với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính; vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua mọi khó khăn, giành thắng lợi liên tiếp từ Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, Chiến dịch Biên giới 1950 đến đỉnh cao là Chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử (7/5/1954), kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Với ý nghĩa chiến lược quyết định, chiến thắng “Điện Biên Phủ như là một cái mốc chói lọi bằng vàng của lịch sử. Nó ghi rõ nơi chủ nghĩa thực dân lặn xuống dốc và tan ra, đồng thời phong trào giải phóng dân tộc khắp thế giới đang lên cao đến thắng lợi hoàn toàn”².

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược có ý nghĩa lịch sử to lớn. Thắng lợi đã làm sụp đổ hoàn toàn ý chí xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam; bảo vệ được độc lập, chủ quyền dân tộc, giữ vững được chính quyền dân chủ nhân dân; giải phóng, đưa miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội, nâng cao uy tín cho Đảng, cho dân tộc trên trường quốc tế. Với sự lãnh đạo tài tình của Đảng, “Ba chữ Điện Biên Phủ đã làm cho tiếng tăm dân tộc Việt Nam ta lừng lẫy khắp năm châu”³. Chiến thắng này đã buộc thực dân Pháp phải chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương trên cơ sở tôn trọng quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia; nhân dân Việt Nam trở thành người đi tiên phong trong việc làm tan rã chủ nghĩa thực dân cũ, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc.

Thứ tư, thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975). Trong những năm 1954 - 1975, đế quốc Mỹ tìm mọi cách phá hoại Hiệp định Giơnevơ, đưa cố vấn quân sự, quân viễn chinh xâm lược miền Nam, đánh phá miền Bắc. Cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ mới, đất nước tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Đảng đã đưa ra đường lối cách mạng linh hoạt và phù hợp với thực tiễn, xác định cách mạng Việt Nam tất yếu phải tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà. Mỗi miền thực hiện một nhiệm vụ chiến lược khác nhau nhưng có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước với tinh thần “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”⁴. Trong cuộc đời đấu tranh quyết liệt này, đế quốc Mỹ đã huy động và sử dụng một lực lượng quân sự và phương tiện chiến tranh khổng lồ cho cuộc chiến. Trải qua 21 năm chiến đấu kiên cường, đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ hy sinh, được sự ủng hộ của lực lượng tiến bộ trên thế giới, đã lần lượt đánh thắng bốn chiến lược chiến tranh hiện đại của đế quốc Mỹ ở miền Nam: Chiến tranh đơn phương (1954 - 1960), Chiến tranh đặc biệt (1960 - 1965), Chiến tranh cục bộ (1965 - 1969) và Việt Nam hóa chiến tranh (1969 - 1975). Cùng với nhiều chiến dịch, Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 với thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử có ý nghĩa dân tộc và thời đại to lớn. Đánh giá tầm vóc vĩ đại và ý nghĩa lớn lao của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước như Nghị

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.480.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.11, tr.261.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.9, tr.170.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.12, tr.108.

quyết Đại hội IV của Đảng viết: “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”¹.

Đối với thế giới, thắng lợi này đã góp phần quan trọng làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ; cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc dân chủ của nhân dân thế giới; mở rộng địa bàn và tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới.

Thứ năm, thành tựu của công cuộc Đổi mới. Sau thắng lợi vĩ đại mùa Xuân 1975, cả nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh có những thuận lợi to lớn, song cũng gặp nhiều khó khăn nghiêm trọng. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu, kinh tế chậm phát triển, cơ sở vật chất - kỹ thuật nhỏ bé, manh mún, hậu quả chiến tranh nặng nề, lại bị Mỹ phong tỏa cấm vận, tình hình quốc tế có những diễn biến bất lợi, phải đương đầu với cuộc chiến tranh ở hai đầu biên giới phía Nam, phía Bắc, thực hiện nghĩa vụ quốc tế tại Campuchia,... đòi hỏi công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua nhiều bước đi cụ thể phù hợp. Trong bối cảnh đó, với bản lĩnh chính trị vững vàng được tôi luyện qua thử thách đấu tranh vì độc lập dân tộc vì chủ nghĩa xã hội, Đảng đề ra đường lối đổi mới (1986) đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội, giành được những thành tựu to lớn, toàn diện.

Thắng lợi của đổi mới có ý nghĩa hết sức quan trọng đưa “nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”². Chính “30 năm đổi mới là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh,... Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử. Thành tựu và những kinh nghiệm bài học đúc kết từ thực tiễn đã tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để đất nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới”³.

90 năm đã qua, lịch sử có nhiều biến động, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định những thắng lợi dân tộc đã giành được trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI là điều không thể phủ nhận. Những thắng lợi đã đạt được trong cách mạng đấu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.471.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.65, tr.178-180.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.16.

tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội là minh chứng sinh động về năng lực lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta, sức mạnh to lớn của nhân dân ta. Việt Nam từ một nước thuộc địa trở thành một quốc gia độc lập tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, có tăng trưởng kinh tế vào hàng nhanh nhất thế giới; có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới.

Thế giới và đất nước đã, đang và sẽ có nhiều thay đổi khó đoán định, song vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn là nhân tố quan trọng quyết định trong tiến trình cách mạng xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; vượt qua mọi thách thức để hội nhập quốc tế của dân tộc Việt Nam ở hiện tại và tương lai.

90 NĂM ĐẢNG LÃNH ĐẠO LÀM NÊN NHỮNG BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CHO DÂN TỘC VIỆT NAM

*TS Vi Thùy Diệu**

Từ năm 1930 đến nay, trải qua 90 năm, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc Việt Nam tiến hành sự nghiệp đấu tranh cách mạng lâu dài đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, tạo nên những bước ngoặt vĩ đại cho dân tộc Việt Nam. Đất nước có được vị thế như ngày nay, mỗi thắng lợi của cách mạng Việt Nam đều gắn liền với vai trò của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người tổ chức và lãnh đạo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (30/12/2016) khẳng định: *“Đảng ta xứng đáng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ và vị thế như ngày nay. Đó là kết quả sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, trong đó có sự hi sinh quên mình và đóng góp quan trọng của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Chúng ta có quyền tự hào về bản chất tốt đẹp, truyền thống anh hùng và lịch sử vẻ vang của Đảng ta”*¹.

Xin được phân tích một số bước ngoặt lớn của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng như sau:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời chấm dứt sự khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước

Trước năm 1930, khi chưa có Đảng, đất nước ta chìm đắm dưới ách thống trị, áp bức hơn 80 năm của chủ nghĩa thực dân Pháp và hàng trăm năm của chế độ phong kiến thối nát. Biết bao cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta đã liên tiếp nổ ra nhưng kết cục đều thất bại do thiếu một đường lối chính trị đúng đắn soi đường: *“Các phong trào cứu nước từ lập trường Cần Vương đến lập trường tư sản, tiểu tư sản, qua khảo nghiệm lịch sử đều lần lượt thất bại”*².

Với khát vọng giải phóng dân tộc, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh sau quá trình trải nghiệm con đường cứu nước, được ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi, Người hiểu rằng muốn làm cách mạng vô sản *“Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi”*³.

Những năm 20 của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc khẩn trương, tích cực và sáng tạo chuẩn bị những tiền đề về tư tưởng, chính trị, tổ chức để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào mùa xuân năm 1930 là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc khẳng định: *“Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt*

* *Học viện Cảnh sát Nhân dân*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.20.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.10.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.289.

Nam ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”¹.

Sau hơn 70 năm nhân dân Việt Nam kế thừa truyền thống bất khuất, kiên cường chống giặc ngoại xâm (từ năm 1858 đến năm 1930), các thế hệ người Việt Nam yêu nước, dù ở giai cấp, tầng lớp nào cũng đã sẵn sàng xả thân vì nền độc lập dân tộc. Độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân là yêu cầu bức thiết, là khát vọng của nhân dân và của cả dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ, tuy nhiên, các phong trào yêu nước Việt Nam theo các khuynh hướng khác nhau đều lâm vào khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước, đưa cách mạng Việt Nam sang một bước ngoặt vĩ đại, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới. Đó là kết quả của sự vận động phát triển và thống nhất của phong trào cách mạng trong cả nước, sự chuẩn bị tích cực, sáng tạo, bản lĩnh của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, sự đoàn kết, nhất trí của những chiến sĩ cách mạng tiên phong vì lợi ích của giai cấp và dân tộc.

Từ khi ra đời đến nay, các cương lĩnh, đường lối của Đảng đã phản ánh được ý chí, nguyện vọng và những lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc, không ngừng đưa cách mạng Việt Nam theo mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đó của cách mạng Việt Nam đã gắn bó mật thiết giữa Đảng với nhân dân bằng cả chiều dài lịch sử, không có lực lượng chính trị nào thay thế được.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực sự trở thành người lãnh đạo, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, từng bước đi lên, làm nên những kỳ tích, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đáp ứng khát vọng của nhân dân Việt Nam và phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhất là từ sau khi trở thành Đảng cầm quyền càng thể hiện rõ Đảng luôn luôn vì lợi ích của giai cấp, của dân tộc và của các tầng lớp nhân dân.

2. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đánh đổ ách cai trị của thực dân, phát xít, giành độc lập, đồng thời cũng là cuộc cách mạng dân chủ do nhân dân tiến hành, đánh đổ chế độ quân chủ phong kiến chuyên chế. Cách mạng Tháng Tám đã kết hợp đúng đắn đấu tranh giai cấp với đấu tranh dân tộc, thống nhất lợi ích của các giai cấp với lợi ích tối cao của dân tộc, kết hợp chặt chẽ mục tiêu giành độc lập cho dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân. Đây là kết quả tổng hợp của các phong trào cách mạng liên tục diễn ra trong 15 năm sau ngày thành lập Đảng, từ cao trào Xô Viết Nghệ - Tĩnh, cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 đến phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945.

Cách mạng Tháng Tám thể hiện sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của khát vọng độc lập, tự do và ý chí tự lực, tự cường, quyết đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Đó là thắng lợi của đường lối cứu nước và sự lãnh đạo đúng đắn, kịp thời của Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh và vai trò to lớn của đội ngũ cán bộ, đảng viên, các tổ chức Đảng trong cả nước. Có được những cán bộ, đảng viên trung kiên, hy sinh, chiến đấu vì giải phóng dân tộc, vì cuộc sống của nhân dân, là thành công lớn trong

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.406.

xây dựng Đảng và thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng. Cách mạng Tháng Tám thành công là kết quả của quá trình Đảng chủ động nắm bắt thời cơ cách mạng, phát động và lãnh đạo cao trào cách mạng cứu nước, phát triển tổ chức Đảng, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc tạo ra thực lực cách mạng, phát triển sức mạnh trong nước để khi nhân tố bên ngoài thuận lợi xuất hiện, Nhật đầu hàng Đồng Minh, Đảng đã chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa. Triệt để tận dụng thời cơ đồng thời chủ động đẩy lùi nguy cơ: thực dân Pháp quay lại áp đặt sự cai trị như trước ngày 09/03/1945 và quân Đồng Minh kéo vào giải giáp quân Nhật nhưng có ý đồ phá hoại nền độc lập của Việt Nam. Chớp đúng thời cơ và đẩy lùi nguy cơ là thành công nổi bật của Đảng trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã xử lý thành công các mối quan hệ quốc tế với kẻ thù trực tiếp, với các nước Đồng Minh (Mỹ, Anh, Liên Xô, Trung Quốc) với chiến lược rõ ràng và sách lược phù hợp bảo đảm cho cách mạng nổ ra và giành thắng lợi.

Sau 15 năm sau đi theo đường lối cách mạng của Đảng, dân tộc Việt Nam đã làm nên kỳ tích vĩ đại trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Thắng lợi vĩ đại là đã đánh đổ chế độ thuộc địa của thực dân Pháp và phát xít Nhật gần một thế kỷ, xóa bỏ chế độ phong kiến hàng ngàn năm, giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, xây dựng nền cộng hòa dân chủ, chế độ dân chủ nhân dân đầu tiên ở Việt Nam, tạo tiền đề để phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. *“Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”*¹. Một kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc được mở ra, kỷ nguyên dân tộc được độc lập, nhân dân được tự do, được làm chủ đất nước và xã hội, xây dựng cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc, thực hiện các quyền cơ bản của con người.

3. Thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đất nước bước sang kỷ nguyên của hòa bình, thống nhất, quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp nỗ lực xâm lược Việt Nam lần thứ 2 (23/9/1945). Trước sự tái chiếm Việt Nam của thực dân Pháp, toàn thể dân tộc Việt Nam đã đứng lên quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập. Sau 9 năm kháng chiến trường kỳ, thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945 - 1954) đã bảo vệ và phát triển thành quả Cách mạng Tháng Tám, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp, giải phóng miền Bắc, đưa cách mạng Việt Nam bước sang giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục tiến hành cách mạng giải phóng ở miền Nam. *“Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”*².

Sau khi Hiệp định Giơnevơ ký kết, đế quốc Mỹ từng bước can thiệp và tiến hành xâm lược miền Nam, chia cắt đất nước, phá hoại cách mạng XHCN miền Bắc bằng không quân và hải quân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân cả nước đã đồng

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.25.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.410.

tâm hiệp lực, hướng về mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) là thành quả vĩ đại trong sự nghiệp giải phóng dân tộc do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trải qua 21 năm chiến đấu, nhân dân Việt Nam đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới của đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc vẻ vang 30 năm cuộc kháng chiến gian khổ, giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị kéo dài hơn một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân trên đất nước, hoàn thành về cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước, non sông thu về một mối. Chiến công ấy là *“Một biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”*¹. Thắng lợi đó đã đánh dấu một bước ngoặt quyết định mở đường cho dân tộc Việt Nam tiến vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của các cuộc kháng chiến là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự, độc lập, tự chủ, đúng đắn và sáng tạo của Đảng. Với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính, vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh cách mạng, giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, kế thừa truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc, Đảng đã phát triển phong phú các hình thức chiến tranh nhân dân, phát triển khoa học, nghệ thuật quân sự Việt Nam, kết hợp kháng chiến với kiến quốc đã đưa kháng chiến đến thắng lợi. Thực tiễn chiến tranh cách mạng ở Việt Nam chứng minh: *“Một dân tộc nước không rộng, người không đông, song đoàn kết chặt chẽ và đấu tranh kiên quyết dưới sự lãnh đạo của một đảng Mác - Lênin có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lại được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng và nhân dân tiến bộ trên thế giới, thì hoàn toàn có thể đánh bại mọi thế lực đế quốc xâm lược”*².

4. Công cuộc đổi mới đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, từng bước xác lập vị thế của Việt Nam trên chính trường quốc tế

Sau 30 năm chiến tranh, cả nước bước vào công cuộc xây dựng CNXH từ những buổi đầu mới mẻ, đối diện với những thách thức, khó khăn gay gắt cả trong nước, trong khu vực và trên trường quốc tế. Trong bước thăng trầm ấy, với bản lĩnh kiên cường của một chính Đảng cách mạng dám nhìn thẳng vào sự thật để cùng cả dân tộc khởi xướng sự nghiệp đổi mới đất nước.

Đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra tại Đại hội VI (12/1986) là bước đổi mới quan trọng về tư duy lý luận, nhận thức rõ hơn những luận điểm của Mác - Lênin về những đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, hiểu rõ quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đường lối đổi mới cũng là kết quả của quá trình tổng kết, tìm tòi, khảo nghiệm thực tiễn, từng bước khắc phục lối tư duy chủ quan, duy ý chí, giáo điều, nóng vội và thấy rõ sự cần thiết phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Đường lối đổi mới dựa

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.5-6.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.489.

trên cơ sở sáng kiến, nguyện vọng và lợi ích của các tầng lớp nhân dân và do đó trở thành yêu cầu khách quan, tất yếu của cuộc sống.

Vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trong bối cảnh quốc tế phức tạp và tình hình đất nước muôn vàn khó khăn, các thế lực thù địch không ngừng chống phá, Đảng kiên định mục tiêu, giữ vững vai trò lãnh đạo, chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua sóng gió, tiếp tục tiến lên, tiến hành công cuộc đổi mới đạt nhiều thành tựu quan trọng. Đảng đã kiên trì lãnh đạo và từng bước bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới, bước đầu hình thành một hệ thống các quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới, khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tế của đất nước. Đây là kết quả của một quá trình trải nghiệm, tìm tòi, tổng kết, đổi mới tư duy lí luận nhận thức đúng đắn hơn về thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa, quản lý hành chính, tập trung, bao cấp, nền kinh tế hiện vật sang nền kinh tế hàng hóa, nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội (1996), đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ra khỏi tình trạng của nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước có mức thu nhập trung bình (2008), phấn đấu sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Chính trị, xã hội ổn định và hệ thống chính trị vững mạnh với vai trò của Đảng cầm quyền và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quốc phòng, an ninh được củng cố vững chắc, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Quan hệ đối ngoại mở rộng, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 188 nước trong tổng số 193 nước thành viên Liên hiệp quốc, quan hệ đối tác chiến lược với 16 nước, tạo môi trường hòa bình, hợp tác, phát triển, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: *“Những thành tựu đó tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử”*¹.

Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay đã đưa đến những bước ngoặt căn bản, có tính cách mạng làm thay đổi cả vận mệnh dân tộc, thay đổi thân phận của người dân và vị thế của đất nước Việt Nam.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn luôn chú trọng xây dựng Đảng, nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Không ngừng phát triển, bổ sung Cương lĩnh chính trị, đường lối, nắm vững và kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Khẳng định tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng, đồng thời chú trọng các nguyên tắc đoàn kết, thống nhất trong Đảng; tự phê bình và phê bình; gắn bó mật thiết với nhân dân và nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chú trọng công tác cán bộ, coi cán bộ là gốc của mọi công việc. Rèn luyện đạo đức cách mạng là nội dung cơ bản trong xây dựng Đảng. Không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo. Đảng lãnh đạo bằng đường lối và những quyết sách đúng đắn và thông qua

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.66.

hệ thống tổ chức đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị; thông qua đội ngũ cán bộ, đảng viên trên tất cả các lĩnh vực nhằm hiện thực hóa đường lối của Đảng. Chú trọng nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và không ngừng làm rõ những vấn đề đặt ra trong khoa học lãnh đạo quản lý.

Tuy nhiên, trong 90 năm qua, trên thực tế, quá trình lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng có lúc cũng phạm sai lầm, khuyết điểm do giáo điều, chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan. Qua các thời kỳ lịch sử, Đảng đã nghiêm túc và kịp thời tự phê bình, sửa chữa khuyết điểm, tự đổi mới, chỉnh đốn để củng cố niềm tin đối với nhân dân, tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng phát triển đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ từng thời kỳ nhất định.

Để hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo của Đảng cầm quyền, Đảng không ngừng đổi mới, tự chỉnh đốn. Luôn cảnh giác trước nguy cơ sai lầm về đường lối, đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy lùi nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; khắc phục tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; phòng ngừa, đấu tranh chống các thế lực thù địch thực hiện âm mưu “Diễn biến hòa bình” gây bạo loạn, lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo”, “chống tham nhũng” hòng lật đổ chế độ chính trị ở Việt Nam. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (30/10/2016) đã ban hành Nghị quyết *Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ*. Thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII gắn liền với thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị (15/5/2016) *về đẩy mạnh học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*; Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII (25/10/2017) *về sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị*; Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII (19/5/2018) *về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp nhất là cấp chiến lược, thật sự làm cho Đảng vững mạnh, tiếp tục hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo xã hội và Nhà nước, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời kỳ mới*.

Từ quá trình hoạt động lãnh đạo vô cùng phong phú, sôi động, hào hùng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời cho đến nay, đã để lại những bài học có ý nghĩa lý luận và giá trị thực tiễn sâu sắc. Từ những thành công và chưa thành công trong quá trình lãnh đạo của Đảng, có thể đúc kết các bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. *Một là*, phải nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. *Hai là*, quán triệt và vận dụng quan điểm sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. *Ba là*, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết, đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. *Bốn là*, phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. *Năm là*, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: *“Từ năm 1930 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách và giành được những thắng lợi vĩ đại: Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do; thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên*

Phủ năm 1954, Đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế; thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tiếp tục đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhận thức và tư duy mới đúng đắn, phù hợp thực tiễn Việt Nam”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.23.

ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*Thái Thị Mỹ Dung**

1. Nghị quyết Đại hội XI về phòng, chống tham nhũng

Ngay từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo về bệnh tham ô, lãng phí, quan liêu. Người coi đó là một thứ giặc độc ác ở trong lòng, là “kẻ thù của nhân dân”. Người vạch rõ: tham ô, lãng phí nảy nở từ bệnh quan liêu, “ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó chắc có tham ô, lãng phí; nơi nào bệnh quan liêu càng nặng thì nơi đó càng nhiều lãng phí, tham ô”¹. Theo Người, muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí thì trước mắt phải tẩy sạch nạn quan liêu². Bệnh quan liêu là một thứ bệnh rất nguy hiểm, chủ yếu có trong các cấp lãnh đạo của cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể xã hội. Quan liêu sẽ dẫn đến mất dân chủ, độc đoán, chuyên quyền; đặc biệt, quan liêu xa rời thực tiễn, xa rời quần chúng nhân dân, xa rời mục tiêu lý tưởng của Đảng, là nguy cơ lớn đối với Đảng cầm quyền. Để phòng chống bệnh tham ô, lãng phí, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên về nâng cao đạo đức cách mạng, thực hiện tốt “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư”; kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân.

Nhìn chung, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở nước ta trong những năm qua có sự chuyển biến tích cực cả về nhận thức, hành động và trong phòng ngừa, xử lý hành vi tham nhũng, lãng phí. Công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, lãng phí luôn được đẩy mạnh, gắn với Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, qua đó góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin và quyết tâm của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào công tác này.

Với quyết tâm chính trị đầy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, các cơ quan chức năng của Nhà nước, Chính phủ đã tăng cường chỉ đạo xây dựng thể chế, hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo ra hành lang pháp lý cho nhiệm vụ này. Các giải pháp đấu tranh phòng ngừa được tập trung vào những vấn đề như: Xây dựng định mức tiêu chuẩn; xây dựng quy tắc ứng xử; điều chuyển vị trí công tác; xác định trách nhiệm người đứng đầu; kê khai tài sản và minh bạch thu nhập; cải cách thủ tục hành chính,... Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân được đẩy mạnh; ý thức của nhân dân về phòng chống tham nhũng, lãng phí được đề cao; các cơ quan thông tin đại chúng phát huy tốt vai trò và trách nhiệm, góp phần quan trọng tạo ra sức mạnh công luận để đẩy mạnh thực hiện. Các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng, lãng phí được kiện toàn, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động. Đến nay, kết quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở nước ta có sự chuyển biến

* *HVCH Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM.*

¹ Hồ Chí Minh: *Thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.41.

² *Tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí, quan liêu*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.21.

tích cực, bước đầu đã xử lý được một số vụ án tham nhũng lớn; các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể đã quan tâm lãnh đạo thực hiện công tác này. Kết quả này góp phần bước đầu củng cố niềm tin của nhân dân, nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy vậy, cuộc đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí vẫn còn nhiều hạn chế, giữa quyết tâm chính trị với việc tổ chức triển khai thực hiện còn khoảng cách lớn; công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa sâu rộng; một số cơ chế, chính sách, quy định về quản lý kinh tế - xã hội và công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí chậm được bổ sung, sửa đổi, dẫn đến hiệu quả thấp trong tổ chức thực hiện. Công tác tự kiểm tra phát hiện vẫn là khâu yếu, việc xử lý có nhiều khó khăn; các hành vi tham nhũng ngày càng tinh vi, phức tạp hơn. Một số vụ án tham nhũng xử lý chậm, kéo dài, gây tâm lý hoài nghi trong nhân dân về tính nghiêm minh của pháp luật. Tình trạng sa sút phẩm chất, những nhiễu, gây phiền hà của một bộ phận cán bộ, công chức trong thi hành công vụ chậm được khắc phục; hiện tượng “chạy chức”, “chạy quyền”, “chạy tội”, “lên chức nhanh” chưa được quan tâm chỉ đạo làm rõ; sự yếu kém trong quản lý, điều hành, dẫn đến các sai phạm, gây thất thoát lớn tiền, tài sản của Nhà nước ở một số doanh nghiệp, trong đó có yếu tố vụ lợi.

Nghị quyết Đại hội XI của Đảng nêu rõ: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, những tiêu cực và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn, đẩy lùi mà còn tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với sự phân hóa giàu nghèo và sự yếu kém trong quản lý, điều hành của nhiều cấp, nhiều ngành làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, đe dọa sự ổn định, phát triển của đất nước”¹. Biểu hiện tham nhũng, lãng phí diễn ra rất phức tạp, tinh vi, dưới mọi hình thức, trong tất cả các lĩnh vực như: Quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, phê duyệt dự án, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cấp phát ngân sách, tổ chức cán bộ,... Thậm chí “Tình trạng chạy chức, chạy quyền, chạy tội, chạy bằng cấp, huân chương chưa được khắc phục”². Nhiều vụ việc tham nhũng gây thất thoát lên đến hàng nghìn tỷ đồng, diễn ra cả trong các cơ quan cấp cao, cơ quan bảo vệ pháp luật, chủ yếu được các phương tiện thông tin đại chúng phanh phui. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng chỉ rõ: “Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa đạt được yêu cầu đề ra. Quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng, với những biểu hiện tinh vi, phức tạp, chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, gây bức xúc xã hội”³. Đại hội cũng xác định: “Hoàn thiện các quy định trách nhiệm của người đứng đầu khi để cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra tham nhũng, lãng phí. Xử lý đúng pháp luật, kịp thời, công khai cán bộ tham nhũng; tịch thu, sung công tài sản tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng. Xây dựng chế tài xử lý những tổ chức, cá nhân gây thất thoát, lãng phí lớn tài sản của Nhà nước và nhân dân. Tăng cường công tác kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng”⁴.

Để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm có hiệu quả, trong thời gian tới cần chú ý một số vấn đề sau:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.173.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.174.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.172.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.253-354.

Thứ nhất, Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí liên quan đến ổn định chính trị, đến sự tồn vong của chế độ. Do vậy, Đảng phải lãnh đạo sát sao lĩnh vực, công tác này, từ đó đề ra chủ trương, giải pháp; chỉ đạo tổ chức thực hiện cho đến thường xuyên kiểm tra việc thực thi trên thực tế. Đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn Đảng, của tất cả tổ chức đảng và đảng viên. Phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt được mục tiêu đề ra cần phải có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và của toàn dân. Được sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, với sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thanh niên và của các tầng lớp nhân dân, công tác phòng, chống tham nhũng được triển khai từ trung ương cho đến cơ sở, từ trong Đảng, trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị cho đến toàn xã hội.

Dựa vào nhân dân là nhân tố vững chắc bảo đảm phòng, chống tham nhũng, lãng phí thành công. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt kết quả khi nhân dân nhận thức đầy đủ được tác hại, hậu quả của tham nhũng, lãng phí. Cán bộ, đảng viên gương mẫu, đi đầu trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí; quản lý kinh tế, xã hội; tăng cường kiểm tra, thanh tra, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí,... sẽ tạo sức mạnh đồng bộ cho công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Thứ hai, phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí để bảo vệ tài sản của Nhà nước, của nhân dân; bảo đảm nguồn vốn của cá nhân, doanh nghiệp, của Nhà nước đầu tư có hiệu quả. Phòng, chống tệ nhũng nhiễu, hối lộ, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, lối sống văn hóa, bảo đảm an ninh xã hội. Đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí phải bảo đảm ổn định chính trị để phát triển. Muốn ổn định chính trị thì phải kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí hiệu quả.

Giáo dục về đạo đức, trách nhiệm, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân; đào tạo nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, đảng viên; phát hiện uốn nắn, xử lý những hành vi sai trái, loại bỏ những kẻ thoái hóa, biến chất để xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có đức, có tài, vừa hồng, vừa chuyên, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Thứ ba, vừa tích cực, chủ động phòng, ngừa, vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí trong đó phòng ngừa là chính. Gắn phòng, chống tham nhũng, lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, quan liêu.

Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, phát huy dân chủ trong Đảng, trong các cơ quan chính quyền, các đoàn thể trong xã hội, tăng cường công khai, minh bạch, chống chủ nghĩa cá nhân, quan liêu là tiền đề, điều kiện vững chắc cho phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi nhũng nhiễu, vòi vĩnh, những cán bộ, công chức, đảng viên tham ô, nhận hối lộ; bảo vệ người dũng cảm tố giác, đấu tranh góp phần nâng cao sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng, củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

Thứ tư, phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, liên tục những bước đi vững chắc, tích cực có trọng tâm, trọng điểm.

Hiện nay, tham nhũng, lãng phí xảy ra ở nhiều lĩnh vực với hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội. Do đó, phải có những biện pháp để kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi. Tuy nhiên xét theo nguồn gốc xã hội điều kiện lịch sử thì đây là cuộc đấu tranh lâu dài, khó khăn, phức tạp. Trong cuộc đấu tranh này, vừa không được nôn nóng, vội vàng, vừa không được chần chừ, né tránh; mà phải tích cực, kiên quyết, kiên trì, thường xuyên, liên tục. Phải có hệ thống các giải pháp cơ bản để phòng ngừa tham nhũng, lãng phí trên tất cả lĩnh vực, từ chính trị, tư tưởng, tổ chức, kinh tế cho đến hành chính, hình sự. Nhưng trong mỗi một thời kỳ, cần xác định những lĩnh vực mà tham nhũng, lãng phí phát sinh nghiêm trọng nhất, gây ra hậu quả xấu nhất để có biện pháp cụ thể, kịp thời, tập trung lực lượng đấu tranh có hiệu quả tạo nên tác động tích cực đối với cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí nói chung.

Thứ năm, kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

2. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam

Thực tiễn đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là công việc phức tạp, có nhiều khó khăn, liên quan trực tiếp đến thói quen, lợi ích cá nhân, lợi ích của mỗi cơ quan, đơn vị. Do đó, để góp phần nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, trước hết cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho cán bộ, đảng viên, tạo hợp lực đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Những năm qua, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta sôi nổi thực hiện Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và bước đầu thu được những kết quả rất khích lệ. Để cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí có hiệu quả, về phương pháp tiến hành, mỗi cán bộ, đảng viên cần ghi nhớ sâu sắc những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phòng, chống tham ô, lãng phí, thực hành tiết kiệm; đồng thời phải dựa chắc vào các bài học kinh nghiệm đã được rút ra trong cuộc vận động trong những năm qua. Phải tạo được sự đồng tâm nhất trí, huy động được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia; coi việc chống tham nhũng, lãng phí cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận.

Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cho tất cả các đối tượng nâng cao nhận thức và kiến thức về pháp luật phòng, chống tham nhũng của Nhà nước ta; nắm rõ Chương trình hành động của Chính phủ về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chú trọng thực hiện tốt đề án đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng công dân; gắn chặt chẽ công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, lãng phí với việc tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo Chỉ thị của Bộ Chính trị và Hướng dẫn của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI.

Thứ hai, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong tình hình mới.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng xác định phải quyết tâm tạo sự chuyển biến quan trọng, cơ bản, rõ nét, vững chắc trong việc đẩy lùi tệ nạn tham nhũng, lãng phí. Vì vậy, phải tạo được sự “vào cuộc” của toàn hệ thống chính trị và của toàn dân, trong đó sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng đóng vai trò quyết định. Đảng ta xác định phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một trọng tâm công tác lớn của công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước; phải được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức, biện pháp cụ thể, phù hợp.

Các cấp ủy đảng và người đứng đầu cơ quan, đơn vị cần xác định rõ những vấn đề, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cho sát thực. Phải lựa chọn, bố trí những cán bộ, đảng viên có phẩm chất, năng lực, có bản lĩnh làm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, đưa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí vào nội dung chương trình công tác và đưa kết quả công tác này là một tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân.

Thực hiện tự phê bình và phê bình thường xuyên trong Đảng để kịp thời phát hiện, uốn nắn, ngăn chặn những biểu hiện sai phạm của cán bộ, đảng viên. Đồng thời, tạo điều kiện để các tổ chức trong cơ quan, đơn vị và chính quyền, nhân dân địa phương nơi cư trú thực hiện tốt vai trò giám sát cán bộ, đảng viên về phẩm chất đạo đức, lối sống. Kiên quyết phê phán, xử lý nghiêm minh những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, hoặc có biểu hiện dung túng, bao che các vụ việc tham nhũng, lãng phí, theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý và giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Cơ chế quản lý rõ ràng, giám sát chặt chẽ với những giải pháp hữu hiệu là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đồng thời, sự công khai minh bạch, đánh giá công bằng và xử lý nghiêm minh sẽ là những điều kiện tốt để giáo dục, ngăn ngừa sai phạm, giúp cán bộ, đảng viên nâng cao bản lĩnh, tự tin trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Để thực hiện thắng lợi những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố vững chắc quốc phòng - an ninh trong giai đoạn 2011 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý kinh tế - xã hội; cơ chế, giải pháp về phòng, chống tham nhũng, lãng phí và bệnh quan liêu.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát nhằm khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý; trong đó phải công khai, minh bạch về cơ chế, chính sách, các dự án đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm từ ngân sách Nhà nước, huy động đóng góp của nhân dân, quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, công tác tổ chức, cán bộ, ... Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn thiện quy định kiểm soát thu nhập, minh bạch tài sản, xử lý tài sản tham nhũng, đưa ra các giải pháp kiên quyết, mạnh mẽ và cứng rắn hơn.

Hoàn thiện quy trình xác định trách nhiệm của người đứng đầu khi để cơ quan, đơn vị xảy ra tham nhũng, lãng phí. Xử lý đúng pháp luật, kịp thời, công khai cán bộ, đảng viên tham nhũng. Có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh

chống tham nhũng, lãng phí; kỷ luật nghiêm những người bao che, ngăn cản việc chống tham nhũng, lãng phí, hoặc lợi dụng sự việc để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ.

Thứ tư, phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị và của toàn dân trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, việc phát huy sức mạnh của toàn hệ thống chính trị và của nhân dân có ý nghĩa to lớn, quyết định đến sự thành bại cuộc đấu tranh chống “giặc nội xâm” này. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI ghi rõ: “Mọi cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân từ trung ương đến cơ sở và từng đảng viên, trước hết là người đứng đầu phải gương mẫu thực hiện và trực tiếp tham gia đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí”¹. Vì vậy, tập trung nâng cao vai trò và hiệu lực giám sát của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp; đồng thời, phát huy vai trò của công luận, các phương tiện thông tin đại chúng và của toàn dân để kịp thời phát hiện, ngăn chặn tham nhũng, lãng phí.

Đối với các tổ chức, cơ quan Nhà nước, phải có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng, có quyền hạn và trách nhiệm riêng và phải được thực hiện đúng. Nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan chuyên trách và các cơ quan có thẩm quyền làm nòng cốt trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Các nhân sự được lựa chọn vào tổ chức chống tham nhũng của Nhà nước phải dựa trên tiêu chí nghiêm ngặt về cả đức và tài. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Ban Thanh tra nhân dân, các cơ quan thông tấn, báo chí để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các vụ tham nhũng, lãng phí và những tiêu cực khác.

Thứ năm, tăng cường trao đổi, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng hiện nay.

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là một trong những vấn đề nóng bỏng, quyết liệt và mang tính cấp bách, không chỉ ở nước ta mà diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, vấn đề tham nhũng cũng mang tính chất xuyên quốc gia. Vì vậy, để đạt được hiệu quả cuộc đấu tranh như mong muốn, chúng ta cần phải tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Các biện pháp cụ thể cần tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

- Tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm phòng, chống tham nhũng của các chính phủ trên thế giới, các tổ chức quốc tế, nhất là các nước trong khu vực.

- Tranh thủ sự tư vấn, giúp đỡ quốc tế đối với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách (đặc biệt là những vấn đề có liên quan đến phòng ngừa và chống tham nhũng, tiêu cực).

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ hoạch định về chính sách; tham vấn về cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch hóa theo quy định của Chính phủ, ... bảo đảm sự đồng bộ về mọi mặt để nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tham nhũng.

- Chú trọng hợp tác quốc tế trong việc điều tra, giải quyết, xử lý các vụ việc tham nhũng lớn, xuyên quốc gia. Trong đó, có hợp tác với ngân hàng ở nước ngoài (nếu có

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.252-253.

nghi vấn); phối hợp điều tra, truy bắt tội phạm tham nhũng trốn ra nước ngoài theo đúng luật pháp quốc tế.

Hiện nay, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đang triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) nhằm ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Đây thực sự là một cơ hội quý để mỗi người luôn nỗ lực học tập, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước ta về phòng, chống tham nhũng, lãng phí vào công việc thực tế hằng ngày. Các cấp ủy đảng, chính quyền phải có quyết tâm chính trị cao, có tác phong, phương pháp khoa học, hiệu quả. Phải nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, kiên quyết đấu tranh không để những phân tử cơ hội, biến chất, các thế lực thù địch lợi dụng cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở nước ta hiện nay để chống lại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và các chỉ thị, nghị quyết về phòng, chống tham nhũng, công tác phòng, chống tham nhũng đã có bước tiến mạnh, đột phá, đạt nhiều kết quả toàn diện, tích cực rõ rệt, tạo hiệu ứng tích cực, lan tỏa mạnh mẽ trong đời sống xã hội, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Báo cáo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị toàn quốc về công tác phòng, chống tham nhũng ngày 25/6/2018 khẳng định: “Công tác phòng, chống tham nhũng được chỉ đạo thực hiện ráo riết, quyết liệt, đạt nhiều kết quả tích cực, rõ rệt, để lại dấu ấn tốt, được nhân dân rất hoan nghênh, đồng tình, ủng hộ; các tổ chức quốc tế ghi nhận, đánh giá tích cực. Tham nhũng đang từng bước được kiềm chế và có chiều hướng thuyên giảm, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước”. Theo đó, nhiều quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước được ban hành về phòng, chống tham nhũng vừa có tác dụng giáo dục, răn đe, ngăn chặn, vừa là căn cứ để phát hiện và xử lý các sai phạm, ... Công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán được chỉ đạo quyết liệt, chặt chẽ, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các sai phạm, siết chặt kỷ luật, kỷ cương góp phần đặc lực nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phòng, chống tham nhũng vẫn còn những tồn tại, hạn chế, vẫn còn tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”, nể nang, né tránh, ngại va chạm; việc phát hiện, xử lý tham nhũng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; tự kiểm tra, tự phát hiện và xử lý tham nhũng trong nội bộ cơ quan, đơn vị vẫn là khâu yếu... Trong khi đó, không chỉ các vụ “tham nhũng lớn” mà ngay cả “tham nhũng vặt” trong khu vực hành chính, dịch vụ công vẫn còn nhiều, gây bức xúc cho người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, việc chưa có cơ chế đủ mạnh để kiểm soát chặt chẽ quyền lực; công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi quyền lực của người có chức vụ, quyền hạn chưa được quan tâm thực hiện nghiêm đã tạo “kẽ hở” cho việc lạm quyền để trục lợi của một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức thiếu rèn luyện đạo đức, tham lợi, vụ lợi bất chính,...

Cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng là cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt và lâu dài cần có sự đồng lòng, đồng sức của Đảng và nhân dân thì mới có thể đạt được những kết quả tốt đẹp. Đảng ta khẳng định: “Xác định đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng đồng thời là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, lâu dài; là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, và của toàn thể hệ thống chính trị. Kiên quyết phòng, chống tham nhũng, lãng phí với yêu cầu chủ động phòng ngừa, không để xảy ra tham nhũng,

lãng phí; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, bao che, dung túng, tiếp tay cho các hành vi tham nhũng, lãng phí, can thiệp, ngăn cản việc chống tham nhũng, lãng phí,... Kiên quyết xử lý và kịp thời thay thế những cán bộ lãnh đạo, quản lý tham nhũng, lãng phí; xử lý nghiêm minh trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng, lãng phí trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình trực tiếp quản lý, các cán bộ, đảng viên, công chức vi phạm về kê khai và minh bạch tài sản, thu nhập; kiên quyết thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng,... Kiên quyết, kiên trì xây dựng cơ chế phòng ngừa để không thể tham nhũng; cơ chế răn đe, trừng trị để không dám tham nhũng. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan có chức năng đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra truy tố, xét xử, thi hành án để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Xây dựng cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”; chống đặc quyền, đặc lợi, khắc phục “tư duy nhiệm kỳ”;... Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế khuyến khích và bảo vệ tổ chức, cá nhân phát hiện, tố cáo tham nhũng, lãng phí”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.87-88.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC THỜI KỲ ĐỔI MỚI

ThS Lê Văn Dũng*

1. Khái niệm, vị trí, vai trò của trí thức

1.1. Khái niệm trí thức

Theo tiếng Latin, “*Trí thức*” (intelligentia) chỉ những người có hiểu biết, có tri thức. Tầng lớp này bao gồm những người chuyên lao động trí óc, có trình độ chuyên môn cao.

Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương (BCHTW) Đảng khóa X khẳng định: “*Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội*”¹.

Có thể nói, trí thức là những người lao động trí óc, nhà khoa học, giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư, thầy giáo, thầy thuốc, luật sư, nghệ sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, nhà điêu khắc, nhà ngôn ngữ, nhà văn, nhà thơ, nhà thiết kế, một bộ phận công chức, viên chức, nhà sáng chế, phát minh,... Họ có những chức năng - thiên chức sau:

Một, tiếp thu, sáng tạo và truyền bá tri thức hoặc/và văn hóa;

Hai, đề xuất, phản biện một cách độc lập các chủ trương, chính sách và các biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội; dự báo và định hướng dư luận xã hội;

Ba, tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất ra của cải vật chất².

1.2. Đặc điểm, tính chất và vị trí, vai trò của trí thức

Thứ nhất, trí thức Việt Nam là một bộ phận của cách mạng, là vốn liếng quý báu của dân tộc, luôn giàu lòng yêu nước và có tinh thần cách mạng: “*Những người trí thức tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến rất quý báu cho Đảng. Không có những người đó thì công việc cách mạng khó khăn nhiều*”³.

Một vấn đề có tính quy luật của quá trình vận động trí thức là hình thành đội ngũ trí thức nhân dân, lôi kéo thật đông đảo trí thức yêu nước đồng thời lại phải ra sức đào tạo đội ngũ trí thức mới. Ngay sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trước nhiệm vụ cách mạng to lớn là kháng chiến và kiến quốc, Hồ Chủ tịch đã ra chỉ thị “*Tìm người tài đức và trọng dụng kẻ hiền năng*”, cảm hóa được nhiều trí thức của chế độ cũ, ngay cả những bậc đại Nho, những vị có nhiều bằng cấp từng du học nhiều năm ở phương Tây giữ những cương vị cao trong chính quyền, các lĩnh vực khoa học

* Trường Đại học Tài chính – Marketing.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.81-82.

² Lê Văn Dũng: *Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng đội ngũ trí thức trong giai đoạn 1986-2008*, Luận văn Thạc sĩ ngành Khoa học Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV TP HCM, 2011, tr.11.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.235.

và chính họ đã có không ít người đã có công lao to lớn với cách mạng: Huỳnh Thúc Kháng, Phan Kế Toại, Hồ Đắc Di, Trần Đại Nghĩa, Ngụy Như Kon Tum,... Chính Người và Đảng ta đã có sáng kiến giúp đỡ để thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam (năm 1944) và Đảng Xã hội Việt Nam (năm 1946) nhằm tập hợp các nhân sĩ, trí thức yêu nước. Trọng nhân tài là nguyên tắc khách quan để phát huy được sự sáng tạo của trí thức, nhất là bộ phận chuyên gia giỏi.

Thứ hai, xác định rõ vị trí, vai trò của trí thức, Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Muốn phát triển văn hóa thì cần thầy giáo; muốn phát triển sức khỏe nhân dân thì cần thầy thuốc; muốn phát triển kỹ nghệ phải cần các kỹ sư”¹ và “Trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa, lao động trí óc có một vai trò quan trọng và vẻ vang”².

2. Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu xây dựng và chính sách sử dụng, đãi ngộ đội ngũ trí thức thời kỳ đổi mới

2.1. Quan điểm chỉ đạo và mục tiêu xây dựng đội ngũ trí thức

Quan điểm chỉ đạo

Xác định được tầm quan trọng của khoa học và công nghệ là động lực mạnh mẽ của sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN, Đảng đã có những nhận thức mới về vị trí, vai trò của những người làm công tác khoa học nói riêng và đội ngũ trí thức nói chung. Trong các Nghị quyết của Đảng từ Đại hội VI đến nay, đặc biệt là Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị (năm 1991), Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ hai, lần thứ 3, lần thứ năm (khóa VIII), lần thứ bảy (khóa X) đã thể hiện tinh thần đổi mới trong cách nhìn nhận, đánh giá đối với trí thức và những vấn đề liên quan đến khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

Quan điểm nhất quán của Đảng đối với trí thức từ trước đến nay vẫn coi trí thức là nguồn vốn trí tuệ quý giá của dân tộc, là một bộ phận của Đảng và cách mạng, là động lực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhiều văn kiện của Đảng khẳng định: trí thức là lực lượng tiêu biểu cho trình độ trí tuệ của Đảng, của Nhà nước và của dân tộc và “không có trí thức, không có nhân tài thì không thể tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội”.

Báo cáo chính trị Đại hội VI của Đảng khẳng định: “Đối với *trí thức*, điều quan trọng nhất là đảm bảo quyền tự do sáng tạo. Đánh giá đúng năng lực và tạo điều kiện cho năng lực được sử dụng đúng và phát triển. Phá bỏ những quan niệm hẹp hòi, không thấy tầng lớp trí thức ngày nay là những người lao động xã hội chủ nghĩa, được Đảng giáo dục và lãnh đạo, ngày càng gắn bó chặt chẽ với công nhân và nông dân”³.

Báo cáo chính trị Đại hội X của Đảng nêu lên quan điểm: “Trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao. Có chính sách thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở trong nước và ngoài nước, trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài,... Đối với *trí thức*, phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài. Khuyến khích các trí thức, các nhà khoa học phát minh, sáng tạo. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức cho công cuộc phát triển đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện của các

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.32-33.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.241.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.90.

hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và văn học, nghệ thuật đối với các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”¹.

Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 6/8/2008 về xây dựng đội ngũ trí thức thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định ba quan điểm chỉ đạo về xây dựng đội ngũ trí thức như sau:

Một là, về vị trí, vai trò của trí thức và công tác xây dựng đội ngũ trí thức. Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững.

Hai là, về trách nhiệm xây dựng đội ngũ trí thức. Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định. Trí thức có vinh dự và bổn phận trước Tổ quốc và dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Ba là, về phương hướng xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước².

Mục tiêu xây dựng:

Nghị quyết 27-NQ/TW đã đưa ra mục tiêu xây dựng đội ngũ trí thức đến năm 2020 là: Xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, đạt chất lượng cao, số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, từng bước tiến lên ngang tầm với trình độ của trí thức các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Gắn bó vững chắc giữa Đảng và Nhà nước với trí thức, giữa trí thức với Đảng và Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí.

Đại hội XII của Đảng đề ra mục tiêu: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của trí thức. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài của đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện, giám định xã hội của các cơ quan nghiên cứu khoa học trong việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”³.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 100, 119.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.90-91.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.161-162.

2.2. Chính sách sử dụng, đãi ngộ đội ngũ trí thức

Chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức

Đại hội VIII của Đảng khẳng định: “Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”. Để thực hiện mục tiêu “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”, công tác giáo dục đào tạo cần hướng vào “đào tạo những con người có kiến thức văn hóa, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật, giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội”¹.

Đồng thời với việc tích cực đào tạo trong nước, Đảng và Nhà nước ta chủ trương mở rộng đào tạo cán bộ khoa học ở nước ngoài dưới nhiều hình thức và bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau. Ngày 23/07/1992, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ra Chỉ thị số 270-CT “Về việc gửi công dân Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài trong tình hình mới”. Tháng 03/1995, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị 53-CT/TW “Về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài trong tình hình mới”. Ngày 19/4/2000, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 322/QĐ-TTg về việc phê chuẩn Đề án: “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước” (Đề án 322) với mục tiêu đào tạo cán bộ trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học tại nước ngoài hoặc phối hợp với nước ngoài để đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đảng và Nhà nước cũng thường xuyên chú trọng đến việc phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng các năng khiếu và tài năng trẻ trong các lĩnh vực để đào tạo nhân tài cho đất nước. Ở nhiều địa phương đã có sáng kiến lập “Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ”, nhiều tổ chức xã hội đã dành nhiều suất học bổng cho sinh viên nghèo học giỏi, tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

Công tác giáo dục tư tưởng - chính trị

Trong công tác đào tạo đội ngũ trí thức, Đảng rất quan tâm đến việc giáo dục tư tưởng chính trị. Trên cơ sở nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trong điều kiện đổi mới đất nước, của thời đại hội nhập quốc tế, đội ngũ trí thức hiểu rõ đi lên CNXH là con đường tất yếu của dân tộc ta. Từ đó giúp trí thức nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác, ủng hộ đường lối đổi mới của Đảng và vươn lên thành những người đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược của Đảng và Nhà nước.

Thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 07/11/2006 của Bộ Chính trị về tổ chức Cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, nhằm làm cho toàn Đảng, toàn dân nhận thức sâu sắc về những nội dung cơ bản và giá trị to lớn của tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức tu dưỡng, rèn luyện và làm theo tấm gương đạo đức của Người; đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và các tệ nạn xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X, XI, XII của Đảng. Đồng thời, trong tuần sinh hoạt công dân - sinh viên, tất cả các giảng viên Lý luận chính trị đều có những buổi báo cáo và phân tích, đánh giá tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong nước và thế giới cho sinh viên. Điều này góp phần củng cố niềm tin, hạn chế tư tưởng hoang mang, dao động của lực lượng tiền trí thức trước những vấn đề mang tính thời sự.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.46.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp cụ thể đã xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

Một là, tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, bồi dưỡng trí thức.

Tiền hành cải cách giáo dục từ cơ cấu hệ thống đến chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đại học; thực hiện các biện pháp gắn đào tạo với nhu cầu của người học và nhu cầu của xã hội. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước.

Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Gắn đào tạo đại học và sau đại học với nghiên cứu khoa học, với sản xuất kinh doanh. Xây dựng một số trường đại học ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Thực hiện tốt việc đưa cán bộ, học sinh, sinh viên có đạo đức và triển vọng đi đào tạo ở nước ngoài, chú trọng các chuyên ngành mà đất nước có nhu cầu bức thiết. Có chính sách và kế hoạch cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng trí thức trẻ, trí thức là những người đã có công hiến trong hoạt động thực tiễn, trí thức người dân tộc thiểu số và trí thức nữ.

Hai là, đề cao trách nhiệm của trí thức, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các hội của trí thức.

Xây dựng quy chế, cơ chế thông tin giúp trí thức kịp thời nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình thực tiễn của đất nước và địa phương.

Tăng cường sinh hoạt tư tưởng, phát huy trách nhiệm đội ngũ trí thức trong rèn luyện, phấn đấu, bồi đắp, phát huy những phẩm chất tốt đẹp, như lòng yêu nước, tính tích cực xã hội, tính nhân văn, đạo đức, lối sống,...

Ba là, nâng cao chất lượng công tác lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức.

Nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò, vị trí quan trọng của trí thức trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; xác định công tác trí thức là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp¹.

Những đổi mới trong công tác đào tạo, giáo dục đội ngũ trí thức của Đảng và Nhà nước trong hơn 30 năm qua đem lại những chuyển biến đáng ghi nhận. Chúng ta đã khắc phục được từng bước những hạn chế về cơ cấu, chất lượng đội ngũ trí thức, đã đào tạo được những trí thức trẻ, năng động, có chất lượng cao, thích ứng với những yêu cầu mới của sự phát triển đất nước.

2.3. Chính sách sử dụng, đãi ngộ đội ngũ trí thức

Cùng với những quan điểm, chủ trương, chính sách đổi mới trong công tác đào tạo để có một đội ngũ trí thức đông đảo về số lượng, đồng bộ về trình độ chuyên môn, cân đối về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị vững vàng, Đảng rất quan tâm đến việc tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để *sử dụng và phát huy cao nhất năng lực của đội ngũ trí thức.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.95-98.

Tư duy mới của Đảng về vấn đề này được thể hiện ở Nghị quyết Đại hội VI: “Đối với *trí thức*, điều quan trọng nhất là đảm bảo quyền tự do sáng tạo. Đánh giá đúng năng lực và tạo điều kiện cho năng lực được sử dụng đúng và phát triển. Phá bỏ những quan niệm hẹp hòi, không thấy tầng lớp trí thức ngày nay là những người lao động XHCN, được Đảng giáo dục và lãnh đạo, ngày càng gắn bó chặt chẽ với công nhân và nông dân”.

Báo cáo chính trị Đại hội IX của Đảng yêu cầu: “Đối với *trí thức*, tạo điều kiện thuận lợi để thu nhận thông tin, tiếp cận các thành tựu mới của khoa học, công nghệ và văn hóa thế giới, nâng cao trình độ chính trị, kiến thức chuyên môn. Khuyến khích tự do sáng tạo, phát minh, cống hiến. Phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng đúng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng. Phát huy năng lực của trí thức trong việc thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu của Nhà nước và xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật”¹.

Với quan điểm coi trí thức là lực lượng sản xuất quan trọng, Chính phủ đã ban hành một số văn bản như Quyết định 175/CP, Quyết định 134/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (năm 1987), tạo điều kiện phá vỡ nguyên tắc quản lý các cơ sở khoa học theo kiểu hành chính và khuyến khích trí thức đi vào các lĩnh vực của đời sống.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX *Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh* đã đề ra những chủ trương và giải pháp chủ yếu để phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; đồng thời đề ra những định hướng chính sách đối với các giai cấp, tầng lớp xã hội. Với “*Đội ngũ trí thức: có cơ chế cụ thể phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng; mở rộng dân chủ, khuyến khích sáng tạo, phát minh, sáng kiến và bảo vệ sở hữu trí tuệ; mở rộng vai trò tư vấn, phản biện của các hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội - nhân văn và văn học nghệ thuật chuyên ngành đối với các đề án phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Có chính sách động viên các nhà khoa học, kể cả những người đã nghỉ hưu và những người đang sinh sống ở nước ngoài tham gia các chương trình kinh tế - xã hội của quốc gia và xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật*”².

Đảng và Nhà nước còn đề ra một số chính sách cải cách chế độ nhuận bút, thù lao khoa học, trợ cấp giảng dạy, khen thưởng,... đánh giá đúng mức giá trị lao động sáng tạo. Nhà nước đã ban hành: *Pháp lệnh về quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, Pháp lệnh về quyền tác giả* (12/1994), *Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và sáng chế* (ban hành tháng 01/1981, bổ sung tháng 03/1990) và văn bản có giá trị pháp lý cao hơn cả là *Luật Sở hữu trí tuệ* (11/2005). Đó là những đảm bảo quan trọng về mặt pháp lý, tạo nên động lực bền vững cho sự sáng tạo, bảo đảm đời sống cho trí thức và có khả năng đầu tư trở lại cho sáng tạo. Một số Nghị quyết của Đảng cũng nêu lên biện pháp ban hành thang lương khoa học mới thể hiện sự trọng dụng nhân tài, đãi ngộ cán bộ khoa học theo chất lượng và hiệu quả công việc.

Trong khi sử dụng trí thức, Đảng rất chú trọng đến việc *sử dụng và đãi ngộ theo đúng tài - đức, theo kết quả cống hiến của các nhà trí thức*. Đảng có chủ trương ưu đãi đặc biệt đối với các nhà khoa học, nhà văn hóa lớn của đất nước đã có những cống

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.125-126.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX) Về Đại đoàn kết dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.82.

hiên xuất sắc, hoặc được giao những nhiệm vụ quốc gia đặc. Nhà nước đã tiến hành đặt hàng và mua các công trình nghiên cứu cơ bản, các phát minh sáng chế về khoa học và công nghệ, các tác phẩm nghệ thuật có giá trị và tài trợ cho việc nghiên cứu trong các lĩnh vực công nghệ còn mới mẻ. Ngoài ra, Nhà nước còn khuyến khích các địa phương có các chế độ ưu đãi để thu hút trí thức tự nguyện về địa phương, hoặc đến những nơi xa xôi, khó khăn để công tác. Ngày 26/01/2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Dự án *Tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã*. Dự án này không chỉ nêu cao tinh thần dân thân tự nguyện để tự tạo thử thách cho bản thân, trải nghiệm và cống hiến mà trí thức trẻ còn được hưởng các điều kiện ưu đãi cần thiết để yên tâm công tác, có môi trường để thể hiện kiến thức, bản lĩnh cũng như những ý tưởng sáng tạo.

Đảng và Nhà nước cũng coi trọng biện pháp động viên về tinh thần đối với trí thức. Hàng năm, Nhà nước chỉ đạo tiến hành bình xét và trao giải thưởng cho các tập thể và cá nhân có cống hiến lớn cho sự nghiệp phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục: nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú,..., đồng thời tiến hành phong học hàm giáo sư, phó giáo sư định kỳ và các phần thưởng cao quý khác. Những chính sách đãi ngộ đó thể hiện trong thực tế việc coi trọng và đánh giá đúng công lao của trí thức, có tác dụng động viên, làm cho họ phấn khởi đem hết tài năng ra phụng sự tổ quốc.

Để tạo điều kiện cho trí thức có thể giao lưu hợp tác quốc tế nhằm nâng cao trình độ, phát triển tài năng, Đảng và Nhà nước đã dành ngân sách thích đáng cho việc mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật,... tạo điều kiện cho các chuyên gia giỏi ở các nước khác vào nước ta giảng dạy, báo cáo chuyên đề, trao đổi khoa học, chuyển giao công nghệ và để trí thức nước ta chủ động trao đổi, hợp tác với các đồng nghiệp ở nước ngoài trên cơ sở bảo đảm an ninh, bí mật quốc gia và trong khuôn khổ của pháp luật.

Trong khi sử dụng đội ngũ trí thức, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách mới về thu hút nhân tài. Biểu hiện rõ nhất là chính sách *thu hút trí thức Việt kiều* ở nước ngoài tham gia xây dựng đất nước dưới nhiều hình thức. Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị (26/3/2004) *Về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài* nhận định: “Nhiều trí thức có trình độ học vấn và chuyên môn cao; một số người giữ vị trí quan trọng trong cơ quan, cơ sở nghiên cứu, đào tạo, công ty và tổ chức quốc tế, có khả năng tạo dựng quan hệ với các cơ sở kinh tế, khoa học ở nước sở tại. Mặc dù sống xa tổ quốc, đồng bào nhưng luôn phát huy tinh thần yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hóa và hướng về cội nguồn, dòng tộc, gắn bó với gia đình, quê hương”. Do đó, *Báo cáo chính trị* Đại hội X của Đảng khi đề cập đến vấn đề phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc đã chủ trương: “Có chính sách khuyến khích người Việt Nam, trí thức Việt Nam ở nước ngoài hướng về quê hương, góp phần xây dựng đất nước”.

Trong nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khóa X đã thể hiện đầy đủ *chính sách sử dụng và đãi ngộ đội ngũ trí thức Việt Nam*:

Một là, hoàn thiện môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động của trí thức.

Ban hành quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và tăng cường thực thi việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả đối với các sản phẩm sáng tạo, nhằm bảo đảm lợi ích của trí thức khi chuyển giao phát minh, sáng kiến.

Nhà nước đầu tư xây dựng một số khu đô thị khoa học, khu công nghệ cao, tổ hợp khoa học - sản xuất, trường đại học trọng điểm, các trung tâm văn hóa hiện đại để thúc đẩy hoạt động sáng tạo của trí thức trong và ngoài nước. Mở rộng hợp tác và giao lưu quốc tế về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa và văn nghệ.

Hai là, thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức.

Đổi mới công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý trong việc tiên cử và sử dụng cán bộ là trí thức, khắc phục tình trạng hành chính hóa, thiếu công khai, minh bạch trong các khâu tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ quản lý. Thực hiện đúng và đầy đủ chủ trương phân cấp và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Rà soát các chính sách hiện có và ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm để trí thức được hưởng đầy đủ lợi ích vật chất, tinh thần tương xứng với giá trị từ kết quả lao động sáng tạo của mình.

Có chính sách ưu đãi cụ thể về lương, điều kiện làm việc, sinh hoạt đối với trí thức làm việc ở vùng kinh tế khó khăn, trí thức là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật. Xây dựng chính sách thu hút, tập hợp trí thức Việt Nam ở trong và ngoài nước tích cực tham gia hiến kế, hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ mới.

Ba là, đề cao trách nhiệm của trí thức, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các hội của trí thức.

Tạo cơ hội để trí thức tự nguyện đi đầu trong việc truyền bá những tri thức tiên bộ trong cộng đồng, áp dụng có hiệu quả những tiến bộ đó vào sản xuất và đời sống, góp phần thiết thực nâng cao dân trí. Có cơ chế, chính sách huy động trí thức, đặc biệt là trí thức đầu ngành, trực tiếp chăm lo và thực hiện việc đào tạo đội ngũ kế cận.

Nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và Mặt trận Tổ quốc về vị trí, vai trò của các hội trí thức, tạo môi trường lành mạnh để phát huy năng lực sáng tạo và nâng cao phẩm chất đạo đức của đội ngũ trí thức.

Bốn là, nâng cao chất lượng công tác lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức.

Làm tốt công tác tư tưởng để toàn xã hội hiểu đúng và đề cao vai trò của trí thức; để đội ngũ trí thức nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình đối với đất nước, dân tộc, đoàn kết phấn đấu, lao động sáng tạo, hoàn thành tốt trọng trách trong thời kỳ mới.

Trong quản lý và sử dụng trí thức, các cấp ủy đảng và chính quyền nghiên cứu, thực hiện các phương thức phù hợp, không áp dụng máy móc cách quản lý hành chính để phát huy cao nhất năng lực cống hiến của trí thức. Những người đứng đầu cấp ủy đảng và chính quyền các cấp có trách nhiệm định kỳ tiếp xúc, lắng nghe ý kiến, đối thoại với trí thức về những vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng¹.

Từ những nhận thức đúng đắn về vấn đề trí thức trong sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước trong thời gian qua đã có những thành công nhất định trong việc đổi mới công tác xây dựng, đào tạo, sử dụng và trọng dụng đội ngũ trí thức. Với những cố gắng to lớn đó, đội ngũ trí thức nước ta đã không ngừng trưởng thành về số lượng và chất lượng, đủ khả năng giải quyết những vấn đề mà thời đại và đất nước đang đặt ra.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.97-99.

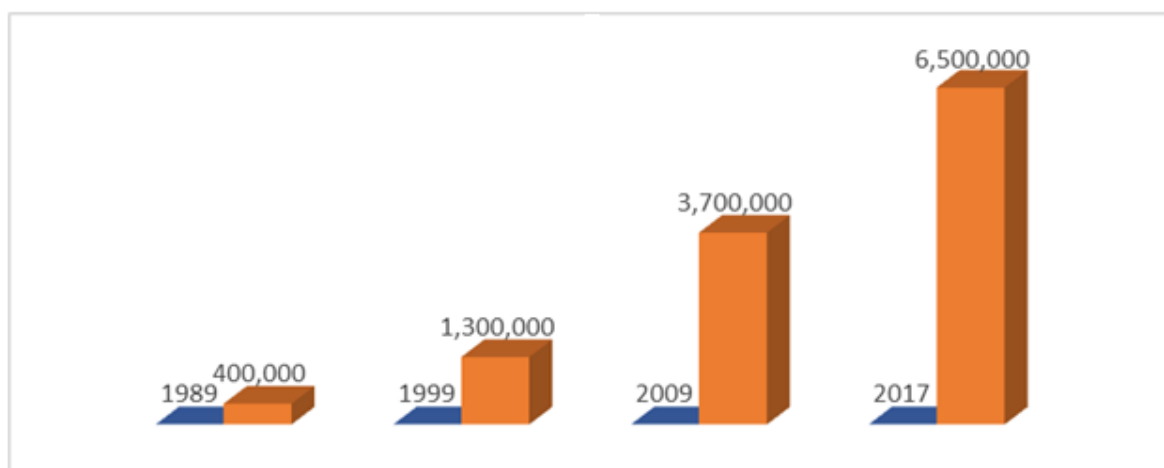
3. Sự phát triển của đội ngũ trí thức thời kỳ đổi mới

3.1. Sự phát triển của đội ngũ trí thức

Về số lượng

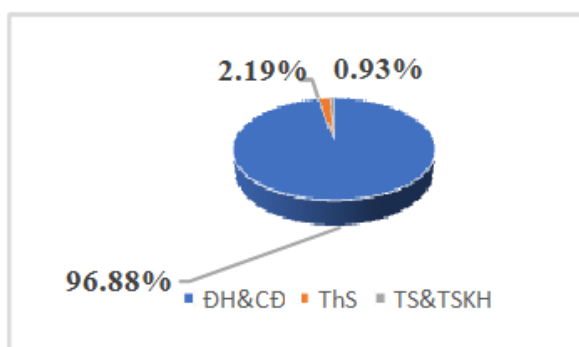
Theo thống kê của Vụ Đào tạo thuộc Bộ Đại học, năm 1989, nước ta có khoảng hơn 200 tiến sĩ, 809 phó tiến sĩ, 400.000 cán bộ có trình độ đại học. Năm 2006, Việt Nam có 2,443 triệu người có trình độ từ cao đẳng trở lên, trong số này có 1.217 giáo sư, 5.975 phó giáo sư.

Đến năm 2017, ước tính cả nước có khoảng 6,5 triệu người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, tăng hơn 3,7 triệu người so với năm 2009 (năm đầu tiên triển khai Nghị quyết 27). Ngoài trí thức trong nước, còn có khoảng hơn 400.000 người trí thức Việt kiều (trong đó có hơn 6.000 tiến sĩ và hàng trăm trí thức tên tuổi được đánh giá cao) trên tổng số hơn bốn triệu người Việt Nam đang sinh sống ở gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới¹.

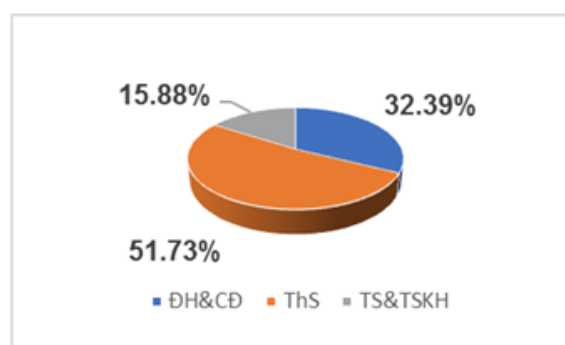


Biểu đồ: Số lượng đội ngũ trí thức theo các năm

Về cơ cấu tỷ lệ: Đội ngũ trí thức có trình độ từ cao đẳng - đại học đến tiến sĩ năm 2006 và 2018 có sự chuyển biến như sau: tỷ lệ cao đẳng - đại học ngày càng giảm, tỷ lệ thạc sĩ, tiến sĩ ngày càng tăng.



Biểu đồ: Cơ cấu trình độ đội ngũ trí thức năm 2006



Biểu đồ: Cơ cấu trình độ đội ngũ trí thức năm 2018

¹ Xem: PGS.TS Phạm Ngọc Linh: *Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức - Mười năm nhìn lại*. http://tcnn.vn/news/detail/40865/Xay_dung_va_phat_trien_doi_ngu_tri_thuc_Muoi_nam_nhin_lai.html. Truy cập ngày 24/08/2018.

3.2. Đóng góp của đội ngũ trí thức trong thời kỳ đổi mới

Đội ngũ trí thức đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Đặc biệt trong thời kỳ đổi mới đã góp phần trực tiếp đưa đất nước từng bước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đạt được những thành tựu đáng trân trọng trong việc nâng cao cuộc sống của nhân dân. Có thể khẳng định những đóng góp nổi bật đó là:

Họ là lực lượng nòng cốt, giữ vai trò quyết định trong việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, từng bước nâng cao dân trí, phổ biến kiến thức cho quảng đại quần chúng. Điều này thể hiện rõ ở sự phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng nền giáo dục Việt Nam ở tất cả các hệ, bậc học: số trường lớp, số cán bộ giảng dạy, số học sinh, sinh viên, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, thậm chí có địa phương đã phổ cập giáo dục trung học phổ thông.

Đội ngũ trí thức tham gia nghiên cứu và giải đáp những vấn đề mới đặt ra trong quá trình đổi mới như: đổi mới hệ thống chính trị; xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân; nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; bước đi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc,... Các kết quả nghiên cứu của trí thức đã thực sự góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong hơn 30 năm đổi mới. Có thể liệt kê ra đây một số công trình nghiên cứu cơ bản: Nghiên cứu về giá - lương - tiền (năm 1986), Cải tổ ngân hàng (năm 1987), Phát triển ngoại thương (năm 1988), Kinh tế vùng (1987 - 1988), Công ty tư vấn đầu tư và khu chế xuất (năm 1987 - 1989) và các Chương trình Khoa học - Công nghệ cấp Nhà nước (ký hiệu KX) các giai đoạn 1991 - 1995, 1996 - 2000, đến 2011 - 2015, 2016 - 2020.

Từ quan điểm mang ý nghĩa chiến lược, định hướng chính sách đối với trí thức, Đảng nhấn mạnh: “Đối với *trí thức*, phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài. Khuyến khích các trí thức, các nhà khoa học phát minh, sáng tạo. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức cho công cuộc phát triển đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện của hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và văn học, nghệ thuật đối với các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”¹. Đảng ta xác định rằng: đội ngũ trí thức là động lực quan trọng để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ, chính sách đặc thù, nhờ đó đội ngũ trí thức phát triển nhanh về số lượng, ngày càng cân đối hơn về cơ cấu, thành phần. Đầu tư ngân sách cho khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật và tạo điều kiện cho trí thức hoạt động; tổ chức xét tặng các giải thưởng Nhà nước, phong chức danh khoa học và các danh hiệu cao quý khác là những hoạt động trực tiếp cổ vũ, khích lệ, tôn vinh đối với trí thức, tạo niềm tin và động lực cho họ.

Chúng ta đã và đang ở kỷ nguyên của kinh tế tri thức, đòi hỏi mỗi con người phải được đào tạo, tu dưỡng và rèn luyện tốt hơn để thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng trên thế giới. Vì vậy, đội ngũ trí thức Việt Nam cần có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức kinh nghiệm trong sáng, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn dày dặn, có năng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.119.

lực lãnh đạo tổ chức, quản lý và điều hành, được đào tạo chính quy, có kiến thức và sự hiểu biết trên nhiều lĩnh vực, vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu, có bản lĩnh trong công tác, sẵn sàng thích ứng với sự biến động trên thế giới, có nghị lực và sức khỏe, có khả năng làm chủ bản thân, gia đình và xã hội để xứng đáng với niềm tin, kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và nhân dân về vai trò quan trọng của trí thức đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lực lượng quan trọng đưa Việt Nam bước nhanh đến đài vinh quang của thời đại, sánh vai với các cường quốc năm châu.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIỮ GÌN, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS Huỳnh Văn Giàu**

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề về văn hóa chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Hồ Chí Minh coi văn hóa vừa là động lực vừa là mục tiêu của sự vận động và phát triển của xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam - Người khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người không chỉ là một nhà lãnh đạo tài ba, người anh hùng vĩ đại của dân tộc mà còn là “một nhà văn hóa kiệt xuất” do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) đã công nhận. Hồ Chí Minh là tấm gương sáng ngời trong việc giữ gìn, phát huy giá trị truyền thống dân tộc, tiếp biến tinh hoa văn hóa nhân loại.

Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh đi qua nhiều nước, tiếp xúc nhiều nền văn hóa khác nhau, trên cơ sở kế thừa giá trị văn hóa dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, Hồ Chí Minh đưa ra quan niệm về văn hóa “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”¹.

Với quan điểm trên, Hồ Chí Minh đã khái quát nội dung của phạm trù về văn hóa, Người cho rằng văn hóa không chỉ bao hàm hoạt động tinh thần của con người mà còn cả những hoạt động vật chất. Đồng thời, đã chỉ ra nguồn gốc, động lực sâu xa của văn hóa – nhu cầu sinh tồn của con người với tư cách là chủ thể hành động của đời sống xã hội, khác hẳn với hoạt động mang tính bản năng của các loài động vật khác. Theo nghĩa rộng, văn hóa hàm chứa, thể hiện trong mọi hoạt động tinh thần và vật chất, cùng với sự sáng tạo trong quá trình lao động của con người.

Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hóa hoàn toàn phù hợp với định nghĩa về văn hóa của UNESCO: “*Văn hóa là yếu tố cơ bản cho sức sống của một dân tộc, từ những hoạt động sáng tạo của nhân dân đến sức sống tổng hợp của xã hội, những phương thức sản xuất và sở hữu, những của cải vật chất, những hình thái tổ chức, những tín ngưỡng và những đau khổ của con người, những sự nghiệp đang tiến hành, những giải trí, những ước mơ và khát vọng*”².

Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội, ngay từ năm 1942, Người đã phác họa năm điểm lớn về xây dựng nền văn hóa dân tộc là³: 1. Xây dựng tâm lý: tinh thần dân tộc độc lập, tự cường; 2. Xây dựng luân lý: biết hy

* *Trường Đại học Văn hiến Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.434.

² Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Khoa học Xã hội tại TP HCM: *Những thành tựu khoa học xã hội và nhân văn ở các tỉnh phía Nam trong thời kỳ đổi mới*, NXB Khoa học Xã hội, 2003, tr.95.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.431.

sinh, làm lợi cho quần chúng; 3. Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội; 4. Xây dựng chính quyền: dân quyền; 5. Xây dựng kinh tế.

Năm điểm trên là vấn đề về văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, các vấn đề trên hợp thành nền văn minh của một cộng đồng dân tộc trong đó văn hóa đóng vai trò định hướng và soi đường cho quốc dân đi. Phải đem văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ. Phải “*xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc*”¹.

Hồ Chí Minh luôn ý thức về giá trị văn hóa, bởi văn hóa không chỉ là động lực, mục tiêu của sự phát triển xã hội mà còn góp phần khẳng định vị thế của một dân tộc. Vì thế trong báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần II của Đảng Lao động Việt Nam, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mục tiêu cơ bản mà cách mạng Việt Nam phải đạt được trong lĩnh vực văn hóa “*phải triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hóa để hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng*”².

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, nền văn hóa mới phải có sự kế thừa, phát huy những giá trị truyền thống và tiếp biến những tinh hoa văn hóa tiến bộ của nhân loại. Như vậy Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh coi trọng và tôn trọng tất cả các giá trị văn hóa của nhân loại, từ phương Đông lẫn phương Tây, từ cổ đại cho đến thời đại của Người. Đó là sự kết hợp giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, dân tộc và nhân loại, cá nhân và cộng đồng, bảo tồn và phát triển. Tính dân tộc trong văn hóa Việt Nam luôn có mối quan hệ với tính nhân loại và trong Hồ Chí Minh không hề có quan điểm chủ nghĩa dân tộc thuần túy về văn hóa.

Nói về Hồ Chí Minh, năm 1923, nhà báo trẻ Liên Xô Ô. Mandenxtam được diện kiến và trò chuyện với Nguyễn Ái Quốc chỉ duy nhất một lần “*Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa của tương lai... Qua cử chỉ cao thượng, tiếng nói trầm lắng của Nguyễn Ái Quốc, tôi như thấy được ngày mai, như thấy được viễn cảnh trời yên bể lặng của tình hữu ái toàn thế giới bao la như đại dương*”. Hồ Chí Minh là sự kết tinh của nhiều yếu tố: phẩm chất cá nhân, giá trị truyền thống, những tinh hoa văn hóa Đông - Tây, kim - cổ,...

Hội nghị Văn hóa toàn quốc 1946, Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm: “*Văn hóa Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại... Tây phương và Đông phương có cái gì tốt, ta học để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trao đổi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần, thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ*”³. Văn hóa nhân loại chỉ được làm phong phú, đa dạng bởi sự phát triển rực rỡ của văn hóa các dân tộc với bản sắc riêng của chúng. Cái chung của toàn nhân loại chỉ được thể hiện qua cái riêng của từng dân tộc, quy luật đó đã được Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam.

Hồ Chí Minh đề cao tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết, thương người như thể thương thân. Các truyền thống văn hóa quý giá cần phải được giữ gìn, cái gì cũ mà

¹ Hồ chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.6, tr.173.

² Hồ chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.6, tr.173.

³ Hồ Chí Minh: Diển văn khai mạc *Hội nghị Văn hóa toàn quốc*, ngày 24/11/1946. *Hồ Chí Minh về công tác văn hóa văn nghệ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.89-90.

xấu thì phải bỏ, còn cái cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lý, cái gì mới mà hay thì phải làm. Ngoài ra Hồ Chí Minh còn quan tâm đến việc giữ gìn, tôn tạo những di sản văn hóa dân tộc. Ngay từ khi Người làm Chủ tịch lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người đã ban hành sắc lệnh số 65 ngày 23/11/1945 về cấm phá hủy bia ký, đồ vật, cung điện, thành quách, đình chùa, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính tôn giáo và có ích về mặt lịch sử, mà phải được bảo tồn.

Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng vấn đề bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, bởi di sản văn hóa nếu được nhận biết và giữ gìn sẽ đảm bảo cho việc khẳng định bản sắc dân tộc. Vì vậy, Luật Di sản văn hóa đã được Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 29/06/2001. Một số di sản văn hóa của nước ta đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Vịnh Hạ Long, Động Phong Nha - Kẻ Bàng, Phố cổ Hội An, Nhã nhạc cung đình Huế, Đàn ca tài tử Nam Bộ, công chiêng Tây Nguyên,... Có được kết quả trên là do Đảng, Chính phủ, Nhà nước ta luôn vận dụng sáng tạo, có hiệu quả quan điểm về văn hóa của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về việc bảo tồn và phát triển nền văn hóa dân tộc.

Nhận thức vai trò quan trọng của văn hóa, ngày nay trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi văn hóa là yếu tố mạnh mẽ để thúc đẩy và phát triển nền kinh tế - xã hội. Nghị quyết Trung ương V khóa IX của Đảng khẳng định: “Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế - chính trị - xã hội”. Vì thế, văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị, ngược lại kinh tế, chính trị ở trong văn hóa.

Khi xem văn hóa là động lực của sự phát triển, Văn kiện Đại hội IX chỉ rõ: “*Phát triển giáo dục đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững*”¹.

Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đất nước được Đảng ta đã, đang và tiếp tục không ngừng đổi mới, sáng tạo trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song song với việc xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Đây là bước ngoặt lớn trong đường lối và chính sách phát triển mọi mặt của Việt Nam. Đó còn là bước phát triển đột phá về tư duy đổi mới về kinh tế, văn hóa, chính trị,... của Đảng nhằm thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Qua đó, cho thấy sự vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và có hiệu quả rõ nét trong thực tiễn.

Văn kiện Trung ương V khóa VIII nhấn mạnh: “*Làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội vào từng người, từng ngành, từng tập thể và từng cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì mục tiêu*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.108.

*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*¹.

Đường lối phát triển văn hóa của Đảng ta luôn quán triệt và vận dụng sáng tạo những quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hóa và vấn đề giữ gìn, bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc phù hợp với thực tiễn của thời đại và của đất nước, coi đó là định hướng đúng đắn cho phát triển. Đảng ta khẳng định: “*Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*” (Nghị quyết Trung ương V, khóa VIII). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI tiếp tục khẳng định: “*Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*”². Trên cơ sở kế thừa quan điểm về xây dựng và phát triển nền văn hóa của các kỳ đại hội trước thì Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XII được Đảng ta tiếp tục khẳng định: “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ Tổ Quốc xã hội chủ nghĩa*”³.

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của sự phát triển đất nước. Trong nền văn hóa đó, những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của dân tộc phải được giữ gìn và phát triển. Giữ gìn nét riêng độc đáo của dân tộc, hòa nhập chứ không hòa tan. Qua đó, giới thiệu, quảng bá nét đặc sắc về văn hóa của người Việt với bạn bè quốc tế, với khách du lịch khắp nơi trên thế trong thời hội nhập sâu rộng.

Hiện nay, trước bối cảnh mới, và nền văn hóa mới Việt Nam sẽ không ngừng phát triển, những tư tưởng về bảo tồn và phát triển nền văn hóa dân tộc của Hồ Chí Minh vẫn còn nguyên giá trị, vẫn là kim chỉ nam cho Đảng tiếp tục lãnh đạo công cuộc phát triển toàn diện đất nước nói chung và lĩnh vực văn hóa nói riêng. Tư tưởng Hồ Chí Minh - tư tưởng vượt trước thời đại, đặc biệt là tư tưởng về văn hóa là một vấn đề lớn cần tiếp tục nghiên cứu, truyền bá, phổ biến sâu rộng không những trong nước mà cần phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế để thế giới hiểu sâu sắc hơn về tư tưởng Hồ Chí Minh, về đất nước và về con người Việt Nam.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết Trung ương Đảng 1996 - 1999*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.167.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia, 2013, tr.736.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, 2016, tr.78.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ RÈN LUYỆN TÍNH ĐẢNG TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*TS Lê Thị Minh Hà**

Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời đến nay luôn phấn đấu, rèn luyện xứng đáng là đội tiên phong và đại biểu trung thành của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Tính đảng là biểu hiện tập trung, quan trọng về bản chất của Đảng. Hay nói cách khác, Đảng Cộng sản Việt Nam hoàn thành tốt vai trò, trách nhiệm của Đảng cầm quyền, lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước thành công khi đội ngũ cán bộ, đảng viên có ý thức, trách nhiệm tu dưỡng, rèn luyện tính đảng cộng sản. Cán bộ, đảng viên kiên định với mục tiêu, lý tưởng của Đảng là thực hiện độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đặt lợi ích của dân tộc, của nhân dân, của Đảng lên trên, lên trước, tiên phong, gương mẫu về mọi mặt, thực hiện nghiêm các nguyên tắc của Đảng, kiên quyết đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch,... Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, đội ngũ cán bộ, đảng viên phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện tính đảng cộng sản theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1. Nội dung, phương pháp, cách thức rèn luyện tính đảng theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời vào tháng 10 năm 1947, trong bối cảnh toàn quốc kháng chiến. Từ khi ra đời đến nay, tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” luôn là văn kiện quan trọng về xây dựng Đảng, còn nguyên giá trị và tính thời sự. Mục đích của tác phẩm là: nâng cao trình độ lý luận, nâng cao tư tưởng và tình cảm cách mạng, nâng cao phẩm chất đạo đức, tác phong công tác của người cán bộ cách mạng, nâng cao năng lực lãnh đạo nhằm đáp ứng các yêu cầu mới của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” gồm sáu phần chính: Phê bình và sửa chữa, Máy điều kinh nghiệm, Tư cách và đạo đức cách mạng, Vấn đề cán bộ, Cách lãnh đạo và Chống thói ba hoa. Nội dung tác phẩm bao quát những vấn đề rộng lớn trong toàn bộ các mối quan hệ và các nguyên tắc, phương pháp, lề lối, cách thức làm việc của Đảng, Nhà nước và của cán bộ, đảng viên. Toàn bộ nội dung tác phẩm toát lên tư tưởng rèn luyện tính đảng, nâng cao tính đảng cho cán bộ, đảng viên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Mỗi cán bộ, mỗi đảng viên, cần phải có tính đảng mới làm được việc. Kém tính đảng, thì việc gì cũng không làm nên”¹. Vai trò của tính đảng rất quan trọng. Nhờ có tính Đảng, cán bộ, đảng viên mới hoàn thành nhiệm vụ được giao, ngược lại, kém tính đảng thì cán bộ, đảng viên không hoàn thành được chức trách, nhiệm vụ. Muốn có tính đảng, trước hết cán bộ, đảng viên phải nắm rõ nội dung, biểu hiện tính đảng và có phương pháp, cách thức phù hợp để rèn luyện tính đảng. Hơn nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đòi hỏi tổ chức đảng phải có chủ trương, biện pháp để rèn luyện tính đảng cho cán bộ, đảng viên.

Về nội dung tính Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ nội hàm tính Đảng, chỉ rõ các biểu hiện tính đảng đồng thời nhận diện các biểu hiện kém tính đảng. Theo Hồ Chí

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.307.

Minh, các biểu hiện của tính đảng như: đặt lợi ích của Đảng, của dân tộc lên trên hết; điều tra, báo cáo rõ ràng tình hình; gắn lý luận và thực hành. Các biểu hiện của kém tính đảng là mắc các căn bệnh tệ hại.

Một là, đặt lợi ích của Đảng, của dân tộc lên trên hết.

Hồ Chí Minh lý giải rõ ràng về yêu cầu phải trọng lợi ích của Đảng hơn hết. Lợi ích của Đảng là vì lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, ngoài lợi ích đó, Đảng không có lợi ích nào khác. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Phải đặt lợi ích của Đảng lên trên hết, lên trước hết. Vì lợi ích của Đảng tức là lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc”¹ và nhấn mạnh: “Vô luận lúc nào, vô luận việc gì, đảng viên và cán bộ phải đặt lợi ích của Đảng ra trước, lợi ích của cá nhân lại sau. Đó là nguyên tắc cao nhất của Đảng. Đó là “tính đảng”².

Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu: lợi ích của cá nhân nhất định phải phục tùng lợi ích của Đảng. Lợi ích của mỗi bộ phận phải phục tùng lợi ích của toàn thể. Lợi ích tạm thời nhất định phải phục tùng lợi ích lâu dài. Lợi ích của Đảng và lợi ích của cá nhân đảng viên thống nhất, phù hợp khi đảng viên ham học tập để nâng cao trình độ, thực hành cần, kiệm, liêm, chính để dân tin, dân phục, dân yêu,... Lợi ích của cá nhân đảng viên mâu thuẫn với lợi ích của Đảng khi đảng viên ham muốn địa vị, tìm cách phát tài, ra mặt anh hùng, tự cao, tự đại,... Theo Hồ Chí Minh, để coi trọng lợi ích của Đảng hơn hết thì về nguyên tắc, khi lợi ích chung của Đảng mâu thuẫn với lợi ích riêng của cá nhân thì phải kiên quyết hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích của Đảng.

Hai là, điều tra, báo cáo rõ ràng tình hình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao vai trò của tính đảng trong hoạt động thực tế của cán bộ, đảng viên. Tính đảng của cán bộ, đảng viên thể hiện trong hành động, trong thực hiện nhiệm vụ được giao: việc gì cũng phải điều tra rõ ràng, cẩn thận và phải làm đến nơi đến chốn. Cán bộ, đảng viên phải điều tra và báo cáo rõ ràng tình hình vì trên cơ sở đó, Đảng hiểu rõ tình hình để đặt chính sách cho đúng.

Ba là, gắn lý luận và thực hành.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định vai trò của lý luận đối với thực tiễn, lý luận: “Lý luận như cái kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế”³. Theo Hồ Chí Minh, lý luận phải gắn với thực tế vì: “Lý luận cốt để áp dụng vào công việc thực tế. Lý luận mà không áp dụng vào thực tế là lý luận suông”; “Lý luận phải đem ra thực hành, thực hành phải nhằm theo lý luận”.

Bốn là, kém tính đảng làm nảy sinh các căn bệnh nguy hiểm, gây hại cho Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ kém “tính đảng” là nguyên nhân của những căn bệnh như: ba hoa, địa phương, ham danh vị, thiếu kỷ luật, cầu thả, xa quần chúng, chủ quan, hình thức, ích kỷ, hủ hóa, thiếu ngăn nắp, lười biếng,... Theo Hồ Chí Minh mắc phải một trong các căn bệnh nguy hiểm sẽ làm hỏng việc, gây hại cho Đảng.

Về phương pháp, cách thức rèn luyện tính đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn như sau:

Một là, học tập, trau dồi lý luận.

Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn mỗi cán bộ, đảng viên phải không ngừng học tập, trau dồi lý luận. Tổ chức việc học tập lý luận và sửa đổi lỗi làm việc, để cho Đảng ta

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.290.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.290.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.274.

thành một lực lượng rất mạnh, đưa dân tộc đến bước thành công. Người chỉ rõ: "...có học tập lý luận Mác - Lênin mới củng cố được đạo đức cách mạng, giữ vững lập trường, nâng cao sự hiểu biết và trình độ chính trị, mới làm được tốt công tác Đảng giao phó cho mình..."¹. Học tập, trau dồi lý luận để kiên định lập trường tư tưởng, trung thành với lý tưởng cách mạng của Đảng.

Hai là, tự phê bình và phê bình nghiêm túc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của tự phê bình và phê bình, thực hiện tự phê bình và phê bình để chữa các bệnh, các biểu hiện kém tính đảng. Phê bình là nêu ưu điểm, vạch khuyết điểm của đồng chí mình. Tự phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của mình. Mục đích của tự phê bình và phê bình là "cho mọi người học lẫn ưu điểm của nhau và giúp nhau sửa chữa những khuyết điểm". Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt ra yêu cầu: "Phê bình thì phải rõ ràng, thiết thực, ngay thẳng, thành thật - mục đích cốt là sửa chữa, chứ không phải để công kích, cốt để giúp nhau tiến bộ, chứ không phải làm cho đồng chí khó chịu, nản lòng"². Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh cán bộ, đảng viên chống các bệnh tự mãn tự túc, tự tư tự lợi, kiêu ngạo, ba hoa; thực hành đạo đức cách mạng, chí công vô tư, cần, kiệm, liêm, chính.

Ba là, nghiêm ngặt kiểm tra, kiên quyết thực hành kỷ luật.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, một trong các biện pháp quan trọng để nâng cao tính đảng là phải "nghiêm ngặt kiểm tra", "Kiên quyết chống lại thói nghị quyết một đường, thi hành một nẻo"³. Mục đích của kiểm tra, kiểm soát để: "...biết các nghị quyết có được thi hành không, thi hành có đúng không; muốn biết ai ra sức làm, ai làm cho qua chuyện...". Theo Hồ Chí Minh, "Kiểm soát khéo, bao nhiêu khuyết điểm cũng lòi ra hết, hơn nữa, kiểm tra khéo về sau khuyết điểm nhất định bớt đi"⁴. Để kiểm soát tốt cần hai điều kiện: việc kiểm soát phải có hệ thống, phải thường làm và người đi kiểm soát phải là những người rất có uy tín.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh thực hành kỷ luật đảng, coi đây là một con đường để rèn luyện tính đảng cho cán bộ, đảng viên: cá nhân phải tuyệt đối phục tùng tổ chức, số ít phải phục tùng số nhiều, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương.

Tư tưởng rèn luyện tính đảng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tác phẩm "Sửa đổi lỗi làm việc". Nội dung tư tưởng rèn luyện tính đảng có giá trị bền vững, trường tồn, đang tiếp tục soi sáng công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ, để Đảng ta thật sự là đạo đức, là văn minh, luôn vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức.

2. Giải pháp vận dụng tư tưởng rèn luyện tính đảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong công tác xây dựng Đảng hiện nay

Tính đảng là phẩm chất tiêu biểu, tạo nên nhân cách của cán bộ, đảng viên, biểu hiện tập trung ở các phương diện như: tuyệt đối trung thành với nền tảng tư tưởng, lý tưởng cách mạng của đảng; tiên phong, gương mẫu về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.11, tr.611.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.308.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.308.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.327.

sống và tổ chức; gắn bó mật thiết với nhân dân. Rèn luyện tính đảng là nhiệm vụ thường xuyên của cán bộ, đảng viên và của tổ chức đảng, trong đó cần đề cao sự tự rèn luyện tính đảng của cán bộ, đảng viên. Nhờ rèn luyện tính đảng mà cán bộ, đảng viên hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ; tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống các nguy cơ đối với đảng cầm quyền, góp phần củng cố địa vị cầm quyền và nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng.

Trong công cuộc xây dựng, chinh đốn Đảng hiện nay cần vận dụng sáng tạo tư tưởng rèn luyện tính đảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhằm ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự chuyển biến”, “tự chuyển hóa” trong Đảng. Muốn vậy, tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên phải thực hiện tốt các nội dung và phương thức rèn luyện tính đảng, tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng trong tuyên truyền, giáo dục cán bộ đảng viên về nội dung và các hình thức, phương pháp rèn luyện tính đảng.

Hai là, xây dựng tiêu chuẩn tính đảng cộng sản cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đối với các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Ba là, phát huy vai trò tự tu dưỡng, rèn luyện tính đảng của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện tính đảng.

Năm là, phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng đảng, đóng góp ý kiến xây dựng tính đảng cho cán bộ, đảng viên.

Đảng phải chăm lo xây dựng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ bản lĩnh chính trị, phẩm chất, trí tuệ và năng lực hoạt động thực tiễn để hoàn thành nhiệm vụ. Cán bộ, đảng viên tiên phong, gương mẫu, tính đảng cao góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, đủ năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu. Tổ chức cơ sở đảng là cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, đảng viên về mọi mặt, thường xuyên giáo dục, nâng cao nhận thức của đảng viên về nhiệm vụ tu dưỡng, rèn luyện tính đảng thông qua công tác hằng ngày và thông qua các kỳ sinh hoạt đảng.

TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NGHỆ THUẬT CHỚP THỜI CƠ TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

*TS Phan Thị Hà**

*ThS Trần Văn Viễn***

Lịch sử dân tộc Việt Nam có bề dày 4.000 năm dựng nước và giữ nước vẻ vang, nhưng kể từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đã tạo nên những trang sử hào hùng nhất, oanh liệt nhất và vẻ vang nhất. Mùa xuân năm 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đó là một mốc son chói lọi trong tiến trình lịch sử dân tộc. Từ lúc Đảng ra đời cho đến nay, nhân dân ta đã từng bước đứng lên khởi nghĩa làm chủ đất nước kể từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; tiếp đó là thành công của Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước ngày 30/4/1975. Công cuộc đổi mới đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam đã và đang khẳng định được uy tín ngày càng vững chắc trên trường quốc tế.

1. Sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam đáp ứng yêu cầu tất yếu của lịch sử

Bối cảnh thế giới vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Chính bước chuyển này đã làm cho mâu thuẫn trong việc chiếm giữ các nước làm thuộc địa trong hệ thống tư bản chủ nghĩa (TBCN) ngày càng trở nên gay gắt trong sự phân chia thị trường và khu vực ảnh hưởng. Đặc biệt là mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc thực dân ngày càng trở nên gay gắt và trở thành mâu thuẫn thời đại, từ đó đã tạo điều kiện ra đời của các Đảng Cộng sản trên thế giới.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng, một khi giai cấp công nhân đã trưởng thành về ý thức giác ngộ cách mạng, trình độ tổ chức,... có đủ khả năng lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản trên cơ sở liên minh với giai cấp nông dân trong cuộc đấu tranh chống lại bọn thống trị. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (năm 1848) chỉ rõ: “Những người cộng sản luôn luôn đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào, là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở các nước; họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả của phong trào vô sản”¹.

Sự thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước thuộc địa, dẫn tới sự ra đời của hàng loạt các Đảng Cộng sản trên thế giới, mở ra một thời đại mới. Nói về ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “Cách mạng Tháng Mười như tiếng sét đã đánh thức nhân dân châu Á tỉnh giấc mơ hàng thế kỷ nay... muốn cách mạng thành công phải dân chúng (công nông) làm gốc,

* *Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long.*

** *Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long.*

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.614-615.

phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”¹.

Tháng 3/1919, Quốc tế Cộng sản III được thành lập. Đối với Việt Nam, quốc tế cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khẳng định: “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”².

Ở Việt Nam, trước 1930 nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, xã hội bị phân hóa sâu sắc, giai cấp công nhân mới ra đời chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong xã hội, các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam vẫn còn lẻ tẻ, tự phát, đang hòa chung vào trong phong trào yêu nước của dân tộc chứ chưa trở thành một phong trào độc lập. Đặc điểm nổi bật của giai cấp công nhân Việt Nam là: “Ra đời trước giai cấp tư sản Việt Nam và vừa lớn lên nó đã sớm tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin”³.

Trong khi đó, chủ nghĩa yêu nước vẫn là giá trị tinh thần trường tồn trong lịch sử dân tộc Việt Nam, nó có vai trò cực kỳ to lớn và là nhân tố chủ đạo quyết định sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc ta. Lúc này các phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư tưởng phong kiến và tư sản nổ ra mạnh mẽ khắp nơi nhưng tất cả đều bị thất bại, do bị khủng hoảng về đường lối cách mạng. Tình hình đó đặt ra yêu cầu phải có một chính đảng của giai cấp tiên tiến nhất để lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Trước tình hình đó, ngày 05 tháng 6 năm 1911, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước tại Bến cảng Nhà Rồng. Trải qua quá trình bôn ba đến hàng chục nước trên thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu nhiều học thuyết và nhiều cuộc cách mạng trên thế giới nhưng vẫn chưa tìm được con đường cứu nước, cho đến khi bắt gặp ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin, Người khẳng định “*Chủ nghĩa Lênin đối với chúng ta, những người cách mạng và nhân dân Việt Nam, không những là cái “cẩm nang” thần kỳ, không những là cái kim chỉ nam, mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi tới tới thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*”⁴. Người đã tìm ra được con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc đó là con đường cách mạng vô sản, từ đó Người tiếp tục khẳng định: “*Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất chính là chủ nghĩa Lênin*”⁵.

Năm 1929, một yêu cầu cấp thiết đặt ra là phong trào cách mạng phải có đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Từ đó đã lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản ở ba miền, nhưng sự hoạt động riêng rẽ của những tổ chức cộng sản này cần phải kết thúc sớm nhằm tránh bất lợi cho cách mạng. Vì vậy, từ ngày 06/01/1930 đến 07/02/1930, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập hội nghị đại biểu 03 tổ chức cộng sản để thảo luận thành lập đảng. Hội nghị đã nhất trí chủ trương thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, từ hoàn cảnh lịch sử nước ta ở những thập niên đầu thế kỷ XX cho thấy quá trình vận động và phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam để đi đến thành lập Đảng đã có sự kết hợp giữa các yếu tố: chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Từ quy luật ra đời của Đảng cho thấy chủ

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.562.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.287.

³ Lê Duẩn: *Tuyển tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, t.2, tr.555.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.10, tr.128.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.2, tr.289.

ngĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chính là những yếu tố hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng ngày 10/9/1960 đã quyết nghị lấy ngày 03/02 hàng năm làm ngày thành lập Đảng.

Sự ra đời của Đảng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với cách mạng nước ta.

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là “*một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng*”¹.

Thứ hai, Đảng ta ra đời là kết quả của sự vận dụng sáng tạo khoa học của Chủ tịch Hồ Chí Minh giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam, nó rất phù hợp với hoàn cảnh lịch sử nước ta lúc bấy giờ.

Thứ ba, Đảng ra đời là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử phát triển nhảy vọt của dân tộc và của cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về vai trò lãnh đạo và đường lối cứu nước trong phong trào cách mạng Việt Nam.

Thứ tư, trong cương lĩnh chính trị cũng chỉ rõ: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, vì vậy mà Đảng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới về vật chất và tinh thần, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại làm nên những thắng lợi vẻ vang, đồng thời cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

2. Nghệ thuật huy động sử dụng lực lượng cách mạng và chớp thời cơ của Đảng trong tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945

** Thành công của Cách mạng Tháng Tám - nhìn từ góc độ nghệ thuật huy động và sử dụng lực lượng cách mạng.*

Ngược dòng lịch sử cách đây 75 năm đúng vào mùa thu lịch sử năm 1945, dưới sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình của Đảng cả dân tộc Việt Nam đã đồng loạt đứng lên tổng khởi nghĩa chống quân xâm lược giành chính quyền về tay nhân dân, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Cuộc tổng khởi nghĩa diễn ra trên phạm vi cả nước và chỉ trong 12 ngày đêm (từ ngày 13 đến ngày 25/8/1945) nhân dân ta đã giành chính quyền một cách trọn vẹn. Đánh giá về bài học kinh nghiệm được rút ra từ thắng lợi, Đảng đã chỉ rõ: “*Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa và nghệ thuật chọn đúng thời cơ*”².

Khi huy động, sử dụng lực lượng cách mạng, Đảng ta chủ trương kết hợp giữa lực lượng chính trị của quần chúng với lực lượng vũ trang nhằm hỗ trợ, tạo sức mạnh tổng hợp để khởi nghĩa. Điều này đã đúng với quan điểm của C.Mác khi cho rằng: *khởi nghĩa là một bài toán có những đại lượng rất bất định mà giá trị có thể thay đổi hằng ngày; lực lượng của đối phương có đủ mọi ưu thế về tổ chức, kỷ luật và quyền uy vốn có từ lâu; nếu không có lực lượng mạnh hơn hẳn để đối phó với đối phương thì chắc chắn sẽ thua và bị tiêu diệt.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.10, tr.8.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.75.

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến, bộ máy cai trị của thực dân phong kiến là bộ máy chính quyền tập trung trực tiếp từ trung ương đến tận địa phương, do quân đội viễn chinh Pháp bảo trợ cùng bọn nguy quân, nguy quyền tay sai người Việt, chúng được trang bị vũ khí vượt trội hơn quân đội ta. Do đó, Đảng ta chủ trương sử dụng hình thức khởi nghĩa giành chính quyền là phải *kết hợp giữa đấu tranh vũ trang cách mạng với những cuộc nổi dậy của nhân dân*.

Thực hiện chủ trương đó, Đảng ta chỉ đạo việc đầu tiên là phải xây dựng lực lượng chính trị nhân dân rộng khắp, sau đó là tiến hành xây dựng các đơn vị lực lượng vũ trang và bán vũ trang, tạo ra lực lượng to lớn hơn hẳn kẻ địch về số lượng. Vì vậy, khi Tổng khởi nghĩa diễn ra, lực lượng đấu tranh chính trị của quần chúng đông đảo như biển người mặc dù chỉ với gậy gộc, giáo mác,... đã nhất tề theo Đảng đứng lên đấu tranh giành chính quyền, đánh chiếm các cơ quan đầu não, đồn trại của địch,... giành chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 18/8/1945, lợi dụng cuộc mít tinh do Tổng hội viên chức tổ chức tại Nhà hát lớn thành phố Hà Nội ủng hộ chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, Đảng ta đã mưu trí dùng kế “Phản khách vi chủ” (đổi khách thành chủ) để chiếm diễn đàn tuyên bố đường lối cứu nước của Việt Minh, kêu gọi nhân dân thành phố ủng hộ cách mạng, biến cuộc mít tinh này thành cuộc tuần hành khởi nghĩa bắt đầu từ Nhà hát lớn qua các phố trung tâm, hô vang khẩu hiệu: “Ủng hộ Việt Minh”, “Đả đảo bù nhìn”... Hàng trăm ngàn người đứng lên khởi nghĩa với sự hỗ trợ của các đơn vị vũ trang chiếm giữ các cơ quan trọng yếu của địch như Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, Bưu điện,... Trước khí thế cách mạng hùng hực của nhân dân, chính quyền Trần Trọng Kim và quân Nhật không dám chống cự. Tối 19/8/1945 cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi hoàn toàn, thắng lợi này đã tiếp thêm sức mạnh để trên 150.000 nhân dân ở Huế (23/8/1945) và hơn một triệu người Sài Gòn - Gia Định (25/8/1945) tiếp tục giành thắng lợi, sau đó Đảng ta đã thuyết phục được Vua Bảo Đại chấp nhận thoái vị vào ngày 30/8/1945, chấm dứt triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam.

Kết quả trên đã thể hiện được nghệ thuật huy động và sử dụng lực lượng quần chúng của đảng ta là vô cùng to lớn, qua đó cho thấy khả năng trí tuệ phi thường của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong vai trò lãnh đạo cách mạng đối với kẻ thù hùng mạnh trên thế giới lúc bấy giờ.

Nguyên nhân cốt lõi để dẫn đến sự thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chính là do Đảng ta đánh giá được vai trò, sức mạnh của nhân dân nếu có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang cách mạng khi nổi dậy giành chính quyền. Do đó, ngay từ hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VIII năm 1941, Đảng ta đã quyết định: phải gấp rút xây dựng các đơn vị của lực lượng vũ trang cách mạng trên cả nước như: Đội du kích Bắc Sơn, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân,... một khi Tổng khởi nghĩa nổ ra các đơn vị vũ trang cách mạng đã nhanh chóng vô hiệu hóa lực lượng kẻ thù, tạo điều kiện cho nhân dân khởi nghĩa thắng lợi trên cả nước.

Từ sự thắng lợi này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã chỉ rõ: “Ngay khi cuộc Tổng khởi nghĩa nổ ra thì trong cao trào nổi dậy của quần chúng ở một số địa phương cũng đã xảy ra những cuộc chiến đấu vũ trang giữa quân đội cách mạng và quân đội phản động. Cho nên, lực lượng chủ yếu trong khởi nghĩa là lực lượng chính trị của quần chúng được vũ trang rộng rãi; nhưng có đội quân cách mạng làm chỗ dựa thì phong

trào nổi dậy của quần chúng càng có sự hỗ trợ và cổ vũ đắc lực hơn, khởi nghĩa càng có thêm điều kiện thắng lợi”¹.

** Thành công của Cách mạng Tháng Tám - nhìn từ góc độ nghệ thuật chớp thời cơ.*

Cách mạng Tháng Tám diễn ra trong khoảng 12 ngày, nhân dân ta đã giành được chính quyền trên cả nước mà hầu như không bị tổn thất đáng kể nào. Kết quả trên cho thấy tài thao lược của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong nghệ thuật chớp lấy thời cơ.

Đảng ta và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã theo dõi diễn biến tình hình chiến sự của thế chiến thứ hai trên thế giới để quyết định chớp lấy thời cơ “vàng” có một không hai để phát động khởi nghĩa giành chính quyền (đó là khoảng thời gian sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng quân đồng minh cho đến trước khi quân Anh tiến vào Việt Nam tước khí giới quân Nhật).

Việc nắm chắc tình hình chiến sự và chớp thời cơ để khởi nghĩa là nhân tố quan trọng bảo đảm chắc thắng, nhưng ít tổn thất. Vấn đề này đã được các nhà quân sự cổ đại chỉ ra: “Biết địch biết mình, giành thắng lợi không gặp hiểm nguy; biết thiên thời địa lợi nữa, giành thắng lợi mới thật đảm bảo”².

Vì vậy vào tháng 9/1944, Bác đã chỉ thị cho dừng lại cuộc khởi nghĩa của Tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng vì thời cơ chưa đến, nhờ đó cách mạng tránh được tổn thất tiếp tục chờ thời cơ đến. Ngày 03/9/1945, khi Nhật đảo chính Pháp, ngay tức thì ngày 12/9/1945 Đảng ta ban hành chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, từ ngày 13 - 15/8/1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng diễn ra tại Tân Trào đã nhận định: “Cơ hội đã tới và quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phát xít nhật và tay sai, trước khi quân đồng minh vào Đông Dương”³. Từ đó, Đảng ta gấp rút chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngay trong ngày 13/9/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc đã ra Quân lệnh số 1 hiệu triệu toàn dân đứng lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Lệnh Tổng khởi nghĩa được phát ra vào lúc thời cơ chín muồi đã thể hiện nghệ thuật chớp thời cơ một cách tài tình của Đảng. Vì nếu khởi nghĩa sớm hơn sẽ bị quân Nhật dập tắt; còn nếu muộn hơn thì khó giành thắng lợi vì quân Anh, Tưởng đã vào Việt Nam, lúc ấy thời cơ sẽ trôi qua.

Tại Hà Nội, Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội đã căn cứ vào chỉ đạo của Đảng đã quyết định khởi nghĩa vào ngày 19/8/1945. Vấn đề đặt ra lúc này là phải vô hiệu hóa quân Nhật, mặc dù chúng tuyên bố đầu hàng quân Đồng Minh nhưng phải đến ngày 21/8/1945 lệnh ngừng bắn mới có hiệu lực. Vì vậy, Đảng ta dùng lời lẽ ôn hòa, khéo léo thuyết phục quân Nhật muốn yên ổn về nước thì không nên can thiệp vào công việc nội bộ của người Việt Nam, tránh hy sinh vô ích. Nhờ vậy, cuộc khởi nghĩa của quần chúng không đụng độ với quân Nhật và giành thắng lợi trọn vẹn.

Tóm lại, qua thực tiễn đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã mang lại thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, qua đó cho thấy nghệ thuật *huy động lực lượng chính trị quần chúng kết hợp với lực lượng vũ trang cũng như nghệ thuật chớp thời cơ đã thúc đẩy phong trào cách mạng cả nước thắng lợi hoàn toàn, đó chính là máu chót để giành thắng lợi*. Đây là một trong những tiền đề quan trọng để Đảng ta đúc rút, xây dựng phương pháp đấu

¹ Võ Nguyên Giáp: *Vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng quân đội nhân dân*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1973, tr.121.

² Binh pháp Tôn Tử: *Tam thập lục kế binh pháp bí truyền*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001, tr.186.

³ Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.69.

tranh cách mạng trong 30 năm chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc, giành thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cũng như vận dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hôm nay.

Tóm lại, thực tiễn cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Đến nay Đảng Cộng sản Việt Nam duy nhất nắm quyền lãnh đạo vẫn là sự kế thừa tính tất yếu lựa chọn của lịch sử và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Tổng kết 30 năm đổi mới, Đảng ta rút ra một số bài học trong đó có bài học: *“Trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với Việt Nam”*¹. Do đó, sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với thực tiễn nước ta và xu thế cách mạng của thời đại.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.69.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS Nguyễn Hữu Hòa**

Trên thế giới một quốc gia được đánh giá có nền quản trị tốt thì bên cạnh việc tổ chức chính quyền trung ương vững mạnh, hoạt động có hiệu quả là việc xây dựng và phát huy được vai trò trực tiếp của chính quyền các cấp ở địa phương. Hiện nay, nước ta mở rộng nền dân chủ, xây dựng ngày càng vững chắc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì cần thiết phải “phát huy tính chủ động và tinh thần trách nhiệm của chính quyền địa phương”¹. Bởi chính quyền địa phương không phải là cánh tay nối dài và phục tùng trung ương, như hình chóp nhỏ nằm trong hình chóp lớn, ... như quan niệm của nhiều người. Do đó, chính quyền địa phương phải trực tiếp quyết định nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích chính đáng cũng như tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước. Vì vậy, việc nghiên cứu cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm làm nổi bật vai trò của chính quyền địa phương với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương hiện nay ở Việt Nam luôn là vấn đề mang tính thời sự.

1. Khái niệm về chính quyền địa phương

Ở nước ta, từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thuật ngữ chính quyền địa phương được dùng với cách hiểu mặc định là Hội đồng nhân dân (HĐND) - cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương và Ủy ban nhân dân (UBND) - cơ quan chấp hành của HĐND. Các cấp chính quyền hiện nay ở Việt Nam hành chính các cấp tỉnh, huyện, xã. Cách hiểu này về chính quyền địa phương có thể nói tương đối hẹp, bởi điều đó chỉ đề cập đến mọi hoạt động của hai cơ quan này, mà chưa bao quát được mục đích cũng như ý nghĩa của việc thành lập các ban của HĐND, Thường trực HĐND, các cơ quan chuyên môn của UBND và vai trò của chúng trong việc góp phần tăng cường hiệu lực hoạt động của chính quyền địa phương nói chung. Với chức năng, nhiệm vụ được Hiến pháp, pháp luật quy định cụ thể, chính quyền địa phương không đơn thuần chỉ phục vụ nguyện vọng hay ý chí của cư dân địa phương sở tại mà còn thực hiện sự chỉ đạo của chính quyền cấp trên, của trung ương.

Do đó, chính quyền địa phương là một thiết chế nhà nước trên các đơn vị hành chính - lãnh thổ và luôn mang hai tính chất: *một là*, tính chất tự quản là chính quyền địa phương do nhân dân lập nên phải có quyền tự quyết thông qua cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương là Hội đồng nhân dân; *hai là*, tính chất nhà nước các cơ quan chính quyền địa phương thay mặt nhà nước thực hiện, giải quyết những công việc trên địa bàn tỉnh. Rõ ràng có sự kết hợp cả hai yếu tố vừa theo sự điều hành của cấp trên, của trung ương vừa thể hiện tính tự quản địa phương. Có thể nói, chính quyền địa phương trong mối tương quan của nó với chính quyền trung ương là quan hệ vừa phụ thuộc vừa có tính độc lập tương đối không phải lúc nào cũng là cánh tay hay đôi mắt

* *Trưởng Đại học Thủ Dầu Một.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.25.

nội dãi của trung ương. Như vậy, vai trò “kép” của chính quyền địa phương được thể hiện trên nhiều phương diện khi lãnh đạo nhân dân sở tại chấp hành mọi quy định của nhà nước, thực hiện nguyện vọng của cộng đồng cư dân theo nguyên tắc dân chủ và trên cơ sở đúng thẩm quyền, chức năng của chính quyền địa phương.

Theo quan niệm trên thì có thể hiểu chính quyền địa phương là một thiết chế nhà nước với tư cách pháp nhân công quyền được thành lập, tổ chức và hoạt động trên phạm vi lãnh thổ - hành chính nhất định, chức năng cơ bản là tổ chức thực hiện các quyết định của chính quyền trung ương, của cấp trên, đồng thời tự giải quyết các lĩnh vực riêng trong đời sống xã hội của địa phương nhằm phù hợp với quy định của pháp luật và ý chí, nguyện vọng của cư dân trên địa bàn. Hay có thể nói một cách cụ thể hơn chính quyền địa phương là “pháp nhân công quyền được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật với chức năng cơ bản là tổ chức thực hiện các quyết định của chính quyền trung ương, tự giải quyết các vấn đề của địa phương phù hợp với pháp luật và nguyện vọng của nhân dân ở địa phương”¹.

2. Quan điểm của Đảng ta về chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay

Từ năm 1945 đến nay, Đảng và nhà nước ta luôn thể hiện xu hướng đề cao vị trí, vai trò của cơ quan đại biểu trong cơ cấu quyền lực nhà nước. Chính quyền trung ương chỉ quản lý các vấn đề vĩ mô mang tính chiến lược quốc gia; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất về mặt thể chế và kiểm soát mọi hoạt động của chính quyền địa phương. Còn chính quyền địa phương các cấp phải “tự có kế hoạch và thực hành”² nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Điều này không những phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hóa các quan hệ xã hội, mà còn thích hợp với đặc điểm của từng địa phương. Đúng như Đại hội lần thứ VIII (1996) của Đảng đã chỉ ra tính cần thiết “bảo đảm sự điều hành tập trung, thống nhất, thông suốt, có hiệu lực từ Chính phủ đến chính quyền địa phương (...) phát huy tính chủ động, năng động của địa phương”³. Điều này hoàn toàn khác so với thời kỳ xây dựng kinh tế theo mô hình tập trung quan liêu bao cấp.

Suy đến cùng chính quyền địa phương được xem là chiếc cầu nối giữa nhà nước với nhân dân. Nếu chính quyền địa phương làm việc có hiệu quả thì đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước dễ dàng đi vào cuộc sống, tạo niềm tin trong nhân dân. Mặt khác, còn tạo sự đồng thuận, thông cảm lẫn nhau giữa Đảng, nhà nước và nhân dân. Ngược lại, chính quyền địa phương không hoặc chưa giải quyết thấu đáo những thắc mắc của nhân dân thì có thể làm bùng phát nhiều phản ứng của dân đối với nhà nước, chủ trương của Đảng.

Hiến pháp năm 2013 điều 112 nêu rõ “chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương, quyết định các vấn đề của địa phương do luật định”⁴. Theo đó, chính quyền địa phương có HĐND quyết định các biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật, các vấn đề quan trọng của địa phương và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước tại địa phương. UBND ở cấp chính quyền địa phương do HĐND cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của HĐND,

¹ Trần Thị Diệu Oanh (chủ biên): *Về minh bạch hóa hoạt động chính quyền địa phương*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.18.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.81.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.131.

⁴ *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.57.

cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước HĐND và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Mặt khác, UBND còn phải “chủ động đề xuất các định hướng phát triển kinh tế - xã hội để Hội đồng nhân dân xem xét”¹ - tức là phát huy tiềm năng thực tế, thế mạnh riêng của từng địa phương nhằm đưa kinh tế địa phương đi lên. Vì vậy, chính quyền địa phương phải mềm dẻo, linh hoạt trong vận dụng quan điểm, chủ trương của Đảng vào tình hình thực tế của địa phương mình. Đồng thời từng bước “nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp”².

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 chỉ rõ chính quyền địa phương nước ta được tổ chức ở ba cấp: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cấp tỉnh); cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (cấp huyện) và cấp xã, phường, thị trấn (cấp xã)³. Cấp tỉnh là cấp quyết định các vấn đề quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng cơ sở, phúc lợi xã hội, chính sách thu hút đầu tư, thu hút nhân tài, tổ chức và hoạt động của bộ máy cấp huyện, xã,... có phạm vi toàn tỉnh. Cấp huyện là cấp hành chính trung gian, đại diện cho cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực thi các nhiệm vụ của chính quyền cấp cơ sở và giải quyết công việc mang tính liên xã. Cấp xã là cấp chính quyền cơ sở, gần gũi và gắn bó với nhân dân, nơi trực tiếp và trước tiên giải quyết những vấn đề hành chính như: chứng thực, xác nhận, đăng ký, giải quyết theo pháp luật về tố cáo, khiếu nại, kiến nghị của nhân dân địa phương.

Chính quyền địa phương còn có chức năng cùng phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ do trung ương giao phó. Thực hiện chức năng này đòi hỏi chính quyền địa phương phải dung hòa quyền lợi với các bên, các lĩnh vực, các địa phương lân cận nhằm đóng vai trò điều phối vì sự phát triển của địa phương. Để đạt được kết quả tốt trong điều hành, chính quyền địa phương không nên ỷ lại quyền lực được nhà nước giao, cũng không nên tuyệt đối dựa vào vai trò đại biểu của nhân dân địa phương mà hành xử, mà phải biết điều hòa trên cơ sở thuyết phục, dung hòa quyền lợi giữa các bên.

Với chủ trương hội nhập sâu rộng, toàn diện vào thế giới như hiện nay, Đảng và Nhà nước ta chỉ đạo quyết liệt các địa phương phải chủ động nắm bắt thời cơ để đưa địa phương mình phát triển. Cho nên sự nhạy bén về tư duy, tầm nhìn chiến lược và hoạch định những kế hoạch ngắn, trung và dài hạn của từng địa phương là vấn đề cực kỳ quan trọng, bởi nó góp phần vào bức tranh tổng thể tăng trưởng, phát triển của đất nước. Đồng thời, việc xác định đúng tầm quan trọng của chính quyền địa phương sẽ là căn cứ, cơ sở lý luận quan trọng nhằm quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chính quyền địa phương trong đảm bảo thực thi nhiệm vụ được trung ương phân cấp. Đúng như Đảng ta đã quán triệt cần: “phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý kinh tế, xã hội giữa trung ương và địa phương, bảo đảm sự tập trung thống nhất quản lý của trung ương và phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương”⁴.

¹ Nguyễn Ngọc Điện: Vai trò của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 1/2013, tr.32.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.165.

³ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, NXB Hồng Đức, 2015, tr.5-6.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.311.

Tuy có sự khác nhau về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhưng giữa các cấp chính quyền ở địa phương đều thể hiện thống nhất tính đại diện, những định hướng chiến lược cho sự phát triển của địa phương, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, những kiến nghị của nhân dân với Đảng, Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh. Đồng thời với nguyên tắc quyền lực là “phân cấp quản lý nhà nước bảo đảm sự thống nhất của Chính phủ”¹ là cơ chế chịu trách nhiệm của các chủ thể quản lý trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và đặc biệt là hội nhập quốc tế. Các cấp chính quyền địa phương tuyệt đối không nên có tư duy lối mòn của cơ chế “xin - cho”. Suy cho cùng không có một lĩnh vực nào diễn ra trên một địa bàn cụ thể lại không đòi hỏi trách nhiệm, vai trò quản lý của chính quyền địa phương.

Ví như, để các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước đi vào thực tiễn đời sống của mỗi người dân, gia đình, khu phố thì chính quyền địa phương phải có trách nhiệm tích cực hướng dẫn, tuyên truyền, vận động, có biện pháp để từng người dân biết, hiểu và thực hiện. Cụ thể vấn đề quyết định ngân sách, quy định mức ngân sách cho các hoạt động của nhà nước ở địa phương. Từ chỗ dự toán thu chi được duyệt thừa thì địa phương nộp về trung ương, thiếu thì trung ương cấp bù, đến hiện nay các cấp chính quyền phải chủ động về ngân sách, phát triển và duy trì nguồn thu để tăng ngân sách địa phương phục vụ cho các nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở. Nhằm tăng cường thu hút, mời gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đến với địa phương mình, đòi hỏi chính quyền sở tại phải chuẩn bị điều kiện tốt nhất về cơ sở hạ tầng đáp ứng các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Muốn vậy thì chính quyền địa phương phải có nguồn ngân sách dự trữ thường trực để đầu tư vào những hạng mục đó. Ngân sách trung ương được Chính phủ điều hành theo Nghị quyết của Quốc hội, theo quyết định của HĐND thì UBND cấp tỉnh “được thực hiện một số chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu ngân sách, quyết định một số loại phí, mức phí và các khoản đóng góp của nhân dân trong khuôn khổ quy định của pháp luật”².

Về tổ chức, nhân sự cũng được chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp tỉnh đảm trách một cách tích cực phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế của địa phương. Trước đây khi các tỉnh cần tuyển thêm cán bộ thì phải xin trung ương; hay muốn bổ nhiệm, đề bạt giám đốc sở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của bộ, ngành cấp trên. Hiện nay, với cơ chế phân cấp quản lý giữa trung ương và chính quyền địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương với nhau thì ngoài những quy định cứng của Chính phủ, chính quyền cấp tỉnh có quyền quyết định thành lập thêm hay giảm bớt các đơn vị, tổ chức sự nghiệp; có quyền giao việc tuyển dụng công chức xuống cấp huyện. Đề cao trách nhiệm cá nhân, tăng cường tính chủ động của Chủ tịch UBND cấp tỉnh trong việc bổ nhiệm giám đốc sở. Quyết định việc phân bổ cán bộ cho các cơ quan hành chính các cấp trong tỉnh. Quyết định chế độ thu hút cán bộ có năng lực, trình độ về công tác tại địa phương. Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã giao quyền nhiều hơn cho các trường quản lý cán bộ, trường chính trị tỉnh để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tại địa phương trong xu thế hội nhập.

Từ chỗ các dự án quy hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh phải được sự đồng ý và phê duyệt của trung ương, thì đến nay trung ương chỉ phê duyệt quy hoạch

¹ Chính phủ: *Nghị Quyết số 21/NQ-CP về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội, ngày 21/03/2016.

² Nguyễn Văn Cương: *Về phân định thẩm quyền giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương tại Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, 2015, Hà Nội, tr.85.

phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch phát triển ngành. Chính quyền các địa phương được chủ động về xây dựng và quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn toàn tỉnh, cũng như có quyền quyết định quy hoạch mới hay mở rộng các khu dịch vụ, đô thị, khu công nghiệp, quy hoạch xây dựng nông thôn. Điều này cho thấy cơ chế chủ động, tính tích cực quyết định những vấn đề của địa phương trong bối cảnh mới, xóa bỏ triệt để tư tưởng dựa dẫm, chờ sự phân bổ từ trung ương. Như thế mới phát huy được thế mạnh của từng địa phương và ở đó đã có sự vận động tự thân của chính quyền sở tại theo hướng phát triển.

Thực tế đã chứng minh, những năm qua đã có khá “nhiều địa phương mạnh dạn đề nghị trung ương thay đổi cơ chế hiện hành, thiết lập cơ chế tổ chức và vận hành chính quyền địa phương mới hơn và phù hợp hơn với thực tiễn”¹, kết quả là các địa phương này đã vươn lên trở thành những điểm sáng đi đầu trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng như chuyển biến phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta như: Đà Nẵng, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương,... Điều này cho thấy Đảng ta cần “tiếp tục phân cấp mạnh và phù hợp hơn về nhiệm vụ từ Chính phủ và các bộ cho chính quyền địa phương, phát huy tinh thần trách nhiệm, tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương trên cơ sở phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy chính quyền, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý bảo đảm sự thống nhất quản lý của Nhà nước Trung ương”² hoặc cần thiết phải nhấn mạnh yếu tố hoạt động của chính quyền địa phương theo hướng “nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định và tổ chức thực hiện những chính sách trong phạm vi được phân cấp”³. Có thể nói hơn bao giờ hết, giai đoạn hiện nay phải phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực, dám chịu trách nhiệm trước nhân dân của chính quyền địa phương các cấp trong cả nước. Quan điểm này đã được nhấn mạnh tại Đại hội Đại biểu lần thứ X của Đảng: “giao quyền chủ động hơn nữa cho chính quyền địa phương, nhất là trong quyết định về ngân sách, tài chính, đầu tư, nguồn nhân lực, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Trung ương”⁴.

3. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước thời kỳ hội nhập quốc tế

Để phát huy được vai trò, tính chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm xứng đáng là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân quyết định những vấn đề quan trọng vừa đảm bảo sự quản lý thống nhất của trung ương đối với chính quyền các địa phương, cần lưu ý:

Một là, bảo đảm sự lãnh đạo, điều hành tập trung thống nhất, thông suốt của chính quyền trung ương, phù hợp tính đặc thù của mỗi địa phương.

Phải quán triệt cụ thể trong nhận thức của các cấp cán bộ lãnh đạo về việc điều chỉnh chức năng quản lý nhà nước đòi hỏi phải thực hiện một cách linh hoạt về thời gian, cách thức và phải hướng đến mục tiêu tổng thể lâu dài. Kiên quyết điều chỉnh

¹ Nguyễn Văn Cương: *Về phân định thẩm quyền giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương tại Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.231-232.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.169.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.251.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.165.

trách nhiệm phải đi liền với thẩm quyền của các bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương cho phù hợp với nội dung phân cấp. Dù phân cấp quản lý nhà nước theo hướng nào, mức độ nào đi nữa, thì quyền lực nhà nước là thống nhất, tập trung thông suốt có sự phân công phối hợp thực hiện giữa quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp là yếu tố bất di bất dịch.

Giữa các địa bàn ở thành thị, nông thôn, đồng bằng, miền núi, hải đảo có sự khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, cư dân, kinh tế, xã hội nên chính quyền địa phương ở mỗi nơi phải được tổ chức khác nhau nhằm mang lại hiệu quả trong quản lý. Bộ máy hành chính địa phương ở đô thị mang đậm tính tập trung, vận hành thông suốt, nhanh nhạy không thể cắt khúc công việc như ở nông thôn. Không thể phân cấp quản lý giữa chính quyền ở thành phố trực thuộc trung ương, quận, phường, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh giống như phân cấp ở chính quyền nông thôn tỉnh, huyện, xã. Cho nên, xuất phát từ tinh thần chỉ đạo của Hiến pháp năm 2013 cấp chính quyền địa phương phải được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính, kinh tế đặc biệt do luật định.

Hai là, cơ quan Đảng các cấp tăng cường kiểm tra, giám sát của chính quyền trung ương đối với việc bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trên địa bàn toàn tỉnh

Quá trình phân cấp quản lý cho địa phương có thể sinh ra nhiều biểu hiện tiêu cực như tham nhũng, tình trạng cát cứ, lộng quyền, vượt quyền trong giải quyết công việc tại địa phương. Do đó Đảng, nhà nước trung ương phải có cơ chế thanh kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm phát hiện sớm và kịp thời ngăn chặn, điều chỉnh những bất hợp lý của chính quyền địa phương. Đồng thời, cũng nhằm phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm các quy định trong thực hiện phân cấp. Mặt khác, đẩy mạnh công tác này cũng nhằm không để xảy ra việc các bộ, ngành, cơ quan trung ương can thiệp không có cơ sở vào hoạt động của chính quyền địa phương.

Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tư tưởng “xin - cho”, tính ỷ lại trong thực hiện thẩm quyền của các cơ quan nhà nước đòi hỏi cơ quan Đảng cấp tăng cường hướng dẫn các bộ, ngành địa phương tập trung vào xây dựng thể chế thanh, kiểm tra đối với địa phương theo tinh thần phát huy tính chủ động, sáng tạo, năng động của từng cấp, ngành ở địa phương. Đúng như Đảng ta đã khẳng định trong Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X: “phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy chính quyền, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý bảo đảm sự thống nhất quản lý của Nhà nước trung ương”¹.

Ba là, tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chính quyền địa phương

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại đã dạy cán bộ tốt việc gì cũng xong, mọi việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Thật vậy, cán bộ, công chức địa phương là những người trực tiếp đáp ứng và giải quyết mong muốn, nguyện vọng chính đáng của nhân dân cũng như đề ra chiến lược phát triển cho địa phương, do đó đòi hỏi cán bộ phải có đủ năng lực và phẩm chất đạo đức. Hơn nữa, công tác quản lý nhà nước ngày càng phức tạp bởi các hoạt động ở địa phương luôn diễn ra một cách sống động, điều này đòi hỏi trong quản lý nhà nước cần khoa học, sáng tạo hơn. Do đó, Chính phủ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, 2007, tr.169.

đã chủ trương chỉ đạo tiếp tục: “nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức để bố trí phù hợp với vị trí việc làm theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước”¹.

Hiện nay Đảng ta thừa nhận có một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, năng lực hạn chế, lãng phí của công,... Nên cán bộ, công chức trong chính quyền địa phương phải thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, thường xuyên được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là kiến thức về quản lý nhà nước, về pháp luật một cách cơ bản có hệ thống. Mặt khác, kiên quyết sa thải những cán bộ, công chức, viên chức thoái hóa, biến chất, vô pháp vô cương, quan liêu cửa quyền, vì những cán bộ, công chức hư hỏng này đã và đang làm mất niềm tin của nhân dân đối với chế độ, với Đảng, Nhà nước². Từ yêu cầu thực tiễn đổi mới và hội nhập quốc tế, đòi hỏi trung ương phải quy định cụ thể hơn nữa về tiêu chuẩn trình độ, phẩm chất cho các cấp chính quyền địa phương.

Bốn là, tăng cường và đổi mới hoạt động luân chuyển cán bộ địa phương

Việc luân chuyển cán bộ là chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước. Để phát huy được trí tuệ, tính chủ động, tích cực của cán bộ, các cơ quan cấp trên, chính quyền trung ương cần dựa vào kết quả đánh giá, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ gắn với luân chuyển điều động theo yêu cầu công việc. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền cần chú trọng luân chuyển các bộ đảng sang lĩnh vực chính quyền và ngược lại, điều này tạo môi trường mới để cán bộ trải nghiệm và phát huy. Cần đặc biệt chú ý đến việc luân chuyển cán bộ chủ chốt, bố trí cán bộ chuyên viên có chuyên môn phù hợp tạo điều kiện để họ phối hợp chặt chẽ về chuyên môn nghiệp vụ ở địa phương. Hạn chế đến mức thấp nhất việc bố trí cán bộ làm việc nhiều năm ở một vị trí, một công việc để sinh ra trì tuệ, bảo thủ bởi chủ nghĩa kinh nghiệm. Xây dựng vị trí, cơ cấu, tiêu chuẩn và thực hiện chuẩn hóa các chức danh cán bộ, công chức chính quyền địa phương là việc làm thường xuyên, liên tục.

Năm là, nâng cao chất lượng trong tuyển dụng, tuyển chọn cán bộ, công chức, viên chức chính quyền địa phương

Như trên đã đề cập, vấn đề cán bộ là việc đặc biệt hệ trọng. Vì tính chất đó, đối với công tác tuyển dụng, tuyển chọn cán bộ các cơ quan nhà nước cần chú trọng nâng cao tiêu chí, tiêu chuẩn đối với từng vị trí công việc ở địa phương, nhằm tìm kiếm được người có tâm, có tài thực sự để phục vụ cho nhân dân, cho đất nước. Trong quá trình tiến hành tuyển dụng, tuyển chọn cán bộ phải đảm bảo nguyên tắc công khai, khách quan, đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh giữa các ứng viên, như thế cơ quan chính quyền nhà nước mới có thể chọn được những cán bộ phù hợp với nhiệm vụ ở địa phương đang cần. Hết sức tránh tình trạng cấp được quyền tuyển dụng thì không trực tiếp sử dụng cán bộ, ngược lại cấp sử dụng cán bộ thì không được quyền tham gia tuyển dụng.

Đảng và Nhà nước cần mở rộng việc thi tuyển các chức danh lãnh đạo các cấp. Lựa chọn và giới thiệu, đề cử với cấp trên những cán bộ có năng lực, phẩm chất để tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chuẩn bị cho lớp cán bộ kế cận. Hoàn thiện cơ chế thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc trong và ngoài nước. Hằng năm số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học khá lớn và muốn số sinh viên có trình độ này tham

¹ Chính phủ: *Nghị Quyết số 21/NQ-CP về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội, ngày 21/03/2016.

² Trương Đức Linh: *Chính quyền địa phương với việc đảm bảo thi hành Hiến pháp và pháp luật*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.217.

gia vào làm việc ở các cơ quan chính quyền địa phương “thì Nhà nước cần phải nâng cao tiền lương, quy định rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn cũng như trách nhiệm của cán bộ địa phương”¹. Song song với đó cần thực hiện tốt chế độ bầu cử, tuyển chọn cán bộ, công chức đương nhiệm trong mỗi nhiệm kỳ.

Sáu là, đẩy mạnh việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật nhằm tăng cường hoạt động chính quyền địa phương theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước

Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chỉ ra không nên có tư duy cắt khúc công việc theo từng cấp mà “việc gì, ở cấp nào có điều kiện và khả năng thực hiện tốt nhất thì phân giao đầy đủ thẩm quyền và đảm bảo những điều kiện cần thiết cho cấp đó giải quyết”². Nhấn mạnh quan điểm trên, Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ rõ: “loại bỏ chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm một việc chỉ do một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính”³. Cấp chính quyền địa phương được phân giao nhiệm vụ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về vấn đề thực hiện công việc. Có nghĩa cấp chính quyền đó có thẩm quyền tự quyết, tự quản, tự chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả thực hiện cùng những tác động của chúng đối với sự phát triển địa phương và đời sống dân cư. Song song với đó, đòi hỏi chính quyền cấp trên tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc làm của chính quyền cấp dưới để đảm bảo hoạt động tích cực, có hiệu quả nhưng không can thiệp, bao biện hay làm thay. Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của HĐND và UBND mỗi cấp, đối với mỗi loại hình nông thôn, đô thị phải có sự khác nhau, phải cụ thể, rõ ràng.

Cần thiết phải có sự điều chỉnh cơ cấu chính quyền địa phương cho phù hợp với những thay đổi về chức năng, nhiệm vụ ở mỗi địa phương khi tách hay nhập địa giới hành chính mới. Chính quyền địa phương tổ chức và đảm bảo việc thực thi Hiến pháp và pháp luật tại địa phương. Tiếp tục đổi mới hoạt động của chính quyền địa phương theo hướng nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND và UBND các cấp, bảo đảm đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân cũng như chịu trách nhiệm trước chính quyền trung ương và nhân dân trong việc quyết định những chính sách trong phạm vi được phân cấp. Tránh trùng lặp, chồng chéo, khắc phục tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, cản trở trong hoạt động của nhau.

Như vậy, bên cạnh một chính quyền trung ương có chiến lược cụ thể, thì cần có những cấp chính quyền địa phương tích cực, chủ động và sáng tạo. Hiện nay, vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với các cấp chính quyền địa phương ở nước ta được Đảng, Nhà nước quan tâm sâu sắc. Điều đó đồng nghĩa với việc Đảng đã xác định được tầm quan trọng của chính quyền địa phương vốn dĩ là chiếc cầu nối giữa nhà nước trung ương với các địa bàn hành chính của các tỉnh, thành. Hơn nữa quan điểm này của Đảng không những địa phương không bị lu mờ, mà còn thể hiện đậm sắc hơn trong hoạch định chiến lược, định hướng vĩ mô của trung ương.

¹ Nguyễn Minh Đoan: *Bộ máy nhà nước và tổ chức bộ máy nhà nước nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.209.

² Chính phủ: *Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội, ngày 30/6/2004.

³ Chính phủ: *Nghị Quyết số 21/NQ-CP về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội, ngày 21/03/2016.

Về phạm vi địa phương thì đó là điều kiện để chính quyền địa phương các cấp thể hiện rõ vai trò, chức năng ở địa bàn do mình quản lý. Mục tiêu phân cấp quản lý từ chính quyền trung ương đến chính quyền địa phương nhằm tạo điều kiện cho địa phương phát huy được thế mạnh, tính chủ động, sáng tạo riêng có ở từng địa phương. Do đó, chính quyền các cấp phải xác định rõ nhiệm vụ và vai trò của mình để phát huy được tầm quan trọng, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động ở địa phương góp phần thực hiện mục thành công tiêu mà Đảng ta đặt ra cho mọi giai đoạn dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh, chủ động hội nhập sâu rộng vào thế giới năng động hiện nay.

CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG – NGỌN ĐUỐC SOI ĐƯỜNG CHO CÁCH MẠNG VIỆT NAM

*ThS Nguyễn Thị Thu Hiền**

1. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1. Hoàn cảnh ra đời

Năm 1858, thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam. Sau khi hoàn thành việc xâm lược và bình định, thực dân Pháp đã tiến hành hai cuộc khai thác thuộc địa tại Việt Nam.

Dưới chính sách cai trị của thực dân, xã hội Việt Nam có sự chuyển biến sâu sắc. Việt Nam từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Các giai cấp trong xã hội ngày càng bị phân hóa mạnh mẽ. Giai cấp công nhân và giai cấp tư sản lần lượt ra đời. Các mâu thuẫn trong xã hội ngày càng diễn ra gay gắt, trong đó nổi bật lên là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với bọn thực dân Pháp và tay sai.

Trước sự xâm lược và thống trị của thực dân, nhiều phong trào yêu nước kháng Pháp đã diễn ra theo các khuynh hướng khác nhau: Khuynh hướng phong kiến và dân chủ tư sản, song tất cả đều thất bại. Cách mạng Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.

Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc, đã ra đi tìm đường cứu nước. Sau nhiều năm bôn ba, khảo nghiệm, nghiên cứu, năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam. Tiếp đó, Người chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản và truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.

Thông qua hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam phát triển theo một khuynh hướng mới - khuynh hướng vô sản. Trước tình hình đó, cuối năm 1929, đầu năm 1930, ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam lần lượt ra đời. Điều này đã đáp ứng yêu cầu phát triển của cách mạng Việt Nam.

Tuy nhiên, sự tồn tại và hoạt động riêng rẽ của ba tổ chức cộng sản làm cho lực lượng và sức mạnh của phong trào cách mạng bị phân tán. Điều đó không phù hợp với lợi ích của cách mạng và nguyên tắc tổ chức của đảng cộng sản. Trong khi đó, phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một đảng cộng sản thống nhất.

Ngày 27/10/1929, Quốc tế Cộng sản gửi những người cộng sản ở Đông Dương tài liệu “Về việc thành lập một đảng cộng sản ở Đông Dương”, Quốc tế Cộng sản nhấn mạnh: “Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản”¹.

* *Trưởng Đại học Tài chính - Kế toán.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.1, tr.614.

Từ ngày 6/1 - 7/2/1930, Hội nghị thành lập Đảng được diễn ra tại Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc do Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Hội nghị đã thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Các văn kiện đó hợp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2. Những nội dung cơ bản

Về mâu thuẫn xã hội: Trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, Cương lĩnh chỉ rõ chủ nghĩa đế quốc đã nắm toàn quyền thống trị, thi hành chính sách độc quyền về kinh tế ở Việt Nam, làm cho tư bản bản xứ đã thuộc tư bản Pháp. Đánh giá hai giai cấp tư sản và địa chủ, Cương lĩnh vạch rõ: “Tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghệ bản xứ không thể mở mang được. Còn về nông nghiệp một ngày một tập trung đã phát sinh ra lắm khủng hoảng, nông dân thất nghiệp nhiều. Vậy tư bản bản xứ không có thể lực gì ta không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được, chỉ bọn đại địa chủ mới có thể lực và đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa”¹. Tình hình đó đưa đến mâu thuẫn ngày càng kịch liệt giữa một bên là dân tộc Việt Nam với một bên là đế quốc Pháp và tay sai của chúng.

Phương hướng chiến lược: Từ việc xác định mâu thuẫn xã hội và nhận thấy bản chất thật sự của xã hội tư bản, Cương lĩnh xác định chiến lược cách mạng của Đảng là “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để tới xã hội cộng sản”².

Ngay từ khi mới thành lập, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ mục tiêu của cách mạng Việt Nam không chỉ dừng lại ở giai đoạn hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà phải thực hiện tiếp cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Về thực chất, đó là con đường cách mạng giành độc lập dân tộc, thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng” và các quyền dân chủ cho các tầng lớp nhân dân, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi tới xã hội cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có mối liên hệ mật thiết với nhau, ảnh hưởng và thúc đẩy lẫn nhau, không có bức tường ngăn cách. Đây là một thể loại cách mạng vô sản ở các nước thuộc địa mà sinh thời Mác - Lênin và ngay cả Quốc tế cộng sản cũng chưa nói đến. Sau này, Đảng Cộng sản Việt Nam hoàn chỉnh tên gọi của thể loại cách mạng này và gọi nó là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiên lên cách mạng chủ nghĩa xã hội.

Luận điểm trên đánh dấu sự phát triển vượt bậc về tư duy lý luận chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam và đã chứng tỏ rằng ngay từ khi ra đời, Đảng đã nắm vững nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm cách mạng thế giới, thấu suốt con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam, nhận rõ mối quan hệ biện chứng giữa cách mạng dân tộc dân chủ với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Con đường cách mạng Cương lĩnh chính trị đã nêu mang tính triệt để và rọi sáng hướng phát triển mới của cách mạng Việt Nam và cũng là chân lý cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam phấn đấu thực hiện: Giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Nhiệm vụ: Để thực hiện được mục tiêu trên, Cương lĩnh đã nêu ra nhiệm vụ của tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng ở Việt Nam là:

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.3, tr.1.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.3, tr.1.

- Về chính trị: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, thiết lập chính phủ công nông binh, tổ chức ra quân đội công nông;

- Về kinh tế: Thu tiêu các thứ quốc trái, thu hết các sản nghiệp lớn như công nghiệp, vận tải, ngân hàng của tư bản đế quốc Pháp để giao lại cho chính phủ công nông binh quản lý; thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân cày nghèo, miễn thuế cho dân nghèo, mở mang công nghiệp và nông nghiệp, thi hành luật ngày làm tám giờ;

- Về văn hóa - xã hội: Dân chúng tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, thực hiện phổ thông giáo dục theo hướng công nông hóa¹.

Các nhiệm vụ trên bao hàm hai nhiệm vụ: Dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và phong kiến tay sai. Việc giải quyết mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến là vấn đề phức tạp. Trong hai nhiệm vụ đó, trên cơ sở phân tích tình hình, mâu thuẫn xã hội, Cương lĩnh chính trị xác định hai nhiệm vụ phải được tiến hành đồng thời và khăng khít với nhau, song Cương lĩnh xác định đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Việc xác định đúng kẻ thù chủ yếu và nhiệm vụ chủ yếu sẽ giúp nắm vững ngọn cờ dân tộc để tập hợp lực lượng, phát huy cao độ sức mạnh dân tộc nhưng không coi nhẹ những nhiệm vụ giải phóng giai cấp là một những tư tưởng đúng đắn, sáng tạo của Cương lĩnh.

Về lực lượng cách mạng: Cương lĩnh chủ trương “tập hợp đại bộ phận giai cấp công nhân, nông dân và phải dựa vào hạng dân cày nghèo, lãnh đạo nông dân làm cách mạng ruộng đất; lôi kéo tiểu tư sản, trí thức, trung nông,... đi vào phe vô sản giai cấp; đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng Lập hiến) thì phải đánh đổ”².

Cương lĩnh xác định công - nông là lực lượng nòng cốt của cách mạng, đồng thời lôi kéo, tập hợp cả những người yêu nước, trung lập những người có thể trung lập nhằm làm suy yếu kẻ thù và cương quyết trừng trị đối với kẻ thù. Điều này thể hiện sự nhận thức đúng đắn của Cương lĩnh về địa vị kinh tế và thái độ chính trị đối với mỗi giai tầng trong xã hội Việt Nam. Chủ trương tập hợp lực lượng trên đã phản ánh tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Về phương pháp cách mạng: Cương lĩnh khẳng định cách mạng Việt Nam phải tiến hành bằng bạo lực cách mạng của quần chúng, để đánh đổ thực dân Pháp và bọn phong kiến, rồi dựng ra Chính phủ công nông binh chứ không phải bằng con đường cải lương. Trong khi liên minh với các giai cấp, phải giữ vững nguyên tắc cách mạng, không được đi vào con đường thỏa hiệp, hy sinh quyền lợi cơ bản của công nông cho một giai cấp nào khác: “Trong khi liên lạc với các giai cấp phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường thỏa hiệp”³. Kinh nghiệm rút ra từ các cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc trên thế giới và các phong trào yêu nước ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã khẳng định rằng bản chất của chủ nghĩa đế quốc và giai cấp vô sản với hai bản chất giai cấp hoàn toàn

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.57.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.57-58.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.5.

đổi lập, là một cuộc chiến đấu không khoan nhượng; phải dùng bạo lực cách mạng đánh đổ bạo lực phản cách mạng mới giành được thắng lợi hoàn toàn.

Về lực lượng lãnh đạo: Cương lĩnh khẳng định: “Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng”¹.

Cương lĩnh khẳng định Đảng Cộng sản là đội tiên phong của giai cấp công nhân, người tổ chức và lãnh đạo cách mạng, đấu tranh để giải phóng công nhân, nông dân, toàn thể đồng bào ta khỏi bị đế quốc và phong kiến thống trị, áp bức và bóc lột, giành lại quyền độc lập tự do. Đảng cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Đảng là một khối thống nhất về ý chí và hành động.

Về đoàn kết quốc tế: Cương lĩnh chỉ rõ: “Đảng phải liên kết với các dân tộc bị áp bức và quần chúng lao động trên thế giới nhất là quần chúng vô sản Pháp”².

Cương lĩnh khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, đứng trong mặt trận cách mạng của các dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân thế giới. Nguyễn Ái Quốc cho rằng: Sự bóc lột thuộc địa không chỉ là một nguồn sống của bọn tư bản mà còn là cái “nền móng” của chủ nghĩa đế quốc. Do đó, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc không những phải trở thành bộ phận khăng khít của cuộc cách mạng vô sản mang tính toàn cầu mà còn có vai trò là một trào lưu lớn của cách mạng trong thế kỷ này. Tư tưởng này là cơ sở cho sự phát triển chính sách đoàn kết quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam, là một trong những nhân tố mang lại những thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Như vậy, Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu được những vấn đề cơ bản về đường lối cách mạng Việt Nam, mang tính cách mạng, khoa học và sáng tạo phù hợp với nhu cầu khách quan của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại. Cương lĩnh thể hiện nhuần nhuyễn quan điểm dân tộc với quan điểm giai cấp, quốc gia với quốc tế, trong đó thấm đậm yếu tố dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân; là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo học thuyết Mác - Lênin, đường lối của Quốc tế Cộng sản và kinh nghiệm cách mạng thế giới vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, là sự thể hiện tập trung tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc về cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước thuộc địa nửa phong kiến.

2. Ý nghĩa của Cương lĩnh chính trị đầu tiên đối với cách mạng Việt Nam

Vừa mới ra đời, dưới ngọn cờ của tư tưởng độc lập, tự do và đại đoàn kết dân tộc, thực hiện chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản của Cương lĩnh, Đảng Cộng sản Việt Nam “liền giương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp”³.

Qua 15 năm lãnh đạo cách mạng (1930 - 1945), trải qua các cuộc đấu tranh gian khổ hy sinh, với ba cao trào cách mạng (1930 - 1931, 1936 - 1939, 1939 - 1945), Đảng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.4.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.7.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr.3.

huy động một lực lượng cách mạng hùng hậu, trong đó công nhân và nông dân là hai động lực chính làm nên thắng lợi trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lập nên nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đưa Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do, dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là minh chứng đầu tiên cho sự đúng đắn, phù hợp của Cương lĩnh chính trị đầu tiên đối với cách mạng Việt Nam.

Ngay khi vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải đối mặt với ba thứ giặc: Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, vận mệnh dân tộc như tình thế “ngàn cân treo sợi tóc. Trước tình hình đó, với đường lối cách mạng xuyên suốt là vì độc lập của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản theo tinh thần của Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược, đã động viên được sức mạnh đoàn kết toàn dân, triệu người như một, vượt qua muôn vàn khó khăn, nguy hiểm để củng cố, giữ vững chính quyền, đưa cách mạng vượt qua tình thế hiểm nghèo, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

Trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp lần thứ hai, với tinh thần “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”, “quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử”, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối kháng chiến “toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính”, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua mọi khó khăn, giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, đánh dấu bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954. Thắng lợi đó làm sáng tỏ một chân lý: “Trong điều kiện thế giới ngày nay, một dân tộc dù là nhỏ yếu, nhưng một khi đã đoàn kết đứng lên, kiên quyết đấu tranh dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác - Lênin để giành độc lập và dân chủ, thì có đầy đủ lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Thắng lợi đó cũng chứng tỏ rằng chỉ có sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân mà Đảng ta là đại biểu, chỉ có đường lối cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin mới có thể tạo điều kiện cho nhân dân ta đánh bại quân thù và giành tự do, độc lập”¹. Chân lý này chính là những nội dung đã được thể hiện rõ trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên. Điều này tiếp tục khẳng định sự đúng đắn, phù hợp và minh chứng cho sự soi đường của Cương lĩnh đối với cách mạng Việt Nam.

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ mới với đặc điểm là đất nước tạm thời chia làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Với đường lối chiến lược đã đề ra ngay từ đầu trong Cương lĩnh là “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội”, chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới đem lại hạnh phúc thật sự cho nhân dân, phát huy sức mạnh dân tộc và thời đại, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân cả nước tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa vững mạnh của cách mạng cả nước và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà.

Trải qua 21 năm, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ hy sinh, được sự đồng tình ủng hộ của các lực lượng tiến bộ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.500.

trên thế giới, cách mạng Việt Nam đã lần lượt đánh thắng các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thống nhất đất nước. Thắng lợi này đã mở ra cho cách mạng Việt Nam thời kỳ mới - thời kỳ độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Với những thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, đã cho thấy sự chọn lựa phương pháp sử dụng bạo lực cách mạng theo tinh thần của Cương lĩnh là hoàn toàn đúng đắn để đánh đổ bọn đế quốc và tay sai, giành độc lập dân tộc.

Bước vào thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lúc này trên thế giới, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng, đặc biệt là sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã làm cho Việt Nam lâm vào con đường khủng hoảng về kinh tế - xã hội. Cùng với đó, các thế lực thù địch tìm mọi cách chống, gây ra hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Bắc và Tây Nam ở Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, với đường lối chiến lược: Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân giành thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh biên giới, bảo vệ độc lập, chủ quyền Tổ quốc; kiên trì tìm tòi đề ra đường lối đổi mới đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn, toàn diện.

Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu, hội nhập, Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá cao¹ và phát triển tương đối toàn diện. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được xây dựng và phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy. Công tác xây dựng Đảng ngày càng được chú trọng và đạt một số kết quả tích cực. Đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Tóm lại, dưới ánh sáng của Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam với bản lĩnh chính trị vững vàng, độc lập, tự chủ, sáng tạo đã lãnh đạo nhân dân làm nên những thắng lợi to lớn cho cách mạng Việt Nam. Đánh giá về ý nghĩa của Cương lĩnh, Hồ Chí Minh đã tổng kết: “Cương lĩnh ấy rất phù hợp với nguyện vọng thiết tha của đại đa số nhân dân ta... Vì vậy, Đảng đã đoàn kết được những lực lượng cách mạng to lớn chung quanh giai cấp mình. Còn các đảng phái của các giai cấp khác thì hoặc bị phá sản, hoặc bị cô lập. Do đó, quyền lãnh đạo của Đảng ta - đảng của giai cấp công nhân - không ngừng củng cố và tăng cường”².

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào năm 1930 đã đề ra những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam: Mâu thuẫn xã hội, phương hướng chiến lược, nhiệm vụ, lực lượng cách mạng, lực lượng lãnh đạo, phương pháp cách mạng và vấn đề đoàn kết quốc tế. Những nội dung được đề cập trong Cương lĩnh thể hiện tính khoa học và đúng đắn về con đường mà Đảng và nhân dân Việt Nam đã

¹ Năm 2019, GDP của Việt Nam là 7,02%.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr.9.

lựa chọn. Trải qua quá trình lịch sử, nội dung của Cương lĩnh vẫn luôn được thể hiện nhất quán xuyên suốt trong toàn bộ đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bởi thế, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Cương lĩnh đã trở thành ngọn cờ tập hợp, đoàn kết các lực lượng cách mạng của dân tộc, đưa cách mạng Việt Nam giành nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG VIỆC ĐẤU TRANH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*ThS Nguyễn Thị Thu Hiền**

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến thế hệ trẻ, thế hệ thanh niên của nước nhà. Người căn dặn thanh niên phải không sợ khổ, không sợ khó, thực hiện đâu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh niên.

Thanh niên luôn giữ vai trò quan trọng trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, trong sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đời sống chính trị và nền văn hóa của đất nước. Thanh niên đang là lực lượng xã hội to lớn của hiện tại và chủ thể sáng tạo của tương lai, họ không chỉ là một lực lượng của xã hội, mà là ngày mai của xã hội. Trong các giai đoạn lịch sử thanh niên luôn giữ vai trò quan trọng, thể hiện tinh thần xả thân trong các cuộc chiến tranh giữ nước và là lực lượng quan trọng trong thời kỳ kiến thiết đất nước. Trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ; trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; trong thời kỳ kiến thiết đất nước sau chiến tranh; trong thời kỳ đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thanh niên Việt Nam luôn phát huy truyền thống của dân tộc, nêu cao tinh thần xung phong, tình nguyện, xung kích, đi đầu để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng, nhà nước và nhân dân giao phó.

Nhưng thực tế hiện nay, các thế lực thù địch đang thực hiện âm mưu “*diễn biến hòa bình*” đối với nước ta, chúng triệt để tuyên truyền các quan điểm sai trái, thù địch nhằm chống phá, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò lãnh đạo của Đảng... Ngày 13/11/2018, Thượng tướng Tô Lâm, Bộ trưởng Công An, trình bày trước Quốc hội báo cáo tình hình kết quả công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật năm 2018, đã khẳng định như sau: các tổ chức phản động lưu vong tiếp tục tăng cường hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng: chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh với nhiều phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, thâm độc; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền xuyên tạc tạo sự hoài nghi, gây ra tâm trạng bức xúc trong một bộ phận quần chúng nhân dân, từ đó kích động tập trung đông người gây rối, leo thang các hoạt động bạo lực, khủng bố phá hoại.

Nhằm thực hiện mưu đồ đó, các thế lực thù địch tìm cách dựng, ngụy tạo tài liệu nhằm phủ nhận tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Chúng cho rằng, việc Hồ Chí Minh vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam là sai lầm, là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của đất nước. Chúng lợi dụng “tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước. Tình hình mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ không chỉ ở cấp cơ sở mà ở cả một số cơ quan Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty,... Những hạn chế,

* Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

khuyết điểm nêu trên làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ”¹.

Qua đó, chúng khiến cán bộ, đảng viên và nhân dân dao động, đặc biệt là thế hệ thanh niên Việt Nam hoài nghi về tư tưởng Hồ Chí Minh, về vai trò lãnh đạo của Đảng, về thành tựu đổi mới ở nước ta, về mục tiêu, con đường đi lên xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Từ đó, lôi kéo, kích động nhân dân vào các hoạt động biểu tình, gây mất ổn định chính trị, xã hội.

Trước tình hình đó, trách nhiệm của Thanh niên Việt Nam trong việc nâng cao năng lực đấu tranh, phản bác các hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là vấn đề hết sức cần thiết, cấp bách. Đồng thời, cũng là nhiệm vụ thường xuyên, cơ bản, lâu dài.

1. Đặc điểm của Thanh niên và quan điểm của Hồ Chí Minh về trách nhiệm của Thanh niên hiện nay

1.1. Đặc điểm của Thanh niên

Theo Luật Thanh niên của Việt Nam: “Thanh niên Việt Nam (từ 16 đến 30) là một tầng lớp xã hội đặc thù, chiếm số đông trong dân số cả nước. Thanh niên không phải là giai cấp nhưng có mặt ở các giai cấp; thanh niên không phải là một tầng lớp xã hội độc lập mà có mối quan hệ gắn bó mật thiết với các tầng lớp khác trong xã hội”².

Ở Việt Nam, có một thời gian khá dài, tuổi thanh niên được hiểu gần như đồng nhất với tuổi đoàn viên (15 đến 28 tuổi). Ngày nay, do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội phát triển, thời gian học tập, đào tạo cơ bản của tuổi trẻ dài thêm, cùng với nhiều đặc điểm khác, nên độ tuổi thanh niên thường được xác định trong khoảng từ 16 đến 30. Tuy nhiên, chúng ta cần phải phân biệt rõ tuổi đoàn viên và tuổi thanh niên. Theo điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đoàn là một tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên, bao gồm những thanh niên ưu tú trong độ tuổi 16 đến 30. Hết tuổi đoàn viên theo quy định, người đoàn viên đó vẫn có thể tự nguyện tiếp tục sinh hoạt trong tổ chức Đoàn hoặc tham gia vào Hội Liên hiệp Thanh niên và các hoạt động khác của Đoàn và phong trào thanh niên đến 35 tuổi. “Hiện nay, thanh niên Việt Nam (16 - 30 tuổi) có trên 23,6 triệu, chiếm 25,2% dân số cả nước (Tổng cục Thống kê (2017), *Số liệu thống kê về dân số, lao động, việc làm, học tập của thanh niên - ước tính 2017*)”³.

Về đặc điểm của thanh niên thì trong giai đoạn hiện nay, các nhà nghiên cứu coi thanh niên là một giai đoạn xác định trong quá trình phát triển của con người. Các nhà tâm lý học thường nhìn nhận thanh niên là một giai đoạn chuyển tiếp từ tuổi thơ sang hoạt động độc lập với tư cách là một công dân có trách nhiệm, một nhân cách. Dưới góc độ kinh tế học, thanh niên được xem là một lực lượng lao động xã hội, nguồn bổ sung cho đội ngũ lao động trên tất cả các lĩnh vực. Với các triết gia, văn nghệ sĩ, thanh niên lại được định nghĩa bằng cách so sánh hình tượng “thanh niên là mùa xuân của xã

¹ Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến, tự chuyển hóa” trong nội bộ”.

² Luật Thanh niên được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29/11/2005.

³ Ban Chấp hành Trung ương Đoàn khóa X: “Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn khóa X tại Đại hội Đại biểu toàn quốc Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ XI”, Hà Nội, 2017, tr.19.

hội” là “bình minh của cuộc đời”. Đặc điểm chung về tâm lý thanh niên thích cái mới, có nhu cầu tìm hiểu, thích khám phá, sáng tạo, giàu trí tưởng tượng, có nhiều ước mơ và hoài bão, hay lý tưởng hóa. Dễ kết bạn, thích tham gia các hoạt động tập thể, sẵn sàng xả thân vì bạn, thích công bằng, ghét sự bất công. Tuy nhiên, ở lứa tuổi này còn thiếu kinh nghiệm, thiếu từng trải, hay thần tượng hóa và dễ bóc đồng. Chính vì vậy, rất dễ bị kích động, bị lợi dụng mua chuộc.

Có thể nói, thanh niên là lứa tuổi đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ thời niên thiếu đến trưởng thành, là lực lượng trẻ, hùng hậu, năng động, sung sức nhất, có khả năng chịu đựng khó khăn, vất vả, có nhiều hy vọng, ước mơ, hoài bão. Thanh niên là một bộ phận của dân tộc, là chủ tương lai của nước nhà, có thể gánh vác mọi trọng trách của đất nước, là lực lượng xung kích trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về trách nhiệm của thanh niên trong giai đoạn hiện nay

Trong suốt thời kỳ lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã phát huy được rộng khắp phong trào thi đua tích cực của thanh niên với khẩu hiệu “đâu Đảng cần thì thanh niên có, việc gì khó có thanh niên”. Khi bàn về trách nhiệm của thanh niên, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, nhiệm vụ vẻ vang nhất của thanh niên là ra sức giúp Đảng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Song muốn làm tròn được nhiệm vụ vẻ vang ấy, trước hết Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi thanh niên phải thấm nhuần tinh thần làm chủ nước nhà và phải trau dồi đạo đức của người cách mạng.

Theo Hồ Chí Minh, mỗi người thanh niên trước hết cần phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng thì mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang. Hồ Chí Minh nói: “Có đạo đức cách mạng thì khi gặp khó khăn gian khổ, thất bại cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước. Vì lợi ích chung của dân tộc, của Đảng của cách mạng mà không ngần ngại hy sinh lợi ích cá nhân. Khi cần thì sẵn sàng hy sinh cả tính mạng mình cũng không thương tiếc. Đó là biểu hiện rất rõ rệt, rất cao quý của đạo đức cách mạng. Nhưng muốn có được đạo đức cách mạng thì đòi hỏi mỗi thanh niên phải có sự phấn đấu không ngừng trong mọi hoạt động thực tiễn cách mạng” và rằng “Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống, nó do đấu tranh rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố, cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”¹. Song chỉ có đạo đức cách mạng thôi thì chưa đủ, theo Người, đã là một người thanh niên tiên tiến thì cần phải có sự nỗ lực học tập không ngừng, bởi thanh niên muốn làm người chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải ra sức làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Người đã căn dặn thế hệ trẻ: Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong, chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em. Hồ Chí Minh khuyên thanh niên phải cố gắng học. Do hoàn cảnh trong xã hội cũ hạn chế mà số đông thanh niên ta ít được học và nay chúng ta muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì nhất định phải có học thức. Lê nin nói: Không học thì không thể trở thành người cộng sản. Thanh niên ta hiện nay cần phải học văn hóa, chính trị, kỹ thuật, cần phải học lý luận Mác - Lênin, kết hợp với đấu tranh và công tác hàng ngày, học phải đi đôi với hành. Từ đó, Người căn dặn thanh niên: Các cháu phải

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.9, tr.293.

cố gắng học tập kỹ thuật và văn hóa, nếu không học tập văn hóa, không có trình độ văn hóa thì không học tập được kỹ thuật, không học tập được kỹ thuật thì không theo kịp được nhu cầu kinh tế nước nhà, nhưng phải chú ý học tập chính trị vì nếu chỉ học văn hóa, kỹ thuật mà không có chính trị thì như người nhắm mắt mà đi. Về chức năng, nhiệm vụ của Đoàn Thanh niên, Hồ Chí Minh nêu rõ: “Đoàn thanh niên là cánh tay và đội hậu bị của đảng, là người phụ trách dắt dìu các cháu nhi đồng”¹. Để Đoàn Thanh niên thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, thì theo Hồ Chí Minh: Đoàn Thanh niên cần phải thường xuyên củng cố tổ chức, nghiên cứu tìm ra nhiều hình thức và phương pháp thích hợp để đoàn kết và tổ chức thanh niên một cách rộng rãi và vững chắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Tổ chức của đoàn phải rộng hơn Đảng. Phải được tổ chức một cách chặt chẽ từ Trung ương xuống các cơ sở. Đoàn muốn củng cố và phát triển thì phải liên hệ rộng rãi với các tầng lớp thanh niên, phải quan tâm đến đời sống, công tác và học tập của thanh niên. Đồng thời, mọi đoàn viên phải gương mẫu “Phải giữ vững đạo đức cách mạng. Phải khiêm tốn, cần cù, hăng hái, dũng cảm. Phải tránh tư tưởng kiêu ngạo, công thân, tự tư tự lợi”², “Phải xung phong trong mọi công tác; xung phong là đi trước, làm trước để lôi cuốn quần chúng”³, cố gắng học tập chính trị văn hóa, nghề nghiệp để lôi cuốn quần chúng và để trở thành người cán bộ tốt.

Để Đoàn phát triển mạnh, Người yêu cầu lãnh đạo Đoàn cần phải chống cách lãnh đạo chung chung mà phải đi sâu đi sát điều tra nghiên cứu, cần phải khuyến khích thu góp bổ sung và phổ biến rộng rãi những sáng kiến hay, những kinh nghiệm tốt của quần chúng. Cần một chương trình hoạt động cụ thể thiết thực, lãnh đạo Đoàn phải đi sâu vào đời sống để hiểu rõ tâm lý của các tầng lớp thanh niên và giúp đỡ họ giải quyết các vấn đề một cách cụ thể. Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở Đoàn Thanh niên và Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam: Nhiệm vụ của các bạn là phải tìm đủ mọi cách để gây một phong trào thanh niên to lớn và mạnh mẽ. Vì theo Người, các phong trào thi đua yêu nước to lớn đó là điều kiện để nảy nở ra nhiều thanh niên tích cực và tiên tiến, đó chính là tiền đề cho Đoàn phát triển mạnh mẽ và vững chắc, đồng thời huy động được tất cả trí tuệ và lực lượng của tuổi trẻ góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh luôn khách quan trong việc đánh giá thanh niên, Người không đồng tình với những nhận thức không đúng, có phần phiến diện, chủ quan, hẹp hòi và thành kiến khi nhìn nhận đánh giá tuổi trẻ, luôn đặt thanh niên trong tư cách là một chủ thể đang phát triển và tiếp tục hoàn thiện. Vì thế, để nhìn nhận đánh giá thanh niên đúng phải có cái nhìn biện chứng, khách quan, gắn với tâm lý thanh niên và thời đại mà thanh niên đang sống. Do đó, Hồ Chí Minh nhắc nhở cán bộ và đảng viên lâu năm không nên có thái độ ích kỷ, gia trưởng đối với thế hệ trẻ, mà ngược lại cần đào tạo thanh niên cho họ làm việc hơn mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Nếu thế hệ già không hơn thế hệ trẻ thì không tốt, thế hệ già thua thế hệ trẻ mới là tốt”. Nhân đây Người nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải luôn “chăm lo dìu dắt thanh niên vì thanh niên chưa từng trải và thiếu kinh nghiệm”. Người nghiêm khắc phê phán thái độ coi thường lớp trẻ, coi thanh niên là “bản sao” của bố, mẹ, ép buộc lớp trẻ vào trong khuôn mẫu của cha anh dần dần sự xa cách, không hiểu tâm lý, nguyện vọng khát khao của lớp trẻ. Trước khi đi xa, Người mong muốn toàn thể thanh niên ta đoàn kết “tay cầm cờ đỏ sao vàng”, hăng hái tiến lên không ngừng để giúp sức xây dựng một nước Việt Nam hòa bình thống nhất - độc lập dân chủ và giàu mạnh. Đồng thời Người cũng căn dặn toàn Đảng, toàn dân ta cần phải quan tâm chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ vì tương lai

¹ Hồ Chí Minh: *Về giáo dục thanh niên*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1980, tr.28.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.4, tr.194.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.10, tr.577.

của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ trở thành những người kế thừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa hồng, vừa chuyên”¹. Thực tiễn cho thấy những quan điểm tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thanh niên và trách nhiệm của thanh niên đến nay vẫn còn mang tính thời sự và có giá trị to lớn, là kim chỉ nam cho toàn Đảng, toàn dân ta trong công tác vận động thanh niên.

2. Những giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của Thanh niên hiện nay trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Sự chống phá của các thế hệ bên ngoài, các âm mưu xóa bỏ những thành quả của chế độ xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Mục tiêu của thế lực thù địch là luôn nhằm vào thanh niên, coi đây là đối tượng dễ lung lạc để dùng các thủ đoạn kinh tế, chính trị và văn hóa tác động làm biến chất, tạo mầm mống chống đối chế độ; ra sức lôi kéo, tha hóa thanh niên, kích động thanh niên tham gia các hoạt động gây mất ổn định tình hình an ninh chính trị đất nước. Dưới sự tác động của toàn cầu hóa, những sản phẩm độc hại phi văn hóa bằng nhiều con đường, nhất là qua internet, các phương tiện truyền thông sẽ tác động trực tiếp, liên tục với cường độ cao đến lối sống, nếp sống của thanh niên, tạo sức ép gây nhiều khó khăn, phức tạp cho việc bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc trong giới trẻ. Sự gia tăng của các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tội phạm nguy hiểm, côn đồ, hung hãn, băng nhóm,... chưa được ngăn chặn hiệu quả; môi trường xã hội chưa lành mạnh; sức khỏe sinh sản, tỷ lệ nhiễm HIV trong thanh niên sẽ còn diễn biến phức tạp, ở mức báo động,... đã, đang và sẽ tác động xấu đến thanh niên. Bối cảnh trong nước và quốc tế không chỉ đem đến cơ hội, thuận lợi và thời cơ mà còn đem đến nhiều khó khăn và thách thức đối với thanh niên. Điều cơ bản là mỗi thanh niên cần có đủ bản lĩnh, ý chí, trình độ để phát huy thuận lợi, tận dụng thời cơ, khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức. Điều đó chỉ có được khi thanh niên phát huy tinh thần tự học, tự rèn luyện, có đủ tâm, đủ tầm để tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chủ động tham gia vào nền kinh tế tri thức và quá trình hội nhập quốc tế.

Chính vì vậy, thanh niên Việt Nam hiện nay cần có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, đạo đức và lối sống trong sáng, sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm thần cường tráng, trình độ lý luận chính trị vững mới đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp, hóa hiện đại hóa, thời kỳ kinh tế tri thức, thời kỳ hội nhập quốc tế. Để đạt được tiêu chí và phẩm chất trên đòi hỏi bản thân thanh niên phải tự học, tự rèn luyện, tự tu dưỡng, tự tin, tự chịu trách nhiệm để trở thành nguồn lao động chất lượng cao, trở thành người thừa kế trung thành sự nghiệp của Đảng và dân tộc.

Để góp phần nâng cao trách nhiệm của thanh niên trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay Chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số giải pháp cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, thanh niên phải tích cực tham gia học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, bồi đắp lý tưởng cách mạng trong sáng. Bối cảnh trong nước và quốc tế đang tác động lên tất cả các đối tượng thanh niên, tác động một cách toàn diện lên tư tưởng, tình cảm, lối sống, nhu cầu của từng thanh niên. Do đó, thanh niên phải rèn luyện để có lập trường tư tưởng vững vàng, có lòng yêu nước, có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng và lối sống lành

¹ Hồ Chí Minh: *Về giáo dục thanh niên*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1980, tr.28.

manh; tích cực tham gia vào các cuộc đấu tranh bảo vệ Đảng, Nhà nước và bảo vệ cương lĩnh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đấu tranh chống lại âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch và các tiêu cực, tệ nạn xã hội, tham nhũng,...

- *Thứ hai*, thanh niên cần tích cực học tập và tự học tập để nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, khoa học, kỹ thuật và tay nghề. Trong thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội trong nước và hội nhập quốc tế, thanh niên nước ta cần nâng cao trình độ học vấn, tay nghề khả năng thực tế, kỹ năng lao động để thích ứng với thị trường lao động trong nước và thị trường lao động quốc tế. Thanh niên phải tích cực tham gia xây dựng xã hội học tập với phương châm: người thanh niên nào cũng phải học ở đâu, làm gì, thời gian nào cũng phải học, người thanh niên nào cũng phải xác định tham gia học tập thường xuyên, suốt đời là quyền và nghĩa vụ của bản thân.

- *Thứ ba*, thanh niên phải tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân. Thanh niên phải tích cực tham gia bảo vệ và xây dựng hệ thống chính trị ở các cấp vững mạnh và tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững chắc. không ngừng nâng cao ý thức, trách nhiệm chính trị của mỗi Thanh niên. Luôn có ý thức tự giác, hành động tích cực, trách nhiệm tự thân trong việc bảo vệ, đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các đối tượng thanh niên tự nguyện, tự giác tham gia vào các hội của thanh niên, phấn đấu trở thành đoàn viên, đảng viên của Đảng và hội viên của các quần chúng nhân dân.

- *Thứ tư*, thanh niên phải tích cực tham gia vào việc xây dựng môi trường xã hội lành mạnh và môi trường sinh thái trong lành, sạch đẹp. Tích cực tham gia phòng chống ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Thanh niên tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh; tham gia nhiều cuộc thi liên quan đến thân thể sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tổ chức các hoạt động văn nghệ, cuộc thi kể chuyện về Chủ tịch Hồ Chí Minh; tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo liên quan đến Hồ Chí Minh nhân các ngày lễ lớn,...

Thứ năm, luôn nâng cao trách nhiệm đấu tranh phản bác, đấu tranh chống quan điểm sai trái, thù địch trên không gian mạng

Tác động của cuộc cách mạng 4.0 tới tất cả mọi mặt của đời sống xã hội, có cả những tác động tích cực và có cả những mặt không tích cực. Mặt tiêu cực đây chính là các thế lực, thù địch lại đang sinh sống ở những nơi, những nước phát triển nhất của thế giới, nắm trong tay công nghệ, chúng lợi dụng cuộc cách mạng này vào mục đích chống phá Đảng, Nhà nước và sự bình yên của nhân dân. Đây chính là một thách thức không nhỏ trong cuộc đấu tranh chống lại những “thông tin độc hại trên mạng”... Với lượng thông tin khổng lồ về chống, phá, phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng, thì việc tiếp cận thông tin thiếu định hướng sẽ dễ dẫn đến mất phương hướng, rơi vào cực đoan khi bị tác động của các hệ tư tưởng phản tiến bộ. Vì vậy, mỗi thanh niên cần phải tỉnh táo, tích cực học tập để biết ứng dụng được công nghệ cao và tiếp cận được thông tin - một trong những yếu tố quan trọng, quyết định trong đấu tranh phản bác các quan điểm sai, trái của các thế lực phản động, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Từ nhận thức đến năng lực làm chủ công nghệ, đủ năng lực để phân biệt được đúng, sai, tránh tình trạng người bị lợi dụng, kích động, dẫn tới những hành vi cực đoan, tham gia biểu tình, v.v.

- *Thứ sáu*, thanh niên phải xung kích đi đầu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh. Tích cực tham gia các chương trình, dự án của địa phương; tự nguyện, tự giác tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia các hoạt động bảo vệ Tổ quốc và giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội.

- *Thứ bảy*, thanh niên cần chủ động tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế; tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu; tham gia vào công tác ngoại giao nhân dân để nâng tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế; chủ động và tham gia có hiệu quả vào giải quyết các vấn đề toàn cầu như: giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, chống khủng bố, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, hạn chế sự bùng nổ dân số, phòng ngừa và đẩy lùi các dịch bệnh hiểm nghèo,... Để kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và dân tộc ta, mỗi thanh niên Việt Nam hãy ra sức học tập, trau dồi lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; ra sức thi đua lao động và rèn luyện để hình thành một thế hệ thanh niên tân tiến, xứng tầm đòi hỏi của đất nước và thời đại.

Tóm lại, thanh niên là lực lượng đông đảo, là lớp trẻ, có sức khỏe, ham hiểu biết cái mới, giàu sức sáng tạo, hăng hái, có chí tiên thủ, xung kích, sáng tạo trong việc quán triệt và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, là nguồn nhân lực chủ yếu tạo nên sức mạnh to lớn trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Thanh niên là lớp người có khả năng tiếp thu những thành tựu của khoa học - công nghệ tiên tiến, được kỳ vọng sẽ là chủ nhân đưa đất nước đến tầm cao mới, sánh vai với khu vực và quốc tế. Đây là lớp người có trách nhiệm gánh vác trọng trách lớn của dân tộc.

Thanh niên là thế hệ trẻ, là tầng lớp tri thức tương lai của đất nước, có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp nước nhà như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được sánh vai các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công lao học tập của các cháu”. Vì vậy, thanh niên ngày nay càng phải không ngừng nâng cao năng lực đấu tranh, bảo vệ nền tảng, tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

BẢN CHẤT KHOA HỌC VÀ CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN

*PGS.TS.GVCC Đoàn Đức Hiếu**

*ThS. GVC. Lưu Thị Xuân Hương***

Để thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo toàn thể dân tộc Việt Nam giành được những thắng lợi vẻ vang trong 90 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam phải có hai thuộc tính căn bản nhất, đó là bản chất khoa học và cách mạng. Bản chất đó là xương sống, là tiền đề, là cội nguồn để làm nên mọi thắng lợi của Đảng và dân tộc ta, qua hành trình 90 năm “sử vàng” chói lọi.

Từ góc độ khái niệm, khoa học là chân lý phản ánh đúng quy luật khách quan của thế giới tự nhiên, lịch sử và tư duy. Chân lý khoa học, dù trong bất kỳ lĩnh vực nào, tự nó là sức mạnh để vượt qua mọi trở lực, hướng tới sự phát triển.

Cách mạng là sự thay đổi theo quy luật vận động từ thấp đến cao, ngày càng phát triển đi lên, cái mới ra đời thay thế cái cũ và tiến bộ hơn cái cũ.

Vì vậy, trong bản chất tất yếu của nó, một thực thể dù là tự nhiên hay xã hội, đều phải thống nhất biện chứng của hai yếu tố khoa học và cách mạng, thì mới vận động, phát triển hợp quy luật. Trong nhận thức và thực tiễn hoạt động lãnh đạo của Đảng, không thể tách rời hai thuộc tính bản chất này, ngược lại, hai thuộc tính đó là sự gắn bó hữu cơ, tất yếu, không thể tách rời.

Từ giác độ biện chứng của triết học, Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của gia cấp công nhân Việt Nam. Muốn hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang của mình, tất yếu phải mang hai thuộc tính bản chất khoa học và cách mạng trong quá trình lãnh đạo dân tộc Việt Nam, thực hiện đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Bản chất khoa học và cách mạng của Đảng, được thể hiện trong sự sáng tạo của Lãnh tụ Hồ Chí Minh để thành lập Đảng. V.I. Lênin đã nêu lên quy luật tất yếu: Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân sẽ hình thành Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, trong thực tiễn lịch sử Việt Nam những năm đầu thế kỷ hai mươi, Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo, để kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 03 tháng 02 năm 1930. Đó chính là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam, theo tư duy sắc bén, đầy tính sáng tạo, tư duy mang bản chất khoa học và cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là sự hiện thực hóa tính tất yếu về vai trò lãnh đạo của Đảng, là điều kiện tiên quyết để thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thông qua việc thành lập Đảng. Hồ Chí Minh khẳng định rằng: “Trước hết phải có Đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững, cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

** Trung tâm Chính trị Thành phố Pleiku – Gia Lai

mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong Đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam”¹.

Hệ tư tưởng nền tảng của Đảng Cộng sản Việt Nam là chủ nghĩa Mác - Lênin, là hệ tư tưởng vĩ đại, chứa đựng bản chất cách mạng, khoa học và nhân văn sâu sắc. Lãnh tụ Hồ Chí Minh là người cộng sản Việt Nam đầu tiên đã phát hiện ra chân lý vĩ đại chủ nghĩa Mác - Lênin, để vận dụng vào thực tiễn Việt Nam, làm cơ sở lý luận cho bản chất khoa học và cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiến tới thành lập Đảng ngày 03 tháng 02 năm 1930.

Trong lịch sử vinh quang của Đảng, sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam là yêu cầu cần thiết, vừa có ý nghĩa về nội dung cách mạng, vừa có ý nghĩa về phương pháp cách mạng, cho sự thắng lợi của cách mạng. Hồ Chí Minh đã nêu lên nguyên lý: “Cần có sự lãnh đạo của một Đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân, toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân. Chỉ có sự lãnh đạo của một đảng biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước mình thì mới có thể đưa cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi và cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thành công”². Vận dụng sáng tạo lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cụ thể của lịch sử cách mạng Việt Nam là đặc trưng cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam, là cội nguồn làm nên sức mạnh của Đảng, để Đảng ta vừa kiên định về mục tiêu chiến lược là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa sáng tạo về sách lược, mềm dẻo, linh hoạt trong thực tiễn vận dụng, làm nên mọi thắng lợi vẻ vang của Đảng và nhân dân ta. Đó cũng là minh chứng hùng hồn cho bản chất khoa học và cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong lịch sử đấu tranh hào hùng và vinh quang của dân tộc.

Để ngày càng đáp ứng với yêu cầu lãnh đạo cách mạng Việt Nam, vấn đề xây dựng Đảng ta vững mạnh cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức là nội dung cốt lõi, là nguyên tắc nhất quán, không bao giờ thay đổi, kể từ khi thành lập Đảng cho đến nay. Ba mặt này liên hệ biện chứng, thống nhất với nhau, không tách rời, không thể xem nhẹ mặt nào trong quá trình xây dựng Đảng.

Xây dựng đảng về chính trị là sự đảm bảo tính đúng đắn cho cương lĩnh, đường lối của Đảng về chiến lược và sách lược; kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phản ánh chân lý của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, vận dụng cụ thể vào điều kiện lịch sử Việt Nam. Đường lối chính trị của Đảng ta là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tất cả mọi giai đoạn của cách mạng Việt Nam, là mục tiêu cao nhất quy tụ mọi hoạt động về lý luận và thực tiễn của Đảng, làm nên tính khác biệt về bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam với các đảng chính trị khác trong lịch sử Việt Nam cũng như trên thế giới. Đó cũng là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Xây dựng Đảng về tư tưởng là quá trình xác lập hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng vào trong nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn của các tổ chức đảng và mỗi đảng viên. Đó là quá trình giáo dục, bồi dưỡng nhận thức đúng, xác lập thế giới quan khoa học duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, hướng tới mục tiêu xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, thực hiện thắng lợi quan điểm,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.267-268.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.10, tr.598.

đường lối chính trị của Đảng. Hệ tư tưởng cách mạng thể hiện trong năng lực nhận thức và hoạt động thực tiễn của mỗi cán bộ, đảng viên, nâng cao trình độ mọi mặt về tư tưởng chính trị, tư duy khoa học, đạo đức, lối sống, chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa yêu nước trong thời kỳ hội nhập và phát triển. Nâng cao lập trường tư tưởng, nhận thức của Đảng còn đòi hỏi phải không ngừng rèn luyện tu dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của mỗi cá nhân, chống lại mọi biểu hiện của “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, đấu tranh chống lại mọi quan điểm đối lập của kẻ thù trên lĩnh vực nhận thức tư tưởng chính trị và văn hóa.

Xây dựng Đảng về tổ chức là nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực tư duy và hành động của các tổ chức Đảng, từ Trung ương đến cơ sở. Tổ chức của Đảng, bao gồm tất cả các thành tố, các mặt tạo nên hệ thống của toàn Đảng, trong đó hạt nhân của công tác tổ chức là con người. Hệ thống chính trị của chúng ta hiện nay, với vai trò Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ là một thiết chế về tổ chức, nhằm tạo ra động lực để thúc đẩy mọi hoạt động của Đảng và nhân dân, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của Đảng. Xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, đề cao các nguyên tắc của Đảng như tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, kiểm tra, giám sát, kỷ luật,... là nhằm mục đích xây dựng và phát triển Đảng để nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Như vậy, ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, mặc dù có tính độc lập tương đối, nhưng là một thực thể thống nhất biện chứng, tác động và chuyển hóa lẫn nhau, làm nên sức mạnh của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, là sự thống nhất của nội dung và hình thức, lý luận và phương pháp trong công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, kể từ khi Đảng ta thành lập cho đến nay, chính là biểu hiện nội tại của bản chất cách mạng và khoa học của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời, xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức là quy luật của sự vận động, phát triển và đổi mới mà Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện một cách tất yếu, thường xuyên và có hiệu quả, để xây dựng và phát triển Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Lịch sử của quá trình cách mạng, của sự nghiệp vinh quang, vô cùng vĩ đại mà Đảng ta đã tạo dựng nên trong hành trình 90 năm đã qua chứng minh rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vượt qua muôn vàn thử thách gian lao, trí tuệ và bản lĩnh, đoàn kết tất cả mọi lực lượng cách mạng, mà thành tố cơ bản là liên minh công nhân, nông dân, trí thức, vượt qua mọi trở lực, giành thắng lợi vẻ vang. Đặc biệt, Đảng ta nhấn mạnh vai trò nòng cốt của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, chủ lực quân của lực lượng cách mạng. Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng: “Thực hiện cho được liên minh công nông vì đó là sự đảm bảo chắc chắn nhất cho những thắng lợi của cách mạng. Chỉ có khối liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo mới có thể kiên quyết và triệt để đánh đổ các thế lực thù địch phản cách mạng, giành lấy và củng cố chính quyền của nhân dân lao động, hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc, dân chủ, tiến lên chủ nghĩa xã hội”¹. Trong khối đại đoàn kết toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng với lực lượng hạt nhân là liên minh công nông, thì vai trò của đội ngũ trí thức rất quan trọng, góp phần xứng đáng vào sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rằng: “Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, t.15, tr.391.

trí thức do Đảng lãnh đạo”¹. Trong giai đoạn đổi mới để xây dựng và phát triển đất nước, thì liên minh công nhân, nông dân và trí thức có vai trò quyết định động lực của cách mạng, là thành tố chủ yếu trong cơ cấu xã hội, giai cấp, làm nên sức mạnh vĩ đại của dân tộc ta trong thời kỳ hội nhập, đổi mới và phát triển. “Khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam luôn được củng cố và phát triển sâu rộng trên cơ sở liên minh vững chắc giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”² là nhân tố có vai trò quyết định.

Thực tiễn lịch sử của Đảng ta đã chứng minh rằng, phương pháp biện chứng để vận động, tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân trong tất cả các giai cấp, tầng lớp xã hội, mà hạt nhân là liên minh công, nông, trí thức, đã làm nên sức mạnh vô địch của toàn thể dân tộc Việt Nam, là sự chứng minh tư tưởng “đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” của Hồ Chí Minh vĩ đại. Chín mươi năm vinh quang của Đảng, quan điểm đoàn kết dân tộc để tạo nên sức mạnh là hiện hữu của bản chất khoa học và cách mạng của Đảng, là ngọn nguồn cho mọi thắng lợi vĩ đại trong chiều dài lịch sử của cách mạng Việt Nam. Vì vậy, Đảng ta đã khẳng định rằng: “Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược nhất quán của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”³.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Từ trong thành công của cách mạng Việt Nam, kể từ khi Đảng ra đời, để chứng minh bản lĩnh chính trị, năng lực tư duy sâu sắc, phương pháp cách mạng đúng đắn, tinh thần cách mạng dũng cảm vô song của những người cộng sản, đã hy sinh tất cả cho dân tộc, tạo niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong quần chúng nhân dân. Thực tiễn cách mạng vẻ vang đó của Đảng trong hành trình lịch sử 90 năm đã qua, chứng minh rằng bản chất khoa học và cách mạng là thuộc tính máu thịt, xuyên suốt, trở thành nội dung lý luận và phương pháp luận khoa học. Bản chất khoa học và cách mạng đó là nguồn năng lượng vô tận, để Đảng ta, trong suốt quá trình lịch sử lãnh đạo nhân dân, đồng hành cùng dân tộc, chiến đấu, hy sinh vì Tổ quốc, đã luôn vận dụng sáng tạo chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, để làm nên những kỳ tích của cách mạng. Bản lĩnh cách mạng kiên cường, mục tiêu cách mạng đúng đắn, tư duy khoa học sáng tạo, đã tạo nên trang sử vàng của Đảng Cộng sản Việt Nam, với những chiến công cách mạng trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, cũng như trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Sự nghiệp xây dựng xã hội mới trong thời đại ngày nay, thời đại hòa nhập, hợp tác với các quốc gia, dân tộc trên thế giới; thời đại kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lại càng đòi hỏi bản lĩnh cách mạng, tư duy khoa học tầm cao mới trong vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, càng đòi hỏi cao hơn bản chất cách mạng và khoa học của Đảng trong điều kiện thực tiễn mới của đất nước và của thời đại.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị Lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc, đã khẳng định rằng “Đảng ta là đạo đức, là văn minh”. Đạo đức của Đảng ta là đạo đức cách mạng, là

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.86.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.124.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.40-41.

chủ nghĩa nhân văn, vì mục đích phát triển con người và hạnh phúc của con người Việt Nam. Văn minh của Đảng là những giá trị tích cực, tiến bộ, tầm cao của văn hóa và văn minh dân tộc và nhân loại. Đó cũng là hiện hữu của bản chất khoa học và cách mạng, của bản lĩnh và trí tuệ của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sử vàng 90 năm đã qua, cũng như hiện tại và tương lai.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – TRÁCH NHIỆM TRƯỚC DÂN TỘC VÀ LỊCH SỬ

*ThS Võ Thái Hòa**

Đảng Cộng sản Việt Nam trải qua 90 năm lãnh đạo, xây dựng, chiến đấu, trưởng thành, đã làm thay đổi vận mệnh lịch sử dân tộc Việt Nam, chuyển từ một dân tộc nô lệ, không có chủ quyền, bị bọn thực dân, phong kiến cai trị hàng trăm năm, trở thành một dân tộc độc lập, có chủ quyền, bước sang thời đại mới - thời đại Hồ Chí Minh và làm rạng danh non sông gấm vóc Việt Nam.

1. Đảng thay đổi vận mệnh lịch sử, đưa dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới

Hiện nay, chúng ta đang sống trong những ngày tháng ngập tràn hứng khởi từ thành tựu toàn diện của công cuộc đổi mới 34 năm qua mang lại. Nền kinh tế đất nước tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ấn tượng, tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 7,02%, cao hơn mục tiêu từ 6,6 đến 6,8% Quốc hội đề ra. Việt Nam - một quốc gia có nền chính trị ổn định, lòng dân hội tụ, quốc phòng, an ninh vững mạnh, đất nước thanh bình, bản sắc văn hóa đặc sắc của dân tộc tiếp tục được gìn giữ và phát huy, vị thế và uy tín trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định,...

Nhìn lại những ngày này của 90 năm trước, nhân dân ta sống cùng cực, tủi nhục kiếp người nô lệ của không có chủ quyền. Suốt hàng thế kỷ, bọn thực dân, phong kiến đã dìm cả dân tộc Việt Nam chìm đắm trong màn đêm mịt mù, đen tối, đói khổ, lạc hậu cùng cực. Một dân tộc có mấy nghìn năm văn hiến mà phải sống kiếp ngựa trâu, khiến ai ai cũng đau đầu khát vọng giành lại quyền làm người. Hàng trăm cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trên khắp mọi miền đất nước. Phong trào Cần Vương bị dập tắt vì chế độ phong kiến vốn đã ở vào thời kỳ suy tàn không thể chống lại sức mạnh của đế quốc, thực dân. Phong trào nông dân Yên Thế của thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám kéo dài 30 năm rồi cũng đi vào bước đường cùng, thất bại năm 1913. Các phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản mà tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... nối tiếp nhau thất bại. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2/1930) do Việt Nam Quốc dân Đảng lãnh đạo với khẩu hiệu “không thành công cũng thành nhân” của lãnh tụ Nguyễn Thái Học bị dìm trong bể máu, chứng tỏ phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản không đáp ứng được yêu cầu khách quan của sự nghiệp giải phóng dân tộc, biểu lộ tính hấp tấp, non yếu của phong trào tư sản. Nguyên nhân thất bại của tất cả phong trào yêu nước nói trên, suy cho cùng là do thiếu cơ sở tư tưởng, thiếu học thuyết cách mạng đúng đắn dẫn đường, thiếu cương lĩnh, đường lối chính trị và tổ chức lãnh đạo phù hợp nhằm giải quyết triệt để những mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội; không thể truyền cảm hứng đến đông đảo nhân dân để tập hợp, đoàn kết được lực lượng của toàn dân tộc tạo ra sức mạnh cần thiết để giành độc lập dân tộc và tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Đất nước “như đêm tối không có đường ra”, lịch sử đòi hỏi phải tìm con đường mới.

Giữa màn đêm mịt mù bao phủ xã hội Việt Nam như vậy, đã xuất hiện một ngôi sao, đó là người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành. Rất kính phục tinh thần yêu nước của các bậc tiền bối, nhưng bằng sự mẫn cảm chính trị, Người không đi theo

* Trường Đại học Nguyễn Huệ.

con đường của các vị, vì nhận thấy mỗi con đường đều có những hạn chế, khó đi đến thành công. Từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống và mẫn cảm chính trị, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm con đường cứu nước mới. Bằng trí tuệ siêu việt và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn phong phú, nhận thức, tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc đã chuyển biến từng bước, đến mùa thu năm 1920, Người đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy chân lý của thời đại: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*” và hiểu rõ muốn làm cách mạng vô sản phải có *Đảng Cộng sản*. Sau nhiều năm bôn ba ở nước ngoài, Người đã kiên trì nghiên cứu, học tập, vận dụng sáng tạo và từng bước truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam, dày công chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thành lập đảng cách mạng chân chính. Đầu năm 1930, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một chính đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là một bước ngoặt lịch sử trọng đại, chấm dứt cuộc khủng hoảng kéo dài về tổ chức và đường lối của cách mạng Việt Nam. Việc Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức gánh vác sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, thông qua Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt đã xác định con đường cơ bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc, đánh đổ phong kiến, giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội. Chánh cương vắn tắt được xem như cương lĩnh đầu tiên của Đảng, cương lĩnh đáp ứng yêu cầu cấp thiết của dân tộc và nguyện vọng tha thiết của nhân dân. Vì vậy, Đảng đã đoàn kết được những lực lượng cách mạng to lớn chung quanh giai cấp mình. Còn các đảng phái của giai cấp khác hoặc bị phá sản, hoặc bị cô lập. Do đó, quyền lãnh đạo của Đảng ta không ngừng được củng cố và tăng cường.

Với đường lối lãnh đạo đúng đắn, Đảng Cộng sản Việt Nam đã truyền cảm hứng mạnh mẽ, làm sống dậy khát vọng giải phóng dân tộc trong nhân dân Việt Nam. Chỉ 15 năm đi theo đường lối cách mạng của Đảng, dân tộc ta đã làm nên kỳ tích vĩ đại - Cách mạng Tháng Tám 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Nước ta từ một nước thuộc địa và nửa phong kiến, trở thành một nước độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam từ một Đảng hoạt động bí mật trở thành Đảng cầm quyền. Đánh giá về ý nghĩa lớn lao này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “*Cách mạng Tháng Tám đã lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đã đánh tan xiềng xích thực dân gần 100 năm, đã đưa chính quyền lại cho nhân dân, đã xây nền tảng cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, độc lập, tự do, hạnh phúc. Đó là một cuộc thay đổi cực kỳ to lớn trong lịch sử của nước ta*”¹.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, đất nước đã phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, cùng một lúc phải đương đầu với “*giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm*”. Trong hoàn cảnh hiểm nghèo đó, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua tình thế “*ngàn cân treo sợi tóc*”, kiên cường bảo vệ và xây dựng chính quyền non trẻ, đồng thời tích cực chuẩn bị mọi mặt để bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trên cơ sở đường lối kháng chiến “*toàn dân*”, “*toàn diện*”, “*trường kỳ*”, “*dựa vào sức mình là chính*”, phát huy truyền thống đoàn kết, yêu nước của toàn dân tộc, Đảng đã

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr.26.

lãnh đạo nhân dân lần lượt đánh bại mọi âm mưu, kế hoạch xâm lược của kẻ thù, đặc biệt là thắng lợi trong Chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ (năm 1954), chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Từ năm 1954 đến năm 1975, đất nước bị chia cắt làm hai miền. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, miền Bắc vừa nỗ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa dốc sức làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Nhân dân miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh kiên cường để giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Với tinh thần “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”; trên cơ sở đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng, với sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, quân và dân ta đã lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu giang sơn về một mối vào ngày 30/4/1975. Thắng lợi đó “mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”¹, mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc - kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lúc phải khẩn trương khắc phục những hậu quả vô cùng nặng nề do chiến tranh để lại, nhân dân Việt Nam lại tiếp tục phải đương đầu với những cuộc chiến tranh mới, cùng với chính sách bao vây, cấm vận tàn bạo và thâm độc của kẻ thù và trước sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu; khó khăn chồng chất khó khăn, vận mệnh của Tổ quốc ở thời khắc ấy như “ngàn cân treo sợi tóc”. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta vừa tập trung khôi phục kinh tế - xã hội, vừa chiến đấu bảo vệ biên giới, bảo vệ độc lập, chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc; đồng thời, làm tròn nghĩa vụ quốc tế giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và tiến hành công cuộc hồi sinh đất nước; lãnh đạo nhân dân vượt qua tất cả những khó khăn, thách thức, từng bước thực hiện công cuộc đổi mới đất nước.

Đến nay, sau 34 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, từ một đất nước nghèo nàn, có cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu, trình độ thấp, đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình; văn hóa, xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị có bước đột phá; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh, độc lập, chủ quyền được giữ vững; vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế; Việt Nam đã tham gia hầu hết các tổ chức quốc tế, trở thành một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Mới đây, được Đại hội đồng Liên hiệp quốc bầu với số phiếu tín nhiệm rất cao, gần như tuyệt đối, lần thứ hai trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc. Với những thành tựu to lớn đã đạt được trong 90 năm qua là cơ sở để khẳng định rằng, sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam; Người đã làm thay đổi vận mệnh lịch sử dân tộc Việt Nam.

2. Đảng đã làm rạng danh non sông gấm vóc Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam không những đã làm thay đổi lịch sử dân tộc mà còn là Người đưa dân tộc Việt Nam từ “nấc thang” rất thấp mà suốt bao nhiêu năm thế giới

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, t.37, tr.471.

không ai biết đến, lên “nấc thang” rất cao sánh vai với các nước khắp năm châu, xứng đáng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước, làm rạng danh dân tộc Việt Nam trong xu thế hội nhập của thế giới hiện đại ở thế kỷ XXI.

Nếu trước khi có Đảng Cộng sản Việt Nam, thế giới không hề biết Việt Nam thì từ khi có Đảng đã làm cho thế giới không chỉ biết về Việt Nam, mà còn khâm phục, quý trọng, tôn vinh dân tộc Việt Nam. Thế giới biết đến Việt Nam bằng thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 “long trời lở đất”, thành lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 02/9/1945; bằng chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu năm 1954; bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (năm 1975); bằng thắng lợi của công cuộc đổi mới to lớn có ý nghĩa lịch sử. Thế giới kính trọng và khâm phục dân tộc Việt Nam bởi truyền thống yêu nước, ý chí không có gì quý hơn độc lập tự do. Họ in đậm trong trái tim mình một tình cảm quý mến và kính phục về hình ảnh lãnh tụ Hồ Chí Minh. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc, họ cho rằng Việt Nam là lương tâm của thời đại, là niềm tin, là thước đo phẩm giá con người trước cái thiện và cái ác,...

Đặc biệt trong bối cảnh của thế giới từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II đến nay chuyển biến nhanh chóng và ngày càng khó lường, nhất là từ thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, một số Đảng Cộng sản cầm quyền làm mất vị trí vai trò lãnh đạo trong nhiều quốc gia. Tuy nhiên, Việt Nam từ khi có tên trên bản đồ thế giới (cũng là khi Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền) đến nay, đã trở thành quốc gia có nhiều đóng góp lớn vào thế giới hiện đại và toàn cầu hóa. Theo đó, Việt Nam đã đóng góp cho phong trào giải phóng dân tộc bằng kinh nghiệm và bài học về đại đoàn kết dân tộc, xây dựng sức mạnh quốc gia dân tộc chống áp bức dân tộc, về đấu tranh vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Đóng góp sớm và liên tục nhiều giải pháp thiết thực cho những vấn đề toàn cầu về chống giặc đói, giặc dốt, về môi trường, sinh thái, lương thực, an sinh xã hội. Đóng góp trong việc vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về cách mạng vô sản và đảng cầm quyền, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đóng góp trong kiên trì giữ vững đường lối độc lập tự chủ, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa; không ngừng nâng cao vai trò và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế và khu vực, giữ vững bản sắc dân tộc trong thời kỳ phát triển và hội nhập. Đóng góp tích cực và chủ động trong tham gia nhiều tổ chức quốc tế của Liên hiệp quốc và các diễn đàn toàn cầu hay châu lục, khu vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, về quyền con người; tham gia nhiều công việc của cộng đồng quốc tế về giữ gìn hòa bình, giải quyết hòa bình các mâu thuẫn và xung đột quốc tế,...

Thực tiễn phong phú, sinh động của cách mạng Việt Nam trong 90 năm qua đã chứng tỏ, sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng, lập nên nhiều kỳ tích trên đất nước Việt Nam. Đảng ta thật là vĩ đại - Người thay đổi vận mệnh lịch sử dân tộc và làm rạng danh non sông gấm vóc Việt Nam. Thực tiễn đó khẳng định một chân lý: Ở Việt Nam, không có một lực lượng chính trị nào khác, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam có đủ bản lĩnh, trí tuệ, kinh nghiệm, uy tín và khả năng lãnh đạo đất nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đưa sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

TỪ VẤN ĐỀ ĐẢNG CẢM QUYỀN TRONG “DI CHÚC” CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐẾN “TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN” TRONG CHỈ THỊ 05-CT/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ NGÀY 15/5/2016

*ThS Ngô Thị Thu Hoài**

Trong đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã soạn thảo nhiều tác phẩm, văn kiện có giá trị và ý nghĩa lịch sử to lớn. Một trong số đó là *Di chúc* - tác phẩm mà những quan điểm hàm chứa trong đó không chỉ được thực tiễn chứng minh là đúng đắn mà còn có một sức sống mãnh liệt. Ra đời cách đây đã mấy mươi năm, nhưng giá trị cũng như ý nghĩa của tác phẩm đối với cách mạng Việt Nam không hề phai nhạt, mà ngày càng tỏ sáng. Những nội dung mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến trong *Di chúc* vừa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc, thống nhất Tổ quốc, vừa có ý nghĩa thiết thực trong thực tiễn. Tác phẩm đã trở thành một hệ giá trị bền vững và là ngọn đuốc dẫn đường để Đảng và Nhà nước vận dụng vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước trên nhiều khía cạnh khác nhau. Tiếp tục cuộc vận động, học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh những năm gần đây, ngày 15/5/2016, Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị được ban hành “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, trong đó có những nội dung là sự kế thừa và hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và những giá trị trong tác phẩm *Di chúc* nói riêng.

1. Vài nét về tác phẩm *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 15/5/2016

1.1. Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Theo đồng chí Vũ Kỳ - thư ký riêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh kể lại thì Người đặt bút viết những dòng đầu tiên của bản *Di chúc* vào lúc 9 giờ, ngày 10/5/1965. Mục đích viết văn bản “Tuyệt đối bí mật” này được Người nêu rõ ràng trong đó rằng: “Tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột”¹.

Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được công bố lần đầu tiên trong Lễ tang của Người tháng 9/1969, chỉ vồn vẹn có 4 trang giấy. Trong đó, chứa đựng những nội dung cơ bản:

Thứ nhất, khẳng định quyết tâm sắt đá của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước: “Cuộc chống Mỹ của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn”².

“Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

* *Trường Đại học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.36.

² *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.35.

Còn non, còn nước, còn người

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay!

Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà...”¹.

Bản *Di chúc* đã khẳng định một quyết tâm không gì có thể lay chuyển được của nhân dân ta vào sự nghiệp đánh đuổi đế quốc Mỹ giành độc lập, thống nhất cho dân tộc. Sự khẳng định này chính là một động lực quan trọng cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, khi mà Người đã vĩnh viễn ra đi về cõi vĩnh hằng.

Thứ hai, bản *Di chúc* tổng kết một cách khoa học và súc tích về quá trình lãnh đạo của Đảng, về đoàn viên thanh niên, về quá trình đấu tranh của nhân dân ta và về phong trào cộng sản trên thế giới. Trước hết nói về Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định truyền thống đoàn kết chặt chẽ trong Đảng và “cần giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”²; Người yêu cầu “trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình để củng cố và phát triển đoàn kết và thống nhất trong Đảng”³. Mỗi cán bộ đảng viên phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng; giữ gìn Đảng ta thật trong sạch. Nói về đoàn viên và thanh niên, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”⁴. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Nói về nhân dân lao động, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, nhân dân lao động bao đời chịu đựng gian khổ, bị nhiều áp bức bóc lột của phong kiến, thực dân; nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù, luôn đi theo và rất trung thành với Đảng. “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”⁵. Về phong trào cộng sản thế giới, Người bày tỏ sự đau lòng vì sự bất hòa của các đảng anh em. Chủ tịch Hồ Chí Minh “mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đặc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản có lý, có tình”⁶.

Thứ ba, nói về một số việc riêng, *Di chúc* thể hiện một cuộc đời hết lòng, hết sức phục vụ cho Tổ quốc, phục vụ nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tình yêu thương bao la của Người đối với toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và bạn bè trên thế giới. Trong đó, Người viết: “Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa”⁷. “Cuối cùng, tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng. Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn và các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế”⁸. Người nói ra ước nguyện của mình: “Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu,

¹ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.37.

² *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.36.

³ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.36.

⁴ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.37.

⁵ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.37.

⁶ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.38.

⁷ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.38.

⁸ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.38.

xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”¹.

1.2. Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 15/5/2016

Từ lâu, việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh đã trở thành một cuộc vận động có quy mô rộng lớn và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp trong xã hội. Bắt đầu từ đại hội X với Chỉ thị 06-CT/TW ngày 7/11/2006 của Bộ Chính trị (khóa X) về tổ chức Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” (Chỉ thị 06) cho đến Chỉ thị 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về “Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” (Chỉ thị 03). Đây được xác định là nội dung sinh hoạt thường xuyên của tổ chức đảng, gắn với chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội của Đảng, giải quyết những vấn đề về tư tưởng, đạo đức.

Sau 5 năm thực hiện, Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI về “Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” đã đạt được kết quả bước đầu, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”. Tuy nhiên, việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh còn có những hạn chế, chưa trở thành việc làm thường xuyên, chưa thành ý thức tự giác của không ít tổ chức đảng, cơ quan, địa phương, đơn vị và một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong việc thực hiện Chỉ thị 03, ngày 15/5/2016, Bộ Chính trị (khóa XII) ban hành Chỉ thị 05-CT/TW về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” (Chỉ thị 05). Đây là Chỉ thị có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, nhất là với công tác xây dựng Đảng, xây dựng con người trong giai đoạn hiện nay.

2. Từ vấn đề Đảng cầm quyền trong “Di chúc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến đến “trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên” trong Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 15/5/2016

2.1. Quan điểm về Đảng cầm quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong “Di chúc”

Trong *Di chúc*, khi nói về Đảng, một vấn đề cực kỳ quan trọng về xây dựng Đảng được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập là Đảng ta là đảng cầm quyền. Người viết: “Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”².

Sinh thời, trong nhiều bài nói, viết, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn luôn nhắc đến việc chính quyền do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo phải là chính quyền của dân, do dân và vì dân, đồng thời căn dặn các cán bộ, đảng viên phải luôn tâm niệm và thực hiện đúng đắn quan điểm đó. Một số tác phẩm của Người khi đề cập đến vấn đề xây dựng và chỉnh đốn Đảng, đến đạo đức và tư cách của một người đảng viên như: “Đường cách mạng”, “Sửa đổi lối làm việc”, “Nâng cao đạo đức cách mạng quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, “Đạo đức cách mạng”,...

¹ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.38.

² *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.36.

Nếu như “*Đường Kách mệnh*” thực sự đã đặt những viên gạch đầu tiên làm nền móng để xây dựng những giá trị đạo đức mới đối với người cách mạng với những lời văn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về “*Tư cách của người cách mạng*” khi ứng xử với mình, với việc, với người¹ thì đến những năm sau này, những bài nói, viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hoàn chỉnh quan điểm, tư tưởng của Người một cách toàn diện về vấn đề đạo đức người cán bộ, đảng viên. Năm 1947, Người viết tác phẩm “*Sửa đổi lối làm việc*” để giáo dục lề lối làm việc, tác phong lãnh đạo, tư cách đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên; khắc phục nguy cơ quan liêu, xa rời quần chúng, bệnh cục bộ địa phương, bè phái, hẹp hòi ích kỷ, quân phiệt, vô tổ chức, vô kỷ luật, ... trong bộ máy Nhà nước và đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhằm củng cố, xây dựng Đảng vững mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân, xứng đáng là lực lượng lãnh đạo và quyết định thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc. Trong “*Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*” - bài báo cuối cùng về công tác xây dựng Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh viết nhân dịp kỷ niệm 39 năm ngày thành lập Đảng (03/02/1969), Người đã căn dặn mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật. Phải đi đâu, đi sát thực tế, gần gũi quần chúng, thật sự tôn trọng và phát huy quần chúng làm chủ tập thể của nhân dân. Phải cố gắng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ hiểu biết để làm tốt mọi nhiệm vụ.

Để Đảng ta thật trong sạch, xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn cán bộ, đảng viên: “*Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ “Cộng sản” mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước*”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nhắc nhở rằng, trong học tập, lao động, công tác cũng như trong cuộc sống đời thường của từng người ở xã hội ta vào thời kỳ cách mạng nào cũng thế, nếu sự bất liêm, bất chính, lãng phí, tham ô, lười biếng, vô trách nhiệm, thu vén cá nhân, ích kỷ vì lợi ta hại người, ... còn lẫn khuất đâu đó bằng sự dối trá với chính mình, với tập thể và cộng đồng thì đó là “*kẻ thù nội tâm*” nguy hiểm khôn lường.

Trong quá trình viết *Di chúc*, thấy cần phải nhấn mạnh vấn đề Đảng ta là một đảng cầm quyền, cán bộ, đảng viên phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, tháng 5/1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thêm vào bản thảo *Di chúc* luận điểm hết sức quan trọng: “*Theo ý tôi, việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm được như vậy, thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy chúng ta cũng nhất định thắng lợi*”².

Lý luận đảng cầm quyền là một bộ phận rường cột của lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhìn nhận sâu sắc và thấy được một nguy cơ của Đảng cầm quyền là sự sa sút đạo đức, lối sống, sao nhãng chức năng “*đầy tớ của nhân dân*”. Người đã chỉ dẫn yêu cầu cốt lõi của đạo đức cách mạng là: cần kiệm liêm

¹ “*Tự mình phải: Cần kiệm; Hòa mà không tư; Cả quyết sửa lỗi mình; Cần thận mà không nhút nhát; Hay hỏi. Nhẫn nại (chịu khó); Hay nghiên cứu, xem xét; Vì công vong tư; Không hiểu danh, không kiêu ngạo; Nói thì phải làm; Giữ chủ nghĩa cho vững; Hy sinh; Ít lòng ham muốn về vật chất; Bí mật*”. “*Đối người phải: Với từng người thì khoan thứ; với đoàn thể thì nghiêm; có lòng bày vẽ cho người. Trục mà không táo bạo. Hay xem xét người*”. “*Làm việc phải: Xem xét hoàn cảnh kỹ càng; quyết đoán; dũng cảm; phục tùng đoàn thể*” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.260).

² *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.29.

chính, chí công vô tư; đoàn kết thống nhất; coi trọng thực hiện quy luật tiến bộ của Đảng là tự phê bình và phê bình.

Như vậy, có thể thấy rằng, những vấn đề nói về Đảng trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự khái quát lý luận sâu sắc những vấn đề cốt lõi về xây dựng Đảng. *Di chúc* của Người đã khẳng định vị trí, vai trò to lớn của Đảng trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc; chỉ ra nguyên nhân cốt lõi dẫn đến sự lãnh đạo thành công của Đảng là do Đảng đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc; đúc rút phương pháp tốt nhất để thực hiện đoàn kết nhất trí trong Đảng là thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình; căn dặn cán bộ, đảng viên phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, Đảng phải trong sạch, xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Đề Đảng ta thật trong sạch, xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân, thì: “Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ “Cộng sản” mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước”. Tức, mỗi cán bộ, đảng viên trong Đảng, đặc biệt là những người đứng đầu cần phải giữ gìn phẩm chất đạo đức, thực hiện nghiêm chỉnh trách nhiệm nêu gương.

2.2. Bàn về “trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên” trong Chỉ thị 05 CT-TW của Bộ Chính trị ngày 15/5/2016

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sự nghiệp cách mạng. Theo đó, Người luôn đặt cán bộ trong sự tổng hòa các mối quan hệ đa chiều. Chiều sâu trong tư duy chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề cán bộ, trước hết ở chỗ Người coi “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”¹. Vì vậy trong mọi việc mà không có cán bộ thì không thể hoàn thành. Tuy nhiên, vấn đề không chỉ dừng lại ở chỗ có hay không có cán bộ mà: “gốc có vững, cây mới bền”², “Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng, không có đạo đức thì tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”³. Điều đó chứng tỏ: “Muốn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém”⁴.

Nhấn mạnh vai trò của cán bộ trong sự nghiệp cách mạng, điều đó không có nghĩa là “cán bộ quyết định tất cả”. Mà “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào. Thành công của Đảng ta là ở nơi Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân, đã lãnh đạo nhân dân phấn đấu dưới lá cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin”⁵. Trong mối quan hệ cán bộ với nhân dân, Hồ Chí Minh quan niệm “dân như nước, cán bộ như cá. Lực lượng bao nhiêu là nhờ ở dân hết”. Người chỉ rõ “cán bộ không có đội viên, lãnh tụ không có quần chúng thì không làm gì được”. Từ đó, Người khẳng định “nước lấy dân làm gốc” còn “cán bộ quyết định mọi việc”. Sự “quyết định” ở đây là “cán bộ phải đi trước, làm gương về tư tưởng đạo đức, thái độ, lề lối làm việc”⁶. Điều này cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là tấm gương sáng ngời về phong cách nêu gương mà Người còn đặc biệt coi trọng việc nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.5, tr.269.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.5, tr.410.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr.489-490.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.5, tr.240.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.10, tr.197.

⁶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.6, tr.240.

Muốn phát huy được đầy đủ tính sáng tạo của hàng triệu quần chúng nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì cán bộ phải đi trước, tự cải tạo mình, tự nâng cao mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đòi hỏi cán bộ phải luôn tự giác rèn luyện về mọi mặt, không ngừng nâng cao phẩm chất, năng lực, xứng đáng “vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân” - luận điểm được Người nhắc đến trong *Di chúc*.

Trong điều kiện hiện nay đất nước đang có những chuyển biến nhanh chóng, tình hình thế giới đang diễn ra với những vấn đề mới hết sức phức tạp, vừa là thời cơ thuận lợi vừa chứa đựng những nguy cơ khó lường. Do vậy, xây dựng đạo đức mới - đạo đức cách mạng, tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một trong những giải pháp quan trọng để đẩy lùi tiêu cực và phát huy sức mạnh nội sinh của cả dân tộc nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, chỉ thị 05 CT-TW ra đời và có những nội dung nhấn mạnh đặc biệt đến vị trí, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Trong Chỉ thị, Bộ Chính trị *nhấn rất mạnh vai trò của người đứng đầu*. Đó là, phải “xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu”¹. Trong những phương châm thực hiện Chỉ thị, Bộ Chính trị nhấn mạnh, “trên trước, dưới sau”, “trong trước, ngoài sau”, trong đó, rất quan trọng là phải đề cao trách nhiệm nêu gương tự giác học trước, làm theo trước để nêu gương của người đứng đầu và cán bộ chủ chốt các cấp, của cán bộ, đảng viên trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Trong công tác tổ chức thực hiện Chỉ thị, Bộ Chính trị tiếp tục giao nhiệm vụ cho cấp ủy các cấp, trực tiếp là ban thường vụ cấp ủy, đồng chí bí thư cấp ủy chỉ đạo. Ban Bí thư Trung ương Đảng, đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng và xã hội.

Ngày 25/7/2016, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Kế hoạch số 03-KH/TW về Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị. Trong đó, kế hoạch 03-KH/TW nêu rõ: “Người đứng đầu phải gương mẫu xây dựng kế hoạch học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”².

Đồng thời, kế hoạch cũng xác định: “Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trở thành một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ,...”³; đồng thời việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh nhằm “ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

¹ Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*, Hà Nội, 2016, tr.1.

² Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*, Hà Nội, 2016, tr.2.

³ Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*, Hà Nội, 2016, tr.1.

Kế hoạch 03-KH/TW nêu cụ thể: “Mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên xây dựng kế hoạch và tự giác làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, báo cáo kết quả với cấp ủy hoặc chi bộ, cơ quan, đơn vị nơi công tác”; “Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bí thư cấp ủy, người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch cá nhân về làm theo và gương mẫu trong việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, làm gương cho cán bộ, đảng viên, quần chúng noi theo”¹.

Như vậy, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã và đang trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của cả dân tộc. Trong đó, những tư tưởng, quan điểm của Người về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam nói chung và về công tác xây dựng Đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ nói riêng ngày càng khẳng định giá trị. Những căn dặn, bài học của người về những vấn đề này sẽ luôn là cảm nang vững chắc cho mỗi cán bộ, đảng viên tự phấn đấu, rèn luyện và hoàn thiện mình.

Những năm gần đây Đảng ta rất chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong đó nhấn mạnh đến vấn đề nêu gương của cán bộ, đảng viên. Việc thực hiện các chủ trương, quy định nêu gương của Đảng đã góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Đó là Quy định số 47-QĐ/TW của Ban Chấp hành TW khóa XI về những điều đảng viên không được làm; Quy định số 101-QĐ/TW của Ban Bí thư khóa XI về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp; Quy định số 55-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa XII về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên. Mới đây nhất, tại Hội nghị Trung ương 8 (khóa XII) diễn ra từ ngày 2 đến ngày 6/10/2018, Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận và thống nhất cao việc ban hành Quy định số 08-QĐ/TW về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng”. Theo đó, ngày 25/10/2018, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, Đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương (Quy định số 08-QĐ/TW) đặc biệt là cán bộ cấp cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định đã nêu trên sẽ góp phần thiết thực vào việc tăng cường năng lực và sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của nhân dân đối với lực lượng cán bộ, đảng viên và nhanh chóng góp phần thực hiện thành công những mục tiêu xây dựng đất nước mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Trong đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói: “Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi”, chỉ với một mong muốn “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”². Đến cuối đời, trong bản *Di chúc*, Người vẫn khẳng định tấm lòng hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân đó: “Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa...”³. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đi, nhưng những bài học, những quan điểm về con đường

¹ Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*, Hà Nội, 2016, tr.2.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.161.

³ *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.38.

cách mạng Việt Nam vẫn còn đó. Tư tưởng, đạo đức và phong cách của Người vẫn còn sống mãi với non sông, đất nước, con người Việt Nam.

Nói riêng đến vấn đề Đảng cầm quyền, có thể thấy, lý luận về Đảng cầm quyền được Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra trong *Di chúc* thật sự là một “cuốn cẩm nang” quý báu về công tác xây dựng Đảng nói chung, giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng nói riêng. Cho đến nay, lý luận này đã được các cấp ủy đảng và cán bộ, đảng viên không ngừng nỗ lực để hiện thực hóa trong đời sống. Những cuộc vận động, những chỉ thị nhằm học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như Chỉ thị 05 CT-TW của Bộ Chính trị ngày 15/5/2016 về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” là một bước đi cụ thể và cần thiết để phát huy hiệu quả hơn nữa, thực hiện tốt hơn nữa những vấn đề liên quan đến Đảng cầm quyền, đồng thời khẳng định toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quyết tâm phấn đấu thực hiện thắng lợi *Di chúc* thiêng liêng và con đường cách mạng mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn, “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”.

THANH NIÊN, HỌC SINH Ở NAM KỲ VỚI CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1939 - 1945)

TS Đào Thị Bích Hồng *

1. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ và những chính sách của Pháp, Nhật đối với thanh niên, học sinh

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương thi hành hàng loạt các chính sách hết sức phản động nhằm triệt tiêu các hoạt động cộng sản, tăng cường huy động các nguồn lực về sức người, sức của để phục vụ cho cuộc chiến. Toàn quyền Đông Dương tuyên bố: “Chúng ta đánh toàn diện và mau lẹ vào các tổ chức cộng sản; trong cuộc đấu tranh này phải tiêu diệt cộng sản thì xứ Đông Dương mới được yên ổn và mới trung thành với nước Pháp. Chúng ta không có quyền không thắng, tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta phải hành động không chút thương tiếc”¹. Việc đẩy mạnh bắt lính đi làm bia đỡ đạn ở chính quốc đã gây thêm bất bình, căm phẫn trong nhân dân, nhất là trong lực lượng thanh niên. Riêng tại Nam Kỳ, trong năm 1940, thực dân Pháp đã bắt 7.500 người đi lính cho Pháp².

Bên cạnh thực hiện các chính sách khủng bố, đàn áp các phong trào thanh niên yêu nước, thực dân Pháp còn bày ra nhiều chính sách mị dân, mua chuộc, lừa phỉnh nhằm gây chia rẽ dân tộc, tôn giáo, ..., dung túng các loại tệ nạn xã hội như rượu chè, cờ bạc, mại dâm, khuyến khích lối sống trụy lạc nhằm băng hoại tâm hồn và ý chí của tuổi trẻ.

Giữa lúc chiến tranh thế giới lan rộng và ngày càng ác liệt, ở Châu Á - Thái Bình Dương, Nhật buộc Pháp phải đóng cửa biên giới Việt - Trung; đòi Pháp để quân đội Nhật vào Đông Dương, sử dụng các sân bay để tiến công miền Nam Trung Quốc và đặt nền kinh tế Đông Dương phụ thuộc vào nền kinh tế Nhật.

Ngày 23/9/1940, quân Nhật vượt qua biên giới Bắc kỳ, đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng, đổ bộ lên Đồ Sơn. Tháng 10/1940, phát xít Nhật xúi giục và giúp bọn quân phiệt Xiêm (Thái Lan) tiến công các vùng biên giới Cao Miên (Campuchia) và Ai Lao (Lào).

Để ứng phó, chính quyền Pháp tại Đông Dương một mặt phải chấp nhận tất cả các yêu sách của Nhật, mặt khác phải huy động lực lượng quân sự, phần lớn là binh lính Việt Nam ra biên giới chống lại quân Xiêm. Việc binh lính Việt Nam, chủ yếu là lực lượng thanh niên bị đẩy ra biên giới Cao Miên - Xiêm làm bia đỡ đạn cho Pháp đã tạo nên sự phẫn uất cực độ giữa thanh niên miền Nam đối với thực dân Pháp.

Trước việc thực dân Pháp tăng cường bắt binh lính Việt Nam làm bia đỡ đạn cho Pháp ở biên giới Cao Miên - Xiêm đã tạo thêm yếu tố thổi bùng ý chí khởi nghĩa Nam

* Trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM.

¹ Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh (1930 - 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.192.

² Theo Công văn số 2943-DNI ngày 12/9/1939 của Toàn quyền Đông Dương gửi các chủ tỉnh, số quân tăng viện gửi qua Pháp như sau: *Lần thứ nhất*: 2.000 người có học thức rời Sài Gòn ngày 12/9; *Lần thứ hai*: 65 đơn vị, mỗi đơn vị 1.000 người không có học. Ngoài ra, có khả năng còn phải cung cấp thêm nếu có biến cố đòi hỏi (Trích báo cáo tháng 1/1940 của Thống đốc Nam kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương số 174 C/API ngày 01/02/1940). Theo hồ sơ IIA/204 (2). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kỳ. Ngày 23/11/1940, ở nhiều vùng, các cuộc khởi nghĩa từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ nổ ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, do lực lượng chưa đủ mạnh, điều kiện khởi nghĩa chưa chín mùi nên cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thất bại. Pháp thực hiện chính sách khủng bố trắng, đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa, tàn sát nhân dân ở những vùng nổi dậy mạnh mẽ như Long Hưng, Bàn Long (Châu Thành), Năm Thôn (Cai Lậy),... cho máy bay ném bom Chợ Giữa (Vĩnh Kim, tỉnh Mỹ Tho), làm chết hàng trăm người. Hàng chục ngàn người bị bắt. Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương tháng 12/1940 cho biết, trong thời gian từ 21/11/1940 đến 31/12/1940, ở các khu liên tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Pháp đã bắt 5.848 người¹. Theo số liệu cho đến ngày 31/01/1941, thực dân Pháp đã bắt 7.048 người, điều đó có nghĩa chỉ trong tháng 01/1941, thực dân Pháp bắt thêm 1.200 người².

Ngày 08/3/1941, báo Nước Nam đưa tin về vụ giết ông Oliver ở Cù lao Poulo Obi (Cù lao Hòn Khoai): “Quân pháp hội nghị đã họp xử vụ ám sát ông Oliver, người coi hải đăng ở Cù lao Hòn khoai như sau: 10 người bị xử tử (Phạm Ngọc Hiền - tức giáo Hiền, Quách Văn Phẩm, Nguyễn V Bắc, Lê V Khuyết - tức Hai, Đỗ V Xén, Đỗ V Biên, Võ V Dinh, Nguyễn V Cự, Nguyễn V Cần, Ngô Kim Luân - tức Út); Năm người bị án chung thân khổ sai (Đặng V Cát, Đỗ V Quản, Nguyễn Tỏ, Bông V Nở, Lâm V Lớn); 15 năm khổ sai và 20 năm biệt xứ (Lê V Đức, Nguyễn V Sửu, Ngô V Cần, Huỳnh V Chiến); 10 năm khổ sai và 15 năm biệt xứ (Nguyễn V Thanh, Lê V Hạnh, Nguyễn Quít); 5 năm khổ sai và 10 năm biệt xứ (Nguyễn V Dũ, Nguyễn V Lành, Diệp Y Phát, Châu V Cho, Châu V Nuôi, Lương V Tồn, Nguyễn V Bảy, Nguyễn V Vọng, Phan Thị Ngừ, Võ Thị Sanh, Đit Mười, Đỗ Thị Ký, Diệp V Châu, Đit Hạt); 5 năm khổ sai (Ngô V Giang, Lưu V Thương),... Những người bị án đều bị tịch biên hết gia viên điều sản”³.

Từ khi Pháp sang thống trị Việt Nam, chưa có cuộc nổi dậy chống đối nào của nhân dân Việt Nam bị Pháp xử tử hình, chung thân và các loại tù khác nhiều như đối với cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Chỉ trong năm 1941, Pháp đưa ra xét xử gần 3.000 người và kết án 2.258 người⁴. Ngoài ra còn hàng trăm, hàng ngàn người dân miền Nam bị Pháp bắn chết trong các cuộc càn quét và ném bom; hoặc bị tra tấn đến chết, thủ tiêu ngầm trong tù, chặt đầu bêu chợ,... ở Mỹ Tho, Gia Định, Chợ Lớn, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá,...

Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, mặc dù vậy, tinh thần đấu tranh oanh liệt và ý chí bất khuất của những người cộng sản và quần chúng nhân dân Nam Kỳ đã khơi dậy trong thanh niên, học sinh niềm tự hào dân tộc. Cùng với người dân, lực lượng thanh niên, học sinh Nam Bộ không những không mất tinh thần mà trái lại càng nung nấu lòng căm thù giặc, nuôi ý chí quyết tâm vùng lên đấu tranh đánh đuổi thực dân Pháp để giành độc lập, tự do cho dân tộc.

2. Hoạt động của thanh niên, học sinh dưới hai tầng áp bức Nhật, Pháp

Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, phong trào cách mạng miền Nam lắng xuống. Tuy nhiên, với chính sách thống trị của Pháp - Nhật, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt

¹ Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến: *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945 - 1954)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, t.1, tr.104.

² Báo cáo chính trị tháng 01/1941 của Thống đốc Nam Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương. Hs.IIA. 45/204₍₂₎, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, TP Hồ Chí Minh.

³ Báo Nước Nam, số 101, trong mục *Những tin cần biết*, ngày 8/3/1941, Hà Nội, Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

⁴ Căn cứ vào báo cáo của Sở mật thám địch. Các hồ sơ 94-95-96-97 SMT, Lưu trữ Cục Hồ sơ an ninh, Bộ Công an, Hà Nội.

Nam với Pháp, Nhật ngày càng trở nên gay gắt, các phong trào đấu tranh cũng theo đó từng bước phát triển. Cùng với các phong trào đấu tranh sôi nổi của công nhân ở khắp các tỉnh Nam Bộ, mùa hè năm 1943, phong trào học sinh, sinh viên yêu nước mở đầu bằng nhóm Hoàng Mai Lưu (Huỳnh Văn Tiêng, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước) sáng tác nhiều bài hát yêu nước như: “Tiếng gọi thanh niên”, “Bạch Đằng giang”, “Ái Chi Lăng”, “Xếp bút nghiên”, “Lên đàng”,... được phổ biến ở Sài Gòn và các tỉnh, có tác dụng khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc.

Mùa Thu năm 1942, bài hát *Tiếng gọi sinh viên* của Lưu Hữu Phước ra đời, đã có sức cổ vũ rất lớn, tạo nên một không khí phấn khởi, sôi nổi đối với thanh niên, học sinh, sinh viên.

Phong trào văn nghệ phát triển từ phong trào ca hát mới của học sinh, sinh viên, nhiều kịch bản, vở tuồng đậm đà tinh thần quật khởi dân tộc được trình diễn công khai như: “Đêm Lam sơn”, “Hội nghị Diên Hồng”,... cùng các cuộc triển lãm mỹ thuật gây tiếng vang lớn. Qua những hoạt động văn nghệ đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sinh viên, học sinh, giác ngộ nhiều thanh niên tham gia nhập ngũ cách mạng.

Phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ lan rộng vào đến Nam Kỳ. Hội truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ là một hình thức công khai vận động tinh thần yêu nước trong nhân dân của Đảng. Chính kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát khẳng định: “Bản thân Hội Truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ cũng là một mặt trận yêu nước, một mặt trận đoàn kết dân tộc. Những người tham gia phong trào dần dần tin tưởng tham gia vào phong trào yêu nước và một ngày nào đó sẽ tiến tới một hoạt động cách mạng giải phóng dân tộc. Rõ ràng đây là phong trào yêu nước “vừa sức” với giới trí thức, nhân sĩ và công chức. Vì vậy, ngay từ đầu nó đã tập hợp được những nhân vật tên tuổi, rất tiêu biểu, đảm nhận những trọng trách cao nhứt của Hội, như ông Michel Văn Vỹ, người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp Trường Cao đẳng Thương mại Paris, Phó giám đốc Pháp - Hoa ngân hàng, đồng thời là bạn thân của Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel, làm Hội trưởng của Hội; ông Đoàn Quang Tấn, Hội trưởng Hội Khuyến học Nam Kỳ làm phó Hội trưởng; Hội viên sáng lập là những bác sĩ nổi danh đương thời: Trần Văn Đôn, Trần Quang Đệ, Hồ Văn Nhựt và kỹ sư Lưu Văn Lang...”¹.

Phong trào tìm hiểu lịch sử dân tộc, tôn vinh các anh hùng dân tộc với nhiều loại sách báo, tranh ảnh, nhiều cuộc diễn thuyết, hội thảo lôi kéo đông đảo trí thức tham gia. Nòng cốt trong phong trào là nhà giáo Ca Văn Thỉnh, Phạm Thiều và các nhà nghiên cứu: Lê Thọ Xuân, Lý Vĩnh Khuông, Ung Ngọc Ky, Bằng Giang,...

Phong trào hướng đạo thông qua các hoạt động đưa học sinh, sinh viên đi cắm trại, hướng về nguồn cội, tham gia di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh,... để giáo dục lòng yêu nước, tổ chức các hoạt động xã hội giúp đỡ người nghèo, người cơ nhỡ. Nhiều trí thức làm nòng cốt trong phong trào như Huỳnh Thiện Nghệ, Trịnh Kim Anh,...².

Phong trào thể dục thể thao lợi dụng chủ trương mị dân của thực dân Pháp, thanh niên Ducoroy được đào tạo ở ESEPIC³..., đẩy mạnh phong trào luyện tập thân

¹ Trường Sơn Chí (Ung Ngọc Ky): *Thoáng nhớ một thời (Hồi ký lịch sử)*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr.49-50.

² Lớp truyền bá chữ Quốc ngữ ở Cần Thơ: Lớp truyền bá chữ Quốc ngữ đã khai mạc đêm 01/06/1944. Lớp học có gần 60 người đến xin học, trong đó có 50 trẻ em, với 20 giáo viên tham gia giảng dạy trong buổi đầu tiên. Những giáo viên là học sinh trường trung đẳng, những người hướng đạo, sinh viên miền Nam,... (Tuần báo Thanh niên, số 36, ngày 15/6/1944).

³ ESEPIC, viết tắt của Ecole Supérieure d'Education Physique Indochinoise “Trường Cao đẳng Thể dục Đông Dương”, do Pháp lập ở Phan Thiết.

thể, tu dưỡng tinh thần sĩ khí. Qua các cuộc thi điền kinh, bóng đá, tổ chức vui chơi lành mạnh ở khắp thành thị và nông thôn với tinh thần “khỏe vì nước”.

Phong trào bàn luận thời sự về Đức, Nhật thua, Nga, Mỹ thắng, về chiến tranh Châu Á - Thái Bình Dương, về tương lai dân tộc, đất nước. Phong trào bắt nguồn tự phát từ những người quan tâm đến thời cuộc, bàn luận ở các quán nước, hiệu ăn, nhà hàng,... đã nhanh chóng lan ra khắp các thành thị và một số vùng nông thôn.

Tờ Báo Thanh niên được xuất bản vào ngày 07/8/1943 và phải ngừng xuất bản vào 30/9/1944. Chủ nhiệm Báo Thanh niên là kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát. Ngoài ra còn có sự hợp tác của Bình Nguyên Lộc, Dương Tử Giang, Nguyễn Xuân Bồng, Mạnh Tú Tư, Nguyễn Hồng. Có cả những nhà văn từ miền Bắc vào tăng viện như Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh, Chế Lan Viên và nhạc sĩ Lê Thương,... Nhóm thanh niên yêu nước này thường tổ chức trong dịp hè những cuộc triển lãm về vệ sinh, y học, những cuộc diễn thuyết, những đêm văn nghệ,... Nhờ đó tờ báo Thanh niên đã chinh phục đông đảo thanh niên và sinh viên, học sinh miền Nam. Tuy thời gian tồn tại không nhiều, nhưng Tuần báo Thanh niên đã có ảnh hưởng rất lớn đến quần chúng Sài Gòn lúc bấy giờ.

Sự ra đời Báo Thanh niên đã góp phần thổi lên luồng gió mới, cổ vũ tinh thần và hành động yêu nước, tờ báo nhanh chóng tạo thế đứng vững vàng trong dư luận xã hội, nhất là trong thế hệ trẻ miền Nam.

Khi ngọn lửa chiến tranh đã lan rộng khắp thế giới, dân Việt Nam sống trong cảnh một cổ với hai trùng áp bức của thực dân Pháp và phát xít Nhật, Tuần báo Thanh niên viết: “... vận mạng ta chỉ ở trong đường tơ nếu ta chẳng kịp kết thành bè chặt chẽ thì sóng to sẽ đánh rã chúng ta vào hốc đá ven bờ.

Giờ phút quan trọng! Phải kịp nghĩ: Cái sống của mình chỉ ở trong cái sống của toàn thể! Cứu chung toàn thể tất cả là cứu mình! Một tế bào trong một cơ thể. Cơ thể diệt thì tế bào vong!”¹.

Báo Thanh niên đã đặt niềm tin vào sức mạnh của thanh niên đối với vận mệnh của đất nước: “Nước sẽ mạnh, đời sẽ đẹp vì có những thanh niên”². Tuy vậy, để thanh niên đủ bản lĩnh đứng lên góp sức vào công cuộc giải phóng cho dân tộc, Báo Thanh niên đã tập trung giáo dục, động viên, cổ vũ thanh niên vượt qua khó khăn để cống hiến sức trẻ cho đất nước.

Đoàn kết là vấn đề sống còn của mọi hoạt động và mọi hành động, đặc biệt là đoàn kết dân tộc. Báo Thanh niên luôn khẳng định “Chia rẽ tức là yếu, là chết”. “Dân tộc Việt Nam là một dân tộc cùng một gốc, một huyết thống từ những núi cao miền thượng du Bắc Kỳ đến giáp giới Cao Miên”³. Tinh thần đoàn kết và thống nhất dân tộc đã được quán triệt trong toàn bộ các nội dung trên báo Thanh niên. Ngay từ những số đầu tiên, khi bàn về “Sự hợp nhất tiếng nói ba kỳ”, báo có viết: “Tiếng nói là tinh thần của dân tộc. Tiếng nói có thống nhất thì dân tộc mới giữ được tinh thần đoàn kết. Có đoàn kết thì mới mạnh, có mạnh thì mới sống,... Muốn hợp nhất, chỉ có một cách là ai cũng như ai, coi tiếng nói Trung - Nam - Bắc đều là tiếng Việt”⁴.

¹ *Tuần Báo Thanh niên*, số 5, ngày 01/10/1943.

² *Tuần Báo Thanh niên*, số 3, ngày 18/9/1943.

³ *Tuần Báo Thanh niên*, số 15, ngày 11/12/1943.

⁴ *Tuần Báo Thanh niên*, số 1, ngày 07/8/1943.

Đánh giá về những hoạt động của thanh niên, học sinh, sinh viên, ông Nguyễn Oanh, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn đã từng khẳng định: “Đảng ta phải đến với nhóm sinh viên, học sinh này, phát huy đầy đủ khả năng của họ, hướng dẫn cho phong trào từ tự phát thành tự giác, đưa cả triệu thanh niên, học sinh suy nghĩ và hành động theo mục đích và yêu cầu của Đảng”¹. Đầu năm 1945, Xứ ủy Nam Kỳ mở lớp học chính trị cho lực lượng thanh niên yêu nước. Tham gia lớp học gồm có Huỳnh Tấn Phát, Trần Bửu Kiếm, Huỳnh Văn Tiêng, Vương Văn Lễ, Nguyễn Việt Nam, Tạ Bá Tòng, Trương Công Cán, Trương Công Trung, Lưu Hữu Phước, Mai Văn Bộ,...

Như vậy, sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, phong trào cách mạng miền Nam từng bước được khôi phục. Sự phát triển mạnh mẽ phong trào yêu nước của lực lượng thanh niên Nam Bộ góp phần tạo thành lực lượng chính trị rộng lớn từ nông thôn đến thành thị, đưa cách mạng miền Nam từng bước tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Phong trào thanh niên, học sinh trong khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

Bắt đầu từ năm 1945, chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Trên chiến trường Châu Á - Thái Bình Dương, Nhật bị đánh bại khắp nơi, ngay trên địa bàn Đông Dương, Nhật đang trong tâm trạng lo lắng bị quân đồng minh đổ bộ tấn công. Để trừ họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân đồng minh đổ bộ vào miền Nam Việt Nam, ngày 9/3/1945, Nhật thực hiện cuộc đảo chính đập tan toàn bộ bộ máy thống trị của thực dân Pháp, xóa bỏ chủ quyền của Pháp tại Đông Dương.

Sau cuộc đảo chính của phát xít Nhật, ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” (12/3/1945). Chỉ thị nhận định: “... điều kiện khởi nghĩa của Đông Dương hiện nay chưa thực sự chín muồi”, nhưng “cuộc đảo chính của Nhật mang lại những thay đổi to lớn”, phải đem khẩu hiệu “*đánh đuổi phát xít Nhật*” thay cho khẩu hiệu “*đánh đuổi Nhật - Pháp*”, chuyển trọng tâm tuyên truyền vào hai vấn đề: 1- Giặc Nhật không giải phóng cho ta; trái lại tăng gia áp bức, bóc lột ta. 2- Giặc Nhật không thể củng cố chính quyền ở Đông Dương và nhất định chúng sẽ chết và phải thay đổi mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh cho phù hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa².

Nêu cao tinh thần dân tộc, kiên quyết thoát khỏi cảnh nô lệ, Tạp chí Tri Tân, số 178, ngày 17/5/1945, trong bài viết *Những vết tích nô lệ cần tẩy trừ*, khẳng định: “Muốn giải phóng cho dân tộc Việt Nam đã bị giằng buộc trên sáu mươi năm giờ trong vòng xiềng xích của người Pháp, ta cần phải tẩy trừ cả những vết tích nô lệ hiện giờ còn hoen ố chung quanh ta, từ trong tinh thần đến ngoài hình thức”³. Những vết tích cần được tẩy trừ để có thể thoát cảnh nô lệ từ nói chuyện thường ngày, xã giao, các trò chơi, đồ chơi đến lịch xem ngày, bia, tượng, tên phố, ... Về sử ký, “Các dân tộc độc lập lấy quốc sử làm môn học chính mà vạn quốc sử chỉ là môn học phụ. Đảng này nước ta từ trước đến giờ, hết học sử Tàu, đến học sử Pháp, thành ra các số học giả thông thạo Bắc sử, Tây sử hơn Nam sử lại là phản động! Vậy ta cần phải có nhiều sách viết về Nam sử từ sơ đẳng cho đến cao đẳng, để đủ cho học trò các lớp dùng. Lại còn

¹ Trần Văn Giàu: “Từ Tà Lài về Sài Gòn”, in trong sách: *Mùa thu rồi ngày hai ba, Phần thứ hai: Tất cả chính quyền về tay Việt Minh*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.90-91.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.7, tr.365, 367.

³ Nguyễn Phương: *Những vết tích nô lệ cần tẩy trừ*, *Tạp chí Tri Tân*, số 178, 17/5/1945, Hà Nội, tr.8. Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

cần phải có nhiều loại sách phổ thông về các vĩ nhân, thắng cảnh, thần tích của ta để cho trẻ em đọc...”¹.

Để tập hợp lực lượng thanh niên với mục tiêu giúp Nhật trong quản lý xã hội, theo đề nghị của Thống đốc Minoda, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đứng ra tổ chức thanh niên ở Nam Bộ. Ngày 29/5/1945, Thống đốc Minoda ký Quyết định thành lập Thanh niên Tiền phong. Về mặt công khai, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch Tổng thư ký của Hội đồng quản trị Thanh niên Tiền phong, song trên thực tế ông còn là Bí thư Đảng Đoàn Thanh niên Tiền phong, thay mặt Xứ ủy chỉ đạo trực tiếp mọi hoạt động của Thanh niên Tiền Phong.

Sau Đại hội Thanh niên Tiền phong, ngày 11/8/1945, kỹ sư kỹ nghệ gia Kha Vạn Cân làm Chủ tịch. Điều lệ của Thanh niên Tiền phong được công bố trong tờ báo Tiến ngày 11/8/1945².

Trong lời hiệu triệu thanh niên, Thanh niên Tiền phong tự giới thiệu là một đoàn thể rộng rãi của thanh niên và khẳng định: Các bạn chỉ có một mục đích: *Giải phóng dân tộc*”. Được công khai hoạt động dưới chế độ trực trị của Nhật, Thanh niên Tiền phong đã thu hút đông đảo lực lượng thanh niên Nam Bộ vì mục tiêu giải phóng dân tộc. Một nhà báo có mặt tại Sài Gòn lúc bấy giờ viết: “... anh em thanh niên khắp nơi đến trụ sở 14, đại lộ Charner³ xin ghi tên. Mỗi ngày một thêm đông. Phong trào đi mau đến không tưởng tượng được.

Muốn gia nhập Thanh niên Tiền phong cần phải tuân thủ 5 điều luật sau: (1) Thanh niên Tiền phong sẵn sàng hiến thân cho Tổ quốc; (2) Thanh niên Tiền phong là người danh dự; (3) Thanh niên Tiền phong trọng kỷ luật; (3) Thanh niên Tiền phong hào hiệp, hay giúp người; (5) Thanh niên Tiền phong trong sạch từ tư tưởng, lời nói đến việc làm.

Thành phần tham gia Thanh niên Tiền phong khá đông đảo, chủ yếu là thanh niên, học sinh, trí thức yêu nước, những đảng viên sau năm 1940 bị khủng bố, mất liên lạc, cả một số cơ hội chính trị, một số người thân Nhật, các cá nhân trung lập, những người có tổ chức, những người không có tổ chức... đều tham gia lực lượng này. Thanh niên Tiền phong như một mặt trận tập hợp quần chúng rộng rãi⁴.

Vừa mới thành lập, Thanh niên Tiền Phong đã nhanh chóng có những hoạt động đầy ý nghĩa Cụ thể, ngày 12/6/1945, khi Mỹ ném bom vào các trại lính của Nhật nhưng lại ném trúng khu dân cư ở Sài Gòn làm cho rất nhiều người chết và bị thương, lực lượng thanh niên trong tổ chức Thanh niên Tiền phong đã nhanh chóng xuống đường giúp người dân khắc phục khó khăn. Một nhà báo thuật lại: Bao nhiêu nhà cửa sập đổ, nhờ Thanh niên Tiền phong dọn dẹp mà cứu được nhiều người. Thậm chí việc đem tử thi lên cũng là một việc làm rất có ích, vì nếu không đem lên được, năm bảy ngày sau thành phố Sài Gòn làm sao chịu nổi các thứ bệnh truyền nhiễm một khi những tử thi kia tan rã. Việc làm của Thanh niên Tiền phong được đồng bào cảm mến vô cùng.

¹ Nguyễn Phương: *Những vết tích nợ lệ cần tẩy trừ*, *Tạp chí Tri Tân*, số 178, 17/5/1945, Hà Nội, tr.8. Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

² Viện Lịch sử Đảng: *Báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ thẩm định tài liệu “Mấy vấn đề từ sau Khởi nghĩa Nam Kỳ đến Cách mạng Tháng Tám ở Nam Bộ (1940 - 1945)*, Hà Nội, 2007, tr.12.

³ Nay là đường Nguyễn Huệ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁴ Viện Lịch sử Đảng: *Báo cáo quá trình thực hiện nhiệm vụ thẩm định tài liệu “Mấy vấn đề từ sau Khởi nghĩa Nam Kỳ đến Cách mạng Tháng Tám ở Nam Bộ (1940 - 1945)*, Hà Nội, 2007, tr.12.

Nhật thực hiện vỡ vét lúa gạo để phục vụ chiến tranh, miền Bắc lâm vào nạn đói nghiêm trọng khiến hàng triệu người chết. Việc chở gạo từ Nam bộ ra Bắc để cứu đói gặp nhiều khó khăn vì máy bay Mỹ ném xuống xe lửa khiến người chết, gạo cháy. Trước thực tế nạn đói đang diễn ra ở miền Bắc, lực lượng Thanh niên Tiền phong đã sẵn sàng nhận nhiệm vụ tải gạo ra miền Bắc để cứu đói. Ngoài ra Thanh niên Tiền phong còn thường xuyên mở các lớp xóa mù chữ, dạy cứu thương, tuyên truyền chống các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè...

Hoạt động của Thanh niên Tiền phong thiết thực, thích hợp với mọi người, nên chỉ sau 2 tháng sau ngày thành lập, Thanh niên Tiền phong thu hút hơn một triệu đoàn viên trên khắp các tỉnh, thành phố ở Nam bộ.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Thanh niên Tiền phong phát triển thành một đoàn thể có quy mô lớn, riêng thành phố Sài Gòn có 200 trụ sở Thanh niên Tiền phong với 80.000 đoàn viên. Nhiều xã, quận, chính quyền thực tế đã thuộc về Thanh niên Tiền phong¹.

Sau 3 tháng ra đời và hoạt động, Thanh niên Tiền phong huy động 1.200.000 đoàn viên trong 21 tỉnh ở Nam Bộ, riêng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn có 200.000 đoàn viên (dân số thành phố 800.000)².

Thanh niên Tiền phong được sử dụng như một phương tiện để phát triển hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương. Những người Cộng sản nắm giữ những vị trí quan trọng ở mọi cấp trong phong trào, nhờ vậy mà có thể di chuyển và liên lạc một cách không giới hạn... Rõ ràng chiến lược Thanh niên Tiền phong đã giúp những người cộng sản có vai trò lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc.

Từ một tổ chức công khai, hợp pháp do Nhật cho phép thành lập, chuyển nhanh thành tổ chức quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Kỳ, Thanh niên Tiền phong có lực lượng đông đảo ở cả thành thị và nông thôn, có thể công khai, hợp pháp để hoạt động, chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Xứ ủy Nam bộ “đã nắm quyền kiểm soát một tổ chức thanh niên được thành lập dưới sự bảo trợ của Nhật gọi là Thanh niên Tiền phong... Thanh niên Tiền phong được sử dụng như một vỏ bọc cho những nỗ lực của Đảng vận động thanh niên yêu nước phục vụ sự nghiệp cách mạng trong tương lai,... Phong trào này nhanh chóng lan rộng trong mùa Xuân và mùa Hè 1945, trong các trường học, nhà máy và làng xã. Đến tháng Tám, Thanh niên Tiền phong đã có trên một triệu đoàn viên, ở hầu hết khắp các tỉnh Nam Bộ”³.

Có thể nói ở Nam Bộ lúc đó có hai mặt trận: Việt Minh (cờ đỏ sao vàng, tổ chức bí mật) và Thanh niên Tiền phong (cờ vàng sao đỏ, tổ chức công khai), cả hai phối hợp hoạt động nhịp nhàng với nhau dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Nam Kỳ⁴.

Khí thế tiên khởi nghĩa được phản ánh và cổ vũ mạnh mẽ trên báo chí công khai như báo Thanh niên của Huỳnh Tấn Phát, cùng với nhiều bản tin của báo Tân dân chủ

¹ Trần Văn Giàu: *Máy đặc điểm của cách mạng tháng Tám ở Sài Gòn*, Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam, số 8/2010, tr.8.

² Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến: *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, (1945 - 1954)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, t.1, tr.138.

³ William. J. Dulker, *Ho Chi Minh – A life*, NXB Hyperion, New York, 2000, tr.314.

⁴ “Không có chuyện cờ vàng sao đỏ “chống” cờ đỏ sao vàng như một số kẻ xấu xuyên tạc”, Phan Văn Hoàng, “*Cùng nhau xông pha lên đường*”, in trong sách: *Trần Văn Giàu - dấu ấn trăm năm*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2012, tr.156-157.

đoàn. Từ tháng 6 năm 1945 trở đi, báo, bản tin được phát hành công khai, dán trên tường ở các chỗ đông người qua lại, cung cấp cho các cơ quan tuyên truyền của Thanh niên Tiền phong... các Ban Văn nghệ của Hội Truyền bá chữ quốc ngữ Nam Kỳ, Thanh niên Tiền phong liên tục biểu diễn các vở kịch, ca khúc hùng hực tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý chí sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc của thanh niên và mọi lứa tuổi khác. Các bài hát của nhóm Hoàng Mai Lưu được ca vang trên đường phố, nơi hội họp, sinh hoạt chính trị... ở thành thị và cả nông thôn đã góp phần đắc lực vào việc nâng cao và mở rộng khí thế tiền khởi nghĩa.

Có thể nhận định: “Chưa bao giờ ở Sài Gòn, Nam Bộ, có một lực lượng công nhân, nông dân và lực lượng thanh niên cách mạng lớn mạnh như vậy. Ở Sài Gòn nói riêng, ở Nam Bộ nói chung, ở thành thị cả ở nông thôn, Đảng Cộng sản thực sự trở thành lực lượng có tổ chức mạnh hơn các đảng phái khác cộng lại”¹.

Bên cạnh sự chuẩn bị về nhiều mặt của Xứ ủy Nam Kỳ và tinh thần quyết không chịu làm nô lệ của đông đảo quần chúng nhân dân, những hoạt động tích cực của lực lượng Thanh niên Tiền Phong, cùng với các phong trào yêu nước của nông dân, công nhân, phụ nữ... đã nhanh chóng tạo một làn sóng cách mạng mạnh mẽ ở cả thành thị và nông thôn đập tan sự thống trị của Phát xít Nhật.

Trong những năm 1939 - 1945, đặc biệt sau khi khởi nghĩa Nam Kỳ không thành công, cùng với người dân, lực lượng thanh niên, học sinh Nam Bộ quyết tâm vượt qua khó khăn, kiên trì vùng lên đấu tranh với những hoạt động đa dạng, phong phú, khôi phục phong trào cách mạng miền Nam. Sự phát triển mạnh mẽ phong trào yêu nước của lực lượng thanh niên Nam Bộ góp phần tạo thành lực lượng chính trị rộng lớn từ nông thôn đến thành thị, đưa cách mạng miền Nam từng bước tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Từ việc quyết định công khai cùng nhân dân đấu tranh giành chính quyền, bất chấp nguy hiểm, lực lượng thanh niên miền Nam đã góp phần làm thổi bùng lên ngọn lửa và tinh thần quyết tâm đấu tranh của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh ly miền Nam, làm nên thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám.

¹ Trần Văn Giàu: *Thành công của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, t.3, tr.649.

THÀNH TỰU CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐẢNG

*TS Phạm Thị Châu Hồng**

Trải qua 90 năm (1930 - 2020) lịch sử, Đảng với những quyết sách chiến lược đã làm thay đổi vận mệnh của dân tộc Việt Nam, Đảng ta không chỉ giỏi lãnh đạo kháng chiến, sáng tạo lãnh đạo thực hiện đường lối cách mạng đúng đắn; mà còn hiện thực tốt công cuộc đổi mới, lãnh đạo hệ thống chính trị và ổn định phát triển toàn xã hội Việt Nam; đó là những thành tựu đáng kể của thực tiễn quá trình xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam:

1. Chú trọng xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức

Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ coi trọng và thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức, mà còn quan tâm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức. Những hoạt động đều đã đạt được những kết quả quan trọng.

Công tác chính trị không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ của toàn Đảng. Trước hết và quan trọng là đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cấp; không dao động, hoang mang trong bất cứ tình huống khó khăn nào, ngay cả những lúc phức tạp nhất của tình hình thế giới. Về chính trị, đổi mới phương thức chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với chính quyền và tiếp tục nâng cao vai trò, năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng. Trong Nghị quyết Trung ương 4 của Đại hội XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”, đã chỉ ra ba vấn đề cấp bách nhất của công tác xây dựng Đảng hiện nay là: Thứ nhất, kiên quyết ngăn chặn sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống của nhiều cán bộ, đảng viên; trước hết là các nhà lãnh đạo và quản lý các cấp. Thứ hai, xây dựng đội ngũ lãnh đạo và quản lý ở tất cả các cấp, đặc biệt là ở cấp trung ương, để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thứ ba, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền; mối quan hệ giữa chính phủ và ủy ban, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức và đơn vị, tiếp tục đổi mới sự lãnh đạo của Đảng. Trong ba vấn đề trên, Nghị quyết xác định vấn đề đầu tiên là vấn đề trọng tâm, quan trọng và cấp bách nhất. Đại hội XII bổ sung và nhấn mạnh một số chú trọng xây dựng Đảng về chính trị là: kiên định những nguyên tắc trong xây dựng Đảng; nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng; nâng cao năng lực của Đảng về hoạch định đường lối, chính sách; hoàn thiện cơ chế và thực hiện có hiệu quả việc tự phê bình, phê bình, chất vấn trong các kỳ họp của Ban Chấp hành Trung ương, ban thường vụ cấp ủy các cấp; thực hiện có hiệu quả vai trò của nhân dân trong việc tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Công tác tư tưởng là một trong những “công cụ” lãnh đạo quan trọng nhất của Đảng. Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh rằng công tác tư tưởng góp phần vào sự thống nhất của Đảng, sự đồng thuận xã hội và ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Công tác tư tưởng đóng một vai trò to lớn trong xã hội, trước hết là phổ biến và truyền bá tư tưởng cách mạng trong các lực lượng xã hội tiên tiến, truyền cảm hứng lòng yêu nước và sáng tạo của quần chúng, động viên và tạo

* Trường Đại học Trung Sơn, Trung Quốc.

điều kiện quần chúng tham gia vào công tác xây dựng Đảng. Trong thời kỳ Đổi mới, công tác tư tưởng của Đảng tiếp tục truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, góp phần quan trọng vào mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Công tác đạo đức là tăng cường rèn luyện phẩm chất, đạo đức cách mạng chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng. Để xây dựng Đảng trong sạch cần dựa trên ba yếu tố: Thứ nhất, các chuẩn mực đạo đức cần thiết của tổ chức Đảng: kiên định cùng vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, phản đối chủ nghĩa giáo điều và xa rời nguyên tắc; trung thành với giai cấp công nhân, lợi ích của nhân dân Việt Nam và toàn nhân loại; Đảng lãnh đạo nhân dân đồng thời là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Thứ hai, những phẩm chất đạo đức cần thiết của cán bộ, đảng viên như: trung với nước hiếu với dân, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; yêu thương, quý trọng nhân dân; có tinh thần quốc tế trong sáng. Thứ ba, rèn luyện các nguyên tắc của đạo đức cách mạng: nói đi đôi với làm, lý luận gắn liền với thực tiễn, luôn xây dựng trau dồi đạo đức và đấu tranh chống lại các hiện tượng phi đạo đức. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội XII nhấn mạnh: tiếp tục thúc đẩy học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách của Hồ Chí Minh. Đồng thời, nhiều giải pháp mới được đề xuất: thực hiện nghiêm túc cơ chế kiểm tra và giám sát tổ chức Đảng; giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội của người dân về tính cách đạo đức và lối sống của các cán bộ, quan chức và đảng viên.

2. Đổi mới phương thức lãnh đạo nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng cầm quyền

Khái niệm “Phương thức lãnh đạo” là hệ thống các phương pháp, các hình thức, quy trình,... mà Đảng Cộng sản vận dụng để tác động đến hệ thống chính trị xã hội nhằm đạt được vai trò lãnh đạo của mình. Đảng sử dụng phương thức lãnh đạo phù hợp sẽ đảm bảo thực hiện đúng định hướng chính trị đồng thời thúc đẩy tính chủ động, sáng tạo và trở thành sức mạnh tổng hợp, một lực lượng toàn diện của toàn bộ hệ thống chính trị nhằm thúc đẩy xã hội phát triển; như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết: “Muốn cho mọi người làm tròn nhiệm vụ, cán bộ Đảng và chính quyền cần biết lãnh đạo”¹.

Trong lịch sử Đảng Cộng sản từ lãnh đạo đất nước *đẩy mạnh chiến tranh giải phóng dân tộc chuyển sang lãnh đạo trong điều kiện hòa bình xây dựng trên phạm vi cả nước; từ lãnh đạo xây dựng đường lối chủ nghĩa xã hội theo hệ tư tưởng cũ sang lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội theo hệ tư tưởng từng bước được đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Cho nên, để duy trì và không ngừng nâng cao vai trò của người lãnh đạo sự nghiệp cách mạng dân tộc, Đảng không ngừng đổi mới hệ thống phương pháp, hình thức, biện pháp, con đường để lãnh đạo hệ thống chính trị - xã hội nhằm hiện thực hóa cụ thể Cương lĩnh chính trị, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng vào trong thực tiễn. Thúc đẩy phân cấp và phân quyền, thiết lập các cơ chế để các địa phương phát huy quyền chủ động, sáng tạo, gắn với đề cao trách nhiệm, đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, quản lý thống nhất của Trung ương. Trong thực tế, đó là Đảng không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, phương thức cầm quyền của mình nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng đóng vai trò cầm quyền. Khi trở thành Đảng cầm quyền lãnh đạo đất nước, Đảng phải xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách và lãnh đạo thực hiện để xây dựng, phát triển đất nước. Kết quả thực hiện các

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.564, 566.

mục tiêu và nhiệm vụ của Đảng là một thước đo để đánh giá khả năng lãnh đạo và vai trò cầm quyền của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền tập trung vào năm lĩnh vực sau: Thứ nhất, khả năng nhận thức các quy tắc khách quan và vận dụng sáng tạo các chính sách phù hợp dựa trên tình hình thực tế trong nước. Đồng thời, phải có năng lực tổng kết thực tiễn, tiến hành nghiên cứu lý thuyết, làm rõ các vấn đề mới nổi và thiết lập một ý thức thống nhất trong Đảng. Thứ hai, thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng vào Hiến pháp, luật pháp, chính sách, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển đất nước, phản ánh ý chí, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Thứ ba, khả năng tổ chức, lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp trên toàn hệ thống chính trị. Đây thực chất là khả năng của Đảng để lãnh đạo đất nước. Thứ tư, khả năng kiểm tra và giám sát các hoạt động của hệ thống chính trị, xác định kịp thời và xử lý chính xác và hiệu quả các vấn đề trong thực tiễn. Thứ năm, khám phá và chiến đấu khắc phục sự suy thoái, biến chất và tiêu cực ở trong Đảng; đồng thời vượt qua sự suy thoái, tiêu cực của các thế lực phản động, thù địch trong xã hội. Để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng cầm quyền, Đảng phải đồng thời tăng cường nâng cao năm khả năng trên, trong đó, nâng cao năng lực hoạch định chiến lược, đề ra đường lối chính trị đúng đắn và xây dựng Nhà nước pháp quyền vững mạnh, Nhà nước của dân, do dân và vì nhân dân là điều quan trọng nhất.

3. Tiếp tục đổi mới, phát huy dân chủ trong bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị

Xuất phát nguyên tắc tổ chức của Đảng là tập trung dân chủ, do đó sự lãnh đạo của Đảng không phải là đơn phương, bắt buộc hay độc đoán, mà luôn chịu sự tác động trở lại bởi ảnh hưởng của Nhà nước và xã hội. Chính điều này đã tạo ra sự thống nhất và chỉnh thể của hệ thống chính trị nước ta. Đổi mới, phát huy dân chủ trong Đảng được Đại hội XII khẳng định: “Để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải bảo đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội”¹. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định thực hành dân chủ trong Đảng có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển dân chủ trong tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị, cũng như liên quan đến dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội. Thực thi tốt dân chủ mới có sự đồng thuận xã hội và sự đồng thuận xã hội mới đã tạo ra một sự đoàn kết thống nhất mạnh mẽ trong cả nước. Đảng ta quy định rõ ràng nội dung thúc đẩy dân chủ, đảm bảo tự do tư tưởng thực sự trong các hoạt động của Đảng, khuyến khích và tôn trọng tư duy độc lập, sáng tạo, thảo luận và tranh luận dân chủ của từng cán bộ, đảng viên để thúc đẩy dân chủ. Huy động tư duy của toàn Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên, xây dựng nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết. Ở tất cả các cấp đại hội đảng và đại hội đảng, mỗi đảng viên có quyền thảo luận và tham gia vào các vấn đề của đảng, phê bình và chất vấn các quan chức và đảng viên khác. Khi kết thúc ý kiến của mình, họ có quyền giữ lại ý kiến của mình hoặc gửi ý kiến của mình cho các cơ quan có thẩm quyền cao hơn cho đến khi Đại hội toàn quốc của Đảng. Các nghị quyết và quyết định của các tổ chức Đảng được thảo luận chung và được thông qua bởi đa số phiếu. Bầu cử trong nội bộ Đảng được tiến hành dân chủ trên cơ sở các lá phiếu bí mật, không ép buộc và các nguyên tắc áp đặt. Đặc biệt là từ thực tiễn thế giới và trong nước đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hành dân chủ trong Đảng luôn được bổ sung, duy trì và phát triển. Đồng thời, các quy tắc và quy định cũng nghiêm ngặt hơn, chẳng hạn như các quy định của Bộ Chính trị báo cáo công việc và hoạt

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.

động của mình trước mỗi cuộc họp của Ban Chấp hành Trung ương và Ban Thường vụ báo cáo công việc và hoạt động của mình trước mỗi cuộc họp Báo cáo của các tổ chức dân cử, quy định thời gian để các quan chức và đảng viên từ các tổ chức cao nhất đến các tổ chức cơ sở tiến hành tự phê bình và phê bình, các tổ chức quần chúng để phê bình và bỏ phiếu tín nhiệm.

4. Nâng cao chất lượng tự phê bình và phê bình trong Đảng góp phần xây dựng khối đại đoàn kết trong Đảng

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất coi trọng tự phê bình và phê bình trong Đảng, Người cho rằng tự phê bình và phê bình giúp củng cố, xây dựng sự đoàn kết và thống nhất trong Đảng. Mục đích của tự phê bình và tự phê bình là làm cho những phần tốt đẹp của con người càng phát triển, trong khi những phần xấu của con người được sửa chữa dần biến mất. Mọi người đều có thể học hỏi từ những điểm mạnh của nhau, sửa chữa những thiếu sót của nhau, giúp đỡ lẫn nhau và cùng nhau tiến bộ. Tự phê bình và phê bình phải tiến hành cùng lúc, là phải chỉ ra ưu điểm và nhược điểm của nhau, cũng đừng đánh giá thấp bất kỳ khía cạnh nào, “phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của đồng chí mình. Tự phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của bản thân mình”¹. Người nhấn mạnh rằng tự phê bình và phê bình phải đặt lợi ích của Đảng lên hàng đầu. Do đó, nó phải liên tục, thường xuyên và mạnh dạn thừa nhận khuyết điểm của mỗi cá nhân để sửa chữa. Người đã dạy: “Một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình... Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính”². Tự phê bình và phê bình luôn đi đôi với vấn đề Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn, tự chuyển biến tích cực. Vì vậy, Đại hội Đảng lần thứ XI đưa ra quan điểm: “*Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng... coi trọng chất lượng tự phê bình, phê bình trong sinh hoạt đảng*”. Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tự phê bình và phê bình, Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành rất nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, quy định triển khai hướng dẫn thực hiện và xem đây là giải pháp quan trọng để chỉnh đốn, xây dựng Đảng; đồng thời đẩy lùi, ngăn chặn sự suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, cũng như những biểu hiện “tự diễn biến” “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng. Tự phê bình và phê bình là vấn đề nguyên tắc, là quy luật tồn tại của Đảng, là vũ khí để giáo dục và đào tạo đảng viên, là cơ sở để củng cố khối đại đoàn kết vĩ đại của Đảng, góp phần xây dựng Đảng ta ngày càng trong sạch và vững mạnh.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Đảng ta đã ban hành nhiều chỉ thị và nghị quyết để lãnh đạo chống tham nhũng. Nghị quyết số 14/NQ/TW ngày 15/5/1996 của Bộ Chính trị khóa VII về quan điểm chỉ đạo và một số giải pháp để đấu tranh chống tham nhũng chỉ rõ: Chống tham nhũng là một phần quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay; giúp nâng cao vai trò lãnh đạo của đảng, hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện các quyền dân chủ của nhân dân. Trong Đại hội XI, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí được thể hiện trong nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội XII, vấn đề phòng, chống tham nhũng, lãng phí được cụ thể đưa vào công tác xây dựng đảng nhằm nâng cao sự lãnh đạo của đảng và phản ánh quyết tâm chính trị của Đảng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng và lãng phí.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.5, tr.267.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.5, tr.61.

Nghị quyết của Đại hội XII nêu rõ chống tham nhũng không chỉ là một nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng mà còn là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và lâu dài. Đảng ủy, chính phủ và người đứng đầu toàn bộ hệ thống chính trị phải kiên quyết ngăn chặn tham nhũng, lãng phí và xử lý một cách kịp thời, nghiêm ngặt các hành vi bao che, dung túng, tiếp tay tham nhũng, lãng phí. Đại hội cũng đề xuất nhiều giải pháp mới như: hoàn thiện các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để bảo đảm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí có hiệu lực và hiệu quả. Đặc biệt là trong các lĩnh vực tham nhũng cao, như quản lý và sử dụng đất, khai thác tài nguyên và khoáng sản, thu chi ngân sách và mua sắm tài sản công, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản,... Đồng thời, thiết lập một cơ chế phòng ngừa, răn đe để ngăn chặn tham nhũng; quy định rõ ràng việc kê khai, xem xét và xác minh các báo cáo thu nhập, tài sản của các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp để đảm bảo công khai và minh bạch.

6. Liên tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng

Ngày 16/8/2019, tại báo cáo kết quả 10 năm của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X về tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, các quy định và hệ thống kiểm tra, giám sát của Đảng ban hành tương đối hoàn chỉnh và thống nhất. Hoàn thiện cơ chế kiểm tra và giám sát cơ chế chất vấn trong Đảng để phát huy dân chủ và giám sát chặt chẽ các tổ chức đảng, đảng viên, cấp ủy viên và đảng viên các cấp tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình, phê bình, chất vấn trong các hoạt động của đảng và các ủy ban điều hành ở tất cả các cấp giúp ngăn chặn sự lạm quyền trong nhiều quan chức, đặc biệt là các đảng ủy ở các cấp. Trong số những cán bộ đứng đầu các tổ chức đảng và chính phủ, công tác kiểm tra, giám sát góp phần ngăn ngừa việc lạm quyền, tranh đoạt quyền lực hoặc chuyên quyền, gia trưởng trong một số cán bộ chủ chốt, nhất là cán bộ đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền ở các cấp. Trong những năm gần đây, nhiều trường hợp phức tạp, nhạy cảm và nổi bật được Đảng lãnh đạo kịp thời, nghiêm ngặt và chỉ đạo kiểm tra, giám sát, xử lý. Chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của sự giám sát và kiểm tra của Đảng đang tăng lên từng ngày, để lại dấu ấn sâu sắc trong xã hội. Những thành tựu nêu trên đã góp phần duy trì sự ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và nâng cao niềm tin của cán bộ, đảng viên, nhân dân đối với đảng và đất nước.

7. Kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đảng viên, cải thiện hệ thống bổ nhiệm và bãi nhiệm cán bộ

Nhằm nâng cao khả năng và hiệu quả chiến đấu của Đảng, cần phải thành lập một đội ngũ trong sạch, mạnh mẽ với một lập trường chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức cách mạng và khả năng làm việc tốt. Để hoàn thành tốt công tác này, nhiệm vụ chính là thường xuyên xem xét và sàng lọc các cấp bậc của đảng viên và loại bỏ những người không đủ tiêu chuẩn khỏi Đảng. Đây là một nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của việc xây dựng Đảng, có ý nghĩa cấp bách để nâng cao chất lượng cán bộ và đảng viên trong giai đoạn hiện nay. Đại hội XII chỉ rõ: tập trung nâng cao khả năng lãnh đạo, chất lượng của các tổ chức cơ sở của đảng; đặc biệt là các cơ quan của các bộ phận kinh tế, các tổ chức ngoài công lập và doanh nghiệp. Tăng cường xây dựng hệ thống chính trị và đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ở cơ sở. Thực hiện quy định của Trung ương Đảng về thực hiện kinh tế tư nhân của các đảng viên và kết nạp các chủ doanh nghiệp tư nhân đủ điều kiện gia nhập Đảng. Hình thành một đội ngũ đảng viên thực sự tiên phong, gương mẫu, tôn trọng, gần gũi với nhân dân, hiểu nhân dân, vững vàng đứng trước mọi khó khăn thử thách và phấn đấu cho các mục tiêu, lý tưởng cao cả của Đảng.

Trong 90 năm qua, việc thành lập, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, mạnh mẽ là yếu tố quyết định cho chiến thắng vĩ đại và mang tính lịch sử của quá trình đổi mới của Việt Nam. Trong đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đang dẫn đầu sự nghiệp đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý, tăng cường quan hệ chặt chẽ với nhân dân, truyền cảm hứng tiềm năng sáng tạo, thúc đẩy quyền sở hữu của nhân dân và khuyến khích mọi người tham gia xây dựng Đảng và quản lý nhà nước.

XỨ ỦY NAM KỲ LÃNH ĐẠO KHỞI NGHĨA TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 - VÀ TÂN AN - TỈNH GIÀNH CHÍNH QUYỀN ĐẦU TIÊN Ở NAM BỘ

*TS Dương Đức Hưng**

Tân An, nay là tỉnh Long An nằm ở phía Tây Sài Gòn – Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh hiện nay. Tân An của thời kỳ Cách mạng Tháng Tám là tỉnh nông nghiệp, tỉnh của nông dân với hơn 90% dân số làm ruộng. Vì thế, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 của Tân An cũng mang đầy đủ phong cách nông dân. Đó là những con người luôn có đầu óc “thực tế, nhân nghĩa, thủy chung”, đã nói là làm, đã đi theo cách mạng là theo đến tận cùng. Kỳ tích của Cách mạng Tháng Tám trong cả nước nói chung và Tân An nói riêng là kỳ tích của những người nông dân chân đất dưng cảm. Tân An luôn tự hào là tỉnh đầu tiên của Nam Kỳ khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Để hiểu rõ vì sao Tân An lại là nơi khởi nghĩa giành chính quyền đầu tiên ở Nam Kỳ chúng ta hãy trở lại với tình hình của Nam Kỳ thời điểm ấy.

Trước khởi nghĩa, Xứ ủy Nam Kỳ đã mất liên lạc với Trung ương vì vậy tình hình khởi nghĩa ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ như thế nào đều không nắm được, chỉ thị từ Trung ương cũng không đến được với Xứ ủy. Đây là một thử thách rất lớn với lãnh đạo Xứ ủy Nam Kỳ lúc đó, nó đòi hỏi ban lãnh đạo phải có sự phán đoán đúng tình hình và phải quyết đoán cao cũng như nắm vững quan điểm chỉ đạo chung của Trung ương. Với tinh thần “thời cơ trăm năm có một” để chúng ta giành độc lập khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, khi Đức, Nhật đầu hàng quân Đồng minh. Thường vụ Xứ ủy cho rằng, thời cơ khởi nghĩa đã đến nhưng vẫn còn những băn khoăn, còn những ý kiến chưa thống nhất: đã nên khởi nghĩa vào lúc này chưa? Theo Thường vụ Xứ ủy thì nên khởi nghĩa ngay nhưng chưa dám quyết, vì theo GS Trần Văn Giàu: “Sau vết xe đổ tháng 11/1940, không thường vụ nào dám riêng lãnh trách nhiệm “bám nút” cả mà phải triệu tập hội nghị toàn Xứ ủy để tập thể quyết định vấn đề trọng đại là phát động khởi nghĩa và chỉ định Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ”¹.

Hội nghị Xứ ủy đã họp tối 16/8/1945 ở chợ Đệm (nay thuộc huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh), hội nghị đã diễn ra khá căng thẳng, những cuộc tranh luận nổ ra xung quanh thời điểm khởi nghĩa. Hai quan điểm trái ngược đã được thể hiện. Quan điểm của Thường vụ Xứ ủy và số đông ủy viên Xứ ủy cho rằng: ta đã có đủ lực lượng để làm khởi nghĩa, phải khởi nghĩa ngay nếu chậm trễ quân đội Đồng minh vào Sài Gòn ta sẽ mất hết thời cơ. Quan điểm khác cho rằng: “Khi quân Anh và Pháp vào với bản chất thực dân, chúng sẽ đánh phá chính quyền non trẻ của ta, e rằng ta không đủ sức kháng cự. Chúng sẽ tiêu diệt chúng ta nhất là khi ta đã bộc lộ hết lực lượng. Bài học năm 1940 chưa ai quên”². Còn có ý kiến: “Cho đến nay chưa có nước nào không

* *Trường Đại học Văn hiến Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ *Mùa thu lịch sử*, NXB Trẻ, TP HCM, 1996, tr.14.

² Theo *Hồi ký Trần Văn Giàu*.

có biên giới chung với Liên Xô mà làm cách mạng thành công. Nước ta xa Liên Xô quá làm sao ta tự lực chọi lại nổi với Pháp, Anh? Ta chớ làm liều”¹.

Hay cũng có quan điểm cho rằng: “Cuộc đấu tranh của ta sẽ được sự ủng hộ mạnh của nhân dân Pháp. Ta sẽ tiến lên mau, thắng lợi nhiều. Rồi sẽ liệ. Chớ bây giờ mà khởi nghĩa thì sẽ bị tiêu diệt là phần chắc. Khởi nghĩa bây giờ là rất nguy hiểm và phiêu lưu”².

Vì vào thời điểm ngày 19 - 20/8/1945 vẫn chưa có thông tin gì về khởi nghĩa ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nên những hoài nghi về thắng lợi khi Sài Gòn hay Nam Bộ một mình khởi nghĩa, một mình đương đầu với quân Pháp, Anh cũng có cơ sở của nó. Càng băn khoăn, lo lắng hơn khi những bài học về Nam Kỳ khởi nghĩa (11/1940) vẫn còn nóng hổi. Lại một ý kiến đưa ra trước hội nghị: “Chắc gì ta có cuộc khởi nghĩa toàn quốc, từ bắc chí nam, hay là ngược lại ta chỉ làm được ở Sài Gòn, ở Nam Kỳ mà thôi, nếu vậy, ta sẽ rơi vào trường hợp của tháng 11 năm 1940 một lần nữa. Nếu Hà Nội và Bắc Kỳ, Huế và Trung Kỳ yên lặng không khởi nghĩa thì Sài Gòn và Nam Kỳ khởi nghĩa sẽ hóa ra lẻ loi, cô độc, địa phương, sao khởi bị thực dân đánh tan ngay”³.

Các đồng chí chủ trương khởi nghĩa ngay cho rằng, thời cơ đã chín muồi thì chắc chắn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng sẽ tiến hành khởi nghĩa. Càng chắc chắn hơn vì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ không có sự kiện năm 1940. Nếu không cùng khởi nghĩa sẽ là một sai lầm lớn mà thậm chí còn là tội ác nữa.

Hội nghị Xứ ủy bàn bạc rất sôi nổi và có phần căng thẳng giữa hai quan điểm “chiến lược”: Tiến hành khởi nghĩa ngay hay chờ đợi xem xét tình hình mới. Thực ra mỗi quan điểm đều có lý lẽ riêng của mình và cũng đều vì sự thắng lợi của cách mạng với mong muốn kết quả tốt nhất, trọn vẹn nhất và ít đổ xương máu nhất.

Cuối cùng, hội nghị đã đi đến một nghị quyết mang tính dung hòa giữa hai quan điểm trái ngược nhau. Đó là, không phát động khởi nghĩa vào ngày 18/8 như dự kiến của Thường vụ Xứ ủy. Tiếp tục chuẩn bị về mọi mặt thật đầy đủ cho khởi nghĩa và chờ tin khởi nghĩa ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, đặc biệt là Hà Nội; ngay sau khi nghe tin Hà Nội khởi nghĩa cướp chính quyền, Xứ ủy Nam Kỳ sẽ tức tốc họp lại để quyết định ngày khởi nghĩa ở Sài Gòn và chỉ định Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ⁴.

Ngày 21/8, Xứ ủy được tin Hà Nội đã khởi nghĩa nhưng không chính thức nên nhiều người vẫn bán tín, bán nghi. Tuy nhiên, ngay tối hôm đó hội nghị Xứ ủy vẫn được triệu tập cũng tại chợ Đệm - hội nghị lần thứ hai được tiến hành. Tưởng chừng hội nghị sẽ kết thúc sớm với sự thống nhất cao về quyết định khởi nghĩa nhưng số đồng chí chưa muốn khởi nghĩa ngay đưa ra ý kiến: quân Nhật ở Sài Gòn và Nam Kỳ còn rất đông, vì đã đầu hàng đồng minh nên dễ bị quân Anh sai khiến đi đàn áp khởi nghĩa (lúc này quân Anh chưa kịp vào Việt Nam). Quân Anh rất có thể làm như vậy vì họ không muốn phong trào giải phóng ở Việt Nam sẽ tác động đến cuộc đấu tranh ở các nước là thuộc địa của Anh như Ấn Độ, Miến Điện,... khi ý kiến này đưa ra thì nhiều đại biểu dự hội nghị Xứ ủy thực sự lo lắng về khả năng can thiệp của quân Nhật, mặc dù tướng Nhật đã đồng ý không can thiệp khi khởi nghĩa nổ ra. Hội nghị thảo luận rất sôi nổi nhưng chưa đi đến thống nhất. Về lý thuyết, nhiều giả thiết được đưa ra nhưng chưa có thực tế để chứng minh. Hội nghị đã đi đến quyết định: lấy Tân An làm

¹ *Mùa thu lịch sử*, NXB Trẻ, TP HCM, 1996, tr.14.

² *Mùa thu lịch sử*, NXB Trẻ, TP HCM, 1996, tr.15.

³ *Mùa thu lịch sử*, NXB Trẻ, TP HCM, 1996, tr.17.

⁴ Theo *Hồi ký của GS Trần Văn Giàu*.

thí điểm, một quyết định rất thận trọng nhưng hợp lý trong bối cảnh lúc đó. Cụ thể: Tân An tiến hành khởi nghĩa, lập chính quyền cách mạng, chiếm những nơi hiểm yếu mà lâu nay quân Nhật canh giữ cẩn mật (ví dụ hai cầu huyết mạch trên sông Vàm Cỏ). Nếu Nhật can thiệp thì ta sẽ từng bước định liệu. Nếu Nhật không can thiệp thì có nghĩa ta đã “vô hiệu hóa” quân Nhật và hoàn toàn có thể yên tâm về lực lượng này khi tiến hành khởi nghĩa cướp chính quyền. Hội nghị đã thống nhất cao về việc làm thí điểm này.

Đó là lý do mà Tân An tiến hành khởi nghĩa sớm, tinh đầu tiên giành chính quyền ở Nam Bộ. Để làm nên sự kiện lịch sử này Tân An đã có quá trình chuẩn bị chu đáo, huy động lực lượng to lớn của quần chúng, chủ yếu là nông dân với ý chí và tinh thần cách mạng lên rất cao như đã nói ở phần đầu.

Từ tháng 3/1945 tỉnh ủy Tân An đã chỉ thị các quận ủy xây dựng các chi bộ Đảng ở các làng, đồng thời tổ chức Thanh niên Tiền phong cũng được thành lập. Từ tháng 5/1945 trở đi các cơ sở Đảng tích cực rèn vũ khí, tìm súng đạn để trang bị cho lực lượng thanh niên, gấp rút thành lập các đội tự vệ để chuẩn bị cướp chính quyền. Trung bình mỗi làng trang bị hai khẩu súng trường còn lại là giáo mác, tầm vông, một số đơn vị thanh niên còn có súng lửa, súng săn. Như vậy, ngoài các đội thanh niên, tự vệ được trang bị vũ khí thì nhân dân các làng, xã cũng tự trang bị cho mình bằng tầm vông, giáo mác và bất cứ thứ vũ khí nào có trong tay, sẵn sàng chờ lệnh là giành lấy chính quyền. Ngoài ra các đội thanh niên, tự vệ và nhân dân tích cực chuẩn bị về lương thực, thực phẩm và mọi thứ cần thiết khác cho cuộc khởi nghĩa.

Từ đầu tháng 8/1945, Tỉnh ủy chỉ đạo các cuộc tập “trận giả” ở các làng nhằm làm quen với cuộc chiến đấu giành chính quyền sắp diễn ra. Giữa tháng 8/1945 hơn 500 thanh niên tiền phong tập trung tại sân vận động Tân An tiến hành cuộc tổng diễn tập “giành chính quyền” đạt kết quả tốt.

Cũng trong những ngày giữa tháng 8/1945, Tỉnh ủy Tân An đã họp khẩn cấp để dự kiến danh sách cơ quan chính quyền cách mạng tỉnh nhằm đảm trách công việc sau khi giành được chính quyền. Một số chức danh đã được dự kiến của chính quyền tỉnh như: chủ tịch tỉnh, phó chủ tịch tỉnh, thanh tra, quốc gia tự vệ cuộc, ủy viên quân sự, cảnh sát trưởng,... Cũng trong cuộc họp này Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Tân An cũng được thành lập do đồng chí Nguyễn Văn Trọng làm trưởng ban.

Tỉnh ủy cũng chỉ thị cho các làng, xã, quận (thời kỳ này một số huyện của Tân An được gọi là quận) phải may sẵn cờ đỏ sao vàng và cờ búa liềm với nhiều kích cỡ khác nhau. Tất cả các cấp lãnh đạo từ tỉnh trở xuống phải luôn sẵn sàng với tinh thần cao nhất để thi hành “nghị quyết đỏ” (mật hiệu khởi nghĩa).

Sáng ngày 21/8/1945, Tỉnh ủy nhận được tin: lực lượng Cao Đài và bọn thân Nhật có vũ trang nhân lúc nhốn nháo có thể chúng sẽ cướp chính quyền. Nếu điều đó xảy ra sẽ rất bất lợi. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy đã có một quyết định rất táo bạo và kiên quyết, dùng lực lượng bảo an binh và lực lượng Thanh niên Tiền phong cướp chính quyền trước khi bọn phản động ra tay. Đồng chí Nguyễn Văn Trọng, trưởng ban khởi nghĩa tỉnh lập tức đến trại bảo an binh đứng giữa hàng quân, đồng dục tuyên bố: “Kể từ giờ phút này chính phủ Việt Minh nắm chính quyền. Các anh phải đầu hàng”¹.

¹ Theo *Vàm Cỏ những chặng đường lịch sử* - huyện ủy Vàm Cỏ, 1989.

Chỉ huy bảo an binh chấp nhận đầu hàng và tuân lệnh Ủy ban khởi nghĩa. Kho súng của bảo an binh được trang bị cho tự vệ. Ủy ban khởi nghĩa ra lệnh cho Thanh niên Tiền phong và lính bảo an đi bắt ngay các tên đầu sỏ phản động và chiếm tất cả các công sở trong tỉnh lỵ. Đồng thời phát lệnh khởi nghĩa trong toàn tỉnh. Đội Thanh niên Tiền phong được triển khai bảo vệ các công sở cũng như tính mạng, tài sản của nhân dân. Toàn tỉnh lỵ nhân dân treo cờ đỏ sao vàng tung bay khắp phố. Hai xe tải lớn chở lính Cao Đài vào trung tâm tỉnh lỵ thấy binh sĩ cách mạng cầm súng đứng gác nghiêm chỉnh, nhân dân rầm rộ xuống đường đã lùi xe và chạy vội. Ta triển khai lực lượng và giành chính quyền quá nhanh nên bọn phản động đã không thể ngờ tới. Âm mưu cướp chính quyền trước của chúng thất bại.

Ta kiểm soát toàn bộ tỉnh lỵ Tân An, tình hình diễn ra nhanh chóng và rất thuận lợi. Các quận xung quanh tỉnh lỵ cũng nhanh chóng giành được chính quyền với sự tham gia rất đông đảo của quần chúng nhân dân. Lực lượng quân Nhật ở tỉnh lỵ Tân An án binh bất động. Những bản khoán của một số đại biểu trong hội nghị Xứ ủy họp ở chợ Đệm ngày 16/8/1945 được giải tỏa khi quân Nhật đã không can thiệp vào khởi nghĩa ở tỉnh lỵ Tân An. Lực lượng tự vệ cách mạng được cử đến chiếm đồn bảo vệ cầu Bến Lức, địch nhanh chóng đầu hàng. Tỉnh trưởng Tân An từ Sài Gòn về đến đây đã bị lực lượng cách mạng bắt giữ và thu được nhiều giấy tờ quan trọng.

Ngay chiều ngày 21/8, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh cử hai cán bộ về Mộc Hóa, huyện xa nhất của tỉnh Tân An, phối hợp với ban cán sự Đảng Mộc Hóa lãnh đạo cướp chính quyền tại đây ngay trong đêm 21/8/1945. Bất sủng quận Hoài, tên tay sai nổi tiếng đàn áp phong trào cách mạng. Quận Hoài từng là chủ quận Châu Thành, khủng bố tàn bạo phong trào cách mạng năm 1940, có công càn quét vùng Mộc Hóa và bắt đồng chí Trần Văn Giàu đưa đi Tà Lài, sau ngày 9/3/1945 (Nhật đảo chính Pháp) được Nhật đưa về làm quận trưởng Mộc Hóa. Các tên tay sai tàn ác, có nợ máu với cách mạng ở Mộc Hóa đều bị bắt, không tên nào chạy thoát. Duy nhất có trường hợp phải nổ súng ngoài ý muốn của ta đó là khi bắt đóc phủ Phước chủ quận Thốt Nốt, một tên tay sai khét tiếng tàn bạo về ẩn náu ở Mộc Hóa sau ngày 9/3/1945. Tên Phước cùng một số tay chân cầm dao nhọn chống cự khi lực lượng cách mạng đến bắt y, một phát súng lực nổ, đóc phủ Phước bị bắn. Đêm 21/8/1945 Mộc Hóa đã giành được chính quyền¹.

Như vậy chỉ hơn một ngày toàn tỉnh Tân An đã hoàn thành việc cướp chính quyền, tất cả các quận, các làng trong tỉnh chính quyền đã thuộc về cách mạng, chính quyền cũ của địch bị giải tán, lực lượng tề làng bị xóa sổ. Suốt đêm 21/8 khắp các xóm làng trong toàn tỉnh Tân An rộn vang tiếng trống mõ mừng thắng lợi. Sáng sớm ngày 22/8/1945 từng đoàn người hàng ngũ chỉnh tề, với rừng tầm vông vạt nhọn khí thế hào hùng kéo về sân vận động Tân An mít tinh mừng thắng lợi. Kết thúc cuộc mít tinh là cuộc diễu hành qua các đường phố tỉnh lỵ Tân An, rừng người vừa đi vừa hát vang bài hát “Tiếng gọi thanh niên”, bài “Lên đảng”,... biểu lộ lòng quyết tâm giữ vững độc lập, tự do.

Chỉ sau Hà Nội hai ngày, tỉnh Tân An có vinh dự là tỉnh cướp chính quyền thành công sớm nhất và nhanh chóng nhất ở Nam Kỳ. Một thực tế sống động và cần thiết cho quyết định của Xứ ủy phát động khởi nghĩa ở Sài Gòn và Nam Kỳ khi không nhận được tin tức khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế và không có sự liên lạc từ Trung ương.

Nhận được tin thắng lợi ở Tân An, hội nghị Xứ ủy nhanh chóng thống nhất ra quyết định khởi nghĩa. Tại Sài Gòn, 18 giờ tối ngày 24/8 Ủy ban khởi nghĩa đã phổ

¹ Theo *Vàm Cỏ những chặng đường lịch sử* - huyện ủy Vàm Cỏ, 1989.

biên kế hoạch tiến hành khởi nghĩa; 22 giờ đêm 24/8/1945 lực lượng khởi nghĩa đã làm chủ thành phố Sài Gòn. Sáng 25/8/1945, Sài Gòn bùng dậy với đường phố tràn ngập cờ xí, biểu ngữ và làn sóng người cuộn cuộn, thét vang các khẩu hiệu biểu hiện quyết tâm sắt đá là bảo vệ nền độc lập tự do mà chính mình đã giành được. Hàng triệu người Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và các tỉnh lân cận Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tân An từ tờ mờ sáng đã tập trung quanh lễ đài trước nhà hát Tây (nay là nhà hát thành phố). Đồng chí chủ tịch ủy ban khởi nghĩa báo cáo thắng lợi của cuộc nổi dậy giành chính quyền và kêu gọi đồng bào đoàn kết bảo vệ thành quả cách mạng.

Vậy là, cùng với Hà Nội và Huế, Sài Gòn đã giành được chính quyền, đến ngày 28/8/1945 tất cả các địa phương ở Nam Kỳ đều thành lập được chính quyền cách mạng. Cách mạng Tháng Tám đã thành công trong cả nước. Trong thắng lợi vẻ vang ấy có đóng góp của Tân An, tỉnh khởi nghĩa thí điểm, tỉnh cướp chính quyền đầu tiên ở Nam Kỳ.

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VỚI LIÊN XÔ GIAI ĐOẠN 1965 - 1969

*Bùi Thị Hương**
*ThS Lương Thị Thương***

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến sự hình thành chủ trương củng cố quan hệ đối ngoại với Liên Xô của Đảng Lao động Việt Nam (1965 - 1969)

Thập niên 60 - 70 của thế kỷ XX được xem là giai đoạn mà cục diện thế giới có sự vận động và biến đổi hết sức phức tạp, đan xen cho phép hình dung về một bức tranh thế giới với những mảng màu khác biệt, những xu hướng vận động và biến đổi mới trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ giữa các nước lớn. Trong đó, trật tự hai cực, hai phe, hai hệ thống đối lập giữa Tư bản chủ nghĩa (TBCN) và Xã hội chủ nghĩa (XHCN) luôn xung đột về mặt ý thức hệ, tư tưởng là đặc trưng nổi bật. Tuy nhiên, bên trong sự phân chia hệ thống tư tưởng mang tính cơ bản TBCN và XHCN, ngay trong nội bộ từng khối, những “làn sóng ngầm đậm sắc màu lợi ích quốc gia chuyển động khá phức tạp, gây nên những vòng xoáy không chỉ trong nội bộ khối mà chi phối toàn cầu”¹. Đây cũng là thời điểm cuộc chiến tranh lạnh trở nên gay gắt với các cuộc xung đột và chiến tranh cục bộ diễn ra khắp thế giới. Những cuộc chạy đua vũ trang kéo dài đã khiến cả Mỹ và Liên Xô thâm hụt một phần không nhỏ ngân sách, buộc hai nước phải nhìn nhận lại vai trò và vị trí của mình. Một số xu hướng mới đã xuất hiện và có tác động không nhỏ đến sự vận động của các mối quan hệ quốc tế: xu hướng hòa hoãn, xu hướng ly tâm, xu hướng phát triển của những làn sóng cách mạng trên phạm vi toàn cầu. Nhìn chung, nửa sau những năm 60 của thế kỷ XX, các quốc gia đều thay đổi chính sách đối ngoại cho phù hợp với tình hình, lợi ích riêng của từng nước. Mặc dù còn nhiều vấn đề trong quan hệ giữa các quốc gia nhưng không thể phủ nhận được sự hợp tác, giúp đỡ, tương trợ trong nội bộ khối XHCN đã được phát huy một cách có hiệu quả, góp phần làm tăng sức mạnh cũng như uy tín của khối trên trường quốc tế. Cùng với đó là các làn sóng cách mạng như phong trào giải phóng dân tộc, phong trào không liên kết và phong trào vì hòa bình, tiến bộ trên phạm vi thế giới đã phát triển mạnh mẽ, đạt được những kết quả nổi bật, góp phần quan trọng vào việc làm tan rã rồi dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống thực dân cũ trên phạm vi thế giới.

Sự vận động và biến đổi phức tạp của tình hình thế giới một mặt tạo ra những thuận lợi nhất định nhưng mặt khác cũng tạo ra không ít khó khăn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Đối với cách mạng Việt Nam, sự vận động và biến đổi trong quan hệ quốc tế đã có tác động trực tiếp tới việc đề ra đường lối và tiến hành triển khai hoạt động đối ngoại của Đảng cộng sản Việt Nam với các nước, trong đó có quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô. Trong bối cảnh khó khăn, thách thức và diễn biến khó lường, yêu cầu đặt ra cho Đảng Cộng sản Việt Nam là phải kiên trì mục tiêu chiến lược và có những bước đi sách lược thận trọng, đúng

* *HVCH Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG-HCM.*

** *Khoa Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Khu vực II.*

¹ Nguyễn Thị Mai Hoa: *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.190.

đấn, để vừa tranh thủ được sự ủng hộ của quốc tế một cách tối đa, vừa kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, giành độc lập và thống nhất đất nước. Mặt khác, từ 1965 - 1968, Mỹ không ngừng mở rộng các hoạt động quân sự trên chiến trường Việt Nam, liên tục thay đổi kế hoạch chiến tranh từ đặc biệt đến cục bộ và cuối cùng là tuyên bố xuống thang chiến tranh. Ngược lại, “lực lượng của ta ở miền Nam qua 10 năm kháng chiến chống Pháp và 10 năm đấu tranh chống Mỹ và lực lượng của ta ở miền Bắc qua 9 năm kháng chiến chống Pháp và 10 năm xây dựng hòa bình, đã lớn mạnh hơn bao giờ hết”¹; cách mạng yêu nước tiếp tục phát triển rộng khắp ở cả đồng bằng, đô thị và miền núi; so sánh lực lượng về mọi mặt giữa cách mạng miền Nam và địch đã biến đổi rất nhanh chóng theo hướng có lợi cho cách mạng. Bối cảnh này tác động không nhỏ đến quan hệ đối ngoại Việt - Xô giai đoạn này.

Đặt trong sự vận động phức tạp của bối cảnh trong nước và thế giới, khi các mối quan hệ quốc tế đan xen và biến đổi không ngừng, yêu cầu đặt ra cho Đảng là phải xác định cho mình đường lối đối ngoại đúng đắn, phù hợp với từng đối tượng cụ thể và linh hoạt trong cách thức xử lý không phải là điều dễ thực hiện. Bản thân quan hệ Việt Nam - Liên Xô giai đoạn trước cũng không hề thuận lợi xuất phát từ những bất đồng trong quan hệ Trung - Xô cũng như những thay đổi trong đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Liên Xô. Đảng Lao động Việt Nam đã từng bước nhận thức vấn đề, đề ra đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tranh thủ những thuận lợi trong nước và quốc tế vì sự nghiệp cách mạng cả nước.

2. Chủ trương phát triển quan hệ đối ngoại với Liên Xô của Đảng Lao động Việt Nam (1965 - 1969)

Trong giai đoạn mới, quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô có những chuyển biến tích cực, thể hiện vai trò quan trọng của Đảng trong việc duy trì và củng cố quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô (1965 - 1969).

Trước hết, củng cố quan hệ với Liên Xô luôn xuất phát từ chủ trương đối ngoại nhất quán của Đảng

Chủ trương nhất quán của Đảng trong phát triển quan hệ đối ngoại là: “ra sức tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân và thế giới đặc biệt là Trung Quốc, Liên Xô, các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước Á, Phi và Mỹ latin”². Để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi nói trên, đi đôi với đấu tranh quân sự, Việt Nam cần:

Thứ nhất, “đẩy mạnh đấu tranh chính trị và ngoại giao, góp phần củng cố sự đoàn kết của phe xã hội chủ nghĩa, luôn luôn giữ thế chủ động, nắm vững và nêu cao ngọn cờ độc lập và hòa bình”³. Mọi hoạt động tuyên truyền đối ngoại của ta phải nhằm đúng ba phương hướng “Dựa vào tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là dựa vào Trung Quốc và Liên Xô, nhằm tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và viện trợ tích cực hơn nữa để tăng cường thực lực của ta chống Mỹ”⁴.

Thứ hai, các hoạt động đối ngoại của Đảng luôn phải phục vụ những nhiệm vụ quan trọng của cuộc kháng chiến. “Trong bất cứ trường hợp nào, dù đế quốc Mỹ ngừng ném bom hoặc không ngừng ném bom miền Bắc, chúng ta cũng phải kiên quyết

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.106.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.109.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.641.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.27, tr.199-205.

đẩy mạnh đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị ở miền Nam và đẩy mạnh cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc theo quyết tâm chiến lược của ta”¹. Để thực hiện nhiệm vụ trên, cần “mở rộng hơn nữa các hoạt động quốc tế nhằm làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ và ủng hộ mạnh mẽ hơn cuộc đấu tranh yêu nước và vô cùng anh dũng của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược... cần làm cho các nước XHCN và các đảng anh em, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, hiểu rõ quyết tâm chiến lược, khả năng chiến thắng và việc vận dụng sách lược của ta, do đó càng đồng tình và ủng hộ ba mặt trận đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao của ta, tích cực giúp đỡ ta về vật chất và phối hợp tốt với ta về mặt đấu tranh ngoại giao”².

Thứ ba, củng cố quan hệ đối ngoại trên cơ sở nhận thức rõ vị trí và khả năng của mình, chủ động, tích cực. Đảng nhận định: “ta có đầy đủ khả năng tạo ra cho mình một sức mạnh to lớn cả về chính trị và quân sự để chiến thắng bất cứ bọn đế quốc xâm lược nào”³ và “đang đứng trước triển vọng và thời cơ chiến lược lớn”⁴. Để làm được điều đó, đường lối đối ngoại của ta là “tranh thủ sự ủng hộ mạnh mẽ và tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của phong trào nhân dân thế giới chống Mỹ xâm lược”⁵, “ra sức tranh thủ sự ủng hộ quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc chủ nghĩa tích cực và của nhân dân thế giới”⁶. “Hết sức tranh thủ sự giúp đỡ về mặt vật chất (quân sự và kinh tế) và sự ủng hộ chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đồng thời tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ của các đảng cộng sản trên thế giới”⁷. Để tăng cường hơn nữa công tác đối ngoại, tháng 1 năm 1968, Đảng đã ra quyết định thành lập Ban Công tác quốc tế. với nhiệm vụ là nghiên cứu, đề xuất với trung ương đường lối, chủ trương, chính sách về công tác đối ngoại; xét duyệt các đề án về công tác đối ngoại của các cấp các ngành; theo dõi, đôn đốc, phối hợp hướng dẫn về công tác đối ngoại cho các cấp các ngành.

Có thể thấy rằng, đường lối đối ngoại của Đảng suy cho cùng đều xuất phát từ lợi ích quốc gia mà lợi ích quốc gia trong giai đoạn này chính là độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc. Vì vậy, củng cố quan hệ đối ngoại với Liên Xô phải luôn xuất phát từ chủ trương đối ngoại nhất quán của Đảng.

Từ chủ trương đối ngoại chung, Đảng đã xác định những nội dung cơ bản về chủ trương phát triển quan hệ đối ngoại với Liên Xô (1965 - 1969)

Coi việc phát triển quan hệ với Liên Xô là một trong những trụ cột quan trọng trong quan hệ quốc tế thời kỳ này và tùy vào từng thời điểm lịch sử cụ thể Đảng đưa ra những chủ trương thích hợp, nhờ đó quan hệ Việt - Xô dù có thử thách vẫn được duy trì, củng cố và tăng cường. Trong quan hệ với Liên Xô giai đoạn 1965 - 1969, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định chủ trương đối ngoại một cách cụ thể:

Một là, ra sức tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô và các nước trong phe XHCN ở Á, Phi, Mỹ Latinh trên mọi phương diện

Đảng luôn nhấn mạnh vai trò và đặt Liên Xô ở vị trí đặc biệt đối với cách mạng Việt Nam. Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) xác định: “Phải ra sức tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô, các

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.28, tr.176.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.177.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.29, tr.176.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.47.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.55.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.63.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.29, tr.56.

nước khác trong phe XHCN và các nước Á, Phi và Mỹ Latinh”¹. Về quốc phòng, “phải tranh thủ sự giúp đỡ về mặt quân sự của các nước anh em tới mức cao nhất, trên cơ sở có lợi cho công cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tăng cường đoàn kết quốc tế trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc”². Quan điểm đó được Hội nghị trung ương lần thứ 12 (12/1965) tiếp tục triển khai. Đảng cũng đề ra nhiệm vụ cho công tác ngoại giao là: “nhằm tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ hơn nữa của phe xã hội chủ nghĩa và của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta”³.

Hai là, đoàn kết với Liên Xô nhưng phải trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước; độc lập, tự chủ đối với vận mệnh của nhân dân và dân tộc

Trong khi nhấn mạnh vấn đề đoàn kết quốc tế, đoàn kết với Liên Xô và Trung Quốc, Đảng còn nhấn mạnh phải tôn trọng độc lập, tự chủ. Đoàn kết quốc tế phải phù hợp với đặc điểm và tình hình thực tiễn của đất nước. Điều này được Đảng nhận định trong Hội nghị Trung ương lần thứ 12 - được xem là Hội nghị đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy đối ngoại của Đảng. Tổng bí thư Lê Duẩn cũng đã chỉ rõ: “Chúng ta phải xét tới nhiệm vụ chiến lược của từng Đảng, từng nước để đặt yêu cầu cho hợp lý và đúng mức”⁴; “Muốn đoàn kết với Liên Xô và Trung Quốc, Đảng ta phải độc lập, tự chủ. Độc lập, tự chủ là thể hiện tinh thần trách nhiệm cao của một đảng Mác-xít - Lê-nin-nít đối với vận mệnh của nhân dân nước mình, của toàn dân tộc mình”⁵. Mặc dù có sự khác biệt trong đường lối của các Đảng Cộng sản nhưng không vì thế mà “đặt phong trào cách mạng Việt Nam ra ngoài phong trào cách mạng vô sản thế giới, đặt nước ta ra ngoài phe xã hội chủ nghĩa và cũng không vì như vậy mà chúng ta không kiên trì đoàn kết với Liên Xô và Trung Quốc”⁶. Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nêu lên nguyên tắc đoàn kết: “có nhất trí với nhau về đường lối thì sự đoàn kết mới thật chặt chẽ, nhưng dù chưa nhất trí với nhau về đường lối, Đảng ta vẫn phải cố gắng đoàn kết, vẫn làm hết mình đoàn kết với Liên Xô và Trung Quốc”⁷.

Ba là, Việt Nam kiên quyết bảo vệ sự đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc và các nước trong phe XHCN

Trong năm 1966, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nhấn mạnh “kiên quyết bảo vệ sự đoàn kết giữa nước ta với Liên Xô và Trung Quốc, với các nước khác trong phe XHCN”⁸. Để tăng cường sức mạnh tổng hợp nhằm chiến thắng kẻ thù, bên cạnh mặt trận quân sự, Đảng cho rằng cần phải tính đến giải pháp vừa đánh vừa đàm. Những thắng lợi của quân và dân ta trên phạm vi cả nước đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, từ đó tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với cách mạng. Hội nghị 13 (tháng 01/1967) và Hội nghị 16 BCHTW Đảng (tháng 5/1969) chỉ rõ phương châm: “phát huy thế mạnh, thế thắng của ta; chủ động tiến công địch; giữ vững tính độc lập; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước anh em”⁹. Đồng thời “giữ vững đường lối độc lập, tự chủ”¹⁰ và “có đường lối quốc tế

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.26, tr.110.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.112.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.623.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.608.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.611.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.610.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.610.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.28, tr.64.

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.28, tr.174.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.30, tr.30, 92.

đúng đắn”¹. Mục đích là “làm cho các nước xã hội chủ nghĩa và các đảng anh em, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, hiểu rõ quyết tâm chiến lược, khả năng chiến thắng và việc vận dụng sách lược của Đảng ta... đồng tình và ủng hộ ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao của ta, tích cực giúp đỡ ta về vật chất và phối hợp tốt với ta về mặt đấu tranh ngoại giao”². Trong quan hệ với từng nước, Đảng nhấn mạnh: “Riêng đối với Liên Xô và Trung Quốc, cần chú ý những khía cạnh mới trong quan hệ với ta khi ta đẩy mạnh cục diện vừa đánh vừa nói chuyện lên một bước mới”³. Trong việc nhận viện trợ, Đảng chủ trương: “tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ cao nhất của các nước xã hội chủ nghĩa (kể cả việc sẵn sàng gửi người tình nguyện) trước hết là của Liên Xô và của Trung Quốc”⁴. Tuy nhiên, để đảm bảo phương châm độc lập, tự chủ, ta “không lôi kéo các nước xã hội chủ nghĩa vào trực tiếp tham chiến ở Việt Nam”⁵.

Bốn là, ngoại giao trở thành mặt trận quan trọng góp phần đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Đảng đưa ra một quan điểm: “chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường”⁶. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13 của Đảng ra đời đúng thời điểm cách mạng nước giành được thắng lợi quan trọng trên chiến trường. Thắng lợi đó là cơ sở để ta mở mặt trận ngoại giao kéo Mỹ vào bàn đàm phán trong tư thế chủ động, có lợi cho mình. Không chỉ coi ngoại giao là một mặt trận, Hội nghị còn xác định phương châm, mục đích và nguyên tắc ngoại giao cơ bản. Nghị quyết hội nghị cũng đánh dấu đây là lần đầu tiên trong một văn kiện chính thức của Đảng, ngoại giao được xem là một mặt trận. Tinh thần của nghị quyết Hội nghị cho thấy yêu cầu cần thiết phải hoạch định và nắm vững đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động khi tiến hành các hoạt động ngoại giao. Vì lẽ đó, Hội nghị lần thứ 13 BCHTW Đảng được xem là hội nghị mở đầu mặt trận ngoại giao chống Mỹ cứu nước còn Nghị quyết Hội nghị được xem là cương lĩnh về đấu tranh ngoại giao của Đảng cộng sản Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Để đưa cuộc chiến tranh cách mạng lên bước phát triển cao nhất: tổng công kích và tổng khởi nghĩa và đạt được các mục tiêu trước mắt của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà. Hội nghị trung ương Đảng 14 (1968) xác định: “kết hợp chặt chẽ tiến công quân sự, tiến công chính trị trong nước với tiến công ngoại giao”⁷ đồng thời “ra sức tranh thủ sự ủng hộ quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa, các nước dân tộc chủ nghĩa tích cực và của nhân dân thế giới”⁸. Tuy nhiên, việc triển khai nghị quyết hội nghị 13, 14 của BCHTW Đảng không hề dễ dàng. Trong bối cảnh các bất đồng nảy sinh trong phe XHCN ngày càng trở nên nghiêm trọng. Liên Xô và Trung Quốc - những nước có viện trợ lớn nhất cho cuộc đấu tranh cách mạng của ta chưa nhất trí với Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề vừa đánh, vừa đàm. Tình hình càng ngày càng khó khăn. Để giải quyết điều này, với từng đối tượng cụ thể, Đảng lựa chọn cách thức khác nhau nhưng nhìn chung, Đảng Cộng sản Việt Nam “kịp thời thông báo cho các nước xã hội chủ nghĩa anh em chiến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.30, tr.92.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.28, tr.177.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.29, tr.387.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.30, tr.89.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.30, tr.89.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.28, tr.170.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.29, tr.55-56.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.29, tr.56.

thắng ở hai miền và chủ trương của ta về vấn đề nói chuyện với Mỹ”¹, đồng thời phải cho các đảng anh em hiểu quyết tâm, lập trường của Việt Nam, tránh hiểu lầm và không công khai chỉ trích trong trường hợp Việt Nam đàm phán với Mỹ.

Như vậy, về cơ bản, chủ trương đối ngoại của Đảng Lao động Việt Nam với Đảng Cộng sản Liên Xô (1965 - 1969) không nằm ngoài chủ trương đoàn kết quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm tạo nguồn sức mạnh tổng hợp chiến thắng kẻ thù. Trên cơ sở nguyên tắc và nhiệm vụ của đường lối đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng định vai trò quan trọng của việc tăng cường đoàn kết quốc tế, đặt mối quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô là một phần không thể tách rời trong mối quan hệ đoàn kết và thống nhất hành động giữa các nước xã hội chủ nghĩa nhưng không quên nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của mối quan hệ đối ngoại song phương Việt Nam - Liên Xô. Đây cũng là kim chỉ nam quan trọng để hai nước tiếp tục triển khai các hoạt động đối ngoại tích cực và rộng mở.

3. Các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Đảng Lao động Việt Nam nhằm duy trì và củng cố quan hệ đối ngoại với Liên Xô (1965 - 1969)

Một là, xúc tiến các chuyến thăm ngoại giao giữa hai Đảng, nhà nước nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau cường sự hiểu biết lẫn nhau

Một trong những hoạt động nổi bật trong quan hệ đối ngoại Việt - Xô giai đoạn 1965 - 1969 là sự đan xen dày đặc của các chuyến thăm ngoại giao giữa hai Đảng, hai nhà nước. Trong những năm 1965 - 1969, Việt Nam và Liên Xô đã có nhiều cuộc gặp gỡ và hội đàm quan trọng với lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai nhà nước. Đây cũng là thời điểm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam bước vào giai đoạn ngày càng ác liệt. Tiêu biểu là chuyến thăm của Bí thư thứ nhất BCH Đảng Lao động Việt Nam, Lê Duẩn dẫn đầu thăm Liên Xô vào tháng 4/1965, tháng 3/1966, tháng 11/1967; Chuyến thăm của đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến Liên Xô do Phạm Văn Đồng dẫn đầu (ngày 20/10/1969); Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị thăm Liên Xô tháng 7/1965, tháng 9/1967,... Phía mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam có chuyến thăm của Đặng Quang Minh làm trưởng đoàn tháng 2/1968,... Trong những năm tháng chiến tranh, mặc dù cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam diễn ra ác liệt nhưng lãnh đạo hai nước vẫn duy trì các cuộc viếng thăm lẫn nhau, tăng cường tiếp xúc. Việc cử đoàn đại biểu đại diện Đảng Lao động Việt Nam sang thăm chính thức Liên Xô theo lời mời của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và việc tăng cường gặp gỡ, tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước là biểu hiện cho thấy cả hai nước đang cố gắng cải thiện tình trạng quan hệ và chính sách đối ngoại của Việt Nam đã đạt được kết quả tốt.

Hai là, thể hiện quan điểm chung thông qua tuyên bố, điện thư, phát biểu của nhà lãnh đạo Việt Nam gửi nhà lãnh đạo Liên Xô, điện thư của các tổ chức đoàn thể Việt Nam gửi đoàn thể tương ứng ở Liên Xô

Sau khi tiến hành các cuộc tiếp xúc, chuyến thăm cấp cao và nhiều cuộc thảo luận, hai bên đã đưa ra “Tuyên bố chung”, khẳng định lập trường của mình về các vấn đề quan trọng. Đáng chú ý là “Tuyên bố chung” tháng 2/1965 khẳng định lập trường của Việt Nam trong vấn đề giải phóng miền Nam và việc xây dựng mối quan hệ đối ngoại khối xã hội chủ nghĩa, đó là: tiếp tục “củng cố sự đoàn kết giữa các nước xã hội

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, t.29, tr.367.

chủ nghĩa anh em... hợp tác bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau... kiên quyết đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến của chủ nghĩa đế quốc, bảo vệ hòa bình thế giới và thực hiện chung sống hòa bình”¹. Chủ trương đối ngoại của Đảng được khẳng định một lần nữa trong chuyến thăm Liên Xô của đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam ngày 18/4/1965 do Lê Duẩn dẫn đầu. Bản “Tuyên bố chung” được hai nước đánh giá là: “tiến một bước xa hơn nhằm bảo vệ chủ quyền của an ninh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và triển khai những biện pháp thích hợp nhằm thực hiện mục đích”².

Ngoài *Tuyên bố chung* và các thông cáo, điện tín cũng được xem là phương thức quan trọng góp phần thực hiện và thúc đẩy quan hệ đối ngoại hai nước. Từ 1965 - 1969, rất nhiều văn bản dưới dạng điện tín được phát đi từ phía Đảng, nhà nước Việt Nam và ngược lại nhân các sự kiện đặc biệt của hai quốc gia. Đảng Lao động Việt Nam đã gửi đi nhiều điện mừng, thư cảm ơn. Trong điều kiện không thể gặp gỡ thường xuyên, lãnh đạo Đảng, nhà nước hai bên có thể trao đổi vấn đề qua điện tín. Bằng việc phát đi điện mừng, điện cảm ơn, chia buồn, thư tín quốc tế giữa nhà lãnh đạo Việt Nam, các tổ chức chính trị với nhà lãnh đạo Liên Xô và các tổ chức đoàn thể tương ứng của Liên Xô, hai bên có nhiều cơ hội để chia sẻ quan điểm, tình cảm và sự giúp đỡ dành cho nhau.

Ba là, Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện sự cảm ơn đối với sự ủng hộ của Liên Xô, thông qua Liên Xô để các nước trên thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam (các phương tiện truyền thông, diễn đàn, hội nghị quốc tế)

Để bày tỏ cảm ơn đối với sự ủng hộ của Đảng và nhân dân Liên Xô, Đảng Lao động Việt Nam đã gửi đi điện mừng cảm ơn đối với những hoạt động tích cực đó. Với nhiệm vụ của mình, Báo Nhân dân là nơi cập nhật và phổ biến tin tức về quan hệ hai nước. Tất cả các bài phát biểu của lãnh đạo cấp cao hai nước, điện mừng, thư tín và tuyên bố đều được đăng công khai trên các số báo. Là phương thức truyền tin quan trọng, Báo Nhân dân đã góp phần quan trọng trong việc củng cố quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô giai đoạn 1965 - 1969. Các phương tiện truyền thông, diễn đàn và hội nghị quốc tế là phương thức hiệu quả để cộng đồng quốc tế và nhân dân tiến bộ trên thế giới biết về cuộc kháng chiến chống Mỹ chính nghĩa của dân tộc. Trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam đang bước vào những năm tháng khốc liệt nhất, việc tạo được lòng tin và sự ủng hộ đến từ Liên Xô cũng như việc Liên Xô trở thành cầu nối đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam đến gần hơn với quốc tế là một thành công lớn đối với công tác đối ngoại của Đảng.

Bốn là, Đảng khéo léo thể hiện quan điểm với Liên Xô về các vấn đề chính trị trong bối cảnh mâu thuẫn Xô - Trung gay gắt qua các hội nghị, gặp gỡ quốc tế

Thứ nhất, Đảng cho rằng bất đồng quan điểm là chuyện bình thường nhưng không được nhầm lẫn giữa cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các đảng với quan hệ giữa các nhà nước và nhân dân. Do đó, Đảng đã đưa ra tuyên bố yêu cầu các đảng anh em chấm dứt việc chỉ trích công khai lẫn nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng và đề nghị hợp các Đảng Cộng sản để giải quyết các bất hòa, vì lợi ích chung của cách mạng.

¹ Bộ Ngoại giao Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ Ngoại giao Liên bang CH XHCN Xô Viết: *Việt Nam – Liên Xô, 30 năm quan hệ*, NXB Tiến bộ, Liên Xô, 1982, tr.110.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.26, tr.112.

Thứ hai, Việt Nam không chỉ bày tỏ lòng cảm ơn đối với sự ủng hộ của Đảng và nhân dân Liên Xô đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, mà còn hết lòng ủng hộ Liên Xô và Trung Quốc trong nhiều vấn đề chính trị để làm hài lòng cả hai bên. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng ứng xử khéo léo, tế nhị thông qua việc trao đổi, bàn bạc và tranh thủ sự ủng hộ của Đảng, chính phủ Liên Xô trong nhiều vấn đề của cách mạng Việt Nam; Đảng lao động Việt Nam trở thành trung gian trong việc kết nối Liên Xô với Trung Quốc.

Thứ ba, tôn trọng tiếng nói và vai trò của Liên Xô nhưng trong những trường hợp cần thiết, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thẳng thắn bác bỏ cáo buộc lẫn nhau giữa Trung Quốc và Liên Xô. Việt Nam tránh phê phán trực tiếp ý định của Liên Xô hay Trung Quốc. Điều đó cho thấy Việt Nam luôn cố gắng duy trì một mối quan hệ tốt đẹp trên cơ sở đặt lợi ích dân tộc và sự nghiệp chống Mỹ lên hàng đầu. Tôn trọng tiếng nói và vai trò của Liên Xô là cách góp phần củng cố và duy trì mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô.

Năm là, thể hiện quan điểm cứng rắn và độc lập của Việt Nam đối với vấn đề của dân tộc mình.

Lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam trong cuộc hội đàm ngày 11/4/1967 với lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô đã bày tỏ lập trường của mình một cách mạnh mẽ: (i) Nhận định Mỹ có tham vọng lớn nhưng không đủ lực, vì thế Việt Nam quyết định tăng cường chiến đấu, đặc biệt ở miền Nam; (ii) Việt Nam khẳng định lại quyết tâm chiến lược, quyết chiến quyết thắng, ý chí đánh đến cùng, và thắng lợi hoàn toàn; (iii) chiến lược của Việt Nam là chuẩn bị đánh mọi cuộc chiến, đánh lâu dài. sách lược ngoại giao của Việt Nam là dựa trên thế thắng, thế mạnh, thế tiến công của mặt trận quân sự, chính trị và chủ động tiến công ngoại giao, yêu cầu Mỹ phải đình chỉ vĩnh viễn không điều kiện ném bom miền Bắc và chấm dứt mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa¹. Tuy nhiên, để tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô đối với Hội đàm Paris, Đảng Cộng sản Việt Nam đã cử người tham vấn, lắng nghe và đề nghị giúp đỡ. Điều này giúp Việt Nam hạn chế tối đa tình thế kẹt giữa mâu thuẫn Trung - Xô và trở thành người khó xử. Có thể thấy rằng, nhờ hoạt động tăng cường trao đổi, thăm hỏi, cả hai bên đã có sự hiểu biết lẫn nhau, trên cơ sở đó có nhiều hoạt động ủng hộ một cách tích cực.

Tuy nhiên, quan hệ Việt Nam - Liên Xô do chịu tác động của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan không tránh khỏi tính hai mặt: Bên cạnh mặt hữu nghị, ủng hộ lẫn nhau trong quan hệ ngoại giao - chính trị đồng thời cũng tồn tại những vấn đề nổi cộm. Nhìn lại, nếu như ở thời điểm trước, quan hệ chính trị hai nước không được thuận lợi, xuất phát từ việc Đảng Lao động Việt Nam tiến hành Hội nghị lần thứ IX (khóa 3) tháng 12 năm 1963 và xác định chủ trương “bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, chống chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh là nguy cơ chủ yếu của phong trào cộng sản quốc tế... góp phần tăng cường đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế”². Thêm vào đó là quan điểm “bằng mọi cách phải thắng Mỹ trong chiến tranh đặc biệt”³. Hai vấn đề này đã làm cho quan hệ

¹ Văn phòng Trung ương Đảng: *Biên bản Hội đàm giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày 7/4/1967 tại Bắc Kinh*, tr.108-109.

² Nguyễn Thị Hồng Vân: *Quan hệ Việt Nam – Liên Xô (1917 - 1991) những sự kiện lịch sử*, NXB Từ điển Bách khoa, 2010, tr.207.

³ Nguyễn Thị Hồng Vân: *Quan hệ Việt Nam – Liên Xô (1917 - 1991) những sự kiện lịch sử*, NXB Từ điển Bách khoa, 2010, tr.207.

Việt Nam - Liên Xô gặp nhiều khó khăn. Biểu hiện rõ rệt nhất là việc vào năm 1964, tất cả lưu học sinh Việt Nam theo học các ngành khoa học xã hội ở Liên Xô buộc phải về nước. Quan hệ chính trị đã có tác động không nhỏ, chi phối đến toàn bộ những mối quan hệ khác giữa hai nước. Từ 1965, mối quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô được cải thiện rõ rệt. Điều này phản ánh rõ rệt sự phát triển quan hệ hai nước, xuất phát từ nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò, vị trí và tầm quan trọng đặc biệt đối với việc tăng cường và thúc đẩy quan hệ đối ngoại Việt Nam - Liên Xô.

4. Những kết quả nổi bật

Kết quả của những nỗ lực tăng cường quan hệ, đặc biệt là về ngoại giao - chính trị của Đảng, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ to lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân Liên Xô.

Thứ nhất, các cuộc hội đàm, gặp gỡ giữa lãnh đạo cấp cao hai nước giúp hai Đảng tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, kịp thời giải quyết những nghi ngại, củng cố mối quan hệ bền chặt giữa hai nhà nước.

Liên Xô không chỉ là một trong những quốc gia đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của đế quốc Mỹ ở Việt Nam mà còn là nước cung cấp viện trợ cao nhất cho Việt Nam trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ. Các nhà lãnh đạo và nhân dân Liên Xô đã tổ chức nhiều hoạt động thể hiện tình hữu nghị đoàn kết với nhân dân Việt Nam. Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, đặc biệt sau tháng 2 năm 1965, khi chiến tranh lan rộng ra miền Bắc, chính phủ và nhân dân Liên Xô càng thể hiện sự ủng hộ đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trước mỗi hành động mở rộng chiến tranh của Mỹ, chính phủ và nhân dân Liên Xô đều có phản ứng kịp thời, lên án đế quốc Mỹ, bày tỏ quyết tâm ủng hộ kháng chiến đến cùng. Trước mỗi hành động xâm lược của Mỹ, chính phủ, Bộ Ngoại giao Liên Xô đều ra tuyên bố lên án và khẳng định lập trường ủng hộ Việt Nam. Những tuyên bố đó không chỉ có giá trị ủng hộ lớn lao về mặt chính trị cho nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế mà còn làm ấm lòng nhân dân Việt Nam đang kháng chiến. Các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, hội đàm, trao đổi thường xuyên giữa lãnh đạo hai nước, đặc biệt là giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với các nhà lãnh đạo Liên Xô đã tạo ra cơ hội thuận lợi để hai nước bàn bạc, thảo luận về các vấn đề quốc tế cũng như tình hình cụ thể của mỗi nước. Thông qua những cuộc gặp gỡ, hội đàm, hai bên hiểu nhau hơn, kịp thời giải quyết những nghi ngại, đặc biệt là trong bối cảnh mâu thuẫn Trung - Xô diễn ra ngày càng phức tạp. Các cuộc gặp gỡ còn nhằm tăng cường sự phối hợp giữ Việt Nam với Liên Xô trong cuộc đấu tranh chung, phối hợp ăn ý trong cuộc đấu tranh ngoại giao, góp phần củng cố, tăng cường và triển mồi quan hệ hai nước.

Thứ hai, các tuyên bố chung, điện tín, thư tín,... được trao đổi thường xuyên góp phần làm tăng tính kết nối và sự gắn bó giữa hai Đảng, nhà nước

Các “Tuyên bố chung” là cơ sở quan trọng để nhận diện lập trường của Liên Xô đối với Việt Nam cũng như tạo ra tiền đề cho việc ký kết các hiệp định viện trợ, hỗ trợ trên nhiều phương diện mà Liên Xô giành cho Việt Nam. Thông qua những tuyên bố này, vai trò và vị trí của Việt Nam được định hình ngày một sâu sắc. Các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong hệ thống XHCN qua đó thúc đẩy quan hệ hợp tác, hỗ trợ và giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong khi đó, việc trao đổi thường xuyên, liên tục thông qua các hình thức gián tiếp sẽ giúp hai Đảng nắm bắt tình hình một cách đầy đủ, toàn diện, kịp thời và góp phần củng cố mối quan hệ giữa hai Đảng. Về phía Liên Xô, đối với các sự kiện quan trọng đã và đang diễn ra ở Việt Nam,

Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhanh chóng bày tỏ sự quan tâm và tinh thần hữu nghị thông qua điện mừng và thư tín quốc tế.

Thứ ba, thông qua những tuyên bố, phát biểu của Liên Xô, cách mạng Việt Nam nhận được sự ủng hộ chí thiết của nhân dân Liên Xô và bạn bè quốc tế

Với vai trò và vị thế của mình trên trường quốc tế, Liên Xô đã có nhiều tuyên bố, phát biểu về cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, về bộ mặt của đế quốc Mỹ và những lời kêu gọi cộng đồng quốc tế ủng hộ Việt Nam trong thời gian từ năm 1965 đến 1969. Trong năm 1965, hàng loạt các bài phát biểu của lãnh đạo Đảng, Nhà nước Liên Xô được phát đi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Từ năm 1966 - 1969, Liên Xô có nhiều hoạt động thể hiện sự ủng hộ đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Về phía báo chí, Báo Sự thật của Liên Xô số ra ngày 9/2 đã nhiều lần nhận xét không khí của các cuộc gặp gỡ giữa lãnh đạo hai nước diễn ra thắm tình hữu nghị và cả hai Đảng Cộng sản đã thể hiện được sự đoàn kết hữu nghị trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tinh thần quốc tế vô sản và những nguyên tắc của phong trào vô sản quốc tế, của khối xã hội chủ nghĩa. Một số bài viết được Báo Sự thật đăng công khai có nội dung cổ vũ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Bài viết “*Không ai có thể chiến thắng những người yêu nước Việt Nam*” nhằm khẳng định niềm tin vào sự thắng lợi tất yếu của nhân dân Việt Nam trước đế quốc Mỹ. Là cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô, Báo Sự thật phát đi tín hiệu cho thấy cả hai Đảng đều cố gắng đưa mối quan hệ trở về bình thường. Về phía nhân dân, nhân dân Liên Xô luôn thể hiện những hành động một cách thiết thực. Nhân dân Liên Xô đã tổ chức hàng trăm cuộc mít tinh, biểu tình để lên án hành động xâm lược, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Trong điều kiện cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam ngày càng ác liệt, ngày càng cần sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước XHCN đặc biệt là của Liên Xô, Trung Quốc thì Liên Xô đều đáp ứng thể hiện sự giúp đỡ chí tình.

Thứ tư, Việt Nam và Liên Xô đã ký kết nhiều hiệp định viện trợ về mọi mặt, cách mạng Việt Nam có thêm nguồn lực quan trọng cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Thông qua các hoạt động củng cố quan hệ ngoại giao giữa hai Đảng, Liên Xô đã thể hiện vai trò anh cả trong phe XHCN. Một phần không thể thiếu trong các hoạt động ủng hộ của Liên Xô đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam (1965 - 1969) là các hoạt động viện trợ. Trong khuôn khổ thỏa thuận giữa hai Đảng, nhà nước, nhiều hiệp định viện trợ đã được ký kết trên các lĩnh vực như:

Về kinh tế, một số hiệp định được ký kết giữa Việt Nam và Liên Xô tiêu biểu: hiệp định về việc Chính phủ Liên bang CH XHCN Xô-viết viện trợ thêm không hoàn lại về kinh tế cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa¹ ngày 10/7/1965; Hiệp định viện trợ thêm không hoàn lại của Chính phủ Liên Xô cho chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 21/12/1965; ngày 25/11/1968²; Trong năm 1969, Liên Xô tiếp tục ký kết với miền Nam Hiệp định giúp đỡ kinh tế cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ngày 15/10/1969). Như vậy, viện trợ kinh tế của Liên Xô từ năm 1965 đến năm 1969 có xu hướng tăng dần lên. Tính đến năm 1967, Liên Xô đã viện trợ cho Việt Nam khoảng 608 triệu USD (chiếm 36,8% tổng viện trợ của các nước XHCN dành

¹ Bộ Ngoại giao Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ Ngoại giao Liên bang CH XHCN Xô-viết (1983), *Việt Nam – Liên Xô, 30 năm quan hệ*, NXB Tiến bộ, Liên Xô, 1983, tr.125.

² Bộ Ngoại giao Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ Ngoại giao Liên bang CH XHCN Xô-viết (1983), *Việt Nam – Liên Xô, 30 năm quan hệ*, NXB Tiến bộ, Liên Xô, 1983, tr.199-200.

cho Việt Nam là 1,5 tỷ USD). Nhưng đến cuối năm 1967, con số này đã tăng lên là 50% tổng giá trị viện trợ của phe XHCN. Đến năm 1968, Liên Xô là quốc gia dẫn đầu các nước XHCN giúp đỡ Việt Nam (giá trị 542 triệu rúp, tương đương 582,2 triệu USD)¹. *Về trang thiết bị kỹ thuật*: năm 1965, Hiệp định giữa chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Liên bang Cộng hòa XHCN Xô-viết được ký kết ngày 21/12/1965² nhằm giúp đỡ thêm về kỹ thuật cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. *Về giao thông vận tải*: Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết về giao thông hàng không,... Các hiệp định viện trợ đóng vai trò quan trọng đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam (1965 - 1969).

Củng cố quan hệ đối ngoại với Liên Xô phải luôn xuất phát từ chủ trương đối ngoại nhất quán của Đảng. Đây là những nguyên tắc cơ bản để Đảng phát huy sức mạnh trong và ngoài nước. Nhờ đó, cách mạng Việt Nam có thêm những điều kiện thuận lợi để đi đến thành công. Những nguyên tắc trên đây không phải là những nguyên tắc mới của Đảng khi tiến hành hoạt động đối ngoại với các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, đặt trong bối cảnh mới, những nguyên tắc trên càng cho thấy tính đúng đắn của nó trong việc phát triển quan hệ đối ngoại với Liên Xô. Đó là sự kế thừa và tiếp tục các quan điểm có tính chất hệ thống và toàn diện về đối ngoại của chủ nghĩa Mác Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những bài học kinh nghiệm thực tiễn được rút ra từ quá trình cách mạng đất nước. Trong những nội dung của đường lối đối ngoại của Đảng giai đoạn 1965 - 1969, tăng cường sự đoàn kết, nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa, củng cố tình hữu nghị không gì có thể lay chuyển nổi được xem là nội dung quan trọng hàng đầu. Trên định hướng đối ngoại đó, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng tăng cường, phát triển quan hệ với Liên Xô.

Như vậy, có thể thấy rằng, từ năm 1965 mối quan hệ Việt Nam - Liên Xô đã đi vào thực chất. Trên cơ sở kế thừa và phát triển các nguyên tắc và nội dung đối ngoại của thời kỳ trước, Đảng Cộng sản Việt Nam trong những năm 1965 - 1969 đã có những chủ trương đối ngoại đúng đắn, tích cực với Liên Xô. Nhờ đó, các hoạt động đối ngoại phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Các hoạt động đối ngoại diễn ra sôi động dưới nhiều hình thức nhưng phần lớn tập trung vào mối quan hệ chính trị - ngoại giao. Kết quả là, mối quan hệ giữa hai Đảng, hai nhà nước được củng cố và tăng cường. Các bất đồng nảy sinh được hai phía giải quyết kịp thời. Cách mạng Việt Nam đến gần hơn với thế giới. Việt Nam cũng nhận được nguồn viện trợ quý báu phục vụ cho quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chi viện cho chiến trường miền Nam.

¹ Iiya Guiduk: *The Soviet Union and the Vietnam War*, Ivan R. Dee, Chicago, 1996, pp.58.

² Bộ Ngoại giao Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ Ngoại giao Liên bang CHXHCN Xô-viết (1983), *Việt Nam – Liên Xô, 30 năm quan hệ*, NXB Tiến bộ, Liên Xô, 1983, tr.137-141.

GÓP PHẦN XÂY DỰNG ĐẢNG THEO DI CHỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH – BỒI DƯỠNG THỂ HỆ CÁCH MẠNG CHO ĐỜI SAU

*TS Nguyễn Khoa Huy**

Nhà thơ Phạm Tiến Duật đã từng viết những câu thơ đầy xúc động mà sâu sắc trong “Dáng Bác Hồ”:

“...Mặt trời lặn, mặt trời mang theo nắng
Bác ra đi để ánh sáng cho đời”¹

51 năm đã trôi qua, kể từ ngày bản *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời. Nhưng vẫn còn đâu đây những lời căn dặn tha thiết của Người đối với toàn Đảng, đó không chỉ là sự đoàn kết, dân chủ, tự phê bình và phê bình mà còn chú trọng đến công tác bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau. Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau chính là chăm lo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, những chủ nhân tương lai của đất nước.

1. Thực trạng việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau hiện nay

Trung thành với con đường mà lãnh tụ Hồ Chí Minh đã chọn, cũng như kế thừa và phát huy những tư tưởng quý báu của Người, đặc biệt nhận thức rõ vấn đề “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”², Đảng ta luôn chủ động vận dụng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể của đất nước. Trong những năm qua, nhiều Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng về công tác thanh niên và giáo dục thế hệ trẻ đã được triển khai. Các Nghị quyết chuyên đề về công tác thanh niên, ví như: Nghị quyết số 25-NQ/TW về “Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên” năm 1991; Nghị quyết TW4, khóa VII năm 1993 “Về công tác thanh niên trong tình hình mới”; Nghị quyết số 25-NQ/TW về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Về Chỉ thị, tiêu biểu có: Chỉ thị số 66 Chỉ thị Trung ương của Ban Bí Thư về “Tăng cường công tác thanh niên trong thời kỳ mới”. Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí Thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030” ngày 24/3/2015. Trong Chỉ thị này đã nhấn mạnh: “Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, quan trọng, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư thích đáng. Đầu tư cho giáo dục, trong đó có giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ là đầu tư cho tương lai của đất nước. Đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của các cấp, các ngành, đoàn thể, gia đình và toàn xã hội; tạo điều kiện tối đa cho thế hệ trẻ học tập, lao động, cống hiến, là lực lượng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc”³.

* Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Đỗ Chu: *Đã nghe oanh gọi*, <http://antgct.cand.com.vn>, 2009, truy cập ngày 11/12/2019.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.516.

³ Ban Bí thư: *Chỉ thị của Ban Bí thư “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030”*, Hà Nội, 2015.

Đặc biệt, trước yêu cầu của thời kỳ mới, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng ngày 28/01/2016 đã xác định: “Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ. Có cơ chế, chính sách phù hợp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, vấn đề bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau đã đạt được những thành quả nhất định, đó là có không ít bạn trẻ sống có lý tưởng, có hoài bão, biết cống hiến cho đất nước cho xã hội. Tiêu biểu có: Lê Đình Hiếu (sinh năm 1988), là một bạn trẻ tốt nghiệp chuyên ngành toán ở Mỹ nhưng đã sớm biết dùng tài năng và tâm huyết để góp phần thay đổi giáo dục Việt Nam, vì sự phát triển chung của cộng đồng, của đất nước. Anh đã sáng lập Học viện Đào tạo Phương pháp Tư duy và Kỹ năng sống G.A.P, dạy tiếng Anh và tin học cho người khiếm thính; Thiếu tá Lê Trọng Hiếu (sinh năm 1983) - một chiến sĩ công an giỏi. Trong năm 2018, anh đã trực tiếp tham gia đấu tranh và triệt phá được 5 ổ nhóm hoạt động tin dụng đen, 6 ổ nhóm trộm cắp và tiêu thụ tài sản, 3 ổ nhóm đồ chất bẩn, chất thải trên địa bàn. Anh và đồng đội đã góp phần củng cố phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc... Hay có những việc làm nhỏ, nhưng thể hiện tinh thần và lối sống có trách nhiệm của tuổi trẻ, tiêu biểu có em Phạm Hữu Khiêm - học sinh lớp 11 trường THPT Quế Phong, trên đường đi tập thể dục có nhặt được một chiếc ví, ngay sau đó em đã đăng lên Facebook để tìm người trả lại. Chàng thanh niên Lý A Tủa - một Bí thư Xã đoàn, Chủ tịch Hội Thế hệ trẻ xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Với tinh thần hăng hái và năng nổ, em đã có nhiều đóng góp, thúc đẩy phong trào thanh niên của xã phát triển mạnh. Không chỉ sống có trách nhiệm, có tình có nghĩa, một số bạn trẻ còn anh dũng, sẵn sàng hy sinh tính mạng để cứu người, đấu tranh với cái xấu, là tấm gương sáng cho chúng ta noi theo, tiêu biểu có: Hiệp sĩ Nguyễn Hoàng Nam (29 tuổi) - thành viên nhóm “Hiệp sĩ đường phố” đã anh dũng hy sinh khi bắt nhóm trộm xe máy; Thiếu úy Bùi Minh Quý (sinh năm 1993) - một chiến sĩ công an trẻ, đã dũng cảm hy sinh khi xả thân cứu người giữa dòng nước lũ,...

Bên cạnh những thành quả tốt đẹp đã đạt được trong vấn đề bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau của Đảng thì hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập. Như Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030” đã chỉ ra: “một số bộ phận giới trẻ giảm sút niềm tin, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, sống thực dụng, thiếu lý tưởng, xa rời truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Một số ít thanh niên bị các thế lực thù địch lôi kéo, kích động chống sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta. Tình trạng tội phạm và tệ nạn xã hội trong giới trẻ diễn biến phức tạp”².

Hay trong Đại hội Đại biểu toàn quốc Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2017 - 2022, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng nhắc nhở:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.162.

² Ban Bí thư: *Chỉ thị của Ban Bí thư “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030”*, Hà Nội, 2015.

“hiện nay xã hội không khỏi băn khoăn trước một bộ phận thanh niên sống thực dụng, xa rời truyền thống tốt đẹp của dân tộc; thậm chí một số thanh niên bị kẻ xấu, thế lực thù địch lôi kéo”¹.

Đây là một thực tế đáng buồn và đáng báo động đối với toàn xã hội. Ví như: bằng sự tinh quái của bản thân và khả năng nắm bắt tâm lý của giới trẻ, Khá Bảnh đã kiếm được một số tiền khá lớn thông qua mạng xã hội, với những chiêu trò nông cuồng như: múa quạt; chụp ảnh trên đường cao tốc; đốt xe máy; nói tục; đến đánh bạc và tổ chức đánh bạc,... Theo thống kê, Khá Bảnh có thể kiếm được “khoảng 354,8 triệu - 5,67 tỷ đồng mỗi tháng”² từ những đoạn video có nội dung phản cảm được đăng tải trên YouTube. Sau “hiện tượng Khá Bảnh” không lâu, lại xuất hiện “đại gia Phúc XO”, làm mưa làm gió trên các trang mạng xã hội. Vị “đại gia” này đeo gân 20kg vàng trên người, lại còn sở hữu một dàn xe với biển số xe cực độc, thậm chí được mạ vàng. Ngoài ra, anh ta còn bày trò bán xe, bán dép đính vàng để làm từ thiện... Đến ngày 12 tháng 4, sau khi bị bắt vì tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy thì bộ mặt thật của vị “đại gia” này mới bị bóc trần. Hóa ra số vàng kia là vàng giả, xe mạ vàng là thuê, biển số xe khủng kia là biển số giả,... Với tuổi đời còn khá trẻ Khá Bảnh (sinh năm 1993), Phúc XQ (sinh năm 1982) thay vì làm ăn chân chính, họ lại sử dụng những chiêu trò xấu trên mạng xã hội nhằm thu hút mọi người, “câu like”, “câu view”, đánh bóng tên tuổi để kiếm tiền. Chú ý nhất là Phan Sào Nam - từ một ngôi sao công nghệ, đây tài năng đến trùm đánh bạc ngàn tỷ. Phan Sào Nam sinh năm 1979, trong một gia đình có công với cách mạng, bản thân tốt nghiệp thạc sĩ quản trị kinh doanh công nghệ của Trường Đại học Thông tin liên lạc Hàn Quốc. Là một người có tài, với trình độ chuyên môn cao cũng như thông thạo tiếng Anh và tiếng Hàn, anh ta đã làm đến chức Chủ tịch Hội đồng quản trị VTC Online, nhưng cuối cùng lại mờ mắt trước đồng tiền, thu lòn bất chính “hơn 1.475 tỷ đồng”³.

Trong nền kinh tế thị trường, trước sức mạnh của đồng tiền một số bạn trẻ đã phát triển một cách “lệch lạc”, vi phạm giá trị đạo đức, vi phạm pháp luật. Để “thế hệ cách mạng cho đời sau” trở thành những người kế tục sự nghiệp, sống có lý tưởng, có ích cho xã hội thì Đảng cần phải tăng cường quan tâm, chú trọng hơn đến vấn đề bồi dưỡng phẩm chất cho họ dưới ánh sáng bản *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Một số giải pháp nhằm bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

2.1. Cần giáo dục đạo đức cách mạng

Để bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau đạt kết quả, trước tiên Đảng và Nhà nước cần phải quan tâm, chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ. Đảng và Nhà nước cần nhận thức vấn đề giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ là một nhiệm vụ quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia. Bởi vì, thế hệ trẻ là những chủ nhân, là thế hệ tương lai của đất nước. Thế hệ trẻ khi thấm nhuần đạo đức cách mạng, “có đạo đức cách mạng thì khi gặp khó khăn, gian khổ, thất bại, cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước”⁴. Họ sẽ biết sống, biết hành động đúng “vì lợi ích chung của Đảng, của cách mạng, của giai cấp, của dân tộc và của loài người mà không ngần ngại hy

¹ Nhật Minh: *Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: Thanh niên phải làm chủ nước nhà một cách xứng đáng nhất*, Tạp chí của Ban Tuyên giáo Trung ương, 2017.

² Trọng Đạt: *Khá Bảnh kiếm được bao nhiêu tiền từ mạng xã hội?* <https://vietnamnet.vn>, truy cập ngày 19/12/2019.

³ Ngọc Long: *Tuyên án 92 bị cáo trong đường dây đánh bạc nghìn tỷ qua mạng*, <https://nhandan.com.vn/phapluat/item/38422902-tuyen-an-92-bi-cau-trong-duong-day-danh-bac-nghin-ty-qua-mang.html>, truy cập ngày 30/12/2019.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.282.

sinh tất cả lợi ích riêng của cá nhân mình”¹. Do đó, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay theo *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh cần đặc biệt chú trọng đến giáo dục đạo đức cách mạng. Trong công tác giáo dục thì giáo dục đạo đức cách mạng là nội dung quan trọng nhất, vì đó là yếu tố tạo nên cái “gốc”, cái nền tảng cơ bản, vững chắc cho người cách mạng, cho thế hệ thanh niên. Xã hội Việt Nam luôn cần những thế hệ trẻ “có tài phải có đức”, nếu chỉ có tài mà không có đức thì rất dễ tham ô hủ hóa có hại cho dân, cho nước.

Để có được đạo đức cách mạng không phải giản đơn, “đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”². Vì vậy, cần phải giáo dục và rèn luyện cho thế hệ trẻ thường xuyên. Nó là cả một quá trình lâu dài và bền bỉ, chỉ cần chúng ta chủ quan, “buông lỏng” đạo đức là rất dễ bị sa ngã. Trong xu thế kinh tế thị trường, bên cạnh những mặt tích cực thì nó chứa đựng những tiêu cực, khiến chúng ta dễ bị cuốn vào và đối tượng dễ bị nhất lại chính là tầng lớp thanh niên. Vì thế hệ trẻ là những người trẻ, giàu nhiệt huyết, mạnh mẽ dám nghĩ dám làm nhưng vốn sống chưa nhiều, kinh nghiệm còn non,...

Đảng cần nhận thức rõ hơn trách nhiệm giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ, trước tiên thuộc về nhà trường, về ngành giáo dục - đào tạo. Có thể nói, chính trường học là nơi thuận lợi nhất để giáo dục thế hệ trẻ trên mọi phương diện. Trong môi trường này, thế hệ trẻ có thể dễ dàng tiếp thu những tri thức cần thiết, những kinh nghiệm cơ bản để chuẩn bị bước vào đời. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh về vai trò và trách nhiệm của nhà trường: “cốt nhất là phải dạy học trò biết yêu nước, thương nòi, phải dạy cho họ ý chí tự lập tự cường, quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ”³. Trong thời đại mới, có rất nhiều lý do khiến không ít gia đình không có thời gian quan tâm con cái như: công việc, tiền bạc, hoàn cảnh, ... Nhưng không vì thế mà quên trách nhiệm to lớn của gia đình, của những bậc làm cha làm mẹ. Về phía nhà trường không cũng chưa đủ, mà cần có sự quan tâm của gia đình. Giữa nhà trường, gia đình phải có mối liên hệ và sự phối hợp để đạt hiệu quả. Tránh tình trạng, bỏ bê, phó mặc con em cho nhà trường, mà thiếu sự quan tâm, bảo ban và dạy dỗ từ phía gia đình. Ngoài ra, các đoàn thể thế hệ trẻ cũng cần phải chung tay, xây dựng và rèn luyện đạo đức cách mạng cho tầng lớp thanh niên. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, “trung ương Đoàn cần phải tăng cường hơn nữa việc giáo dục tinh thần yêu nước, giác ngộ đạo đức cách mạng cho đoàn viên và thanh niên”⁴. Các đoàn thể thế hệ trẻ cần lôi cuốn các bạn trẻ tham gia hoạt động, từ đó tuyên truyền và giáo dục. Với những việc làm thiết thực, các hoạt động trên sẽ góp phần không nhỏ trong việc giáo dục thanh niên, giúp họ sống đẹp hơn, có lý tưởng hơn. Có thể nói: “Trường học, gia đình và đoàn thể thế hệ trẻ cần chú ý đến giáo dục tư tưởng, thái độ hoạt động và sinh hoạt hàng ngày của thế hệ trẻ để kịp thời khuyến khích, uốn nắn và sửa chữa”⁵. Đó là sự phối hợp mang tính đồng bộ và chặt chẽ để có thể giáo dục đạo đức cho thanh niên. Đặc biệt, về phía bản thân mỗi thanh niên, hơn ai hết họ cần phải tự ý thức, nỗ lực và nghiêm túc rèn luyện bản thân. Các cá nhân phải xác định cho mình một lối sống lành mạnh. Họ tuyệt đối phải tránh xa những tiêu cực, cám dỗ, tệ nạn xã hội, luôn luôn có ý thức trau dồi đạo đức cách mạng, biết sống đẹp sống có ích. Nếu mỗi thế hệ trẻ biết

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.282.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.292.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.102.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.11, tr.318.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.265-266.

ghi nhớ và thấu hiểu: “không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà! Mình phải làm thế nào cho ích nước lợi nhà nhiều hơn?”¹ thì bản thân sẽ có những hành động đúng, những việc làm có ích. Còn ngược lại, nếu cá nhân chỉ biết sống ích kỷ, “đòi hỏi”, trách móc, chán nản, bết tắc,... thì những cảm dỗ sẽ dễ dàng thâm nhập. Tuổi trẻ cần phải hăng hái năng động, cần phải có một lối sống đẹp, lối sống tích cực.

2.2. Cần đề cao ý chí tiến thủ, không ngại khó khăn

Bên cạnh việc chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng thì Đảng cần chú trọng đến rèn luyện, bồi dưỡng cho thế hệ trẻ Việt Nam tinh thần “hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ”. Trong thời đại ngày nay, với xu thế quốc tế hóa toàn cầu hóa, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Thế hệ trẻ Việt Nam ngày nay cần phải “hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ”², đồng thời phải biết nắm bắt cái mới, dám nghĩ dám làm, năng động và sáng tạo. Những tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, tâm lý ngại đổi mới sẽ phải lùi bước và nhường chỗ cho ý chí tiến thủ, cho các tư tưởng mới, tiến bộ của tuổi trẻ. Đây là điều cần thiết và quan trọng đối với thế hệ trẻ thời đại mới, cũng như là động lực thúc đẩy xã hội Việt Nam phát triển. Tất nhiên, không phải vì thế mà thế hệ trẻ bất chấp tất cả, chạy theo lợi ích vật chất tầm thường, xem nhẹ giá trị truyền thống, để rồi vi phạm pháp luật. Hay họ chỉ biết thỏa mãn những lợi ích cá nhân mà xem thường lợi ích cộng đồng, thậm chí gây hại đến xã hội. Để tránh mắc phải sai lầm, mỗi thế hệ trẻ bên cạnh sự năng động, sáng tạo, khát vọng thể hiện của tuổi trẻ thì cần ý thức vị trí và trách nhiệm của mình. Họ phải luôn ghi nhớ, bản thân là: công dân của nước Việt Nam độc lập, tự do, có Đảng, có Đoàn của mình, có chính quyền và là người chủ tương lai của nước nhà mình. Chính vì là người chủ tương lai, là người gánh vác những nhiệm vụ to lớn, những trọng trách sau này cho nên toàn thể thế hệ trẻ ta phải biết đoàn kết, phấn đấu thi đua giúp sức vào sự nghiệp xây dựng một nhà nước tốt đẹp - một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất.

2.3. Cần đào luyện con người vừa có đức vừa có tài

Không chỉ chú trọng rèn luyện mặt đạo đức cho thế hệ trẻ, mà Đảng và Nhà nước cần hướng đến phát triển con người toàn diện, “tức là thế hệ trẻ phải có đức, có tài”. Đức - tài có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Một con người “vừa có đức vừa có tài” hay cũng chính là “vừa hồng vừa chuyên”. Giáo dục thế hệ trẻ hiện nay là phải “đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên”³. “Hồng” theo tư tưởng của Bác có thể hiểu đó chính là đạo đức cách mạng, phẩm chất chính trị, biết sống vì người khác, không tư lợi, không ngại khó khăn, gian khổ, không ngại hy sinh vì nước vì dân. Còn “chuyên” có thể hiểu, đó là chỉ trình độ chuyên môn, năng lực của bản thân, biết học hỏi và nắm bắt cái mới. Một người thế hệ trẻ cần có cả hai yếu tố “vừa hồng vừa chuyên”.

Với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự kết hợp các công nghệ lại với nhau đã làm mờ đi ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Điều này đã tác động không nhỏ đến đời sống xã hội, làm biến đổi cách sống, cách làm việc và giao tiếp của toàn nhân loại. Nó thúc đẩy sản xuất, đẩy nhanh quá trình hội nhập, phát triển kinh tế ở nước ta nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức lớn. Một trong các thách thức

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.455.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.516.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.516.

đó là sự thiếu hụt lao động trình độ cao và kỹ năng chuyên nghiệp. Để có thể thích ứng và phát triển trong môi trường mới đó thì bên cạnh tu dưỡng đạo đức thì thế hệ trẻ cần nỗ lực trau dồi trình độ chuyên môn, khả năng ngoại ngữ, tin học cũng như thành thạo các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng trình bày, quản lý thời gian,...). Mệnh đề “đức” phải có trước “tài”, không có nghĩa là xem thường tài năng mà chúng là điều kiện cho nhau, cùng nhau phát triển. Vì một người nếu “có đức không có tài như ông bụt ngồi trong chùa, không giúp ích gì được ai”¹. Nó cũng như “hồng”, là quan trọng, là cái gốc, nhưng nếu thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay chỉ có “hồng” mà không có “chuyên” thì muốn làm việc gì cũng khó, nhất là không thể đáp ứng được những yêu cầu phát triển kinh tế, phát triển khoa học của xã hội, của đất nước. Vì vậy, để phát triển toàn diện và bền vững thì cần phải kết hợp cả hai mặt, thế hệ trẻ hiện nay cần vừa “hồng” vừa “chuyên”.

Từ ngày Bác đi xa đến nay, với biết bao thay đổi của lịch sử, của xã hội, nhưng những lời dạy của Người vẫn luôn sống mãi, có ý nghĩa thiết thực đối với toàn Đảng toàn dân. Trong đó, vấn đề bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là nhiệm vụ quan trọng đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Đặt trong thời đại 4.0 hiện nay, vấn đề này lại càng có giá trị. Nó vừa mang tính cấp thiết vừa mang tính chiến lược để xây dựng Đảng và phát triển đất nước vì:

“Một năm khởi đầu từ mùa xuân.

Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ.

Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội”²...

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.11, tr.399.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr.167.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

*ThS Đỗ Thị Thanh Huyền **

*ThS Lê Thị Hoài Nghĩa ***

Trong quá trình lãnh đạo đất nước, với nhận thức sâu sắc về đặc điểm của nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền nông nghiệp lạc hậu, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Để nền nông nghiệp nước ta phát huy được lợi thế thì cần thiết đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đây là con đường tất yếu đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu, cải thiện đời sống dân cư tạo tiền đề để giải quyết hàng loạt các vấn đề chính trị - xã hội của đất nước, đưa nông thôn nước ta tiến lên trình độ văn minh, hiện đại. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta đã mở ra một giai đoạn phát triển mới với những bước đột phá, góp phần tạo nên những sắc thái mới trong đời sống kinh tế - xã hội của khu vực rộng lớn này. Để có cơ sở nhận thức rõ hơn về vấn đề này, chúng tôi trình bày quá trình nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là sau Đại hội VI của Đảng đến nay.

1. Quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ trước năm 1986

Chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Đảng ta được hình thành và phát triển khá sớm. Ngay trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên (02/1930), Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định cách mạng nước ta trải qua hai giai đoạn: cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sau 9 năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, năm 1954, sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, miền Nam vẫn chịu sự thống trị của chính quyền tay sai của đế quốc Mỹ. Đế quốc Mỹ không những âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta mà còn âm mưu dùng miền Nam làm bàn đạp tấn công miền Bắc, nhằm biến nước ta trở thành quốc gia thuộc địa, phụ thuộc vào Mỹ.

Ở miền Bắc, sau khi hòa bình lập lại (1954), bên cạnh việc lãnh đạo hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc, dân chủ, Đảng ta đã lãnh đạo thành công nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội (1955 - 1960) tạo tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong khôi phục kinh tế, sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, được Đảng ta đặc biệt quan tâm. Nghị quyết Hội nghị Trung ương tám khóa II (8/1955) đã chỉ rõ: “Phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc về tính chất rất trọng yếu của sản xuất nông nghiệp đối với cả nền kinh tế nước ta hiện nay và sau này. Phải khôi phục sản xuất nông nghiệp để giải quyết vấn đề lương thực làm cơ sở cho việc khôi phục và phát triển công thương nghiệp”¹. Nhờ những nỗ lực khôi phục và phát triển kinh tế, nông

* Trường Đại học Tài chính – Marketing.

** Trường Đại học Tài chính – Marketing.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.16, tr.579.

ng nghiệp nước ta đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Sau kế hoạch khôi phục kinh tế 1955 - 1957, miền Bắc tiếp tục thực hiện kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa; nông nghiệp miền Bắc đã thu được nhiều thành tựu quan trọng.

Tiếp thu những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề công - nông liên minh và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, Đại hội III (9/1960) của Đảng đã khẳng định: “Xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ...”¹ và đề ra những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

Tháng 8/1964, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân đối với miền Bắc. Để kịp thời đáp ứng sự lãnh đạo trong điều kiện mới, Nghị quyết Hội nghị Trung ương hai khóa II (3/1965) đã chỉ ra những chủ trương về chuyển hướng kinh tế của miền Bắc: tích cực phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ở trung du và miền núi. Đồng thời, chú trọng phát triển mạnh hơn công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp, xây dựng những xí nghiệp vừa và nhỏ,... Nhờ sự chuyển hướng chỉ đạo này đất nước ta đã thu được nhiều thành tựu lớn.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất chúng ta bước vào giai đoạn quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Chủ trương thực hiện công nghiệp hóa đất nước của Đại hội III được Đại hội IV (12/1976) tiếp tục khẳng định: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp”².

Như vậy, nếu như ở Đại hội III, Đảng ta chủ trương: “Lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ...” thì Nghị quyết Đại hội IV đã điều chỉnh là: “Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ”. Đề cụ thể hóa chủ trương này, trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai sau khi đất nước thống nhất, Đảng ta đã chú ý đặc biệt đến thúc đẩy phát triển nông nghiệp: “Tập trung cao độ lực lượng của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo ra bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp... nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một số hàng tiêu dùng thông thường”³.

Sau khi đất nước thống nhất, cả nước tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Ở miền Bắc, cơ chế quản lý đối với nông nghiệp không những không thay đổi mà còn có biểu hiện tập trung cao hơn, nhiều giải pháp nóng vội, chủ quan duy ý chí. Ở miền Nam, trên phạm vi quản lý kinh tế vĩ mô, chúng ta đã vận dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp với nhiều khuyết tật, đồng thời thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa nông nghiệp, công thương nghiệp một cách chủ quan, nóng vội, gây ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, mặc dù tiềm năng nông nghiệp tăng lên nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.545.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.37, tr.524.

³ Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: *Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.14.

nhưng sản xuất nông nghiệp của cả nước không những tăng nhanh mà trên nhiều mặt có biểu hiện giảm sút. Chẳng hạn, ở miền Bắc, thu nhập lương thực của nông dân từ hợp tác xã đã thấp lại liên tục giảm sút. bình quân lương thực một nhân khẩu nông thôn được nhận từ hợp tác xã trong 5 năm 1976 - 1980 giảm dần qua các năm: 15,4kg/tháng (1976), 12kg/tháng (1977), 11,6kg/tháng (1978), 11,9kg/tháng (1979) và còn 10,4kg/tháng (1980). Ở miền Nam những năm 1976 - 1979, sản xuất lương thực chỉ dao động từ 3,2 triệu tấn đến 4,6 triệu tấn 1 năm¹.

Đại hội V của Đảng (3/1982) đã có những điều chỉnh cơ bản về chiến lược, cơ cấu kinh tế nhằm thực hiện công nghiệp hóa. Nghị quyết Đại hội V đã chỉ rõ: “Trong 5 năm 1981 - 1985 và những năm 80, cần tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp hợp lý”². Điểm nổi bật trong Nghị quyết Đại hội V là xác định rõ nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Đi lên từ một nước nông nghiệp với đa số dân cư và lao động làm nghề nông thì nông nghiệp có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế, chính trị, xã hội. Như vậy, chiến lược công nghiệp hóa - nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ được điều chỉnh từ “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ” sang “tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Điều đó có ý nghĩa là, từ một nước nông nghiệp, việc thực hiện công nghiệp hóa phải bắt nguồn từ nông nghiệp. Nông nghiệp không chỉ liên quan đến việc làm, thu nhập và đời sống của đa số cư dân và lao động nước ta, mà còn là ngành tạo ra nông sản xuất khẩu, nguyên liệu cho khu công nghiệp,... tạo những tiền đề cơ bản cho thực hiện công nghiệp hóa nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng.

Như vậy, từ Cương lĩnh chính trị đầu tiên cho đến Đại hội V của Đảng, chiến lược công nghiệp hóa đã điều chỉnh rất cơ bản và cơ chế quản lý đã bước đầu thay đổi, nhưng tư duy, chính sách và chỉ đạo thực tiễn chưa có những chuyển biến kịp thời.

2. Quan điểm của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ từ năm 1986 đến nay

Nội dung, bước đi của công nghiệp hóa ở nước ta được cụ thể hóa ở Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng. Đại hội xác định: “Nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo”³.

Để phát triển kinh tế, thực hiện ổn định kinh tế - xã hội, tạo vốn tích lũy ban đầu, nền kinh tế phải giải quyết được nhu cầu tối cơ bản của xã hội là lương thực, thực phẩm - nhu cầu thiết yếu của dân cư và hàng tiêu dùng thiết yếu, xuất khẩu để tạo khả năng nhập khẩu hàng hóa cần thiết. Từ đó, Nghị quyết Đại hội VI đã xác định: “Trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên, trước mắt là trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện được ba chương

¹ PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc: *Nông nghiệp Việt Nam 1945 - 1995*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1995, tr.29-30.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.62-63.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.42.

trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu”¹. Trong thời kỳ đó, sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong thực hiện chương trình lương thực - thực phẩm, tạo ra khoảng một nửa kim ngạch xuất khẩu.

Việc Đảng ta hoạch định ba chương trình mục tiêu nêu trên một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của nông nghiệp trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Nghị quyết Đại hội VI cho rằng: “Các chương trình mục tiêu trên cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên đã được Đại hội lần thứ V của Đảng khẳng định”².

Việc cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa được Đại hội VI đặt ra trong yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý và sử dụng nền kinh tế nhiều thành phần. Như vậy, so với các kỳ đại hội trước, ngoài việc tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của nông nghiệp, Đại hội VI đã bổ sung thêm yêu cầu sử dụng nền kinh tế nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa của cả thời kỳ quá độ. Việc ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý nông nghiệp và nhiều nghị quyết khác của Trung ương Đảng khóa VI càng khẳng định nội dung đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa.

Nghị quyết Đại hội VII của Đảng và nhiều Nghị quyết trung ương khóa VIII đã tiếp tục phát triển nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đại hội VII (1991) của Đảng diễn ra trong bối cảnh rất phức tạp. Trong nước, những khó khăn về kinh tế chưa khắc phục vững chắc. Trên trường quốc tế, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa tan rã, Mỹ và các thế lực thù địch muốn lợi dụng thời cơ khủng hoảng của phe xã hội chủ nghĩa để tiếp tục chống phá cách mạng Việt Nam. Đại hội VII đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Với Cương lĩnh và Chiến lược đó, một lần nữa Đảng ta thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng và sự kiên định trong việc lựa chọn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa nông nghiệp, Đại hội VII chỉ rõ: “Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội”³.

Điểm mới của Nghị quyết Đại hội VII ở chỗ, không những nhấn mạnh vai trò thuần túy của nông nghiệp, mà đặt nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. So với các văn kiện trước đây về phát triển nông nghiệp, Nghị quyết Hội nghị Trung ương V khóa VII về “Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn” đã làm rõ bốn quan điểm cơ bản về phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới. Tinh thần cơ bản của các quan điểm đó là: đặt sự phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, coi đó là nhiệm vụ chiến lược có tầm quan trọng hàng đầu; phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trên cơ sở kinh tế quốc doanh cùng với kinh tế hợp tác xã từng bước vươn lên làm nền tảng; gắn sản xuất với thị trường; gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội nông thôn.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.47.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.48.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.42.

Tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng, bên cạnh việc nhất quán thực hiện chiến lược công nghiệp hóa cho cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đảng ta bổ sung thêm nội dung “hiện đại hóa” đất nước. Đây là lần đầu tiên Đảng ta đưa ra khái niệm “công nghiệp hóa, hiện đại hóa” đất nước. Cũng tại Hội nghị này, Đảng ta chủ trương: từ nay đến cuối thập kỷ, phải rất quan tâm đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Đây cũng là lần đầu tiên trong các văn kiện của Đảng, Đảng ta đưa ra phạm trù “công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn”. Như vậy là, từ Hội nghị Trung ương V khóa VII, Đảng ta đã chỉ rõ yêu cầu kết hợp giữa phát triển nông nghiệp với kinh tế nông thôn, giữa chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp với cơ cấu kinh tế nông thôn, giữa kinh tế với xã hội nông thôn, đến Hội nghị giữa nhiệm kỳ, Đảng ta chỉ rõ thêm quan hệ giữa công nghiệp hóa với hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đây là tư tưởng rất mới làm cơ sở cho nhiều chính sách ở nước ta đã triển khai trong những năm vừa qua như đầu tư phát triển giao thông, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn,...

Đến Hội nghị Trung ương VII khóa VII, quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng ta xác định rõ: công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Đại hội VIII (1996) đã bổ sung, cụ thể hóa thêm những quan điểm, chủ trương của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Đại hội đã nêu lên sáu quan điểm cơ bản cần quán triệt về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn mới. Nghị quyết Đại hội VIII khẳng định: đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu¹. Nghị quyết cũng chỉ rõ những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn:

- Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, hình thành các vùng tập trung chuyên canh, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, tạo ra nông sản hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường, phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và làng nghề mới.

- Về cơ sở vật chất - kỹ thuật và khoa học - công nghệ: thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, ứng dụng thành tựu của sinh học, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại.

Những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên đây là một bước phát triển mới về nhận thức của Đảng ta.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là vấn đề phức tạp, nếu đơn giản hóa, chủ quan, nóng vội, sẽ gây những hậu quả xấu về chính sách và chỉ đạo.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1996, tr.85.

Việc phát triển nhận thức, làm rõ hơn nội dung cụ thể của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là một bước phát triển mới về nhận thức của Đảng ta.

Cuối năm 1998, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn. Nghị quyết đã phân tích rõ những thành tựu, hạn chế, yếu kém trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng thời xác định rõ bốn quan điểm và sáu mục tiêu cơ bản của phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, Nghị quyết coi trọng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, củng cố liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa¹.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (2001) đã hoạch định đường lối chung, đường lối phát triển kinh tế và chiến lược kinh tế - xã hội nhằm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nghị quyết Đại hội IX tiếp tục khẳng định: “Phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm”; “tăng cường sự chỉ đạo và huy động các nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”².

Như vậy, có thể thấy nhận thức của Đảng ta về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ngày càng được bổ sung, cụ thể hóa. Đến cuối những năm 90, những nhận thức, quan điểm của Đảng ta về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là: Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa đất nước từ một nước nông nghiệp, ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ nông nghiệp, nông thôn.

Đại hội IX của Đảng đã cụ thể hóa, bổ sung và phát triển những quan điểm, chủ trương về công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Đặc biệt Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ra quyết định về Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4/2006) chủ trương tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là xu hướng tất yếu của nền kinh tế. Đại hội cũng khẳng định “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân”³. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới. Trên cơ sở tích tụ đất đai, đẩy mạnh cơ giới hóa, áp dụng công nghệ hiện đại (nhất là công nghệ sinh học); bố trí lại cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển kinh tế hộ, trang trại, tổ hợp tác,

¹ Xem Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị khóa VIII.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.92-93.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.88.

hợp tác xã nông nghiệp, vùng chuyên môn hóa, khu nông nghiệp công nghệ cao, các tổ hợp sản xuất lớn”¹.

Đại hội XII (1/2016) khẳng định, sau 30 năm đổi mới, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ngày càng được đẩy mạnh và đạt được những thành tựu quan trọng: Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn có chuyển biến; nông nghiệp phát triển toàn diện hơn theo hướng khai thác những lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; ứng dụng khoa học - công nghệ và mức độ cơ giới hóa được nâng lên; xây dựng nông thôn mới có nhiều tiến bộ.

Đại hội XII cũng đề ra phương hướng, nhiệm vụ cụ thể: Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu.

Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân...².

Như vậy, qua các kỳ Đại hội và các Nghị quyết của Đảng, có thể thấy sự phát triển trong tư duy lãnh đạo của Đảng qua mỗi thời kỳ: từ phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng để ổn định tình hình kinh tế - xã hội (1991); đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân (2006); Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn (2011); Chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững (2016).

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chính là từng bước phát triển nông thôn Việt Nam theo hướng hiện đại, xóa dần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn. Quá trình hoàn thiện và phát triển đường lối, chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhất là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đã đi vào cuộc sống, tạo chuyển biến cơ bản tình hình đất nước và đã đạt những thành tựu rất quan trọng.

Tuy nhiên, nước ta là nước nông nghiệp, cơ sở nền tảng của nông nghiệp còn yếu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn ở giai đoạn đầu. Vì vậy, việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cần phải căn cứ vào tình hình thực tế của từng vùng, từng địa phương khác nhau để triển khai và có kế hoạch thống nhất trong cả nước. Mục tiêu chính là thúc đẩy được sản xuất nông nghiệp phát triển, gắn với kinh tế thị trường, hòa nhập vào quốc tế, điều hòa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, tăng nhanh quá trình hiện đại hóa nông nghiệp, tạo cho nông dân có thu nhập cao hơn và cuộc sống khá giả hơn.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.195-196.

² Xem: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, là vấn đề có tính quy luật và là đòi hỏi tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo, nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn luôn có sự hoàn thiện. Sự tác động tích cực của quá trình đó đã và đang phá vỡ dần tính chất “thuần nông”, tính chất khép kín, biệt lập - những đặc trưng vốn có của kinh tế nông thôn và mô hình làng xã truyền thống. Với đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo của Đảng, cùng với sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân và sự đồng thuận xã hội cao, trong tương lai không xa, Việt Nam sẽ trở thành nước công nghiệp phát triển với nền nông nghiệp hàng hóa mạnh và nông thôn văn minh, giàu đẹp, mang đậm bản sắc dân tộc.

CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG VỚI ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS Đặng Đôn Lai**

1. Hoàn cảnh ra đời của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX khi chủ nghĩa tư bản phương Tây chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền cũng là lúc họ thiết lập vị trí thống trị của mình trên toàn thế giới. Trong bối cảnh ra đời của chủ nghĩa đế quốc phương Tây, Việt Nam đã nhanh chóng bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ. Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã làm cho xã hội Việt Nam có sự thay đổi sâu sắc. Yêu cầu cấp thiết của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ là giành độc lập cho dân tộc, tự do dân chủ cho nhân dân.

Để giải quyết những yêu cầu khách quan nói trên, các thế hệ người Việt Nam yêu nước đã đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp và tay sai. Cuối thế kỷ XIX, các phong trào đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của cách sỹ phu yêu nước phong kiến nhằm khôi phục chế độ phong kiến lần lượt bị thất bại. Đầu thế kỷ XX, xu hướng cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản cũng xuất hiện ở Việt Nam, tuy nhiên, cũng giống như khuynh hướng phong kiến, khuynh hướng yêu nước này cuối cùng cũng bị thất bại. Sự thất bại của những phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã làm cho đất nước ta rơi vào khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo.

Trước bối cảnh đất nước lúc bấy giờ, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh) với tên gọi là Văn Ba đã rời Tổ quốc sang phương Tây tìm đường cứu nước. Trong quá trình tìm đường cứu nước, Người đã tìm hiểu kỹ các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới. Cuối cùng, Người đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, xác định con đường cứu nước và giải phóng dân tộc của Việt Nam là “không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, sau khi đã trở thành người cộng sản đầu tiên của Việt Nam trên đất Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam và chuẩn bị tư tưởng, chính trị, tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Mùa xuân năm 1930, tại Hương Cảng, Trung Quốc, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam; sự ra đời của Đảng đã tạo nên sự thống nhất về tư tưởng và hành động của cách mạng nước ta.

Tại hội nghị thành lập Đảng (từ ngày 06/01 đến ngày 07/02/1930), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua Cương lĩnh chính trị do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp soạn thảo. Cương lĩnh ra đời là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Cương lĩnh đã vạch ra con đường cứu nước khác về chất so với những con đường cứu nước do những nhà yêu nước trước đó và đương thời ở Việt Nam vạch ra. Cương lĩnh đã đặt nền tảng cho

* Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng.

một sự nghiệp cách mạng vĩ đại, chưa từng có trong lịch sử dân tộc ta: Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; là ngọn đuốc dẫn đường cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục thực hiện sáng tạo những chỉ dẫn trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên trong thời kỳ đổi mới

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, do hạn chế về nhận thức, nước ta đã rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đứng trước khủng hoảng kinh tế - xã hội, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Có thể nói, đây là một giai đoạn lịch sử quan trọng trong sự nghiệp phát triển của đất nước ta. Nhìn tổng thể qua hơn 30 năm đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: kinh tế phát triển, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được tăng cường, đại đoàn kết dân tộc được giữ vững, vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao... Những thành tựu mà chúng ta đạt được cho đến nay đã chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là hoàn toàn đúng đắn như nhận định của Đại hội XII (2016): “Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử”¹.

Đường lối đổi mới của Đảng được xây dựng dựa trên cơ sở nhận thức và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với thực tiễn Việt Nam xu thế của thời đại. Nhìn vào đường lối của đổi mới Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay chúng ta có thể thấy rằng Đảng đã kế thừa, vận dụng những tư tưởng đúng đắn của Cương lĩnh chính trị đầu tiên, đó là:

Về phương hướng chiến lược: Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng xác định cách mạng Việt Nam làm “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Cương lĩnh đã xác định con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đây là mục tiêu và con đường cách mạng xuyên suốt từ khi ra Đảng đời đến khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn đúng đắn phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế khách quan của thời đại: thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917).

Tiếp tục khẳng định con đường của cách mạng Việt Nam mà Nguyễn Ái Quốc đã xác định ngay từ khi Đảng ra đời, trong đường lối đổi mới hiện nay, tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội tiếp tục được Đảng ta khẳng định. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) cũng tiếp tục khẳng định: “Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử”². Gần đây, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) cũng xác định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”³.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.66.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.51, tr.137.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70.

Về nhiệm vụ cách mạng: xuất phát từ thực tiễn của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ, Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng đã xác định nhiệm vụ cụ thể của cách mạng giải phóng dân tộc là tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng với những nội dung cụ thể về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Trong các nhiệm vụ đó bao hàm hai nội dung: dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do cho dân tộc. Cương lĩnh xác định: “Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập, dựng ra chính phủ công nông binh và tổ chức quân đội công nông”¹.

Trong tình hình hiện nay, hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ được thể hiện đó là xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa - giữ vững độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên được Đảng ta vận dụng phù hợp với tình hình mới bằng việc Đảng tiếp tục xác định: “Xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc vẫn là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ hữu cơ với nhau. Toàn Đảng, toàn dân tiếp tục nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, ngọn cờ vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau”².

Về lực lượng cách mạng: Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng xác định: “Đảng chủ trương phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo... phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt... để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp...”³. Chủ trương tập hợp lực lượng trên cơ sở đại đoàn kết toàn dân tộc là một sự kế thừa truyền thống đoàn kết lâu đời của dân tộc Việt Nam - đó là nguồn sức mạnh để dân tộc ta vượt qua những khó khăn thách thức trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Kế thừa tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc của Cương lĩnh chính trị đầu tiên, trong đường lối đổi mới Đảng chủ trương tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết nhân dân trong nước, mở rộng đoàn kết với kiều bào ở nước ngoài. Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo... đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc”⁴.

Về lãnh đạo cách mạng: Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng xác định “giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng”⁵. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), giai cấp vô sản đã bước lên vũ đài chính trị, trở thành giai cấp đứng ở vị trí trung tâm

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.38.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.51, tr.134.

³ Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.40.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.58-59.

⁵ Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.40.

của thời đại. Với việc xác định giai cấp vô sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng đúng đắn, phù hợp với xu thế khi đó. Thực tiễn cách mạng Việt Nam cũng đã chứng minh từ khi giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Điều mà các giai cấp khác trong xã hội Việt Nam trước đó không thể làm được.

Trong thời kỳ mới, giai cấp công nhân Việt Nam đã có sự thay đổi rất lớn cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò và vị trí của mình, là giai cấp đi đầu trong việc thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kế thừa Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, Cương lĩnh năm 2011 xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc”¹. Thực tiễn lịch sử 90 năm qua đã chứng minh sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

Về mối quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: Cương lĩnh chính trị đầu tiên xác định: “Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp”². Kẻ thù của Việt Nam khi đó là chủ nghĩa đế quốc, họ không chỉ là kẻ thù của nhân dân ta mà còn là kẻ thù của nhân dân lao động trên toàn thế giới nên chủ trương đoàn kết quốc tế là hoàn toàn đúng đắn, thể hiện tầm nhìn chiến lược của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Trong tình hình hiện nay, trước cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, trước sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hóa, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một yêu cầu cần thiết để phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực. Xu thế hội nhập quốc tế trở thành vấn đề tất yếu đối với các quốc gia, dân tộc trong con đường phát triển. Xuất phát từ điều kiện lịch sử mới, trên cơ sở kế thừa những tư tưởng đã được thể hiện trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng tiếp tục khẳng định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế... Trước sau như một ủng hộ các Đảng Cộng sản và công nhân, các phong trào tiến bộ,... Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới”³. Phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực đã đem lại cho Việt Nam những thành công trong con đường hội nhập của mình, ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế của đất nước ta trong khu vực và trên thế giới.

Trong chặng đường lịch sử 90 năm (1930 - 2020), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự nghiệp cách mạng của nhân dân và dân tộc ta đã giành được những thắng lợi vĩ đại và có ý nghĩa lịch sử và thời đại. Đó là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập tự do; thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược mà

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.88.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.40.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.83-84.

đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế; thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau đường lối của Đảng từng bước được bổ sung, hoàn thiện, phù hợp với sự phát triển của thời đại, của thực tiễn cuộc sống. Tư tưởng xuyên suốt của Đảng trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên và đường lối đổi mới của Đảng hiện nay đó là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; mục tiêu là độc lập cho dân tộc và hạnh phúc cho nhân dân, đó là những mục tiêu không bao giờ thay đổi.

Công cuộc đổi mới đất nước hiện nay trong tình hình thế giới và trong nước có những thuận lợi nhưng cũng đầy khó khăn thách thức, thậm chí là có những diễn biến phức tạp. Nhưng chúng ta tin tưởng với bản lĩnh và trí tuệ của mình, chắc chắn Đảng Cộng sản Việt Nam đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC HIỆN NAY

*ThS Lại Văn Nam**

1. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc

Thứ nhất, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phản ánh tổng quát và sống động mọi mặt của đời sống diễn ra trong quá khứ và hiện tại, nó cấu thành hệ thống các giá trị. Các giá trị đó tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội. Sự phát triển của dân tộc phải vươn tới cái mới nhưng không thể tách khỏi cội nguồn. Cội nguồn đó trong lòng mỗi quốc gia dân tộc chính là văn hóa. Hiện nay, sự phát triển kinh tế không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong các giá trị văn hóa đang được phát huy. Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hóa dựa vào tiêu chuẩn cái đúng, cái đẹp để thúc đẩy người lao động. Mặt khác, văn hóa sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống để hạn chế xu hướng sùng bái vật chất dẫn tới suy thoái xã hội. Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển, văn hóa giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của xã hội tiêu thụ dẫn đến làm cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường sinh thái. Văn hóa là mục tiêu của phát triển: Mục tiêu phấn đấu xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu xây dựng xã hội cũng là mục tiêu của nền văn hóa; tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. Để làm cho văn hóa trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển, Đảng chủ trương “phát triển văn hóa phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế”¹; nghĩa là: Khi xác định mục tiêu, giải pháp phát triển văn hóa phải hướng tới mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải đồng thời xác định mục tiêu văn hóa, phải có chính sách kinh tế trong văn hóa để gắn văn hóa với kinh tế; Xây dựng các chính sách trong văn hóa để chủ động đưa các yếu tố văn hóa thâm nhập vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ hai, nền văn hóa Việt Nam xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiên tiến nhưng vẫn đậm đà bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được xây dựng, vun đắp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường tinh thần đoàn kết, đó là lòng nhân ái khoan dung, trọng đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất,... Bản sắc dân tộc thể hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách sáng tạo trong văn hóa, khoa học, nghệ thuật,... Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật,... sao cho trong mọi lĩnh vực hoạt động chúng ta có tư duy độc lập, có cách làm

* *Trường Đại học Tài chính - Marketing.*

¹ Nguyễn Viết Thông: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2018, tr.82.

vừa hiện đại vừa mang bản sắc Việt Nam. Điều này đòi hỏi nước ta một mặt mở rộng giao lưu quốc tế phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc. Do đó, để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng chủ trương phải mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa dân tộc khác để bắt kịp sự phát triển của thời đại. "... Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam"¹. Chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hóa với các quốc gia để xây dựng những giá trị mới của nền văn hóa Việt Nam đương đại. Đồng thời phải chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán và lễ thói cũ.

Thứ ba, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đây là nét đặc trưng nổi bật của nền văn hóa Việt Nam. Việt Nam có 54 dân tộc, mỗi một thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, các giá trị đó lại tạo thành sự phong phú, đa dạng mà thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng, đa dạng trong sự thống nhất không có sự đồng hóa hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hóa của các dân tộc. 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có những giá trị và bản sắc văn hóa riêng. Các giá trị và bản sắc văn hóa đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hóa Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc. Tính đa dạng về sắc thái là bản chất của văn hóa. Đặc biệt, với văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa "thống nhất trong đa dạng" thì tính đa dạng lại càng thể hiện rõ trên nhiều phương diện và mức độ khác nhau, như đa dạng văn hóa tộc người, văn hóa vùng (văn hóa địa phương), văn hóa tôn giáo, văn hóa nghề nghiệp (nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công, buôn bán,...), văn hóa đô thị và nông thôn, thậm chí cả văn hóa làng và văn hóa dòng họ,... Do đó, Đảng ta đã chỉ đạo "Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam, tập trung xây dựng những giá trị văn hóa mới, đi đôi với việc mở rộng và chủ động trong giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại"².

2. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng và phát triển văn hóa dân tộc

Công cuộc đổi mới đất nước đã mang lại diện mạo mới cho bản sắc văn hóa dân tộc, làm cho nền văn hóa đó phong phú và đa dạng hơn. Phát triển văn hóa trong điều kiện hội nhập sâu rộng đã củng cố thêm vị trí của văn hóa trong đời sống cộng đồng. Chính điều kiện hiện nay đã mang lại những yếu tố rất tích cực để bản sắc văn hóa dân tộc được bồi đắp và phát triển, từ đó đồng bào các dân tộc luôn tự hào về văn hóa, không ngừng giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc mình. Điều đó khẳng định sức mạnh của văn hóa nhưng mặt khác cũng phải khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là một vấn đề có tính quy luật cho sự tồn tại và phát triển của mỗi dân tộc, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Do đó, việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến sự

¹ Nguyễn Việt Thông: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2018, tr.69.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.9.

tồn vong của dân tộc. Chính vì vậy, Đảng ta đã khẳng định: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại”¹. Trong giai đoạn hiện nay, quan hệ quốc tế là xu thế phát triển tất yếu khách quan, tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, đồng thời mở ra những cơ hội phát triển của các quốc gia, các dân tộc trên thế giới. Trong xu thế đó, bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta không phải dễ dàng mất đi, cũng không phải bất biến mà luôn thay đổi, tồn tại trong sự phát triển. Do vậy, sự lãnh đạo của Đảng trong việc xây dựng các thiết chế văn hóa và tăng cường quản lý văn hóa có vai trò quan trọng góp phần hạn chế sự mai một những giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của đông bào dân tộc trong điều kiện hiện nay. Sự lãnh đạo của Đảng không chỉ được thể hiện trong quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm mà còn được thể hiện và tiếp tục khẳng định trong quá trình đổi mới. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong lĩnh vực kinh tế đảm bảo cho nền kinh tế nước ta phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, với sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực văn hóa để đảm bảo luôn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc - nền tảng tinh thần vững chắc của toàn thể xã hội.

Có thể nói xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo. Với sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình, Đảng ta luôn đã luôn khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa trong sự nghiệp cách mạng. Những quan điểm cơ bản của Đảng về văn hóa - văn nghệ được hình thành và phát triển trong thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nền văn hóa cách mạng, dân chủ, nhân văn của dân tộc ta từ năm 1930 đến nay. Các quan điểm đó được thể hiện trong các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và trong các bài viết, bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ cách mạng. Cùng với thực tiễn văn hóa, thực tiễn cách mạng và kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo, Đảng ta đã đúc kết, hoàn chỉnh các quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam trước yêu cầu mới.

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đều tham gia xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà. Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) cùng với nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng, tiếp tục khẳng định, nhấn mạnh vai trò quản lý của Nhà nước, vai trò chủ thể sáng tạo văn hóa của nhân dân, tạo nên một chỉnh thể đầy đủ gồm các chủ thể cơ bản trong xã hội: Đảng - Nhà nước - nhân dân; trong đó, sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố then chốt. Do đó, cần phải nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, cũng như chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị trong việc quản lý, chỉ đạo xây dựng nền văn hóa dân tộc.

3. Một số giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra hết sức sâu rộng đã tạo ra thời cơ lẫn thách thức không nhỏ đối với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc. Hơn lúc bất kỳ lúc nào, sự lãnh đạo của Đảng là vô cùng cần thiết trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc tránh khỏi sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai cùng với đó là sự chi phối của mặt trái của nền kinh tế thị trường. Để đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc, theo chúng tôi cần phải thực hiện đồng thời một số giải pháp sau:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.76.

Một là, Đảng phải thường xuyên giáo dục và tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối chính sách của Đảng cho đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, cán bộ làm công tác quản lý văn hóa. Đảng trước hết phải vững mạnh về tư tưởng thì mới có thể nâng cao năng lực lãnh đạo của mình. Trước thực trạng về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc hiện nay, hơn lúc nào hết cần phát huy sức mạnh về nhận thức, tư tưởng khoa học, về việc triển khai những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, có cơ chế, chính sách văn hóa ngày càng linh hoạt, nhạy bén, phù hợp với điều kiện mới. Mỗi cán bộ, đảng viên cần nêu cao vai trò gương mẫu trong việc chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục trong nội bộ Đảng, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, cũng như trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa. Tổ chức quán triệt sâu sắc trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt từ huyện đến cơ sở những quan điểm chỉ đạo của Đảng đã được chỉ ra trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Đây là việc làm có ý nghĩa then chốt trong việc nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội và từng cán bộ, đảng viên trong công tác xây dựng và phát triển văn hóa. Thông qua các hoạt động tuyên truyền, cấp ủy đảng, chính quyền cần làm cho các tầng lớp nhân dân hiểu sâu sắc hơn quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước cũng như những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của cấp ủy đề ra trong xây dựng và phát triển văn hóa trên địa bàn, tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động cho sự phát triển văn hóa, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước một cách bền vững; đồng thời thấy được vị trí, tầm quan trọng của việc phát triển văn hóa trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của đất nước.

Hai là, cần xây dựng cụ thể các chương trình hành động của cơ sở Đảng các cấp trên lĩnh vực văn hóa; cụ thể hóa các chiến lược văn hóa, đưa mục tiêu văn hóa vào tất cả các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, đưa yếu tố văn hóa vào tất cả các đơn vị xã hội; để văn hóa trở thành bản chất của mọi hoạt động xã hội; từ đó, tạo ra sức đề kháng của xã hội đối với các biểu hiện phản văn hóa, đi ngược lại thuần phong mỹ tục. Cần có sự thống nhất cao trong các chương trình hành động; bên cạnh đó cần có sự kiểm tra, đôn đốc thường xuyên, liên tục trong việc thực hiện giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương cần nêu cao vai trò khi xây dựng các chương trình hành động; đề ra các giải pháp, chính sách, chương trình đầu tư, xác định đúng tầm quan trọng của chủ thể văn hóa để thực hiện giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống của dân tộc. Ngoài ra, Đảng và chính quyền cần phải xây dựng môi trường lành mạnh cho nền văn hóa dân tộc, tạo ra không gian sinh hoạt văn hóa cho đồng bào dân tộc ở các địa phương; bảo tồn và lưu giữ các giá trị văn hóa tại các thư viện, bảo tàng văn hóa các dân tộc.

Ba là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng theo hướng đảm bảo cho văn hóa các dân tộc có quyền tự do sáng tạo, quyền dân chủ để làm phong phú thêm các giá trị văn hóa và giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc mình. Thực hiện việc phân công, phân cấp trong lĩnh vực quản lý văn hóa ở từng địa phương bảo đảm việc tiếp cận và hưởng thụ văn hóa giữa vùng nông thôn và đô thị, giữa các đồng bào dân tộc với nhau. Tăng cường quản lý nhà nước về văn hóa, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm của đội kiểm tra liên ngành từ Trung ương đến đại phương theo hướng nhanh gọn, hiệu quả

nhằm làm trong sạch địa bàn, đảm bảo môi trường lành mạnh cho xây dựng và phát triển văn hóa ở từng địa phương. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo ngành, bộ phận chức năng, các tổ chức chính trị - xã hội chú ý làm tốt công tác vận động và tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân thụ hưởng những giá trị văn hóa và tham gia hoạt động, sáng tạo văn học nghệ thuật, xây dựng và phát triển văn hóa, nhất là gìn giữ, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống địa phương. Điều quan trọng nhất là làm cho mọi tầng lớp nhân dân hiểu được vai trò của văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước; xem việc xây dựng và phát triển văn hóa là nhiệm vụ hết sức quan trọng, góp phần hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương.

Bốn là, cần phải nắm chắc tình hình hoạt động trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Chỉ khi nắm chắc tình hình, mọi hoạt động diễn ra thì Đảng và chính quyền mới có thể kịp thời chỉ đạo, sắc bén việc triển khai các hoạt động văn hóa của các đơn vị, các tổ chức đoàn thể. Cần thể chế hóa chi tiết, cụ thể các chủ trương, chính sách của Đảng; hỗ trợ giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện đối với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Muốn đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cần phải xây dựng lối sống văn hóa của từng cán bộ, đảng viên. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay thì cần phải vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trên lĩnh vực văn hóa để xây dựng lối sống mới; đó là lối sống có lý tưởng, có đạo đức, lối sống văn minh, kết hợp hài hòa truyền thống tốt đẹp của dân tộc với tinh hoa văn hóa nhân loại. Do đó, cần thiết phải đẩy mạnh cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” trên lĩnh vực văn hóa gắn với chủ đề của từng năm, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; cần có quan điểm khách quan, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể để vận dụng ở từng địa phương, từng tỉnh thành cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Như vậy, chất lượng và hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền trong lĩnh vực văn hóa là nhân tố quyết định để xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội. Cần phải xác định rõ xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là một quá trình đầy gian nan, phức tạp và sự nghiệp chung của toàn Đảng, toàn dân và toàn hệ thống chính trị.

Hơn 30 năm đổi mới đất nước, trong lĩnh vực xây dựng và phát triển văn hóa đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Những tiến bộ trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền thông đại chúng, bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa; sự tăng cường các thiết chế văn hóa cơ sở, ... làm cho đời sống tinh thần của con người, xã hội phong phú, đa dạng hơn, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân từng bước được nâng lên. Những thành tựu to lớn đó chính là kết quả của sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt, kịp thời của Đảng. Hơn lúc nào hết, Đảng luôn khẳng định vai trò của lãnh đạo của của mình trong mọi mặt của đời sống xã hội nói chung và với lĩnh vực văn hóa nói riêng. Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là một trong những yêu cầu chính trị của Đảng ta nhằm góp phần tạo nên sự ổn định và lành mạnh hóa xã hội. Do đó, việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình xây dựng và phát triển văn hóa là một đòi hỏi vô cùng cấp thiết, có ý nghĩa quyết định đến việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc hiện nay.

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

*NCS.ThS Thiều Văn Nam**

*ThS Huỳnh Thị Hồng Nương***

Trong 90 năm qua (1930 - 2020), từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đóng vai trò lãnh đạo toàn thể nhân dân ta kiên trì, bền bỉ đấu tranh giành độc lập, thống nhất tổ quốc và thực hiện sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu hòa bình, phát triển đất nước. Trên những chặng đường lịch sử của dân tộc, để chống lại quân xâm lược có sức mạnh kinh tế, quân sự to lớn như thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, ba mặt trận đấu tranh - đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao đã được Đảng Cộng sản Việt Nam kết hợp chặt chẽ, tạo nên sức mạnh tổng hợp làm nên những thắng lợi vẻ vang của dân tộc; trong sự nghiệp đổi mới, đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn có sự phối hợp giữa đối ngoại chính trị, đối ngoại kinh tế và đối ngoại văn hóa, đưa đất nước thoát khỏi thế bao vây cô lập, mở cửa hợp tác với các nước, hội nhập khu vực và quốc tế.

Trong các cuộc chiến tranh chống xâm lược, đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam góp phần quan trọng vào những thắng lợi to lớn của dân tộc, với những sự kiện đối ngoại nổi bật: Đàm phán hội nghị Giơ-ne-vơ đưa đến ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ (tháng 7 năm 1954) - trước các nhân chứng quốc tế, Chính phủ Pháp phải chính thức tuyên bố công nhận nền độc lập của Việt Nam và phải rút quân đội khỏi Việt Nam; miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng. Kết quả của Hiệp định Giơ-ne-vơ tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược sau đó ở miền Nam - Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Hội nghị Giơ-ne-vơ đã kết thúc. Ngoại giao ta đã thắng lợi to”.

Trong cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, vào những tháng đầu năm 1968 Hội nghị Pa-ri được mở ra - hội nghị đàm phán giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đế quốc Mỹ, đến tháng 01 năm 1973 Hiệp định Pa-ri được ký kết, với quy định quân đội Mỹ phải rút khỏi Việt Nam; Mỹ công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Hiệp định Pa-ri tạo cục diện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ở miền Nam, đóng vai trò là nền tảng vững chắc cho Đại thắng mùa Xuân vào ngày 30 tháng 4 năm 1974 - thống nhất đất nước Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, đặc biệt là thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, qua mỗi nhiệm kỳ Đại hội (từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng) đã thể hiện sự chuyển biến đánh dấu nhận thức của Đảng ta về quan hệ chính trị quốc tế; về yêu cầu, nhiệm vụ của công tác đối ngoại. Điều đó, cho thấy rằng, đổi mới tư duy của Đảng trong đường lối đối ngoại đóng vai trò quan trọng, mà nổi bật là sự chuyển biến từ tư duy đối ngoại thời kỳ chiến tranh lạnh sang tư duy chính trị thực tế - từ nhận thức về thể

* *Sở Giáo dục & Đào tạo Kiên Giang.*

** *Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang.*

giới và xu thế quốc tế dưới lăng kính ý thức hệ, duy ý chí trước đó, được thay bằng thái độ khách quan, tôn trọng sự thật. Trên cơ sở nhận thức mới, tư duy mới, Đảng ta đã đề ra chủ trương, đối sách đối ngoại sát hợp với thực tiễn, phát triển mạnh mẽ quan hệ song phương và đa phương, chủ động, tích cực tham gia vào đời sống quốc tế. Kết quả đối ngoại của Đảng ta trên nền tảng đối mới tư duy là nhân tố quan trọng đưa đất nước thoát khỏi bao vây, cấm vận; ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Qua đó, chứng minh sự đúng đắn về đường lối đối ngoại của Đảng ta từ khi ra đời cho đến nay.

Thứ nhất, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, bước đầu hội nhập quốc tế (1991 - 1995)

Vào đầu thập niên 90, ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Đảng Cộng sản mất vai trò lãnh đạo chính quyền, chế độ chính trị - xã hội thay đổi. Tình hình ở các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô - Đông Âu hết sức khó khăn, phức tạp. Trong hoàn cảnh đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng khai mạc (24/6/1991) để “quyết định không những các nhiệm vụ nặng nề trước mắt, mà cả tiền đề rộng lớn của cách mạng nước ta và của Đảng ta không những thập niên tới”¹.

Đại hội VII xác định trọng tâm của công tác đối ngoại là tiếp tục tạo môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhiệm vụ đối ngoại bao trùm trong thời gian tới được xác định là: “giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”². Tư duy của Đảng về quan hệ chính trị quốc tế ở Đại hội VII tiếp tục được đổi mới. Đó là nhận thức trong đời sống chính trị - kinh tế quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, bên cạnh lợi ích mang tính giai cấp, mang tính ý thức hệ còn có những lợi ích mang tính phổ biến, tính toàn cầu. Trong một thế giới mà sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ thì nhu cầu cần có sự phối hợp, hợp tác giữa các nước để giải quyết những vấn đề toàn cầu là một nhu cầu khách quan đối với tất cả các quốc gia. Từ nhận thức trên, Đại hội VII khẳng định mạnh mẽ chủ trương “hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”³, với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”⁴. So với chủ trương của Đại hội VI: “Đảng ta và Nhà nước ta kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị. Chúng ta chủ trương và ủng hộ chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau, loại trừ chiến tranh xâm lược và mọi hình thức của chủ nghĩa khủng bố, nhất là chủ nghĩa khủng bố nhà nước mà đế quốc Mỹ coi là quốc sách của họ”⁵, thì quan điểm đối ngoại của Đảng đề ra trong Đại hội VII có thể xem là một bước điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh quốc tế mới và yêu cầu mở rộng đối ngoại của Việt Nam.

Tháng 6/1992, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VII họp, trong đó, hội nghị nhấn mạnh: việc mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại cả về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật, cả về Đảng, Nhà nước

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.6.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.88.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.88.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.147.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.105.

và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức phi chính phủ, trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; bảo vệ phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của nền văn hóa dân tộc. Mở rộng cửa để tiếp thu cái tốt: vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới; xây dựng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực, mở rộng quan hệ với các nước tư bản phát triển, với các nước và các tổ chức quốc tế; kết hợp chặt chẽ các lĩnh vực hoạt động từ đối ngoại về mặt nhà nước, đối ngoại về đảng và đối ngoại về nhân dân.

Tháng 01/1994, Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, đề ra quan điểm lớn về đối ngoại: “Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng một nền kinh tế mở cả trong và ngoài nước, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ với nước ngoài”¹. Đáng chú ý, hội nghị giữa nhiệm kỳ nhấn mạnh: “Trong mọi hoàn cảnh, chúng ta cần xử lý một cách thích đáng *quan hệ với các nước lớn*” vì đó là những nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến an ninh và phát triển của khu vực Đông Nam Á và của nước ta. Cần đánh giá đúng ý đồ và hành động của các nước lớn để có đối sách thích hợp, vừa giữ vững lập trường nguyên tắc và lợi ích của ta, vừa có sách lược linh hoạt, khôn khéo để bảo vệ lợi ích chính đáng của ta, gắn lợi ích của ta với lợi ích an ninh và phát triển của các nước láng giềng và các nước khu vực để tạo cho ta một thế quốc tế thuận lợi hơn”². Đồng thời, thông qua hội nghị cũng bổ sung thêm chủ trương về quan hệ với các Đảng, như “Tiếp tục mở quan hệ một cách có lựa chọn với một số đảng tư sản cầm quyền hoặc tham gia chính quyền ở các nước tư bản phát triển” (trước đó, Đại hội VII nêu chủ trương đối ngoại “sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các Đảng xã hội - dân chủ, các phong trào dân chủ và tiến bộ trên thế giới”).

Những đổi mới về tư duy đối ngoại và đổi mới đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thực tế kiểm nghiệm, đáp ứng đúng yêu cầu từ nhiệm vụ bên trong, đồng thời cũng phù hợp với xu thế vận động của quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế đương đại. Triển khai thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, từ năm 1991 đến năm 1995, với chính sách đối ngoại của Đảng ta đã đạt được những thành tựu cơ bản sau: *Một là, bình thường hóa quan hệ Việt - Trung*, ngày 10/11/1991, tại Bắc Kinh, Hai bên ra tuyên bố chung, đánh dấu bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Mặc dù, mức độ quan hệ giữa hai nước so với những năm 50 - 60 vẫn còn khoảng cách nhất định, nhưng việc bình thường hóa quan hệ Việt - Trung là một sự kiện trọng đại, mở ra thời kỳ phát triển mối quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc. *Hai là, tham gia chính thức tổ chức ASEAN*, ngày 28/7/1995, diễn ra lễ trong thể kết nạp Việt Nam làm thành viên chính thức và đầy đủ của ASEAN - đánh dấu bước mở đầu tiên trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. *Ba là, bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*; từ sau khi Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết (23/10/1991), Hoa Kỳ thực hiện nói lời từng bước cấm vận đối với Việt Nam; ngày 03/02/1994, Chính phủ Mỹ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam; ngày 11/7/1995, Tổng thống Mỹ tuyên bố chính thức bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. *Bốn là, khai thông và mở rộng quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*; tháng 11/1992,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.28.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ: Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.24-25.

Chính phủ Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam. Quyết định này có tác dụng thúc đẩy sự phát triển các mặt kinh tế - xã hội Việt Nam. Năm là, thiết lập và mở rộng quan hệ với một số nước và vùng lãnh thổ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như: Việt Nam - Ôxtrâyliia, Việt Nam - Hàn Quốc. Đồng thời, khôi phục và phát triển quan hệ với Liên bang Nga, cải thiện và tăng cường quan hệ với Liên minh Châu Âu. Sáu là, mở rộng và phát triển quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như: Ngân hàng Thế giới WB (năm 1993), Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF (năm 1993), Ngân hàng Phát triển Châu Á ADB (năm 1993), tham gia khu vực mậu dịch tự do AESM (AFTA), tháng 01/1995 Việt Nam tham gia tổ chức Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC), tháng 3/1995 tham gia sang lập tổ chức Hợp tác liên lục Á - Âu. Việc đề ra đường lối đối ngoại của Đảng và thực hiện đường lối đối ngoại vào thực tiễn góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà, góp phần đưa nước ta thoát khỏi thế bao vây cấm vận, từng bước ra khỏi tình đối đầu thù địch của thời kỳ chiến tranh lạnh; tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và bên ngoài.

Thứ hai, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động hội nhập quốc tế (1996 - 2005)

Từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, đến thập niên đầu của thế kỷ XXI, trên bình diện quốc tế và khu vực diễn ra nhiều sự kiện, đáng chú ý là: Một là, vào giữa năm 1997 trong khu vực diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Cuộc khủng hoảng bắt đầu từ Thái Lan, sau đó lan rộng sang các nước Đông Nam Á rồi đến Đông Bắc Á. Từ đó ảnh hưởng đến các khu vực trên thế giới, gây ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế thế giới và các mặt chính trị - xã hội ở một số nước. Hai là, từ sau sự kiện những kẻ khủng bố tấn công vào nước Mỹ (ngày 11/9/2001), tình hình thế giới diễn biến phức tạp. Nhận định về tình hình thế giới sau sự kiện ngày 11/9/2001, Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ IX Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, viết: “sau sự kiện ngày 11/9/2001 ở Mỹ, các hoạt động “khủng bố” và “chống khủng bố” trở thành vấn đề thời sự nóng bỏng toàn cầu; chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi. Thế lực hiếu chiến, cực đoan tăng cường chính sách áp đặt, can thiệp và can thiệp vũ trang”¹. Ba là, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương bên cạnh những vấn đề tồn tại từ trước, như: căng thẳng ở bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan, tranh chấp Kishmir giữa hai cường quốc Ấn Độ và Pakistan, đã nổi lên thêm một số vấn đề khác đó là: tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, Hoa Đông,... đồng thời, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trở thành một động lực của chính trị thế giới; trung tâm kinh tế thế giới đang chuyển dần sang khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Tháng 6/1996, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII diễn ra, Đại hội xác định đường lối đối ngoại là: “củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”². Trong đường lối đối ngoại, Đảng ta khẳng định: “tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.13.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.120.

ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng”¹.

Về định hướng *Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại*, Báo cáo Chính trị tại Đại hội VIII, nêu rõ: “Đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và trọng điểm của kinh tế đối ngoại; điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực vừa hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta với các đối tác, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc, với bước đi thích hợp; thử nghiệm để tiến tới thực hiện việc đầu tư ra nước ngoài”².

Đặc biệt, tháng 12/1997, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII ban hành Nghị quyết: *Về tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Ban Chấp hành Trung ương khẳng định kiên trì đường lối kinh tế đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng. Một trong những chính sách lớn được đề ra trong Nghị quyết là trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài; tích cực, chủ động thâm nhập, vững chắc việc đàm phán hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA”³.

Tháng 4/2001, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX diễn ra, Đại hội nhận định tổng kết sau 10 năm thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1991 - 2001), khẳng định: “Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; phá được thế bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”⁴. Trên cơ sở đó, Đại hội xác định nhiệm vụ đối ngoại là: “Tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”⁵.

Đại hội đề ra phương hướng đối ngoại với các đối tác cụ thể như sau: Coi trọng và phát triển hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN; thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước và các tổ chức quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động ở các diễn đàn đa phương; tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu; tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền; mở rộng hơn nữa công tác đối ngoại nhân dân⁶.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.120-121.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.91-91.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.59, 60, 61.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.121-122.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.16, 17, 19.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.121-122.

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW *Về hội nhập kinh tế quốc tế*; đến tháng 7/2003, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX họp và đề ra Nghị quyết *Về Chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới*. Nghị quyết thể hiện những nhận thức mới của Đảng và về xác định đối tác và đối tượng trong quan hệ quốc tế với Việt Nam, đó là: (1) Những ai tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của Việt Nam; (2) Bất kể lực lượng nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh¹. Đặc biệt, trong hoạt động kinh tế đối ngoại, Đảng ta khẳng định: phải có bước đi mạnh mẽ hơn, quyết tâm cao hơn về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Chủ trương “Thu hút mạnh hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là đầu tư của các công ty đa quốc gia, coi đó là biện pháp rất quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và thâm nhập thị trường quốc tế... xóa bỏ quy định không cho nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực ta có thể tự làm vì chủ trương này trên thực tế chỉ đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong nước muốn tránh né cạnh tranh, bất lợi cho nền kinh tế, người tiêu dùng và không phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”².

Thông qua đường lối đối ngoại của Đảng ta từ năm 1996 - 2005, đã đóng góp rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Trong đó, có thể khái quát những thành tựu cơ bản sau: *Một là, mối quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc* tiếp tục được thúc đẩy giữa hai nước thường xuyên diễn ra các cuộc gặp trao đổi, làm việc giữa các cấp, các ngành và các địa phương của hai quốc gia; qua các chuyến thăm, hai nước ký nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa,... *Hai là, khôi phục và phát triển quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga*, hai bên có nhiều hiệp định ký kết hợp tác về các lĩnh vực: biên phòng, khoa học kỹ thuật trong khí tượng thủy văn, đào tạo và giáo dục,... *Ba là, Việt Nam - Hoa Kỳ* sau khi bình thường hóa quan hệ có nhiều bước phát triển về kinh tế - thương mại trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng lợi. *Bốn là, mở rộng và thiết lập mới quan hệ với Liên minh Châu Âu (EU)*: trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEM năm 2004, hai bên đã tổ chức thành công cuộc hội nghị cấp cao Việt Nam - EU đầu tiên, đề ra phương hướng xây dựng quan hệ đối tác lâu dài, toàn diện trong thế kỷ XXI. *Năm là, Việt Nam chính thức gia nhập APEC - bước phát triển mới trên hành trình hội nhập quốc tế*, chính thức gia nhập tổ chức APEC (ngày 17 đến 18/11/1998), đây có thể xem là bước phát triển mới trên hành trình hội nhập khu vực và quốc tế của nước ta thời kỳ đổi mới. Sự kiện này không những đánh dấu vị thế mới của đất nước trong quan hệ với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương mà còn mở ra những điều kiện thuận lợi cho quá trình Việt Nam tiếp tục gia nhập vào các tổ chức hợp tác quốc tế phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

¹ Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.47, 51, 42.

² Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.107.

Thứ ba, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế (2006 - 2019)

Từ sau Đại hội lần thứ IX, tình hình thế giới và khu vực còn nhiều diễn biến rất phức tạp, tác động trực tiếp đến nước ta, tạo ra cả thời cơ và thách thức. Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á đã trở thành một cộng đồng, là trung tâm phát triển năng động nhưng cũng là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn. Đây cũng là khu vực có nhiều nhân tố bất ổn định, tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biên, đảo trên Biển Đông còn diễn ra gay gắt. Các nước lớn đang điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, tác động mạnh đến tình hình thế giới và khu vực. Ở trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao; tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Nhận thức của Đảng ta về tình hình thế giới, tình hình khu vực cũng luôn đổi mới và sát thực tiễn trong giai đoạn mới, đây là một trong những cơ sở trực tiếp để Đảng ta đưa ra quyết sách về đường lối đối ngoại cho phù hợp trong những năm tới.

Tháng 4/2006, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng họp, Báo cáo chính trị nêu chủ trương lớn về quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội X nhấn mạnh yêu cầu “đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững”. Đồng thời vì mục tiêu phát triển, các hoạt động đối ngoại phải hướng mạnh vào các nhiệm vụ kinh tế - xã hội thiết thực như mở rộng thị trường, có thêm đối tác, tranh thủ tối đa vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý. Đồng thời, đặt cao nhiệm vụ “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”, “hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương” vì nước ta đang đứng trên ngưỡng cửa của sự hội nhập hoàn toàn và đầy đủ vào nền kinh tế thế giới với việc nỗ lực hoàn tất thủ tục để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đại hội X khẳng định là: kiên trì chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Phát triển tư tưởng được nêu ra trong ba đại hội trước, nhấn mạnh “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” đồng thời bổ sung thêm một ý về lòng mong muốn “tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực” với hàm ý nâng cao tính chủ động, tích cực của mình trong các tổ chức quốc tế và khu vực mà nước ta tham gia. Mặt khác yêu cầu phát triển, an ninh và nâng cao vị thế quốc tế vẫn đòi hỏi dành nhiều sự quan tâm và công sức cùng cố mối quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước láng giềng có chung biên giới hoặc trong khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương cũng như các nước và trung tâm lớn ảnh hưởng trực tiếp tới cả ba mục tiêu của chính sách đối ngoại.

Tháng 11/2011, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI diễn ra khi đất nước ta bước vào thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Đại hội Đảng đã thông qua ba văn kiện quan trọng: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011); Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

Về mục tiêu của đối ngoại, văn kiện Đại hội XI nêu: “vì lợi ích quốc gia, dân tộc”. Cùng với lợi ích quốc gia dân tộc, Đại hội XI cũng đặt mục tiêu đối ngoại là “vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”. Hai mục tiêu này thống nhất với nhau. Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc là cơ sở cơ bản để xây dựng một nước Việt

Nam Xã hội chủ nghĩa. Xây dựng một nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa giàu mạnh là phù hợp với lợi ích quốc gia dân tộc và là điều kiện cần để thực hiện các lợi ích đó. Lần đầu tiên, mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” được nêu rõ trong phần đối ngoại của Cương lĩnh và Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng. Về nhiệm vụ của công tác đối ngoại, văn kiện Đại hội XI nêu rõ: “Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”. Phục vụ các mục tiêu quốc gia về phát triển, an ninh và nâng cao vị thế đất nước là nhiệm vụ nhất quán trong đường lối, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới. Điểm mới trong phần đối ngoại của văn kiện Đại hội XI là xác định rõ hơn khía cạnh an ninh khi nêu rõ nhiệm vụ “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ”. Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là cơ sở tồn tại của một quốc gia. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ luôn luôn là một trong những nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia. Việc nêu rõ điều này trong nhiệm vụ đối ngoại là nhằm đáp ứng những phát triển mới của tình hình, đồng thời khẳng định vai trò của đối ngoại trong sự nghiệp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Về phương châm của đường lối đối ngoại, các văn kiện của Đại hội khẳng định: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Điểm mới trong phương châm đối ngoại của Đại hội XI là “hội nhập quốc tế” và “thành viên có trách nhiệm”.

Tháng 01/2016, Đại hội XII của Đảng đã đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước. Đảng ta xác định đây là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; đồng thời là sự thể hiện nhận thức, đánh giá của Đảng ta về vai trò to lớn của công tác đối ngoại trong tình hình mới. Kế thừa quan điểm chỉ đạo về đối ngoại của các kỳ Đại hội trước đây, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra chủ trương có tính bước ngoặt về đường lối đối ngoại trong điều kiện mới, thể hiện mục tiêu tối thượng là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế nhằm “phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”¹. Sự đúng đắn trong quan điểm chỉ đạo của Đảng thể hiện ở việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng nhất “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển... Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững hòa bình, ổn định, tranh thủ tối

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.34-35.

đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước”¹. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định phương châm và định hướng lớn của hoạt động đối ngoại là “Đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”². Đây mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an sinh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất. Chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hiệp quốc. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh,... Triển khai đồng bộ hoạt động đối ngoại, cả về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, xã hội. Nâng cao chất lượng công tác tham mưu về đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường công tác thông tin đối ngoại, hội nhập quốc tế, tạo đồng thuận trong nước và tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước.

Trong hơn 30 năm đổi mới, nhất là trong hơn 25 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), Đảng ta đã không ngừng mở rộng và tăng cường quan hệ đa dạng với các chính đảng ở các nước khác nhau trên thế giới, tích cực tham gia các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế của các Đảng Cộng sản và công nhân, các đảng cánh tả và các chính đảng ở châu Á. Từ chỗ chỉ có quan hệ với các Đảng Cộng sản và công nhân, các đảng cánh tả theo khuynh hướng cách mạng, giải phóng dân tộc là chủ yếu, Đảng ta đã chủ động mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền, các đảng tham chính. Đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có quan hệ ở các mức độ khác nhau với trên 200 đảng ở 115 nước khắp các châu lục; trong đó có trên 100 Đảng Cộng sản và công nhân, hơn 40 đảng cầm quyền, gần 80 đảng đang tham gia Quốc hội - Nghị viện các nước. Đồng thời, Đảng ta cũng thường xuyên tham gia và tham gia có hiệu quả các diễn đàn đa phương chính đảng như: Cuộc gặp quốc tế hàng năm của các Đảng Cộng sản và công nhân trên thế giới (IMCWP); Hội nghị quốc tế các đảng chính trị châu Á (ICAPP); Diễn đàn Sao Paulo của các đảng cánh tả,... Đây là kết quả của quá trình cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện, triệt để, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng, trong đó có tư duy đối ngoại là hoàn toàn đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại hiện nay. Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam mở rộng quan hệ với các đảng chính trị trên thế giới trong tình hình hiện nay là đúng đắn, là cần thiết, nhằm tạo nên sự đồng thuận và cổ vũ cho đường lối đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa giành thắng lợi.

Lĩnh vực đối ngoại, từ quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách đến phương châm, phương pháp,... hoạt động thực tiễn; vừa phải đảm bảo lợi ích quốc gia dân tộc, tức phải phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ của đất nước; lại vừa phải thích ứng với đặc điểm xu thế quốc tế, thế giới. Do đó, có thể thấy rằng, đây là một lĩnh vực khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải thực sự có trí tuệ, bản lĩnh, văn hóa, chuyên nghiệp, phải có “trái tim nóng, cái đầu lạnh” để xử lý kịp thời, đúng đắn vô vàng những tình huống của thời cuộc.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ mới với thế và lực mới do những thành tựu và kinh nghiệm hơn 30 năm đổi mới mang lại, với vị thế ngày càng nâng cao trên trường

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.153.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.35.

quốc tế, cơ hội rất lớn và thách thức cũng không nhỏ. Đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng qua các kỳ Đại hội nhất là từ Đại hội VII của Đảng đến Đại hội XII của Đảng đã thể hiện sự nhất quán, sáng tạo và hệ thống với tầm cao mới. Chúng ta tin tưởng rằng, với kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng của Đảng và đặc biệt trong hơn 30 năm đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ phát huy sức mạnh tổng hợp để đưa sự nghiệp cách mạng nước ta sang một bước ngoặt mới. Thực hiện đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng, trong thời gian tới hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của nước ta sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn, giữ vững môi trường hòa bình và phát huy ngoại lực sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Trong các thời kỳ lịch sử, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay, đường lối đối ngoại của Đảng đóng góp to lớn trong công cuộc bảo vệ giành chính quyền cách mạng và các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc; xác lập và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác phát triển với các nước; hội nhập các tổ chức khu vực và quốc tế, tạo môi trường thuận lợi thực hiện mục tiêu hòa bình, phát triển đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1947)

*TS Ngô Hoàng Nam**

Trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, lực lượng dân quân tự vệ đã cùng với nhân dân tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám thành công trên cả nước; tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng trong xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng lâm thời; cùng vệ quốc đoàn dũng cảm, gan dạ chiến đấu, vây hãm quân Pháp ở chiến trường Hà Nội và các đô thị lớn. Đây là một thắng lợi có ý nghĩa quan trọng góp phần bảo toàn lực lượng để kháng chiến lâu dài. Thành công đó bắt nguồn từ nhiều nhân tố khác nhau, trong đó việc Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm lãnh đạo xây dựng và phát triển lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước là nhân tố đặc biệt quan trọng.

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam đã thực hiện “cả nước chung sức”, “trăm họ đều là binh”, chính sách “ngụ binh ư nông” để tổ chức lực lượng chống kẻ thù xâm lược. Kế thừa truyền thống tổ chức lực lượng đánh giặc của dân tộc, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đã đề ra chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang để đấu tranh với kẻ thù. Cương lĩnh chính trị (10/1930) của Đảng đã chỉ rõ: “Vũ trang bạo động không phải là một việc thường...”; “Vũ trang cho công nông”; “Lập quân đội công nông” và “Tổ chức đội tự vệ công nông”¹. Những văn kiện quan trọng này không chỉ vạch ra đường hướng đấu tranh đúng đắn cho nhân dân ta, mà đó còn là những quan điểm đầu tiên về quân sự, tạo cơ sở để từng bước phát triển tư tưởng quân sự, đường lối quân sự của Đảng trong giai đoạn cách mạng tiếp theo.

Trong cao trào cách mạng 1930 - 1931, đỉnh cao là phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh các đội tự vệ đỏ đã ra đời, đây là những mầm mống đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng của nhân dân do Đảng lãnh đạo. Ngày 28/3/1935, tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Ma Cao (Trung Quốc) đã thông qua “Nghị quyết về Đội tự vệ”, đánh dấu ngày ra đời của lực lượng dân quân tự vệ sau này. Nghị quyết nêu rõ mục đích của việc tổ chức đội tự vệ: “1- Ủng hộ quần chúng hàng ngày. 2- Ủng hộ quần chúng trong các cuộc đấu tranh. 3- Ủng hộ các cơ quan cách mạng và chiến sĩ cách mạng của công nông. 4- Quân sự huấn luyện cho lao động cách mạng, chống quân thù giai cấp tấn công và làm cho vận động cách mạng phát triển thắng lợi”². Nghị quyết nhấn mạnh: “... Luôn luôn phải giữ quyền chỉ huy nghiêm ngặt của Đảng trong tự vệ thường trực”³. Từ nghị quyết có tính lịch sử quan trọng này, Đảng đã sớm nhận rõ vị trí, vai trò của đội tự vệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ

* *Viện Sử học.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.88-103.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr.91.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr.95.

Tổ quốc, trên cơ sở đó đề ra những chủ trương, quan điểm cơ bản về xây dựng và phát triển lực lượng dân quân tự vệ. Nghị quyết này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành tư tưởng quân sự Đảng. Những nguyên tắc trên của Đảng thể hiện quan điểm giai cấp, quan điểm quân chúng và quan điểm thực tiễn của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc xây dựng lực lượng vũ trang.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hàng loạt các cuộc khởi nghĩa lớn trên cả nước đều xuất hiện lực lượng dân quân tự vệ - một đội quân hùng hậu, là nòng cốt trong phong trào chiến tranh nhân dân. Điển hình là đội du kích Nam Kỳ thành lập năm 1940 ở miền Nam, đội du kích Bắc Sơn (14/02/1941) ở miền Bắc và đội du kích cứu quốc quân Ba Tơ (14/3/1945) ở miền Trung. Từ thực tiễn đó, Đảng đã kịp thời có sự lãnh đạo, chỉ đạo củng cố, xây dựng và phát triển du kích trên cả nước, trở thành hạt giống đỏ cho quá trình đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 15/8/1945, phát xít Nhật đầu hàng quân Đồng minh. Nắm bắt thời cơ đó, Hội nghị Toàn quốc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng¹ đang họp tại Tân Trào (Tuyên Quang) đã quyết định phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước². Trong nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng vũ trang để tiến hành Tổng khởi nghĩa, Trung ương Đảng quyết định: Chinh đốn đội tự vệ chiến đấu và tiểu đội du kích để thành lập Giải phóng quân ở ngoài Khu giải phóng; cử ra Bộ Tư lệnh Quân giải phóng Việt Nam³. Trong quá trình Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh, lực lượng dân quân tự vệ, du kích đã góp phần quan trọng cùng toàn thể nhân dân Việt Nam nhất tề đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước, ghi dấu vào sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong những năm 1945 - 1946, để đáp ứng yêu cầu bảo vệ chính quyền non trẻ, tổ chức dân quân tự vệ, du kích đã được củng cố và thành lập trên cả nước. Tại Hà Nội, các đơn vị dân quân tự vệ, du kích đã được tổ chức ở các cơ quan, nhà máy, khu phố một cách rộng rãi và chặt chẽ; lực lượng đó là Tự vệ thành với ngôi sao vuông trên đầu mũ, trong đó tiêu biểu là Đội tự vệ chiến đấu cứu quốc Hoàng Diệu. Ở Nam Bộ, quân và dân cũng chân chính tổ chức, củng cố lực lượng, nắm thời cơ nổi dậy, tiến hành chiến tranh du kích rộng khắp, đẩy mạnh phong trào ở thành thị. Nhìn chung sau Cách mạng Tháng Tám 1945, lực lượng dân quân tự vệ, du kích đã có bước phát triển nhanh chóng, phát huy được vai trò quan trọng của mình. Số lượng dân quân tự vệ sau Tổng khởi nghĩa từ khoảng chục vạn người, tới đầu năm 1946 đã lên gần một triệu người⁴. Trong giai đoạn này, lực lượng dân quân tự vệ đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ chính quyền non trẻ, tích cực tham gia bảo vệ cuộc bầu cử các cấp và tham gia giải quyết những vấn đề khó khăn của đất nước như giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm.

Trong thời gian chuẩn bị Toàn quốc kháng chiến, phong trào dân quân toàn quốc gặp nhiều khó khăn, do hệ thống chỉ đạo, chỉ huy không thống nhất, việc tổ chức có nơi còn mang nhiều tính tự phát. Trước tình hình đó, ngày 19/10/1946, tại Hội nghị Quân sự toàn quốc của Đảng đã kịp thời đề ra những chủ trương, biện pháp khắc phục:

¹ Họp từ ngày 13 đến 15/8/1945, tại Tân Trào, Tuyên Quang.

² Tại Hội nghị Trung ương Đảng đã cử ra Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc gồm các đồng chí: Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Lê Thanh Nghị,... do đồng chí Trường Chinh - Tổng Bí thư phụ trách.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.430.

⁴ Bộ Tổng Tham mưu, Cục Dân quân tự vệ: *Lịch sử 65 năm Ngành Dân quân tự vệ Việt Nam (1947 - 2012)*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2012, tr.19.

“Vi những lý do về chiến lược, chiến thuật, vũ khí kém, cán bộ thiếu, quân nhu thiếu, nên quyết định, giảm bớt số quân xuống, nhưng đồng thời phải củng cố các đội cảnh vệ và tự vệ. Phải có một lập trường huấn luyện chuyên về cán bộ dân quân”¹.

Cùng với đó, Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I² đã quyết định thống nhất Bộ Quốc phòng với Quân sự ủy viên hội thành Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy; đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng, đã khắc phục được một số trở ngại về quân sự. Bộ Tổng tham mưu thuộc Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy có nhiệm vụ chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang gồm bộ đội chủ lực và dân quân tự vệ. Bộ Quốc phòng ban hành kế hoạch tổ chức và huấn luyện dân quân tự vệ một cách thiết thực, tiến tới thành lập từng đơn vị bán vũ trang làm lực lượng nòng cốt bảo vệ địa phương, cơ sở. Cuối năm 1946, Bộ Tổng tham mưu huy động một số cán bộ đang công tác và toàn bộ lớp thiếu sinh quân, liên hệ với Bộ Thanh niên xin một số cán bộ văn hóa, thể thao để tổ chức các đoàn huấn luyện xuống địa phương xung quanh Thủ đô Hà Nội trực tiếp giúp các địa phương, chủ yếu ở các cơ sở, thôn, xã, xí nghiệp, cơ quan,... tổ chức dân quân tự vệ thành những đơn vị bán vũ trang không thoát ly sản xuất, nhưng phải huấn luyện thành thạo các động tác chiến đấu, cá nhân và tiểu đội, sử dụng vũ khí thô sơ sẵn có, hoặc tự chế tạo để bảo vệ địa phương.

Để chuẩn bị cho kháng chiến trường kỳ, khi mà chiến tranh toàn quốc sắp nổ ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục nhấn mạnh: “Phải tổ chức dân quân khắp nơi”³. Ngày 18/12/1946, Hội nghị Bất thường Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng tại Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị đã quyết định phát động cả nước kháng chiến và đề ra những vấn đề cơ bản của đường lối kháng chiến. Đêm 19/12/1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đêm ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Với quan điểm nhất quán về đường lối chiến tranh nhân dân, lực lượng vũ trang ba thứ quân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lời kêu gọi dành riêng cho bộ đội, tự vệ, dân quân: “Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân! Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước”⁴. Đáp lại sự tin tưởng của Đảng, của nhân dân, lực lượng dân quân tự vệ đã góp phần quan trọng cùng cả nước phá tan âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh” của thực dân Pháp, bảo toàn được lực lượng cho cuộc kháng chiến trường kỳ.

Bên cạnh những thành công đó, phong trào dân quân tự vệ thời gian này vẫn còn những vấn đề cần thống nhất, củng cố và kiện toàn; đó là thiếu một cơ quan chỉ huy, thiếu cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo, công tác huấn luyện, chính trị, kỹ chiến thuật còn thấp kém,... Tình hình đó đã đặt ra cho Đảng và Nhà nước phải tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo lực lượng dân quân tự vệ, kịp thời đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang chống thực dân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng, ngày 12/02/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 16/SL thành lập Phòng Dân quân toàn quốc⁵. Nhiệm vụ và chức trách của Phòng Dân quân toàn quốc là: “Lãnh đạo dân quân về chính trị; đặt chương trình và

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.128.

² Họp từ ngày 28/10 đến 09/11/1946.

³ Hồ Chí Minh: *Những bài viết và nói về quân sự*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, t.1, tr.219-221.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.480-481.

⁵ Cử ông Văn Tiến Dũng làm Cục trưởng Cục Chính trị (nay là Tổng cục Chính trị), ông Khuất Duy Tiến, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội làm Phó Cục trưởng, kiêm Trưởng phòng Dân quân toàn quốc trong Cục Chính trị.

mở trường huấn luyện cán bộ dân quân; đôn đốc giúp đỡ và kiểm soát việc tổ chức dân quân của các ủy ban kháng chiến hành chính của các cấp chỉ huy và toàn thể bộ đội quốc gia; đôn đốc, giúp đỡ, kiểm soát tổ chức dân quân và sắm vũ khí”¹. Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tổ chức Phòng Dân quân toàn quốc đã mở đầu cho thời kỳ mới của phong trào dân quân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cùng với đó, để thống nhất sự chỉ đạo, chỉ huy lực lượng dân quân tự vệ trên toàn quốc, tháng 3/1947, Chính phủ quyết định đổi tên “Bộ Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia” thành “Bộ Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và Dân quân tự vệ”. Đây là sắc lệnh, quyết định quan trọng đối với ngành dân quân tự vệ Việt Nam, từ đây hệ thống cơ quan phụ trách công tác dân quân tự vệ được hình thành và mở rộng dần ra trong cả nước, có hệ thống chỉ đạo từ Trung ương đến các khu, tỉnh, huyện, xã.

Trong hoàn cảnh đất nước khó khăn, việc trang bị vũ khí cho lực lượng dân quân tự vệ rất hạn hẹp, thiếu thốn. Quán triệt tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đánh giặc bằng vũ khí thô sơ, cướp vũ khí của giặc mà đánh giặc”. Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một lực lượng dân quân tự vệ lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng; đồng thời phải xây dựng tổ chức thích hợp và chú ý vấn đề trang bị. Phương hướng chung để giải quyết vấn đề trang bị cho dân quân tự vệ là phát triển vũ khí thô sơ. Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phòng Dân quân đề ra kế hoạch phối hợp với Tổng Liên đoàn Lao động và Ngành Quân giới giúp các liên khu, các tỉnh tự sản xuất lựu đạn, vũ khí thô sơ để đánh Pháp. Giữa năm 1947, các xưởng vũ khí dân quân đã được thành lập tại một số chiến khu. Các xưởng tập trung sửa chữa, sản xuất vũ khí như súng kíp, mìn, lựu đạn, địa lôi, một số xưởng sản xuất thuốc nổ, thuốc nhồi, mìn 75mm, địa lôi 140mm,... góp phần tạo nguồn vũ khí cho dân quân tự vệ chiến đấu.

Nghị quyết của Hội nghị Cán bộ Trung ương (6/4/1947) nêu rõ: “cấp tốc xúc tiến việc tổ chức, huấn luyện và võ trang, lãnh đạo dân quân, mọi làng mọi địa phương phái ngay đồng chí, hoặc cán bộ cứu quốc, có năng lực ra đảm nhiệm việc này,... Phổ biến kinh nghiệm “làng kháng chiến” (Bắc Ninh, Kiến An)... Hóa một phần bộ đội thành dân quân (nhất ở những nơi bị chiếm đóng). Xúc tiến việc võ trang dân quân bằng đại đao, lựu đạn, súng kíp, địa lôi, tên nỏ, v.v.”².

Đi đôi với việc xây dựng lực lượng, Đảng rất quan tâm đến công tác đào tạo, huấn luyện và bồi dưỡng chính trị tư tưởng cho dân quân tự vệ. Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng về việc cử cán bộ có năng lực đảm nhiệm việc phát triển dân quân, Phòng Dân quân toàn quốc đề nghị Bộ Quốc phòng bổ nhiệm một số cán bộ của Phòng về làm Tỉnh đội trưởng một số tỉnh xung yếu ở đồng bằng Bắc Bộ. Đây là những cán bộ ưu tú được đào tạo tại các trường quân sự, được rèn luyện tại Phòng Dân quân, có đủ đức, đủ tài đảm đương cương vị ở các tỉnh khó khăn, trọng điểm. Ngày 01/5/1947, Trường Du kích Lam Sơn thuộc Ban Dân quân Chiến khu I được thành lập, với nhiệm vụ đào tạo cán bộ cấp trung đội, đại đội. Đây là những cán bộ lãnh đạo nòng cốt của lực lượng dân quân tự vệ. Phòng Tham mưu và Dân quân Chiến khu I đã tổ chức các lớp huấn luyện tình báo, đao kiếm, tiểu đội trưởng và chiêu sinh đi học Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn. Phòng Tham mưu còn chỉ đạo các tỉnh đội mở hàng trăm lớn bồi dưỡng về công tác tình báo, đao kiếm, tự vệ chiến đấu, xây dựng làng

¹ Bộ Tổng Tham mưu, Cục Dân quân tự vệ: *Lịch sử 65 năm ngành Dân quân tự vệ Việt Nam (1947 - 2012)*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2012, tr.31.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr. 184

chiến đấu và các lớp bổ túc chính trị, quân sự,... Cùng với đó là các lớp huấn luyện lưu động được cử về các địa phương huấn luyện, bổ túc chính trị trực tiếp¹.

Ngày 27/5/1947, tại tỉnh Thái Nguyên, đã diễn ra Hội nghị Dân quân toàn quốc lần thứ nhất² nhằm kiểm điểm tình hình dân quân tự vệ các địa phương, thống nhất tổ chức dân quân tự vệ trên cả nước, tìm biện pháp tiếp tục xây dựng, phát triển và khẳng định vai trò, vị trí của dân quân tự vệ. Hội nghị nhận định: “Chúng ta đã coi công tác xây dựng và củng cố dân quân tự vệ quan trọng ngang hàng với củng cố bộ đội chủ lực. Nhiệm vụ của dân quân tự vệ về quân sự là phối hợp với chủ lực tác chiến tiêu hao, tiêu diệt quân địch, bảo vệ làng mạc, ruộng nương cho dân; về chính trị là dùng phương thức võ trang tuyên truyền trừ gian, giữ vững tinh thần cho dân, về mặt kinh tế là bảo vệ dân. Phong trào dân quân tự vệ đã rầm rộ, dấy lên từ Nam chí Bắc. Các tổ chức dân quân tự vệ đã trưởng thành rõ rệt”³. Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, lần đầu tiên vai trò chiến lược của lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam đối với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc được xác định rõ ràng.

Cũng trong dịp này, để động viên tinh thần của lực lượng dân quân tự vệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho nam nữ dân quân tự vệ và du kích toàn quốc. Trong thư, Người khẳng định: “Dân quân tự vệ và du kích là lực lượng của toàn dân tộc, làm một lực lượng vô địch, làm một bức tường sắt của Tổ quốc. Vô luận địch nhân hung bạo thế nào, hễ đụng vào lực lượng đó, bức tường đó thì địch nào cũng phải tan rã”⁴. Tại Hội nghị, lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam đã khẳng định: Hoàn toàn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, cương quyết cùng bộ đội chủ lực chiến đấu đến cùng để giành lại độc lập và sự thật đã trở thành hiện thực.

Như vậy, sự phát triển của lực lượng dân quân tự vệ Việt Nam trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp là hiện thực hóa những chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và phát triển lực lượng dân quân tự vệ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng dân quân tự vệ đã phát triển mau chóng, từng bước khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Việt Nam; luôn xứng đáng là “bức tường sắt của Tổ quốc” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc ngày nay đòi hỏi phải tăng cường xây dựng kinh tế, hội nhập quốc tế và củng cố quốc phòng. Trong khi tập trung xây dựng kinh tế, Việt Nam không thể duy trì quân đội thường trực quá đông, vì thế cần phải tiếp tục xây dựng lực lượng dân quân tự vệ lớn mạnh, rộng khắp, làm nòng cốt của lực lượng hậu bị, sẵn sàng bổ sung cho quân thường trực khi cần thiết, sẵn sàng bảo vệ chính quyền nhân dân, giữ gìn trật tự an ninh, đóng vai trò xung kích trong lao động sản xuất. Kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, phát triển lực lượng dân quân tự vệ những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp vẫn mang tính lý luận và thực tiễn sâu sắc; đã và đang được vận dụng sáng tạo trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ hiện nay.

¹ Từ tháng 5/1947, các xã vùng trọng điểm quanh Hà Nội như Sơn Tây, Hà Đông, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh và các Chiến khu 1, 4, 10, 3, 12, đã được Ban Cán sự thuộc Phòng Dân quân toàn quốc, các đơn vị huấn luyện lưu động về giúp đỡ công tác huấn luyện, bổ túc chính trị, thực hiện công tác dân quân tự vệ.

² Chủ tịch Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch danh dự Hội nghị

³ Bộ Tổng Tham mưu, Cục Dân quân tự vệ: *Lịch sử 65 năm ngành Dân quân tự vệ Việt Nam (1947 - 2012)*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2012, tr.49.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.158.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC GIA ĐÌNH VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI: KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

*ThS Đinh Thị Nguyệt**

Gia đình là tế bào của xã hội, là một xã hội thu nhỏ, gia đình có những đặc trưng và chức năng cơ bản khác biệt các thiết chế xã hội khác. Mỗi hình thái xã hội sẽ có những tác động làm thay đổi cấu trúc, mô hình và mối quan hệ trong gia đình. Nếu thế kỷ XX gia đình Việt Nam còn mang trong nó những đặc trưng đậm nét của gia đình tiểu nông, gia trưởng,... thì đến những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI gia đình Việt đã thể hiện khá rõ sự thay đổi về cấu trúc, loại hình cũng như cách nuôi dạy con, cách ứng xử và trách nhiệm của các thành viên gia đình trong xu thế toàn cầu.

Đảng và Nhà nước Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã quan tâm đến gia đình, coi gia đình là nền tảng của phát triển nguồn nhân lực và xã hội và ngay nội tại chính gia đình cũng luôn vận động và phát triển tương tác với sự tác động khách quan. Với mục đích định hướng sự phát triển gia đình Việt Nam no ấm bình đẳng tiến bộ hạnh phúc, từ năm 2002 Chính phủ đã quyết định thành lập bộ máy tham mưu giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác gia đình. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, cơ quan ngang bộ, trực thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ tham mưu giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác gia đình. Đến năm 2007, chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về gia đình thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em chuyển sang Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Từ đó đến nay, cơ quan quản lý nhà nước về vấn đề gia đình được kiện toàn, đã có nhiều hoạt động được triển khai nhằm mục tiêu xây dựng gia đình Việt Nam phát triển bền vững. Tuy nhiên, đứng trước những thách thức của bối cảnh hội nhập quốc tế, gia đình Việt Nam đang đối mặt với những thách thức không nhỏ về kết cấu gia đình, quy mô gia đình, chức năng, vai trò, hệ giá trị của gia đình đối với mỗi con người, dòng họ, xóm làng và rộng ra là toàn xã hội về vấn đề duy trì, phát triển giống nòi. Điều này đòi hỏi, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong lĩnh vực gia đình giai đoạn hiện nay kịp thời và phù hợp với thực tiễn xã hội đặt ra. Trong phạm vi và thời gian giới hạn, bài viết tập trung phân tích vai trò lãnh đạo của Đảng về công tác gia đình qua các thời kỳ, đặc biệt từ giai đoạn đổi mới, những kết quả đạt được và một số bài học kinh nghiệm đặt ra với phát triển gia đình Việt Nam hiện nay.

1. Quan điểm của Đảng về công tác gia đình qua các kỳ Đại hội Đảng

Gia đình là nơi nuôi dưỡng, là môi trường hình thành và phát triển nhân cách của mỗi cá nhân. Đây cũng là ngôi trường đầu tiên, xã hội đầu tiên của một con người. Với quan điểm coi phát huy mọi khả năng của con người, phục vụ con người là mục tiêu trung tâm của sự phát triển, con người là chủ thể của sự phát triển, ngay từ Đại hội VI của Đảng năm 1986 đến các đại hội và nghị quyết hội nghị trung ương về sau, gia đình được đề cập đến như là thành tố bảo đảm thành công của các nhiệm vụ cách mạng. Tại Văn kiện Đại hội VI của Đảng khẳng định: “Gia đình là tế bào của xã hội, có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, con người mới. Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng cần đề ra phương hướng, chính sách và có biện pháp tổ chức thực hiện về xây dựng gia đình văn hóa mới, bảo đảm hạnh phúc

* Học viện Hành chính Quốc gia.

gia đình. Nâng cao trình độ tự giác xây dựng những quan hệ tình cảm, đạo đức trong từng gia đình, bảo đảm sinh đẻ có kế hoạch và nuôi dạy con ngoan, tổ chức tốt cuộc sống vật chất, văn hóa của gia đình”¹.

Tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) Đảng tiếp tục nhấn mạnh vai trò của gia đình đối với sự phát triển của đất nước, đặc biệt vai trò của gia đình trong giáo dục, đào tạo nhân cách cá nhân, duy trì chuẩn mực xã hội: “*Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách...*”².

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), quan điểm của Đảng đã chỉ rõ vị thế của gia đình trong mỗi lĩnh vực cụ thể và thể hiện qua chủ trương hành động thực tế để xây dựng gia đình. Về xã hội, “Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, các chính sách ưu đãi xã hội”. Về giáo dục và đào tạo, “đề cao trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội”³.

Trong giai đoạn 2001 - 2007. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, 2001, quan điểm của Đảng về gia đình thể hiện rõ ràng sự thay đổi về mặt nhận thức khi vấn đề gia đình không chỉ còn là những vấn đề trong xây dựng văn hóa cơ sở hay chương trình kế hoạch hóa gia đình, mà đã trở thành nền tảng của xã hội. “*Nêu cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên của mình có lối sống văn hóa, làm cho gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội...*”⁴.

Đặc biệt Chỉ thị số 49CT/TW ngày 21/2/2005 của Ban Bí thư về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Qua Chỉ thị, Đảng ta khẳng định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp về gia đình và công tác xây dựng gia đình trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Chỉ thị đánh dấu sự phát triển nhận thức về gia đình và công tác gia đình. Tiếp tục khẳng định lại các quan điểm gốc của Đảng về gia đình: Gia đình là tế bào của xã hội, cái nôi nuôi dưỡng và là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách của trẻ em. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc là góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chỉ thị nhằm đưa gia đình Việt Nam phát triển phù hợp với thời đại, trước những biến đổi to lớn của đất nước và sự thay đổi các giá trị truyền thống về các mối quan hệ hôn nhân gia đình. Chỉ thị là cơ sở, định hướng đúng đắn, cụ thể cho việc xây dựng, ban hành và thực hiện hàng loạt các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác gia đình; quy định trách nhiệm các cơ quan quản lý Nhà nước, các ban ngành, đoàn thể về xây dựng gia đình văn hóa, công tác gia đình và quản lý Nhà nước về gia đình.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X (2006), thể hiện rõ sự phát triển mới về nhận thức của Đảng về gia đình, được thể hiện: *No ấm, tiến bộ, hạnh phúc* là những điều kiện cơ bản, quan trọng để gia đình phát triển lành mạnh. Muốn có một “tế bào lành mạnh”, một “nền tảng vững chắc” thì phải xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc.

Tại Đại hội XI, Đảng ta một lần nữa nhấn mạnh: “*Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội*”. Nghị quyết chỉ rõ: “*Gia đình*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, t.47, tr.429-430.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.427.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996 - 1999*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.170, 103-104.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 1996 - 1999*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.170, 103-104.

là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách” góp phần chăm lo xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân, có tri thức, sức khỏe, lao động giỏi, sống có văn hóa, nghĩa tình, có tinh thần quốc tế chân chính. Đây là điểm mới trong tư duy Đại hội XI của Đảng ta về vai trò của gia đình đối với vấn đề phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho đất nước. Gia đình chính là “đơn vị xã hội” đầu tiên cung cấp lực lượng lao động cho xã hội¹. Từ những người lao động chân tay giản đơn đến những người lao động trí óc... đều được sinh ra, được nuôi dưỡng và chịu sự giáo dục của gia đình. Đảng ta coi gia đình không chỉ là nơi sản sinh ra con người mà bên cạnh đó nó còn là môi trường đầu tiên và suốt đời, có trách nhiệm trực tiếp giáo dục con người về đạo đức, lối sống, nếp sống. Không chỉ thế, gia đình còn là nơi lưu trữ, sàng lọc và lưu truyền các giá trị của truyền thống cho việc sản sinh, xây dựng, giáo dục, rèn luyện và phát triển con người thế hệ kế cận.

Đến Nghị quyết Đại hội XII (2016) Đảng đề cập đến vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam: “Xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh trong mỗi gia đình, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống. Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”². Đây là một quan điểm toàn diện về phát triển gia đình thời kỳ mới đồng thời cũng là căn cứ quan trọng để xây dựng.

Như vậy, qua các thời kỳ, quan điểm của Đảng luôn nhất quán và nhận thức ngày càng sâu sắc về vai trò, tầm quan trọng của gia đình. Đảng ta luôn coi gia đình không chỉ đơn thuần là nơi con người - mỗi thành viên của xã hội được sinh ra, chức năng của gia đình không chỉ để sản sinh ra con người, duy trì nòi giống, mà hơn thế, gia đình là một tế bào cấu thành nên xã hội và mang đặc trưng của xã hội Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Kết quả triển khai công tác gia đình

Sau hơn 30 năm đổi mới, nhất là từ sau khi Ban Bí thư Trung ương ban hành Chỉ thị số 49CT/TW ngày 21/2/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, gia đình, xã hội và con người Việt Nam đã có những đổi thay đáng kể. Kinh tế hộ gia đình đã có bước phát triển mạnh, trở thành bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, góp phần không nhỏ vào quá trình xóa đói giảm nghèo. Công tác dân số, gia đình và trẻ em đã tích cực góp phần xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, xã hội ngày càng ổn định và phát triển. Vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội được đề cao; quyền trẻ em đã được phổ cập đến tận gia đình; các hoạt động cưới xin, tang lễ cũng đã bớt được nhiều hủ tục lạc hậu, nhiều làng xã đã đưa vào Hương ước những quy định văn minh, tiến bộ. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã làm cho xã hội ngày càng có nhiều gia đình văn hóa, gia đình hiếu học, họ tộc văn hóa, thôn bản văn hóa, góp phần tạo dựng cuộc sống an toàn, văn hóa hơn, hướng thiện hơn trong mỗi gia đình và trong cộng đồng xã hội. Các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công thu hút sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân, thể hiện tinh thần uống nước nhớ nguồn của dân tộc và tô đậm thêm giá trị nhân văn của gia đình Việt Nam.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.76-77.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.53-129.

Trong quá trình thực hiện, đề cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về gia đình và công tác gia đình. Chính phủ đã ban hành nhiều Quyết định, Nghị định, Chương trình,... quan trọng nhằm hướng đến mục tiêu “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội” như Nghị quyết số 81/NQ-CP ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo Kết luận số 26-TB/TW, ngày 09/5/2011 của Ban Bí thư về việc sơ kết Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 21/02/2005 của Ban Bí thư về “Xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Nghị định số 02/2013/NĐ-CP, ngày 03/01/2013, quy định về công tác gia đình. Đó là những cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác gia đình. Đặc biệt là Quyết định số 629/QĐ-TTG, ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tại báo cáo sơ kết 3 năm (2012 - 2015) Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam năm 2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho thấy nhiều chỉ tiêu của mục tiêu của chiến lược đã được hoàn thành. Cụ thể:

Kết quả thực hiện mục tiêu 1: Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình.

Chỉ tiêu 1: 90% hộ gia đình được phổ biến, tuyên truyền và cam kết thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình (26 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu). *Chỉ tiêu 2:* 90% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị kiến thức cơ bản về gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình (19 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu). *Chỉ tiêu 3:* Hằng năm, trung bình giảm từ 10 - 15% hộ gia đình có bạo lực gia đình (33 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu. Tuy nhiên, các địa phương đạt chỉ tiêu không có nghĩa là bạo lực gia đình ít hơn các địa phương khác). *Chỉ tiêu 4:* Hằng năm, trung bình giảm từ 10 - 15% hộ gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (25/63 tỉnh báo cáo đạt vượt chỉ tiêu)¹. *Chỉ tiêu 5:* Hằng năm, trung bình giảm 15% (khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn giảm 10%) hộ gia đình có người kết hôn dưới tuổi pháp luật quy định (19 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu. Tương tự chỉ tiêu 3, các địa phương đạt/vượt chỉ tiêu không có nghĩa có ít hơn số vụ tảo hôn).

Kết quả thực hiện mục tiêu 2: Kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt đối với trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ.

Chỉ tiêu 1: 80% trở lên (khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn đạt 70% trở lên) hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa (34 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu. Tập trung ở các tỉnh phía Nam). *Chỉ tiêu 2:* 85% hộ gia đình dành thời gian chăm sóc, dạy bảo con, cháu, tạo điều kiện cho con, cháu phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần, không phân biệt con, cháu là trai hay gái (26 tỉnh báo cáo đạt chỉ tiêu). *Chỉ tiêu 3:* 85% hộ gia đình thực hiện chăm sóc, phụng dưỡng chu đáo ông, bà, chăm sóc cha, mẹ, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ (33 tỉnh báo cáo đạt chỉ tiêu). *Chỉ tiêu 4:* 95% hộ gia đình có người trong độ tuổi sinh đẻ được tuyên truyền và thực hiện

¹ Báo cáo sơ kết Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các văn bản, đề án thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2012 - 2015, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đúng chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, không phá thai vì giới tính của thai nhi (17 tỉnh báo cáo đạt chỉ tiêu)¹.

Kết quả thực hiện mục tiêu 3: Nâng cao năng lực của gia đình trong phát triển kinh tế, ứng phó với thiên tai và khủng hoảng kinh tế; tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo theo quy định.

Chỉ tiêu 1: 90% hộ gia đình được cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật phúc lợi xã hội dành cho các gia đình chính sách, gia đình nghèo (26 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu). *Chỉ tiêu 2:* 90% hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo được cung cấp kiến thức, kỹ năng để phát triển kinh tế gia đình, ứng phó với thiên tai, khủng hoảng kinh tế (23 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu). *Chỉ tiêu 3:* Hằng năm, tăng 10% hộ gia đình, thành viên trong gia đình được thụ hưởng các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục và dịch vụ hỗ trợ gia đình, hỗ trợ thành viên gia đình (36 tỉnh báo cáo đạt/vượt chỉ tiêu)².

Đối với công tác phòng chống bạo lực gia đình, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã dành nhiều sự quan tâm tới việc phòng, chống bạo lực gia đình và đã ban hành nhiều đạo luật trực tiếp và gián tiếp như: Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Bộ luật Dân sự,... và đặc biệt Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007. Để triển khai tốt hơn, Chính phủ cũng đã ban hành các Nghị định hướng dẫn chi tiết công tác phòng chống BLGD như: Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg ngày 30/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04/02/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình,...

Bên cạnh đó, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã giành nhiều công sức, nguồn lực tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, dự án quốc gia nhằm nâng cao năng lực các gia đình, tạo điều kiện cho các gia đình tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản,... để gia đình, đặc biệt là các gia đình khó khăn có điều kiện vươn lên xây dựng cuộc sống ấm no, giàu có, tiến bộ, hạnh phúc: Chương trình Dân số - kế hoạch hóa gia đình, Chương trình thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm, Chương trình Phòng chống HIV/AIDS, Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường, Chương trình Giải quyết việc làm, Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Chương trình Hành động quốc gia vì trẻ em 1991 - 2000 và 2001 - 2010, Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững thông qua hoạt động tín dụng - tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình,... Đặc biệt, Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo (chương trình 135, ba giai đoạn) đã đạt được những thành công lớn, tỷ lệ các hộ đói nghèo từ 20% năm 1995 xuống 16% vào năm 2001, đến nay (2017) tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm còn 6,72%³. Đồng thời với việc chăm lo phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh quốc gia, Đảng và Nhà nước Việt Nam còn quan tâm tới đời sống vật chất, tinh thần của các gia đình. Cho đến nay, cuộc sống của

¹ Báo cáo sơ kết Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các văn bản, đề án thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2012 - 2015, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

² Báo cáo sơ kết Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các văn bản, đề án thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2012 - 2015, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

³ Báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017 của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia.

từng gia đình đã được cải thiện một cách đáng kể, chất lượng cuộc sống của các gia đình ngày càng được nâng cao. Từ chỗ là một nước thiếu lương thực, thực phẩm trầm trọng nhưng đến nay Việt Nam không chỉ giải quyết vững chắc nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước mà còn là một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, là nước có nhiều mặt hàng xuất khẩu mang tính cạnh tranh mạnh mẽ trong khu vực và trên thế giới. Đời sống văn hóa, tinh thần của đông đảo các tầng lớp nhân dân ngày càng nâng cao, các loại hình sinh hoạt văn hóa thuộc di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp được các địa phương khôi phục.

3. Một số vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân

Một số cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan, ban, ngành, đoàn thể còn chưa thực sự quan tâm đến công tác gia đình cũng như việc tổ chức quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện Quyết định số 629/QĐ-TTg, Nghị quyết số 81/NQ-CP, Nghị định số 02/2013/NĐ-CP.

Một số địa phương, hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác gia đình chưa tích cực. Công tác phối hợp giữa các thành viên Ban Chỉ đạo và các cấp, các ngành thiếu chặt chẽ. Nhiều hoạt động còn mang tính hình thức chưa đi vào chiều sâu. Công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc chưa thường xuyên, chủ yếu là phối hợp tổ chức hoạt động tuyên truyền.

Tệ nạn xã hội, tình hình bạo lực gia đình vẫn còn xảy ra khá phức tạp ở một số địa phương. Ngoài một số vụ bạo lực gia đình đã được phát hiện, xử lý, vẫn còn bạo lực diễn ra trong nhiều gia đình nhưng chưa được phát hiện, giải quyết kịp thời,...

Chất lượng và hiệu quả hoạt động của các mô hình, đề án, các câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình, các địa chỉ tin cậy tại cộng đồng ở một số nơi chưa thường xuyên, chất lượng chưa cao.

Nguồn lực đầu tư cho công tác gia đình còn hạn chế về: năng lực đội ngũ cán bộ thực hiện công tác gia đình; chế độ bồi dưỡng cho lực lượng công tác viên, tình nguyện viên chưa được xác lập, kinh phí đầu tư công tác gia đình chưa đáp ứng nhu cầu triển khai nhiệm vụ.

Công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến kiến thức về công tác gia đình còn hạn chế về hoạt động quản lý truyền thông ở các cấp; tài liệu tập huấn, tài liệu truyền thông và đội ngũ báo cáo viên.

Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu còn thấp, chưa đồng đều giữa các tỉnh. Thu thập, tổng hợp, lượng hóa một số chỉ tiêu khó khăn.

Nguyên nhân

Nhận thức của một số cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp về công tác gia đình còn hạn chế, chưa thực sự quan tâm, đầu tư chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác gia đình.

Đội ngũ làm công tác gia đình mỏng, còn hạn chế về kiến thức quản lý nhà nước về gia đình; thực hiện kiêm nhiệm. Hầu hết ở cấp huyện không có cán bộ chuyên trách thực hiện công tác gia đình. Đặc biệt cấp xã lại thường xuyên luân chuyển, không có đội ngũ công tác viên, không bố trí được kinh phí chi cho đội ngũ công tác viên vào các kỳ điều tra, thu thập thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình vì vậy công tác thống kê các chỉ số về gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình khó khăn.

Một số địa phương chưa tập trung nguồn lực cho công tác gia đình, hoặc kinh phí dành cho công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cơ sở hạn hẹp (chủ yếu tập chung chi cho hội họp). Kinh phí cho công tác triển khai, thực hiện công tác gia đình từ ngân sách Nhà nước còn quá ít chưa đáp ứng được các nhiệm vụ đặt ra. Các địa phương chưa huy động được nguồn kinh phí xã hội hóa cho hoạt động này.

Công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các hoạt động về công tác gia đình chưa được chú trọng thường xuyên.

Quy mô gia đình hạt nhân đặt ra những thách thức trong việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi; tỷ lệ vợ chồng ly thân, ly hôn tăng, số vụ bạo lực có nơi giảm về số lượng (vụ được phát hiện) nhưng tăng số vụ về mức độ bạo lực nghiêm trọng và tiềm ẩn nguy cơ gia tăng về số lượng nếu không được quan tâm, chỉ đạo sát sao; nhiều địa phương, số phụ nữ thất bại trong hôn nhân với người nước ngoài kèm theo số trẻ em con lai về sống tại địa phương hiện nay cũng là thách thức không nhỏ đặt ra không chỉ với công tác gia đình mà cho cả vấn đề kinh tế - xã hội.

Xây dựng gia đình Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng là vấn đề không hề đơn giản, nó đã và đang đặt ra cho gia đình Việt Nam nhiều cơ hội cũng như thách thức phải đối mặt. Qua những kết quả đã đạt được cho thấy công tác chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng với phát triển gia đình Việt Nam thời kỳ đổi mới đã thể hiện sự đúng đắn, nhất quán, có sự phát triển trong nhận thức cũng như quan điểm chỉ đạo. Để làm tốt hơn nữa công tác này, một số bài học kinh nghiệm có thể rút ra trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển gia đình Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế như sau:

Một là, tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội đối với công tác gia đình. Trong đó đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến và quán triệt pháp luật về gia đình đến từng cán bộ, đảng viên và mọi người dân nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về vai trò, vị trí của gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tiếp tục nhân rộng việc đưa tiêu chí gia đình văn hóa làm tiêu chuẩn đánh giá, bình xét việc hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cán bộ, đảng viên hằng năm.

Hai là, với công tác phòng chống bạo lực gia đình cần duy trì và nhân rộng các mô hình phòng, chống bạo lực gia đình. Việc lồng ghép phòng, chống bạo lực gia đình vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động, ổn định đời sống gia đình, giữ gìn an ninh, trật tự... đã giúp khắc phục tình trạng tuyên truyền chung chung, gán trách nhiệm vào lãnh đạo từng ngành, từng cấp, góp phần hạn chế bạo lực gia đình.

Ba là, chỉ đạo các địa phương trên cả nước quan tâm xây dựng mô hình điển hình để tôn vinh các gia đình văn hóa tiêu biểu, tạo động lực để xây dựng phong trào thi đua, làm cho phong trào có sức lan tỏa sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Bốn là, sớm kiện toàn và nâng cao năng lực bộ máy làm công tác gia đình từ tỉnh đến cơ sở để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đồng thời nâng cao chất lượng bình xét danh hiệu gia đình văn hóa, động viên, khen thưởng và nhân rộng các điển hình gia đình văn hóa trong toàn xã hội.

Năm là, tiếp tục nghiên cứu toàn diện về các giá trị truyền thống tốt đẹp của văn hóa gia đình, phát huy những giá trị mới, xây dựng mô hình gia đình văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Các địa phương cần xây dựng kế

hoạch công tác gia đình cho từng giai đoạn, gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện những quan điểm, chủ trương, định hướng đúng đắn của Đảng trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế, gia đình Việt Nam đã phát huy được vai trò, chức năng và trách nhiệm to lớn của nó là xây dựng, phát triển con người Việt Nam nói chung và xây dựng, phát triển thế hệ trẻ nói riêng. Tuy nhiên, đứng trước những thách thức của bối cảnh hội nhập quốc tế, gia đình Việt Nam đang đối mặt với những thách thức không nhỏ về kết cấu gia đình, quy mô gia đình, chức năng, vai trò, hệ giá trị của gia đình đối với mỗi con người, dòng họ, xóm làng và rộng ra là toàn xã hội về vấn đề duy trì, phát triển giống nòi. Sự bấp bênh, dễ đổ vỡ của gia đình dưới tác động của những nhận thức lệch lạc mà hội nhập quốc tế đem đến đã và đang làm cho vai trò, vị trí của gia đình trong xây dựng, đào tạo, phát triển con người bị mai một, suy giảm. Điều này đòi hỏi phải có những định hướng sắc bén, kịp thời và quan trọng hơn, phải có được những giải pháp thiết thực hiện thực hóa, xã hội hóa những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về vai trò, vị trí, chức năng của gia đình trong đời sống xã hội, làm cho chúng thấm sâu vào từng người dân. Để làm được điều đó phải có sự chung tay, góp sức của nhiều cấp ngành, tổ chức ở cả trong và ngoài nước, phải đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu và tuyên truyền kiến thức về gia đình, về giá trị, vai trò, chức năng của gia đình đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội và của cá nhân từng con người.

ĐỒNG CHÍ LÊ HỒNG PHONG VỚI QUỐC TẾ CỘNG SẢN

*ThS Hoàng Thị Mỹ Nhân **

Trong đội ngũ những người cộng sản Việt Nam mà cuộc đời của họ gắn với những năm tháng hoạt động sôi nổi của Quốc tế Cộng sản, bên cạnh Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Hà Huy Tập,... chúng ta không thể không nhắc đến đồng chí Lê Hồng Phong - Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư thứ hai của Đảng ta. Bốn mươi năm tuổi đời, gần hai mươi năm hoạt động cách mạng, cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của đồng chí gắn liền với lịch sử đấu tranh của dân tộc từ nửa cuối những năm 20 đến đầu những năm 40 của thế kỷ XX. Trưởng thành từ trong phong trào cách mạng, đồng chí là người học trò xuất sắc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, nhà hoạt động thực tiễn, nhà tư tưởng và lý luận lớn của Đảng ta. Không những vậy, đồng chí còn có nhiều đóng góp cho phong trào cộng sản quốc tế, là tấm gương ngời sáng về đạo đức cộng sản, về ý chí kiên cường, bất khuất, tinh thần lạc quan cách mạng. Bài viết này nhằm tìm hiểu quãng thời gian Lê Hồng Phong gắn với Quốc tế Cộng sản và những ảnh hưởng, tác động của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam thông qua đồng chí Lê Hồng Phong.

1. Lê Hồng Phong - Sự lựa chọn của Quốc tế Cộng sản

Đồng chí Lê Hồng Phong tên thật là Lê Huy Doãn, sinh năm 1902 tại xóm Đông Cửa, thôn Đông Thông, tổng Thông Lạng (nay là xã Hưng Thông), huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An – một vùng đất giàu truyền thống cách mạng, đấu tranh kiên cường trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Ngay từ nhỏ, Lê Hồng Phong đã chứng kiến cuộc sống vô cùng cực khổ của nhân dân ta dưới ách thống trị, áp bức, bóc lột của chế độ thực dân phong kiến. Chứng kiến các cuộc khởi nghĩa, các phong trào đấu tranh yêu nước của đồng bào ta bị kẻ thù đàn áp đẫm máu, đồng chí đã sớm nuôi trong mình tư tưởng yêu nước và ý chí làm cách mạng cứu nước.

Cũng giống với một số nhà cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ, nhiều thanh niên trí thức yêu nước lần lượt vượt biên giới đến Trung Quốc, trong số đó có nhóm “Tam Hồng” nổi tiếng là Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Sơn và Lê Hồng Phong - những người con cùng miền đất Hưng Nguyên với quyết tâm làm rạng rỡ non sông đất Việt.

Sau khi đến Trung Quốc, Lê Hồng Phong hoạt động trong *Tâm Tâm xã*. Đến khi Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* thì Lê Hồng Phong trở thành hội viên chủ chốt, sôi nổi của Hội, là một trong những học trò đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc, được Người giác ngộ đi theo Chủ nghĩa Mác - Lênin và cách mạng vô sản. Cuối năm 1925, sau khi tốt nghiệp Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc), Lê Hồng Phong được chuyển sang Trường Hàng không ở Quảng Châu. Tại đây, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Trung Quốc. Do học tập xuất sắc, đồng chí được cử sang Liên Xô học Trường Lý luận quân sự không quân, tiếp đến là Trường Đào tạo phi công quân sự. Sau đó, đồng chí được cử đi học Chính trị tại Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Mátxcova.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing.

Trường Đại học Phương Đông, nơi Lê Hồng Phong theo học trong những năm 1928 - 1931, tên đầy đủ là Trường Đại học Cộng sản của những người lao động Phương Đông, được thành lập năm 1921 theo quyết định của Quốc tế Cộng sản. Đây trở thành nơi đào tạo những nhà cách mạng chuyên nghiệp cho các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Từ năm 1923 đã có người Việt Nam theo học tại đây, ban đầu là Nguyễn Ái Quốc, sau đó, những người Việt Nam nhập học theo hai con đường: từ Trung Quốc tới và từ Pháp sang. Trong thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã gửi nhiều thư cho Quốc tế Cộng sản đề cập tới việc gửi những thanh niên Việt Nam sang học tại Đại học Phương Đông. Những người đầu tiên đi theo con đường này là Trần Phú, Lê Hồng Phong,... Trong những năm theo học tại trường, Lê Hồng Phong có mật danh là Lítvinốp. Mối quan hệ giữa Lê Hồng Phong với Quốc tế Cộng sản cũng bắt đầu từ đây.

Khi Lê Hồng Phong tốt nghiệp cũng là lúc phong trào cách mạng nước ta bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt. Sau ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, cao trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô Viết - Nghệ Tĩnh bị bọn đế quốc và tay sai tập trung lực lượng dim trong biển máu. Hàng vạn chiến sĩ cách mạng bị bắt giam, tù đày. Hàng nghìn chiến sĩ bị địch thủ tiêu. Các tổ chức Đảng ở các tỉnh, thành phố, xứ ủy bị phá vỡ. Hầu hết Ban Chấp hành Trung ương Đảng bị địch bắt, tra khảo dã man. Ở trong nước, Tổng Bí thư Trần Phú bị bắt tại Sài Gòn. Ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc bị nhà cầm quyền Anh bắt giam tại Hồng Kông. Trước tình hình đó, Quốc tế Cộng sản đã áp dụng nhiều biện pháp để nhanh chóng cứu các nhà cách mạng Việt Nam đang bị giam cầm tại các nhà tù thực dân và khôi phục phong trào cách mạng cũng như hệ thống tổ chức Đảng ở Đông Dương. Để làm được công việc đó, những sinh viên Việt Nam đã và đang theo học ở trường là hướng đi khẩn cấp của Quốc tế Cộng sản nhằm cứu phong trào cách mạng Đông Dương. Lê Hồng Phong nằm trong số đó và hơn thế nữa, đồng chí được Quốc tế Cộng sản chỉ định nắm vai trò chủ chốt.

Những tài liệu về Lê Hồng Phong cho chúng ta thấy khá rõ: ngay từ cuối năm 1931, đầu năm 1932, Quốc tế Cộng sản thông qua Ban Phương Đông và Phòng Đông Dương mà nữ đồng chí Vaxiliêva làm trưởng phòng và đồng chí Miphơ là một trong những đồng chí lãnh đạo của Ban Phương Đông, đã giao nhiệm vụ cho Lê Hồng Phong về nước, tổ chức lại cơ sở Đảng từ Trung ương xuống cơ sở đang bị khủng hoảng.

Cuối năm 1931, Quốc tế Cộng sản thông qua Ban Phương Đông và Phòng Đông Dương đã giao nhiệm vụ cho Lê Hồng Phong (Lítvinốp) về nước “với tư cách là cán bộ của Ban Trung ương Chấp ủy của Đảng”, tổ chức lại cơ sở của Đảng từ Trung ương xuống cơ sở đang bị khủng hoảng. Trong bức thư gửi Lê Hồng Phong ngày 07/02/1932, nữ đồng chí Vaxiliêva, Trưởng phòng Đông Dương đã nêu vai trò của Lê Hồng Phong là người tổ chức chính trong việc khôi phục cơ sở Đảng ở Đông Dương: “Chúng tôi giao cho đồng chí nhiệm vụ tổ chức một địa chỉ tuyệt đối tin cậy để sau này chúng tôi có thể gửi cho các đồng chí tiền bạc và những chỉ thị của chúng tôi”¹. Chỉ ba ngày sau, lại có bức thư của đồng chí Miphơ và Vaxiliêva gửi Lê Hồng Phong, nói rõ thêm: “Chúng tôi yêu cầu đồng chí suy nghĩ về vấn đề này và giải quyết. Nếu đồng chí thấy đây là điều có ích, thì chúng tôi có thể phái đến để tăng cường thêm đồng chí Xinhítxkin (tức Hà Huy Tập – TG), người Đông Dương mà đồng chí biết rất rõ... Đồng chí ấy có thể đến ngay nước Pháp”².

¹ Nhiều tác giả: *Lê Hồng Phong – Người cộng sản kiên cường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.743.

² Nhiều tác giả: *Lê Hồng Phong – Người cộng sản kiên cường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.745.

Đây là sự khẳng định của Quốc tế Cộng sản đối với Lê Hồng Phong sau những năm tháng học tập lý luận. Đây là niềm tin của Quốc tế Cộng sản vào khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng, khôi phục Đảng Cộng sản Đông Dương của Lê Hồng Phong trong thời điểm khó khăn của cách mạng Việt Nam, một thời kỳ hoạt động cách mạng đầy khó khăn nhưng hết sức vinh quang của Lê Hồng Phong bắt đầu.

2. Đóng góp của Lê Hồng Phong tại Đại hội VII Quốc tế Cộng sản và với tư cách Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản

Cuối năm 1934, Lê Hồng Phong dẫn đầu Đoàn đại biểu của Đảng đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản cùng với hai đồng chí khác là Nguyễn Thị Minh Khai và Hoàng Văn Nọn. Lê Hồng Phong tham gia với tư cách Trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương, đại biểu chính thức mang số thẻ 167 với bí danh Hải An. Ngoài ra, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng tham gia với tư cách là khách mời của Đại hội. Ngày 25/7/1935, Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản khai mạc tại Mátxcova.

Tại Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản, trong phiên họp thứ chín, chiều 29/7/1935, Lê Hồng Phong đã trình bày bản tham luận quan trọng về phong trào cách mạng Đông Dương. Tham luận tại Đại hội VII Quốc tế Cộng sản là tác phẩm quan trọng của đồng chí Lê Hồng Phong trong thời kỳ này. Lần đầu tiên trên cương vị người lãnh đạo cao nhất – Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương “thay mặt cho Đảng chúng tôi, cho công nhân, cho những người lao động Đông Dương, cho hàng ngàn tù chính trị đã bao năm rên xiết trong các nhà tù”¹ trình bày về kinh nghiệm chiến đấu của những người cộng sản Đông Dương và về quan hệ của Đảng Cộng sản Đông Dương với Quốc tế Cộng sản, với các đảng cộng sản và các dân tộc đang đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng giai cấp và nhân loại khỏi ách áp bức đế quốc trước diễn đàn quan trọng bậc nhất của giai cấp công nhân quốc tế.

Mở đầu, tham luận gửi đến giai cấp công nhân quốc tế một thông điệp quan trọng: “Ngày nay, ở Đông Dương, chúng tôi đã có một đảng chưa thật mạnh về số lượng, nhưng là một đảng bất chấp mọi sự khủng bố tàn bạo của đế quốc Pháp, kiên quyết chiến đấu để thực hiện Cương lĩnh của Quốc tế Cộng sản, thực hiện cách mạng ruộng đất và chống đế quốc, chiến đấu để giành giải phóng hoàn toàn và độc lập cho xứ Đông Dương”². Công lao to lớn của những người cộng sản Đông Dương là đã chấm dứt được những cuộc tranh chấp bè phái để đi tới đoàn kết và trong cao trào đấu tranh cách mạng, Đảng đã liên hệ mật thiết với quần chúng đang tranh đấu, giành được bá quyền lãnh đạo lúc đó cho giai cấp vô sản. Đồng thời, tham luận cũng tự nhận xét hạn chế của Đảng khi mới thực hiện quyền lãnh đạo cách mạng đã phạm khá nhiều khuyết điểm. Tuy nhiên, những người cộng sản Đông Dương đã không thoái chí, họ tiếp tục đấu tranh sòng mái với kẻ thù và từ kinh nghiệm xương máu, họ vẫn lãnh đạo quần chúng, đưa cách mạng tiếp tục tiến lên. Vì vậy, phần cuối bản tham luận, đồng chí Lê Hồng Phong đã khẳng định trước những người cộng sản toàn thế giới những kinh nghiệm mà Đảng Cộng sản Đông Dương cần học tập và quyết tâm của Đảng là: “Chúng tôi cần ra sức học tập kinh nghiệm của các đảng anh em cũng đang phải hoạt động hoàn toàn bất hợp pháp. Nhưng bất chấp mọi khó khăn đã vấp phải trên con đường này, giờ đây chúng tôi có thể khẳng định trước Quốc tế Cộng sản là chúng tôi đã thực hiện được việc khôi phục và chấn chỉnh lại Đảng”³. Với sự kiểm điểm chân

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr.316.

² Nhiều tác giả: *Lê Hồng Phong – một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.180.

³ Nhiều tác giả: *Lê Hồng Phong – một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.189.

thành và nghiêm túc, đồng chí chứng minh triển vọng rộng lớn của phong trào cách mạng Đông Dương. Điểm nổi bật trong bản tham luận của đồng chí Lê Hồng Phong là không chỉ làm rõ thêm tư tưởng của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản G.Đimitorốp về vấn đề thành lập Mặt trận thống nhất trong phạm vi dân tộc và phạm vi quốc tế mà còn nhìn ra khả năng phát triển của cách mạng Đông Dương: “Hiện nay, chúng tôi có nhiều khả năng rộng lớn hơn để thực hiện Mặt trận nhân dân phản đế, Mặt trận thống nhất của các dân tộc Đông Dương chống kẻ thù chung là đế quốc Pháp”¹.

Báo cáo tham luận của Lê Hồng Phong chẳng những giúp các đảng anh em hiểu rõ quá trình trưởng thành của Đảng ở một số nước thuộc địa của Pháp, những vấn đề lý luận và thực tiễn khi vận dụng đường lối của Quốc tế Cộng sản vào Đông Dương, mà còn qua đó tổng kết thực tiễn cao trào cách mạng ở Đông Dương, góp phần vào việc điều chỉnh chiến lược của phong trào cộng sản, phong trào công nhân ở các nước thuộc địa khi tình hình quốc tế đang đòi hỏi phải tập trung nỗ lực của toàn nhân loại trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh.

Cũng tại đại hội này, Đảng ta được công nhận là bộ phận chính thức của Quốc tế Cộng sản, đồng chí Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, là một trong 46 ủy viên chính thức của 23 quốc gia có đại biểu là ủy viên chính thức và là một trong hai đại biểu của các nước thuộc địa trên thế giới là ủy viên chính thức của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tham gia vào bộ máy lãnh đạo cao nhất của Bộ tham mưu của vô sản toàn thế giới.

Điều đó khẳng định ảnh hưởng và uy tín của Đảng ta trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sự khôi phục phong trào cách mạng và hoạt động của tổ chức, cơ sở Đảng đã tạo ảnh hưởng tốt đẹp đến phong trào cộng sản quốc tế, đồng thời thể hiện ý chí đấu tranh kiên cường, bất khuất của cán bộ, đảng viên và nhân dân ta, trong đó vai trò tổ chức và lãnh đạo của Lê Hồng Phong có phần đóng góp quan trọng.

Đại hội lần thứ I của Đảng Cộng sản Đông Dương là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó có vai trò của Ban Chỉ huy ở ngoài và những đóng góp nổi bật về lý luận và thực tiễn của Lê Hồng Phong. Sau Đại hội, mặc dù đã có Ban Chấp ủy Trung ương, nhưng Ban Chỉ huy ở ngoài vẫn tiếp tục hoạt động. Lê Hồng Phong trên thực tế vừa hoạt động và công hiến trên cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, vừa trên cương vị người lãnh đạo của Ban Chỉ huy ở ngoài. Đồng thời từ sau Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong còn hoạt động trên cương vị Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, trực tiếp chỉ đạo Đảng Cộng sản Đông Dương.

3. Lê Hồng Phong là cầu nối giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Quốc tế Cộng sản

Là Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô đang học tập trong Trường Đại học Phương Đông, mái trường đặt dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong có điều kiện nắm bắt đường lối của Quốc tế Cộng sản đối với các dân tộc phương Đông. Hơn thế, tại Mátxcova, hoạt động trong Ủy ban Đảng - làm cán bộ tổ chức của Nhóm cộng sản Đông Dương nên Lê Hồng Phong sớm nhìn thấy cần tranh thủ sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng Đông Dương, trước mắt là sự ra đời của đảng cách mạng chân chính ở Việt Nam. Vì vậy, Lê Hồng Phong đã chủ động (cùng với Bùi Công Trùng) báo cáo lãnh đạo Quốc tế Cộng sản về tình hình phát

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.324.

triển cách mạng Việt Nam, sự giúp đỡ không thể thiếu của Quốc tế Cộng sản, để sớm có sự ra đời của một Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Báo cáo này trên thực tế đã góp thêm cơ sở để Quốc tế Cộng sản ngày 27/10/1929 có thư kêu gọi những người cách mạng Đông Dương sớm hợp nhất thành Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam. Đây cũng là bước khởi đầu quan trọng, góp phần tạo nên bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam đầu năm 1930.

Như một nhà cách mạng chuyên nghiệp, cuối năm 1931, Lê Hồng Phong với tấm hộ chiếu mang tên Vương Dật Dân từ Mátxcova qua Pháp trên đường về Trung Quốc với những chỉ thị của Quốc tế Cộng sản để cùng những đồng chí Việt Nam được đào tạo từ cái nôi Quốc tế Cộng sản như Trần Văn Giàu (Hồ Nam), Hà Huy Tập (Xinhítxkin), Dương Bạch Mai (Bouróp), Nguyễn Văn Minh tái lập tổ chức, xây dựng cơ sở và đường lối mới của Đảng. Một trong những tài liệu quan trọng mà Lê Hồng Phong dựa vào để xây dựng đường lối mới và phong trào cách mạng ở Đông Dương là *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*. Sự ra đời của *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương* là kết quả sự phối hợp chặt chẽ giữa Quốc tế Cộng sản với những người cộng sản Đông Dương. Ngày 15/6/1932, Ủy ban chính trị thuộc Ban Bí thư của Quốc tế Cộng sản đã họp và quyết nghị thông qua *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*. Mặc dù khoảng thời gian bản *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương* từ lúc khởi thảo cho đến lúc thông qua đồng chí Lê Hồng Phong đang hoạt động ở Trung Quốc nhưng chính đồng chí đã phụ trách việc tiếp nhận và tổ chức thực hiện nó.

Trong khoảng thời gian từ nửa cuối năm 1932, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lê Hồng Phong, ngoài việc tổ chức, cơ cấu mạng lưới cơ sở Đảng trong nước, liên tục vận động cán bộ sang huấn luyện, bồi dưỡng lý luận cách mạng, đồng chí còn chỉ đạo thành lập một Ban lãnh đạo lâm thời của Đảng. Bản Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời có ý nghĩa hết sức quan trọng, “như một luồng gió mới tiếp sức cho cán bộ, đảng viên và quần chúng giữ được niềm tin vững chắc vào tiền đồ cách mạng, đẩy lùi tư tưởng cầu an, hoang mang dao động, tạo điều kiện cho việc khôi phục nhanh chóng hệ thống tổ chức của Đảng và phong trào cách mạng của quần chúng”¹.

Đánh giá về ý nghĩa giá trị của văn kiện quan trọng này, đồng chí Hà Huy Tập đã khẳng định, *Chương trình hành động* “là kim chỉ nam cho tất cả các đảng bộ về đường lý thuyết, tổ chức và thực hành,... là một tài liệu rất quan trọng cho toàn Đảng, cho tất cả quần chúng lao khổ, cho cuộc cách mạng Đông Dương”².

Sớm ý thức được vai trò cầu nối của mình giữa những người cộng sản Đông Dương và Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong rất năng nổ chấp nối liên lạc với các đồng chí ở Xiêm, ở vùng Hoa Nam Trung Quốc và các đồng chí trong nước. Đầu năm 1933, Lê Hồng Phong đến Quảng Tây (Trung Quốc), dựa vào cơ sở cũ của nhóm Thanh niên hoạt động tại đây, đồng chí đã lập ra chi bộ cộng sản với sự tham gia của đồng chí Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Giông. Giữa năm 1933, đồng chí nhận được chỉ thị của Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản về việc thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đến đầu năm 1934, “Ban Chỉ huy ở ngoài được thành lập gồm ba người: Litvinốp - Thư ký, Xinhítxkin - tuyên truyền cổ động (Tổng

¹ Đỗ Mười: *Đồng chí Lê Hồng Phong – Tổng Bí thư xuất sắc của Đảng*, trong quyển *Lê Hồng Phong – Chiến sĩ cộng sản quốc tế kiên cường, nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng ta*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.25-26.

² Nhiên tác giả: *Hà Huy Tập – Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.483-484.

Biên tập Tạp chí Bôn-sê-ích), Svan - thanh tra”¹. Dưới sự chỉ đạo của Lê Hồng Phong, Ban Chỉ huy ở ngoài chuẩn bị triệu tập Hội nghị Đảng ở Ma Cao (6/1934) và tích cực chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ nhất vào năm sau. Trên thực tế, Ban Chỉ huy ở ngoài có vai trò như Ban Trung ương lâm thời của Đảng, đã thực sự điều hành công việc khôi phục các cơ sở Đảng và hoạch định, truyền đạt chủ trương, đường lối của Đảng trên phạm vi cả nước.

Để chuẩn bị cho Đại hội lần thứ I của Đảng, ngày 20/12/1934, trong *Thư của Ban Chỉ huy ở ngoài gửi Đông Phương bộ Quốc tế Cộng sản* đã “đề nghị cử đồng chí Litvinốp về nước làm Tổng Thư ký để cho đường lối chính trị của Quốc tế Cộng sản được bảo đảm tốt. Nếu các đồng chí giữ Litvinốp ở nước ngoài, thì phải đưa ngay Xinhítxkin (Hà Huy Tập – TG) vào Ban Trung ương Chấp ủy trong nước”².

Được sự giúp đỡ tích cực của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong đã chủ trì thành công việc thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài, tổ chức Ban Trung ương lâm thời của Đảng. Đó là nhân tố vô cùng quan trọng dẫn đến thành công của Đại hội lần thứ I của Đảng Cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1935; là cống hiến to lớn của đồng chí Lê Hồng Phong đối với việc tái lập cơ quan lãnh đạo và xây dựng đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX. Điều này khẳng định dấu ấn sâu sắc của người lãnh đạo cao nhất của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của phong trào cách mạng.

Đóng góp to lớn của Lê Hồng Phong trong giai đoạn này là sớm nhìn ra yêu cầu khách quan của cách mạng Việt Nam để từ đó đề ra các biện pháp khôi phục tổ chức Đảng và kết hợp với việc chuẩn bị đường lối tổ chức cho Đại hội lần thứ I của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong bối cảnh nhiều cơ sở Đảng bị phá vỡ, nhiều mối liên hệ bị cắt đứt, thì việc phát huy tối đa sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản về đường lối, kinh phí, đội ngũ cán bộ được đào tạo từ Trường Đại học Phương Đông... để vừa nhanh chóng khôi phục cơ quan lãnh đạo, vừa chuẩn bị mọi mặt để tiến hành Đại hội lần thứ I của Đảng vào đầu năm 1935, là cống hiến xuất sắc của đồng chí Lê Hồng Phong với Đảng Cộng sản Đông Dương và với cách mạng Việt Nam.

Đến năm 1935, khi hoạt động ở Liên Xô, Lê Hồng Phong luôn ý thức được trọng trách mới của mình là giữ vững mối liên hệ về tổ chức và đường lối giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Quốc tế Cộng sản. Trong đó, việc truyền đạt chủ trương, đường lối chung của Quốc tế Cộng sản đến những người cộng sản Đông Dương, chuyển cơ quan lãnh đạo của Đảng về trong nước luôn luôn được Tổng Bí thư Lê Hồng Phong đặt ra và lựa chọn phương án thực thi đúng thời cơ và kết quả cao nhất. Ngày 14/5/1936, Lê Hồng Phong đã viết thư gửi Ban Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản: “Tôi đề nghị cho phép tôi trở về Đông Dương. Vì sau Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản chưa có ai trong số các đại biểu của Đông Dương lên đường về nước và Đảng yêu cầu tôi trở về nước. *Quyết định* về việc tôi trở về nước đã được thỏa thuận với đồng chí Manuinxki”³. Giữa tháng 7, Lê Hồng Phong về đến Thượng Hải (Trung Quốc) – nơi Quốc tế Cộng sản vừa thành lập lại cơ sở liên lạc của mình và cũng là nơi có “Trụ sở” của cơ quan lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương lúc ấy. Tại đây, Lê Hồng Phong đã triệu tập và chủ trì Hội nghị với các đồng chí trong Ban Chỉ huy ở

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.402.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr.200-201.

³ Nhiều tác giả: *Lê Hồng Phong – một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.244.

ngoài, bàn bạc nhiều vấn đề quan trọng đến công tác tổ chức và đường lối đấu tranh của Đảng ta trong tình hình mới.

Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Lê Hồng Phong đã là đảng viên của Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Liên Xô. Đồng chí là người cộng sản Việt Nam duy nhất trong Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Nhờ các hoạt động không mệt mỏi của Nguyễn Ái Quốc và Lê Hồng Phong trong Quốc tế Cộng sản mà tổ chức này hiểu rõ hơn phong trào cách mạng Việt Nam và Đảng Cộng sản Đông Dương, thừa nhận Đảng ta là một bộ phận của Quốc tế Cộng sản. Chính nhờ mối liên hệ quốc tế mà nhãn quan và tầm hiểu biết của đồng chí Lê Hồng Phong rộng rãi và sâu sắc hơn, giúp giải quyết có hiệu quả hơn những nhiệm vụ cách mạng của nước ta.

Đồng chí Lê Hồng Phong thuộc lớp chiến sĩ cộng sản thời dựng Đảng, là Tổng Bí thư thứ hai của Đảng ta và là Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Tên tuổi và sự nghiệp cách mạng của Lê Hồng Phong gắn liền với một giai đoạn đầy khó khăn và thử thách của lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc – những năm 20 đến những năm 40 của thế kỷ XX. Đồng chí Lê Hồng Phong đã có nhiều cống hiến to lớn đối với cuộc đấu tranh để thống nhất các quan điểm trong Đảng, xây dựng đường lối chiến lược và sách lược cách mạng phù hợp với tình hình mới trên thế giới và trong nước, trên cơ sở vận dụng Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, đề tập hợp rộng rãi lực lượng quần chúng trong cuộc đấu tranh chống nguy cơ phát xít, chống chiến tranh đế quốc, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình, qua đó giáo dục, rèn luyện và nâng cao trình độ giác ngộ chính trị của quần chúng.

Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Các đồng chí như đồng chí Trần Phú, đồng chí Ngô Gia Tự, đồng chí Lê Hồng Phong, đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai, đồng chí Hà Huy Tập, đồng chí Nguyễn Văn Cừ, đồng chí Hoàng Văn Thụ và trăm nghìn đồng chí khác đã đặt lợi ích của Đảng, của cách mạng, của giai cấp, của dân tộc lên trên hết, lên trước hết. Các đồng chí đó đã tin tưởng sâu sắc, chắc chắn vào lực lượng vĩ đại và tương lai vẻ vang của giai cấp và của dân tộc. Các đồng chí ấy đã vui vẻ hy sinh hết thảy, hy sinh cả tính mệnh mình cho Đảng, cho giai cấp, cho dân tộc. Các đồng chí ấy đã đem xương máu mình vun tưới cho cây cách mạng, nên cây cách mạng đã khai hoa, kết quả tốt đẹp như ngày nay”¹. Đóng góp to lớn của đồng chí Lê Hồng Phong đối với cách mạng Việt Nam sẽ luôn được ghi vào trong sử sách và là tấm gương sáng ngời cho các thế hệ noi theo.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.7, tr 25.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI THỜI KỲ ĐỔI MỚI

*ThS Lê Thị Ái Nhân**

Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, Nhà nước non trẻ đã sớm đề cập đến an sinh xã hội, lúc này, nội dung cơ bản về an sinh xã hội được thể hiện trong quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”¹.

Sau hơn 30 năm đổi mới toàn diện đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn là ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội (1996), vươn lên trở thành một nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình thấp (2008),...

Để tiếp tục đưa đất nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta không ngừng mục tiêu “nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” - đây cũng là một trong những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để tiếp tục thực hiện mục tiêu này Đảng đã đặc biệt chú trọng và từng bước mở rộng hệ thống an sinh xã hội.

1. Vài nét về vấn đề an sinh xã hội

Theo Ngân hàng Thế giới (WB): “An sinh xã hội là những biện pháp công cộng nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiềm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập”. Định nghĩa này nhấn mạnh đến các giải pháp nhằm kiềm chế nguy cơ làm giảm thu nhập của cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO): “An sinh xã hội là sự cung cấp phúc lợi cho các hộ gia đình và cá nhân thông qua cơ chế của nhà nước hoặc tập thể nhằm ngăn chặn sự suy giảm mức sống hoặc cải thiện mức sống thấp”. Định nghĩa này nhấn mạnh đến khía cạnh phân phối phúc lợi, bảo hiểm và mở rộng việc làm cho những đối tượng ở khu vực kinh tế không chính thức.

Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB): “An sinh xã hội là một hệ thống chính sách công nhằm giảm nhẹ tác động bất lợi của những biến động đối với các hộ gia đình và cá nhân”. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội, giảm nhẹ những tác động bất lợi đến các cá nhân và hộ gia đình.

Từ những định nghĩa trên chúng ta có thể đi đến khẳng định, an sinh xã hội là một hệ thống các chính sách và giải pháp nhằm mục đích vừa bảo vệ mức sống tối thiểu của người dân trước những rủi ro và tác động bất thường về kinh tế, xã hội và môi trường; vừa không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội không chỉ là bảo vệ quyền lợi của người

* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.4, tr.61.

dân theo Hiến chương Liên hiệp quốc¹, mà còn là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển, đặc biệt hơn với Việt Nam khi đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, mức độ, quy mô, phạm vi an sinh xã hội của mỗi nước có sự khác nhau tùy thuộc vào quan niệm, chế độ chính trị - xã hội, trình độ phát triển và chính sách của mỗi quốc gia.

Ở Việt Nam, cho đến nay, an sinh xã hội thường được hiểu là một hệ thống chính sách và giải pháp được áp dụng rộng rãi để trợ giúp các thành viên trong xã hội đối phó với những rủi ro và khó khăn khi gặp phải, dẫn đến mất việc làm hoặc làm suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập và cuộc sống. Quyền được an sinh là một quyền quan trọng của con người, được hiến định trong Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam.

Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay được thiết kế theo nguyên tắc: Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời phải được xã hội hóa cao, huy động sự tham gia rộng rãi của mọi tổ chức, gia đình, cá nhân và của toàn xã hội; xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng hướng tới bao phủ toàn dân; nâng cao năng lực tự an sinh của người dân và cộng đồng; chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, vùng nghèo, vùng dân tộc miền núi, nông thôn, khu vực phi chính thức; từng bước tiếp cận với chuẩn mực quốc tế, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Như vậy, hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam phải đáp ứng được ba chức năng cơ bản là: (i) phòng ngừa rủi ro, (ii) hạn chế rủi ro và (iii) khắc phục rủi ro².

Theo quan niệm trên thì hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay gồm năm trụ cột cơ bản sau:

Một là, hệ thống chính sách, giải pháp và các chương trình phát triển thị trường lao động, mà trọng tâm là trợ giúp đào tạo nghề, tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, chưa có việc làm trong thị trường lao động; trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp đào tạo lại nghề cho số lao động dôi dư do quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, phát triển đa dạng hệ thống bảo hiểm như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân), bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm sản xuất nông nghiệp và các hình thức bảo hiểm phù hợp khác. Phát triển mạnh cả các hình thức bảo hiểm bắt buộc và các hình thức bảo hiểm tự nguyện.

Ba là, hoàn thiện các chính sách và hệ thống trợ giúp xã hội linh hoạt, ứng phó có hiệu quả với các biến cố, rủi ro (trợ giúp đột xuất và trợ giúp thường xuyên). Nâng cao vai trò của Nhà nước cùng với đẩy mạnh phát triển các hình thức trợ giúp xã hội, cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo, dựa vào cộng đồng; chú trọng đối với các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, các đối tượng bảo trợ xã hội. Xây dựng và thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với những người có công, thương binh, gia đình liệt sĩ.

Bốn là, thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo bền vững.

¹ Theo *Hiến chương Liên hiệp quốc* năm 1948, Điều 25 quy định: Ai cũng có quyền được hưởng một mức sống khả quan về phương diện sức khỏe và an lạc cho bản thân và gia đình kể cả thức ăn, quần áo, nhà ở, y tế và những dịch vụ cần thiết, ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tật nguyền, góa bụa, già yếu, hay thiếu lương kế sinh nhai do hoàn cảnh ngoài ý muốn.

² Phùng Hữu Phú - Nguyễn Văn Đặng - Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên): *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.19.

Năm là, phát triển hệ thống phúc lợi xã hội và hệ thống dịch vụ xã hội, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, trước hết là các dịch vụ công cộng cơ bản, thiết yếu như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin,... cho mọi người dân, nhất là đối với người nghèo, vùng nghèo.

Thực hiện chủ trương trên Đại hội X (4/2006) của Đảng đặt mục tiêu: “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân”¹. Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu khóa X cũng xác định: “Từng bước mở rộng và cải tiến hệ thống an sinh xã hội để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đa dạng của mọi tầng lớp trong xã hội, nhất là của nhóm đối tượng chính sách, đối tượng nghèo”². Tiếp tục chủ trương trên, Đại hội XII của Đảng (1/2016) xác định: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Phát triển và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động,... Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân. Đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều nhằm bảo đảm an sinh xã hội cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tổ chức tốt hơn việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản thiết yếu. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhân dân sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất và sinh viên,... Phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người yếu thế”³.

2. Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới

Thực hiện Chủ trương của Đảng về an sinh xã hội trong thời gian qua Việt Nam đã đạt được những thành tựu cơ bản sau:

Thứ nhất, chất lượng nguồn lao động được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng, nếu như năm 2010 đạt 40% tổng số lao động đang làm việc thì đến năm 2018 tăng lên 58,6%, trong đó tỉ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 23,5%⁴.

Thứ hai, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện chính sách với người và gia đình có công, chính sách an sinh xã hội đạt kết quả tích cực. Trong 5 năm (2006 - 2010), đã giải quyết việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm còn dưới 4,5%, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,5%, đến năm 2018 những chỉ số trên được cải thiện rất đáng kể: đã giải quyết việc làm cho khoảng 1,65 triệu người, tỉ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 3,1% - thấp nhất trong 11 năm trở lại đây, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm 1,35% so với cuối năm 2017, riêng các huyện nghèo giảm trên 5%⁵. Công tác dân số,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.102.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.145.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.137.

⁴ <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-nam-2019-phan-dau-ti-le-lao-dong-qua-dao-tao-dat-6062-d43cf854.aspx>; Ngày truy cập: 25/12/2019.

⁵ <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-nam-2019-phan-dau-ti-le-lao-dong-qua-dao-tao-dat-6062-d43cf854.aspx>; Ngày truy cập: 25/12/2019.

kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ đạt được một số kết quả quan trọng; mức hưởng thụ các dịch vụ y tế của nhân dân tăng lên, đặc biệt với trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ số phát triển con người không ngừng tăng lên; Việt Nam đã hoàn thành phần lớn các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc. Cụ thể:

Năm 2010, đã có trên 1,4 triệu người được trợ cấp ưu đãi thường xuyên, đến năm 2018 là trợ cấp xã hội hàng tháng cho trên 2,8 triệu người với kinh phí trên 17.000 tỉ đồng; hơn 45 nghìn người hoạt động kháng chiến, thanh niên xung phong, người có công và thân nhân người có công với cách mạng được trợ cấp một lần; trên 50 nghìn người được điều dưỡng; 1.350 thương, bệnh binh nặng được nuôi dưỡng, trên 12.500 thương binh được chỉnh hình - phục hồi chức năng; 1.807.587 người có công và các đối tượng chính sách được Chủ tịch nước tặng quà với kinh phí trên 378 tỉ đồng nhân dịp Tết Nguyên Đán và ngày thương binh, liệt sĩ (27/7); 95% hộ gia đình chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình dân cư nơi cư trú. Đến năm 2018, cả nước có 99% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú; 98,5% xã, phường được công nhận làm tốt công tác người có công¹.

Hệ thống bảo hiểm xã hội ngày càng đa dạng, mở rộng và có hiệu quả với ba nhóm chính là: bảo hiểm xã hội bắt buộc; bảo hiểm xã hội tự nguyện (thực hiện từ ngày 1/1/2008); đặc biệt là bảo hiểm thất nghiệp (thực hiện từ ngày 1/1/2009), đã đảm bảo cho lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi bị mất việc làm.

Hệ thống hạ tầng cơ sở y tế ngày càng hoàn thiện; chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện; số lượng lớn đối tượng đã được Nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế. Luật Bảo hiểm y tế có hiệu lực từ ngày 1/7/2009 với mục tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2014, đã hỗ trợ miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ một phần phí tham gia bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo... Năm 2010, đã có trên 51 triệu người, chiếm trên 60% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đến năm 2014, cả nước có hơn 11 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, 190 nghìn người tham gia bảo hiểm tự nguyện, hơn 9 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và hơn 61 triệu người tham gia bảo hiểm y tế².

Các chính sách, chương trình giảm nghèo trong thời gian qua đã đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội cho người nghèo, hộ nghèo. Trong 5 năm (2006 - 2010), đã có khoảng 6,2 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn; 30.000 lớp tập huấn chuyên giao kỹ thuật được tổ chức; 8.500 mô hình trình diễn và hội nghị đầu bờ được xây dựng với 3,7 triệu lượt người nghèo tham dự; 150 nghìn lao động nghèo được dạy nghề miễn phí; 12.329/27.566 hộ nghèo thuộc 218 xã ở 35 tỉnh được triển khai nhân rộng mô hình giảm nghèo; 2.500 công trình hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư ở 273 xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang ven biển, hải đảo; 52 triệu lượt người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 8 triệu lượt học sinh nghèo được miễn, giảm học phí; 2,8 triệu lượt học sinh nghèo được hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho 140 nghìn lượt cán bộ giảm nghèo ở cơ sở; 500 nghìn hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở.

¹ <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-nam-2019-phan-dau-ti-le-lao-dong-qua-dao-tao-dat-6062-d43cf854.aspx>; Ngày truy cập: 25/12/2019.

² Ban Chỉ đạo tổng kết - Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - Thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.116.

Năm 2010, đã có 80% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc dưới các hình thức khác nhau (trên 290 nghìn em được hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng; 20 nghìn em được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội; trên 1,5 triệu em được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 1,2 triệu em được miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp); số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn giảm 3% (cả nước có gần 4,7 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chiếm 20,31% tổng số trẻ em dưới 16 tuổi; tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn năm 2010 giảm 3% so với năm 2009 (trong những năm 2006 - 2009, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tăng khoảng 2%/năm)); 100% trẻ em dưới 6 tuổi được tiếp cận các dịch vụ y tế không phải trả tiền.

Chính sách về bình đẳng giới đã được tôn trọng, với việc ban hành Luật Bình đẳng giới. Tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội tăng, khoảng cách giới được cải thiện nhanh chóng (năm 2009, phụ nữ chiếm 49,4% trong tổng lao động; tỷ lệ lao động nữ có trình độ chuyên môn - kỹ thuật đạt trên 47%; tỷ lệ phụ nữ được tiếp cận dịch vụ y tế đạt 85% (2008); tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội xếp thứ 31 trên thế giới và đứng đầu trong 8 nước ASEAN có nghị viện, chỉ số phát triển ở vị trí thứ 109/177 nước, chỉ số khoảng cách giới đứng ở vị trí thứ 68/130 nước; tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới từ 4 - 5 tuổi (tuổi thọ bình quân đạt 72,8 tuổi); tỷ suất tử vong người mẹ liên quan đến thai sản giảm xuống còn 75/100.000 năm 2007; bạo lực gia đình giảm dần).

Nguồn tài chính thực hiện các chương trình an sinh xã hội ngày càng được mở rộng. Bên cạnh nguồn tài chính được bố trí từ ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) ngày càng được tăng cao, sự tham gia của người dân, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế cũng ngày càng được mở rộng. Năm 2010, tổng chi cho an sinh xã hội đạt khoảng trên 140 nghìn tỷ đồng (chiếm 7,6% GDP), trong đó ngân sách Nhà nước chi khoảng 63 nghìn tỷ đồng (chiếm 10,2% tổng chi ngân sách Nhà nước, bằng 3,4% GDP)¹.

Đánh giá về vấn đề trên, Đại hội XII của Đảng cũng đưa ra tổng kết: Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đạt được những kết quả tích cực. Chính sách an sinh xã hội được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trên các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, người có công và bảo trợ xã hội,... Trong 5 năm đã tạo việc làm cho khoảng 7,8 triệu người, trong đó đi lao động ở nước ngoài khoảng 469 nghìn người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 2%/năm, từ 14,2% năm 2010 xuống dưới 4,5% năm 2015; riêng các huyện nghèo giảm khoảng 6%/năm, từ 58,3% xuống còn 28%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2015 là 2,3%. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tăng (đến cuối năm 2015, đã có trên 12 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, khoảng 10 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 75% dân số tham gia bảo hiểm y tế). Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 17,5m² năm 2010 lên 22m² năm 2015. Nhà ở xã hội được quan tâm đầu tư, hỗ trợ. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng, đạt 73,3 tuổi vào năm 2015...².

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong những năm qua an sinh xã hội ở nước ta vẫn bộc lộ không ít những hạn chế:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Tham luận của Ban cán sự Đảng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.215.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.237-239.

Tình trạng thiếu việc làm còn cao. Chính sách tiền lương, thu nhập chưa động viên được cán bộ, công chức, người lao động gắn bó, tận tâm với công việc. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Xóa đói, giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo cao. Khoảng cách chênh lệch giàu nghèo còn khá lớn và ngày càng giãn ra. Chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe còn thấp, hệ thống y tế và chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Vệ sinh, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ¹.

Mặt khác, nhận thức về vai trò và vị trí của hệ thống an sinh xã hội trong mô hình phát triển xã hội còn chưa thống nhất, độ bao phủ của hệ thống và mức độ hỗ trợ còn thấp, khả năng tiếp cận của nhiều nhóm đối tượng chưa cao, năng lực phòng, chống và quản lý rủi ro của người dân còn nhiều hạn chế, nguồn lực cho an sinh xã hội chưa nhiều, chủ yếu vẫn phải dựa vào ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, vai trò của hệ thống an sinh xã hội truyền thống, phi chính thức có xu hướng bị suy giảm.

Đại hội XII của Đảng đã đưa ra tổng kết những hạn chế trong thực hiện an sinh xã hội thời gian qua là: Thị trường lao động chưa thật thông suốt, dịch chuyển lao động còn khó khăn, thông tin về cung - cầu lao động còn hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu lao động chậm; tỉ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp còn lớn. Số người thiếu việc làm và việc làm không ổn định còn nhiều, nhất là ở khu vực nông thôn; một bộ phận sinh viên sau tốt nghiệp khó tìm được việc làm; chính sách tiền lương chậm được cải cách; tiền lương của đại bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người lao động còn thấp, lương tối thiểu chưa đảm bảo đủ mức sống tối thiểu. Tỉ lệ lao động khu vực phi chính thức còn cao (khoảng 56%), thiếu chế tài bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động khu vực này. Chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để tuyển chọn lao động có năng lực và đưa người không đáp ứng yêu cầu ra khỏi khu vực nhà nước.

Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao; khoảng cách giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư còn lớn. Tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở vùng sâu, vùng xa, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số còn cao (một số huyện, xã lên đến 50%). Một số chính sách về an sinh xã hội, giảm nghèo còn chồng chéo, chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao và chưa khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo. Tỉ lệ bao phủ và chất lượng dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp còn thấp. Quỹ bảo hiểm xã hội chưa bền vững.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân nhiều mặt còn hạn chế... Tuổi thọ bình quân tăng nhưng chất lượng cuộc sống chưa cao².

3. Một vài kiến nghị về vấn đề an sinh xã hội ở Việt Nam

Để thực hiện được mục tiêu về an sinh xã hội trong thời gian tới, theo chúng tôi, Việt Nam cần phải tiếp tục thực hiện những giải pháp cơ bản:

Một là, tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, vượt

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.168-169.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.255-257.

qua khó khăn hoặc rủi ro trong đời sống. Tăng tỷ lệ người lao động tham gia các hình thức bảo hiểm. Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ bảo hiểm xã hội, chuyên các loại hình trợ giúp, cứu trợ xã hội sang cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng. Bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có mức sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng, có cơ hội tiếp cận nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội, đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ chế độ quy định đối với mọi đối tượng.

Hai là, tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức xóa đói, giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để xóa đói, giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo.

Ba là, huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của những người và gia đình có công. Giải quyết dứt điểm các tồn đọng về chính sách người có công, đặc biệt là người tham gia hoạt động bí mật, lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến. Tạo điều kiện, khuyến khích người và gia đình có công tích cực tham gia phát triển kinh tế để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, có mức sống cao hơn mức sống trung bình của dân cư tại địa bàn.

Ngoài ra, để thực hiện chính sách an sinh xã hội bền vững cần phải:

Không ngừng tập trung giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập.

Trên cơ sở đầu tư phát triển kinh tế, phải hết sức quan tâm tới yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động; tạo điều kiện giải quyết ngày càng nhiều việc làm, đặc biệt là cho nông dân.

Kiên quyết khắc phục những bất hợp lý về tiền lương, tiền công, trợ cấp xã hội phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Chăm lo bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế tai nạn lao động; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật lao động, đưa việc thi hành pháp luật lao động vào nề nếp; xây dựng quan hệ lao động ổn định, hài hòa, tiến bộ.

Không ngừng nâng cao chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

Chú ý nhiều hơn công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Cùng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao năng lực của bệnh viện tuyến huyện và tuyến tỉnh, hiện đại hóa một số bệnh viện đầu ngành. Tăng đầu tư Nhà nước đồng thời với đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế. Bảo đảm cho người có bảo hiểm y tế được khám, chữa bệnh thuận lợi; mọi công dân khi có nhu cầu và khả năng đều được đáp ứng dịch vụ y tế chất lượng cao. Làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh.

Thực hiện nghiêm chính sách và pháp luật về dân số, duy trì mức sinh hợp lý, quy mô gia đình ít con. Có chính sách cụ thể bảo đảm chính sách cân bằng giới tính khi sinh. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm mạnh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng dân số. Bảo đảm các quyền cơ bản của trẻ em, tạo môi trường lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất và trí tuệ. Chú trọng bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em gia đình nghèo, trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn; ngăn

chặn và đẩy lùi nguy cơ xâm hại trẻ em. Nhân rộng các mô hình làm tốt việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng. Xây dựng và triển khai chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn bán phụ nữ và bạo lực gia đình. Tạo điều kiện để phụ nữ tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ.

Thực hiện chính sách an sinh xã hội là chủ trương nhất quán, xuyên suốt của Đảng trong hơn 30 đổi mới. Việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội đã giúp cho đối tượng thụ hưởng được mở rộng, nâng mức hỗ trợ, thực hiện đồng bộ chính sách đối với người có công, giảm nghèo, trợ giúp xã hội, hỗ trợ nhà ở, tạo việc làm, đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ tín dụng cho học sinh, sinh viên nghèo nâng cao chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tăng tuổi thọ trung bình của người dân và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tức là góp phần thực hiện mục tiêu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, mà cụ thể là góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

CHỐNG CHỦ NGHĨA GIÁO ĐIỀU TRONG VIỆC VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC VÀO THỰC TIỄN CÁCH MẠNG VIỆT NAM

TS Nguyễn Thị Như*

Chủ nghĩa Mác không phải là một hệ thống lý luận đóng kín mà đòi hỏi phải luôn được bổ sung, hoàn thiện, phát triển và vận dụng một cách sáng tạo vào trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau. V.I. Lênin, ngay trước Cách mạng Tháng Mười cũng đã lưu ý rằng, “chúng ta không kỳ vọng rằng Mác hay những người theo chủ nghĩa Mác đều hiểu biết mọi mặt cụ thể của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như thế sẽ là phi lý. Chúng ta chỉ biết phương hướng của con đường đó và những lực lượng giai cấp nào dẫn đến con đường đó; còn như về cụ thể và trên thực tế con đường đó ra sao, thì kinh nghiệm của hàng triệu con người sẽ chỉ rõ, khi họ bắt tay vào hành động”¹.

Đặng Tiểu Bình cũng từng khẳng định: chúng ta “quyết không thể lấy đáp án có sẵn của C. Mác để giải quyết vấn đề phát sinh trong hàng chục năm, hàng trăm năm sau khi ông qua đời. Tương tự, V.I. Lênin cũng không thể gán vác nhiệm vụ cung cấp đáp án sẵn có để giải quyết vấn đề phát sinh năm mươi năm, một trăm năm sau khi ông qua đời”².

Vì thế, chống chủ nghĩa giáo điều trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác vào điều kiện cụ thể của mỗi nước là vấn đề trước mắt của Việt Nam nói riêng và các quốc gia phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa nói chung.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích bài học chống chủ nghĩa giáo điều trong vận dụng chủ nghĩa Mác được rút ra từ lịch sử cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1. Bài học từ việc vận dụng chủ nghĩa Mác vào Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam

Sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo chủ nghĩa Mác vào thực tiễn Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam được thể hiện tập trung nhất trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, nhất là những năm 20 và 30 thế kỷ XX, trong nội bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tồn tại một số người có tư tưởng giáo điều, nhìn nhận chủ nghĩa Mác với con mắt siêu hình. Vượt lên trên những sai lầm giáo điều đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Người đã xây dựng một lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và truyền bá vào Việt Nam³.

Kính trọng C. Mác, thấy rõ học thuyết của C. Mác phù hợp với các xã hội tư bản, nhưng Hồ Chí Minh cho rằng: C. Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một cơ sở lịch sử nhất định, đó là lịch sử châu Âu, mà châu Âu không phải là cả thế giới. Cho nên, không thể cấm bổ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm

* Học viện Quản lý Giáo dục.

¹ V.I. Lênin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.34, tr.152-153.

² Đặng Tiểu Bình: *Văn tuyển*, NXB Nhân dân, 1993, quyển 2, tr.291-292.

³ “Lý luận giải phóng dân tộc” là thuật ngữ dùng theo Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chí Minh*, NXB Văn nghệ, Hà Nội, 1994, tr.71.

vào đó những tư liệu mà C. Mác ở thời mình không có được. Hồ Chí Minh đặt vấn đề xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông. Đó là một đề xuất táo bạo, vượt lên những quan niệm phổ biến trong Quốc tế Cộng sản, các đảng cộng sản ở các nước tư bản và nhiều nhà cách mạng thuộc địa lúc bấy giờ.

Nếu như C. Mác bàn nhiều về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, V.I. Lênin bàn nhiều về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thì Hồ Chí Minh dành sự quan tâm đặc biệt đến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Nếu như các nhà sáng lập học thuyết về chủ nghĩa cộng sản hết sức nhấn mạnh cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước tư bản, thì Hồ Chí Minh lại tập trung vào cuộc đấu tranh dân tộc ở thuộc địa. Trong nhiều tác phẩm, Hồ Chí Minh trăn trở rất nhiều về sự khác nhau giữa xã hội châu Âu và xã hội phương Đông, rằng học thuyết đấu tranh giai cấp có thể áp dụng được ở thuộc địa hay không? Theo Hồ Chí Minh, do kinh tế còn lạc hậu, chưa phát triển, nên sự phân hóa giai cấp ở Đông Dương chưa triệt để, vì thế cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây. Sự xung đột về quyền lợi của các giai cấp được giảm thiểu, trái lại, giữa họ vẫn có sự tương đồng lớn: dù là địa chủ hay nông dân, họ đều chịu chung số phận là người nô lệ mất nước.

Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, tuy hoạt động tích cực trong Đảng Cộng sản Pháp và Quốc tế Cộng sản, nhưng quan điểm của Hồ Chí Minh có nhiều điểm không trùng hợp với quan điểm của Trung ương Đảng Cộng sản Pháp và Quốc tế Cộng sản, chẳng hạn như vấn đề dân tộc ở thuộc địa, quan hệ giữa cách mạng vô sản ở chính quốc và cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa,...

Trong khi Quốc tế Cộng sản cho rằng chủ nghĩa dân tộc chống lại chủ nghĩa quốc tế vô sản, thì Hồ Chí Minh khẳng định: Đối với các dân tộc thuộc địa ở phương Đông, chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Vì thế, người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ. Người kiến nghị về Cương lĩnh hành động của Quốc tế Cộng sản là: “Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản... Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi... nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế”¹.

Do nhận thức được vai trò, vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, đánh giá đúng sức mạnh dân tộc, năm 1921, Hồ Chí Minh dự đoán cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa có thể giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc. Trong khi đó, Quốc tế Cộng sản cho rằng: cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa phụ thuộc vào thắng lợi của cách mạng vô sản ở chính quốc.

Khác với chiến lược đấu tranh giai cấp của Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản ở các nước tư bản phương Tây, Hồ Chí Minh khẳng định chiến lược cách mạng ở thuộc địa chưa phải là đấu tranh giai cấp, mà là đấu tranh dân tộc. Trong tác phẩm *Đường Kách mệnh*, Người phân biệt ba loại cách mạng: cách mạng tư sản, cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc, đồng thời xác định tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là *cách mạng giải phóng dân tộc*. Lực lượng của cuộc cách mạng đó bao gồm toàn dân tộc, trong đó công nhân và nông dân là “gốc của cách mạng”, còn trí thức, nhà buôn nhỏ, địa chủ nhỏ là bầu bạn trong cuộc cách mạng của công nhân - nông dân...

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, tr.466-467.

Vì không nhấn mạnh cuộc đấu tranh giai cấp, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (do Hồ Chí Minh sáng lập vào 6/1925) và tác phẩm *Đường Kách mệnh* bị lên án bằng những lời lẽ rất nặng nề. Theo Giôdép Marát (tức Hà Huy Tập), “Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chỉ có những khuynh hướng cộng sản mơ hồ... Trong hàng ngũ của Hội, các khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa còn nhiều”¹; “có những sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin”². Cuốn *Đường Kách mệnh* với sự nhấn mạnh “cách mạng dân tộc” và chủ trương tập hợp lực lượng toàn dân tộc bị phê phán là “những điều ngu ngốc về lý luận”; “lý luận đó có nghĩa là sự hợp tác giai cấp (với phong kiến, địa chủ và giai cấp tư sản tay sai)”; “Lẽ tự nhiên, những quan điểm như vậy giải thích rõ sự thực là “những người cộng sản tự do chủ nghĩa” không thể xác định các động lực của cách mạng Đông Dương và không thể hiểu đúng sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh cách mạng”³.

Đầu năm 1930, Hồ Chí Minh sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Với quan niệm Đông Dương có ba quốc gia dân tộc, phải thành lập đảng cách mạng trong từng quốc gia dân tộc, Người chủ động triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất các nhóm cộng sản thành một đảng, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khi Quốc tế Cộng sản chủ trương chỉ thành lập ở Đông Dương một Đảng Cộng sản duy nhất. Việc làm ấy bị coi là được thực hiện “bằng một con đường khác mà Quốc tế Cộng sản không lường trước”. “Nội cái tên ấy cũng đủ chứng minh rằng: a) Ở các đại biểu còn rơi rớt những tàn dư của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi; b) Các đại biểu chưa nhận thức được vị trí quan trọng của Cao Miên, Ai Lao và những dân tộc ít người khác trong cuộc đấu tranh phản đế và phản phong ở Đông Dương; c) Công cuộc thống nhất chưa hoàn toàn thủ tiêu được hằn tư tưởng nhóm phái của các nhà lãnh đạo các tổ chức cộng sản (những khuynh hướng chia rẽ của một số người lãnh đạo ở Bắc Kỳ năm 1931 là một bằng chứng)”. Hội nghị “đã làm sai chủ nghĩa Lênin, vì khẳng định rằng sách lược quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức không cho phép thành lập một Đảng Cộng sản cho công nhân tất cả các dân tộc ở Đông Dương, mà chỉ riêng cho công nhân của nước Việt Nam, do đó đã lấy tên là “Đảng Cộng sản Việt Nam”...”⁴.

Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì (10/1930) cũng nhận định việc đặt tên đảng không đúng, vì gọi là Việt Nam Cộng sản Đảng thì không bao gồm được Cao Miên và Lào. Xuất phát từ quan điểm cho rằng: vô sản Việt Nam, Cao Miên và Lào tuy tiếng nói, phong tục và nòi giống khác nhau, nhưng về mặt chính trị và kinh tế thì cần phải liên lạc mật thiết với nhau, Ban Chấp hành Trung ương quyết định “bỏ tên Việt Nam Cộng sản Đảng mà lấy tên Đông Dương Cộng sản Đảng”.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng - Cương lĩnh Hồ Chí Minh, một cương lĩnh giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, đã hoạch định con đường phát triển của dân tộc từ một nước thuộc địa đi lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua nhiều giai đoạn chiến lược khác nhau: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi

¹ Hà Huy Tập: *Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.190.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.385.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.367.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, t.1, tr.614.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, t.4, tr.384.

⁶ Hà Huy Tập: *Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.263-264.

⁷ Hà Huy Tập: *Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.151.

tới xã hội cộng sản”. “Tư sản dân quyền cách mạng” là giai đoạn chiến lược giải phóng dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ chống đế quốc, giành độc lập dân tộc. “Thổ địa cách mạng” không nằm trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, mà là một giai đoạn chiến lược với nhiệm vụ chủ yếu là cách mạng ruộng đất. “Đi tới xã hội cộng sản” lại là giai đoạn phát triển kế tiếp để từng bước đạt mục tiêu chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh chủ trương tập hợp lực lượng cách mạng rộng rãi, bao gồm toàn dân tộc.

Sự hoạch định con đường phát triển dân tộc của Hồ Chí Minh là biện chứng và khách quan, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở thuộc địa. Đó cũng là nét độc đáo, khác biệt với cách mạng ở các nước tư bản phương Tây. Tuy nhiên, sự khác biệt ấy đã không được chấp nhận, mà bị chỉ trích gay gắt.

Với bút danh Hồng Thê Công, Hà Huy Tập kiên quyết khẳng định những “sai lầm chính” của Hội nghị hợp nhất: Cương lĩnh của Hội nghị hợp nhất chứng tỏ rằng “đường lối chính trị của Hội nghị hợp nhất và của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đều sai lầm trên nhiều phương diện”¹. “Hội nghị hợp nhất không hiểu rằng tính chất của cách mạng Đông Dương là tư sản dân chủ gồm hai nhiệm vụ (cách mạng phản đế và cách mạng ruộng đất). Hai nhiệm vụ ấy là những bộ phận khăng khít của cách mạng tư sản dân chủ và gắn bó mật thiết với nhau”. “Hội nghị lại không hiểu rằng cách mạng ruộng đất là cái trục của cách mạng tư sản dân chủ”. “Cương lĩnh của Hội nghị hợp nhất đề ra vấn đề làm cách mạng điền địa, nhưng không đưa động một lời nào đến giai cấp địa chủ. Hội nghị chỉ nói đến việc tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc, nhưng không nói gì đến việc tịch thu ruộng đất của địa chủ. Như vậy là cuộc cách mạng ruộng đất mà Hội nghị hợp nhất đề ra chỉ là một cuộc cách mạng bộ phận vì thế nó không có khả năng xóa bỏ các hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa ở Đông Dương”².

Hà Huy Tập cho rằng, chẳng những Hội nghị hợp nhất không nêu khẩu hiệu đánh đổ giai cấp địa chủ, tịch thu hết thảy ruộng đất của chúng, mà còn nêu ra vấn đề sử dụng, hoặc ít ra cũng trung lập bọn tiểu và trung địa chủ. Như thế là Hội nghị không hiểu phải tiêu diệt chúng về mặt giai cấp. Hội nghị cũng nêu ra vấn đề sử dụng hoặc trung lập giai cấp tư sản bản xứ. Đề ra một sách lược như thế có nghĩa là từ bỏ cuộc tranh đấu chống lại ảnh hưởng tai hại của giai cấp tư sản bản xứ trong quần chúng lao động Đông Dương. Đối với phú nông, Hội nghị cũng đề ra vấn đề sử dụng hoặc trung lập. Quốc tế Cộng sản không đồng ý ý kiến đó. Đối với trí thức và giai cấp tiểu tư sản, Hội nghị cũng nêu ra vấn đề liên minh. Đây cũng là một sách lược sai lầm.

Với quan điểm nhấn mạnh chiến lược đấu tranh giai cấp, Hội nghị lần thứ nhất của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (10/1930) đánh giá *Cương lĩnh* do Hội nghị hợp nhất thông qua đã phạm sai lầm chính trị rất “nguy hiểm”, vì “chỉ lo đến việc phản đế mà quên mất lợi ích giai cấp tranh đấu”. Ban Chấp hành Trung ương quyết định “thủ tiêu Chính cương, Sách lược của Đảng” và chỉ rõ: phải dựa vào nghị quyết của Quốc tế Cộng sản, chính sách và kế hoạch của Đảng “làm căn bản mà chỉnh đốn nội bộ, làm cho Đảng bền-sê-vích”.

Chiến lược đấu tranh dân tộc bị bác bỏ và thay vào đó là một chiến lược đấu tranh giai cấp, thể hiện trong *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* (do Tổng Bí thư Trần Phú soạn thảo). Hà Huy Tập khẳng định: Trần Phú “đã tiến hành

¹ Hà Huy Tập: *Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.151, 266.

² Hà Huy Tập: *Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.261, 262, 271, 272, 273.

công việc bôn-sê-vích hóa Đảng về phương diện lý luận”, “là người kiên quyết chống lại bất cứ một sai lầm nhỏ nào đi chệch đường lối chính trị của Quốc tế Cộng sản”¹.

Những người cộng sản trẻ tuổi Việt Nam lúc đó, như Trần Phú, Hà Huy Tập,... được Quốc tế Cộng sản đào tạo, ý chí cách mạng kiên trung, nhưng ít kinh nghiệm thực tiễn, nên chỉ có thể đi theo hướng của Quốc tế Cộng sản. Chiến lược giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh chưa trở thành tư tưởng chủ đạo trong Đảng, chưa được sự đồng thuận của số đông những nhà lãnh đạo của Đảng và của Quốc tế Cộng sản trong suốt những năm 1930 - 1935.

Với bản lĩnh kiên cường, bám sát thực tiễn Việt Nam, kiên quyết chống giáo điều, tháng 5/1941, Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quyết định “thay đổi chiến lược”, từ chiến lược đấu tranh giai cấp, sang chiến lược đấu tranh dân tộc: “Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là một cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp “dân tộc giải phóng”, vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng”. Hội nghị chủ trương tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất”, chỉ chia lại công điền và ruộng đất “tịch thu của Việt gian phản quốc” cho dân cày nghèo, tức là ruộng đất đang nằm trong tay kẻ thù của dân tộc, chứ không phải là của giai cấp địa chủ nói chung, nhằm đánh lại kẻ thù của dân tộc cả về chính trị và kinh tế.

Tháng 8/1945, Hồ Chí Minh đúc kết ý chí đấu tranh cho độc lập, tự do của nhân dân ta trong câu nói bất hủ: “Dù phải hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập!”.

Hồ Chí Minh đã bình tĩnh, sáng suốt, kiên trì giữ vững quan điểm sáng tạo, đúng đắn của mình. Người đã không giáo điều, rập khuôn máy móc những lý luận có sẵn về đấu tranh giai cấp, mà có sự am hiểu sâu sắc về xã hội thuộc địa và yêu cầu bức thiết của các dân tộc thuộc địa là độc lập tự do. Bằng dũng khí và trí tuệ, với sự tế nhị, khéo léo, với ý thức tổ chức kỷ luật, Người đã phấn đấu quyết liệt và bền bỉ để vượt qua thử thách và giành thắng lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Thực tiễn lịch sử từ năm 1920 đến năm 1945 đã để lại một bài học lớn của cách mạng Việt Nam là: Không có một con đường cứu nước định sẵn, mà phải tiếp thu và phát triển sáng tạo những giá trị văn hóa và lý luận cách mạng của thời đại để xây dựng một học thuyết cách mạng phù hợp với điều kiện lịch sử của dân tộc. Trong quá trình vận dụng chủ nghĩa Mác vào xác định đường lối chính trị đúng đắn, phục vụ sự nghiệp giải phóng và phát triển dân tộc, cần bám chắc thực tiễn và giữ vững tính độc lập về tư duy, tránh tư tưởng giáo điều, rập khuôn máy móc.

2. Bài học từ việc vận dụng chủ nghĩa Mác vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Đảng Cộng sản Việt Nam áp dụng trong thời kỳ trước đổi mới (trước năm 1986) cũng có sai lầm và điều đó cũng đã dẫn đến khủng hoảng kinh tế xã hội cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ trước. Ngay ở chặng đường đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt

¹ Hà Huy Tập: *Một số tác phẩm*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.76-77.

Nam đã chủ trương xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất với niềm tin rằng điều đó sẽ mở đường cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mặc dù Việt Nam đã đạt được một số thành tựu bước đầu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, cơ bản xóa bỏ được chế độ tư hữu, thiết lập được chế độ công hữu, nhưng trên thực tế, đất nước vẫn phải đương đầu với rất nhiều khó khăn gay gắt về phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của nhân dân. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra những nguyên nhân căn bản dẫn đến những khó khăn trên. Văn kiện Đại hội V khẳng định rằng, chúng ta chưa thấy hết được những khó khăn phức tạp của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ phân tán và lạc hậu, cũng như chưa thấy hết hậu quả của cuộc chiến tranh lâu dài; đã chủ quan nóng vội đưa ra một số chỉ tiêu quá lớn về quy mô, quá cao về tốc độ xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất; trong khi đó lại bảo thủ, trì trệ trong việc tìm biện pháp phát huy những thuận lợi và khả năng về lao động, tài nguyên, ngành nghề và cơ sở vật chất kỹ thuật đã có. Những giải pháp khắc phục những thiếu sót do Đại hội V đưa ra đã bước đầu ngăn chặn được đà giảm sút của sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trong những năm 1981 - 1985. Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam vẫn chưa thực sự nghiêm túc chấp hành nghị quyết của Đại hội V. Sai lầm trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thời kỳ trước đổi mới có nguyên nhân căn bản ở chỗ không vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tuy nhiên, Việt Nam đã vượt qua được sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội những năm cuối thập kỷ 80 đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước; đạt được những thành tựu to lớn suốt hơn 30 năm tiến hành đổi mới. Vì sao chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô lại sụp đổ, trong khi đó ở Việt Nam chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại, hơn nữa Việt Nam lại thoát ra khỏi khủng hoảng và đạt được thành tựu to lớn? Thành tựu này có được do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là Đảng Cộng sản Việt Nam đã kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào tình hình thực tiễn của đất nước.

Trên tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”¹, Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thẳng thắn tự phê bình về việc đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách sai lầm trong cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội đã vạch rõ những hạn chế và sai lầm trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cả về chế độ sở hữu, chế độ phân phối và cơ chế quản lý, đồng thời đề ra đường lối đổi mới. Để khắc phục những sai lầm mắc phải, Đại hội VI đã quyết định chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức chủ yếu là quốc doanh và tập thể sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng chỉ rõ: “Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”². Đây là một luận điểm thể hiện sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Xuất phát từ luận điểm quan trọng đó, Đại hội VI đã đưa ra quan điểm mới về nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa phù hợp hơn trong hoàn cảnh mới. Đại hội khẳng định: “Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.12.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.57.

xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và những bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất”¹.

Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ đơn thuần tập trung đổi mới trong lĩnh vực kinh tế, hay ngược lại tập trung cải tổ chính trị như Liên Xô và các nước Đông Âu. Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh việc phải “kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”². Đây là bài học vô cùng quý giá đã được chứng minh trong suốt hơn 30 năm đổi mới vừa qua của Việt Nam. Đồng thời với việc nhấn mạnh phải kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam còn nhấn mạnh việc phải tuân thủ đúng theo những nguyên lý lý luận ấy trong việc khắc phục những hệ quả từ những nhận thức sai lầm về chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, trước biến cố sụp đổ của một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô những năm đầu thập kỷ 90 thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra những nhận định hết sức đúng đắn và kịp thời trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (gọi tắt là Cương lĩnh) đã tổng kết và nêu rõ: “Chủ nghĩa xã hội đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang phải trải qua những bước quanh co; song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến bước tới chủ nghĩa xã hội, vì điều đó là quy luật của tiến hóa lịch sử”³. Để vượt qua được thử thách trong mọi hoàn cảnh để tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đến thắng lợi cuối cùng, Cương lĩnh cũng đồng thời khẳng định: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”⁴. Cho đến hiện nay, đứng trước thử thách của quá trình hội nhập quốc tế, các kỳ Đại hội sau luôn nhấn mạnh đến việc phải kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin: “Trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh”⁵; “Đổi mới không phải từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà là làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn. Đổi mới không phải xa rời mà là nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng”⁶. Kể từ thời điểm đổi mới đến nay, trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động sâu sắc, nhờ kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin nên nước ta tiếp tục giành được nhiều thắng lợi mới. Việc nước ta đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới là cơ sở thực tiễn để khẳng định tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nếu không nhận thức đúng cũng như không vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.58.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.71.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.8.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.21.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.81.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.70.

cụ thể, thì việc khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội là một tất yếu. Nói cách khác, sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu không phải do bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa Mác - Lênin sinh ra, mà là do đường lối lãnh đạo chủ quan duy ý chí đi ngược lại tinh thần biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, do không kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Sở dĩ sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam từ Đại hội VI đạt được thành quả to lớn trước hết là do Đảng Cộng sản Việt Nam đã kiên định, sáng tạo, chống tư tưởng giáo điều, máy móc trong vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong quá trình vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, nước ta đã đạt được những thành tựu nổi bật, đồng thời cũng phải đối mặt với những thử thách gay go và những vấn đề phức tạp. Những thử thách và khó khăn này một phần bắt nguồn từ bên ngoài, đặc biệt là từ sự thù địch và chống đối của chủ nghĩa đế quốc, một phần bắt nguồn từ bên trong, có liên quan tới đường lối, chính sách và sự phát triển cụ thể của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đáng bàn là, những thử thách và khó khăn to lớn đó, chưa từng được các nhà kinh điển như C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin, Mao Trạch Đông hay Hồ Chí Minh bàn tới, thậm chí có thể chưa từng hình dung đến, do những giới hạn về điều kiện lịch sử của họ quy định. Do vậy, trong điều kiện lịch sử mới - thời đại toàn cầu hóa, tình hình quốc tế ngày càng trở nên phức tạp - khi không có bất cứ lý luận có sẵn để có thể được lựa chọn và áp dụng, nếu chúng ta chỉ vận dụng máy móc, giáo điều chủ nghĩa Mác có thể khiến chúng ta bất lực trước hiện thực. Chủ nghĩa Mác không phải là một hệ thống lý luận đóng kín mà đòi hỏi phải luôn được bổ sung, hoàn thiện, phát triển và vận dụng một cách sáng tạo vào trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau. Vì thế, chống chủ nghĩa giáo điều trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác vào điều kiện cụ thể của mỗi nước là vấn đề trước mắt của Việt Nam nói riêng và các quốc gia phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa nói chung.

ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG KHU VỰC “ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG” NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ XXI

*NCS.ThS Trần Hùng Minh Phương**

Trật tự thế giới trên toàn cầu tại các khu vực đang dần được thay đổi, nhất là tại khu vực Đông Nam Á nói riêng và khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung – khu vực hiện nay đang được thể hiện bởi một nước Trung Quốc đang trỗi dậy. Khái niệm “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” xuất hiện vào khoảng năm 2010 như là một khuôn khổ khu vực cho diễn ngôn chiến lược của Mỹ dưới thời chính quyền Tổng thống Mỹ B. Obama và trở thành một thuật ngữ khu vực quan trọng cho bài diễn văn chính thức của Mỹ vào năm 2017 dưới thời Tổng thống Donald Trump. Có hai lý do cho sự thay đổi gần đây trong ngôn ngữ chiến lược, một là yếu tố địa - kinh tế và hai là yếu tố địa - chính trị. Sự thay đổi địa - kinh tế là do khối lượng thương mại chung, bao gồm các dòng thương mại đặc biệt quan trọng giữa hai đại dương Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Sự thay đổi địa - chính trị đó là sự trỗi dậy của Trung Quốc và kể cả Ấn Độ trong khu vực. Hiện nay, Mỹ, Nhật Bản và Úc đang phải đối mặt với sự quyết đoán của Trung Quốc ở Tây Thái Bình Dương; trong khi ở Ấn Độ Dương, Mỹ và một cường quốc đang trỗi dậy là Ấn Độ phải đối mặt với sự hiện diện ngày càng tăng của Trung Quốc. Không có gì đáng ngạc nhiên, trước thách thức này của Trung Quốc, Mỹ đã xây dựng một cấu trúc chiến lược, đó là cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương¹.

Trong chuyến viếng thăm gần đây ở châu Á, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã giới thiệu cho thế giới về chiến lược địa chính trị của Mỹ. Cả hai cuộc họp tại Việt Nam, ở hội nghị thượng đỉnh hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương và tại cuộc họp trước đó với Thủ tướng Shinzo Abe tại Nhật Bản, ông đã nói về thuật ngữ “Ấn Độ Dương” thay vì “Châu Á - Thái Bình Dương”. Tổng thống Donald Trump đã sử dụng thuật ngữ này, như ngụ ý nêu lên một cấu trúc mới trong đó hai quốc gia Ấn Độ và Mỹ, cùng với các quốc gia khác ở châu Á như Nhật Bản và Australia đặc biệt là sự tham gia ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc trong khu vực. Trong *Chiến lược an ninh quốc gia năm 2017* của Mỹ đã đề ra mục tiêu đối với khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, đó là: “*Tầm nhìn chiến lược để bảo vệ người Mỹ và cách sống Mỹ, mục đích là thịnh vượng của nước Mỹ, duy trì hòa bình bằng sức mạnh và mở rộng ảnh hưởng của Mỹ khắp toàn cầu*”². Chính quyền Mỹ Donald Trump khôi phục niềm tin cho các quốc gia Đông Nam Á trong đó có Việt Nam. Tổng thống Donald Trump đánh giá Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á tích cực nhất bảo vệ lợi ích của mình ở Biển Đông. Chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương khi được triển khai sẽ tác động và ảnh hưởng không nhỏ đối với các quốc gia trong khu vực trong đó có Việt Nam. Việt Nam về cơ bản đã đưa vào chính sách quốc gia các khía cạnh hiệu

* Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG-HCM.

¹ David Scott: “*The Indo-Pacific in US Strategy: Responding to Power Shifts*”, *Rising Powers Quarterly*, Volume 3, Issue 2, 2018, p.19-43.

² Donald Trump: *National Security Strategic of The United States of America*, <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2017/12/NSS-Final-12-18-2017-0905.pdf>. Truy cập ngày 14/6/2019.

lực Chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Mỹ có thể chứng minh với Đông Nam Á rằng cách tiếp cận này nằm trong lợi ích của họ. Chính điều này thuyết phục Mỹ để nắm lấy khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” (Free and Open Indo - Pacific Strategy).

Xét bề ngoài, chiến lược FOIP của Mỹ theo định nghĩa của Alex N. Wong phần lớn tương thích với lợi ích quốc gia của Việt Nam. Là một bên tham gia tranh chấp ở Biển Đông và dễ bị tổn thương trước quyền lực ngày càng lớn và sự quyết đoán ngày càng tăng của Trung Quốc, Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ một trật tự khu vực dựa trên quy tắc và không tồn tại sự ép buộc. Tương tự như vậy, tự do hàng hải và hàng không cũng là những gì Việt Nam tìm cách thúc đẩy như một lá cờ tập hợp lực lượng để huy động sự ủng hộ của quốc tế đối với cuộc đấu tranh của mình chống lại Trung Quốc ở Biển Đông¹.

Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” những năm đầu thế kỷ XXI

Địa - chính trị của Việt Nam trong khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”

Việt Nam với vị trí địa lý nằm ở điểm đầu của Vành đai trên biển, trung tâm tam giác giữa ba quốc gia Nhật Bản, Ấn Độ và Australia cũng như nằm ở tâm trong cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Việt Nam luôn đứng trước những thách thức an ninh truyền thống từ các cường quốc trong khu vực. Vì vậy, Việt Nam trong quan hệ song phương, quan hệ với các cường quốc trong khu vực như Ấn Độ, Nhật Bản, Australia, Hàn Quốc thì vị thế địa - chính trị của Việt Nam sẽ được nâng tầm lên. Vậy làm thế nào Việt Nam duy trì tốt mối quan hệ với Trung Quốc và mở rộng mối quan hệ song phương với Mỹ, quan hệ đối tác với Ấn Độ chính là một thách thức thời đại quan trọng đối với Việt Nam². Việt Nam là quốc gia ở khu vực Đông Nam Á nhưng Việt Nam cũng là một quốc gia nằm trong cấu trúc “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Từ năm 1998, nhận định được tầm quan trọng của khu vực này, Việt Nam đã tham gia vào APEC. Thực tiễn của Việt Nam tham dự APEC hơn 20 năm (1998 - 2018) đồng thời Việt Nam đã chủ trì nhiều lần Hội nghị APEC đã chứng minh rõ APEC có tác động quan trọng đến nền kinh tế Việt Nam và ngược lại Việt Nam cũng đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của APEC và khu vực. Với cương vị chủ tịch APEC, Việt Nam đã đưa ra nhiều ý tưởng, sáng kiến và đề xuất được các thành viên ủng hộ. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 13 (theo Lowy Institute Asia - Power Index) trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương³. Theo chỉ số đánh giá này, năm 2019 Việt Nam được xếp hạng trong nhóm các cường quốc trung gian, có tổng điểm từ 18 trên 100, tăng 1,5 điểm so với năm 2018 nhờ cải thiện năng lực quân sự, ảnh hưởng ngoại giao, sức mạnh đa phương và chính sách đối ngoại. Đối với các quốc gia thành viên ASEAN trong đó có Việt Nam đang nắm giữ vị trí địa - chính trị quan trọng trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, quan điểm của các nước trong khu vực Đông Nam Á rất đa dạng, không nhất quán. Các quốc gia

¹ Le Hong Hiep (7/8/2018): “America’s Free and Open Indo-Pacific Strategy: A Vietnamese Perspective”, ISSUE: 2018 No. 43, ISEAS, Singapore, p.4. https://www.iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS_Perspective_2018_43@50.pdf.

² Andrew Chubb & Carlyle Thayer, “Vietnam in the Indo-Pacific: Challenges and opportunities in a new regional landscape”, <https://perthusasia.edu.au/getattachment/80b611bb-a703-459a-bcb7-93cd56a8c179/PU-64-Viet-Booklet-WEB.pdf.aspx?lang=en-AU>. Truy cập 20/5/2019.

³ hanoitimes.vn, “Vietnam – middle power in Asia-Pacific”, <http://www.hanoitimes.vn/news/2019/05/81e0d77e/vietnam-middle-power-in-asia-pacific/>.

như Việt Nam, Singapore, Indonesia và Thái Lan ngày càng thể hiện rõ sự ủng hộ chiến lược mới của cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”.

Đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam

Đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước được hình thành và bổ sung, phát triển, từ Đại hội VI (năm 1986), đặc biệt là Nghị quyết 13/BCT (1988), Đại hội VII (1991), Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX, Đại hội X, XI và XII. Từ Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị khóa VI đã khẳng định “Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế” cho đến Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX nhấn mạnh “bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc” là một trong những mục tiêu then chốt của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ: Đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế¹. Chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế chính là sự phát triển biện chứng, quan trọng trong tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về đường lối, chính sách đối ngoại phù hợp với thực tiễn của quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh. Đó chính là sự vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh về “làm bạn với tất cả các nước dân chủ”, “ít kẻ thù hơn hết, nhiều bạn đồng minh hơn hết”, mở rộng tối đa quan hệ quốc tế của Việt Nam². Chính Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận định:

“Hồ Chí Minh rất chú trọng quan hệ đa phương và đa dạng giữa nước ta và các nước khác trên thế giới. Đây là điều mà Hồ Chí Minh rất quan tâm ngay sau khi nước Việt Nam mới ra đời và trong quá trình vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”³.

Hiện nay, Việt Nam có được vị thế quan trọng và hết sức đặc thù trong quan hệ với cả với Mỹ và Trung Quốc khiến các nước trong khu vực coi trọng vai trò và vị thế của Việt Nam. Trong quan hệ đa phương, cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực Biển Đông nói riêng và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương nói chung khiến Việt Nam cũng như các quốc gia ASEAN chịu sức ép và tác động không nhỏ từ hai cường quốc này. Trong vòng xoáy cạnh tranh chiến lược không ngừng thay đổi của hai cường quốc này tại khu vực, Việt Nam không thể đứng ngoài và cả Mỹ lẫn Trung Quốc đều không muốn Việt Nam đứng bên ngoài sự cạnh tranh chiến lược của mình. Bên cạnh đó, việc thực thi chủ quyền và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên Biển Đông, chính là một trong những nguyên nhân và tâm điểm dẫn đến xung đột, cạnh tranh lợi ích giữa Mỹ và Trung Quốc. Vì vậy, hơn bao giờ hết Việt Nam nhận thức đúng vị trí quốc gia trong quan hệ Mỹ - Trung ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhằm mục đích đảm bảo lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc trong bối cảnh nếu Mỹ và Trung Quốc có thể có những thỏa hiệp chính trị và thay đổi chiến lược tại khu vực này. Việt Nam đã xác định đúng vị trí của quốc gia trong bàn cờ chính trị khu vực và thế giới⁴. Thách thức

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.153.

² Nguyễn Dy Niên: *Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh thực hiện đường lối đối ngoại trong giai đoạn mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.97.

³ Phạm Văn Đồng: *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, tr.86.

(Dẫn theo Nguyễn Dy Niên: *Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh thực hiện đường lối đối ngoại trong giai đoạn mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.97)

⁴ Phạm Bình Minh: *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.54.

quan trọng đối với Việt Nam trong quan hệ quốc tế với các nước lớn, xử lý hài hòa, đảm bảo cân bằng trong quan hệ với các nước lớn trong đó có Mỹ và Trung Quốc. Trong chính sách đối ngoại với Mỹ và Trung Quốc, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã vận dụng một cách sáng tạo: *Một là*, Việt Nam không đi với một nước lớn này để chống lại một nước lớn kia; *Hai là*, Việt Nam có thể ưu tiên quan hệ với một nước lớn này trong một thời gian cụ thể về một vấn đề nào đó, nhưng không làm tổn hại tới chiến lược của nước lớn kia; *Ba là*, Việt Nam chú ý tới cân bằng linh hoạt về các lợi ích cụ thể với cả hai hình thức đối xứng và phải đối xứng¹.

Hiện nay, Việt Nam luôn tiếp tục củng cố và phát triển trong quan hệ cả với Trung Quốc và Mỹ, tận dụng vai trò trong quan hệ đối tác đối với hai cường quốc này, nhưng luôn đề phòng để tránh bị lôi kéo vào cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Vào tháng 11 năm 2015, khi Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình sang thăm Việt Nam thì chiến lược “Sáng kiến Vành đai - Con đường” (BRI) mới nhắc đến Việt Nam tham gia vào BRI². Tuy nhiên, việc Việt Nam đối với BRI chủ yếu chỉ dựa vào sự cân nhắc về chiến lược, an ninh nhiều hơn nhu cầu về kinh tế³. Bên cạnh đó, chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông vẫn luôn là vấn đề tranh chấp nhiều thập kỷ qua giữa Việt Nam và Trung Quốc, tác động không nhỏ đến BRI. Việt Nam luôn khẳng định chủ quyền của quốc gia trên Biển Đông, đồng thời đã thúc đẩy hợp tác về biển với các quốc gia ASEAN với mục tiêu xây dựng cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương hòa bình, ổn định và phát triển. Cùng với sự ủng hộ của ASEAN, đồng thời Việt Nam tiếp tục tranh thủ tiếng nói của Mỹ trên các diễn đàn đa phương quốc tế nhằm giải quyết nhanh chóng, mềm dẻo, linh động và có hiệu quả các tranh chấp trên Biển Đông dựa trên luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển năm 1982.

Việt Nam với vai trò chủ động tích cực của mình, sẽ phối hợp với hành động có trách nhiệm của các nước lớn, trong việc phát huy tính độc lập tự chủ kết hợp với hợp tác trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế... Bên cạnh đó, Việt Nam không thể đứng ngoài “Sáng kiến Vành đai - Con đường” của Trung Quốc và “Sáng kiến Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” của Mỹ, xây dựng các bước đi quan trọng trong mối quan hệ quốc tế cả với Mỹ và Trung Quốc. Thông qua các hoạt động tích cực trong ASEAN, Việt Nam không chỉ thắt chặt quan hệ với các thành viên ASEAN, đóng góp cho ASEAN trong nhiều lĩnh vực hợp tác khu vực mà còn bình thường hóa, hội nhập và mở rộng quan hệ với các cường quốc trong khu vực và thế giới qua vai trò chủ tịch ASEAN (2010), trong tổ chức các hội nghị cấp cao ASEAN, nâng cao ảnh hưởng và uy tín Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung trong khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Việt Nam đã là thành viên WTO (2006), Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009, Chủ tịch Hội đồng Bảo an vào tháng 7 năm 2008, tháng 10 năm 2009 và tiếp tục là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021.

Mối quan hệ quốc phòng giữa Mỹ - Việt Nam ngày càng thân thiết hơn từ thời Tổng thống Mỹ Obama. Mặc dù hai bên vẫn còn những trở ngại nhất định. Quan hệ an ninh giữa Mỹ và Việt Nam được nâng cấp. Hai nước hiện có cuộc đối thoại thường

¹ Vũ Dương Huân: *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2018, tr.241-242.

² Phạm Sỹ Thành: *Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI): Lựa chọn nào của Đông Nam Á*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2019, tr.271.

³ Phạm Sỹ Thành: *Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI): Lựa chọn nào của Đông Nam Á*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2019, tr.273.

niên về quốc phòng và các tàu của Mỹ cũng thường xuyên ghé cảng Cam Ranh, một trong những cảng chiến lược quan trọng nhất ở Đông Nam Á. Năm 2013, chính quyền Tổng thống Mỹ B. Obama đã ký kết quan hệ hợp tác với Việt Nam. Quan hệ này đã giải quyết về một loạt các vấn đề tồn tại giữa hai bên trong nhiều năm qua¹. Theo báo cáo Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ gần đây nhất, “Một cuộc cạnh tranh địa - chính trị giữa các thể chế tự do và kìm hãm trật tự thế giới đang diễn ra ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Trong khi đó các quốc gia trong khu vực đều đồng ý rằng hiện nay sức mạnh bá chủ của Trung Quốc trong khu vực rất đáng kể, họ thúc đẩy sự hợp tác lên một bước khá xa. Không còn thời gian để lãng phí và đứng ngoài cuộc trong hợp tác và hành động. Các quốc gia trong khu vực “Ấn Độ - Thái Bình Dương” trong đó có Việt Nam phải có các hành động mạnh mẽ hơn để tăng cường sự ổn định của khu vực, cam kết đối với các quy định chung, bao gồm luật pháp quốc tế và tạo ra các thể chế mạnh mẽ hơn.

Việt Nam là quốc gia ở khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” tổ chức thành công Hội nghị APEC, và gần đây là APEC 2017, đồng thời các chuyến công du của các nguyên thủ quốc gia đến thăm, hội nghị, hoà đàm cùng nhau tại Việt Nam đã tạo ra một thế đối ngoại quan trọng của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Việt Nam đón tiếp trọng thị các nguyên thủ quốc gia như Donald Trump, Tập Cận Bình, Kim Jong Un và các nguyên thủ khác, cũng như việc Mỹ, Bắc Triều Tiên đã chọn Việt Nam làm nơi hội đàm vào cuối tháng 2 năm 2019 vừa qua đã chứng minh chiến lược của họ ở khu vực đồng thời nêu bật được vị thế địa - chính trị chiến lược quan trọng của Việt Nam đối với các cường quốc. Sau APEC 2017 tổ chức thành công tại Việt Nam, vào tháng 7 năm 2018, Mỹ đã cam kết tham gia kinh tế thương mại sâu hơn vào cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”². Tự do thương mại chính là trung tâm kết nối của khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”³.

Để giảm thiểu các mối đe dọa, các nước của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong đó có Việt Nam phải đối mặt với ba thách thức chính, bắt đầu với khoảng cách mở rộng giữa chính trị và kinh tế. Các thỏa thuận thương mại tự do đang tăng nhanh, mới nhất là *Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương* của 11 nước (*Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - CPTPP*, tên gọi khác: TPP11 là một Hiệp định về nguyên tắc thương mại giữa Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam). Nhưng sự bùng nổ thương mại không thể giảm thiểu sự rủi ro chính trị. Điều đó đòi hỏi một khuôn khổ các quy tắc và tiêu chuẩn pháp lý quốc tế cần chia sẻ và thực hiện bởi các quốc gia trong khu vực. Đặc biệt, tất cả các nước nên đồng ý nêu rõ hoặc tuyên bố chủ quyền lãnh thổ hoặc hàng hải trên cơ sở luật pháp quốc tế và giải quyết mọi tranh chấp bằng các phương tiện hòa bình - không bao giờ bị ép buộc hoặc ép buộc quốc gia khác. Việc tranh chấp về lãnh thổ, khu vực thềm lục địa, tài nguyên thiên nhiên,... đều phải được giải quyết trên nền tảng hòa bình nhất là khu vực Biển Đông - nơi xác lập chủ quyền quốc gia của Việt Nam trên hai quần

¹ White House Office of the Press Secretary: “Joint Statement by President Barack Obama of the United States of America and President Truong Tan Sang of the Socialist Republic of Vietnam”, July 25, 2013, <http://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2013/07/25/jointstatement-president-barack-obama-united-states-america-and-preside>. Truy cập 14/5/2019.

² President Donald Trump’s Administration is Advancing a Free and Open Indo-Pacific”, 30 July 2018. <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/president-donald-j-trumps-administration-advancingfree-open-indo-pacific/>. Truy cập 23/7/2019.

³ Robert A. Manning, *U.S. Indo-Pacific Strategy – Be Careful What You Wish For*. http://valdaiclub.com/a/valdai-papers/valdai-paper-89-us-indo-pacific-strategy/?sphrase_id=501924. Truy cập 1/12/2019.

đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Chính điều này đưa đến thách thức chính thứ ba với khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” trong đó có Việt Nam: thay đổi phát triển hàng hải. Trong bối cảnh dòng chảy thương mại hàng hải phát triển, các cường quốc khu vực đang cố gắng để tiếp cận, tranh giành ảnh hưởng và lợi thế tương đối. Ở đây, mối đe dọa lớn nhất nằm trong nỗ lực đơn phương của Trung Quốc nhằm thay đổi hiện trạng khu vực.

Với Australia, Việt Nam đã ký kết hợp tác chiến lược mới vào tháng 3 năm 2018. Việt Nam và Ấn Độ đã tạo ra một quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, trong đó hai bên đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ hơn về an ninh hàng hải và thăm dò dầu khí trên Biển Đông. Ấn Độ đang hỗ trợ Việt Nam trong việc đào tạo phi công chiến đấu và cung cấp tên lửa đất đối không cho Việt Nam, các cuộc tập trận hải quân chung giữa hai quốc gia cũng thường xuyên hơn trong những năm gần đây¹. Việt Nam cũng đã mở rộng quan hệ liên kết chiến lược với Nhật Bản trong năm năm 2018. Việc mở rộng quan hệ có thể thấy các đội tàu Nhật Bản thường xuyên tới Việt Nam, hỗ trợ an ninh hàng hải và hợp tác công nghiệp quốc phòng của Nhật Bản đối với Việt Nam ngày càng gia tăng.

Hiện nay Việt Nam đã và đang tập trung những nỗ lực quan hệ với Australia, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hàn Quốc và Nhật Bản, cùng một số đối tác ngoài Mỹ trong cấu trúc khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương, Việt Nam đã “đưa quan hệ hợp tác với các đối tác đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả hơn”². Các quốc gia này đang tiến hành các hoạt động trong khái niệm “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở”. Việt Nam chú trọng hơn các quan hệ dựa vào biển và hàng không, vận dụng lợi thế quan hệ với các quốc gia này trong quan hệ giữa Việt Nam với Mỹ và Trung Quốc. Việt Nam đã và đang cố gắng tránh khỏi sự lôi kéo, tập hợp vào vòng xoáy cạnh tranh ảnh hưởng giữa Trung Quốc, Mỹ và các đồng minh trong “bộ tứ”... Đây chính là những cơ hội thách thức cho Việt Nam trong tác động của Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ và Sáng kiến “Vành đai và con đường” của Trung Quốc.

Về mặt kinh tế và chiến lược, trung tâm sức mạnh toàn cầu của thế giới đang chuyển dần sang Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tương lai của cấu trúc này diễn ra chưa rõ ràng. Cấu trúc “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” là cấu trúc cần thiết để quản lý sự phát triển khu vực và đưa các quốc gia trong khu vực vào các tiêu chuẩn khuôn khổ pháp lý được thiết lập trong một chiến lược phát triển ở thế kỷ XXI. Ngoài ra, cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” là một trong những khu vực năng động, là khung khái niệm hữu ích nhất trong đó để giải quyết các vấn đề giữa các cường quốc lớn. Mục đích khu vực này là xây dựng thịnh vượng chung giữa các khu vực liên kết với nhau. Nếu không, khu vực này sẽ trở thành một khu vực để các cường quốc thể hiện sức mạnh quân sự thể hiện quyền lực bá chủ của mình. Cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” được xây dựng và phác họa rõ ràng, nhưng chưa khẳng định được quốc gia nào nắm việc phân bổ nguồn lực kinh tế, chính trị, quân sự vào khu vực một cách cụ thể.

¹ Dinaker Peri: “India to Train Vietnam’s Sukhoi Fighter Pilots”, Hindu, December 6, 2016. <http://thehindu.com/news/national/India-to-trainVietnam%E2%80%99s-Sukhoi-fighter-pilots/article16765719.ece>; Prashanth Parameswaran: “India-Vietnam Defense Ties in Spotlight With Naval Exercise”, Diplomat, May 22, 2018. <http://thediplomat.com/2018/05/india-vietnam-defense-ties-in-thspotlight-with-naval-exercise>. Truy cập 29/5/2019.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.245.

Hiện nay, cấu trúc khu vực này mới chỉ nêu lên về các giá trị và một số giải pháp về quân sự, nhưng nội hàm về kinh tế với mục đích phát triển khu vực thì chưa có gì đáng kể. Sự thịnh vượng kinh tế lớn hơn trong khu vực có thể được phát triển tiếp theo sau thông qua lĩnh vực hàng hải. Các tuyến đường hàng hải cho đến nay, phần lớn là từ phía tây Ấn Độ Dương đến vịnh Ba Tư và kênh Mozambique có thể trở nên hoạt động tích cực hữu hiệu hơn. Việc định hình và mở rộng cấu trúc “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” phải đi kèm với chính sách bổ sung cho khu vực Đông Nam Á và đòi hỏi các quốc gia trong khu vực khác, không chỉ là “bộ tứ giác an ninh” Mỹ - Nhật - Ấn - Australia cùng phải hợp tác và cùng hành động một cách hiệu quả trong xây dựng cấu trúc “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”. Nếu các quốc gia trong khu vực không hành động ngay từ bây giờ để củng cố một trật tự mở, dựa trên quy tắc, tình hình an ninh sẽ tiếp tục xấu đi, với những hậu quả ảnh hưởng đến toàn thế giới.

Trong cấu trúc khu vực “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương” với những biến động, thuận lợi, khó khăn và thách thức đan xen nhau, Việt Nam đã luôn xử lý khéo léo, mềm mỏng nhưng cương quyết, cứng rắn, linh hoạt đường lối ngoại giao nhất là trong quan hệ quốc tế với các nước lớn, những nước có lợi ích khác biệt hoàn toàn, bảo vệ vững chắc chủ quyền, độc lập dân tộc như Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII (2016) đã đề ra: *“Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế... nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”*¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.153.

QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI VỀ TƯ DUY CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN - TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN

*ThS Trần Thị Phương**

Từ năm 1986 đến nay đã trải qua hơn 30 năm đổi mới, trong hơn 30 năm đó, Đảng ta luôn kiên định và nhất quán đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Tất cả các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển.

Ngay từ những ngày đầu lập nước, trong bức thư gửi các doanh nhân, Hồ Chí Minh đã khẳng định sẽ kiến thiết nền quốc dân kinh tế để cho ai nấy cũng được tự do kinh doanh; chính phủ lâm thời sẽ giúp đỡ doanh nhân trong cuộc kinh doanh to tát.

Tiếp nối tinh thần đó, Văn kiện Đại hội lần thứ VI tháng 12/1986 thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần, công nhận sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế cá thể, bình đẳng về quyền lợi, nghĩa vụ trước pháp luật,...

Trong Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị khóa VI (15/7/1988) và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI, Đảng ta tiếp tục khẳng định: kinh tế tư nhân sẽ tiếp tục phát triển trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh, được phát triển không hạn chế địa bàn, quy mô, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Đại hội VII của Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh vạch ra bảy phương hướng chỉ đạo quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó lần nữa khẳng định, mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp. Nền kinh tế có nhiều thành phần với nhiều dạng sở hữu và hình thức tổ chức kinh doanh vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Bước ngoặt lớn trong định hướng kinh tế của nước ta là tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) khi Đảng và Nhà nước coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm. Trong đó, kinh tế cá thể, tiểu chủ “được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ phát triển”; kinh tế tư bản tư nhân “được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm”.

Tiến thêm một bước quan trọng trong nhận thức về vai trò của kinh tế tư nhân, tại Hội nghị Trung ương 5 (tháng 3/2002) Đảng đề ra Nghị quyết 14-NQ/TW xác định: 1. Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, phát triển Kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước

* Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

trong hội nhập kinh tế quốc tế; 2. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân; khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và định hướng, quản lý sự phát triển của kinh tế tư nhân theo pháp luật, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Các hộ kinh doanh cá thể được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển ở cả nông thôn và thành thị; khuyến khích các hộ liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn; 3. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp của tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước; 4. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với kinh tế tư nhân nói chung cũng như trong từng doanh nghiệp.

Sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy về kinh tế tư nhân là tại Đại hội X (2006) của Đảng, kinh tế tư nhân chính thức được xác nhận là một thành phần kinh tế trên cơ sở hợp nhất hai thành phần kinh tế: cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân và được xác định rõ: “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”¹.

Vai trò của kinh tế tư nhân tiếp tục được khẳng định tại Đại hội XI (2011) với luận điểm: “Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế”.

Kinh tế tư nhân với tư cách là một thành phần kinh tế, đã được nâng lên một tầm mới trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng. Đó là kết quả quan trọng của cả một quá trình đổi mới và phát triển nhận thức của Đảng về thành phần kinh tế này. Đại hội chính thức xác nhận: “kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế”². Do đó, phải hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Như vậy, từ chỗ thừa nhận có sự tồn tại của kinh tế tư nhân thì nay, đã được xác định là động lực quan trọng của nền kinh tế. Chính vị thế mới này sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển cũng như đóng góp ngày càng lớn của kinh tế tư nhân cho nền kinh tế quốc gia.

Lần đầu tiên trong lịch sử, Trung ương Đảng ban hành riêng một nghị quyết cho kinh tế tư nhân, Nghị quyết 10 về “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, vào ngày 03/6/2017.

Nghị quyết chỉ rõ vai trò của từng thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân và cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.83.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.107-108.

Để tạo đòn bẩy cho *Kinh tế tư nhân thực hiện tốt* vai trò mới của mình, Đảng đã thể chế hóa và hoàn thiện khung khổ pháp lý, chính sách. Cụ thể:

Quốc hội đã ban hành và chỉ đạo triển khai một số luật quan trọng như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Luật Cạnh tranh; Luật Du lịch; Luật Thủy sản; Luật Lâm nghiệp; Luật Ngoại thương; Luật Chuyển giao công nghệ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng; Nghị quyết về thí điểm xử lý nợ xấu,...

Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 của Luật Đầu tư; theo đó phạm vi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện được thu hẹp từ 267 ngành, nghề xuống còn 243 ngành, nghề bắt đầu có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017.

Nhiều giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh đã được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành và chỉ đạo thực hiện như: ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp (Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ); ban hành các Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/3/2018, Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Chỉ thị số 20/CT-TTg về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; giải pháp về cải cách thủ tục hành chính; giảm chi phí sản xuất kinh doanh; tiếp cận thị trường; chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra; đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được Chính phủ, bộ, ngành, địa phương ban hành, hướng dẫn các luật liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản lý khu vực kinh tế tư nhân.

Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp. Chính phủ ban hành các nghị định quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (Nghị định số 34/NĐ-CP ngày 08/3/2018 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo), cụ thể hóa các quy định, chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các quy định bổ sung này đã tạo điều kiện rút ngắn thời gian giải quyết các vụ án dân sự và kinh doanh thương mại cũng như giảm chi phí giải quyết tranh chấp.

Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực của kinh tế tư nhân như: Thị trường đất đai, bất động sản được chú trọng phát triển ổn định, đồng bộ hơn; mở rộng các quyền và nghĩa vụ của các đối tượng kinh tế tư nhân liên quan đến đất đai; Chính phủ và các cơ quan liên quan đã có những quy định, chính sách nhằm tăng cường khả năng tiếp cận tài chính, tín dụng của kinh tế tư nhân; Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Nghị định về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) triển khai hỗ trợ cho các doanh nghiệp tiếp cận bình đẳng và thuận lợi với nguồn vốn tín dụng theo cơ chế thị trường thông qua việc cung cấp các thông tin doanh nghiệp và cải cách thủ tục trong hoạt động ngân hàng, nhất là hoạt động cho vay.

Để tạo điều kiện tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, tích cực

đàm phán, ký kết, triển khai các FTA thế hệ mới, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế. Các giải pháp cụ thể đã được triển khai như: Tiếp tục cập nhật, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế để phục vụ các hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp; Xây dựng và kết nối hệ thống Cơ chế một cửa quốc gia; Tích cực, chủ động đàm phán các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương với các đối tác nước ngoài; tham gia đàm phán nội dung đầu tư trong các hiệp định thương mại tự do như RCEP, EVFTA đã ký kết, thông qua Hiệp định CPTPP,... góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận vốn đầu tư, công nghệ tri thức, kinh nghiệm quản lý hiện đại.

Về hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Các văn bản quy định cơ chế hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường khoa học, công nghệ, khuyến khích, hỗ trợ hoạt động liên kết công - tư thực hiện các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu tạo ra sản phẩm khoa học và phát triển công nghệ,... ngày càng hoàn thiện (Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước); Thúc đẩy thương mại hóa các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ hoạt động liên kết chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa các tổ chức khoa học, công nghệ với doanh nghiệp.

Bên cạnh những chính sách trên, để hỗ trợ tốt hơn cho doanh nghiệp, Đảng và Nhà nước ta cũng thường xuyên có những buổi gặp gỡ, những diễn đàn dành riêng cho kinh tế tư nhân hoặc kinh tế nói chung để các doanh nghiệp có điều kiện trao đổi cùng nhau, cũng như để các doanh nghiệp trao đổi cùng chính phủ để tháo gỡ những khúc mắc, những rào cản, nhằm phát triển toàn diện nền kinh tế nói chung và kinh tế tư nhân nói riêng như: Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam 2016, Diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2019.

Với sự nỗ lực của bản thân, sự hỗ trợ của Chính phủ, kinh tế tư nhân ngày càng chứng tỏ sự tăng trưởng mạnh mẽ trong nền kinh tế nước ta, đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho xã hội và phát huy những tiềm năng, lợi thế sẵn có ở mỗi địa phương cũng như trong cả nước.

Theo số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), năm 2015, cả nước có hơn 500 nghìn doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động, đóng góp 30% ngân sách, 40% GDP.

Thống kê cho thấy, năm 2018, ước tính kinh tế tư nhân đóng góp 42,1% GDP của nền kinh tế - là khu vực có đóng góp lớn nhất cho GDP của nền kinh tế.

Kinh tế tư nhân tạo nhiều việc làm mới cho xã hội. Năm 2019, số lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm 83,3% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, tương đương gần 45,2 triệu người.

Kinh tế tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong đầu tư phát triển và thương mại: tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh và đạt 43,27% năm 2018.

Kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại của Việt Nam: năm 2018, khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và chiếm tỷ trọng 34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, lớn gấp hơn 10 lần về xuất khẩu và gần 7 lần về nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp nhà nước (không kể dầu thô).

Kinh tế tư nhân góp phần mở rộng nguồn thu và tăng thu ngân sách nhà nước. Thu ngân sách nhà nước từ sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân tăng nhanh, trên 15%/năm, cao khoảng gấp hai lần khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi nộp ngân sách nhà nước từ sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm. Những tín hiệu này phản ánh sự lớn mạnh về quy mô, số lượng chủ thể và sự cải thiện về hiệu quả của kinh tế tư nhân. Đóng góp vào tăng thu ngân sách nhà nước cho thấy sự phát triển của kinh tế tư nhân đã phát huy vai trò đối với việc củng cố nền tài chính quốc gia.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều rào cản làm hạn chế sự đóng góp của kinh tế tư nhân đối với kinh tế đất nước như hệ thống pháp luật chưa minh bạch, môi trường đầu tư thiếu công bằng, thủ tục hành chính rườm rà, chính sách thuế bất cập, tiếp cận các nguồn lực khó khăn,... Để kinh tế tư nhân phát huy hơn nữa vai trò của mình, cần làm một số việc như sau:

1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh minh bạch, công bằng, lành mạnh, rõ ràng; một hệ thống thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện cho doanh nghiệp. Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ, ổn định lâu dài đối với hoạt động của kinh tế tư nhân để tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam bền vững.

2. Đẩy mạnh hơn nữa việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Quyết liệt trong công tác xóa bỏ tệ nạn tham nhũng, những nhiều doanh nghiệp.

3. Đẩy mạnh cải cách hành chính để cơ quan Chính phủ các cấp phục vụ có hiệu quả. Cần tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách của Chính phủ trong việc cải cách các mức thuế quan, cắt giảm các thủ tục đăng ký doanh nghiệp cùng với các “chi phí không chính thức”. Áp dụng công nghệ vào các hoạt động quản lý, xóa bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp, các giấy phép “con”, giấy phép “cháu” bất hợp lý. Có cơ chế cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết bài toán việc làm cho xã hội, với quy định cụ thể về việc sử dụng phần ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đó để tái đầu tư, tạo công ăn việc làm mới.

4. Nhà nước cần có chính sách công bằng đối với các doanh nghiệp kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và sòng phẳng giữa các doanh nghiệp.

5. Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận các nguồn lực (như đất đai, tài chính, lao động, khoa học công nghệ,...). Có cơ chế, chính sách để xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động cùng ngành hàng, về thị trường vốn, về thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ,...

Kết quả đạt được bước đầu về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định quan điểm, chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng ta về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế là hoàn toàn đúng đắn, đáp ứng nguyện vọng và sự mong mỏi của nhân dân, từ đó củng cố niềm tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước trong tình hình mới.

Những nỗ lực của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời gian gần đây đang góp phần tạo nên một sân chơi ngày càng bình đẳng hơn cho doanh nghiệp, là cơ chế quan trọng tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho khối doanh nghiệp tư nhân. Như lời Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ nói trong Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam 2016: Chính phủ sẽ tiếp tục cùng đồng hành và làm hết sức mình để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Tuy nhiên, cần phải làm nhiều hơn nữa, phải triển khai đồng bộ các giải pháp để khắc phục những hạn chế, yếu kém, thách thức trong phát triển kinh tế tư nhân. Giải phóng tiềm năng của kinh tế tư nhân, huy động tối đa nguồn lực để *kinh tế tư nhân* hoạt động tương xứng với khả năng và nguồn lực của nó, có địa vị phù hợp với đóng góp của chính nó.

Nếu không triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp mang tính đột phá, nhất là cải thiện môi trường kinh doanh thì mục tiêu đến năm 2020 đạt được ít nhất 1 triệu doanh nghiệp, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 50% và tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế sẽ khó thành hiện thực.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ KIM CHỈ NAM CHO HÀNH ĐỘNG CỦA MỖI CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY

*TS Nguyễn Thị Phương**

Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại và kính yêu của dân tộc Việt Nam, nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào Cộng sản quốc tế, là người sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, là lực lượng lãnh đạo của nhà nước và xã hội. Người đã để lại cho dân tộc ta, Đảng ta một kho tàng di sản tư tưởng quý báu, trong đó tư tưởng của Người về xây dựng Đảng là một trong những nội dung quan trọng nhất làm kim chỉ nam cho công tác xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh. Sinh thời chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho công tác xây dựng Đảng, điều đó được thể hiện qua các bài nói, bài viết và qua việc làm của Người. Người đã dành trọn cả cuộc đời phấn đấu cho sự lớn mạnh của Đảng, cho độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. Những tư tưởng của Người về xây dựng Đảng là kim chỉ nam cho hành động của mỗi cán bộ, đảng viên, là động lực và là nguồn sức mạnh to lớn để cán bộ, đảng viên và nhân dân ta phát huy nội lực, khắc phục khó khăn xây dựng đất nước ngày càng phát triển.

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng

Trong toàn bộ di sản tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh, tư tưởng của Người về xây dựng đảng là một trong những nội dung quan trọng nhất được Hồ Chí Minh dành sự quan tâm đặc biệt. Từ khi ra đi tìm đường cứu nước cho đến khi Người vĩnh biệt chúng ta, tư tưởng của Người về xây dựng đảng được đề cập một cách toàn diện. Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm và thường xuyên nhắc nhở Đảng phải luôn giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân. Trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người viết: “cách mệnh trước hết phải có cái gì? Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản mọi nơi. Đảng có vững thì cách mạng mới thành công cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm nòng cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải tuân theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng Người như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam”¹. Sau khi Đảng lãnh đạo nhân dân giành chính quyền, Hồ Chí Minh càng quan tâm nhiều đến đạo đức của cán bộ đảng viên của đảng cầm quyền. Người hiểu rất rõ rằng suy thoái về đạo đức là khởi điểm của sự tha hóa, mà tha hóa về đạo đức sẽ dẫn đến tha hóa về chính trị, nên mong muốn Đảng phải trong sạch vững mạnh trong đó đội ngũ cán bộ đảng viên không để chức quyền, danh lợi làm hoen ố lương tâm, bôi nhọ danh dự dẫn đến suy thoái biến chất,... Cũng theo người trong bất kỳ thời điểm nào, làm công việc gì, muốn quy tụ và hấp dẫn quần chúng, người cán bộ đảng viên cũng phải đặt lợi ích của Đảng ra trước lợi ích cá nhân lại sau và đó là nguyên tắc cao nhất của Đảng, đó là tính

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.267-268.

Đảng. Người đã chỉ rõ 12 điều về tư cách một người đảng cách mạng chân chính. Trong 12 điều đó thì điều đầu tiên là “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Đảng phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”¹. Để lãnh đạo cách mạng thành công, Đảng phải mạnh. Đảng mạnh là do chi bộ tốt, chi bộ tốt là do đảng viên đều tốt.

Về tư cách người đảng viên, Hồ Chí Minh đã nghiên cứu, vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về Đảng và khái quát một cách giản dị về tư cách người đảng viên:

Một là, Đảng viên phải luôn nêu cao tinh thần gương mẫu, lời nói và việc làm phải đi đôi với nhau. Người chỉ rõ: “Đảng viên bất kỳ làm việc gì cũng phải gương mẫu”². Đảng viên muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước.

Hai là, đảng viên là người “khiêm tốn, rộng lượng, đó là hai đức tính mà người cách mạng nào cũng phải có”. “Càng có công lao càng phải khiêm tốn. Chớ vì có ít công lao mà sinh bệnh công thân, kèn cựa địa vị”³.

Ba là, phải biết tự cải tạo mình, tức là, cải cách tính nết mình trước tiên. Người đảng viên hằng ngày “phải tự kiểm điểm mình. Phải lấy những nhiệm vụ đảng viên mà kiểm điểm”.

Bốn là, đảng viên là người quyết tâm suốt đời đấu tranh cho đảng, cho chủ nghĩa cộng sản. Người khẳng định “ngoài lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đảng ta không có lợi ích nào khác”.

Năm là, đảng viên là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Chính xuất phát từ luận điểm đó, Hồ Chủ tịch luôn nhắc nhở người đảng viên phải tuyệt đối trung thành với đảng, với nhân dân, phải quyết tâm suốt đời đấu tranh cho đảng cho cách mạng, điều đó là chủ chốt nhất.

Sáu là, đảng viên đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội trong đảng. Chủ nghĩa cá nhân là kẻ địch của cách mạng do chủ nghĩa cá nhân mà ngại gian khổ khó khăn sa vào tham ô hoa lãng phí xa hoa. Cũng do cá nhân chủ nghĩa mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của đảng và pháp luật của nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân.

Bảy là, phải luôn luôn tẩy bỏ những phần tử xấu xa ra khỏi Đảng. Nhưng củng cố và phát triển là một công tác quan trọng và thường xuyên.

Cùng với việc nêu trên những nội dung về tư cách người đảng viên, Người còn rất quan tâm đến việc giáo dục, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức nói chung, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên của đảng và Người thực sự là tấm gương sáng ngời, mẫu mực về đạo đức cách mạng. Trong tác phẩm *Đường cách mệnh* là tác phẩm vô cùng quan trọng, vạch đường hướng cho cách mạng Việt Nam, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đặt lên trang đầu vấn đề “Tư cách một người cách mệnh” với 23 điều cần thiết trong xử thế với bản thân, với người khác và với công việc. Người đặt ra yêu cầu phải cần kiệm, chí công vô tư, nói thì phải làm giữ chủ nghĩa cho vững, hi sinh, ít lòng ham muốn về vật chất đó là những điều cốt yếu trong tu dưỡng về tư cách đạo đức người cách mạng

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr.249.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.10, tr.464.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.8, tr.391.

Đối với đội ngũ cán bộ Đảng: là người đứng đầu Đảng và Chính phủ - Chủ tịch Hồ Chí Minh - đã nhận thức rõ vị trí vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ cách mạng nhân tố quan trọng quyết định thành bại cách mạng. Người chỉ rõ, muốn xây dựng đường lối, nhiệm vụ chính trị của một đảng đứng đắn, khoa học thì cần chú trọng: Đảng phải ý thức sâu sắc nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho tổ quốc giàu mạnh, đồng bào ta sung sướng. Đó là mục tiêu cao cả của Đảng. Xây dựng đường lối, nhiệm vụ luôn phải dựa vào điều kiện cụ thể và kinh nghiệm cách mạng của các nước, ở trong nước và địa phương phải dựa vào quần chúng kết hợp với quần chúng để hiểu biết quần chúng, giữ vững tính cách mạng tính nguyên tắc nhưng phải khéo léo linh hoạt về phương pháp. Đảng không được che dấu khuyết điểm, không sự phê bình, lựa chọn cán bộ tốt, giữ nghiêm kỷ luật thống nhất hành động. Từ thực tiễn cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra kết luận quan trọng cán bộ là những người đem chính sách của đảng của chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu.

Thực tiễn xây dựng và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam Nam gần 90 năm qua cho thấy, uy tín, sức mạnh và năng lực lãnh đạo của Đảng phụ thuộc vào sự vững mạnh trong sạch của mỗi đảng viên hay nói cách khác các là sự trong sạch vững mạnh của Đảng quyết định uy tín và năng lực lãnh đạo của Đảng cầm quyền. Chính vì thế, phải xây dựng Đảng làm cho Đảng vững mạnh, ngang tầm với đòi hỏi của dân tộc và thời đại, đặc biệt là trong điều kiện là một Đảng cầm quyền. Làm cho Đảng phải thật sự trong sạch, thật sự đạo đức và văn minh.

2. Cán bộ, Đảng viên với công tác xây dựng Đảng hiện nay

Ngày nay do tác động của mặt trái kinh tế thị trường cùng với sự chống phá trên nhiều lĩnh vực của các thế lực thù địch, trong khi đó một bộ phận đảng viên lại thiếu tu dưỡng rèn luyện, không gương mẫu về phẩm chất và lối sống, nói không đi đôi với làm,... “tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, những tiêu cực và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn, đẩy lùi mà còn tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với sự phân hóa giàu nghèo và sự yếu kém trong quản lý, điều hành của nhiều cấp, nhiều ngành làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, đe dọa sự ổn định, phát triển đất nước”¹ như Đại hội XI của Đảng đã nghiêm túc chỉ ra.

Đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt và cấp bách về xây dựng đảng trong tình hình hiện nay.

Nhiệm vụ đó yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải thực hiện tốt vai trò của người chiến sĩ tiên phong, nêu gương đi đầu trong việc tự rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, đấu tranh kiên quyết với những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống trong nội bộ đảng. Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng của từng cán bộ đảng viên có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc giữ gìn, nêu cao danh hiệu, uy tín của người đảng viên, của tổ chức đảng, để cán bộ, đảng viên hoàn thành mọi chức trách nhiệm vụ được giao, để “đảng ta thực sự là đạo đức là văn minh” và còn có tác động tích cực đối với xã hội, góp phần làm lan tỏa những giá trị đạo đức tốt đẹp, ngăn chặn đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức lối sống.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.173.

Nhiệm vụ đó yêu cầu mỗi cán bộ đảng viên nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc bền bỉ thường xuyên trau dồi phẩm chất cách mạng “như rửa mặt hàng ngày”, phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, đấu tranh tự phê bình và phê bình, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, bài trừ quan liêu, xa rời quần chúng thực sự là người đầy tớ là công bộc của nhân dân và là ngọn cờ dẫn đường, là chỗ dựa tin cậy của quần chúng. Bên cạnh việc rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng để chúng ta nâng cao khả năng cảnh giác, “miễn dịch” với “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, cán bộ, đảng viên còn phải quan tâm phát hiện kịp thời và đấu tranh ngăn chặn các quan điểm sai trái, các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động, đồng thời phải tích cực tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Để thực sự thấm nhuần tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, và thực hiện tốt lời Người để lại trong *Di chúc*, mọi cán bộ, đảng viên phải tự soi rọi lại mình qua tấm gương của Bác, nghiêm túc thực hiện vai trò nêu gương về đạo đức, lối sống, ý thức “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” và tinh thần trách nhiệm “hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân”.

Hai nội dung xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và việc cán bộ, đảng viên thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm của mình trong việc tự rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, đấu tranh kiên quyết với những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, phải được tiến hành đồng bộ và không thể không có sự định hướng, tác động và quản lý chặt chẽ của tổ chức đảng. Trong đó, cần thực hiện tốt những nội dung sau:

- Trước hết, các cấp ủy đảng cần nghiên cứu nhận thức đúng và có kế hoạch triển khai hiệu quả bốn nhóm giải pháp trong công tác xây dựng Đảng hiện nay mà Nghị quyết Trung ương IV đề ra, chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo các mặt công tác chính trị, tư tưởng gắn với các hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị. Phải rà soát, đánh giá đúng thực trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống của đảng viên thuộc tổ chức mình: Cần xác định rõ những thành phần, đối tượng nào là chủ yếu; vấn đề nào là then chốt, cấp bách cần phải đấu tranh khắc phục ngay; lựa chọn phương thức phù hợp và xác định thời hạn giải quyết. Việc giáo dục thuyết phục, uốn nắn những tư tưởng lệch lạc, sai trái phải kiên trì với thái độ thẳng thắn, cởi mở, không áp đặt, không nóng vội.

- Phải tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo tinh thần Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị; gắn việc thực hiện Chỉ thị 05 với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4. “Học và làm theo” phải được thực hiện một cách thật sự, không hình thức, để việc làm theo trở thành ý thức, tự giác trở thành công việc thường xuyên của mọi đảng viên trong các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể ở mọi cấp mọi ngành.

- Cần tăng cường giáo dục quốc phòng - an ninh, nâng cao cảnh giác cách mạng cho cán bộ, đảng viên về âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; tăng cường công tác giáo dục về chủ nghĩa yêu nước, về lịch sử, truyền thống, về định hướng xã hội chủ nghĩa, qua đó nâng cao nhận thức cho mỗi cán bộ, đảng viên về mục tiêu, lý tưởng cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã chọn.

Là một đảng viên trẻ, tôi nhận thấy mình càng phải có trách nhiệm tự rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, đấu tranh kiên quyết với những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống trong nội bộ Đảng. Đó là rèn

luyện lối sống cần cù, siêng năng, lao động có kế hoạch, sáng tạo, có năng suất lao động cao, lao động với tinh thần tự lực cánh sinh, không lười biếng, không ỷ lại, không dựa dẫm; là thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; là sống khiêm tốn, giản dị; là sống ngay thẳng, đúng đắn, chính trực. Rèn luyện được những điều này, cũng chính là học và làm theo bài học “Cần, kiệm, liêm, chính” mà Bác Hồ đã đúc kết.

Tóm lại, đối với tôi là đảng viên - giảng viên trẻ, đang giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, cá nhân tôi luôn cho rằng mình phải tự trang bị cho bản thân một nền tảng chuyên môn tốt, có lối sống lành mạnh, cần thực hành nêu gương và sống gần gũi với nhân dân. Đồng thời, bản thân phải không ngừng trau dồi kỹ năng, phương pháp sư phạm, thay đổi phương pháp tuyên truyền để giúp cho sinh viên hứng thú với môn học từ đó góp phần giáo dục lý tưởng cách mạng, nâng cao bản lĩnh chính trị, xây dựng những lớp người kế tục trung thành với với lý tưởng của Đảng và dân tộc. Góp phần giúp sinh viên không chỉ là những người có kiến thức chuyên môn vững vàng mà còn có phẩm chất chính trị, đạo đức, kỹ năng và lý tưởng sống cao đẹp. Thông qua môn học của mình giảng dạy phần nào trang bị thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy biện chứng góp phần phát huy tính tích cực của sinh viên trong việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

HỆ THỐNG HÓA VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUẬT NGỮ ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS Vũ Văn Quế*

Mỗi khoa học đều có những thuật ngữ, khái niệm riêng xuất phát từ đối tượng nghiên cứu của khoa học đó. Phản ánh lịch sử lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) đối với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở nước ta, khoa học lịch sử đã dùng đến rất nhiều thuật ngữ, khái niệm để biểu đạt quá trình trưởng thành và lãnh đạo của Đảng từ năm 1975 đến nay. Các thuật ngữ, khái niệm này có ở nhiều cuốn từ điển khác nhau hiện đang phát hành ở nước ta và trong một số bộ văn kiện của ĐCSVN. Người học tìm đọc và hiểu đúng thuật ngữ, biết sử dụng thuật ngữ phù hợp sẽ có nhận thức đúng đắn về quá trình lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng nước ta giai đoạn này, từ đó xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của ĐCSVN, có đủ cơ sở khoa học và thực tiễn phản bác các quan điểm sai trái về Lịch sử Đảng và sự lãnh đạo của Đảng.

1. Thuật ngữ, mối quan hệ giữa thuật ngữ và khái niệm

1.1. Định nghĩa thuật ngữ

Bàn về định nghĩa thuật ngữ, ở Việt Nam GS.TS Nguyễn Đức Tồn, PGS.TS Hà Quang Năng đã thống kê, trích dẫn và lý giải nhiều quan điểm của các nhà khoa học trên thế giới và Việt Nam, tuy nhiên theo chủ quan của tác giả thì định nghĩa thuật ngữ sau đây là khái quát và dễ hiểu nhất: “*Thuật ngữ là một từ hoặc một cụm từ chỉ ra một cách chính xác khái niệm và quan hệ của nó với những đối tượng khác trong giới hạn của phạm vi chuyên ngành. Thuật ngữ là cái biểu thị vốn đã chuyên biệt hóa, hạn định hóa về sự vật, hiện tượng, thuộc tính và quan hệ của chúng đặc trưng cho phạm vi chuyên môn đó*”¹.

1.2. Mối quan hệ thuật ngữ và khái niệm

Khái niệm là một từ hoặc một cụm từ phản ánh đặc trưng, bản chất của sự vật, hiện tượng. Triết học Mác - Lênin định nghĩa đầy đủ như sau: *Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính, bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật*².

Khi khái niệm đã được chuyên biệt hóa trong giới hạn phạm vi chuyên ngành và lĩnh vực nghiên cứu thì gọi là thuật ngữ: mỗi thuật ngữ như một cái nhãn, dán vào đối tượng này (cùng với khái niệm về chúng) tạo nên chính nội dung của nó. Bản chất của thuật ngữ với tư cách là một khái niệm hoàn toàn không trùng với từ thông thường của

* Trường Đại học Tài chính - Marketing.

¹ GS.TS Nguyễn Đức Tồn: *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2016, tr.30.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.268.

ngôn ngữ toàn dân: Cách định danh trong ngôn ngữ toàn dân mang tính dân gian, đời thường, có tính vùng miền, ít ổn định; cách định danh trong thuật ngữ mang tính khoa học, phản ánh đặc trưng, bản chất của sự vật, hiện tượng, có tính dân tộc, tính đại chúng, tính quốc tế và tính ổn định lâu dài. Trong một số cuốn từ điển thuật ngữ lịch sử đang lưu hành ở Việt Nam hiện nay như: *Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông* do GS Phan Ngọc Liên là chủ biên; *Từ điển lịch sử dùng cho học sinh - sinh viên* do Lê Đình Hà là chủ biên; *Từ điển tổ chức và công tác tổ chức* do Lê Quang Thường làm chủ biên; *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng* do GS.TS Phùng Hữu Phú - PGS.TSKH Nguyễn Văn Đăng - PGS.TS Nguyễn Việt Thông làm chủ biên đã sử dụng nhiều thuật ngữ đồng thời là khái niệm, hoặc một số sự kiện, tên một số nhân vật, địa điểm đã được sử dụng như một thuật ngữ nhằm đáp ứng tốt hơn việc nâng cao kiến thức cần tra cứu đối với người đọc.

2. Đặc điểm của thuật ngữ, khái niệm đường lối cách mạng XHCN trong môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Lịch sử ĐCSVN là một trong các môn lý luận chính trị dành cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam, là một chuyên ngành của khoa học lịch sử, nghiên cứu về sự ra đời và phát triển của Đảng, về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Kết cấu của môn học này gồm hai phần: Đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống thuật ngữ, khái niệm Đường lối cách mạng XHCN có những đặc điểm sau đây:

- Gắn với quá trình ĐCSVN lãnh đạo cuộc cách mạng XHCN, quá trình xây dựng đảng từ năm 1975 đến nay.

- Phản ánh nhận thức mới của ĐCSVN về hệ thống XHCN và công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta trong thời kỳ mới - đặc biệt là sau sự sụp đổ về mô hình CNXH ở Liên Xô và Đông Âu; sự kiên định của Đảng về mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với CNXH ở nước ta, sự trung thành của Đảng và Nhân dân ta với Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Phản ánh tư duy mới của ĐCSVN trong lãnh đạo cách mạng nước ta sau chiến tranh giải phóng dân tộc, tập trung vào các vấn đề: Đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước; công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kinh tế thị trường định hướng XHCN; mở cửa và hội nhập quốc tế; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phản ánh tư duy chiến lược của ĐCSVN về giải quyết một số vấn đề sau chiến tranh, bình thường hóa quan hệ quốc tế, hội nhập sâu rộng và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

- Phản ánh tư duy của ĐCSVN về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đặc biệt là thời kỳ Việt Nam hội nhập sâu rộng vào các vấn đề toàn cầu.

- Phản ánh nhận thức về những sai lầm của Đảng trong lãnh đạo cách mạng nước ta cả trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc và lãnh đạo cách mạng XHCN - điều này trong lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do nhiều lý do khách quan và chủ quan ĐCSVN chưa tổng kết hết được, hoặc chưa có điều kiện công bố.

- Phản ánh nhận thức của ĐCSVN về sự cần thiết và cấp bách của công cuộc xây dựng chính đôn Đảng trong thời kỳ mới...

Những đặc điểm trên cần phải được nhận thức thống nhất trong quá trình dạy - học và trong giải thích thuật ngữ. Một số thuật ngữ đã sử dụng trong phần đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cần phải được giải thích cho phù hợp với Cương lĩnh, đường lối quan điểm của Đảng trong thời kỳ cách mạng XHCN.

3. Lợi ích của việc hệ thống hóa và hướng dẫn sử dụng các thuật ngữ, khái niệm Đường lối cách mạng XHCN trong môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

3.1. Hệ thống hóa và hướng dẫn sử dụng thuật ngữ, khái niệm Đường lối cách mạng XHCN góp phần chuẩn hóa kiến thức chuyên ngành Lịch sử ĐCSVN

*Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc*¹. Sau khi lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta giành những thắng lợi to lớn, ĐCSVN lãnh đạo cách mạng nước ta bước vào công cuộc xây dựng CNXH, tái thiết đất nước và bảo vệ Tổ quốc đạt những thành tựu quan trọng. Thành tựu của hơn 30 năm đổi mới đất nước (1986 - 2020), công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã tạo thế và lực mới cho Việt Nam trở thành một nước đang phát triển, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, sức mạnh nội sinh được tăng cường, đời sống nhân dân được cải thiện. *Đường lối cách mạng XHCN* của ĐCSVN có nhiệm vụ tái hiện có hệ thống toàn bộ tiến trình ĐCSVN lãnh đạo cuộc cách mạng XHCN ở nước ta từ năm 1975 đến nay; trực tiếp bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, xây dựng niềm tin vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam thời kỳ mới, từ đó tiếp tục góp phần xây dựng và thực hiện thắng lợi đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng.

Đường lối cách mạng XHCN, ngoài việc sử dụng thuật ngữ, khái niệm của khoa học xã hội, của khoa học lịch sử, còn sử dụng các thuật ngữ, khái niệm có tính chuyên ngành, với những đặc trưng đó là:

- Sử dụng có hệ thống các thuật ngữ về công tác tổ chức của Đảng trong lãnh đạo cuộc cách mạng XHCN ở nước ta từ năm 1975 đến nay như: Ban Chấp hành Trung ương; Bộ Chính trị; Ban Bí thư; Đảng ủy, chi ủy,...; Ban Cán sự đảng; Ban chỉ đạo Trung ương; tổ chức chính quyền như Nhà nước pháp quyền XHCN... Việc sử dụng hệ thống các thuật ngữ này nhằm đáp ứng một nhiệm vụ quan trọng của Lịch sử Đảng là “làm rõ vai trò, sức chiến đấu của hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở trong lãnh đạo, tổ chức thực tiễn”².

- Sử dụng có hệ thống các thuật ngữ về phương thức lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới như: Cương lĩnh chính trị (Cương lĩnh 1991), đường lối cách mạng XHCN của Đảng (từ 1975 - đến 2019), nghị quyết, chiến lược, sách lược, cơ chế lãnh đạo, phương thức kiểm tra, phương thức cầm quyền,... của Đảng trong lãnh đạo cuộc cách mạng XHCN ở nước ta.

- Sử dụng có hệ thống các thuật ngữ phản ánh quyền lực chính trị của Đảng như: Lãnh đạo, Đảng cầm quyền, xây dựng chính đôn Đảng, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, kỷ luật đảng,... gắn liền với quá trình lãnh đạo cách mạng XHCN từ 1975 đến nay, nhất là thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.4.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019.

- Sử dụng có hệ thống các thuật ngữ, khái niệm phản ánh các lĩnh vực lãnh đạo của Đảng như: công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kinh tế thị trường định hướng XHCN Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội; tăng trưởng kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu kinh tế; tiên bộ và công bằng xã hội; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại; đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân; hội nhập quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại; nền an ninh nhân dân, nền quốc phòng toàn dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN,...

- Sử dụng hệ thống thuật ngữ phản ánh quá trình xây dựng Đảng, đặc biệt là thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế như: Xây dựng đảng về tư tưởng lý luận, xây dựng đảng về chính trị,...; Tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách,...; đổi mới, chỉnh đốn đảng; bản lĩnh chính trị; chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; chống “suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống”, “phai nhạt lý tưởng”, “dao động, giảm sút niềm tin”, “lợi ích nhóm”; phong cách lãnh đạo; phong cách nêu gương,...

- Sử dụng nhiều thuật ngữ, khái niệm, phản ánh quá trình hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta như: toàn cầu hóa; hội nhập quốc tế; kinh tế tri thức; hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Logistics; công nghiệp hỗ trợ (Supporting industries); Cách mạng 4.0; thị trường khoa học công nghệ; an ninh phi truyền thống; xu hướng đa cực, đa trung tâm; mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu,...

- Một số khái niệm, danh từ riêng được sử dụng như thuật ngữ phản ánh quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1975 đến nay như: Đảng Cộng sản Việt Nam (từ năm 1976), Ban Kinh tế Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng,...

Các thuật ngữ trên phản ánh vai trò, bản chất, phương thức lãnh đạo của ĐCSVN đối với cách mạng XHCN ở Việt Nam, phản ánh công tác tổ chức xây dựng Đảng thời kỳ cách mạng XHCN, khi được hệ thống hóa sẽ góp phần chuẩn hóa kiến thức chuyên ngành, thực hiện tốt chức năng nhận thức và chức năng giáo dục của khoa học Lịch sử Đảng.

3.2. Hệ thống hóa và hướng dẫn sử dụng thuật ngữ đường lối cách mạng XHCN, giảng viên sẽ giảm được thời gian giải thích thuật ngữ, khái niệm, tập trung cho kiến thức chuyên ngành

Quyết định 43/2007-QĐ/BGD&ĐT ngày 15/8/2007 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ quy định: “Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân”, theo quyết định này thì thời gian sinh viên tự học gấp hai lần thời gian nghe giảng trên lớp.

Từ khóa học năm 2019, môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong các trường đại học ở Việt Nam được quy định thời lượng là 2 tín chỉ (tương đương 30 tiết lý thuyết), trong đó phần Đường lối cách mạng XHCN được quy định là 12 tiết lý thuyết bằng 40% tổng số tiết lý thuyết. Cũng theo quy định này thì thời lượng sinh viên nghe giảng là 70%, thời lượng 30% còn lại để sinh viên thảo luận.

Căn cứ vào đối tượng, nhiệm vụ của môn học có thể thấy đối tượng nghiên cứu của môn học là rộng, nhiệm vụ môn học cũng nặng nề, việc giải thích các thuật ngữ, khái niệm môn học rất mất thời gian. Từ thực tế đã nêu ở trên, cùng với việc hệ thống

hóa và hướng dẫn sử dụng thuật ngữ, khái niệm đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thì cần thiết hệ thống hóa và hướng dẫn sử dụng thuật ngữ, khái niệm đường lối cách mạng XHCN phù hợp với đề cương, chương trình môn học. Thông qua tài liệu này sinh viên sẽ nâng cao được chất lượng tự học, làm giàu vốn thuật ngữ - nhất là thuật ngữ chuyên ngành, vận dụng vốn thuật ngữ được chuẩn hóa để tiếp thu, phát triển sáng tạo trong diễn đạt, trình bày tri thức môn học. Đối với giảng viên, khi có một tài liệu hệ thống hóa và hướng dẫn sử dụng thuật ngữ sẽ giảm được nhiều thời gian trong việc giải thích thuật ngữ mà tập trung “trình bày hệ thống Cương lĩnh, đường lối của Đảng”, “tái hiện tiến trình lịch sử lãnh đạo, đấu tranh của Đảng” và “tổng kết lịch sử Đảng”, hoàn thành tốt nhiệm vụ của khoa học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, “là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học quý báu có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử có chức năng riêng, nhiệm vụ riêng. Việc hiểu và sử dụng đúng các thuật ngữ, khái niệm gồm: thuật ngữ, khái niệm đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và thuật ngữ, khái niệm đường lối cách mạng XHCN, trước hết là góp phần nâng cao chất lượng dạy và học Lịch sử ĐCSVN, đồng thời tiếp tục khẳng định vị trí vai trò của môn học, vị thế và vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam ở nước ta.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TOÀN DIỆN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

*TS Nguyễn Thị Quyết**

Vấn đề con người và phát triển con người được các nhà tư tưởng bàn đến từ rất sớm trong lịch sử nhằm làm rõ vai trò, vị trí của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm gần đây, nhân loại đã đạt được nhiều thành tựu về kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, cùng với sự phát triển của lịch sử, nhận thức của con người ngày càng sâu sắc hơn về các lĩnh vực khoa học xã hội. Vấn đề đặt ra đối với sự phát triển không chỉ thuần túy về mặt kinh tế, mà còn gắn với việc phát triển con người và “giá trị người”. Ở Việt Nam, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với các lĩnh vực của đời sống xã hội, việc nghiên cứu, làm sáng tỏ quan điểm về vai trò, vị trí của con người và chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam của Đảng không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn làm cơ sở, nền tảng hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế.

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vị trí, vai trò của con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Lịch sử của nhân loại xét cho đến cùng là lịch sử giải quyết vấn đề con người và từng bước giải phóng con người thoát khỏi thần quyền và bạo quyền để đi đến mục tiêu cuối cùng là phát triển toàn diện cá nhân con người và xã hội loài người trong một thế giới văn minh. Trong quá trình tồn tại và phát triển, không một quốc gia, dân tộc nào lại không chú ý đến vấn đề con người, phát huy nguồn lực con người, đặc biệt là con người có năng lực, có phẩm chất đạo đức tốt chỉ có điều là khác nhau ở mục đích và phương pháp giải quyết mà thôi. Thực tiễn cũng đã chứng minh, bất kỳ quốc gia, dân tộc nào trên thế giới muốn phát triển nhanh và bền vững đều phải dựa vào ba yếu tố cơ bản là phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại, ứng dụng một cách sáng tạo những thành tựu mới nhất của khoa học - công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ và kinh tế tri thức, nguồn lực con người luôn giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Sau hơn ba mươi năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa được đề ra từ Đại hội VI của Đảng, Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Định hướng phát triển của Việt Nam đã được Đảng ta nhiều lần nhấn mạnh là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện môi trường sống; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

với tăng cường quốc phòng - an ninh; thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh,... Định hướng phát triển đó, về thực chất, là phát triển vì con người, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Mọi sự phát triển của xã hội trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa đều do con người quyết định và đều hướng về con người, lấy sự phát triển con người làm thước đo chung. Quán triệt quan điểm đó, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta đã khẳng định: “Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiên bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội”¹. Mục tiêu đó cho thấy, Đảng ta luôn coi phát triển con người Việt Nam, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Phát triển con người Việt Nam cũng chính là nền tảng, là cơ sở lâu bền, tạo đà cho bước phát triển tiếp theo của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội mà Đảng đang lãnh đạo nhân dân ta từng bước thực hiện.

Để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở một nước còn nhiều khó khăn, lạc hậu, chúng ta phải xuất phát từ chủ nghĩa nhân văn, từ sự phát triển con người Việt Nam. Đó cần được coi là động lực mạnh mẽ nhất, giúp chúng ta mau chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và xây dựng xã hội ta thành một xã hội “công bằng, nhân ái”, một xã hội “thực sự tốt đẹp và tiến bộ”, mang bản sắc dân tộc và hiện đại. Trong các Nghị quyết Đại hội VIII, IX, X, XI và XII, Đảng ta đã nhiều lần khẳng định: Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Kế thừa và phát triển quan điểm của Mác về con người, giải phóng con người, trong suốt toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng ta luôn lấy việc chăm lo cho hạnh phúc của con người làm mục tiêu phấn đấu cao nhất; mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đều hướng tới mục tiêu phát triển con người Việt Nam toàn diện. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng chỉ rõ: Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước lấy sự phát triển con người làm nền tảng không có nghĩa là đặt phát triển kinh tế sau phát triển con người, mà là ở chỗ phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Ngày nay, sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhất thiết phải gắn liền với cội nguồn dân tộc, với những giá trị truyền thống. Chỉ có thế chúng ta mới tránh khỏi “nguy cơ tha hóa”, “làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình”. Hơn nữa, để phát triển con người toàn diện, cần kết hợp hài hòa sự phát triển tự do của cá nhân với thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trong cộng đồng xã hội, bởi lẽ “chỉ có trong cộng đồng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.321.

cá nhân mới có những phương tiện để có thể phát triển toàn diện năng khiếu của mình và do đó, chỉ có trong cộng đồng, mới có thể có tự do cá nhân” và chỉ “trong điều kiện có cộng đồng thật sự, các cá nhân có được tự do khi họ liên hợp lại và nhờ sự liên hợp ấy”¹.

Như vậy, kế thừa và phát triển quan điểm của Mác về con người, về sự phát triển con người, về sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đây thực sự là một cuộc cách mạng - cách mạng vì con người. Coi con người là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta luôn xác định một trong những nhiệm vụ trung tâm của chúng ta hiện nay là phát huy nguồn lực con người với tư cách là yếu tố cơ bản cho sự phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển con người toàn diện trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã khẳng định, xã hội chủ nghĩa là xã hội “con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện”². Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội mà “con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”. Quan điểm và chiến lược về con người và phát triển con người của Đảng không chỉ thể hiện trong giai đoạn hiện nay, mà đã được hình thành từ rất sớm. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, với những điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, cần thiết phải có sự nhận thức sâu sắc, đầy đủ và toàn diện hơn nữa nhằm thực hiện tốt nhất yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, trong đó lấy con người làm trung tâm của sự phát triển.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Đảng ta đã xác định đúng đắn những khâu đột phá - những khâu đóng vai trò trọng yếu của sự phát triển. Một trong ba khâu đột phá chiến lược được Đảng ta xác định là: Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Nếu không giải quyết tốt khâu này, sẽ là rào cản, kìm hãm tốc độ và hiệu quả của phát triển và dẫn đến triệt tiêu mọi động lực. Khi đã xác định đúng đắn những khâu đột phá, cần có các chính sách ưu tiên, đầu tư thích đáng để tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ, căn bản tạo động lực to lớn và là cú hích quan trọng có ý nghĩa quyết định trong việc thúc đẩy các lĩnh vực của đời sống xã hội phát triển. Xét đến cùng, để có được nguồn nhân lực có chất lượng cao thì phải nâng cao chất lượng con người, mà những thành tố cơ bản của nó là thể lực, trí lực và tâm lực. Việc xác định phát triển nguồn nhân lực là khâu đột phá vừa phản ánh yêu cầu của thực tiễn cách mạng và phát triển nền sản xuất xã hội, vừa tạo ra động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của con người nhằm đem lại những điều kiện tốt nhất về vật chất và tinh thần để từng bước giải phóng con người.

Trong giai đoạn hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức đã tác động sâu sắc đến tính chất của thời đại, đến cơ cấu kinh tế và tính chất của nền sản xuất. Nền văn minh của nhân loại đang chuyển sang văn minh trí tuệ. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi những nhân tố mới. Do vậy, phát triển con người toàn diện được đặt ra như một vấn đề vừa

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2004, t.3, tr.108.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.68.

có tính cấp bách, vừa có tính chiến lược và được xem xét trên nhiều mặt, nhiều phương diện. Tuy nhiên, nội dung cốt lõi của nó thể hiện ở những mặt sau:

Thứ nhất, về mặt thể lực. Đây là yếu tố đóng vai trò nền tảng cho các hoạt động của con người. Sức khỏe là yêu cầu đầu tiên, thiết yếu đối với tất cả người lao động đặc biệt là lao động trình độ cao ở mọi thời đại lịch sử, mọi quốc gia khác nhau trên thế giới. Song, ở mỗi thời đại lịch sử, ở mỗi quốc gia khác nhau lại có yêu cầu khác nhau về sức khỏe. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, sức khỏe ngày nay không chỉ được biểu hiện ở tình trạng có bệnh hay không có bệnh mà còn được biểu hiện ở sự thoái mái, hoàn thiện về mặt thể chất, tinh thần và xã hội. Bất cứ người lao động nào, dù lao động chân tay hay lao động trí óc đều cần có thể lực tốt để duy trì và phát triển trí tuệ, để vận dụng tri thức đã lĩnh hội được trong quá trình học tập, nghiên cứu vào hoạt động thực tiễn, biến tri thức thành sức mạnh vật chất.

Phát triển thể lực là cơ sở cho con người phát triển toàn diện. Con người là một thể thống nhất, trí tuệ, tình cảm là phần quan trọng làm nên chất lượng con người. “Trí tuệ là tài sản quý giá nhất trong mọi tài sản, nhưng chính sức khỏe là một tiền đề cần thiết để làm ra tài sản đó”¹. Vì vậy, nâng cao thể lực là một trong những vấn đề được Đảng ta quan tâm hàng đầu. Xuất phát từ quan điểm “mỗi người dân yếu là cả dân tộc yếu” của Hồ Chí Minh, Đảng ta không chỉ đánh giá sức khỏe là nền tảng cho sự phát triển con người toàn diện, mà còn coi “sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội, là nhân tố quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”². Vì vậy, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng và toàn dân ta. Từ đó, nhiều chương trình y tế hướng tới mục tiêu nâng cao thể lực và sức khỏe cho nhân dân được triển khai thực hiện. Đây được coi là nhiệm vụ hàng đầu trong các chính sách xã hội. Một trong những giải pháp nâng cao sức khỏe cho nhân dân là đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Sản xuất “đủ tiêu dùng và có tích lũy, hướng mọi cố gắng vào việc đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu của xã hội, dần dần ổn định và tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân... đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về bảo vệ sức khỏe và chữa bệnh, đi lại, học hành và hưởng thụ văn hóa”³. Đồng thời “đề tăng năng suất lao động, cần coi trọng việc bồi dưỡng sức lao động. Bổ sung và cải tiến các chế độ về phân phối trong hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp và tiền lương, tiền thưởng trong công nhân, viên chức cho phù hợp tình hình mới”⁴.

Thứ hai, về mặt trí lực. Phát triển về trí lực là sự phát triển của sức mạnh trí tuệ, là quá trình nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp,... Phát triển về trí lực được xem là yếu tố quyết định đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để có thể đáp ứng yêu cầu của sự phát triển đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, con người phải có hiểu biết sâu, rộng, có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức đã có và sáng tạo ra những tri thức mới, có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của khoa học - công nghệ. Tri thức, trí tuệ thực sự là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với mỗi con người, bởi vì, tất cả những gì thúc đẩy con người hành động đều phải thông qua đầu óc của họ - tức là phải thông qua trí tuệ. Sự yếu kém về trí tuệ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, NXB Chính trị Quốc gia, 1993, tr.16-17.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.52, tr.523.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.43.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.32, tr.96-97.

sẽ là lực cản nguy hại nhất và là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự thất bại của con người trong mọi hoạt động nói chung và hoạt động sản xuất vật chất nói riêng.

Đảng ta cho rằng, để xây dựng và phát triển con người trong giai đoạn hiện nay, giáo dục - đào tạo là yếu tố đóng vai trò nền tảng. Do đó, phải “đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt”¹. Việc khẳng định đổi mới cơ chế quản lý giáo dục là khâu then chốt xuất phát từ thực tiễn của giáo dục, cũng như từ yêu cầu của việc phát triển con người trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, đổi mới giáo dục là cốt lõi, là khâu quyết định đến việc phát triển con người toàn diện. Bên cạnh đó, phát triển đội ngũ giáo viên là khâu “tái đầu tư” có chiều sâu - nền tảng cho một nền giáo dục vừa đảm bảo chất lượng, vừa đảm bảo về số lượng. Như vậy, cùng với đổi mới cơ chế giáo dục, đầu tư phát triển đội ngũ giáo viên là “đầu tàu” cho cả hệ thống giáo dục và hơn thế nữa, là “đầu tàu” cho cả nền kinh tế và đời sống xã hội, vì giáo dục, đào tạo vừa xác lập nền tảng tinh thần, vừa là chìa khóa cho việc chinh phục giới tự nhiên. Giáo dục, đào tạo phải hướng vào việc phát triển con người có đầy đủ năng lực và phẩm chất xã hội, góp phần phát triển con người toàn diện về đức, trí, thể mỹ.

Trong xu thế hội nhập hiện nay, với mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Đảng ta đã đặt ra nhiệm vụ là phải phát huy hơn nữa vai trò của giáo dục - đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu; lấy phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài là tiền đề cho sự phát triển bền vững.

Để phát triển kinh tế tri thức, chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quyết định. Vì vậy, giáo dục cần hướng vào “bồi dưỡng nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài; xây dựng đội ngũ trí thức, nhà kinh doanh, người quản lý, chuyên gia công nghệ và công nhân lành nghề”². Trình độ dân trí và tiềm lực khoa học, công nghệ trở thành nhân tố quyết định sức mạnh và vị thế của mỗi quốc gia, dân tộc. Lịch sử đã chứng minh, sự phát triển của mỗi quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào giáo dục - đào tạo, khả năng bồi dưỡng và phát huy, sử dụng có hiệu quả đội ngũ trí thức là lợi thế to lớn trong cạnh tranh phát triển. Đối với nước ta, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài là vấn đề có ý nghĩa chiến lược. Sức mạnh nội lực và sức mạnh ngoại lực chỉ được phát huy khi và chỉ khi khai thác và phát huy sức mạnh của tiềm lực trí tuệ của cả dân tộc. Do vậy, mọi chủ trương, chính sách phải dựa trên định hướng “kết hợp chặt chẽ với giáo dục và đào tạo, không ngừng nâng cao tiềm lực trí tuệ của dân tộc, xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến đủ sức giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra”³.

Thứ ba, phát triển về tâm lực. Phát triển về tâm lực thực chất là quá trình nâng cao phẩm chất đạo đức, nhân cách, thái độ và tác phong làm việc của người lao động. Phẩm chất đạo đức, nhân cách, thái độ và tác phong làm việc là những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng nguồn nhân lực. Phẩm chất đạo đức của con người nguồn nhân lực trước hết được thể hiện ở đạo đức nghề nghiệp, đó là lòng yêu nghề, sự say mê với công việc, ý thức kỷ luật, tính tự giác lao động; là tác phong lao động khẩn trương, chính xác, có tinh thần trách nhiệm với công việc; biết trọng chữ tín, tuân thủ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.130-131.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.370.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.373-374.

pháp luật không chỉ pháp luật của dân tộc mình mà còn phải tuân theo luật pháp và thông lệ quốc tế. Cao hơn cả, đạo đức nghề nghiệp là khát vọng được đóng góp tài năng, công sức của mình vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đòi hỏi người lao động phải thỏa mãn yêu cầu này vì chỉ có như vậy mới có thể đảm bảo được cả lợi ích trước mắt cũng như lợi ích lâu dài của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng, với tư cách vừa là người sản xuất là vừa là người tiêu dùng. Chỉ khi đáp ứng được những yêu cầu này, nguồn nhân lực của nước ta mới có thể cạnh tranh lành mạnh trên thị trường lao động quốc tế. Đây phải được xem là yêu cầu mang tính chất nền tảng trong quá trình xây dựng và phát triển toàn diện con người Việt Nam.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, phẩm chất đạo đức của con người còn được biểu hiện ở những nội dung mới, đó là tinh thần cầu tiến, không cam chịu đói nghèo, lạc hậu, dám nghĩ, dám làm, không ngừng học tập nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn, nỗ lực nghiên cứu khoa học - công nghệ, quyết tâm vươn lên làm giàu chính đáng cho bản thân, cho gia đình và xã hội; có khả năng độc lập trong sản xuất kinh doanh cũng như trong mọi hoạt động nghề nghiệp; có bản lĩnh chính trị vững vàng, không chịu khuất phục trước những cám dỗ tâm thường, không chạy theo lối sống phương tây xa lạ không phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Để nâng cao phẩm chất đạo đức cần “thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ”¹ cho con người Việt Nam. Giáo dục góp phần nâng cao nhận thức về tinh thần độc lập tự chủ, nâng cao niềm tự tôn dân tộc - nguồn lực nội sinh của phát triển. Cùng với giáo dục truyền thống, rèn luyện bản lĩnh chính trị, nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin cũng là một yêu cầu có tính định hướng cơ bản cho toàn bộ quá trình nhận thức. Xây dựng thế giới quan khoa học và nhận thức được sự vận động, phát triển của lịch sử là một quá trình tất yếu, sự vận động ấy theo quy luật khách quan và nhận thức được tính tích cực của nhân tố con người đối với sự nghiệp cách mạng, hướng con người tới những chuẩn mực của xã hội mới, con người có tính nhân văn, nhân đạo và do vậy, tăng cường “giáo dục công dân, giáo dục tư tưởng - đạo đức, lòng yêu nước, chủ nghĩa Mác - Lênin, đưa việc giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh vào nhà trường phù hợp với lứa tuổi và với từng bậc học. Coi trọng hơn nữa các môn khoa học xã hội và nhân văn, nhất là tiếng Việt, lịch sử dân tộc, địa lý và văn hóa Việt Nam”² để phát triển con người toàn diện.

Kế thừa và phát triển những quan niệm của Mác về con người và phát triển con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta không chỉ coi con người là chủ thể của lịch sử, mà con người còn vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Trên cơ sở đó, phát triển các mặt thể lực, tâm lực, trí lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất lao động nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của con người và cũng chính là giải phóng con người. Trải qua hơn ba mươi năm đổi mới toàn diện đất nước trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Đặc biệt, thành tựu phát triển con người trong những năm vừa qua là một điểm nhấn quan trọng trong những thành tựu của đất nước. Thành tựu này thể hiện lý tưởng và mục tiêu phấn đấu của Đảng, của nhân dân ta là cho con người và

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.119-120.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, NXB Chính trị Quốc gia, 1993, tr.40.

vì con người, đặt con người vào trung tâm của sự phát triển. Hơn thế nữa, nó còn thể hiện giá trị nhân văn, nhân đạo sâu sắc, phù hợp với truyền thống và lịch sử dân tộc.

TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH VỚI SỰ ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ PHÁP LUẬT TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

*TS Trần Thị Rôi**

Vào giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, khi đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, từ cương vị là Bí thư Thành ủy TP Hồ Chí Minh, đồng chí Nguyễn Văn Linh được bầu là Tổng Bí thư của Đảng trong nhiệm kỳ Đại hội toàn quốc lần thứ VI (1986 - 1991).

Sau khi trở thành người lãnh đạo cao nhất của Đảng, với tư duy năng động, độc lập, tự chủ, sáng tạo và tinh thần “trong mọi hoạt động luôn lấy dân làm gốc”, “nói đi đôi với làm”, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh luôn sâu sát, kịp thời chỉ đạo toàn hệ thống chính trị thực hiện đường lối đổi mới toàn diện để đất nước vượt qua tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội và hội nhập vào xu thế phát triển chung của thế giới.

Cùng với việc đề ra và chỉ đạo Nhà nước thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, Nguyễn Văn Linh còn là người “mở đường” cho quá trình đổi mới về tư duy pháp luật Việt Nam. Bài viết sẽ trình bày một số nội dung về tư duy pháp luật của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

1. Về vai trò, vị trí của pháp luật và tính dân chủ trong xây dựng pháp luật

Trong thời kỳ trước đổi mới, theo tư duy truyền thống cũ, pháp luật được nhìn nhận là một hiện tượng lịch sử, phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Pháp luật mang bản chất giai cấp, là “ý chí của giai cấp thống trị”, “được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế”¹. Cho đến đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn cho rằng pháp luật xã hội chủ nghĩa là biểu hiện ý chí của giai cấp công nhân là “công cụ thực hiện chuyên chính vô sản”². Hoạt động xây dựng pháp luật là đặc quyền của Nhà nước. Hiến pháp và các Bộ luật, văn bản pháp luật là do cơ quan nhà nước soạn thảo và công bố. Nhân dân hầu như không có quyền tham gia thảo luận, bàn bạc, góp ý về sửa đổi, bổ sung, xây dựng Hiến pháp và các văn bản pháp luật. Nói đến pháp luật thường là nói đến sự cưỡng chế và trừng phạt chứ không phải là nói đến việc bảo đảm quyền công dân, quyền con người. Bên cạnh đó, nhà nước quản lý, điều hành các công việc của quốc gia chủ yếu bằng hệ thống chỉ tiêu, pháp lệnh và mệnh lệnh hành chính. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, đại diện Ban Nội chính Trung ương đã phát biểu: chúng ta “hiểu về pháp luật còn nặng về mặt cưỡng chế và trừng phạt mà nhẹ về bảo đảm quyền lợi chính đáng của quần chúng”³.

* *Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ ThS Nguyễn Xuân Tùng: *Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh: Người “cởi trói” cho tư duy pháp lý Việt Nam.* <http://moj.gov.vn/mobile/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx>. ItemID=608.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Tham luận tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tập I)*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Tham luận tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tập I)*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.

Sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần VI, với nhận thức mới về bản chất, vai trò, vị trí của pháp luật và về vấn đề dân chủ trong xây dựng và thực thi pháp luật, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh khẳng định: Hiến pháp và pháp luật có vai trò, vị trí quan trọng đối với việc tổ chức và hoạt động quản lý của Nhà nước. Hoạt động của các cơ quan nhà nước phải trên cơ sở quy định của pháp luật và được bảo đảm bằng pháp luật.

Hiến pháp và pháp luật là sự thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng đồng thời Hiến pháp và pháp luật phải thể hiện được trí tuệ và ý chí của nhân dân. Pháp luật Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần không chỉ thể hiện ý chí của giai cấp công nhân mà còn thể hiện nguyện vọng và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Việc sửa đổi, bổ sung, xây dựng pháp luật không chỉ là đặc quyền của nhà nước là công việc của toàn dân. Khi sửa đổi, bổ sung, xây dựng pháp luật thì những vấn đề quan trọng cần được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các cuộc góp ý, tranh luận công khai với sự tham gia đông đảo nhân dân.

2. Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, bảo đảm tính khả thi

Trước khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, Hiến pháp 1980 và một số Pháp lệnh, văn bản pháp luật về kinh tế, văn hóa, giáo dục, ... đã được ban hành nhưng nhìn chung hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, một số quy định chưa mang tính khả thi. Trong các bài viết đăng trên báo Nhân dân từ năm 1987 với bút danh NVL, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh chỉ rõ: Pháp luật dân sự rất thiếu, nên nhiều việc tranh chấp quyền lợi giữa các công dân lẽ ra phải giải quyết bằng pháp luật dân sự mới bảo đảm công bằng dân chủ thì thường lại giải quyết bằng mệnh lệnh hành chính. Luật Hình sự mới được ban hành nhưng chưa có luật tố tụng hình sự để bảo đảm thực hiện. Nhiều việc lẽ ra phải xử lý hình sự mới nghiêm, thì lại chỉ xử lý hành chính. Khi xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại thì “có tình trạng rất thiếu nhiều luật lệ để quản lý đất nước”, Đảng và Nhà nước ta chủ trương mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nhưng do luật đầu tư nước ngoài chưa được xây dựng xong nên việc thực hiện chủ trương này có phần bị hạn chế. Khi thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, lấy đơn vị kinh tế cơ sở làm khâu trung tâm, “đạo luật về xí nghiệp chưa được xây dựng thì hoạt động của xí nghiệp chưa được bảo đảm đầy đủ về pháp lý”.

Trên cơ sở nhận thức những bất cập của hệ thống pháp luật Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ để tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế - xã hội. Theo chỉ đạo của Tổng Bí thư, vào năm 1987, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Chỉ thị số 300/CT “Về một số công tác trước mắt nhằm tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật”, yêu cầu các ngành, các cấp phải căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI... tiến hành ngay việc soát xét lại để sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ những quy định không còn phù hợp”¹. Đi đôi với việc soát xét các văn bản đã có, các bộ các ngành phải vạch ra kế hoạch xây dựng những văn bản mới (luật và dưới luật) để hoàn chỉnh hệ thống pháp quy phục vụ việc quản lý Nhà nước, trước hết là quản lý về kinh tế, thực hiện các Nghị quyết của Đảng. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản pháp luật phải được tiến hành khẩn trương, chu đáo, đúng thẩm quyền. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn các ngành, các cấp về nghiệp

¹ Chỉ thị số 300-CT của Hội đồng bộ trưởng ngày 22/10/1987 “Về một số công tác trước mắt nhằm tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật”.

vụ và chủ động đề xuất với các ngành những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới. Trong quá trình xây dựng những dự thảo luật hoặc dự thảo pháp lệnh, các bộ, các ngành ở trung ương cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp. Những văn bản pháp quy thuộc quyền ban hành của các bộ trưởng, các thủ trưởng các ngành ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương cần sao gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng. Bộ Tư pháp phải tăng cường công tác kiểm tra và giám sát việc ban hành văn bản pháp quy của các bộ, các ngành ở trung ương, của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, để ngăn chặn những việc làm vi phạm pháp chế¹.

3. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong toàn xã hội

Thời kỳ trước đổi mới, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong cán bộ, đảng viên và nhân dân để mọi người hiểu và thi hành chưa coi trọng. Nhiều cán bộ công chức nhà nước cũng không nắm vững các quy định của pháp luật. Theo Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, sau khi soạn thảo và thông qua luật thì cần phải tuyên truyền, phổ biến pháp luật để tất cả mọi công dân, không phân biệt địa vị và chức vụ đều hiểu biết và chấp hành pháp luật. Sự tự giác tôn trọng pháp luật là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật có thể tiến hành bằng các cơ quan truyền thông đại chúng, qua các báo chí, và phối hợp với Bộ Giáo dục, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đưa môn học về pháp luật vào chương trình giảng dạy tại các trường phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp trong cả nước. Riêng đối với cán bộ, công chức nhà nước thì việc hiểu biết pháp luật phải được coi là một tiêu chuẩn quan trọng trong việc tuyển dụng, sử dụng cán bộ.

Quán triệt tinh thần chỉ đạo của Tổng Bí thư, từ năm 1987, trong Chỉ thị số 300-CT do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng ký đã nêu rõ: Bộ Trưởng Các bộ, các ngành ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu phải có kế hoạch bồi dưỡng pháp luật cho cán bộ công nhân viên chức ngành mình, địa phương mình bằng việc mở các lớp học tại chức, các lớp ngắn ngày, những buổi hội thảo khoa học, cử đi dự các lớp do Trường Hành chính Trung ương tổ chức,... Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn về chuyên môn và cung cấp giáo viên, các tài liệu cần thiết.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật

Một xã hội có kỷ cương, kỷ luật phải được xây dựng trên ý thức tuân thủ pháp luật ngày càng cao của mọi thành viên trong xã hội, giáo dục các thành viên và cộng đồng trong xã hội có thói quen và nếp sống tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân như: tâm lý coi thường pháp luật hoặc do không nắm vững pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật kém nên tình hình vi phạm pháp luật ở nước ta còn phổ biến, những hành động xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, tài sản và những quyền tự do dân chủ của công dân vẫn xảy ra nghiêm trọng, kỷ cương Nhà nước bị buông lỏng. Các hiện tượng tiêu cực phát triển, làm cho nhân dân bất bình, lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của bộ máy Nhà nước bị giảm sút².

¹ Chỉ thị số 300-CT của Hội đồng bộ trưởng ngày 22/10/1987 “Về một số công tác trước mắt nhằm tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật”.

² Chỉ thị số 300-CT của Hội đồng bộ trưởng ngày 22/10/1987 “Về một số công tác trước mắt nhằm tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật”.

Nhiều hành vi vi phạm pháp luật chưa được xét xử nghiêm minh, kịp thời. Quán triệt nguyên tắc nói đi đôi với làm, xây đi đôi với chống, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh chỉ đạo: phải kiên quyết đấu tranh để hạn chế, thu hẹp dần và đi đến loại trừ tâm lý coi thường pháp luật. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra và giám sát việc thi hành pháp luật. Về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan đơn vị thì: “Thủ trưởng là người chịu trách nhiệm về những vụ vi phạm pháp luật nghiêm trọng xảy ra trong cơ quan, đơn vị mình”. “Các Bộ trưởng, thủ trưởng các ngành ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu phải thường xuyên kiểm tra việc thực hiện những văn bản pháp quy đã được ban hành, tạo điều kiện thuận lợi để các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các đoàn thể quần chúng tham gia giám sát việc thi hành pháp luật”¹.

Đối với Tòa án thì phải xử lý nghiêm minh, tuyên phạt công khai và minh bạch các hành vi vi phạm pháp luật. Xử lý kịp thời những vụ phạm tội không phân biệt người phạm tội giữ địa vị và chức vụ gì trong xã hội; các bộ, các ngành ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các địa phương phải giúp đỡ các cơ quan pháp luật (công an, tòa án, kiểm sát) tiến hành điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh và kịp thời các vụ phạm tội; xử lý theo đúng pháp luật những kẻ cố tình bao che, cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử. Các ngành, các cấp, các đoàn thể phải tổ chức chu đáo việc tiếp dân, giải quyết nhanh chóng, dứt điểm những vụ việc mà nhân dân khiếu nại, tố cáo (kể cả những việc nêu trên đài báo).

Mặc dù rất bận rộn, với bút danh NVL, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh vẫn tranh thủ viết bài cho chuyên mục “Những việc cần làm ngay”, đăng nhiều số trên Báo Nhân dân. Tính từ ngày 25/5/1987, khi lần đầu trên trang nhất Báo Nhân dân xuất hiện dòng chữ in đậm **Những việc cần làm ngay** đến ngày 28/9/1990, với bút danh NVL, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã viết 27 bài, tập trung phê phán các hành vi quan liêu, tham nhũng, hống hách, cửa quyền, ức hiếp quần chúng; lợi dụng việc công để làm lợi riêng,... của một số cán bộ có chức, có quyền, mà lâu nay vì sợ ảnh hưởng đến thanh danh của Đảng, không ai dám nói; phê phán việc ngăn sông cấm chợ; phê phán tình trạng bất hợp lý gây ra những ách tắc trong sản xuất và phân phối, lưu thông hàng hóa,... Tổng Bí thư nêu rõ: “Từ khi chuẩn bị Đại hội VI, Đảng và Nhà nước phát động phong trào nói thẳng, nói thật, ai làm không tốt thì phê bình để tự sửa chữa, trừng phạt nếu cần. Các báo từ Bắc chí Nam đã đưa ra nhiều vụ việc sai phạm lớn do quần chúng phát hiện. Nhưng sau đó phần nhiều là một sự “im lặng đáng sợ”...”. Đó là một biểu hiện của bệnh vô cảm, vô trách nhiệm, phớt lờ ý kiến nhân dân của những người có địa vị, thẩm quyền và trách nhiệm. Đồng thời, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh yêu cầu: “các cơ quan tuyên truyền (báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình,...) phải phản ánh và lên án, phải chỉ đích danh những cá nhân, những cơ quan, những tổ chức,... làm các việc trái với chủ trương nghị quyết Trung ương...”, “các cơ quan pháp luật phải lôi các vụ, việc làm sai trái lớn để nghiêm trị và kết quả thế nào phải đưa rõ lên các cơ quan ngôn luận cho nhân dân biết”². Ngày 16/7/1987, Tổng Bí thư viết: “Nhiều bộ trưởng, thủ trưởng các đơn vị đã cho điều tra ngay các vụ việc nói về ngành mình, xử lý nghiêm túc và cho đăng công khai trên báo, với tinh thần trách nhiệm cao và tôn trọng công luận. Nhiều địa phương từ Bắc chí Nam, cả cấp ủy cùng bàn, khuyến khích quần chúng góp phần cùng báo, đài chống tiêu cực, cho đi kiểm tra kịp thời và đã phanh

¹ Chỉ thị số 300-CT của Hội đồng bộ trưởng ngày 22/10/1987 “Về một số công tác trước mắt nhằm tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật”.

² *Những việc cần làm ngay*, Báo Nhân dân, số 12006, ngày 25/5/1987.

phui ra ánh sáng nhiều vụ tiêu cực quá to, quá đau lòng, đụng đến cả một hệ thống cán bộ, cơ quan, có khi có cả ô dù lớn che chở. Cấp ủy, ủy ban và các đoàn thể đã xử lý nghiêm cả mặt Đảng và đem truy tố trước pháp luật”.

Qua các bài viết ngắn gọn, ngoài việc tập trung phê phán những hiện tượng tiêu cực, gây phiền hà cho nhân dân; khơi dậy tinh thần đấu tranh chống tiêu cực của các tầng lớp nhân dân, Tổng Bí thư còn nhắc nhở đội ngũ cán bộ công chức: Hãy gần dân hơn nữa, hãy nắm bắt thực tiễn một cách sinh động hơn, bớt đi cái quan liêu, hành chính, xơ cứng và chung chung để làm cho dân bớt khổ hơn và tin tưởng hơn ở người cán bộ, đảng viên, tin ở Đảng.

5. Kiện toàn tổ chức và cán bộ các cơ quan tư pháp theo hướng thực sự trong sạch và vững mạnh

Với sự quan tâm đặc biệt đến hệ thống cơ quan tư pháp, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã chỉ đạo kiện toàn tổ chức và xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh để đủ sức hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Đồng thời, chỉ đạo kiện toàn và tạo điều kiện hoạt động cho các cơ quan công an, thanh tra, hải quan, tòa án, kiểm sát, trọng tài kinh tế nhà nước hoạt động hiệu quả. Về phía cán bộ, công chức làm việc trong hệ thống cơ quan tư pháp phải có phẩm chất, đạo đức, có trình độ chính trị vững vàng, có kiến thức cần thiết về pháp luật, về kinh tế, văn hóa. Đặc biệt là phải có tư duy pháp lý mới.

Ngoài ra, Tổng Bí thư còn đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chỉ đạo Bộ Tư pháp phối hợp cùng các ngành có liên quan và các địa phương xây dựng quy hoạch cán bộ pháp lý, tăng cường chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý để sớm có một đội ngũ cán bộ pháp lý đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước bằng nhiều cách thích hợp. Ví dụ: đào tạo vừa chính quy, vừa đào tạo tại chức, chuyên tu,...

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đang chỉ đạo “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”¹. Tư duy của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh về vai trò, vị trí của pháp luật; về xây dựng một hệ thống pháp luật dân chủ, đồng bộ, khả thi; về công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; về hoạt động đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc cải cách tư pháp... vẫn còn nguyên giá trị và cần tiếp tục được nghiên cứu, phát triển trong điều kiện lịch sử mới.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI

*ThS Hoàng Xuân Sơn**

1. Lý luận về kinh tế thị trường

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy, sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển kinh tế thị. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung, cầu, giá cả có tác động điều tiết quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động,... phục vụ cho sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Trong một nền kinh tế, khi các nguồn lực kinh tế, được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là kinh tế thị trường.

Như vậy, sự ra đời, tồn tại và phát triển của kinh tế thị trường là hoàn toàn khách quan, phụ thuộc vào những điều kiện vật chất do sự phát triển bản thân nền sản xuất quyết định, không phải do một lý thuyết kinh tế hay lý thuyết xã hội nào quyết định, càng không phải do một chế độ chính trị nào quyết định.

Kinh tế thị trường có tác dụng to lớn để tăng trưởng kinh tế. Với sự đa dạng về hình thức sở hữu và thành phần kinh tế, cơ chế vận hành năng động làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nên kinh tế thị trường có tác dụng giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy cách mạng khoa học - công nghệ và đổi mới quản lý kinh tế, nâng cao đời sống xã hội.

Kinh tế thị trường là thành tựu chung của nhân loại. Con người tạo ra nó và sử dụng nó cho mục đích của mình. Giai cấp tư sản đã sử dụng kinh tế thị trường để phát triển sản xuất, tăng lợi nhuận của mình. Song chúng ta cũng không nên hiểu rằng kinh tế thị trường như một cỗ máy có sẵn ở đâu đó, chỉ việc nhập khẩu vào là có thể sử dụng ngay được, mà phải hiểu đây là một mô hình tổ chức hoạt động kinh tế được hình thành dần trong quá trình con người hoạt động. Mô hình này không phải là bất di bất dịch mà thay đổi theo điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia.

Vậy, kinh tế thị trường là gì và nó hoạt động theo những quy luật cơ bản nào?

Kinh tế thị trường là hình thái kinh tế mà trong đó hầu hết sản phẩm sản xuất ra đều trở thành hàng hóa; được mua bán trên thị trường, đi từ người sản xuất đến người tiêu dùng thông qua thị trường; thị trường là yếu tố trực tiếp điều tiết hoạt động của người sản xuất và người tiêu dùng trong xã hội¹. Việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai là do thị trường quyết định; người sản xuất căn cứ vào tình hình giá cả, quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, khả năng tiêu thụ của thị trường đối với các loại hàng hóa mà lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh. Người tiêu dùng cũng căn cứ

** Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ GS.TS Phùng Hữu Phú - PGS.TSKH Nguyễn Văn Đăng - PGS.TS Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên): *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2006, tr.263.

vào tình hình giá cả, khả năng cung cấp hàng hóa trên thị trường, khả năng thanh toán của mình mà quyết định việc tiêu dùng mua hay không mua một hàng hóa nào đó hoặc thay thế bằng một hàng hóa khác.

Kinh tế thị trường hoạt động theo sự tác động của quy luật kinh tế khách quan, gồm những quy luật cơ bản như: quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ,... Trong đó, quy luật giá trị là quy luật quan trọng nhất của kinh tế thị trường. Giá cả hàng hóa là do giá trị hàng hóa quyết định. Giá trị hàng hóa là chi phí sản xuất hàng hóa trong điều kiện trung bình của xã hội. Quy luật giá trị thể hiện thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường, hay nói cách khác, sự vận động lên xuống của giá cả trên thị trường là cơ chế tác động của quy luật giá trị. Cơ chế này phát huy tác dụng thông qua các quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền trên thị trường. Hàng hóa được chuyển từ nơi có giá trị thấp đến nơi có giá trị cao. Người sản xuất sẽ đầu tư thêm nguồn lực, mở rộng sản xuất khi giá cả hàng hóa do họ sản xuất tăng lên; thu hẹp sản xuất hay chuyển sang sản xuất hàng hóa khác khi giá cả hàng hóa do họ sản xuất giảm xuống, là biểu hiện tác động của quy luật giá trị. Quy luật giá trị có tác động điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa một cách tự phát. Tác động này của quy luật giá trị thường được xem là cơ chế tự điều tiết của “bàn tay vô hình” trong nền kinh tế thị trường. Đây là cơ chế điều tiết hết sức tinh vi, linh hoạt, kịp thời và hiệu quả mà không một trung tâm nào trong bộ máy quản lý của nhà nước có thể làm được. Tuy nhiên, trong cơ chế điều tiết tự phát này, do mỗi người sản xuất kinh doanh đều độc lập theo đuổi mục tiêu riêng của mình để tối đa hóa lợi nhuận nên các cân đối cần thiết cho nền kinh tế hoạt động ổn định, bền vững rất dễ bị vi phạm, dẫn đến khủng hoảng. Để khắc phục tình trạng này, cùng với cơ chế điều tiết tự phát của thị trường dưới tác động của quy luật giá trị cần phải có sự điều tiết của nhà nước.

Quy luật cung - cầu, quan hệ cạnh tranh là các quan hệ kinh tế cơ bản, tất yếu, gắn liền với bản chất của nền kinh tế thị trường. Vì vậy, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh cũng được xem là các quy luật của nền kinh tế thị trường (xong chúng chỉ là những quy luật thứ cấp, phái sinh của quy luật giá trị). “Cầu” là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng mua trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế xác định. “Cung” là khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà các chủ thể kinh tế đem ra bán trên thị trường trong một thời kỳ nhất định với mức giá cả, khả năng sản xuất, chi phí sản xuất nhất định. Quan hệ cung - cầu là quan hệ giữa người mua và người bán, quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Quy luật cung - cầu thể hiện mối quan hệ giữa cung - cầu với giá cả của một hàng hóa. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả hàng hóa, dịch vụ giảm xuống, người bán thu hẹp quy mô sản xuất để giảm cung; khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng lên, người bán mở rộng quy mô sản xuất để tăng cung. Đây là những quan hệ có tính quy luật trong nền kinh tế thị trường.

Cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất kinh doanh để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Có cạnh tranh để chiếm các nguồn nguyên liệu, giành các nguồn nguyên liệu sản xuất; cạnh tranh về khoa học và công nghệ; cạnh tranh để chiếm thị trường tiêu thụ; giành nơi đầu tư, các hợp đồng, đơn đặt hàng,... Có cạnh tranh bằng giá cả, bằng chất lượng hàng hóa, dịch vụ, bằng các dịch vụ lắp đặt, bảo hành,... Ngoài cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa, dịch vụ còn có cạnh tranh giữa những người mua với nhau. Cạnh tranh là quy luật, là quan hệ tất yếu

của kinh tế thị trường. Cạnh tranh có tác động tốt là kích thích các chủ thể sản xuất kinh doanh cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, nâng cao năng xuất lao động, do đó, thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên, cạnh tranh cũng dẫn đến những việc làm tiêu cực như: trốn thuế, làm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, lừa đảo, cạnh tranh không lành mạnh, không trung thực,... Cạnh tranh cũng làm một số người sản xuất bị phá sản, bản cứng hóa, tăng thêm khoảng cách giàu - nghèo, phân hóa xã hội,...

Ngoài ra, trong kinh tế thị trường còn có quy luật về lưu thông tiền tệ, về lượng tiền cần thiết cho lưu thông và giá trị của đồng tiền. Tiền là công cụ, phương tiện phục vụ cho lưu thông hàng hóa; lưu thông của tiền là sự phản ánh và phục vụ cho lưu thông hàng hóa. Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông phụ thuộc vào tổng giá cả hàng hóa cần lưu thông và tốc độ vòng quay của đồng tiền. Khi lượng cung tiền quá lớn do chính sách tài khóa nới lỏng và chính sách tiền tệ nới lỏng, vượt quá lượng tiền cần thiết phục vụ cho lưu thông hàng hóa thì dẫn đến lạm phát, đồng tiền mất giá, giá cả hàng hóa tăng lên. Vì vậy, để chống lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền, phải thực hiện chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ thắt chặt, giảm bớt lượng tiền trong lưu thông và phải tăng cung hàng hóa, dịch vụ cho xã hội.

2. Quan điểm của Đảng về kinh tế thị trường qua các kỳ đại hội

Đối với Việt Nam, quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng (1986).

Đại hội VI của Đảng đã đánh dấu sự đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, khi khẳng định quá trình chuyển đổi sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn của nước ta là quá trình chuyển hóa nền kinh tế tự cấp tự túc thành nền kinh tế hàng hóa, khẳng định sự cần thiết của việc sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ dưới chủ nghĩa xã hội, coi tính kế hoạch là đặc trưng thứ nhất, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế quản lý kinh tế mới, theo chúng tôi, ở đây đã có sự thừa nhận cơ chế thị trường, song vẫn chưa coi nền kinh tế của ta là kinh tế thị trường.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu khóa VI (3/1989), Đảng đã phát triển thêm một bước nhận thức khi khẳng định: “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”¹, theo chúng tôi đây chính là việc thừa nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Cũng nhờ chính sách đúng đắn mới này của Đảng đã góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế; khơi dậy được nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm việc làm và sản phẩm cho xã hội; thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế hàng hóa, tạo ra sự cạnh tranh sống động trên thị trường và góp phần đưa nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Đại hội VII (1991), Đảng ta đã tiến thêm bước nữa về nhận thức lý luận kinh tế thị trường khi xác định: “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”² và chủ trương “cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.167.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.200.

định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác”¹.

Tại Đại hội VIII (1996), trên cơ sở tổng kết 10 năm đổi mới toàn diện đất nước, Đảng lần đầu tiên khẳng định: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng”, tuy nhiên, xây dựng kinh tế hàng hóa chúng ta cũng cần lưu ý: “Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”, “Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch... có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh”, “Vận dụng kinh tế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước...”².

Đến Đại hội IX (2001), có thể nói Đảng đã có một bước tiến dài về tư duy kinh tế thị trường khi xác định: mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nêu quan điểm về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Trong nền kinh tế này, các thế mạnh của thị trường được sử dụng để “phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”³, còn “tính định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”. Như vậy, đến Đại hội này Đảng đã xác định cụ thể nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường chỉ như một công cụ, một cơ chế quản lý, đến nhận thức coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến Đại hội X (2006), với những thành tựu đạt được sau 20 năm đổi mới toàn diện đất nước, Đảng đã khẳng định: “Đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”⁴.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.231.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.348.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.459-460.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.620.

Những thành tựu mà Đại hội X khẳng định như trên cho thấy việc chuyển nền kinh tế nước ta từ nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hoàn toàn phù hợp và đúng đắn. Như vậy, cả lý luận và thực tiễn đều chứng tỏ kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản, không thể đồng nhất kinh tế thị trường với kinh tế tư bản. Kinh tế thị trường có thể sử dụng theo những mục đích khác nhau và nó không gắn liền hoặc bị chi phối bởi bất kỳ chế độ chính trị - xã hội nào. Vì thế, Đại hội X đã tiếp tục khẳng định: “Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”¹ và nhấn mạnh thêm “tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Đại hội XI của Đảng (2011) xác định: “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”². Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa, đây là sự khác biệt rõ nét nhất giữa thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Đại hội XII của Đảng (2016) diễn ra trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với thị trường khu vực và quốc tế, nên yêu cầu phải tiếp tục thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa càng trở nên cấp bách hơn bao giờ hết và đồng thời cũng phải tiếp tục cụ thể hóa, thể chế hóa phù hợp với từng giai đoạn phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Với hoàn cảnh này, Đại hội XII đã xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³.

Để góp phần làm rõ tính định hướng xã hội chủ nghĩa, Đại hội XII cũng nêu khái quát về các bộ phận cấu thành, vai trò của thị trường, vai trò của Nhà nước, vai trò của nhân dân và mục tiêu bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.621.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.810-811.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.102.

theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội”¹.

Cách thể hiện như trên đã khái quát những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cụ thể:

Vai trò của kinh tế thị trường thể hiện ở bốn điểm: Vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong phân bổ nguồn lực phát triển; thị trường là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đều phù hợp với cơ chế thị trường.

Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường được thể hiện ở năm điểm: Có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội; xác lập quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất; và nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Vai trò của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở các điểm: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế thị trường; nguồn lực Nhà nước được Nhà nước phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp cơ chế thị trường; Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; Nhà nước sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và công cụ, cơ chế, chính sách để định hướng, điều tiết nền kinh tế; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

Vấn đề kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo đã được thống nhất khẳng định trong Cương lĩnh năm 2011 và Hiến pháp năm 2013. Trong khi khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, Đảng và Nhà nước ta cũng xác định trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế nhà nước gồm nguồn lực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước, cũng như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Đại hội XII cũng xác định mục tiêu đến năm 2020: “Phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa các thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế gắn với xây dựng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.102-103.

nền kinh tế độc lập, tự chủ; bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo được thể hiện trong xây dựng và thực thi thể chế kinh tế, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội”¹.

Tóm lại, xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình có nhiều giai đoạn. Trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được hình thành trên những nét cơ bản.

3. Chủ trương tiếp tục thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng

Để tiếp tục thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đại hội XII của Đảng chủ trương phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể:

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

Thể chế hóa quyền tài sản (bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt. Bảo đảm quyền quản lý, thu lợi của Nhà nước đối với tài sản công và quyền bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng tài sản công của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Nâng cao năng lực của các thiết chế và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế trong bảo vệ quyền tài sản.

Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Khuyến khích đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp kinh doanh. Có chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam cả về số lượng và chất lượng, thật sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà luật pháp không cấm; xây dựng, thực thi đồng bộ, hiệu quả cơ chế hậu kiểm, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cạnh tranh, tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước và độc quyền doanh nghiệp, kiểm soát độc quyền kinh doanh. Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng: doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả. Hoàn thiện thể chế định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình (tài sản trí tuệ, thương hiệu,...) trong cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý Nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; sớm xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, Ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.104.

doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát bảo đảm công khai, minh bạch về đầu tư, tài chính và các hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công theo hướng nâng cao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính; xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này.

Tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã; đẩy mạnh liên kết và hợp tác dựa trên quan hệ lợi ích, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ về tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường, tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác xã trên cơ sở phát triển và phát huy vai trò của kinh tế hộ.

Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

- Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu; đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp cho đối tượng chính sách, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá. Hoàn thiện pháp luật về phí, lệ phí; rà soát, chuyên đổi chính sách phí, lệ phí đối với một số dịch vụ công sang áp dụng chế độ giá dịch vụ. Mở rộng cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá. Xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng và đối với môi trường. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, kiên quyết đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại; phát huy đầy đủ, đúng đắn vai trò của người tiêu dùng, các hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nền kinh tế.

Tiếp tục phát triển đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường. Thực hiện đa dạng hóa thị trường hàng hóa, dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng hình thành

khung pháp lý, phát triển hệ thống phân phối thông suốt và hiệu quả. Cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo đảm lành mạnh hóa và ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô, loại bỏ nguy cơ mất an toàn hệ thống, phục vụ có hiệu quả phát triển sản xuất kinh doanh; bảo đảm nguyên tắc thị trường đối với thị trường tài chính gắn với tăng cường quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước và giám sát của xã hội; phát triển thị trường mua bán nợ, thị trường các công cụ phái sinh, cho thuê tài sản. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản vận hành thông suốt, phù hợp quy luật cung - cầu nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực từ đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất; ngăn ngừa đầu cơ, lãng phí. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề. Tiếp tục đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ, thực hiện cơ chế thị trường và có chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyên giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư,... Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực, gắn hội nhập kinh tế quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Hoàn thiện thể chế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế. Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng; tăng cường lãnh đạo việc thể chế hóa và việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng; lãnh đạo việc bố trí cán bộ và lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện của đội ngũ cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác tham mưu về kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành.

Nhà nước thể chế hóa nghị quyết của Đảng, xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật, chính sách, bảo đảm các loại thị trường ngày càng hoàn thiện và vận hành thông suốt, cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát độc quyền kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng và giám sát việc thực hiện thể chế kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, qua các kỳ Đại hội của Đảng, từ Đại hội VI đến Đại hội XII, quan điểm của Đảng về kinh tế thị trường không ngừng được phát triển và ngày càng hoàn thiện. Tại Đại hội IX, lần đầu tiên Đảng xác định mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chỉ ra những yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

Đến Đại hội XII, Đảng đã đẩy mạnh thêm một bước nhận thức nữa để tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội xã hội chủ nghĩa khi xác định mục tiêu đến năm 2020 là “Phấn đấu cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế”¹.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng về kinh tế thị trường cho đến nay đã đem lại những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, chế độ xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển và tiến tới mục tiêu “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.104.

90 NĂM ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1930 - 2020) TIẾP TỤC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

*TS Nguyễn Hữu Sơn**

Từ khi ra đời ngày 03 tháng 02 năm 1930 cho đến khi lãnh đạo quần chúng nhân tổng khởi nghĩa giành chính quyền vào mùa thu tháng 8 năm 1945 - Cách mạng Tháng Tám là mốc son chói lọi đánh dấu thắng lợi vĩ đại đầu tiên của cách mạng Việt Nam, đưa Đảng Cộng sản Việt Nam (khi đó là Đảng Cộng sản Đông Dương) từ vị thế là một đảng chính trị đại diện cho một giai cấp trong xã hội trở thành đảng cầm quyền. Ở vai trò đảng cầm quyền đã tạo ra thế và lực mới cho Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân giành những thắng lợi to lớn hơn trong suốt 90 năm kể từ khi ra đời, trưởng thành và phát triển đến ngày hôm nay. Trước sự phát triển của thực tiễn, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã yêu cầu phải tiếp tục tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về đảng cầm quyền, xác định mục đích cầm quyền, phương thức cầm quyền, nội dung cầm quyền, điều kiện cầm quyền; vấn đề phát huy dân chủ trong điều kiện Đảng duy nhất cầm quyền; các nguy cơ cần phải đề phòng đối với Đảng cầm quyền, đặc biệt trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đòi hỏi Đảng phải không ngừng nâng cao năng lực cầm quyền, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, lãnh đạo đối với hệ thống chính trị và xã hội.

1. Khái niệm về “Đảng Cộng sản cầm quyền”

Đảng Cộng sản “cầm quyền” là thuật ngữ dùng để chỉ giai đoạn Đảng Cộng sản đã giành được chính quyền, lãnh đạo chính quyền để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng đề ra. Cụ thể, ở đây là từ khi giành được chính quyền thông qua cuộc tổng khởi nghĩa, Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong suốt 90 năm qua. Như vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam từ chỗ là một tổ chức chính trị trong xã hội đại diện cho giai cấp công nhân đã vươn lên trở thành Đảng cầm quyền trong toàn bộ hệ thống chính trị, Nhà nước và toàn xã hội. Đảng không chỉ là đội tiên phong, đại diện cho giai cấp công nhân mà đã trở thành đảng của nhân dân và của cả dân tộc Việt Nam, như trong Điều lệ Đảng năm 2011 đã khẳng định: “*Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc*”¹.

Mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng đề ra chính là: *độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*. Để thực hiện được vai trò lãnh đạo cách mạng trong điều kiện đã giành được chính quyền, giữ

* Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

và sử dụng quyền lực nhà nước, đòi hỏi Đảng phải có phẩm chất, bản lĩnh, trí tuệ đáp ứng yêu cầu về năng lực của đảng cầm quyền. Cho đến nay, còn nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm “năng lực cầm quyền của Đảng”, song khái quát, đó chính là năng lực lãnh đạo Nhà nước và xã hội được quy định tại Hiến pháp năm 2013 tại khoản 1, Điều 4 như sau: “*Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội*”¹ nhằm xây dựng, phát triển đất nước theo con đường, mục tiêu mà Đảng đã xác định, được thực hiện thông qua đội ngũ đảng viên nắm giữ các vị trí trong hệ thống chính trị.

Như vậy, một tổ chức chính trị (đảng) chỉ trở thành Đảng cầm quyền khi đảng trở thành người lãnh đạo thực tế toàn xã hội, có nghĩa là đảng đã có nhà nước chuyên chính vô sản (ở đây chính là Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam), một công cụ cực kỳ to lớn có nhiệm vụ trấn áp sự chống đối của các lực lượng thù địch (đối lập) và là mặt rất quan trọng - động viên và tổ chức quần chúng nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội và tham gia quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Đảng không thể nào thực hiện được sự lãnh đạo của mình đối với xã hội mà không thông qua việc nắm giữ chính quyền nhà nước. Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã từng chỉ rõ, phương thức lãnh đạo của Đảng bao gồm: “Đảng lãnh đạo hệ thống chuyên chính vô sản bằng đường lối đúng đắn của mình về mọi mặt, bằng việc phát huy tác dụng của các cơ quan chính quyền và các tổ chức quần chúng, bằng công tác kiểm tra sự hoạt động của các tổ chức đó, bằng công tác chính trị, tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân, bằng hành động tích cực, gương mẫu của các đảng viên trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng cũng như các chủ trương của chính quyền và của đoàn thể quần chúng”².

Theo đó, năng lực cầm quyền (lãnh đạo) của Đảng Cộng sản Việt Nam trong suốt 90 năm qua được thể hiện trên những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất là, năng lực lý luận trong xây dựng Cương lĩnh chính trị, hoạch định đường lối, chính sách phù hợp và sát với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể ở từng giai đoạn cách mạng trên cơ sở nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều lệ Đảng năm 2011 ghi rõ: “*Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn của đất nước để đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân*”³.

Thứ hai là, năng lực thực tiễn của Đảng trong việc thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thành hiến pháp, pháp luật, nghị định,... thông qua bộ máy Nhà nước do Đảng lãnh đạo. Đây chính là cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện trong xã hội, hiện thực hóa sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội. Năng lực *cầm quyền của Đảng* được thể hiện là ở chỗ này, điểm quan trọng, cốt yếu nhất của một Đảng chính trị trong xã hội đã dành được chính quyền về tay mình.

Thứ ba là, năng lực sử dụng quyền lực chính trị của Đảng thông qua hệ thống bộ máy Nhà nước và phát huy vai trò các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể nhằm tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối đã đề ra. Vấn đề này có tính chất quyết định, là

¹ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Hiến pháp 2013*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.

² <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-iv/bai-noi-cua-dong-chi-tong-bi-thu-le-duan-tai-hoi-nghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-1079>.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

thước đo trên thực tế năng lực cầm quyền của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội. Theo Điều lệ Đảng năm 2011 ghi rõ: “*Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*”¹, điều này thể hiện sự đồng tình, suy tôn của các tổ chức trong hệ thống chính trị đối với vị thế, vai trò cầm quyền của Đảng. Nếu không thực hiện được điều này thì dù Đảng có năng lực lý luận và thực tiễn đề ra đường lối, chính sách đúng đắn đến đâu cũng không có tác dụng, bởi vì Đảng phải tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng.

Thứ tư là, năng lực lãnh đạo về công tác tổ chức, cán bộ trong toàn hệ thống chính trị. Theo đó, khoản 2 Điều 41 Điều lệ Đảng 2011 ghi rõ: “*Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ*”². Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng và công tác cán bộ là khâu “then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Với vị thế là Đảng duy nhất cầm quyền, vì vậy đảng viên của Đảng nắm hầu hết các chức vụ chủ chốt ở các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Thứ năm là, năng lực kiểm tra, giám sát, tổng kết hoạt động thực tiễn nhằm không ngừng bổ sung và phát triển cơ sở lý luận, hoàn thiện các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Công tác kiểm tra, giám sát có vị trí cực kỳ quan trọng trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo của Đảng. Vì lãnh đạo không chỉ là việc định ra đường lối, chính sách, nghị quyết, chỉ thị, tổ chức thực hiện và bố trí cán bộ, mà còn là kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm đường lối, chính sách được xác định đúng, được quán triệt và thực hiện thắng lợi trên thực tiễn. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, vừa là chức năng lãnh đạo, vừa là trách nhiệm, nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền. Đồng thời, trên cơ sở kiểm tra, giám sát đảm bảo sự thực hiện đầy đủ đúng đắn những nội dung đường lối của Đảng đã đề ra nhằm tổng kết hoạt động thực tiễn làm cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách ở các giai đoạn cách mạng tiếp theo.

Như vậy, khái niệm Đảng Cộng sản cầm quyền có nội dung rất rộng, chỉ toàn bộ phương pháp chung và các phương pháp cụ thể của toàn bộ quá trình lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo một cách trực tiếp, tuyệt đối và toàn diện - bắt đầu từ khâu xây dựng đường lối, chính sách cho đến khi đường lối, chính sách đó đến được với quần chúng nhân dân và trở thành hiện thực với những chỉ số hiệu quả cụ thể, đồng thời được đánh giá tổng kết để làm cơ sở bổ sung, phát triển lý luận bảo đảm cho sự cầm quyền của Đảng. Từ khi giành được chính quyền, giữ chính quyền và sử dụng quyền lực chính trị thông qua hệ thống bộ máy Nhà nước cùng với các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, đảng chính trị đã trở thành Đảng cầm quyền và phải giữ vững được sự cầm quyền đó.

2. Nâng cao năng lực của Đảng cầm quyền đối với hệ thống chính trị và xã hội

Năng lực lãnh đạo của Đảng hay năng lực cầm quyền của Đảng được hiểu là phương thức lãnh đạo của Đảng dựa trên nội dung lãnh đạo đối với từng đối tượng, từng lĩnh vực cụ thể của hệ thống chính trị và xã hội. Nội dung lãnh đạo là cơ sở hình

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

thành phương thức lãnh đạo và nó mang tính khách quan, cụ thể. Năng lực cầm quyền của Đảng được xác định dựa trên vị trí, vai trò của Đảng trong xã hội và trong hệ thống chính trị. Vị trí lãnh đạo của Đảng cùng với nội dung sẽ quyết định phương thức lãnh đạo (cầm quyền) của Đảng. Như vậy, ở đây là tính hai mặt của vấn đề Đảng cầm quyền: một mặt là, sứ mệnh lịch sử, trách nhiệm chính trị, uy tín xã hội đặt ra đối với sự cầm quyền (lãnh đạo) của Đảng; mặt khác là, sự phòng ngừa, đấu tranh với những nguy cơ của Đảng cầm quyền (sự suy thoái về tư tưởng - chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham ô, tham nhũng, bệnh kiêu ngạo cộng sản, chủ quan,...) trong phương thức lãnh đạo.

Trong suốt 90 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân làm cách mạng vượt qua muôn vàn những khó khăn, đạt được những thành tựu to lớn trong đấu tranh giành chính quyền, đánh đuổi quân xâm lược của chủ nghĩa thực dân - đế quốc thống nhất đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới phát triển đất nước toàn diện. Đảng đã không ngừng trưởng thành và phát triển về mọi mặt, đặc biệt là không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo trong điều kiện trở thành Đảng cầm quyền. Hiện nay, để tiếp tục giữ vững và không ngừng nâng cao năng lực cầm quyền, Đảng phải không ngừng xây dựng và chỉnh đốn, phải ngày càng trong sạch, vững mạnh; giữ vững bản lĩnh chính trị, phát huy dân chủ và vai trò giám sát, phản biện trong nhân dân,... Trong những năm qua, nhất là qua các kỳ Đại hội Đảng từ khóa IX, X, XI và XII đến nay, Đảng xác định rõ mục tiêu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao tính khoa học, năng lực, hiệu lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội; nâng cao tính khoa học, năng lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của Nhân dân; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và trong xã hội; để nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, việc nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị và xã hội trong điều kiện hiện nay (trước sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, những biến đổi của xã hội và cục diện tình hình thế giới với các xu hướng đa cực, đa phương, đa dạng hóa các mối quan hệ hợp tác và đấu tranh,...) chính là tập trung vào sự lãnh đạo đối với bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân.

Với vị thế và vai trò là Đảng cầm quyền, phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng hợp các phương pháp, cách thức và biện pháp mà Đảng sử dụng để thực hiện vai trò của mình là lãnh đạo nhà nước và toàn xã hội. Tuy nhiên, ở đây cần phải hiểu rộng ra rằng đối tượng lãnh đạo của Đảng không chỉ đơn nhất mà đa dạng. Đó là toàn bộ hệ thống chính trị và xã hội, cho nên phương thức lãnh đạo không thể áp dụng máy móc cho mọi đối tượng mà phải vận dụng linh hoạt cho từng đối tượng, bởi mỗi đối tượng đều có chức năng, nhiệm vụ không giống nhau. Theo đó, tác giả đề xuất một số nội dung nhằm nâng cao hơn nữa năng lực cầm quyền (phương thức lãnh đạo) của Đảng trong giai đoạn hiện nay và định hướng sắp tới như sau:

Một là, nâng cao hơn phương thức lãnh đạo của Đảng trong nội bộ của tổ chức mà cụ thể là mối quan hệ lãnh đạo giữa trung ương với địa phương, giữa cấp trên với cấp dưới, giữa các cấp ủy và Đảng ủy các ngành, các lĩnh vực, giữa tổ chức đảng với cán bộ, đảng viên. Mặc dù, phương thức lãnh đạo này đã được quy định trong Điều lệ Đảng 2011: “*Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng. Thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ*

chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương”¹, nhưng đề nâng cao hơn nữa phương thức lãnh đạo này cần được pháp quy hóa hơn nữa hệ thống các văn bản của Đảng. Điều này nhằm kiểm soát chặt chẽ được đảng viên và tổ chức đảng trong điều kiện những tác động đa chiều hiện nay của cơ chế kinh tế thị trường, sự bùng nổ của thông tin, truyền thông, mạng xã hội và đặc biệt là vấn đề về niềm tin của cán bộ, đảng viên với tổ chức Đảng trên các phương diện về tư tưởng, chính trị và đạo đức, lối sống. Qua đó, làm cho tính “tự giác” của mỗi cán bộ, đảng được nâng cao hơn đối với kỷ luật của tổ chức nhằm củng cố và tăng cường lòng tin của nhân dân với Đảng.

Hai là, nâng cao phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, với tư cách là cơ quan quyền lực đảm bảo sự cầm quyền của Đảng trong xã hội đồng thời Nhà nước cũng là cơ quan thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và cử lên. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng đã khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội”². Tuy nhiên, tại Đại hội XII, Đảng đã chỉ rõ: “Chưa xác định rõ nội dung, phương thức cầm quyền. Chưa thật sự phát huy vai trò của các tổ chức đảng, đảng viên, cấp ủy viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội”³. Cần tiếp tục hoàn thiện hơn và khắc phục triệt để tình trạng chồng, lấn hoặc không phân định rõ ràng chức năng lãnh đạo chính trị của Đảng với chức năng quản lý của Nhà nước, đồng thời từng bước thể chế hóa chủ trương, đường lối đổi mới, xây dựng hệ thống luật pháp, củng cố, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế sâu, rộng, cần tiến tới hoàn thiện các quy định của Đảng và của pháp luật nhằm nhất thể hóa một số chức danh người đứng đầu cơ quan Đảng và Nhà nước. Hoàn thiện mô hình nhất thể hóa một số cơ quan tham mưu của Đảng với cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội có chức năng, nhiệm vụ tương đồng. Mặt khác, việc giải thể một số cơ quan đó chứng tỏ rằng, Đảng vẫn có thể lãnh đạo được các bộ ngành nhà nước tương ứng thông qua Đảng ủy của các bộ ngành nhà nước, chứ không thiết phải thông qua các ban của Đảng tương ứng với các bộ ngành nhà nước. Đây là một trong những phương thức để Đảng cầm quyền quan trọng hiện nay. Tuy nhiên, cần phải có cơ chế kiểm soát quyền lực hết sức chặt chẽ để chống tha hóa quyền lực, lạm quyền; có cơ chế hoạt động, phối hợp, đảm bảo phân định rõ chức năng lãnh đạo và quản lý, để khắc phục sự công kênh, nặng nề, tốn kém, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả lãnh đạo, quản lý.

Ba là, nâng cao hơn nữa phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân - người có vai trò quan trọng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước thông qua chức năng giám sát và phản biện xã hội. Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: “Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tôn trọng nguyên tắc hiệp thương dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Phát huy mạnh mẽ vai trò, hiệu lực của Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị hoạt động năng động, có hiệu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.88.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.197.

*lực và hiệu quả*¹. Đảng lãnh đạo mặt trận và các đoàn thể nhân dân bằng công tác cán bộ, do vậy cần có giải pháp để bố trí cán bộ mặt trận và các đoàn thể nhân dân đảm bảo những tiêu chuẩn cụ thể, vừa vững vàng chính trị, có phẩm chất đạo đức, vừa có năng lực chuyên môn cao. Bên cạnh đó, cần sớm có những quy định cụ thể giữa hai tổ chức đảng hiện nay là đảng đoàn và đảng ủy trong cơ quan của Mặt trận Tổ quốc cấp Trung ương và cấp tỉnh. Bởi vì, Đảng đoàn là do Ban Chấp hành Trung ương thành lập theo quy định của Điều lệ Đảng và các thành viên tham gia là do chỉ định mà không thông qua bầu cử. Bí thư Đảng đoàn là đồng chí Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch các đoàn thể chính trị - xã hội. Trong khi đó, đảng ủy là do đại hội đảng bộ nhiệm kỳ cơ quan bầu ra; bí thư đảng ủy thường do đồng chí phó chủ tịch mặt trận hoặc phó chủ tịch các đoàn thể chính trị - xã hội đảm nhiệm. Như vậy, vô hình chung coi đảng ủy là cấp dưới của đảng đoàn, nên sự phối hợp trong lãnh đạo giữa hai tổ chức đảng này mang tính hình thức. Từ đó, có thể đề xuất nhập hai tổ chức đảng này là một, gọi là Đảng ủy nhằm đảm bảo sự lãnh đạo được toàn diện, hoặc quy định Đảng ủy là cấp dưới, chịu sự lãnh đạo của Đảng đoàn. Đặc biệt, trong công tác giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cần phải mạnh dạn “trao quyền lực” nhất định được thể chế hóa bằng luật chuyên biệt về giám sát và phản biện xã hội (vì hiện nay mới chỉ dừng lại ở các quy định của Đảng và nằm rải rác trong một số luật, nghị quyết liên tịch chưa có sự tập trung, thống nhất).

Bốn là, đổi mới và nâng cao hơn nữa phương thức lãnh đạo của Đảng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Kinh tế có ý nghĩa quyết định của sự phát triển đất nước và xã hội, trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Đảng phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền trong các vấn đề kinh tế hiện nay. Cụ thể là phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong các tổ chức, thành phần kinh tế khác (kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư bản nhà nước, liên doanh với nước ngoài,...), các doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước. Trong đó, quan trọng nhất là thiết lập và giữ vững được vai trò lãnh đạo của Đảng đối với doanh nghiệp. Điều này đặt ra bài toán cần phải giải quyết là công tác phát triển đảng trong doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), đặc biệt là phát triển Đảng với đối tượng là các chủ doanh nghiệp. Hiện nay công tác này chưa được tổng kết thực tiễn một cách đầy đủ nhằm bổ sung cơ sở lý luận cho Đảng để có thể đưa ra một đường lối toàn diện. Theo thống kê của Ban Bí thư, đến nay, đã có 12.088 tổ chức Đảng, 182.995 Đảng viên trong khối doanh nghiệp tư nhân. Như vậy, với 85% lực lượng lao động đang làm việc cho khối kinh tế tư nhân (khoảng 47 triệu người), tỷ lệ người lao động là đảng viên chưa đầy 0,4%. Đây là một trong những trở ngại và thách thức không nhỏ cho vai trò lãnh đạo của Đảng ở lĩnh vực này hiện nay và sắp tới.

Một điều không thể phủ nhận là trong suốt 90 năm qua, kể từ khi thành lập, xây dựng và phát triển đến ngày hôm nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo, dẫn dắt và lèo lái con tàu cách mạng Việt Nam đi từ những thắng lợi này đến những thắng lợi khác. Đảng đã thực sự lớn mạnh, trở thành một Đảng cầm quyền và sẽ còn tiếp tục cầm quyền đối với Nhà nước và toàn xã hội trước những điều kiện, hoàn cảnh mới của đất nước và thời đại. Việc tiếp tục nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị và xã hội liên quan đến nhiều phương diện cơ bản của thể chế chính trị.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.247.

Ở Việt Nam hiện nay, vấn đề này đặt ra những thách thức có tính cấp bách bởi vì ở nước ta chỉ có duy nhất một đảng cầm quyền. Do đó, Đại hội lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ “việc xây dựng Đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế là vấn đề mới và khó, phải vừa làm, vừa tìm tòi, tổng kết rút kinh nghiệm để đổi mới, hoàn thiện”¹. Chính tính phức tạp đó cùng với những biến đổi của thực tiễn đòi hỏi cần phải tiếp tục nghiên cứu một cách sâu sắc và nâng cao hơn nữa phương thức lãnh đạo của Đảng với tư cách là một Đảng cầm quyền đối với hệ thống chính trị và xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.160.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH NHẪM THỰC HIỆN THẮNG LỢI CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*TS Thái Ngọc Tăng**

Xây dựng Đảng là một nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên để Đảng hoàn thành vai trò chiến sĩ tiên phong trước giai cấp, dân tộc và nhân dân. Xây dựng Đảng được Hồ Chí Minh đặt ra như một nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài. Khi cách mạng gặp khó khăn, xây dựng Đảng để cán bộ, đảng viên củng cố lập trường quan điểm, bình tĩnh, sáng suốt, không tỏ ra bị động, lúng túng, bi quan. Ngay cả khi cách mạng trên đà thắng lợi cũng cần đến xây dựng Đảng để xây dựng những quan điểm, tư tưởng cách mạng khoa học, ngăn ngừa chủ quan, tự mãn, lạc quan tếu và rơi vào căn bệnh “kiêu ngạo cộng sản” - theo cách nói của V.I. Lênin.

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành một sự quan tâm đặc biệt cho công tác xây dựng Đảng. Với Người, xây dựng Đảng trước hết là nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu, năng lực và trí tuệ Đảng, làm cho Đảng ta luôn xứng đáng với vai trò “một Đảng cầm quyền”, luôn “xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ trung thành của nhân dân”, làm cho Đảng ta ngày càng trở nên trong sạch, vững mạnh, cả về chính trị, tư tưởng lẫn tổ chức. Trong suốt quá trình đổi mới, công tác xây dựng Đảng theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã được Đảng ta vận dụng và đã đạt được những thành tựu nhất định

1. Bối cảnh về tình hình chính trị, kinh tế thế giới và trong nước hiện nay

- Tình hình thế giới

Hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế gặp khó khăn lớn. Cuộc “chiến tranh lạnh” đã kết thúc nhưng nền hòa bình thế giới lại đứng trước thách thức lớn. Đó là những cuộc chiến tranh cục bộ, những cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, các thế lực khủng bố quốc tế gây ra những cuộc khủng bố đẫm máu.

Chủ nghĩa tư bản tiếp tục có sự điều chỉnh để phát triển. Trong tình hình hiện nay, các nước tư bản sử dụng được ngày càng tốt hơn, nhanh hơn các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Đồng thời với quá trình đó, chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục có những khó khăn do không thể khắc phục được những mâu thuẫn vốn có trước đây.

Thế giới hiện nay đang diễn ra cả hai tình hình tưởng như mâu thuẫn nhau nhưng nó lại thống nhất trong một chỉnh thể. Đó là đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp diễn ra gay gắt và phức tạp với nhiều hình thức, đồng thời thế giới cũng đang diễn ra một quá trình hợp tác trong xu thế toàn cầu hóa. Vừa hợp tác vừa đấu tranh, luôn luôn phải cạnh tranh để tồn tại và phát triển trong xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa là nét chủ đạo của tình hình thế giới hiện nay.

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tình hình trong nước

Nhận thức đúng về xu thế của thời đại và cục diện thế giới, khu vực, Đảng và Nhà nước đã có định hướng chỉ đạo và có quyết sách đúng đắn, kịp thời trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc. Nhờ đó, chúng ta đã tận dụng được thời cơ, góp phần thúc đẩy đất nước phát triển, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao,... Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Xây dựng Đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế là vấn đề mới mẻ, phải vừa làm, vừa tìm tòi, tổng kết rút kinh nghiệm để đổi mới, hoàn thiện. Những diễn biến nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới; sự tấn công rất thâm độc của các thế lực thù địch; mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế tác động thường xuyên đến công tác xây dựng Đảng. Chưa coi trọng đúng mức nghiên cứu lý luận về xây dựng Đảng cầm quyền. Chậm đổi mới tư duy về công tác xây dựng Đảng trong điều kiện mới. Nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc, có mặt chưa rõ, chưa thống nhất một số vấn đề quan trọng ở tầm quan điểm, chủ trương. Chưa có cơ quan chuyên trách đủ mạnh nghiên cứu về đường lối, chính sách nói chung, về xây dựng Đảng nói riêng.

2. Các giải pháp nhằm xây dựng Đảng ta trong sạch vững mạnh

Thứ nhất, phải triệt để thực hành dân chủ, thực hiện tốt tự phê bình và phê bình để xây dựng chi bộ trong sạch, vững mạnh. Theo Hồ Chí Minh: “Để làm cho Đảng mạnh, thì phải mở rộng dân chủ”, phát huy tự phê bình và phê bình, bởi vì: “Tự phê bình và phê bình là thứ vũ khí sắc bén nhất, nó giúp cho Đảng ta mạnh và ngày càng thêm mạnh, nhờ nó mà chúng ta sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm, tiến bộ không ngừng”. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ gồm nhiều khâu, nhiều mặt, mỗi chi bộ cần nắm chắc đặc điểm, tình hình, nhiệm vụ của đơn vị mình để có nội dung, biện pháp cụ thể, gắn liền với đổi mới, chỉnh đốn Đảng. Kiên quyết đấu tranh khắc phục bệnh quan liêu, độc đoán, dân chủ hình thức cũng như mọi biểu hiện phân tán cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, vô tổ chức, vô kỷ luật.

Vì vậy, để xây dựng chi bộ trong sạch, vững mạnh phải thường xuyên thực hành tự phê bình và phê bình theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Thực hành tốt tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt chi bộ sẽ không ngừng xây dựng, củng cố niềm tin của quần chúng với Đảng, tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng. Tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt chi bộ cần tuân thủ và thực hiện tốt các nguyên tắc: trên cơ sở Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, tôn trọng và bảo vệ lợi ích của Đảng, tiến hành có tổ chức và trong tổ chức, chấp hành đúng các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng; tránh lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, gây rối nội bộ.

Mỗi cấp ủy, chi bộ cần phải kết hợp đồng bộ nhiều biện pháp cơ bản như: Xác định rõ chức năng, tình hình, nhiệm vụ của chi bộ; thực hiện các tiêu chuẩn chi bộ

trong sạch, vững mạnh; kiện toàn, nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy và nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, đảng viên; phát huy vai trò của chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội, luôn tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy cấp trên trong việc xây dựng chi bộ.

Thứ hai, xây dựng đội ngũ đảng viên trong sạch vững mạnh, có chất lượng cao, số lượng phù hợp. Đảng viên là thành viên của chi bộ, sự vững mạnh của đội ngũ đảng viên ảnh hưởng trực tiếp đến sự trong sạch, vững mạnh của chi bộ. Xây dựng đội ngũ đảng viên ở chi bộ cần chú trọng cả số lượng và chất lượng, trong đó lấy chất lượng làm chính. Đảng viên là lực lượng góp ý, tham gia xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng; là lực lượng trực tiếp động viên, tổ chức, hướng dẫn quần chúng thực hiện đường lối, chủ trương đó; là tấm gương để quần chúng noi theo. Cho nên, nâng cao chất lượng đảng viên là một nội dung cơ bản của xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Nâng cao chất lượng đảng viên còn là yêu cầu của việc xây dựng chi bộ Đảng.

Thực tế cho thấy chi bộ, tổ chức cơ sở đảng nào chất lượng đảng viên thấp thì cơ sở đảng ở đó yếu kém, không phát huy được tính dân chủ trong Đảng và trong quần chúng, phong trào mọi mặt sút kém. Muốn nâng cao chất lượng đảng viên, ngoài việc quản lý, giáo dục của tổ chức đảng, còn phải có sự tự phấn đấu, rèn luyện của đảng viên. Đi đôi với việc nâng cao chất lượng đảng viên là phải không ngừng kiện toàn đội ngũ cấp ủy, chi bộ, để không ngừng xây dựng, củng cố chi bộ, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, giữ vững chế độ và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ. Sinh hoạt chi bộ có vị trí quan trọng trong việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của chi bộ. Sinh hoạt chi bộ được duy trì đều đặn, thường xuyên có chất lượng sẽ làm cho đường lối, chính sách của Đảng, chỉ thị, nghị quyết của cấp trên được quán triệt, thực hiện nghiêm túc; trí tuệ và trách nhiệm của đảng viên được nâng cao, kỷ luật của Đảng được tăng cường, quan hệ giữa Đảng với quần chúng được củng cố, phát triển; nội bộ chi bộ đoàn kết, thống nhất cao.

Muốn nâng cao chất lượng các buổi sinh hoạt chi bộ, cần đặc biệt coi trọng ba tính chất sinh hoạt Đảng trong các chi bộ: tính lãnh đạo, tính chiến đấu và tính giáo dục. Ba tính chất trên có mối quan hệ mật thiết và có sự tác động qua lại, biện chứng thống nhất nên phải thực hiện đồng bộ mới có kết quả, trách nhiệm này thuộc về đại hội chi bộ, đảng bộ, cấp ủy và mỗi đảng viên.

Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ cần thường xuyên cải tiến và đổi mới nội dung sinh hoạt. Có thể phân loại hình thức sinh hoạt chi bộ thành ba vấn đề: sinh hoạt chính trị: bàn và ra các nghị quyết, quyết định lãnh đạo; sinh hoạt học tập: nghiên cứu, quán triệt, thảo luận các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghe thông tin, thời sự trong nước và quốc tế; sinh hoạt tự phê bình và phê bình. Tùy nội dung sinh hoạt mà lựa chọn hình thức sinh hoạt cho phù hợp. Đảng ta thống nhất một quan điểm là lấy nhiệm vụ xây dựng Đảng làm then chốt, vì vậy, mỗi chi bộ, đảng bộ cơ sở cần phải ra sức tìm tòi, đổi mới nội dung sinh hoạt Đảng, cho phù hợp với thực tiễn của chi bộ mình, nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao cho.

Thứ tư, làm tốt công tác kiểm tra, giám sát trong xây dựng chi bộ, kịp thời ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện tham nhũng, tiêu cực. Hồ Chí Minh dạy rằng, khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do nơi cách tổ chức công việc, nơi lựa chọn cán bộ và do nơi kiểm tra; muốn hoàn thành tốt mọi việc,

thì toàn thể đảng viên và cán bộ phải chấp hành nghiêm chỉnh đường lối và chính sách của Đảng. Muốn như vậy, thì các cấp ủy đảng phải tăng cường công tác kiểm tra.

Vì vậy, cấp ủy cấp trên, cũng như cấp ủy chi bộ cần có nghị quyết lãnh đạo sát đúng và thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, giám sát. Thông qua kiểm tra, giám sát, sẽ quản lý chặt chẽ từng cán bộ, đảng viên ở nơi công tác, nơi cư trú và khi công tác xa đơn vị; đồng thời phát hiện và xử lý kịp thời những đảng viên vi phạm tư cách, thoái hóa biến chất về đạo đức, lối sống, tham nhũng, lãng phí, những phần tử cơ hội, bất mãn, gây mất đoàn kết nội bộ trong Đảng, vi phạm các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt Đảng.

Mọi đảng viên phải được đặt trong phạm vi kiểm tra, giám sát của chi bộ. Kiểm tra không phải là “vạch lá tìm sâu”, làm giảm thành tích. Kiểm tra phải có hệ thống, kịp thời, khách quan, công minh, chính xác, sâu sát. Chỉ có như vậy, công tác xây dựng chi bộ mới có hiệu quả, các cấp ủy, chi bộ mới bảo đảm được vai trò lãnh đạo của mình, hoàn thành sứ mệnh và trọng trách mà nhân dân giao phó.

Trong giai đoạn hiện nay, khi cả nước đứng trước những vận hội mới và thách thức mới, tiếp tục sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hơn bao giờ hết, chúng ta phải giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, xây dựng các tổ chức chi bộ vững mạnh, rèn luyện tư cách đảng viên với phẩm chất, năng lực ngang tầm nhiệm vụ. Việc nghiên cứu, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác xây dựng Đảng nói chung, trong xây dựng chi bộ nói riêng có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Thứ năm, phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong xây dựng chi bộ. Gắn bó mật thiết và phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong xây dựng chi bộ thể hiện bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc của Đảng; là nguồn sức mạnh, là vấn đề có ý nghĩa sống còn của Đảng, là tiêu chuẩn của một Đảng Mác-xít, đồng thời là vấn đề cơ bản, cấp bách của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay. Thường xuyên chăm lo vận động và phát huy vai trò của quần chúng nhân dân tham gia thực hiện tốt “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với mọi hoạt động của chi bộ, đội ngũ cán bộ, đảng viên. Trong mối quan hệ Đảng - Dân, quần chúng là người giám sát rất chặt chẽ, công tâm mọi hoạt động của chi bộ, hành vi, phẩm chất đạo đức, lối sống, năng lực của cán bộ, đảng viên. Thông qua đó, nhân dân kịp thời góp ý xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên; chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ chính trị của chi bộ; bổ sung nguồn lực ưu tú nhất trong quần chúng nhân dân vào Đảng; phản ánh tâm tư, nguyện vọng chính đáng của quần chúng nhân dân trong xây dựng địa phương, đất nước.

Thứ sáu, tăng cường tổ chức hội thảo, chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng đảng viên gương mẫu, chi bộ vững mạnh. Mỗi chi bộ cần xây dựng, lập kế hoạch tổ chức các buổi hội thảo, các buổi chia sẻ kinh nghiệm trong việc xây dựng đảng viên gương mẫu, quán triệt về gương mẫu, đưa ra các tiêu chí cụ thể đối với một đảng viên gương mẫu để các đảng viên trong chi bộ học tập và noi theo.

Do vậy, các cấp ủy, chi bộ cần phải xây dựng cơ chế, quy định cụ thể để nhân dân chủ động, tích cực tham gia xây dựng Đảng nói chung và chi bộ nói riêng; tăng cường giáo dục nhân dân, nâng cao dân trí, tạo điều kiện thuận lợi và phát huy vai trò của quần chúng nhân dân, của công luận đối với công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, chi bộ đây là giải pháp vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài của công tác xây dựng chi bộ.

Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, trong thực tiễn 90 năm từ khi ra đời đến nay, Đảng ta có được thành công trong lãnh đạo cách mạng Việt Nam, mặc dù còn nhiều hạn chế nhưng Đảng ta ngày càng hoàn thiện hơn về công tác tổ chức, bồi dưỡng chính trị cho cán bộ các cấp và nhân dân.

Nhìn trong lịch sử, chúng ta thấy, quyền lợi quốc gia - dân tộc luôn được Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao. Hiện nay, trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Đảng ta khẳng định “phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết”. Đó không chỉ là bài học rút ra qua 30 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế, mà còn là vấn đề có tính quy luật của quá trình nhận thức và đổi mới tư duy của Đảng ta trong lãnh đạo đất nước.

Bên cạnh đó, các văn kiện Đại hội XII đã tiếp tục khẳng định, hoàn thiện quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng ta trên cơ sở vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp thu những kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện nước ta.

Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh đường lối của Đảng dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời dựa trên cơ sở thực tiễn của đất nước trong từng giai đoạn. Tình hình thực tế vô cùng phong phú, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, điều đó đòi hỏi Đảng phải luôn tổng kết để “nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với quy luật khách quan và đặc điểm của Việt Nam, tạo bước đột phá để phát triển”.

SỰ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THANH NIÊN CỦA ĐẢNG TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*ThS Lưu Thị Mai Thanh**

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn dành cho thanh niên - thế hệ trẻ nước ta tình cảm thương yêu sâu sắc và sự quan tâm chăm sóc ân cần. Một trong những di sản tinh thần vô giá mà Người để lại là những tư tưởng về giáo dục thanh niên vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Thông qua những bài nói, bài viết, Hồ Chí Minh đã có những chỉ dẫn cơ bản và cụ thể về quan điểm, đường lối, nội dung giáo dục thanh niên. Trong đó, vấn đề được Người quan tâm và đề cập sâu sắc nhất đó chính là vấn đề giáo dục đạo đức thanh niên, giúp họ trở thành người công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt. Người cho rằng, thanh niên phải có đạo đức cách mạng mới hoàn thành được nhiệm vụ. Có đạo đức cách mạng thì sẽ không sợ thất bại, không lùi bước trước khó khăn; có đạo đức cách mạng thì sẽ không kiêu ngạo, tự mãn, không kèn cựa địa vị.

Trong xu thế của thời đại hiện nay, việc bồi dưỡng cho thanh niên nước ta có tri thức, kỹ năng, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, đạo đức lối sống lành mạnh là một công việc cực kỳ to lớn và có ý nghĩa trọng đại. Thẩm nhuần tư tưởng đó của Hồ Chí Minh, Đảng ta đã luôn quan tâm tới công tác giáo dục thanh niên, đã đào tạo được các lớp người kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

1. Nội dung tư tưởng giáo dục đạo đức cho thanh niên của Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt niềm tin lớn lao vào thế hệ trẻ Việt Nam - những người chủ tương lai của đất nước. Người khẳng định vai trò to lớn của tuổi trẻ trong sự phát triển và trường tồn của dân tộc “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu”¹. Tư tưởng của Người nêu rõ vị trí, vai trò của thanh niên trong sự phát triển đất nước, chỉ rõ tầm quan trọng của việc giáo dục - đào tạo thanh niên nước nhà.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục - đào tạo thanh niên, Người đề cập tới một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, giáo dục, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thanh niên.

Dựa trên nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh coi trọng giáo dục lý tưởng cao đẹp cho thanh niên, Ở mỗi một giai đoạn khác nhau của cách mạng Việt Nam, Người luôn có những yêu cầu cụ thể và cơ bản về việc giáo dục bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ. Hồ Chí Minh đã khuyên nhủ rằng: Chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là suốt đời phấn đấu cho Tổ quốc ta được hoàn toàn độc lập, chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta. Người

** Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr.33.

khẳng định nhiệm vụ học tập của thanh niên là: Học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, học để làm cho dân giàu, nước mạnh.

Thứ hai, Hồ Chí Minh quan tâm giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng đến vai trò của thanh niên đối với sự nghiệp cách mạng. Để chuẩn bị cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, tháng 5/1925, Người đã thành lập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (ở Quảng Châu - Trung Quốc). Tại đây, Hồ Chí Minh đã mở những lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng đầu tiên mà tất cả học viên đều là thanh niên trí thức; ra tờ báo cách mạng đầu tiên lấy tên là báo Thanh niên,... Theo quan điểm của Người: Muốn thức tỉnh dân tộc, trước hết phải thức tỉnh thanh niên. Năm 1925, trong thư *Gửi thanh niên An Nam*, sau khi phê phán toàn quyền Pháp P. Đume và kể về sự phấn đấu của thanh niên, Hồ Chí Minh viết: “Thế thì thanh niên của chúng ta đang làm gì? Nói ra thì buồn, buồn lắm: họ không làm gì cả. Những thanh niên không có phương tiện lại chìm ngập trong sự biếng nhác; còn những kẻ đã xuất dương thì chỉ nghĩ đến việc thỏa mãn tính tò mò của tuổi trẻ mà thôi!

Hỡi Đông Dương đáng thương hại! Người sẽ chết mất, nếu đám Thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh”¹.

Trong bản *Di chúc*, trước lúc đi xa, Người đã dặn dò: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là việc làm rất quan trọng và rất cần thiết”, “Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng”, vừa “chuyên”².

Vấn đề quan trọng hàng đầu được Hồ Chí Minh quan tâm trong giáo dục đạo đức cho thanh niên là tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và hiếu với nhân dân.

Trung với nước, trước hết là tinh thần yêu nước nồng nàn, sâu sắc, được thể hiện trong suy nghĩ và hành động hằng ngày của mỗi thanh niên, vì lợi ích tổ quốc. Tư tưởng nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh là Tổ quốc luôn gắn liền với nhân dân, yêu nước hay trung với nước là làm sao cho “dân giàu, nước mạnh”³.

Trung với Đảng, theo Hồ Chí Minh là phải giáo dục cho thanh niên có được những đức tính trung thực, ngay thẳng, không làm việc xấu. Lúc được giao việc thì bất kỳ to nhỏ đều ra sức làm cẩn thận, có hiệu quả và phải biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng.

Hiếu với dân là phải giáo dục cho thanh niên biết yêu mến nhân dân, quý trọng nhân dân, học tập, làm việc, chiến đấu vì nhân dân, làm cho ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Phải chăm lo bảo vệ lợi ích nhân dân, vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Đồng thời, dám đấu tranh chống lại mọi biểu hiện sách nhiễu nhân dân và luôn dựa vào dân để phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, làm cho nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào chế độ xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, Hồ Chí Minh rất chú trọng đến những phẩm chất cao quý như cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Những tác

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.132-133.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.12, tr.510.

³ Vũ Văn Hiến - Đinh Xuân Lý (đồng chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.237.

phong đẹp đẽ như khiêm tốn, giản dị. Đó là tinh thần lao động tích cực, siêng năng làm hết sức mình, gan dạ, sáng tạo và táo bạo; là đức tính “trung thành, thật thà, chính trực” trong đời công và đời tư. Khi nói chuyện với các học viên ở Trường Đại học Nhân dân Việt Nam, ngày 19 tháng Giêng năm 1955, Người nói: “Thanh niên cần phải chống tâm lý tự tư tự lợi, chỉ lo lợi ích riêng và sinh hoạt riêng của mình. Chống tâm lý ham sung sướng và tránh khó nhọc. Chống thói xem khinh lao động, nhất là lao động chân tay. Chống lười biếng, xa xỉ. Chống cách sinh hoạt ủy mị. Chống kiêu ngạo, giả dối, khoe khoang”¹. Vì đó là những thói xấu kìm hãm chí tiến thủ của thanh niên. Người còn nêu rõ năm điểm dạy thanh niên là: “Luôn luôn trau dồi đạo đức cách mạng, khiêm tốn và giản dị. Chống kiêu căng tự mãn. Chống lãng phí, xa hoa. Thực hành tự phê bình và phê bình nghiêm chỉnh để giúp đỡ nhau cùng tiến bộ”². Trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, Hồ Chí Minh đòi hỏi thanh niên phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà, chứ không phải là, hỏi nước nhà đã cho mình những gì? Phải giáo dục cho thanh niên có tình thương và trách nhiệm với mọi người. Như vậy, với thanh niên - những người đang trong quá trình tích lũy tri thức và hình thành nhân cách, thì việc giáo dục phẩm chất đạo đức, việc tự tu dưỡng, rèn luyện của mỗi người “phải thường xuyên như đánh răng, rửa mặt hàng ngày”.

Thứ ba, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến giáo dục nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật và nghề nghiệp cho thanh niên. Người coi đây là điều kiện để thanh niên cống hiến ngày càng nhiều cho đất nước.

Tinh thần học tập suốt đời của Hồ Chí Minh là tấm gương, bài học cho thanh niên noi theo, làm theo. Người rất chú trọng và đòi hỏi rất nghiêm ngặt với thanh niên đến việc học tập, nâng cao trình độ, văn hóa, kỹ thuật, nghề nghiệp phần đầu vươn lên của mỗi thanh niên. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 Cách mạng Tháng Tám, Người đã gửi thư căn dặn: Ra sức học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và quân sự để cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân. Về nội dung giáo dục, Người đề cập ở đây là bồi dưỡng nâng cao về các môn khoa học tự nhiên như toán, lý, hóa, sinh,... và các môn khoa học xã hội như: văn, tiếng Việt, sử, địa,... để thanh niên phát triển toàn diện. Khi nhận thấy nhiều thanh niên không coi trọng học lịch sử truyền thống, một bộ phận không nhỏ thanh niên dường như quên lãng với quá khứ, họ không chịu tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Người đã chỉ đạo và viết bài *Nên học sử ta*, nhằm nhắc nhở mọi người, nhất là thanh niên phải tích cực học lịch sử truyền thống, phải hiểu rõ về lịch sử đấu tranh anh hùng dựng nước, giữ nước phải biết ơn và ghi nhớ công lao của các anh hùng của dân tộc.

Trong công cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước, học tập là yêu cầu rất cần thiết ở mỗi thanh niên. Hồ Chí Minh cho rằng, học để yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, yêu đạo đức. Học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh. Coi học tập là nhiệm vụ cách mạng, Người chỉ rõ: “Nếu không chịu khó học thì không tiến bộ được. Không tiến bộ là thoái bộ. Xã hội càng đi tới, công việc càng nhiều, máy móc càng tinh xảo. Mình mà không chịu học thì lạc hậu, mà lạc hậu là bị đào thải, tự mình đào thải mình”³. Hồ Chí Minh yêu cầu thanh niên phải có tri thức đầy đủ về các lĩnh vực khoa học, có kỹ năng thực hành, có thể đảm đương được những công việc mà Đảng và nhân dân giao phó. Trong tư tưởng

¹ Hồ Chí Minh: *Về giáo dục thanh niên*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1980, t.2, tr.333.

² Hồ Chí Minh: *Về giáo dục thanh niên*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1980, t.2, tr.376.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.554.

Hồ Chí Minh, đó chính là tài. Trong mỗi con người, tài và đức phải đi liền với nhau vì “có tài mà không có đức ví như anh làm kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho xã hội mà còn có hại cho xã hội nữa. Nếu có đức mà không có tài ví như ông Bụt không làm hại gì nhưng cũng không có lợi gì cho loài người”¹.

Thứ tư, giáo dục cho thanh niên có thể chất tốt.

Người cho rằng, làm việc gì cũng phải có sức khỏe mới thành công: “Luyện tập thể dục bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi một người yêu nước... Mỗi một người dân yếu ớt tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân khỏe mạnh tức là cả nước mạnh khỏe”².

2. Sự vận dụng của Đảng ta về công tác giáo dục đạo đức cho thanh niên trong giai đoạn hiện nay

Kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, kể từ khi ra đời đến nay, Đảng ta ban hành rất nhiều Nghị quyết chuyên đề về thanh niên. Tư duy của Đảng ta về thanh niên liên tục không ngừng đổi mới để phù hợp với đối tượng tuổi trẻ qua từng thời kỳ cách mạng.

Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII ban hành Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, ngày 14/01/1993 về công tác thanh niên trong thời kỳ mới, Đảng ta đã chỉ rõ: “Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa hay không phần lớn tùy thuộc vào lực lượng thanh niên, vào việc bồi dưỡng rèn luyện thế hệ thanh niên”³. Điều đó thể hiện, Đảng nhận thức đúng nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của thanh niên, tầm quan trọng của việc bồi dưỡng thế hệ trẻ. Do đó, Đảng kết luận rõ ràng: “Công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc, là một trong những nhân tố thành bại của cách mạng”⁴. Đây là bài học có giá trị về đường lối vận động nhân dân, xây dựng lực lượng cách mạng đầy sáng tạo của Đảng nhằm bồi dưỡng giáo dục và tổ chức thanh niên thành lực lượng kế cận tiếp sức cho các thế hệ cách mạng đi trước.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) đề ra nhiệm vụ: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ở mọi cấp, mọi ngành. Coi trọng hơn nữa việc giáo dục, rèn luyện thế hệ trẻ về chính trị, tư tưởng, văn hóa, nghề nghiệp, đạo đức, lối sống. Quan tâm đào tạo nghề và giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu học tập, lao động, sáng tạo, hoạt động văn hóa, nghệ thuật thể thao và giải trí lành mạnh cho thanh, thiếu nhi. Tạo điều kiện cho Đoàn thực hiện tốt trách nhiệm đối với Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Tạo môi trường xã hội lành mạnh, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội và văn hóa phẩm độc hại. Chăm lo giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, các tổ chức trong hệ thống chính trị, của gia đình, nhà trường và toàn xã hội.

¹ Lê Trung Kiên (chủ biên): *123 câu hỏi về thân thế, sự nghiệp - tư tưởng, quan điểm & tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, NXB Thời đại, TP HCM, 2013, tr.238.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.212.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, t.52, tr.538-539.

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, t.52, tr.539.

Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001) nêu rõ: Đối với thế hệ trẻ, chăm lo giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo và phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng đạo đức, lối sống, văn hóa, sức khỏe, nghề nghiệp; giải quyết việc làm, phát triển tài năng và sức sáng tạo, phát huy vai trò xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại hội lần thứ X của Đảng (tháng 4/2006) nhấn mạnh: Đối với thế hệ trẻ thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng, đạo đức và lối sống; tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ,... khuyến khích thanh niên tự học, tự nâng cao tay nghề, tự tạo việc làm. Thu hút rộng rãi thanh, thiếu niên và nhi đồng vào các tổ chức do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt và phụ trách.

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 25/7/2008, về *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Đây là nghị quyết quan trọng, thể hiện sự quan tâm của Đảng đối với thế hệ trẻ và đối với công tác thanh niên, vị trí và vai trò của thanh niên. Nghị quyết xác định: Chăm lo, bồi dưỡng, giáo dục thanh niên thành lớp người “*vừa hồng, vừa chuyên*” theo tư tưởng Hồ Chí Minh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quan trọng của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, gia đình, nhà trường và xã hội. Đảng ta khẳng định: Thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thanh niên được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược bồi dưỡng, phát huy nhân tố và nguồn lực con người. Chăm lo, phát triển thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

Ngày 11 tháng 9 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 45/NQ-CP về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã xác định rõ mục tiêu: Chú trọng xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam giàu lòng yêu nước, tự cường dân tộc; kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức cách mạng, ý thức chấp hành pháp luật, có lối sống văn hóa, vì cộng đồng; có năng lực, bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khỏe, trí thức, kỹ năng và tác phong công nghiệp đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đại hội XI của Đảng cũng nhấn mạnh phải: “Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Hình thành lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Đại hội XII của Đảng khẳng định: Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ. Có cơ chế, chính sách phù hợp tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò

của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thu hút rộng rãi thanh niên, thiếu niên và nhi đồng tham gia các tổ chức do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt và phụ trách.

Với những nghị quyết quan trọng đó, Đảng từng bước hoàn thiện đường lối, chủ trương công tác vận động thanh niên trong thời kỳ cách mạng mới. Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Đảng luôn đề cao vai trò, vị trí của thanh niên, xác định thanh niên là lực lượng xung kích cách mạng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng; công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc. Đồng thời, Đảng cũng đề ra nhiều chủ trương giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức thanh niên thành lực lượng hùng hậu, trung thành, kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Đó cũng là sự quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau của Đảng.

Sự nghiệp đổi mới ở nước ta đang đi vào chiều sâu và được triển khai trên quy mô lớn, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nền kinh tế thị trường đang phát huy tác dụng tích cực, tạo nên sự phát triển năng động và thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế ở nước ta. Đồng thời cũng tạo ra một môi trường năng động, sáng tạo, nhạy bén. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng ngày càng bộc lộ những mặt trái, gây ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống tinh thần của xã hội ta. Những ảnh hưởng tiêu cực đó len lỏi, thấm thấu vào mọi quan hệ xã hội, làm lệch chuẩn một số giá trị đạo đức dân tộc, dẫn tới sự suy thoái về đạo đức ở một bộ phận nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên. Mặt khác, sự du nhập văn hóa phương Tây một cách thiếu chọn lọc, thiếu định hướng đạo đức và văn hóa có nguy cơ dẫn tới làm băng hoại các giá trị truyền thống của dân tộc, sự tha hóa nhân cách của con người. Vì vậy, việc giữ vững định hướng chính trị và giá trị tinh thần trong thực tiễn xây dựng đất nước, trong đời sống đạo đức là yêu cầu cấp thiết để góp phần ngăn chặn sự suy thoái nhất là suy thoái đạo đức, lối sống của con người Việt Nam, trong đó phải kể tới thế hệ thanh niên. Đảng ta cũng nhiều lần khẳng định: Sự cần thiết phải bồi dưỡng các giá trị văn hóa, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống của con người Việt Nam, coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh. Giáo dục đạo đức cho thanh niên trong thời đại mới là một trong những chiến lược lâu dài của Đảng ta, là sự chuẩn bị quan trọng cho thế hệ trẻ bước vào cuộc sống lập thân, lập nghiệp vì tương lai của cộng đồng, của dân tộc Việt Nam.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT – VĂN HÓA CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

*TS Nguyễn Thị Như Thúy**

Đồng bào dân tộc ít người hiện nay đang định cư và sinh sống ở những vị trí chiến lược trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng của nước ta. Nhận thức được tầm quan trọng của các đồng bào dân tộc ít người trên địa bàn vùng núi, vùng sâu và vùng xa, Đảng và Nhà nước ta luôn có những quan tâm và chăm sóc đặc biệt, trong đó việc chăm lo phát triển đời sống vật chất - văn hóa cho các đồng bào dân tộc ít người nói chung và đồng bào dân tộc ít người trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng nói riêng sớm đã trở thành một trong những mục tiêu trọng tâm trong đường lối và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Khái lược một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, trong quá trình sinh sống, các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam đã đoàn kết, gắn bó và giúp đỡ lẫn nhau để chống lại thiên tai, chống giặc ngoại xâm và xây dựng, bảo vệ đất nước. Với tư tưởng phát triển “Khởi đại đoàn kết dân tộc” của Hồ Chí Minh; Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền đã có những chủ trương, chính sách kịp thời nhằm ổn định xã hội, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ban hành tháng 7/1998, khi đất nước đang trong quá trình chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đất nước ta đã và đang hội nhập quốc tế trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có văn hóa và sự bùng nổ của các phương tiện truyền thông. “Xu thế toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng tất yếu dẫn đến sự tăng cường hội nhập, giao lưu, đã và đang tác động mạnh mẽ, toàn diện và sâu sắc vào đời sống văn hóa - xã hội của các dân tộc, các quốc gia. Hàng loạt vấn đề mới đặt ra đối với Đảng trong việc hoạch định đường lối để xử lý mối quan hệ giữa bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc với việc tiếp nhận văn hóa thế giới trong quá trình mở cửa, hội nhập”¹ đòi hỏi phải có những chỉ đạo kịp thời để xây dựng nền văn hóa mới, con người mới trong xu hướng phát triển bền vững. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII tiếp tục khẳng định: “*Coi trọng và bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hóa, văn học nghệ thuật của các tộc người thiểu số...*”. Từ quan điểm đó của Đảng, Chính phủ đã có hàng loạt các quyết định quan trọng như: Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 - 2005, trong

* *Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ Đinh Xuân Lý, Đoàn Minh Huân (đồng chủ biên): *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008, tr.330.

đó có “mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tiêu biểu của dân tộc; xây dựng và phát triển đời sống văn hóa cơ sở”; Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên, trong đó ghi rõ: “... Bảo tồn, phát triển văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào dân tộc tây Nguyên...” và gần đây nhất, ngày 17/6/2003 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định về phê duyệt đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam. Nghiên cứu cụ thể nền văn hóa cổ truyền của các tộc người ở Tây Nguyên, tác giả cho rằng “nền văn hóa cổ truyền của các tộc người ở Tây Nguyên được hình thành chủ yếu trên nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, phụ thuộc lớn vào thiên nhiên. Bộ phận lớn nhất trong nền văn hóa cổ truyền các dân tộc Tây Nguyên là các hình thức và hoạt động văn hóa phi vật thể... Vai trò của hệ thống văn hóa phi vật thể rất quan trọng, nó vừa là chỗ dựa tinh thần, lại vừa là tác nhân làm cân bằng đời sống xã hội và con người”¹.

Trong bối cảnh tình hình Tây Nguyên có nhiều vấn đề phức tạp và khó khăn gay gắt. Bộ Chính trị đã kịp thời ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 -2002; Thông báo Kết luận số 148-TB/TW ngày 16/7/2004 về phát triển vùng Tây Nguyên toàn diện, bền vững; Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020; đã được cả hệ thống chính trị Tây Nguyên nghiên cứu quán triệt, tổ chức thực hiện kịp thời, nghiêm túc. Ngoài quyết định số 168 được đề cập ở trên, Thủ tướng chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế đặc thù giúp Tây Nguyên huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc. Trong đó, chú trọng phát triển văn hóa, giáo dục, ưu tiên đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và địa bàn biên giới “Tập trung xây dựng đời sống văn hóa mới và đảm bảo nhu cầu sinh hoạt văn hóa của đồng bào các dân tộc trên cơ sở bảo tồn những tinh hoa văn hóa truyền thống, gìn giữ, kế thừa có chọn lọc, phát huy những giá trị tiêu biểu, loại bỏ dần hủ tục, từng bước xây dựng giá trị mới về văn hóa, nghệ thuật, hình thành nếp sống văn minh. Tiếp tục đầu tư nghiên cứu, sưu tầm, phục hồi các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, khôi phục các lễ hội và sinh hoạt văn hóa truyền thống theo nhu cầu, nguyện vọng của quần chúng”².

Một số các chương trình được Chính phủ phê duyệt nhằm tiến tới xóa đói giảm nghèo, cải thiện cơ sở vật chất, hạ tầng,... cho đối tượng là dân tộc thiểu số như:

Chương trình 134: là tên thông dụng của Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn mà Chính phủ Việt Nam áp dụng từ năm 2004 nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ xóa nghèo cho các hộ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Sở dĩ gọi là Chương trình 134 vì số hiệu của Quyết định của Thủ tướng chính phủ Việt Nam phê duyệt chương trình này là 134/2004/QĐ-TTg.

Các mục tiêu chính sách của Chương trình 134 gồm: Đảm bảo mỗi hộ dân tộc thiểu số có tối thiểu 0,5ha đất nương, rẫy hoặc 0,25ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15ha đất ruộng lúa nước hai vụ để sản xuất nông nghiệp; Chính quyền trung ương

¹ Trần Văn Bình: *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Lý luận chính trị, 2006, tr.31, 32, 44.

² Ban Chỉ đạo Tây Nguyên - Viện Nghiên cứu Phát triển Phương Đông: *Giá trị văn hóa truyền thống Tây Nguyên với phát triển bền vững*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2016, tr.10-19.

cùng chính quyền địa phương sẽ trợ cấp cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở tạm bợ để họ xây nhà; Chính quyền trung ương sẽ trợ cấp bằng 0,5 tấn xi măng cho mỗi hộ dân tộc thiểu số để xây dựng bể chứa nước mưa hoặc cấp 300.000 đồng để đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt đối với các hộ dân tộc thiểu số sống phân tán tại vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt. Đối với các thôn, bản có từ 50% số hộ là người dân tộc thiểu số trở lên, chính quyền trung ương sẽ trợ cấp 100% kinh phí xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung. Đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ người dân tộc thiểu số, chính quyền trung ương sẽ trợ cấp 50% kinh phí xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

Chương trình 135: là Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, là một trong các chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam do Nhà nước Việt Nam triển khai từ năm 1998. Chương trình được biết đến rộng rãi dưới tên gọi Chương trình 135 do Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt thực hiện chương trình này có số hiệu văn bản là 135/1998/QĐ-TTg. Theo kế hoạch ban đầu, chương trình sẽ kéo dài 7 năm và chia làm hai giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm ngân sách 1998 đến năm 2000 và giai đoạn 2 từ năm 2001 đến năm 2005. Tuy nhiên, đến năm 2006, Nhà nước Việt Nam quyết định kéo dài chương trình này thêm 5 năm và gọi giai đoạn 1997 - 2006 là giai đoạn I. Tiếp theo là giai đoạn II (2006 - 2010) Giai đoạn I (1997 - 2006): Điều hành Chương trình 135 là Ban chỉ đạo chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Người đứng đầu ban này là một phó thủ tướng chính phủ; phó ban là Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; và các thành viên là một số thứ trưởng các bộ ngành và các đại diện đoàn thể xã hội.

Mục tiêu cụ thể của Chương trình 135 là: Phát triển sản xuất, nâng cao mức sống cho các hộ dân tộc thiểu số; Phát triển cơ sở hạ tầng; Phát triển các dịch vụ công cộng địa phương thiết yếu như điện, trường học, trạm y tế, nước sạch; Nâng cao đời sống văn hóa.

Có nhiều biện pháp thực hiện chương trình này, bao gồm đầu tư ô ạt của nhà nước, các dự án nhà nước và nhân dân cùng làm (nhà nước và nhân dân cùng chịu kinh phí, cùng thi công), miễn giảm thuế, cung cấp miễn phí sách giáo khoa, một số báo chí,...

Năm 1999, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt danh sách 1.870 xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới làm phạm vi của Chương trình 135. Các năm tiếp theo, do có sự chia tách và thành lập xã mới, nên số xã thuộc phạm vi Chương trình 135 đã vượt con số trên. Khi giai đoạn I kết thúc, Nhà nước Việt Nam đã chi khoảng 10 nghìn tỷ đồng, cả nước đã xây dựng và đưa vào sử dụng hơn 25 nghìn công trình thiết yếu các loại, góp phần thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn miền núi, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, cũng có đánh giá rằng hiệu quả của Chương trình 135 còn chưa cao, nhiều mục tiêu chưa thực hiện được.

Giai đoạn II (2006 - 2010): Chính phủ Việt Nam đã xác định có 1.946 xã và 3.149 thôn, buôn, làng, bản, xóm ấp đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II trong 45 tỉnh, thành được đưa vào phạm vi của Chương trình 135¹.

¹ <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban>. Số: 153/TB-VPCP, Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2009. Kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng tại Hội nghị tổng kết 4 năm thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg và sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II.

Mục tiêu tổng quát: Tạo chuyển biến nhanh về sản xuất; Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; Cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; Giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong nước; Đến năm 2010: Trên địa bàn không có hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30%.

Đối với huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng, chương trình, chính sách xây dựng và phát triển đời sống vật chất - văn hóa tiếp tục được các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, đã lồng ghép có hiệu quả nhiều nguồn vốn đầu tư theo chương trình 134, chương trình 135 và chương trình giảm nghèo.

2. Tình hình thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các dân tộc trên địa bàn Huyện Lạc Dương, Lâm Đồng và những kết quả đạt được

Trên địa bàn Tây Nguyên, Lâm Đồng là tỉnh có dân cư sinh sống là đồng bào dân tộc ít người chiếm tỷ lệ cao nhất, cụ thể có ba tộc người bản địa là dân tộc Kơho, dân tộc Mạ và dân tộc Churu. Trong đó “Kơho là tộc người chiếm số lượng đông nhất. Khoảng 112.926 người Kơho sinh sống trên đất Lâm Đồng (theo số liệu tổng điều tra tháng 4/1999, cư dân Kơho trên toàn là 129.723 người); theo các nhà dân tộc học, người Kơho bao gồm nhiều nhóm địa phương như Kơho Srê chiếm lượng đông nhất, cư trú chủ yếu tại Gung Ré, Bảo Thuận, Đỉnh Lạc huyện Di Linh; Kơho K'Yòn sống chủ yếu tại hai xã thuộc huyện Di Linh là Đỉnh Trang Hòa và Tân Thượng; Kơho Nộp sống chủ yếu tại hai xã Sơn Điền và Gia Bắc huyện Di Linh; Kơho Chil sống chủ yếu trên đại bàn ba xã Đầm Ròn huyện Đam Rông, các xã Đạ Sar, Đạ Chais, Long Lanh của huyện Lạc Dương và một phần nhỏ ở một số xã thuộc huyện Lâm Hà; Kơho Lạch sống chủ yếu ở xã Lát huyện Lạc Dương và một số khu vực nhỏ cận Đà Lạt¹. Tính đến năm 2011, dân số toàn tỉnh Lâm Đồng đạt gần 1.218.700 người, mật độ dân số đạt 125 người/km². Trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 464.700 người, dân số sống tại nông thôn đạt 754.000 người. Dân số nam đạt 609.500 người, trong khi đó nữ đạt 609.200 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 13,3‰. Theo thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam, tính đến ngày 01 tháng 4 năm 2009, trên địa bàn toàn tỉnh có 43 dân tộc cùng 18 người nước ngoài sinh sống. Trong đó, dân tộc kinh là đông nhất với 901.316 người, xếp ở vị trí thứ hai là người Cơ Ho với 145.665 người, người Mạ đứng ở vị trí thứ ba với 31.869 người, thứ tư là người Nùng với 24.526 người, người Tày có 20.301 người, Chu Ru có 18.631 người, người Hoa có 14.929 người, Mnông có 9.099 người, người Thái có 5.277 người, người Mường có 4.445 người cùng các dân tộc ít người khác như Mông với 2.894 người, Dao với 2.423 người, Khơ Me với 1.098 người,... ít nhất là Lô Lô, Cơ Lao và Công mỗi dân tộc chỉ có duy nhất 1 người.

Huyện Lạc Dương ngày nay, trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng là một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng ở Nam Tây Nguyên. Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược Đồng bào các dân tộc Lạc Dương đã đùm bọc, cứu mang nhiều cán bộ cách mạng của tỉnh Lâm Đồng. Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc Việt Nam, đồng bào dân tộc ở đây đã tham gia tải đạn, tiếp lương, chiến đấu và phục vụ chiến đấu để bảo vệ vùng căn cứ cách mạng, bảo vệ các cơ quan đầu não của tỉnh. Năm 1975, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, huyện Lạc Dương được thành lập. Tháng 11/1975 giải thể

¹ Sở Văn hóa - Thông tin Lâm Đồng: *Vài nét văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Lâm Đồng*, Đà Lạt, 2005, tr.7.

huyện và các xã Xuân Thọ, Xuân Trường nhập về huyện Đơn Dương; xã Đầm Ròn, xã Lát, nhập về huyện Đức Trọng.

Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 116/CP ngày 14/3/1979, thành lập lại huyện Lạc Dương. Đây là sự kiện quan trọng của nhân dân các dân tộc trong huyện, mở đầu giai đoạn huyện Lạc Dương được hình thành về mặt pháp lý và tích cực chuẩn bị các điều kiện để xây dựng huyện. Sau khi thành lập, huyện Lạc Dương, hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước đã được hình thành từ huyện đến cơ sở.

Thành lập thêm xã Đưng K'Nớh Năm 1999 được tách ra từ xã Đạ Long. Đến năm 2003, được sự cho phép của UBND Tỉnh, Huyện tiếp tục thực hiện Quyết định 116/CP ngày 14/3/1979 của hội đồng Chính phủ về việc quy hoạch và phát triển thị trấn Lạc Dương trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của xã Lát. Thành lập thêm xã Đạ Nhim mới trên cơ sở tách ra từ xã Đạ Chais. Việc thành lập thêm một số xã mới và phân định lại địa giới hành chính của một số xã đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện nay huyện Lạc Dương gồm sáu đơn vị hành chính gồm thị trấn Lạc Dương, xã Đạ Sar, xã Lát, xã Đạ Chais, xã Đạ Nhim, xã Đưng K'Nớh¹.

Lạc Dương là huyện có đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao nhất tỉnh: 75,1% (dân số toàn huyện hiện nay là 22.362 người). Lạc Dương còn là huyện có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất hiện nay so với toàn tỉnh (hơn 20 triệu đồng so với 32 triệu đồng). Tuy nhiên, trong kế hoạch phát triển, Lạc Dương đề ra chỉ tiêu: Đến năm 2015, GDP bình quân đầu người đạt 67,4% (khoảng 31,2 triệu đồng) so với mức bình quân chung của tỉnh; và đến năm 2020 sẽ đạt ngang mức bình quân chung của tỉnh (92 triệu đồng).

Tình hình thực hiện chính các chương trình mục tiêu của huyện được thể hiện cụ thể trong những năm gần đây:

Chương trình giảm nghèo: Năm 2013, nguồn vốn được UBND Tỉnh phân bổ 4 tỷ đồng cho các xã nghèo của huyện; tổng kinh phí thực hiện đầu tư, hỗ trợ đợt 1 là 3.648.500.000 đồng, cho 559 hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ngân sách huyện đầu tư các thôn, tổ dân phố của xã Lát và thị trấn Lạc Dương là 548.800.000 đồng, cho 98 hộ nghèo, hộ cận nghèo; đầu tư, hỗ trợ đợt 2 cho các hộ cận nghèo tại xã Đạ Chais từ nguồn kinh phí giảm nghèo của xã Đạ Sar chuyển sang (333,5 triệu đồng). Đến nay, các xã Đạ Nhim, Đạ Sar, Đạ Chais, Đưng Knớ đã hoàn thành cấp phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (tỷ lệ giải ngân nguồn kinh phí tỉnh cấp đạt 100%). Riêng xã Lát, thị trấn Lạc Dương đã hoàn thành việc cấp phát phân bón, giống cây trồng (chưa cấp phát vật nuôi), nhưng chưa giải ngân do huyện chưa bố trí được kinh phí để chi trả cho đơn vị cung ứng.

Nhờ sử dụng hiệu quả nguồn vốn giảm nghèo, lồng ghép tốt các nguồn vốn khác để tập trung đầu tư cho hộ nghèo và nỗ lực vươn lên của các hộ nghèo. Đến nay toàn huyện còn 358 hộ, chiếm tỷ lệ 8,9%; mức giảm chung đạt 29,8% (tương đương 152 hộ), tỷ lệ giảm 3,51% vượt chỉ tiêu Nghị quyết của Huyện ủy đề ra.

Đến năm 2016, địa bàn huyện còn 668 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,1%, hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn 647 hộ chiếm 15%, số hộ nghèo giảm trong năm là 179 hộ (kế hoạch 95 hộ), đạt 188,4% kế hoạch. Tạo điều kiện cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo vay

¹ UBND Huyện Lạc Dương: *Số: 242/BC-UBND Tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2013; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, 2014.*

vốn phục vụ sản trong năm 2016 là 9.000 triệu đồng/250 lượt vay; Chương trình vay vốn giải quyết việc làm là 850 triệu/30 lượt vay; Chương trình vay vốn hộ cận nghèo là 10.000 triệu đồng/245 lượt vay. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo: chi trả hỗ trợ tiền điện cho 100% hộ nghèo trên địa bàn huyện.

Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Bằng các nguồn vốn hỗ trợ và tài chính của các đơn vị, trong năm có 30 căn nhà được sửa chữa và xây mới, trong đó Công ty TNHH MTV xố số kiến thiết Lâm Đồng tài trợ 10 căn nhà Đại đoàn kết với giá trị mỗi căn là 30 triệu đồng cho hộ nghèo xã Đa Nhim, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh hỗ trợ 20 căn nhà Đại đoàn kết, mỗi căn trị giá 25 triệu đồng cho các hộ khó khăn ở khu dân cư mới xã Đa Nhim.

Chương trình 134: Năm 2016, nguồn vốn được phân bổ 1.200 triệu đồng, được phân bổ cho 02 công trình, ước thực hiện đạt 100% kế hoạch vốn

Chương trình 135: Tổng vốn được phân bổ 4.680 triệu đồng, được triển khai đầu tư 9 hạng mục công trình, trong đó có 3 hạng mục chuyển tiếp và 6 hạng mục khởi công mới. Đến nay các công trình chuyển tiếp đã hoàn thành đưa vào sử dụng; các công trình khởi công mới đã có 5 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, 01 công trình đang thi công đạt 90% khối lượng; tỷ lệ giải ngân đạt 96%. Đã triển khai lựa chọn, lập thủ tục, hồ sơ đầu tư mới 08 hạng mục công trình thuộc nguồn vốn 135 năm 2014, tổng kinh phí phê duyệt 4.414 triệu đồng.

Đến năm 2016, tổng vốn được phân bổ 4.869 triệu đồng, trong đó hỗ trợ sản xuất là 1.080 triệu đồng, phân bổ 03 xã đặc biệt khó khăn (xã Lát, xã Đưng K nớ, xã Đa Chais) mỗi xã 360 triệu đồng, vốn giải ngân đạt 100% kế hoạch; phân bổ cho đầu tư xây dựng cơ bản là 3.600 triệu đồng, được bố trí cho 05 công trình chuyển tiếp và 04 công trình khởi công mới, hiện nay các công trình đã thực hiện đạt 98% kế hoạch vốn, ước thực hiện năm 2016 đạt 100% kế hoạch; vốn duy tu bảo dưỡng công trình là 198 triệu đồng, ước thực hiện đạt 100% kế hoạch vốn.

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể từ huyện đến cơ sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, đã lồng ghép có hiệu quả nhiều nguồn vốn đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu và đầu tư hỗ trợ sản xuất; nhận thức của người dân về chương trình từng bước được nâng lên, từ đó một bộ phận người dân đã tự nguyện hiến đất, đóng góp ngày công làm đường giao thông nông thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng.

Năm 2013, tổng nguồn vốn được cấp 2.759 triệu đồng, sử dụng đầu tư phát triển 2.728 triệu đồng, trong đó phân bổ cho xã Đa Nhim 1.062 triệu đồng và xã Lát 1.666 triệu đồng để đầu tư xây dựng các công trình thiết yếu và hỗ trợ sản xuất; phê duyệt đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân của 5/5 xã. Đến nay các xã đã đạt từ 6-12 tiêu chí, trong đó xã Đa Nhim đạt 12 tiêu chí, xã Đa Sar đạt 11 tiêu chí, xã Lát đạt 9 tiêu chí, xã Đa Chais và xã Đưng K nớ đạt 6 tiêu chí.

Đến năm 2016. Tiếp tục được các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể từ huyện đến cơ sở tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và được người dân đồng tình hưởng ứng. Tính đến thời điểm báo cáo tổng vốn phân bổ để thực hiện Chương trình nông thôn mới là 9.171,82 tỷ đồng. Trong đó, hỗ trợ sản xuất là 1.300 triệu đồng, bố trí cho xã Đa Nhim và Đa Sar mỗi xã 350 triệu đồng, xã Đưng Knớ và xã Lát mỗi xã 200 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ các mô hình sản xuất rau, hoa ứng dụng công nghệ

cao, hỗ trợ mua bò cái sinh sản, ... hiện nay các xã đã thực hiện đạt 100% kế hoạch; vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 7.871,82 triệu đồng được phân bổ đầu tư cho các công trình trên địa bàn các xã chủ yếu để xây dựng đường giao thông nông thôn, ước vốn thực hiện trong năm là 7.714,38 triệu đồng, đạt 98% kế hoạch vốn; năm 2016, xã Đa Nhim cơ bản đã đạt được 19 tiêu chí nông thôn mới theo quy định, xã Đa Sar đạt 17 tiêu chí, xã Lát đạt 15 tiêu chí, xã Đa Chais đạt 12 tiêu chí, xã Đưng k nó đạt 10 tiêu chí¹.

Theo ghi nhận của chúng tôi, hiện nay đa số bà con dân tộc thiểu số đều hiểu biết và chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước *“Tại vì em cũng biết rằng cái chính sách, pháp luật của chính phủ chúng ta cũng rất là rộng rãi, như em thấy thì chúng ta có những đạo luật, các luật đó thì mình giữ gìn cái văn hóa của mình thì người ta khuyến khích hàng đầu. Các đạo luật vẫn khuyến khích, phát triển và bảo tồn cái di sản là cái văn hóa của mình. Cái đó là mình không bỏ nó được”* (PVS Nam, 30 tuổi, TT Lạc Dương).

Kinh tế tiếp tục phát triển, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) của một số ngành chủ yếu tăng cao như nông nghiệp tăng, thủy sản tăng 5,74%, xây dựng tăng 32,41%, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, ... cơ cấu ngành kinh tế tiếp chuyển dịch tích cực theo niềm năng, lợi thế của địa phương. Sản xuất nông nghiệp duy trì phát triển theo hướng công nghệ cao, năng suất, chất lượng các loại cây trồng đều tăng cao so với cùng kỳ.

Công tác quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên đất đai, khoáng sản được tăng cường (số vụ vi phạm, diện tích vi phạm, lâm sản thiệt hại giảm so với cùng kỳ); chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững, Chương trình nông thôn mới được các cấp, ngành từ huyện đến cơ sở quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả (xã Đa Nhim đạt 19 tiêu chí theo đúng lộ trình kế hoạch)

Cơ sở vật chất trường học, y tế được đầu tư khi đồng bộ; duy trì kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia; cấp ủy, chính quyền, các ngành đã quan tâm vận động học sinh ra lớp đầy đủ, thực hiện tốt chế độ, chính sách, an sinh xã hội; công tác quản lý các hoạt động văn hóa, du lịch được tăng cường, nhất là văn hóa công chiêng, du lịch mạo hiểm. Công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm được thực hiện tốt.

Xây dựng cơ bản triển khai đạt tiến độ; huy động được nhiều nguồn vốn để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa; thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch; dịch vụ du lịch tăng trưởng khá, số lượng khách du lịch đạt 1,250 triệu lượt khách với doanh thu tăng 25% so với cùng kỳ.

Các thiết chế văn hóa tại các thôn, tổ dân phố chưa đáp ứng yêu cầu, hoạt động công chiêng chưa được quản lý chặt chẽ. Chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước đã đi sâu, đi rộng vào đời sống của quần chúng nhân dân lao động, đặc biệt là vấn đề nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số. Các giá trị văn hóa mới xuất hiện, những giá trị cổ hủ, lỗi thời – không còn phù hợp với quy luật vận động, xu thế phát triển, nhu cầu đòi hỏi của xã hội dần mất đi *“Lễ đâm trâu thì hồi xưa kia thì có còn bây giờ đây người ta cũng có thực hiện á ở thôn bên kia người ta thường thường tổ chức còn bên này chúng tôi bỏ qua hết rồi vì cái đó phiền phức lắm, hồi xưa kia mình thờ thần sông, thần núi, thần đất nên có lễ đâm*

¹ UBND Huyện Lạc Dương: Số: 253/BC-UBND Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2017.

trâu rồi lễ mừng gì đó nhưng bây giờ cũng quên rồi. cái hỏi ông bà thì có cái đó từ hồi cha mẹ tôi theo tin lành thì không còn nữa, bỏ hết để khỏi tốn mất thời gian” (PVS Nam, 71 tuổi, TT Lạc Dương).

Thu nhập của bà con dân tộc được cải thiện, chất lượng cuộc sống ngày một nâng cao. Đời sống vật chất và tinh thần phần lớn đáp ứng được nhu cầu của bà con dân tộc. Công tác tuyên truyền, hệ thống phát thanh, dịch vụ truyền hình đã phủ sóng khắp trên địa bàn huyện.

3. Một số hạn chế còn tồn tại khi triển khai chủ trương, chính sách cho đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện Lạc Dương

- Việc huy động vốn để phát triển hết sức khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là hạ tầng giao thông nông thôn.

- Vấn đề thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia triển khai còn chưa mang tính đồng bộ do sự không nhất quán trong quản lý, dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm, nước sinh hoạt ở một số hộ gia đình.

- Các tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng.

- Một số thiết chế văn hóa có xu hướng giảm dần hoặc mất đi, sự “lai tạp” trong văn hóa diễn ra khá mạnh mẽ di hoạt động du lịch mang lại.

Việc nắm bắt được thực trạng triển khai các chủ trương chính của Đảng và Nhà nước cho đồng bào các dân tộc thiểu số là cực kỳ quan trọng, thông qua đó, chúng ta có thể lượng hóa được các chỉ báo trong đánh giá mức sống, cơ sở vật chất hạ tầng, đời sống vật chất, văn hóa thông qua các thiết chế văn hóa, giảm tỷ lệ hộ nghèo, thực hiện mục tiêu quốc gia trong phát triển bền vững cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người trong thời kỳ hội nhập. Huyện Lạc Dương là một trong những địa bàn còn khó khăn về kinh tế, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tập trung khá cao, các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước đã được bà con đồng bào dân tộc tiếp nhận, song vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, đây là một vấn đề cần đến sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhằm đánh giá và phản ánh cụ thể thực tế đời sống của bà con dân tộc, từ đó có hướng đề xuất, giải pháp phù hợp cho sự phát triển trong tương lai.

TIẾP CẬN VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG CHO THẾ HỆ TRẺ HIỆN NAY THEO QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*HVCH Nguyễn Thị Thúy**

Giá trị đạo đức truyền thống là sự tích hợp của nhiều hệ giá trị đạo đức, bao hàm cả dân tộc và nhân loại, quá khứ hiện tại và tương lai trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Nó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong hành trình của lịch sử dân tộc, để hun đúc nên những chuẩn mực đạo đức tốt đẹp, làm cốt lõi cho nhân cách con người Việt Nam trong thời đại ngày nay. Đó cũng là một trong những quan điểm chiến lược mà trong lịch sử 90 năm vinh quang của Đảng luôn quan tâm và phát triển.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của giá trị đạo đức truyền thống, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định rằng: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật. Tạo chuyên biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật; mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc”¹.

Quan điểm trên của Đảng Cộng sản Việt Nam là một chân lý, bởi vì trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày nay, con người Việt Nam phải kết tinh đầy đủ mọi phẩm chất, đạo đức tốt đẹp, trong đó, yếu tố đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam càng cần được đề cao, để trở thành một thành tố hữu cơ trong nhân cách con người Việt Nam mới. Đó là định hướng giá trị con người đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời đại ngày nay.

Qua nghiên cứu thực trạng đạo đức của thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay, trong điều kiện, hoàn cảnh lịch sử mới của đất nước, những giá trị đạo đức truyền thống cần được kế thừa và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

Trước hết, chủ nghĩa nhân đạo, lòng nhân ái, nghĩa tình, thương người, là một giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, từ hàng nghìn năm nay, để ngày càng phát huy giá trị tích cực. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường hiện nay, giá trị đó trong giới trẻ đang có chiều hướng suy giảm, do sự chi phối của các quan hệ lợi ích, đặc biệt là lợi ích vật chất. Mặc dù vậy, đa số thế hệ trẻ vẫn biết tiếp cận những nét đẹp truyền thống của chủ nghĩa nhân văn, tình thương yêu con người, sự quan tâm đến gia đình, bạn bè, cộng đồng trong xã hội. Họ hăng hái và tình nguyện tham gia tích cực các phong trào xã hội, hướng đến người nghèo, người yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn, với tinh thần “lá lành đùm lá rách”, nhường cơm xẻ áo, thấm đượm giá trị nhân đạo truyền thống của con người Việt Nam.

* *Trưởng THPT Huỳnh Thúc Kháng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.126-127.

Một giá trị đạo đức tuyên thống là chủ nghĩa yêu nước, lòng dũng cảm, tinh thần tự hào dân tộc của con người Việt Nam. Trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ Tổ quốc ở các giai đoạn lịch sử trước đây, thì chủ nghĩa yêu nước, lòng dũng cảm đấu tranh, sẵn sàng hy sinh của thế hệ trẻ trở thành một biểu tượng nổi bật, trở thành “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” của dân tộc Việt Nam. Trong thời đại ngày nay, giá trị đạo đức tốt đẹp đó vẫn được phát huy trên nhiều lĩnh vực của đời sống: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Yêu Tổ quốc, tự hào truyền thống dân tộc Việt Nam, đã được phần lớn tầng lớp những người trẻ tuổi giữ gìn và phát triển. Hơi thở truyền thống đó đang trở thành năng lượng mạnh mẽ trong giới trẻ của thời đại ngày nay, để họ hoàn thành những trách nhiệm lớn lao của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đưa dân tộc Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế, vai trò của mình trong công cuộc hội nhập quốc tế cả chiều rộng và chiều sâu. Có thể khẳng định rằng, chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam đang được bảo tồn và phát huy một cách tích cực, toàn diện trong giới trẻ hiện nay.

Giá trị đạo đức truyền thống về lòng biết ơn, uống nước nhớ nguồn, tôn sư trọng đạo. Phẩm chất đạo đức này là một giá trị truyền thống tốt đẹp, được giữ gìn và phát huy trong thế hệ trẻ ngày nay. Dù trong điều kiện nền kinh tế thị trường, có những giá trị đạo đức truyền thống bị quên lãng, nhưng với giá trị đạo đức này, thì đang có xu hướng ngày càng được bảo tồn và phát triển. Thế hệ trẻ ngày nay có nhận thức và hành động đúng về lòng biết ơn, kính trọng các bậc tiền nhân, ông bà, cha mẹ; những thế hệ trước có công lao đối với nhân dân, đất nước. Sự biết ơn và kính trọng đó biểu hiện trong các hoạt động như đền ơn, đáp nghĩa, tuyên truyền, học tập công lao của các thế hệ cách mạng, quý trọng thầy, cô,... Đây là giá trị đạo đức xuyên suốt để kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai một cách có ý nghĩa và hiệu quả nhất.

Về các giá trị đạo đức biểu hiện sự tích hợp giữa yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại như: trung thực, thẳng thắn, trọng lễ phải, giữ chữ tín, có trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, đều được thể hiện khá nổi bật trong thế hệ trẻ. Giá trị đó thể hiện các phẩm chất đạo đức của công dân đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Thông qua các giá trị đó, để hình thành trong thế hệ trẻ vấn đề nghĩa vụ của mỗi người trong xã hội, cũng như xác lập quan hệ lợi ích của mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội phù hợp và hài hòa. Đồng thời, các phẩm chất đạo đức đó cũng là cơ sở để chứng minh năng lực thực tiễn của thế hệ trẻ trong xã hội hiện đại của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nền kinh tế tri thức giai đoạn hiện nay.

Trong các yếu tố thuộc về giá trị đạo đức truyền thống, tư tưởng Nho giáo có một vị trí nhất định. Với tư cách là một học thuyết chính trị, xã hội và đạo đức, ảnh hưởng đến truyền thống lịch sử, văn hóa Việt Nam trên hai ngàn năm, những yếu tố tiên bộ trong đạo đức Nho giáo như coi trọng giá trị đạo đức, “tiên học lễ, hậu học văn”, đề cao những đức tính của con người như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, chính là những yếu tố đạo đức tích cực vẫn còn có ý nghĩa trong thời đại ngày nay, để vận dụng vào quá trình giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ giác độ tiếp cận giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Lãnh tụ Hồ Chí Minh là mẫu mực của sự kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống tiên bộ, là kết tinh của văn hóa và đạo đức từ phương Đông đến phương Tây để tạo nên nhân cách siêu việt Hồ Chí Minh. Đánh giá về đạo đức Nho giáo, Người đã khẳng định rằng, ưu điểm của học thuyết Khổng Tử là chú trọng sự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cá nhân. Trong cách nói, cách viết của Bác Hồ để giáo dục đạo đức cho con người, thì có ảnh hưởng của Nho giáo, như cần, kiệm,

liêm, chính, trung với nước, hiếu với dân,... Phong cách đạo đức của Hồ Chí Minh thấm nhuần giá trị văn hóa và minh triết phương Đông, trong đó có văn hóa Nho giáo. Vì vậy, vận dụng những giá trị tích cực của đạo đức Nho giáo vào việc giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ hiện nay, là một nội dung có ý nghĩa tích cực, trong quá trình kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống cho thế hệ trẻ Việt Nam, thời kỳ hội nhập và phát triển. Bản chất của đạo đức và văn hóa là tích hợp của các giá trị mới, gắn liền với dòng chảy lịch sử dân tộc. Những giá trị tiến bộ đó tác động đến quá trình giáo dục đạo đức con người, hình thành nên chuẩn mực đạo đức của mỗi thời đại, mà tương lai thuộc về vai trò của thế hệ trẻ. Bởi vậy, dù trong bất cứ giai đoạn nào của lịch sử, thì Đảng ta luôn coi trọng vấn đề giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ Việt Nam. Quan điểm về giáo dục đạo đức của Đảng, cùng với việc xác lập, khẳng định mặt tích cực, thì cũng dự báo trước những khó khăn, thách thức đối với thế hệ trẻ hiện nay. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã khẳng định rằng: “Trong cơ chế kinh tế thị trường, yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ là thách thức lớn đối với số đông thanh niên có trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp, năng lực hành động và sáng tạo. Mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, những vấn đề tiêu cực của xã hội, các thông tin và sản phẩm văn hóa độc hại, hoạt động chống phá lôi kéo, chia rẽ của các thế lực thù địch sẽ tiếp tục tác động phức tạp đến nhận thức của thế hệ trẻ, thách thức gay gắt bản lĩnh chính trị, hệ giá trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của thanh niên, các tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan sẽ tiếp tục thách thức đối với thanh niên khó khăn, kém bản lĩnh, thiếu rèn luyện”¹. Đó chính là tính dự báo và sự định hướng trong công tác giáo dục, đào tạo thanh niên của Đảng Cộng sản Việt Nam, để rèn luyện, giáo dục thế hệ trẻ thành những người thừa kế sự nghiệp cách mạng “vừa hồng, vừa chuyên”.

Vấn đề đặt ra, tất nhiên, không phải tất cả giới trẻ đều thể hiện đầy đủ các phẩm chất đạo đức truyền thống đó. Luận đề của triết học Mác đã khẳng định rằng: hoàn cảnh tạo ra con người, trong mức độ nhất định, con người có thể cải tạo hoàn cảnh. Với những mâu thuẫn và xung đột tất yếu của các quan hệ xã hội ngày nay, sự khác biệt và chưa nhận thức đầy đủ của một bộ phận giới trẻ, về cả tư duy và hành động thực tiễn, là điều có thể hình dung trước, trong sự không đồng nhất của các mặt, các yếu tố, trong đời sống xã hội.

Từ góc độ nhận thức, cần thiết phải xác lập chuẩn mực các giá trị đạo đức truyền thống tích cực, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện mới hiện nay, để tăng cường giáo dục cho thế hệ trẻ. Hình thức giáo dục cũng cần sáng tạo, bao hàm cả vấn đề nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn cho phù hợp. Trong sự tích hợp của các giá trị đạo đức, bao hàm giá trị đạo đức truyền thống và đạo đức đương thời, thì nền tảng và cốt lõi của hệ giá trị đạo đức đó chính là tư tưởng đạo đức theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự tích hợp các giá trị đạo đức đó tác động đến con người, thông qua hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, với các nhân tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Trong vai trò chủ thể nhận thức và hành động, con người luôn phải điều chỉnh bản thân mình, để phù hợp với các mối quan hệ xã hội. Nền kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tất yếu bao hàm cả những tác động tích cực và tác động tiêu cực, trong đó mặt tích cực là chủ yếu. Đó là mâu thuẫn biện chứng, là mặt đối lập trong hành trình phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.36-37.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ giải pháp về vấn đề mặt trái của các giá trị đạo đức hiện nay: “Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp nhằm ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam”¹.

Định hướng đó của Đảng ta đã khẳng định rằng, trong nền kinh tế thị trường của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sự biểu hiện của mặt trái các giá trị đạo đức là tất yếu. Vấn đề là chúng ta cần nhận thức đúng cái tốt, các giá trị đạo đức tích cực, tiến bộ để khuyến khích và nhân lên trong xã hội; đồng thời cũng nhận diện đúng cái phản giá trị, cái xấu, để từng bước loại bỏ khỏi đời sống đạo đức của con người Việt Nam. Cũng cần khẳng định trong thực tiễn rằng, thế hệ trẻ đã thể hiện vai trò xung kích của mình để không ngừng phát huy vai trò giá trị đạo đức truyền thống, hăng hái xung kích trong mọi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hăng hái vươn lên, dũng cảm, sáng tạo để chiếm lĩnh đỉnh cao của khoa học, công nghệ, đóng góp ngày càng nhiều cho nhân dân và đất nước. Tuy nhiên, mặt trái của giá trị đạo đức chính là xu hướng chủ nghĩa cá nhân về lợi ích đang gia tăng, sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội ngày càng lớn, các căn bệnh về lối sống thực dụng, tham nhũng, quan liêu, coi trọng đồng tiền, vi phạm pháp luật để làm giàu bất chính, lợi ích nhóm, lối sống thiếu văn hóa,... đang là thực trạng khá phổ biến trong xã hội hiện nay, ngay cả trong thế hệ trẻ. Đó cũng là thực trạng đáng báo động, cần phải loại bỏ trong xã hội hiện nay, tiến tới thực hiện một xã hội “dân chủ, công bằng, văn minh”.

Trong chiều dài lịch sử 90 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa dân tộc Việt Nam, từ chỗ là một dân tộc bị nô lệ, trở thành một dân tộc độc lập, tự do, hạnh phúc, sánh vai với các dân tộc trên thế giới. Quan điểm về giáo dục đạo đức truyền thống là một trong những định hướng lãnh đạo của Đảng, để xây dựng và phát triển con người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ, đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tư tưởng về xây dựng và phát triển giá trị đạo đức truyền thống Việt Nam của Đảng ta thể hiện trong Nghị quyết Đại hội XII: “Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong hệ thống chính trị, trong mỗi địa phương, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu công nghiệp và mỗi gia đình, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống. Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng môi trường học thật sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người... Phát huy các giá trị, nhân tố tích cực trong văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng”².

Quan điểm trên của Đảng đã khẳng định rằng, giáo dục đạo đức, văn hóa truyền thống là một phương thức giáo dục thường xuyên trong tất cả các mặt, các yếu tố của cộng đồng xã hội, là sự tiếp cận những giá trị tích cực, để giáo dục con người, giáo dục thế hệ trẻ ngày càng có hiệu quả, xây dựng nguồn lực con người phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.127.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.127-128.

90 NĂM LỊCH SỬ VẼ VANG – ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LUÔN XỨNG ĐÁNG LÃNH ĐẠO TOÀN DÂN TỘC

*ThS Nguyễn Đê Thủy**

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. 90 năm qua kể từ khi ra đời đến nay, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã lập nên những kỳ tích to lớn. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược kéo dài 9 năm (1946 - 1954) đã kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ “chấn động địa cầu”, đã kết thúc thắng lợi 21 năm (1954 - 1975) chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước, từng bước thực hiện thành công công cuộc đổi mới, nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

1. Bước ngoặt lớn của cách mạng Việt Nam

Đầu năm 1930, dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã họp Hội nghị hợp nhất thành một Đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Với sự kiện lịch sử trọng đại này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức được thành lập, từ đây cách mạng nước ta có đường lối đúng đắn, Đảng Cộng sản Việt Nam thực sự trở thành người lãnh đạo và tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng nước ta¹. Đây là sự phát triển tất yếu của lịch sử, là kết quả của sự phát triển phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam kết hợp với chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam.

90 năm qua, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã lập nên những kỳ tích to lớn. Với đường lối cách mạng đúng đắn, ngay từ khi mới ra đời, dù mới có 40 chi bộ và 565 đảng viên, Đảng ta đã tuyên truyền, vận động, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đẩy lên phong trào cách mạng rộng khắp cả nước. Trong 90 năm xây dựng và trưởng thành, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành được những thắng lợi vĩ đại:

Một là, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và việc thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là kết quả tổng hợp của các phong trào cách mạng liên tục diễn ra trong 15 năm sau ngày thành lập Đảng, từ cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh, cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 đến phong trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945, mặc dù cách mạng có những lúc bị chìm trong máu lửa. Chế độ thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta bị xóa bỏ, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Hai là, thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt đã giải phóng dân tộc, đánh thắng chủ nghĩa thực dân cũ và mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

* Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Nghị quyết Đại hội III của Đảng lấy ngày 03/02/1930 làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Ba là, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kế thừa những thành tựu và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội, trải qua nhiều tìm tòi, khảo nghiệm sáng kiến của nhân dân, Đảng đã đề ra và lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc phù hợp với thực tiễn Việt Nam và bối cảnh quốc tế mới.

Trong giai đoạn lãnh đạo công cuộc đổi mới, thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta luôn nhất quán kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đứng trước những khó khăn, thách thức, những biến động phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, Đảng ta luôn kiên định xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách đổi mới đúng đắn, phát huy những truyền thống quý báu của dân tộc và những thành tựu cách mạng đã đạt được, giữ vững độc lập dân tộc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội; đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn sáng tạo; đổi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Với những thắng lợi đã giành được của cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng làm cho chúng ta thêm tự hào về dân tộc Việt Nam - một dân tộc anh hùng, thông minh và sáng tạo; tự hào về Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện đã một lòng một dạ chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội VI đến nay là một công trình sáng tạo lớn, phải vượt qua biết bao khó khăn thử thách, công cuộc đổi mới đã giành được những thắng lợi to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Bộ mặt đất nước có sự thay đổi cơ bản và toàn diện.

Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990) mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm chỉ đạt 4,4% thì giai đoạn 1991 - 1995, GDP bình quân đã tăng gấp đôi, đạt 8,2%/năm; giai đoạn 1996 - 2000, mặc dù chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực (1997 - 1999), GDP vẫn duy trì bình quân tăng 7,6%/ năm; giai đoạn 2000 - 2005, GDP tăng bình quân 7,34%; giai đoạn 2006 - 2010, GDP đạt 7%/năm. Trong các năm tiếp theo, do chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 và khủng hoảng nợ công 2010, tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 - 2015 của Việt Nam đã chậm lại nhưng vẫn đạt 5,9%/năm, là mức cao của khu vực và thế giới. Năm 2018, GDP tăng 7,08%¹; năm 2019 tăng 7,02%².

Năm 2019, trong bối cảnh ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, kinh tế thế giới đang tăng trưởng chững lại và kinh tế khu vực cũng yếu hơn, nhưng nhờ việc phát huy nội lực, tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài và tranh thủ tham gia các hiệp định thương mại, trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam đã tăng 10 bậc, từ mức xếp hạng 77 của năm 2018 lên mức xếp hạng 67 trong năm 2019. WEF cho rằng Việt Nam đang thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài để trở thành một trung tâm thương mại của khu vực. Theo báo cáo về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) 2019 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), Việt Nam tiếp tục cải thiện vị trí, tăng ba bậc lên thứ 42/129 nền kinh tế trên thế giới được xếp hạng. Đây là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam đạt được từ trước tới nay. Tạp chí U.S. News

¹ Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê các năm 1996, 2003, 2006, 2018*, NXB Thống kê, Hà Nội.

² Báo *Tuổi trẻ* ngày 31/12/2019.

& World Report cũng công bố xếp hạng các nền kinh tế tốt nhất để đầu tư trong năm 2019. Việt Nam xếp thứ tám trong top 20 nền kinh tế tốt nhất để đầu tư năm 2019, tăng từ vị trí 23 của năm ngoái¹.

Hơn 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế mới và lực mới để đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp. Hiện nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 187 nước; quan hệ kinh tế, thương mại với 100 nước và vùng lãnh thổ; ký kết 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương và song phương. Gần đây là hai hiệp định thương mại thế hệ mới CPTPP và EVFTA. Vị thế Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam ngày càng khẳng định là một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, chủ động tham gia nhiều cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương, tham gia giải quyết những vấn đề lớn, toàn cầu. Với những thành tựu to lớn đã đạt được, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ và vị thế như ngày nay, đó là kết quả phấn đấu của toàn dân, toàn quân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

2. Một số kinh nghiệm trong công tác xây dựng Đảng

Là Đảng cầm quyền duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong 90 năm qua, Đảng đã rút ra những kinh nghiệm quý báu trong công tác xây dựng Đảng sau đây:

- Thường xuyên tự đổi mới, chỉnh đốn và không ngừng nâng cao tầm tư tưởng và trí tuệ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện tốt phương châm, nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.

- Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không đa nguyên, đa đảng.

- Đảng phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đổi mới công tác xây dựng Đảng, phát huy dân chủ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ và các nguyên tắc khác, giữ vững kỷ cương, kỷ luật.

- Chăm lo xây dựng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trí tuệ và năng lực hoạt động thực tiễn.

- Đảng phải gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng.

- Đảng phải tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát.

- Đảng phải luôn đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo, nhất là phương thức lãnh đạo Nhà nước, bảo đảm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

¹ <https://www.vietnamplus.vn/truyen-thong-quoc-te-danh-gia-cao-thanh-cong-cua-kinh-te-viet-nam/615447.vnp>.

3. **Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong giai đoạn hiện nay**

Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước bên cạnh mặt thuận lợi cũng có nhiều khó khăn, thách thức đan xen, nhiều vấn đề mới phải xử lý, giải quyết. Để vượt qua, Đảng càng phải thường xuyên, liên tục, tập trung cao độ để xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, công tác xây dựng Đảng được đặt ra trong nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng; Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII; Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 07/11/2006 của Bộ Chính trị về tổ chức Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; Chỉ thị số 03-CT/TW, ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI), ngày 16/01/2012 về một số vấn đề cấp bách xây dựng Đảng hiện nay; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI), ngày 09/6/2016 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; gần đây là Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị (khóa XII) về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ,...

Công tác cán bộ được xác định là khâu ‘then chốt’ của công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị và rộng hơn là đối với toàn bộ sự nghiệp đổi mới. Nhiệm kỳ khóa IX, X, XI và hai năm đầu nhiệm kỳ khóa XII có 70.147 cấp ủy viên các cấp bị xử lý kỷ luật trong tổng số 234.575 đảng viên bị xử lý kỷ luật (chiếm 30%). Trong đó, có 50 cán bộ diện Trung ương quản lý, cả đương chức và nguyên chức. Cán bộ suy thoái không chỉ là Ủy viên Trung ương Đảng mà còn cả Ủy viên Bộ Chính trị, mức độ tham ô tăng dần lên mức hàng nghìn tỷ đồng... Gần đây nhất, là thương vụ Mobifone mua AVG, làm thiệt hại vốn Nhà nước hơn 7.000 tỷ đồng, đã khiến dư luận xã hội ngỡ ngàng về mức độ nghiêm trọng của vụ việc, về sự thoái hóa, biến chất của một bộ phận quan chức, cán bộ nhà nước. Trước thực trạng trên, tại Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, Đảng nhận định: Những hạn chế, khuyết điểm đã làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

Sau thời gian triển khai thực hiện, các cấp ủy đã phát hiện, ngăn chặn, xử lý tiêu cực, sai phạm. Tinh thần tự phê bình và phê bình của cán bộ, đảng viên có tiến bộ; việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã chuyển biến rõ nét. Tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân, ý thức trách nhiệm với công việc được giao của cán bộ, đảng viên được nâng lên, góp phần khắc phục một bước tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân đối với Đảng ngày càng được củng cố và nâng cao.

Nhìn lại chặng đường đấu tranh oanh liệt của Đảng ta trong 90 năm qua, chúng ta càng trân trọng quá khứ, nâng niu giữ gìn những thành quả của cách mạng, càng thấm thía và biết ơn vô hạn công lao trời biển của Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn vàn kính yêu; càng thấu hiểu, tin yêu và tự hào thêm về dân tộc ta - một dân tộc anh hùng, thông minh và sáng tạo; tự hào về Đảng ta - Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh một lòng một dạ chiến đấu, hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục lãnh đạo đất nước tiến lên phía trước, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Đảng đã không

ngừng tự đổi mới, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trước bối cảnh thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nước ta. Ở Việt Nam không có một lực lượng chính trị nào khác, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, có đủ bản lĩnh, trí tuệ, kinh nghiệm, uy tín và khả năng lãnh đạo đất nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách cam go để đưa dân tộc đến bến bờ vinh quang.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

*ThS Nguyễn Thị Thanh Thủy**

Hiện nay, trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi Đảng ta phải quan tâm hơn nữa đến việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung và cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số nói riêng để đảm bảo cơ cấu, chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị. Xuất phát từ nhận thức vị trí chiến lược của miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đặc điểm của vấn đề dân tộc thiểu số nước ta, trong quá trình lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc trước đây và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Đảng ta luôn quan tâm chăm lo xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số nhằm thực hiện thắng lợi chính sách dân tộc, đưa miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số từng bước phát triển trong sự phát triển chung của đất nước.

1. Quan điểm của Đảng về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số

Năm đầu tiên sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đề cập đến chính sách dân tộc và công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, trong Thông báo số 13-TB/TW, ngày 3 tháng 6 năm 1976: *Một số ý kiến của Ban Bí thư về công tác dân tộc*, Ban Bí thư Trung ương Đảng chỉ rõ: “Ban Dân tộc Trung ương cần có kế hoạch điều tra, nắm tình hình về các dân tộc thiểu số ở miền Nam. Ban Dân tộc Trung ương cùng Ban Tổ chức Trung ương theo dõi, nắm chắc tình hình cán bộ chủ chốt là người dân tộc thiểu số trong cả nước, có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ này”¹.

Thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI khởi xướng, một trong những vấn đề đặt ra là đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và văn hóa ở các vùng dân tộc. Trong đó, yêu cầu cấp bách nhất cần giải quyết là nhanh chóng đào tạo và bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, Đảng và nhà nước chủ trương: “Tích cực đào tạo cán bộ dân tộc ở địa phương, đồng thời điều thêm cán bộ nơi khác tăng cường cho các vùng dân tộc. Tiếp tục lựa chọn, giáo dục và sử dụng hợp lý những công chức và trí thức dân tộc ít người do chế độ cũ để lại”².

Thực hiện đổi mới tư duy về vấn đề dân tộc trong tình hình mới, ngày 27/11/1989, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 22-NQ/TW. Sau khi phân tích, đánh giá toàn diện tình hình kinh tế - xã hội các vùng dân tộc, nêu bật những thành tựu và chỉ rõ những thiếu sót trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, Trung ương Đảng chủ trương khôi phục lại hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phát triển dự bị đại học và mở hệ

* *Học viện Hành chính Quốc gia.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.121-122.

² Hội đồng Dân tộc của Quốc hội: *Chính sách và pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000, tr.172.

cử tuyển con em các dân tộc thiểu số vào một số trường đại học và cao đẳng để tạo nguồn cán bộ.

Trong những năm đầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước xác định: “Có chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc, nâng cao năng lực cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo ở các cấp chính quyền, cán bộ quản lý kinh tế. Tăng cường cán bộ cho cơ sở. Ban hành các chính sách khuyến khích cán bộ công tác ở vùng cao, vùng sâu, các cán bộ miền xuôi lên công tác ở miền núi. Tổ chức các đội trí thức mới ra trường tình nguyện xuống các bản, làng giúp đỡ đồng bào dân tộc”¹.

Bước sang thế kỷ XXI, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vấn đề nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ nói chung, cán bộ dân tộc thiểu số nói riêng là việc cần thiết, mang tính cấp bách. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001), nêu định hướng lớn về chính sách dân tộc: “Tích cực thực hiện chính sách ưu tiên trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số”². Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương, khóa IX *Về công tác dân tộc* nhấn mạnh: Đa dạng hóa, phát triển nhanh các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề ở vùng dân tộc, đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú, tiếp tục thực hiện tốt chính sách ưu tiên, cử tuyển dành cho con em các dân tộc vào học tại các trường đại học và cao đẳng, mở thêm trường dự bị đại học dân tộc ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Nghiên cứu tổ chức hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức và cán bộ là người dân tộc thiểu số. Nghị quyết của Bộ Chính trị số 37-NQ/TW, ngày 01 tháng 7 năm 2004 *Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010* tiếp tục khẳng định: “Chú trọng đào tạo nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ tại chỗ, đặc biệt có chính sách ưu tiên bồi dưỡng, đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số cho các cấp các ngành, cán bộ cơ sở ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa”³.

Nhằm từng bước nâng cao vị thế của cán bộ người dân tộc thiểu số, thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (02/2016) chủ trương: “Tăng tỷ lệ cán bộ lãnh đạo cấp ủy là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ, cán bộ trẻ”⁴.

Như vậy, trong các thời kỳ cách mạng, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số. Bước vào thời kỳ đổi mới, với tinh thần đổi mới toàn diện, nhận thức của Đảng và Nhà nước đối với chính sách dân tộc được nâng lên một bước. Đảng đã nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc trong chiến lược phát triển bền vững miền núi, vùng đồng bào các dân tộc. Quan điểm, chủ trương của Đảng về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số được thể hiện rõ ở những điểm sau:

Một là, xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và toàn thể xã hội

¹ Hội đồng Dân tộc của Quốc hội: *Chính sách và pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000, tr.216-217.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.127-128.

³ Dẫn theo Ủy ban Dân tộc - Giàng Seo Phur: *Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.440.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.206.

Với quan điểm xuyên suốt, nhất quán luôn xác định vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc là vấn đề có vị trí chiến lược quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhà nước, nhất là công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Đảng khẳng định: Nâng cao nhận thức trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp các ngành, và toàn thể xã hội về vị trí, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới. Xem việc quán triệt và thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể từ Trung ương đến địa phương.

Để thực hiện tốt chính sách dân tộc, đòi hỏi Đảng phải xây dựng được đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số về số lượng và chất lượng đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn cách mạng mới. Chính vì vậy, Đảng đã yêu cầu các cấp, các ngành và toàn thể xã hội phải nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, trên cơ sở đó đề cao trách nhiệm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số của cấp mình, ngành mình và trong toàn Đảng.

Hai là, thực hiện tốt nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, đồng thời xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn cách mạng mới.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Cán bộ là những người đem chính sách của Đảng, đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho chính phủ hiểu rõ, để đặt chính sách cho đúng. Như vậy, những người được coi là cán bộ của Đảng và Nhà nước là những đại biểu tiên tiến nhất trong phong trào cách mạng của quần chúng. Họ tiên tiến về lập trường chính trị tư tưởng, hiểu biết về các nhiệm vụ xã hội một cách khoa học, có ý thức làm chủ xã hội, làm chủ công việc và có phẩm chất cách mạng trong sáng, đạo đức chí công vô tư, có lối sống trong sạch và lành mạnh... mỗi cán bộ trước hết là những cán bộ lãnh đạo và quản lý, phải là một tấm gương cho quần chúng noi theo về lòng trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với lý tưởng chủ nghĩa xã hội về tính tổ chức và tính kỷ luật nghiêm ngặt nhất, về lòng nhiệt tình cách mạng, sôi nổi, say sưa trong lao động, học tập, công tác và chiến đấu, về sự sáng suốt và ý chí kiên quyết nhất trong cuộc đấu tranh phấn đấu cho thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. Chính vì vậy, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là đội ngũ lãnh đạo và quản lý ở các cấp, vững vàng về chính trị, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trí tuệ, kiên thức và năng lực hoạt động thực tiễn, gắn bó với nhân dân. Có cơ chế và chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; trọng dụng những người có đức, có tài. Thực hiện đúng đắn nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ. Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ, chú ý cán bộ nữ và cán bộ dân tộc thiểu số, chuyên gia trên các lĩnh vực.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX của Đảng tiếp tục khẳng định: Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của địa phương; củng cố hệ thống cơ sở chính trị trong sạch vững mạnh; nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia thực hiện chính sách dân tộc.

Ba là, thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số

Trong xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, vấn đề quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng cán bộ được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Đồng thời, đây cũng là quan điểm xuyên suốt, nhất quán của Đảng trong thực hiện chính sách dân tộc nói chung và công tác quy hoạch đào tạo bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số nói riêng. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình thực hiện chính sách dân tộc, trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định: Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ, chú ý cán bộ nữ và cán bộ các dân tộc thiểu số, chuyên gia trên các lĩnh vực. Nghị quyết còn nhấn mạnh: Phát triển nâng cao chất lượng các trường dân tộc nội trú, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, tiếp tục được Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX nhấn mạnh: Thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số cho từng vùng từng dân tộc. Trong những năm trước mắt cần tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt đến công tác ở vùng dân tộc nhất là ở các địa bàn xung yếu về chính trị, an ninh, quốc phòng; coi trọng việc bồi dưỡng đào tạo để bổ sung cán bộ cơ sở từ các đối tượng là thanh niên sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự; nghiên cứu sửa đổi tiêu chuẩn tuyển dụng bổ nhiệm và các cơ chế, chính sách đãi ngộ cán bộ công tác ở các vùng dân tộc và miền núi, nhất là những cán bộ công tác lâu năm, ở vùng núi, vùng cao.

Bốn là, luân chuyển và thực hiện tốt chính sách đối với cán bộ, hậu phương gia đình cán bộ dân tộc thiểu số

Luân chuyển cán bộ, là một chủ trương rất quan trọng của Đảng, bảo đảm cho đội ngũ cán bộ của Đảng trong hệ thống chính trị và trong các lực lượng vũ trang được đào tạo cơ bản, toàn diện và bố trí sử dụng đúng sở trường; tạo điều kiện cho cán bộ trẻ có triển vọng, cán bộ trong quy hoạch, được rèn luyện trong thực tiễn; tạo nguồn cán bộ lâu dài cho đất nước, tăng cường cán bộ cho các lĩnh vực và địa bàn cần thiết; khắc phục tình trạng trong công tác cán bộ, khép kín trong từng ngành, từng địa phương và từng đơn vị. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng khẳng định: Thực hiện tốt chủ trương luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý theo quy hoạch ở các ngành và địa phương; cán bộ chủ chốt từ cấp huyện trở lên giữ một chức vụ lãnh đạo từ một đơn vị không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp; khắc phục tư tưởng cục bộ, khép kín trong đơn vị, ngành và địa phương, ngày 25/11/2002 Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ra Nghị quyết số 11/NQ-TW về luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý.

Đối với việc luân chuyển cán bộ dân tộc và thực hiện chính sách đối với cán bộ dân tộc, Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX của Đảng chỉ rõ: Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn dân tộc miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội; thực hiện tốt chính sách dân tộc, quan tâm phát triển bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Nghị quyết tiếp tục nhấn mạnh: Thực hiện tốt chính sách ưu tiên cử tuyển dành cho con em các dân tộc vào học tại các trường đại học và cao đẳng, mở thêm trường dự bị đại học dân tộc ở miền Trung, Tây

Nguyên. Nghiên cứu tổ chức hệ thống trường chuyên đào tạo, bồi dưỡng trí thức là người dân tộc thiểu số.

Những quan điểm cơ bản trên của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới, đã khắc phục được những bất cập, hạn chế trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, là những định hướng quan trọng để Đảng bộ và chính quyền các tỉnh, các vùng vận dụng để ra những chủ trương, biện pháp lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.

2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay

Những quan điểm cơ bản trên của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số nói chung, về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số trong thời kỳ đổi mới nói riêng, đã khắc phục được những bất cập, hạn chế trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số trong những năm trước đó, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.

Tuy nhiên, trước yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số vẫn còn những hạn chế, bất cập: Số lượng cán bộ người dân tộc còn ít so với tỷ lệ dân số. Trình độ của đội ngũ cán bộ người dân tộc còn thấp so với mặt bằng chung, nhất là so với mặt bằng trình độ của đội ngũ cán bộ người Kinh. Năng lực, trình độ còn hạn chế so với yêu cầu, nhiệm vụ. Mặt khác, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số chưa cân đối cả về cơ cấu giới tính, cơ cấu giữa các dân tộc và cơ cấu theo lĩnh vực công tác.

Để khắc phục tình trạng trên, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, Đảng và Nhà nước, các cấp, các ngành và các địa phương cần chú ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, các cấp phải nhận thức đúng, đầy đủ tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc. Chính sách đối với cán bộ nói chung và cán bộ dân tộc nói riêng phải được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm đúng mức để cán bộ dân tộc đảm bảo đời sống, yên tâm công tác.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Tranh thủ sự phối hợp của Đảng ủy, chính quyền để lựa chọn, tạo nguồn cán bộ dân tộc. Phối hợp xin hỗ trợ kinh phí của chính quyền để xây dựng các trường đào tạo cán bộ dân tộc, phân đầu các huyện miền núi có các cụm trường trung học nội trú để con em các dân tộc thiểu số có điều kiện kèm theo học.

Thứ hai, tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý là cán bộ người dân tộc thiểu số thật sự tiêu biểu, nêu gương bằng hành động thực tế, vững vàng trong công tác, là nòng cốt để vận động, lãnh đạo đồng bào các dân tộc phát triển kinh tế - xã hội.

Làm tốt hơn nữa công tác phát hiện những cán bộ trẻ là người dân tộc thiểu số có đủ tiêu chuẩn, triển vọng phát triển lâu dài để bố trí vào những cương vị chủ chốt, coi trọng sử dụng cán bộ dân tộc thiểu số có đức, có tài, có năng lực thực tiễn, tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việc tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng phải đi đôi với sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngay từ trong trường phổ thông. Có chính sách quản lý, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện cho con em các dân tộc thiểu số học tập tại các trường cao đẳng, đại học. Đổi mới, nâng cao chất lượng

công tác quản lý, nuôi dạy và học tập đối với các trường, lớp phổ thông dân tộc nội trú. Không ngừng chăm lo, xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ là người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, kịp thời điều chỉnh, sửa đổi một số vấn đề bất cập trong cơ chế, chính sách xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số như: Sự mất cân đối giữa số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; sự bất cập trong quy hoạch tạo nguồn đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số ở hệ thống chính trị cấp huyện, xã với các ban, ngành trong hệ thống chính trị cấp tỉnh; sự bất cập giữa quy hoạch cán bộ với quy hoạch cán bộ dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị; sự bất cập trong quá trình thực hiện chính sách ưu tiên, cử tuyển, ưu tiên tuyển sinh ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Chú trọng công tác tạo nguồn cơ bản, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số. Đi đôi với công tác đào tạo, bồi dưỡng, việc bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ dân tộc phải được quan tâm đúng mức. Cán bộ dân tộc nào phải được đưa về tỉnh đó, vùng đồng bào dân tộc đó thì mới phát huy tác dụng. Cần bố trí đan xem giữa cán bộ dân tộc khác với cán bộ dân tộc thiểu số để kèm cặp, giúp đỡ nhau trong công tác.

Thứ tư, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cần chú ý đến chất lượng toàn diện của đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số cả về tri thức, phẩm chất đạo đức, uy tín, năng lực,... Trong quá trình công tác, nếu cán bộ nào vi phạm kỷ luật cần có hình thức xử lý nghiêm khắc như những cán bộ khác.

Trong thời kỳ đổi mới, do nhận thức sâu sắc tầm quan trọng đặc biệt của công tác cán bộ là người dân tộc, Đảng, Nhà nước đã thường xuyên chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc ít người; chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Quá trình tuyển chọn, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc được thực hiện tương đối tốt. Nhờ vậy, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tăng đáng kể về số lượng, chất lượng được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước cũng như các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương phải thực sự quan tâm đầu tư kinh phí và công sức; đổi mới nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số.

Nhờ những định hướng đúng đắn của Đảng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trong những năm qua, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị, góp phần không nhỏ trong phát triển kinh tế - xã hội, rút ngắn khoảng cách vùng miền, đưa vùng đồng bào dân tộc thiểu số từng bước phát triển. Trong thời gian tới, các cấp ủy đảng, chính quyền các cơ quan, đơn vị tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng để cán bộ người dân tộc thiểu số đủ năng lực, trình độ đảm đương được vai trò lãnh đạo, quản lý, đáp ứng thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập hiện nay. Tiếp tục rà soát, bổ sung các chính sách từ Trung ương đến địa phương nhằm thu hút cán bộ trẻ người dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp các trường đại học trong và ngoài nước về công tác tại tỉnh, không ngừng bổ sung đội ngũ cán bộ có trình độ cao đảm đương được nhiệm vụ trong tình hình mới. Có chính sách để khuyến khích công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số là quá trình lâu dài và có nhiều khó khăn, thách thức. Song, đây là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu nên cần có sự vào cuộc một cách nghiêm túc, tích cực của cả hệ thống chính trị nhằm tạo nền tảng vững chắc cho vùng dân tộc phát triển bền vững.

TẬP TRUNG DÂN CHỦ - NGUYÊN TẮC THIẾT YẾU TRONG TỔ CHỨC SINH HOẠT ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS Nguyễn Thị Thu Thủy**

1. Lịch sử vấn đề

Nguyên tắc *tập trung dân chủ* trong xây dựng Đảng và Nhà nước được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đề cập đến từ rất sớm. C. Mác và Ph. Ăngghen lần đầu tiên chủ trương xây dựng một đảng vô sản dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ vào năm 1847 trong việc tổ chức “Liên minh những người cách mạng”. Sau đó, các ông tiếp tục khẳng định nguyên tắc tập trung dân chủ trong “Liên minh công nhân quốc tế” (Quốc tế I). Nhận thức được vị trí và vai trò quan trọng của nguyên tắc tập trung dân chủ, V.I. Lênin đã kế thừa và phát triển nguyên tắc này trong quá trình xây dựng đảng kiểu mới tại nước Nga Xô Viết. Tại Hội nghị Trung ương Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội Nga năm 1905, nguyên tắc tập trung dân chủ được đưa vào Chương trình nghị sự của Hội nghị. Đến năm 1906, tại Đại hội của Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội Nga, V.I. Lênin đã trình bày “Cương lĩnh hành động” và các nguyên tắc tổ chức của Đảng, từ đó nguyên tắc tập trung dân chủ chính thức được ghi trong Điều lệ của Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội Nga.

Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về Đảng Cộng sản, đặc biệt là học thuyết của V.I. Lênin về xây dựng Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân. Là người sáng lập, giáo dục và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng công tác xây dựng Đảng cả về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Trong “Báo cáo chính trị” tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng năm 1951, Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “Về tổ chức, Đảng Lao động Việt Nam theo chế độ dân chủ tập trung”¹. Nguyên tắc tập trung dân chủ cũng được ghi trong Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Nguyên tắc tập trung dân chủ - điều kiện đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của Đảng cầm quyền

Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời nguyên tắc này còn được thực hiện trong quản lý và hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tập trung dân chủ bắt nguồn từ mục đích, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong việc thực thi dân chủ cho nhân dân.

Tập trung và dân chủ tạo thành một chỉnh thể thống nhất trong một nguyên tắc - nguyên tắc tập trung dân chủ và giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tập trung là điều kiện, là cái đảm bảo cho dân chủ được thực hiện. Vì vậy, tập trung dựa trên cơ sở dân chủ chứ không phải tập trung theo kiểu độc đoán chuyên quyền, quan liêu. Dân chủ là cơ sở, tiền đề của tập trung, dân chủ để đi đến tập trung, ngược lại, tập

* *Trưởng Đại học Văn Lang.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.7, tr.41.

trung là cái bảo đảm cho dân chủ được thực hiện. Dân chủ nếu không nếu không có sự đảm bảo của tập trung sẽ biến thành chủ nghĩa cục bộ, địa phương, tình trạng phân tán, vi phạm điều lệ Đảng. Hồ Chí Minh nhận định về dân chủ: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người. Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý”¹. Trong Đảng, tập trung dân chủ tức là thiếu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tổ chức, cấp dưới phục tùng cấp trên, kỷ luật nghiêm ngặt và thống nhất đối với toàn thể giảng viên, các cơ quan cấp dưới có nghĩa vụ phải chấp hành nghị quyết của các cơ quan có thẩm quyền cấp trên.

Giữa tập trung và dân chủ có vai trò khác nhau trong quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, vì vậy, không được tuyệt đối hóa bất cứ một mặt nào, để tránh những sai lầm nguy hiểm trong quá trình lãnh đạo, xây dựng và phát triển đất nước. Một trong những bài học đắt giá của Liên Xô và các nước Đông Âu là đã xa rời nguyên tắc tập trung dân chủ trong quá trình cải tổ, cải cách dẫn đến sự hỗn loạn và cuối cùng đi đến sụp đổ. Thực tế ấy đã chứng tỏ rằng, nếu tách khỏi tập trung thì dân chủ không được hiểu theo nghĩa tích cực và lành mạnh nữa. Khi đó, dân chủ trở thành cực đoan, biến dạng, dẫn đến sự hỗn loạn, vô chính phủ, làm Đảng mất đi vai trò và sức mạnh. Do đó, nguyên tắc tập trung dân chủ là điều kiện tồn tại của Đảng cầm quyền, vì quá trình đấu tranh cho một nền dân chủ đích thực và bảo vệ các giá trị dân chủ phải gắn liền với nguyên tắc tập trung dân chủ. Trong sinh hoạt chính trị của Đảng, nếu không có tập trung thì sẽ không hình thành một tổ chức chiến đấu mạnh mẽ. Việc mở rộng dân chủ phải đi đôi với thực hiện kỷ cương, kỷ luật, với những chuẩn mực xã hội được pháp luật thừa nhận. Do đó, nguyên tắc tập trung dân chủ cần phải được quán triệt cả trong việc xây dựng Hiến pháp, pháp luật đến việc tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Do đó, chỉ có sự thống nhất về tư tưởng, chính trị, tổ chức, ý chí và hành động mới bảo đảm để Đảng thực hiện sứ mệnh cầm quyền của mình. Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ góp phần quan trọng để Đảng ta giữ được vị thế, vai trò và sức mạnh lãnh đạo của đối với Nhà nước và toàn xã hội.

3. Tập trung dân chủ thể hiện bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam – Đảng cầm quyền vì lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân và của dân tộc

Ngay từ khi mới ra đời đến nay, Đảng ta luôn hoạt động vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Có ý kiến cho rằng, trong quá trình thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội hiện nay phải bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ, chủ trương “đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập”... Tuy nhiên, thực tiễn cách mạng đã chứng minh rằng, bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không tùy thuộc vào chế độ đa đảng đối lập hay chế độ một đảng, mà chế độ đa đảng hay một đảng là sự phản ánh và kết quả của sự so sánh lực lượng đấu tranh chính trị, đấu tranh giai cấp, vì vậy nó là sản phẩm của điều kiện lịch sử cụ thể của từng quốc gia. Do vậy, vấn đề ở chỗ là Đảng cầm quyền đại diện cho lợi ích của ai và mục đích hoạt động của Đảng là gì trong thực tiễn. Hồ Chí Minh khẳng định, mục đích nhất quán và xuyên suốt của Đảng “có thể gồm trong tám chữ là: **“Đoàn kết toàn dân, phụng sự tổ quốc”**². Ở nước ta, thực hiện nhất nguyên về chính trị và sự lãnh đạo duy nhất của một đảng – Đảng Cộng sản Việt Nam là phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam và nguyên

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.10, tr.378.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.7, tr.49.

vọng của đa số nhân dân. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta đã khẳng định: “Trong điều kiện nước ta không có sự cần thiết khách quan để lập nên cơ chế đa nguyên, đa đảng đối lập. Thừa nhận đa đảng đối lập có nghĩa là tạo điều kiện cho sự ngóc đầu dậy ngay tức khắc và một cách hợp pháp các lực lượng phản động, phục thù trong nước và từ nước ngoài trở về hoạt động chống Tổ quốc, chống nhân dân, chống chế độ...”¹. Do đó, chúng ta không thể chấp nhận kiểu dân chủ thiếu tập trung, vô chính phủ, thiếu kỷ cương, kỷ luật, dẫn đến tình trạng mất ổn định, lại càng không thể chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Bởi vì, trong điều kiện thực tiễn của nước ta, sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam - một đảng lãnh đạo toàn tâm, toàn ý vẫn mang lại một nền dân chủ chân chính, đích thực cho đông đảo quần chúng nhân dân - mới đảm bảo nền dân chủ mà nhân dân ta đã hy sinh xương máu qua bao thế hệ để đạt được trong suốt 90 năm hình thành và phát triển của Đảng. Tính nhất nguyên về chính trị và sự lãnh đạo duy nhất của một đảng - Đảng Cộng sản Việt Nam - đã tạo ra sức mạnh đoàn kết dân tộc, phát huy sức sáng tạo của quần chúng nhân dân trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

Thực tiễn đất nước hiện nay, trong quá trình xây dựng Đảng và cả trong xây dựng đất nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Một mặt, dưới tác động của mặt trái kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; mặt khác, công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng chưa thực sự hiệu quả ở một số tổ chức cơ sở Đảng đã tác động đến cán bộ, đảng viên. Không ít các cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng đã vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, gây mất đoàn kết nội bộ, nhiều nơi dân chủ còn mang tính hình thức, độc đoán, gia trưởng, thiếu dân chủ trong quá trình lãnh đạo và điều hành vẫn còn ở một số tổ chức cơ sở Đảng. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta đã khẳng định: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, giáo điều, bảo thủ, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức còn diễn ra nghiêm trọng”². Bên cạnh đó, trong Đảng còn có tình trạng nể nang, ngại va chạm, ngại đấu tranh với cái sai, đoàn kết theo kiểu hình thức,... Thực tế cho thấy, không ít chủ trương, nghị quyết của ban thường vụ, cấp ủy đã không được bàn bạc, thảo luận thấu đáo ở mọi khía cạnh, nên khi ban hành và đi vào cuộc sống hoặc chưa phát huy tác dụng và mang lại hiệu quả như mong muốn, hoặc đã bị “nhóm lợi ích” chi phối dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Đây là những biểu hiện suy thoái nghiêm trọng về đạo đức, lối sống mà Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII của Đảng ta đã chỉ ra. Vì vậy, phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện dân chủ trong Đảng, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên,... Hơn lúc nào hết, chúng ta cần phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong quá trình xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay.

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần đưa nước ta thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển. Thành công của công cuộc đổi mới đất nước nhờ vào công lao to lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam với những đường lối chính sách đúng đắn, sáng tạo, kịp thời. Đảng phải luôn tự chỉnh đốn, tự đổi mới và tăng cường công tác xây dựng Đảng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.125-126.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.48.

nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển của đất nước. Công tác xây dựng Đảng phải được tiến hành một cách thường xuyên, lâu dài nhằm góp phần củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, trong đó, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức xây dựng Đảng có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của Đảng. Với lịch sử 90 năm của mình, với bản lĩnh chính trị của một Đảng cách mạng chân chính, Đảng ta luôn bản lĩnh vượt qua mọi khó khăn, thử thách tiếp tục dẫn dắt con thuyền cách mạng Việt Nam đi đến bến bờ thắng lợi, phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng cách mạng đã đề ra.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG CHO THANH NIÊN HIỆN NAY

*HVCH Hoàng Thị Ánh Toàn **

Ngày 03 tháng 02 năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã đánh dấu bước nhảy vọt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, kể từ thời điểm lịch sử này, dân tộc Việt Nam đã có một bộ tham mưu vĩ đại, đứng đầu là Lãnh tụ Hồ Chí Minh, để soi đường dẫn lối cho cách mạng Việt Nam, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, dân tộc Việt Nam đã giành được độc lập, tự do, Tổ quốc thống nhất, nhân dân ấm no, hạnh phúc, Việt Nam sánh vai với các cường quốc trên toàn thế giới. Vinh quang và thành tựu của dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh là vô cùng vĩ đại trong hành trình lịch sử 90 năm qua.

Để có được những thành quả vẻ vang của dân tộc Việt Nam trong lịch sử, ngay từ khởi đầu, Đảng ta đã chú ý đào tạo, giáo dục rèn luyện cán bộ, đảng viên phải nâng cao đạo đức cách mạng, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì Tổ quốc, vì nhân dân. Đạo đức cách mạng của người cán bộ, đảng viên, trở thành động lực để thúc đẩy con người cách mạng sẵn sàng hy sinh vì nhân dân và đất nước.

Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, thời đại của sự hội nhập quốc tế và nền kinh tế tri thức, thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thì vấn đề giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ thanh niên hiện nay, để họ phát huy vai trò xung kích của thế hệ trẻ, tiếp bước truyền thống vinh quang của các thế hệ đi trước, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, lại càng được đề cao, là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp “trồng người” của Đảng và Bác Hồ. Chính vì vậy, để chuẩn bị cho việc thành lập Đảng, cũng như khi Đảng đã ra đời, Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã không ngừng mở các lớp bồi dưỡng về lý luận, để nhằm nâng cao bản lĩnh chính trị, nhận thức lý luận về chủ nghĩa Mác - Lênin, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, làm cơ sở cho việc hoàn thành mọi nhiệm vụ của Đảng. Tất yếu trong thời đại ngày nay, đối với tầng lớp thanh niên, lại càng cần phải rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cách mạng theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo Đảng ta, đã nói về vai trò của đạo đức cách mạng: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”¹.

Như vậy, đạo đức cách mạng là yêu cầu trước hết cần phải có của người cách mạng, dù trong giai đoạn lịch sử nào, đấu tranh giành độc lập dân tộc hay xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Thanh niên Việt Nam là tầng lớp xung kích trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng thanh niên có tài và đức, có lý tưởng cách mạng, một

* Trường THPT Phạm Văn Đồng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.252-253.

lòng trung thành với Đảng và nhân dân, luôn luôn đi đầu trong mọi hoạt động cách mạng, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Hơn ai hết, Bác Hồ là người luôn luôn quan tâm đến thanh niên và yêu cầu Đảng phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, đào tạo thanh niên trở thành lực lượng “vừa hồng, vừa chuyên” trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Là người luôn thay mặt Đảng và Nhà nước để thăm hỏi, chăm sóc và giáo dục thanh niên, Hồ Chí Minh đã yêu cầu: “Nhiệm vụ của thanh niên không phải là đòi hỏi nước nhà đã cho mình những gì, mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà... Thanh niên cần phải có tinh thần và gan dạ sáng tạo, cần phải có chí khí hăng hái và tinh thần tiến lên, vượt mọi khó khăn, gian khổ để tiến mãi không ngừng. Cần phải trung thành, thật thà, chính trực”¹. Đó cũng chính là mục tiêu, lý tưởng sống cao đẹp của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Đảng Cộng sản Việt Nam, trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, đã đề ra mục tiêu, yêu cầu của sự nghiệp xây dựng con người trong thời kỳ mới: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế... Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tạo điều kiện để xây dựng con người Việt Nam đẹp về nhân cách, đạo đức, tâm hồn; cao về trí tuệ, năng lực, kỹ năng sáng tạo; khỏe về thể chất; nâng cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật; phát huy tốt vai trò chủ thể sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội đều phải đề cao nhân tố văn hóa, con người”².

Đó là định hướng chiến lược của Đảng ta nhằm mục tiêu phát triển văn hóa, phát triển con người, với nội hàm là chuẩn mực đạo đức cách mạng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong thời kỳ chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường, với ưu điểm nâng cao hiệu quả của các thành phần kinh tế, thúc đẩy nền sản xuất xã hội, tạo động lực kinh tế để phát triển xã hội ngày càng cao hơn, thì cũng làm nảy sinh những hạn chế trong nền kinh tế thị trường đó. Vì mục tiêu lợi ích kinh tế, mà một bộ phận không nhỏ những cán bộ, đảng viên tha hóa, biến chất, chạy theo đồng tiền bằng mọi giá, bất chấp đạo lý, bất chấp luật pháp, tham nhũng, lợi ích nhóm, làm hại đến nhân dân, đất nước. Chính trong điều kiện như thế, thì vấn đề giáo dục đạo đức, phẩm chất cách mạng cho thế hệ thanh niên hiện nay lại càng cần thiết và tất yếu, để thế hệ trẻ có thể tiếp nối xứng đáng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Những yêu cầu về đạo đức cách mạng đặt ra cho thế hệ thanh niên hiện nay, đó là giáo dục con người phát triển toàn diện về nhân cách.

Người thanh niên phát triển toàn diện về nhân cách chính là sự phát triển tất cả các mặt, các thuộc tính bản chất của con người theo định hướng giá trị đạo đức cách mạng của Đảng và Bác Hồ trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Trước hết, phải định hướng mục tiêu lý tưởng cách mạng cho thanh niên là vì Tổ quốc, vì nhân dân, vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đề cao giá trị lợi ích cộng đồng, tập thể và xã hội trong sự hài hòa với lợi ích cá nhân, có ý thức và hành vi đúng về mối quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi trong quá trình phát triển cá nhân và phát triển xã hội.

¹ Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, NXB Lao động, Hà Nội, 2005, tr.82-83.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.29.

Xây dựng và phát triển nhân cách toàn diện về đạo đức, trí tuệ, sức khỏe, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển con người và xã hội ngày càng cao, có khả năng tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; có đủ điều kiện và bản lĩnh để tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế ngày càng cao; có năng lực về tri thức và khoa học công nghệ để làm chủ nền kinh tế tri thức và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Chủ nghĩa nhân đạo, lòng nhân ái, thương yêu con người, có tinh thần hợp tác để làm việc và chung sống. Tôn trọng pháp luật; hài hòa trong lối sống cá nhân và cộng đồng, xã hội,... Những định hướng giá trị đạo đức cách mạng trong giai đoạn hiện nay của thanh niên, lẽ tất nhiên, phải được đặt trong điều kiện xã hội mới, thời đại mới, để xây dựng và phát triển cho phù hợp.

Từ thời kỳ đầu của quá trình cách mạng Việt Nam, mặc dù bận nhiều công việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn quan tâm đến công tác giáo dục đạo đức cho thanh niên. Năm 1955, khi đến thăm Trường Đại học Nhân dân, Bác Hồ đã căn dặn rằng: “Những điều nên chống: thanh niên cần phải chống tâm lý tự tư tự lợi, chỉ lo lợi ích riêng và sinh hoạt riêng của mình. Chống tâm lý ham sung sướng và tránh khó nhọc. Chống thói xem khinh lao động, nhất là lao động chân tay. Chống lười biếng, xa xỉ. Chống cách sinh hoạt ủy mị. Chống kiêu ngạo, giả dối, khoe khoang”¹. Lời dạy của Người như một sự dự báo trước những căn bệnh về đạo đức, lối sống mà thanh niên trong giai đoạn hiện nay có thể phải đối mặt, dẫn đến nguy cơ tha hóa về nhân cách.

Chuẩn mực đạo đức cách mạng mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn đề cao và giáo dục cán bộ, đảng viên, giáo dục thanh niên là hệ thống giá trị đạo đức toàn diện, phải được rèn luyện trong thực tiễn cuộc sống để hình thành nên. Đạo đức cách mạng không phải ngẫu nhiên tồn tại và phát triển trong mỗi con người, mà là một quá trình lâu dài, gắn với đời sống đấu tranh cách mạng để xây dựng nên, như “ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”. Với cách nói giản dị, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra năm đức tính để giáo dục con người phát triển toàn diện, đó là nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm. Theo Hồ Chí Minh: “Nhân là thật thà, thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Nghĩa là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy, không có việc gì phải giấu Đảng. Trí vì không có việc tư túi, nó làm mù quáng, cho nên đầu óc trong sạch, sáng suốt. Dũng là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm. Thấy khuyết điểm có gan sửa chữa. Cự khổ, khó khăn, có gan chịu đựng. Có gan chống lại những sự vinh hoa, phú quý, không chính đáng. Nếu cần thì có gan hy sinh cả tính mệnh cho Đảng, cho Tổ quốc, không bao giờ rụt rè, nhút nhát. Liêm là không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng. Không ham người tặng bốc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại”². Hồ Chí Minh là Lãnh tụ của Đảng và của dân tộc, cho nên những điều Người dạy về đạo đức cách mạng cũng chính là quan điểm của Đảng ta về giáo dục đạo đức cho con người, cho cán bộ, đảng viên và cho thanh niên, dù là trong quá khứ, hiện tại hay tương lai. Tư tưởng đạo đức đó là những điều giản dị, dễ hiểu, nhưng bất kỳ ai, trong hoàn cảnh nào, cũng có thể soi vào các lời dạy đó, như những phương châm hành động thường xuyên, có ý nghĩa lớn lao, để định hướng nhận thức và hành động đúng đắn dẫn cho mỗi cá nhân con người, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Quan tâm đến vấn đề bồi dưỡng, giáo dục con người, giáo dục thế hệ thanh niên, giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ tương lai, trở thành nhiệm vụ chiến lược của

¹ *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, NXB Lao động, Hà Nội, 2005, tr.83.

² *Một số bài nói và viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.98-99.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thế hệ thanh niên là tương lai của đất nước; giữ gìn và phát triển sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc, đưa Tổ quốc Việt Nam ngày càng thịnh vượng, phồn vinh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là trách nhiệm của thanh niên. Vì vậy, bất kỳ trong giai đoạn lịch sử nào, Đảng ta và Bác Hồ cũng hết sức coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, giáo dục thanh niên, đặc biệt là giáo dục phẩm chất, đạo đức cách mạng. Bác Hồ đã dạy rằng: “Trời có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Đất có bốn phương: đông, tây, nam, bắc. Người có bốn đức: cần, kiệm, liêm, chính. Thiếu một mùa thì không thành trời. Thiếu một phương thì không thành đất. Thiếu một đức thì không thành người”¹. Cần, kiệm, liêm, chính chính là bốn yếu tố cơ bản nhất hình thành nên đạo đức cách mạng của mỗi con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sự nghiệp của Đảng ta trong lịch sử vinh quang 90 năm đã qua thật vô cùng vĩ đại. Sự nghiệp vẻ vang của Đảng kết tinh trong thành tựu giành độc lập dân tộc, xây dựng Tổ quốc phồn vinh, vững bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp vinh quang của Đảng biểu hiện trong vai trò lãnh đạo toàn thể dân tộc Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đưa đất nước Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ, vững chắc, hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế, khoa học, công nghệ và văn hóa nhân loại. Đó là những bước nhảy vọt lịch sử của dân tộc Việt Nam, nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh.

Suy đến cùng, mọi thành tựu vĩ đại đều là kết quả của hoạt động con người tạo nên. Vì vậy, quan tâm đến sự phát triển con người, giáo dục, đào tạo con người phát triển toàn diện, đặc biệt là giáo dục, đào tạo thế hệ thanh niên, trở thành quốc sách hàng đầu, thành nhiệm vụ chiến lược của Đảng ta. Bác Hồ đã nêu lên một tư tưởng minh triết của muôn đời: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”². Đảng Cộng sản Việt Nam, tại Đại hội toàn quốc lần thứ XII, đã khẳng định: “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”³.

Đó chính là quan điểm chiến lược của Đảng về vấn đề xây dựng và phát triển nhân tố con người, giáo dục, đào tạo con người, nhất là tầng lớp thanh niên, trở thành nguồn lực con người “vừa hồng, vừa chuyên”, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.312.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.9, tr.222.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.219.

QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*ThS Đỗ Lâm Hoàng Trang**

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là công hiến quý giá nhất của Hồ Chí Minh cho cách mạng Việt Nam. Đó cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh, xuyên suốt đường lối và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Sinh thời, người luôn khẳng định: “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Đó là mục tiêu chiến đấu, là nguồn sức mạnh làm nên chiến thắng của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do, vì sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Nhưng “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do thì nền độc lập đó cũng chẳng có nghĩa lý gì”¹. “Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”². Muốn có hạnh phúc, tự do thì độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Trong bản *Di chúc* để lại trước khi mất, trăn trở lớn nhất của Bác vẫn là đem lại hạnh phúc cho mọi người, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Người viết: “Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”³.

Thực hiện theo *Di chúc* của Bác, toàn Đảng, toàn dân ta đã và vẫn đang kiên định đi theo con đường chủ nghĩa xã hội. Con đường mà Bác đã dành cả cuộc đời để dẫn dắt dân tộc Việt Nam đến bến bờ hạnh phúc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, chủ nghĩa xã hội không phải là những gì cao siêu, huyền bí. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội hết sức cụ thể, giản dị, dễ hiểu: “CNXH trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát khỏi nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc. CNXH là giải phóng nhân dân lao động khỏi nghèo nàn lạc hậu”⁴. Người khẳng định xã hội xã hội chủ nghĩa là “một xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội bình đẳng, nghĩa là ai cũng phải lao động và có quyền lao động, ai làm nhiều thì hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít, không làm không hưởng”⁵. Đối với điều kiện, đặc điểm của Việt Nam, một nước nông nghiệp lạc hậu, có xuất phát điểm thấp, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thì mục tiêu ban đầu của chủ nghĩa xã hội phải đặt ra một cách thiết thực: “Làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người giàu thì giàu thêm. Người nào cũng biết chữ. Người nào cũng biết đoàn kết, yêu nước”⁶. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, xã hội xã hội chủ nghĩa

* *Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.4, tr.56.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, t.4, tr.152.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.12, tr.512.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.10, tr.312-313.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t.9, tr.23.

⁶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.5, tr.62.

luôn là sự thống nhất biện chứng của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Người nói: “xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội”¹. Cụ thể hơn, Bác cho rằng chủ nghĩa xã hội phải “có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến”. Còn về chính trị, xã hội xã hội chủ nghĩa là do nhân dân làm chủ, bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân, quyền hành và lực lượng đều ở mọi người dân, mọi cán bộ, công chức nhà nước đều là công bộc của dân.

Tuy nhiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ ra rằng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội không hoàn toàn bằng phẳng, mà có vô vàn khó khăn, phức tạp cần phải vượt qua. Nghiên cứu về những điều kiện đảm bảo cách mạng thành công, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta, điều quan trọng nhất, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết phải có Đảng. Cách mạng có Đảng lãnh đạo mới vượt qua được phong ba bão táp; phải xây dựng và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp cách mạng, của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đảng phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Do vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm tới công tác xây dựng Đảng; yêu cầu Đảng phải nâng cao bản lĩnh chính trị, tư tưởng, trí tuệ, vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội vào hoàn cảnh thực tiễn nước ta; phải thường xuyên xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức chính trị, tư tưởng và đạo đức; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, giữ gìn đoàn kết thống nhất trong; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên để mỗi cán bộ, đảng viên phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

2. Sự đổi mới tư duy lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên (02/1930) của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng đã xác định rõ mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam là “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”². Kể từ đó đến nay, qua 90 năm, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Với đường lối gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội, Đảng đã lãnh đạo toàn dân tạo nên những chiến công hiển hách: thực hiện thắng lợi cuộc Cách mạng tháng tám năm 1945, mang lại độc lập tự do cho dân tộc; thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và đế quốc Mỹ (1954 - 1975), thực hiện thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau năm 1975, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam đứng trước những tác động phức tạp của tình hình thế giới và trong nước: căng thẳng trong quan hệ Việt Nam - Campuchia và Việt Nam - Trung Quốc đã gây ra hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam (1978) và biên giới phía Bắc (1979); chiến lược bao vây cấm vận do Mỹ phát động đã làm nghiêm trọng thêm tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam; sự trì trệ, khủng hoảng về mô hình phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu; sự phát triển nhanh chóng dựa trên tiến bộ khoa học - công nghệ của các nước tư bản phương Tây tạo ra những thách thức mới với chủ nghĩa xã hội. Do đứng trước những khó khăn, thách thức lớn, phải giải quyết những vấn đề chưa có tiền lệ, nên trong quá trình lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã vấp phải những

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr.591.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.2.

sai lầm chủ quan duy ý chí. Nhưng với tinh thần tự phê bình sâu sắc, Đảng đã dũng cảm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện.

Đại hội VI (12/1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở đầu thời kỳ đổi mới ở nước ta. Đây thực sự là một bước ngoặt đối với Đảng và đối với dân tộc ta không những về mặt nhận thức lý luận mà còn về hoạt động thực tiễn trên con đường đi tới chủ nghĩa xã hội.

Ngay khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta đã xem đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu. Nghị quyết 01/TW của Bộ Chính trị về công tác lý luận và tư tưởng trong tình hình mới đã làm rõ thái độ, quan điểm và phương pháp của Đảng đối với việc nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn đổi mới. Hiện nay, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội đang phải trải qua nhiều thử thách, phải tự chứng minh được chân lý của mình trước nhiều nghịch lý: chủ nghĩa tư bản sẽ diệt vong nhưng tiềm lực phát triển của chủ nghĩa tư bản vẫn còn rất mạnh và hiện đang có khả năng tạm thời làm dịu những mâu thuẫn để duy trì sự tồn tại của nó; chủ nghĩa xã hội sẽ thắng lợi hoàn toàn nhưng đang trải qua khủng hoảng, khó khăn. Mặc dù vậy, giữa hai con đường phát triển: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, con đường mà Đảng và nhân dân ta lựa chọn vẫn là chủ nghĩa xã hội - một chủ nghĩa xã hội thông qua cải cách, đổi mới để phát triển.

Hơn 30 năm đổi mới với những kết quả và thành tựu to lớn về nhiều mặt đã xác định tính đúng đắn của đường lối đổi mới do Đảng phát động. Đó cũng là thực tiễn cho thấy sự trưởng thành về tư duy lý luận, về tư tưởng, trí tuệ, bản lĩnh chính trị của Đảng ta.

Đại hội VI đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của đất nước, bắt đầu sự đổi mới tư duy nhất là tư duy về kinh tế. Đại hội VI chứng kiến tinh thần tự phê phán của Đảng, dám chịu trách nhiệm về mình trước những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài trong chỉ đạo chiến lược. Đảng nhận trách nhiệm về tình trạng trì trệ, khủng hoảng nghiêm trọng của đất nước; rút ra nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm để quyết tâm sửa chữa sai lầm, đưa đất nước tiến lên trên con đường đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VII (năm 1991) với Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Đảng ta đã bắt đầu hình thành những nhận thức lý luận mới về chủ nghĩa xã hội, đã khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam, đã lần đầu tiên đề cập tới tư tưởng của Nhà nước pháp quyền.

Đại hội VIII (năm 1996), sau 10 năm đổi mới, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, mở ra thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghị quyết về xây dựng Đảng (Hội nghị TW 6 - lần 2) được Đảng ta coi là nhiệm vụ then chốt.

Đại hội IX (năm 2001), qua 15 năm đổi mới, thế và lực của cách mạng nước ta đã có sự phát triển mới, vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới có nhiều khởi sắc. Đại hội IX đã quyết định hai vấn đề quan trọng là *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* và *xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân do dân và vì dân*. Đó thực sự là một bước tiến mới trong tư duy lý luận.

Đại hội X (năm 2006) là đại hội đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, chú trọng đổi mới thể chế kinh tế thị trường, đẩy mạnh đổi mới hệ thống chính trị và đào tạo nhân lực chất lượng cao, chủ động hội nhập quốc tế.

Đại hội XI (năm 2011) nêu cao sức mạnh của toàn dân tộc, đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, đảm bảo cho Đảng làm tròn trọng trách lịch sử, đưa dân tộc vững bước trên con đường đi tới xã hội chủ nghĩa, thực hiện thành công chiến lược phát triển nhanh và bền vững.

Đại hội XII (năm 2016) đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước. Nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội không những cần có quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, mà còn cần tìm ra con đường cụ thể đi đến mục tiêu xã hội chủ nghĩa đúng quy luật phát triển, phù hợp với điều kiện lịch sử của dân tộc. Xác định con đường không rõ hoặc không phù hợp thì sẽ không tránh khỏi vấp vấp, thậm chí thất bại. Trong quá trình xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã phạm không ít sai lầm, khuyết điểm. Những sai lầm đó chứng tỏ chúng ta chưa nhận thức đầy đủ rằng: thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lịch sử tương đối dài, phải trải qua nhiều chặng đường; chúng ta đã quá chủ quan, nóng vội muốn bỏ qua những bước đi cần thiết, muốn xóa ngay những thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Hậu quả là nền kinh tế trì trệ, nhiều tiêu cực xã hội phát sinh; cuối cùng dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

Qua quá trình đổi mới, Đảng ta đã phân tích sâu sắc các sai lầm, khuyết điểm của mô hình cũ và xác định ngày càng rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là con đường đi đến mục tiêu xã hội chủ nghĩa với những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Về bản chất, đó là con đường của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng, phát triển sáng tạo trong tình hình mới.

Trên cơ sở tổng kết lý luận và thực tiễn qua hơn 30 năm đổi mới, có thể khẳng định một số vấn đề cơ bản sau:

Một là, do trình độ phát triển thấp về kinh tế - xã hội, chúng ta không thực hiện kiểu “quá độ trực tiếp” từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mà thực hiện kiểu “quá độ gián tiếp” từ xã hội tiền tư bản với nhiều nhân tố là tàn dư của xã hội thuộc địa (kiểu cũ và kiểu mới) lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một sự nghiệp khó khăn phức tạp, tất yếu phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ.

Hai là, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa xã hội là bỏ qua việc xác lập vai trò thống trị của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa; nhưng phải biết học tập, kế thừa những tinh hoa nhân loại tạo ra trong chủ nghĩa tư bản vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc kế thừa đó phải mang tính biện chứng, có chọn lọc, có phê phán, có cải tạo trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Ba là, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giải quyết đúng đắn vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế, phát huy tiềm năng và thế mạnh của mọi vùng, mọi thành phần kinh tế, mọi công dân; thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân lao động làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, bền vững dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH – NGƯỜI CHIẾN SĨ CỦA NIỀM TIN, SÁNG TẠO VÀ ĐỔI MỚI

*TS Đỗ Thị Thùy Trang**

1. Người chiến sĩ kiên cường, có niềm tin bất diệt vào tương lai

Trong thời chiến, đồng chí Nguyễn Văn Linh là người cộng sản kiên cường, bất khuất. Sinh ra trong cảnh nước mất, nhà tan, đồng chí đã sớm có tinh thần yêu nước và hăng hái tham gia vào phong trào giải phóng dân tộc từ tuổi thiếu niên. Hai lần bị cầm tù nơi Côn Đảo; mặc dù kẻ thù đã dùng mọi cực hình, đòn roi tra tấn nhưng đồng chí vẫn nêu cao khí phách anh hùng, kiên cường bất khuất, giữ vững khí tiết cách mạng; luôn xứng đáng là người con ưu tú của dân tộc, là một trong những học trò xuất sắc của chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đồng chí đã chiến đấu không ngại hy sinh gian khổ; được Đảng tin cậy, cử đến hoạt động ở những nơi phong trào cách mạng. Trong quá trình hoạt động cách mạng, đồng chí đảm nhiệm những cương vị công tác khác nhau, từ Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Bí thư Đặc khu ủy (1945) đến Bí thư Trung ương Cục miền Nam (1961). Cho dù ở bất kỳ cương vị nào, đồng chí không lúc nào xa rời quần chúng, đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và luôn tỏa sáng với những lý tưởng cao đẹp của người cộng sản; thể hiện một niềm tin bất diệt, một ý chí không thể khuất phục.

Trong thời bình, đồng chí Nguyễn Văn Linh là nhà lãnh đạo đầy nhiệt huyết, kiên định và sáng tạo. Với một trái tim nhiệt tình cống hiến và chứa đựng khát vọng, hoài bão lớn lao, ở các cương vị khác nhau như: Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (1976), Trưởng ban Cải tạo xã hội chủ nghĩa Trung ương (1976), Trưởng ban Dân vận Mặt trận Trung ương (1976), Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam (1976 - 1980),... đồng chí luôn trăn trở, tìm tòi các giải pháp đẩy mạnh công cuộc xây dựng thành phố theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện thực tiễn của thành phố đã quen với nền kinh tế thị trường. Đồng chí luôn khuyến khích sự tìm tòi, sáng tạo, dám “xé rào”; cổ vũ các đồng chí của mình mạnh dạn thay đổi cách nghĩ, cách làm,... Với tất cả những trải nghiệm trong cuộc đời của mình ở những cương vị công tác khác nhau đã đưa đồng chí lên vị trí cao nhất, quan trọng nhất và cũng là quyết định nhất vào thời điểm bước ngoặt của đất nước.

Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) - Đại hội mở đầu thời kỳ đổi mới đã gắn liền với tên tuổi của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh. Vào thời điểm quyết định vận mệnh sống còn của đất nước, đồng chí hiện lên như một chiến sĩ tiên phong đầy năng lực và tâm huyết; nhằm giải quyết nhiệm vụ mà lịch sử đã đặt ra là tìm đường, mở lối đi lên cho đất nước vừa ra khỏi chiến tranh với bọn bè khó khăn bên trong và bên ngoài. Những cống hiến của đồng chí đã giúp Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị quyết định xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện cơ chế mới, mở ra công cuộc đổi mới - một bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử cho cách mạng Việt Nam.

* *Trưởng Đại học Tài chính - Kế toán.*

Như vậy, có thể thấy, cuộc đời hoạt động cách mạng của Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh gắn liền với những chặng đường đầy cam go, gian khổ nhưng cũng rất hào hùng của Đảng và dân tộc ta. Đồng chí đã sống và chiến đấu; đã nêu cao tấm gương cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; noi gương Bác Hồ sống giản dị, hết lòng phục vụ nhân dân, được đồng bào, đồng chí yêu mến, kính trọng. Dù ở trong hoàn cảnh nào, đảm nhiệm trọng trách nào, khó khăn đến mấy, đồng chí đều hoàn thành xuất sắc và có những cống hiến to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của nước nhà. Điều đó thể hiện một niềm tin sắc son về lý tưởng cộng sản, về sự đúng đắn, tài tình của Đảng và sự toàn thắng của cách mạng,...

2. Người chiến sĩ tiên phong của sự sáng tạo và đổi mới

Trước khi đổi mới, nền kinh tế nước ta chìm sâu trong khủng hoảng, sản xuất trì trệ, các chỉ tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985) đều không đạt, nhiều lĩnh vực có mức tăng trưởng là số âm, lạm phát tăng vọt, đời sống của cán bộ, công chức và nhân dân vô cùng khó khăn. Bên cạnh việc xuất phát điểm của nền kinh tế quá thấp dẫn đến chúng ta thiếu thốn đủ thứ, từ lương thực đến nguyên liệu sản xuất trong thì vết thương chiến tranh còn quá sâu nặng, để lại nỗi đau dai dẳng và âm ỉ trong lòng của dân tộc.

Trong quan hệ đối ngoại, những diễn biến của tình hình thế giới cũng không kém phần căng thẳng và trở nên bất lợi cho nước ta. Hệ thống chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu lâm vào thoái trào và có nguy cơ bị sụp đổ. Do đó, chúng ta không còn nhận được sự viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa, việc trao đổi ngang giá cũng chững lại, thị trường xuất khẩu ngày càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch, phản động đã lợi dụng tình hình để vu cáo, xuyên tạc, nhằm thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”; ra sức bao vây, cấm vận và nước ta trên trường quốc tế.

Trong thời điểm cực kỳ khó khăn và đầy bất trắc đó, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã thể hiện vai trò của mình như người chiến sĩ tiên phong chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam ở những năm đầu của công cuộc đổi mới. Với tư duy chính trị hết sức nhạy bén và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn đã được tích lũy, tôi luyện trong suốt những tháng năm trường kỳ kháng chiến của dân tộc, cùng với sự nghiên cứu hết sức thấu đáo tình hình chính trị - xã hội trong nước, Tổng Bí thư đã nhận thấy “đổi mới thì sống, không đổi mới thì chết”. Chỉ trong một nhiệm kỳ làm Tổng Bí thư (1986 - 1991), đồng chí Nguyễn Văn Linh đã khởi xướng đổi mới, thực hiện đổi mới một cách đồng bộ và trọng tâm là đổi mới về kinh tế, xóa bỏ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp để xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những bước đi đầu tiên mà đồng chí thực hiện đã bước đầu đưa nền kinh tế nước nhà thoát ra khỏi sự khủng hoảng kéo dài.

Về đối ngoại, để giảm bớt căng thẳng trong khu vực, đặc biệt là các nước láng giềng, tạo dựng một không gian hòa bình, có lợi cho công cuộc đổi mới, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã cùng với Bộ Chính trị đã đưa ra Nghị quyết 13 (20/5/1988) nhằm điều chỉnh chính sách đối ngoại. Trong đó, có ba ưu tiên hàng đầu được lựa chọn để triển khai là: rút quân khỏi Campuchia, tái bình thường hóa quan hệ Việt - Trung và cải thiện, tiến tới bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Đây chính là nghị quyết mở đầu, đột phá trong quan hệ quốc tế để phá thế bao vây, cô lập Việt Nam trên trường quốc tế mà các thế lực thù địch tạo ra hòng làm suy yếu và cuối cùng tiêu diệt cách mạng nước ta.

Những quyết sách trên đã làm giảm áp lực chính trị - ngoại giao đối với Việt Nam khi chủ nghĩa xã hội trên thế giới khủng hoảng; tạo ra bước chuyển mới để thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Ở đây, đồng chí đã có vai trò quan trọng trong việc đưa con thuyền cách mạng Việt Nam tiến ra biển lớn, mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế.

Để tìm ra biện pháp hữu hiệu nhằm phát triển kinh tế, đồng chí đã kiên trì xuống cơ sở, gặp gỡ cán bộ và nhân dân, lắng nghe tâm tư nguyện vọng, thắc mắc của nhân dân, cùng cán bộ cơ sở bàn bạc tháo gỡ. Từ trải nghiệm của bản thân, với kinh nghiệm trong quản lý điều hành và qua khảo sát thực tế, đồng chí Nguyễn Văn Linh nhận thấy rằng một số chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế của ta đã lỗi thời, chậm sửa chữa, làm giảm sút nhiệt tình lao động của quần chúng, tạo khe hở để phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực, làm cho tình hình sản xuất bị sa sút, đình trệ. Do đó, đồng chí cho rằng, cần phải “trả về cho sản xuất sự vận hành đúng quy luật của nó”¹.

Theo đồng chí, muốn từng bước thoát ra khỏi khó khăn lúc này phải làm đồng bộ nhiều việc, tập trung sức đẩy mạnh ba chương trình kinh tế lớn, lấy sản xuất làm gốc; chấn chỉnh bộ máy tổ chức cho gọn nhẹ, bỏ bớt tầng nấc trung gian; chấn chỉnh khâu lưu thông - phân phối, cung ứng, dịch vụ; tích cực đấu tranh chống tiêu cực.

Với tinh thần “nói và làm” đúng như bút danh của mình, Tổng bí thư đã thực hiện khâu đột phá đầu tiên cho công cuộc đổi mới là vấn đề phân phối, lưu thông. Đồng chí đã khẳng định: “Giải quyết vấn đề phân phối, lưu thông có liên quan chặt chẽ với quá trình sản xuất, với tổng thể cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân... Làm được việc đó, chắc chắn sẽ là bước khởi đầu tốt đẹp, tạo đà chuyển biến mạnh mẽ cho những bước sau”. Muốn sản xuất “bung ra” thì các doanh nghiệp phải được giao quyền tự chủ, sản phẩm làm ra không chỉ Nhà nước bao tiêu mà còn được bán tự do trên thị trường theo giá bảo đảm kinh doanh, phải phá bỏ cơ chế quản lý quan liêu bao cấp. Đây là điều đồng chí Nguyễn Văn Linh luôn nhắc tới. Đồng chí luôn trăn trở làm thế nào để kinh tế quốc doanh vươn lên cạnh tranh được với các thành phần kinh tế khác, tiêu thụ được sản phẩm, làm ăn có lãi, giữ được vai trò chủ đạo. Vai trò chủ đạo phải thể hiện ở chỗ nắm vững sản phẩm then chốt của nền kinh tế, phải lấy giá cả, chất lượng hàng hóa, thái độ phục vụ, hiệu quả kinh tế,... để cạnh tranh và làm gương cho các thành phần kinh tế khác. Đồng chí cho rằng: “làm kinh tế thị trường mà không có thị trường là bết tắc”. Do đó, các cơ sở quốc doanh, trước hết là các giám đốc phải năng động, làm quen với thị trường, làm ra hàng hóa hợp thị hiếu người tiêu dùng, lấy chất lượng cao và giá thành hạ làm mục tiêu phấn đấu để tồn tại và phát triển. Đồng chí gợi ý việc mở rộng xí nghiệp cổ phần để huy động vốn và tạo điều kiện cho mọi công nhân có cơ hội tham gia quản lý, làm chủ nhà máy.

Trên cương vị Tổng Bí thư của Đảng, đồng chí một mặt ra sức tìm tòi để cụ thể hóa đường lối đổi mới của Đại hội lần thứ VI bằng những cơ chế, chính sách, bước đi, cách làm phù hợp đem lại hiệu quả thiết thực; mặt khác đã kịp thời đặt ra những nguyên tắc cơ bản để chỉ đạo sự nghiệp đổi mới nhằm giữ vững định hướng chính trị - xã hội cho toàn Đảng, toàn dân. Chỉ có như vậy, nền sản xuất hàng hóa mới phát triển; vừa cải tạo, vừa đẩy mạnh được sản xuất, vừa phát huy được sức mạnh của các thành phần kinh tế, góp phần vào việc ổn định cuộc sống của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị - xã hội.

¹ Nguyễn Văn Linh: *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.

Thấu suốt quan điểm lấy dân làm gốc trong quản lý kinh tế, phát huy quyền tự chủ của các cơ sở, bỏ bao cấp, đi vào hạch toán kinh doanh. Đa dạng hóa các thành phần kinh tế, trong đó coi trọng củng cố các cơ sở quốc doanh và kinh tế tập thể. Chú trọng tổ chức lại sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bảo đảm đời sống cho công nhân để tái sản xuất sức lao động, bớt cán bộ gián tiếp và chống các chi tiêu không hợp lý, bảo đảm “ba lợi ích”, mà “đầu ra” không đội giá thị trường. Bảo đảm giữ vững và phát triển sản xuất. Không để những cơ sở làm ăn có hiệu quả thiếu vốn, tìm cách huy động vốn trong nhân dân. Chính sách thuế và lãi suất ngân hàng cần hợp lý hơn để các đơn vị, cá nhân mạnh dạn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh. Kiên quyết chống buôn lậu, bảo vệ sản xuất trong nước. Tiết kiệm từng đồng ngoại tệ để nhập vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, không nên vì lợi ích địa phương, cục bộ mà làm hại đến nền kinh tế chung. Hạn chế nhập khẩu những sản phẩm cho tiêu dùng, ưu tiên nhập khẩu những thiết bị phục vụ sản xuất; mở rộng sản xuất những mặt hàng làm từ nguyên liệu trong nước; có chính sách khuyến khích những cơ sở và người làm hàng xuất khẩu; tăng những mặt hàng xuất khẩu đã qua chế biến; tăng cường liên kết, liên doanh giữa các cơ sở sản xuất, các địa phương khác nhau, các bên đều có lợi; tăng cường việc mua bán trực tiếp trên thị trường thế giới không qua trung gian; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong xuất nhập khẩu; hướng mở rộng thị trường ra ngoài nước...

Một điều hết sức quan trọng để nền kinh tế phát triển bền vững nhất thiết phải quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý trong đó có những cán bộ trực tiếp làm kinh tế, như: giám đốc công ty, xí nghiệp, phụ trách cơ sở sản xuất, cửa hàng,... cả về phẩm chất chính trị và năng lực công tác. Trong công tác tổ chức cán bộ, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh là người thấm nhuần sâu sắc những tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa đức và tài, phẩm chất và năng lực trong việc đánh giá và sử dụng cán bộ: “Trình độ trí tuệ dù quan trọng đến mấy cũng chỉ là một trong những điều cần có của một cán bộ. Chú ý rằng, phẩm chất cách mạng là yếu tố hết sức cơ bản... điều này nếu không có thì một cán bộ nào đó dù trí tuệ có cao đến đâu cũng không có ích gì cho cách mạng”¹.

Có thể thấy xuất phát từ điều kiện, tình hình thực tế, Đảng ta đã đi tới quyết định xây dựng nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế. Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã đề xướng và kiên trì thực hiện đổi mới có nguyên tắc - đổi mới nhưng luôn luôn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện nghiêm túc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Đồng chí đã khẳng định: “điều cốt yếu là phát huy được trí tuệ của tập thể, bổ sung cho nhau mặt mạnh, khắc phục mặt yếu, giữ vững nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách”². Nhờ vậy đã củng cố sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, toàn dân; chấn chỉnh được những biểu hiện dao động, chệch hướng, mất niềm tin, đem lại định hướng vững chắc cho sự nghiệp đổi mới không bị chệch hướng xã hội chủ nghĩa và đi tới thành công. Đổi mới ở Việt Nam giành thắng lợi là nhờ ngay từ đầu đã xác định rõ mục tiêu, nội dung, phương châm, tư tưởng chỉ đạo cốt lõi và nguyên tắc của đổi mới.

Bên cạnh đó, Tổng Bí thư xác định: “để tiến hành công cuộc đổi mới ở bất cứ lĩnh vực nào của đời sống xã hội, cần phải chuẩn bị trước về cơ sở lý luận. Sự khám

¹ Nguyễn Văn Linh: *Đổi mới để tiến lên*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1988, t.1.

² Nguyễn Mạnh Cầm: *Việc nhỏ, ý nghĩa lớn*. Trong cuốn: *Nguyễn Văn Linh, nhà lãnh đạo kiên định và sáng tạo*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

phá về lý luận phải là tiền đề và điều kiện cơ bản làm cơ sở cho sự đổi mới trong hoạt động thực tiễn”. Như vậy là lý luận luôn gắn với thực tiễn và từ tổng kết thực tiễn mà rút ra những kết luận mới bổ sung cho lý luận. Cùng đổi mới tư duy lý luận, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh chú ý đổi mới công tác cán bộ và thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng. Dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã tự phê bình và phê bình trước Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (3/1990) về việc lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội VI. Những sai phạm về nguyên tắc đổi mới, tuyên truyền quan điểm đa nguyên, đa Đảng, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và kỷ luật Đảng đã bị phê phán nghiêm khắc và xử lý kỷ luật. Để thực hiện được điều đó, ngay từ khi nhận trọng trách Tổng Bí thư, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã tập trung mọi cố gắng và nỗ lực của toàn Đảng vào việc thực hiện hai nhiệm vụ then chốt: nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Như vậy, những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đã từng bước được giải quyết, làm cho đời sống xã hội ngày càng được cải thiện. Bước đầu công cuộc đổi mới đã đưa đất nước thoát dần khỏi khủng hoảng, tạo đà phát triển và chuẩn bị cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3. Người chiến sĩ xung kích trên mặt trận báo chí, tuyên truyền

Trên cương vị lãnh đạo Đảng, Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã thấy trước mối nguy hại của chủ nghĩa quan liêu, lãng phí, tham nhũng. Do đó, đồng chí cũng ủng hộ việc mạnh tay nghiêm trị những tệ nạn trên. Không dừng lại trên lời nói, trong nhiệm kỳ của mình, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã giành nhiều thời gian về tận cơ sở, đến với dân. Dấu chân ông đã in trên khắp những nẻo đường đất nước; từ vùng Tây Bắc, Việt Bắc, giải đất miền Trung, Tây Nguyên đến những vùng đất mà ông đã từng lăn lộn trong những năm chống Mỹ. Chính những chuyến đi sâu và đi sát vào trong thực tế đó, đồng chí đã “mắt thấy, tai nghe” những hiện tượng hư hỏng, biến chất và thoái hóa của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chức và thấu hiểu được nỗi thống khổ của nhân dân cùng với những khát vọng của họ. Từ đó, đồng chí đã đề xuất với Bộ Chính trị ra nghị quyết về cuộc vận động làm trong sạch Đảng và bộ máy Nhà nước, làm lành mạnh hóa các quan hệ xã hội và thông qua đó mà từng bước đẩy lùi và hạn chế các hiện tượng tiêu cực.

Với tinh thần dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật như Đại hội VI đề ra, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã khởi xướng chuyên mục “nói và làm” trên báo chí. Ngày 25/5/1987, báo Nhân dân đăng bài đầu tiên “*Những việc cần làm ngay*” dưới ký tên N.V.L. Bài viết nêu rõ: “Thực hiện đổi mới, thì việc chống tiêu cực đã thành nhiệm vụ quan trọng dọn đường cho việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và các nghị quyết khác của Đảng nhằm đưa nước nhà khỏi cảnh khó khăn, đi đến ổn định tình hình mọi mặt, làm cho dân bớt khổ, ngày càng được hạnh phúc”. Theo ông, phong cách cần có của cán bộ, đảng viên trong công cuộc đổi mới là “phải gắn lời nói với việc làm, có nhiệt tình cách mạng cao thống nhất với tri thức khoa học vững chắc, dám nhìn thẳng vào sự thật, công khai hóa hoạt động, đi sâu đi sát thực tiễn,... biết giải quyết mọi công việc trên cơ sở phát huy quyền làm chủ và tính chủ động của nhân dân lao động”¹. Đó là nhiệm vụ cốt yếu của cán bộ, đảng viên. “*Những việc cần làm ngay*” chính là lời nhắc nhở, động viên mỗi người không được sao nhãng nhiệm vụ của mình. Bên cạnh đó, đồng chí đã đề cao vai trò làm nhiệm vụ tiên phong trong cuộc đấu tranh phê phán, đả kích sâu sắc những hiện tượng quan liêu, lãng phí, đặc biệt là tham nhũng

¹ Báo *Quân đội Nhân dân*, ngày 14/6/1990.

và xem đó là những phẩm chất quý giá cần phải có của các phóng viên. Trên báo Nhân dân ngày 24/6/1987, tác giả N.V.L viết: “Nhà báo phải có tâm lòng cương trực: yêu người làm đúng, làm tốt để ca ngợi; ghét kẻ làm xấu, làm sai, làm ác để lên án”. Cũng từ những bài báo ngắn gọn này đã dấy lên phong trào ủng hộ việc “nói đi đôi với làm” hay “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong dư luận xã hội, tạo bầu không khí tích cực và cởi mở trong nhân dân.

Ba năm rưỡi kể từ ngày đầu tiên xuất hiện trên báo chí (25/5/1987) đăng bài cuối cùng (28/9/1990), Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã viết 27 bài, tập trung phê phán các hành vi quan liêu, tham nhũng, hống hách, cửa quyền, ức hiếp quần chúng... của một số cán bộ có chức có quyền. Tóm lại, những bài báo ngắn của ông tuyên chiến với tất cả những căn bệnh kinh niên vốn có của cơ chế tập trung, bao cấp, cơ chế xin - cho được núp dưới chủ nghĩa nhân danh Đảng. Những bài báo về “Những việc cần làm ngay” của Tổng Bí thư được các phương tiện thông tin đại chúng hưởng ứng nên có sức lan tỏa nhanh chóng trong quần chúng nhân dân, thổi bùng thành một phong trào chống tiêu cực rộng lớn trên khắp cả nước, bởi lẽ, ông ý thức một cách sâu sắc rằng: “Một N.V.L hay vài N.V.L không thể biết hết mọi việc, nói hết mọi việc và làm hết mọi việc. Chỉ có sự nhất trí hành động của toàn Đảng, toàn dân mới có thể tạo nên chuyển biến thật sự cho đất nước”¹. Đồng chí đã nêu ra quan điểm “Báo chí đã nhiệt tình góp thêm những tiếng nói lành mạnh nhắc nhở mọi người: cần đưa ngay nhân tố mới lên, lần dần tiêu cực, nhưng đồng thời phải quyết liệt chống tiêu cực thì nhân tố mới mới thật sự có chỗ đứng, giống như nhổ sạch cỏ dại, diệt sâu rầy thì lúa mới mọc lên vậy”².

Trong những ngày đất nước còn bộn bề những khó khăn, gian khổ tưởng chừng như khó có thể vượt qua, “*Những việc cần làm ngay*” của tác giả N.V.L đã thôi thúc mỗi cán bộ đảng viên tự kiểm điểm, gọt dũa lại bản thân để xứng đáng hơn nữa với những trách nhiệm mà Đảng và nhà nước giao phó; chuyển nhận thức xã hội từ thói quen đánh bóng, tô hồng, sang chỉ ra sự thật, hạn chế; từ khen một chiều sang vừa biểu dương cái tốt, vừa phê phán kịp thời các biểu hiện tiêu cực, yếu kém để thiết lập một trật tự xã hội công bằng, nghiêm minh, tạo ra động lực phát triển kinh tế. Điều đó đã góp phần làm trong sạch Đảng, lấy lại niềm tin đã bị xói mòn trong nhân dân.

Như vậy, đồng chí chính là người nổ phát súng khai hỏa trên trận địa chống tiêu cực, một trận địa cam go hơn cả trận địa chống kẻ thù bằng xương bằng thịt mà chúng ta vừa trải qua. Hành động quả cảm của Tổng Bí thư đã được Đảng ghi nhận: “Đồng bào, đồng chí còn nhớ *Những việc cần làm ngay* trên báo *Nhân dân* vào năm đầu thời kỳ đổi mới, tạo ra luồng sinh khí mới trong xã hội: dân chủ, công khai, nói thẳng, nói thật, lời nói đi đôi với việc làm, góp phần đấu tranh chống tiêu cực, làm trong sạch các cơ quan Đảng, Nhà nước”³.

“*Những việc cần làm ngay*” mà đồng chí Tổng Bí thư đưa ra có giá trị hết sức thiết thực. Bởi trước giai đoạn đổi mới, quan liêu và bao cấp không chỉ tồn tại trong nền kinh tế - xã hội mà tồn tại cả trong suy nghĩ của con người, tạo ra tư tưởng giáo điều, bảo thủ và trì trệ. Một bộ phận cán bộ đã sẵn sàng đổi mới về tư duy, về lề lối, tác phong làm việc; nhưng bộ phận khác bị lợi ích chi phối nên bảo thủ vẫn tồn tại. Trong thời điểm đó, những bài viết của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với bút danh

¹ N.V.L: *Những việc cần làm ngay*, Báo *Nhân dân*, ngày 25/6/1987.

² N.V.L: *Những việc cần làm ngay*, Báo *Nhân dân*, ngày 10/7/1987.

³ Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Lê Khả Phiêu đọc tại lễ truy điệu đồng chí Nguyễn Văn Linh ngày 29/4/1998.

N.V.L có ý nghĩa như tiếng nói chung của dư luận, của nhân dân phản ánh hơi thở của cuộc sống một cách chân thật nhất, chứ không phải dựa trên tư cách người lãnh đạo cao nhất của Đảng để phán quyết thực tiễn. Những bài viết đó đã thể hiện tính công khai, dân chủ, minh bạch; có tác dụng định hướng quan trọng cho bước đầu đổi mới. Bước đầu sự nghiệp đổi mới, tâm lý của nhân dân vẫn còn mơ hồ về quá trình này, nhất là khi xuất hiện những biến đổi lớn của thế giới, đặc biệt là hệ thống chủ nghĩa xã hội đã đi vào suy thoái. Sự băn khoăn, lo lắng về tiền đồ, vận mệnh quốc gia là nỗi lo chính đáng của nhân dân. Những vướng mắc, những hiện tượng tiêu cực được nhân dân phát hiện trong xã hội đã được giải quyết rất ráo, từ đó củng cố niềm tin trong nhân dân về sự nghiệp đổi mới. Đặc biệt, những bài báo ấy đã chứng minh một điều rất quan trọng là Đảng, Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến cuộc sống nhân dân, đặt lợi ích nhân dân, lợi ích dân tộc lên trên hết. Từ đó giúp nhân dân ta kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trọn cuộc đời gắn bó với sự nghiệp cách mạng, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã đem hết trí tuệ, sức lực để cống hiến cho Đảng và nhân dân, luôn luôn trau dồi kiến thức và lắng nghe ý kiến đồng bào, đồng chí, quan tâm tổng kết thực tiễn để làm sáng tỏ và góp phần xây dựng các quan điểm, đường lối của Đảng. Một trong những đóng góp quan trọng, để lại dấu ấn đậm nét trong sự nghiệp cách mạng nước ta, đó chính là các quan điểm chỉ đạo về đường lối đổi mới, tạo nên bước ngoặt của nền kinh tế Việt Nam. Đã hơn 30 năm trôi qua, tư tưởng của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh; đặc biệt là những bài học về việc dám nhìn thẳng vào sự thật, công tâm, công khai, dân chủ, đấu tranh vì lợi ích của đất nước, của nhân dân và vì sự tiến bộ của xã hội vẫn còn vẹn nguyên tính thời sự. Trong tình hình đất nước còn gặp nhiều khó khăn nhất định, những vấn đề cấp bách trong xây dựng Đảng cũng đã được đặt ra thì việc noi theo gương Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh là điều hết sức cần thiết, giúp chúng ta rút ra được những giá trị và bài học to lớn trong giai đoạn hiện nay.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUÁN TRIỆT TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

*ThS Hồ Thị Thanh Trúc**

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong học thuyết chuyên chính vô sản, C. Mác và Ph. Ăngghen chưa sử dụng thuật ngữ nhà nước pháp quyền. Nhưng những tư tưởng cốt lõi về nhà nước pháp quyền lại được các nhà kinh điển đề cập sâu sắc trong các chủ trương xây dựng nhà nước kiểu mới, chế độ dân chủ mới, chế độ dân chủ vô sản. Đó là chủ trương xây dựng nhà nước hợp hiến, hợp pháp; là nhà nước dân chủ cao nhất, triệt để nhất, dân chủ “do nhân dân tự quy định”; là bước chuyển từ xã hội “thần dân” sang xã hội “công dân”, từ “nhân dân của nhà nước” sang “nhà nước của nhân dân”. Đó là chế độ dân chủ xuất phát từ con người và pháp luật cũng vì con người. Đây chính là nhà nước đảm bảo cho “tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”. Nhà nước đó xây dựng và phát triển một xã hội có khả năng tạo ra những điều kiện cơ bản để “giải phóng cá nhân” theo phương châm “xã hội sẽ không thể giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng mỗi cá nhân riêng biệt”.

Ở Việt Nam, tư tưởng nhà nước pháp quyền cũng đã được thể hiện rất đậm nét ở Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi Người lãnh đạo nhân dân ta xây dựng nhà nước cách mạng. Người đã sớm thấy được tầm quan trọng của Hiến pháp và pháp luật trong quản lý xã hội nên trong “Bản yêu sách” gửi đến hội nghị Vecxay (1919), Người đã yêu cầu: “Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách làm cho người bản xứ cũng được hưởng những bảo đảm về mặt pháp luật như người châu Âu; xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam; thay thế chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”¹. Trong “Việt Nam yêu cầu ca” (1922), Người viết: “Hai xin pháp luật sửa sang; Người Tây, người Việt hai phương cùng đồng;... Bảy xin hiến pháp ban hành; Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”². Quan điểm của Người là phải xây dựng một nhà nước hợp pháp, hợp hiến; hoạt động quản lý nhà nước bằng hiến pháp, pháp luật và chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống.

Ngoài ra, tư tưởng nhà nước pháp quyền của Người còn thể hiện trong quyết tâm xây dựng nhà nước hợp hiến, hợp pháp ngay trong tình thế cách mạng đang “nghìn cân treo sợi tóc” giai đoạn lịch sử 1945 - 1946. Chỉ một ngày sau khi đọc “Tuyên ngôn độc lập”, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ (03/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ lâm thời xác lập nền tảng dân chủ và pháp quyền cho chế độ nhà nước cách mạng, đó là tổ chức “Tổng tuyển cử” và xây dựng “Hiến pháp dân chủ”. Người nói: “Trước đây chúng ta bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân

* Trường Đại học Tài chính - Marketing.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.1, tr.435-436.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.1, tr.438.

dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống,...”¹.

Sau này, tuy không được đề cập đến trong Hiến pháp, cũng như trong các kỳ Đại hội Đảng trong một thời gian dài nhưng xây dựng nhà nước pháp quyền vẫn diễn ra ở nước ta và là một xu thế chung cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Tính tất yếu lịch sử của việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam bắt nguồn từ chính lịch sử xây dựng và phát triển của nhà nước ta. Ngay từ khi thành lập và trong quá trình phát triển, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã và luôn là một nhà nước hợp hiến, hợp pháp. Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở các quy định của Hiến pháp và pháp luật và luôn vận hành trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Các đạo luật tổ chức Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các đạo luật về chính quyền địa phương được xây dựng trên cơ sở các Hiến pháp các năm 1946, 1959, 1980, 1992 và năm 2013. Những lần Hiến pháp được sửa đổi và thông qua là những bước củng cố cơ sở pháp luật cho tổ chức và hoạt động của bản thân các cơ quan nhà nước. Vì vậy, có thể nói, quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là một quá trình lịch sử được bắt đầu ngay từ Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và Hiến pháp năm 1946.

Cho đến nay, tính tất yếu khách quan của việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam xuất phát từ định hướng xã hội chủ nghĩa mà mục tiêu cơ bản là xây dựng một chế độ xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Chúng ta ý thức sâu sắc rằng, để xây dựng được một chế độ xã hội có tính mục tiêu như vậy, công cụ, phương tiện cơ bản chỉ có thể là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tính tất yếu khách quan ấy còn xuất phát từ đặc điểm của thời đại với xu thế toàn cầu hóa. Nhu cầu hội nhập quốc tế đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách nhà nước, cải cách pháp luật, bảo đảm cho nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực để giải quyết có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hành dân chủ, củng cố độc lập, tự chủ và hội nhập vững chắc vào đời sống quốc tế.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Quán triệt quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng một nhà nước hợp hiến, hợp pháp và dựa trên tính tất yếu khách quan về nhà nước pháp quyền, cùng với việc đẩy mạnh thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước với chủ trương đổi mới kinh tế là trọng tâm, từng bước đổi mới hệ thống chính trị để hội nhập khu vực và quốc tế. Trên tinh thần đó, tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994), lần đầu tiên Đảng chính thức sử dụng thuật ngữ nhà nước pháp quyền: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa”².

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.4, tr.8.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.312.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) cũng xác định tám phương hướng cơ bản trong đó có phương hướng về “xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”¹. Trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, cũng tiếp tục khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”².

Gần đây nhất, trong Văn kiện Đại hội XII (2016), Đảng tiếp tục chủ trương: “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”, để thực hiện chủ trương này Đại hội xác định: “Xây dựng nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị” và “Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”³.

Như vậy, việc thừa nhận và khẳng định nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử và là sự nhìn nhận tiến bộ, một bước đi đột phá trong đổi mới tư duy chính trị của Đảng, một bước ngoặt quan trọng trong đổi mới hệ thống chính trị nói chung và đổi mới bộ máy nhà nước ở Việt Nam nói riêng. Một thời gian dài trước đổi mới do những định kiến sai lầm Việt Nam đã đồng nhất một cách máy móc nhà nước pháp quyền với nhà nước tư sản, cho đến lần sửa đổi năm 2001 của Hiến pháp năm 1992, Việt Nam đã thừa nhận xây dựng nhà nước pháp quyền là một nguyên tắc hiến định trong việc xây dựng và kiện toàn bộ máy nhà nước.

Kinh qua thực tiễn hơn 30 năm đổi mới, Đảng đã từng bước làm rõ và thông suốt khái niệm nhà nước pháp quyền, khẳng định nhà nước pháp quyền không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản mà là sản phẩm trí tuệ, là tinh hoa của nền văn minh nhân loại. Điều này đã được ghi nhận và ngày càng được hoàn thiện hơn dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Để quán triệt và vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vấn đề trước tiên và quan trọng là phải hiểu một cách thấu đáo khái niệm, bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền trước hết cần khẳng định không phải là một kiểu nhà nước, một chế độ nhà nước mà là một cách thức tổ chức, phân công quyền lực nhà nước. Nhà nước pháp quyền được nhìn nhận như một cách thức tổ chức nền dân chủ, cách thức tổ chức nhà nước và xã hội trên nền tảng dân chủ. Tuy không phải là một kiểu nhà nước được xác định theo lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, nhưng nhà nước pháp quyền không thể xuất hiện trong một hình thái kinh tế - xã hội phi dân chủ. Điều này có nghĩa là nhà nước pháp quyền gắn liền với một nền dân chủ và không thể có một nhà nước pháp quyền phi dân chủ. Đặc trưng của nhà nước pháp quyền là đề cao tính “thượng tôn pháp luật”⁴. Đặc trưng này xuất hiện trong sơ kỳ của học thuyết về pháp quyền, Plato đã từng khẳng định pháp luật phải là ông chủ của chính quyền để ngăn ngừa sự xuất hiện của những kẻ chuyên quyền. Tương tự, Aristotle cho rằng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.736.

² *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr.8.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.175.

⁴ Thượng tôn pháp luật là pháp luật ở vị trí tối thượng, không ai đứng ngoài cũng như đứng trên pháp luật.

pháp luật cần phải được xem như là sự kiềm chế đối với các pháp quan để hạn chế sự tùy tiện trong quá trình đưa ra các phán quyết.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần phân biệt rõ giữa *pháp quyền* và *pháp trị*¹. Pháp trị là cai trị xã hội bằng pháp luật, còn *pháp quyền* là một bậc phát triển cao hơn của pháp trị, pháp luật đó phải đứng trên tất cả không ai ở ngoài pháp luật, có pháp luật chưa chắc đã có pháp quyền. Theo chúng tôi, để có được nhà nước pháp quyền phải hội đủ những điều kiện sau: (i) có pháp luật hoàn thiện, theo kịp với nhịp độ phát triển kinh tế xã hội; (ii) có một nền dân chủ thật sự (người dân hiểu biết, sử dụng, thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình); (iii) pháp luật được tuyệt đối tôn trọng và mọi người đều phải tuân theo, không ai đứng ngoài pháp luật, đứng trên pháp luật.

Trên cơ sở tính tất yếu khách quan của nhà nước pháp quyền thì nhà nước pháp quyền không phải là của riêng xã hội tư bản chủ nghĩa mà là thành tựu của nền văn minh nhân loại, vấn đề là nghiên cứu và vận dụng các học thuyết và tư tưởng pháp quyền vào chế độ xã hội chủ nghĩa nói chung và nhà nước ta nói riêng như thế nào.

Trước đây, khi các quốc gia trong hệ thống xã hội chủ nghĩa bước vào cải tổ, cải cách, đổi mới, một số nhà lý luận, chính trị gia xã hội chủ nghĩa đã đề xuất xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền. Đề xuất này đã làm nảy sinh những ý kiến chỉ trích, phản ứng từ không ít người. Người thì đồng nhất nhà nước pháp quyền với nhà nước tư sản và cho rằng, xây dựng nhà nước pháp quyền là từ bỏ chủ nghĩa xã hội. Có ý kiến cho rằng việc xây dựng nhà nước pháp quyền là thừa nhận thuyết tam quyền phân lập mà quyền lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa là thống nhất, không phân chia, do vậy xây dựng nhà nước pháp quyền trong chế độ xã hội chủ nghĩa là không phù hợp,... Vậy, nhìn nhận như thế nào là đúng về bản chất của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa? Tác giả đồng tình với quan điểm của GS.TS Nguyễn Duy Quý, khi phủ nhận quan điểm xem nhà nước pháp quyền như một kiểu nhà nước có ý nghĩa nhận thức luận quan trọng trong việc nhìn nhận đúng bản chất của nhà nước pháp quyền, thể hiện ở các khía cạnh sau:

(i) Chỉ từ khi xuất hiện dân chủ tư sản, mới có cơ hội và điều kiện để xuất hiện nhà nước pháp quyền. Do vậy, trên thực tế, nhà nước pháp quyền tư sản đang được tuyên bố xây dựng ở hầu hết các quốc gia tư bản phát triển và đang phát triển.

(ii) Nhà nước pháp quyền, với tính chất là cách thức tổ chức và vận hành của một chế độ nhà nước và xã hội, không những được xây dựng ở chế độ tư bản mà còn được xây dựng ở chế độ xã hội chủ nghĩa. Như vậy, trong nhận thức lý luận cũng như trong thực tiễn, có nhà nước pháp quyền tư sản và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

(iii) Ngoài các giá trị phổ biến, nhà nước pháp quyền còn bao hàm các giá trị đặc thù. Tính đặc thù của nhà nước pháp quyền được xác định bởi nhiều yếu tố. Các yếu tố này, về thực chất, là rất đa dạng, phong phú và phức tạp, được xác định bởi các điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, tâm lý, xã hội và môi trường địa lý của mỗi dân tộc. Chúng không chỉ tạo ra các đặc sắc, tính riêng biệt của mỗi dân tộc trong quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển mà còn quyết định mức độ tiếp thu và dung nạp các giá trị phổ biến của nhà nước pháp quyền. Việc thừa nhận tính đặc thù của nhà nước pháp quyền có ý nghĩa nhận thức luận quan trọng. Với ý nghĩa này, nhà nước pháp quyền là một phạm trù vừa mang tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù; vừa là giá trị chung của nhân loại, vừa là giá trị riêng của mỗi dân tộc, quốc gia. Do vậy, không thể

¹ Pháp trị tiêu biểu là tư tưởng của Hàn Phi Tử (280 - 233 TCN) vào cuối thời Chiến Quốc - Trung Quốc.

có một nhà nước pháp quyền như một mô hình chung, thống nhất cho mọi quốc gia, dân tộc. Mỗi quốc gia, dân tộc, tùy thuộc vào các đặc điểm lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội và trình độ phát triển mà xây dựng cho mình một mô hình nhà nước pháp quyền thích hợp.

Về cơ bản, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những điểm khác biệt so với nhà nước pháp quyền tư sản ở những điểm sau:

Một là, cơ sở kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường không phủ nhận các quy luật khách quan của thị trường, mà là cơ sở để xác định sự khác nhau giữa kinh tế thị trường trong chủ nghĩa tư bản và kinh tế thị trường trong chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tuy không loại bỏ được sự phân tầng xã hội theo hướng phân hóa giàu nghèo nhưng có khả năng xử lý tốt hơn mối quan hệ giữa tầng trưởng kinh tế với tiên bộ và công bằng xã hội. Những mâu thuẫn xã hội phát sinh trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường do được điều tiết thông qua pháp luật, chính sách và các công cụ khác của nhà nước nên ít có nguy cơ trở thành các mâu thuẫn đối kháng và tạo ra các xung đột có tính chất chia rẽ xã hội. Đây là một trong những điều kiện để bảo đảm ổn định chính trị, đoàn kết các lực lượng xã hội vì các mục tiêu chung của sự phát triển. Do vậy, đặc tính của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa tạo ra sự khác biệt giữa nhà nước pháp quyền tư sản và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời tạo ra nét đặc trưng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hai là, cơ sở chính trị của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là chế độ dân chủ nhất nguyên. Chế độ dân chủ nhất nguyên là điều kiện cơ bản để tạo ra một đời sống dân chủ có tính thống nhất cao, một hệ thống chính trị thống nhất và là một đòi hỏi có tính nội tại của chế độ nhà nước và chế độ xã hội trong các điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do vậy, sự nhất nguyên chính trị phải luôn là thuộc tính của nhà nước xã hội chủ nghĩa - một nhà nước đòi hỏi tính thống nhất và tính tổ chức cao trong tổ chức cũng như trong hoạt động của mọi cấu trúc nhà nước để có thể đạt được các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Tính nhất nguyên chính trị được thể hiện trong việc khẳng định vai trò lãnh đạo của một đảng duy nhất cầm quyền ở Việt Nam. Bản chất của một nền dân chủ không lệ thuộc vào chế độ đa đảng hay chế độ một đảng, mà lệ thuộc vào chỗ đảng cầm quyền đại diện cho lợi ích của ai, sử dụng quyền lực nhà nước vào những mục đích gì trên thực tế. Vì vậy, điều kiện để xây dựng nhà nước pháp quyền không thể là chế độ đa đảng hay chế độ một đảng và không thể coi đó là căn cứ để đánh giá tính chất và trình độ của một nền dân chủ. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản – đảng duy nhất cầm quyền đối với đời sống xã hội và đời sống nhà nước không những không trái với bản chất nhà nước pháp quyền nói chung mà còn là điều kiện có ý nghĩa tiên quyết đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở Việt Nam.

Ba là, cơ sở xã hội của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Với khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhà nước pháp quyền có được cơ sở xã hội rộng lớn và khả năng to lớn trong việc tập hợp, tổ chức các tầng lớp nhân dân thực hành và phát huy dân chủ.

Tính nhất nguyên chính trị và sự lãnh đạo của một đảng duy nhất cầm quyền tạo ra khả năng đồng thuận xã hội, tăng cường khả năng hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các giai tầng, các cộng đồng dân cư và các dân tộc. Nhờ vậy, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có được sự ủng hộ rộng rãi từ phía xã hội, nguồn sức mạnh từ sự đoàn kết toàn dân, phát huy được sức sáng tạo của các tầng lớp dân cư trong việc thực hành và phát huy dân chủ.

3. Đảng lãnh đạo tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới

Với những quan điểm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như trình bày ở trên, cũng như tầm quan trọng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong xây dựng và bảo vệ đất nước trong bối cảnh hiện nay, trước hết là thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới hướng tới mục tiêu “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại”, tại Đại hội XII (2016) Đảng đã xác định phương hướng, nhiệm vụ về đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới là:

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị.

Trong tổ chức và hoạt động của nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn. Xây dựng nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

- Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng các đòi hỏi của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường.

Trong những năm tới, đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội.

Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền. Đồng thời, quy định rõ hơn cơ chế phối hợp trong việc thực hiện và kiểm soát các quyền ở các cấp chính quyền. Tiếp tục phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

- Hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao, nhất là đối với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực của đất nước.

Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, bảo đảm cơ cấu và tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng đại biểu, tăng số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách một cách hợp lý.

Hoàn thiện cơ chế để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan dân cử, nhất là hoạt động lập pháp của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, cơ chế giám sát, đánh giá đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn. Tăng cường hơn nữa sự gắn kết giữa giám sát của Quốc hội với kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của nhân dân.

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Chính phủ, xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo hướng xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế hành chính dân chủ - pháp quyền, quy định trách nhiệm và cơ chế giải trình của các cơ quan nhà nước; giảm mạnh, bãi bỏ những thủ tục hành chính gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Đề cao đạo đức công vụ, trách nhiệm xã hội, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo và thực thi công vụ của cán bộ, công chức; đẩy nhanh việc áp dụng chính phủ điện tử.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Phân định rành mạch thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp. Cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc hiến định về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và hoạt động xét xử.

Tổ chức tòa án theo thẩm quyền xét xử; bảo đảm nguyên tắc độc lập, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, của đương sự. Tiếp tục xã hội hóa một số hoạt động tư pháp và hỗ trợ tư pháp có đủ điều kiện.

Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án; tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra.

Kiện toàn tổ chức cơ quan điều tra, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan điều tra.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của luật sư, hỗ trợ tư pháp.

Về chính quyền địa phương: Trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính quốc gia, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của chính quyền địa

phương gắn kết hữu cơ với đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp. Hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo luật định.

- Chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

Đảng tập trung lãnh đạo về đường lối, chủ trương, xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn, cơ chế, chính sách về cán bộ, công chức. Đẩy mạnh dân chủ hóa công tác cán bộ, quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của mỗi tổ chức, mỗi cấp trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới. Thực hiện thí điểm dân trực tiếp bầu một số chức danh ở cơ sở và ở cấp huyện; mở rộng đối tượng thi tuyển chức danh cán bộ quản lý. Hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi công vụ; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đối với cán bộ, công chức theo hướng khuyến khích cán bộ, công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ; lấy bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, hiệu quả thực thi nhiệm vụ để đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ. Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút, trọng dụng nhân tài.

Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền; thực hành tiết kiệm trong các cơ quan nhà nước và trong đội ngũ cán bộ, công chức.

Tóm lại, vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam đã được Hồ Chí Minh đề cập từ rất sớm (1919). Tuy nhiên, trong Hiến pháp, cũng như trong các kỳ đại hội Đảng, một thời gian dài chúng ta đã không đề cập đến vấn đề này, song xây dựng nhà nước pháp quyền vẫn diễn ra ở nước ta và là một xu thế chung cho tất cả các quốc gia trên thế giới. Tính tất yếu lịch sử của việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam bắt nguồn từ chính lịch sử xây dựng và phát triển của nhà nước ta. Ngay từ khi thành lập và trong quá trình phát triển, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã và luôn là một nhà nước hợp hiến, hợp pháp. Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở các quy định của Hiến pháp và pháp luật và luôn vận hành trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Mặt khác, trong bối cảnh hiện nay, xuất phát từ xu thế toàn cầu hóa và nhu cầu hội nhập quốc tế đòi hỏi Việt Nam phải không ngừng đẩy mạnh cải cách nhà nước, cải cách pháp luật, bảo đảm cho nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực để giải quyết có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hành dân chủ, củng cố độc lập, tự chủ và hội nhập vững chắc vào đời sống quốc tế.

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

*ThS Đỗ Hoàng Tuấn **

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo dân tộc ta tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam nhằm mục tiêu đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện được các mục tiêu đó, việc đảm bảo an ninh, trật tự ở miền Bắc và công tác an ninh miền Nam có vai trò rất quan trọng.

Sau Hiệp định Geneve, chúng ta tiếp quản miền Bắc song phải đối mặt với tình hình chính trị, xã hội phức tạp: Hệ quả từ một số sai lầm trong cải cách ruộng đất; địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào Công giáo di cư vào Nam; hoạt động phi, gián điệp, biệt kích ở một số tỉnh miền núi; vấn đề “Nhân văn - Giai phẩm”,... Ở miền Nam, Mỹ - Diệm ra sức xây dựng lực lượng quân đội, thành lập các cơ quan tình báo, mật thám, cảnh sát đặc biệt để điều tra, bắt bớ, giam cầm, tra tấn những người kháng chiến cũ để tiêu diệt phong trào cách mạng. Bối cảnh lịch sử đó đòi hỏi phải tăng cường trấn áp tội phạm, đề cao “bảo mật phòng gian” ở miền Bắc đồng thời với việc đẩy mạnh xây dựng lực lượng an ninh, điệp báo cho chiến trường miền Nam. Đây là các yêu cầu cấp bách của thực tiễn nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nòng cốt đảm bảo an ninh, trật tự; là nền tảng của việc tổ chức và củng cố lực lượng Công an nhân dân (CAND) sau này.

1. Đảng lãnh đạo xây dựng lực lượng Công an nhân dân thời chiến

Công an nhân dân là lực lượng chuyên chính của Đảng, hình thành ngay từ những ngày đầu lập quốc và trưởng thành trong chiến tranh cách mạng. Ngay khi mới ra đời, CAND đã lập công lớn bằng “Chuyên án số 7 phố Ôn Như Hầu” tháng 7/1946, góp phần giữ vững chính quyền cách mạng còn non trẻ trong tình thế nước nhà như “nghìn cân treo sợi tóc”¹. Việc khẳng định địa vị lãnh đạo của Đảng đối với CAND và củng cố bản chất cách mạng của CAND luôn được các lãnh tụ của Đảng quan tâm. Tại Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 10 (tháng 01/1956), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nhân dân ta có hai lực lượng. Một là quân đội, để đánh giặc ngoại xâm, để bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn hòa bình. Một lực lượng nữa là công an, để chống kẻ địch trong nước, chống bọn phá hoại. Có lúc chiến tranh, có lúc hòa bình. Lúc chiến tranh thì quân đội đánh giặc, lúc hòa bình thì tập luyện. Còn công an thì phải đánh địch thường xuyên, lúc chiến tranh có việc, lúc hòa bình lại càng nhiều việc”². Đồng chí Lê Duẩn, tại Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 13 (năm 1959), đã lần đầu tiên đề xướng bản chất và tiêu chuẩn của lực lượng CAND: “Công an là khí cụ rất sắc bén, là trụ cột của Đảng, Đảng giao cho Công an nhiệm vụ bảo vệ Đảng. Công an phải thấy Đảng giao

* *Trường Đại học An ninh Nhân dân.*

¹ Dẫn theo Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tài liệu tập huấn giảng dạy Lý luận chính trị năm 2019, Hà Nội, tr.66.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, t.10, tr.258.

vận mệnh của Đảng cho mình. Do vậy, Đảng lựa chọn Công an trong những người trung thành nhất với Đảng, những người chỉ biết sống chết với Đảng, chỉ biết còn Đảng thì còn mình”¹.

Ở miền Nam, trong những lớp tập huấn cấp tốc cho cán bộ chủ chốt Nam Bộ, đồng chí Phạm Hùng - Bí thư Trung ương Cục², đã chỉ đạo các địa phương không ngừng củng cố, xây dựng lực lượng An ninh miền với quan điểm: “Công an là công cụ của Đảng, do Đảng xây dựng và rèn luyện, lãnh đạo toàn diện. Nhiệm vụ chính trị của Công an là bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng và bảo vệ nhân dân”³. Trong điều kiện chiến tranh, Đảng xác định việc nắm chắc lực lượng CAND và xây dựng lực lượng CAND như một công cụ bạo lực cách mạng là nhiệm vụ chính trị quan trọng. Tuy nhiên, cần hiểu rằng vai trò của CAND không chỉ được xem là một “vũ khí”, mà đồng thời là “trụ cột”, là lực lượng quan trọng của Đảng, có trách nhiệm tham mưu cho Đảng lãnh đạo công cuộc bảo vệ an ninh Tổ quốc. Các văn kiện chỉ đạo cuộc đấu tranh phản cách mạng luôn xác định: “ngành Công an phải là nòng cốt giúp cấp ủy trong công tác này”⁴. Với tinh thần đó, Đảng đã luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao nhằm tăng cường sức mạnh cả về tổ chức và lực lượng của CAND nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự.

Trong hoàn cảnh cả nước chiến tranh, tất cả cho tiền tuyến, CAND đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, thể hiện rõ vai trò nòng cốt, xung kích trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự của đất nước. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu, do hoàn cảnh, điều kiện cụ thể lúc đó, cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với CAND chưa hoàn thiện ngay. Các hoạt động lãnh đạo Công an của Đảng chủ yếu thể hiện thông qua các nội dung chỉ đạo về đảm bảo an ninh, trật tự chứ chưa xuất hiện những nghị quyết chuyên đề, quy định riêng về Đảng lãnh đạo CAND hay tổ chức đảng trong Công an nhân dân.

Ngày 5/5/1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 10-CT/TW về sự lãnh đạo của Đảng với CAND. Bản chỉ thị đã đánh giá: “Từ ngày thành lập chính quyền đến nay Đảng ta chưa đặt vấn đề Công an nhân dân đúng với sự quan trọng của nó nên trong sự lãnh đạo có khuyết điểm”⁵. Từ sự đánh giá đúng đắn, nghiêm túc đó, ở các thời kỳ sau, Đảng đã từng bước hoàn thiện lý luận về Đảng lãnh đạo Công an; củng cố, xây dựng bộ máy tổ chức Đảng trong CAND từng bước khoa học, chặt chẽ hơn. Ngày 30/10/1956, Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 13-NQ/TW, thành lập Đảng đoàn Bộ Công an; tiếp đó, ngày 03/3/1959, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 100/TTg về thống nhất các đơn vị Bộ đội Quốc phòng, Công an biên phòng, Cảnh sát vũ trang thành lực lượng Công an nhân dân vũ trang. Ngày 20/01/1962, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 40-NQ/TW về vấn đề củng cố và tăng cường lực lượng Công an, khẳng định: “Lực lượng Công an là một trong những công cụ chuyên chính dân chủ nhân dân quan trọng, là một vũ khí sắc bén của Đảng và của Nhà nước trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa ở nước ta”, “Tăng cường lực lượng Công an thành một công cụ chuyên chính tuyệt đối trung thành với Đảng, có liên hệ mật thiết với quần chúng, thành một lực lượng chiến

¹ Bộ Công an: *60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945 - 2005)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.54.

² Sau này là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

³ Hoàng Trang (Chủ biên) - Chương trình viết tiểu sử các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước: *Phạm Hùng - Tiểu sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.104.

⁴ Ban Bí thư: *Chỉ thị số 66-CT/TW ngày 11/9/1963 của Ban Bí thư về việc tiến hành khẩn trương các công tác để sẵn sàng đập tan âm mưu của Mỹ - Diệm tung gián điệp, biệt kích ra phá hoại miền Bắc nước ta*, Hà Nội, 1963.

⁵ Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân: *Giáo trình Xây dựng Đảng*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.253.

đấu võng mạnh, có tính chất vũ trang, có tổ chức chặt chẽ, thông thạo về nghiệp vụ và có trình độ khoa học, kỹ thuật. Toàn Đảng phải nắm chắc lực lượng Công an và phải coi việc tăng cường lực lượng Công an là một nhiệm vụ chính trị quan trọng”¹. Với những nội dung này, Nghị quyết 40-NQ/TW có vai trò quan trọng về xây dựng lực lượng CAND, được Bộ Công an đánh giá là “quyết định cơ bản của Đảng về việc thành lập lực lượng CAND”².

2. Kết quả và sự khẳng định bản chất của lực lượng Công an nhân dân trong chiến tranh cách mạng

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo, bồi dưỡng của Đảng, lực lượng CAND đã nhanh chóng kiện toàn tổ chức, phát triển lực lượng, khẳng định vai trò không thể thay thế trong công cuộc bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần quan trọng trong thắng lợi của chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Ở miền Bắc, từ năm 1954 đến năm 1965, CAND đã đấu tranh, khám phá hàng chục chuyên án gián điệp, đẩy đuổi căn bản số gián điệp dưới dạng kẹt lại, bắt gần 100 tên, khai quật 7 kho vũ khí bí mật với hàng ngàn khẩu súng, máy truyền tin,... Giai đoạn 1961 - 1975, bằng nhiều biện pháp nghiệp vụ, CAND đã triển khai đồng bộ các mặt công tác, thực hiện hoàn hảo chiến thuật “trò chơi nghiệp vụ” đánh bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh phá hoại bằng gián điệp, gián điệp biệt kích của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. CAND đã bắt, đánh đuổi 75 toán biệt kích xâm nhập đường biển, 135 toán biệt kích xâm nhập qua biên giới Việt - Lào; tiêu diệt 103 toán gián điệp biệt kích với 1015 tên xâm nhập bằng đường không, thu hàng trăm tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh.

Ở miền Nam, CAND đã tổ chức tuyên truyền, giáo dục quần chúng cảnh giác trước âm mưu “tình báo nhân dân” của địch; liên tục phát động phong trào “bảo mật phòng gian”, vận động quần chúng đấu tranh làm thất bại các chiến dịch tình báo “Phụng Hoàng”, “Hải Yến”, “Thiên Nga”, “Chiêu hồi” của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. Trong tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 và chiến dịch giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, CAND đã huy động hàng vạn phương tiện phục vụ chiến dịch, vận động quần chúng nổi dậy, hàng nghìn cơ sở làm nhiệm vụ dẫn đường và đi đầu trong công tác nắm tình hình địch, tham gia tiến công, bức hàng, chiếm lĩnh những mục tiêu trọng yếu như Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Tổng nha Cảnh sát,...; kịp thời truy bắt những tên ác ôn chạy trốn, góp phần cùng quần dân ta làm nên Đại thắng mùa xuân năm 1975 lịch sử.

3. Một số nhận xét

Sự lãnh đạo của Đảng về xây dựng lực lượng CAND trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) có những nét nổi bật sau:

Thứ nhất, quan điểm của Đảng về xây dựng lực lượng CAND được hình thành trong chiến tranh, đáp ứng nhu cầu bảo vệ an ninh, trật tự trong hoàn cảnh cả nước kháng chiến chống Mỹ

Quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng lực lượng CAND luôn gắn chặt với hai nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ cách mạng xã hội chủ nghĩa và phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Dù là lãnh đạo việc tổ chức hay công tác chiến đấu của CAND,

¹ Bộ Chính trị: *Nghị quyết số 40-NQ/TW ngày 20/01/1962 về vấn đề củng cố và tăng cường lực lượng công an*, Hà Nội, 1962.

² Bộ Công an: *65 năm Công an nhân dân Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2010, tr.157.

Đảng luôn đảm bảo sứ mệnh của CAND là trấn áp tội phạm phục vụ xây dựng, bảo vệ miền Bắc và chi viện, tăng cường lực lượng an ninh miền Nam.

Hoàn cảnh lịch sử đó là hình thành tư duy xây dựng CAND theo mô hình quân đội, xác định địa vị của CAND như một lực lượng vũ trang đầy đủ. Quan điểm này đáp ứng yêu cầu thực tiễn của chiến tranh cách mạng và ngày nay vẫn ảnh hưởng sâu sắc đến quan điểm xây dựng CAND Việt Nam là lực lượng vũ trang “chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”.

Thứ hai, công tác công an thời chiến đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu và góp phần từng bước định hình lý luận khoa học công an

Trong thực tiễn xây dựng lực lượng và chiến đấu chống giặc ngoại xâm lẫn nội xâm, công tác công an đã đúc rút nhiều bài học kinh nghiệm: Đối với gián điệp phải “trình sát nội tuyến, tính toán lâu dài”, với gián điệp biệt kích thì “giữ dưới đất là chính, giữ bên trong là chính”, với các tổ chức phản động phải “bóp chết từ trong trứng”, với công tác chuyên án, điều tra xét hỏi phải luôn tính toán cả ba yêu cầu chính trị, pháp luật, nghiệp vụ,... Công tác công an hình thành và trưởng thành trong bão táp cách mạng đã nhân mạnh phương châm “chủ động phòng ngừa và tiến công địch”, cùng với những bài học đúc kết từ thực tiễn đã từng bước trở thành “mực thước” của khoa học công an sau này.

Thứ ba, cùng với sự phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, lực lượng Công an miền Bắc và An ninh miền Nam được xây dựng ngày càng lớn mạnh, hình thành các kinh nghiệm chiến đấu đặc thù của từng địa phương

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng CAND miền Bắc và An ninh miền Nam đã hoàn thành thắng lợi sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Kết quả đó là nhờ sự vận dụng sáng tạo đường lối bảo vệ an ninh, trật tự của Đảng trong hoàn cảnh nước nhà tạm thời bị chia cắt, mỗi miền có một nhiệm vụ cách mạng khác nhau.

Do bối cảnh lịch sử, việc lực lượng CAND hai miền Nam, Bắc hình thành các đặc điểm, truyền thống có tính chất địa phương là phù hợp với thực tiễn chiến đấu; góp phần giúp lý luận của công tác Công an ngày càng toàn diện. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hiện nay chúng ta đã có điều kiện thống nhất lực lượng CAND trong cả nước không chỉ về tổ chức và lực lượng, mà cả về tư tưởng, lý luận. Đây là tiền đề để xây dựng CAND thực sự trở thành lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh Tổ quốc trong hoàn cảnh đất nước đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 90 NĂM HOẠT ĐỘNG LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG VIỆT NAM

*ThS Ngô Quang Ty**

Đảng Cộng sản Việt Nam do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập đã trải qua 90 năm hoạt động. Với khoảng thời gian gần một thế kỷ, Đảng đã vượt qua biết bao song gió, bị nhiều thế lực chống phá từ mọi phía. Nhưng Đảng vẫn vững vàng trong sự nghiệp cách mạng, lãnh đạo nhân dân ta vượt qua thời kỳ hoạt động bí mật (1930 - 1935), thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), tiến vào cao trào cách mạng giải phóng dân tộc (1939 - 1945), giành thắng lợi và lập chính quyền cách mạng nhân dân trong Cách mạng Tháng Tám 1945, tiếp đó là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước, ròng rã hơn 30 năm để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và đang tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở thời kỳ đổi mới.

1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tháng 6 năm 1911, người thanh niên yêu nước Việt Nam Nguyễn Tất Thành (trong quá trình hoạt động, Người còn mang tên Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh) ra đi tìm đường cứu nước với mục đích đi xem dân tình thế giới, trên cơ sở đó mà tìm một con đường cứu nước theo kiểu mới cho dân tộc Việt Nam. Người ra đi để trả lời câu hỏi mà dân tộc Việt Nam lúc ấy đang đặt ra là đánh đuổi thực dân bằng con đường nào thì thành công? Người ra đi chẳng phải thay mặt cho một tổ chức, một đoàn thể nào, mà chỉ với tư cách của một người dân mất nước đi tìm con đường đúng để giành lại đất nước. Hành trang của Người lên đường chẳng có gì ngoài bầu máu nóng sôi sục trong trái tim và khối óc của Người.

Cuộc hành trình cứu nước của Người đã đi đến gần 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin không phải là tiếp thu kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, mà là tiếp thu cái tinh túy của chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam. Cuối năm 1924 từ phương Tây Người trở về phương Đông mà điểm dừng chân đầu tiên là Quảng Châu (Trung Quốc) để mở lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam tương lai. Cuối năm 1929, tại Việt Nam xuất hiện 3 tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập ngày 17 tháng 6 năm 1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội); An Nam Cộng sản Đảng được thành lập vào tháng 11 năm 1929; và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn vào tháng 01 năm 1930.

Nguyễn Ái Quốc lúc này đang hoạt động ở Thái Lan, Người đã nắm rõ tình hình các tổ chức cộng sản trong nước. Người cho rằng trong một nước, không thể có nhiều tổ chức cộng sản, vì nhiều tổ chức cộng sản sẽ gây ra sự chia rẽ, trong khi đó, Đảng muốn trở thành lực lượng hùng hậu thì phải đoàn kết thống nhất. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải thống nhất ba tổ chức cộng sản đó lại.

Với danh nghĩa là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đứng ra tổ chức Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản ở trong nước lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc).

* *Trường Đại học Văn Hiến Thành phố Hồ Chí Minh.*

Hội nghị thành lập Đảng đã nhất trí đặt tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam; thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, bao gồm: Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Cương lĩnh xác định cách mạng Việt Nam là cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi đến xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình vận động cách mạng, khái niệm cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng đã được mở rộng ra thành cách mạng dân tộc dân chủ, cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cuộc cách mạng này thực hiện nhiệm vụ chiến lược là đánh đổ đế quốc và phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập. Lực lượng của cách mạng được xác định lúc ban đầu là công nhân và nông dân. Về sau được mở rộng ra bao gồm công nhân, nông dân, trí thức và nhân dân lao động. Chính phủ của cách mạng là chính phủ công - nông - binh. Sau này là chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quân đội của cách mạng được xác định ngay từ đầu là quân đội công nông. Vấn đề có tính chất bao trùm của sự nghiệp cách mạng là của quần chúng nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Cho đến nay, đường lối và hình thức tổ chức này, về cơ bản, vẫn được giữ vững.

2. Sứ mệnh lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam

Với đường lối chính trị đúng đắn, ngay từ khi ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam đã chiến thắng các đảng phái khác và nhanh chóng bước lên vũ đài chính trị, đứng vững vị trí lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Khi Đảng mới ra đời, tình hình hết sức căng thẳng. Cuộc truy lùng những người cộng sản, người cách mạng, người yêu nước của thực dân pháp và bọn phong kiến tay sai diễn ra khắp Bắc - Trung - Nam. Trong hoàn cảnh nghiệt ngã đó, nhưng các đảng viên của Đảng quyết xông lên lãnh đạo cách mạng Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ dân tộc (chống đế quốc) và dân chủ (chống phong kiến), giành độc lập cho Tổ quốc.

Giai đoạn 1930 - 1935

Hội nghị Trung ương lần thứ nhất của Đảng tại Hương Cảng - Trung Quốc do đồng chí Trần Phú chủ trì đã thông qua Luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú soạn thảo. Luận cương cũng xác định chủ trương làm “cách mạng tư sản dân quyền là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”¹.

Trong những năm 1930 - 1931, Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến sôi nổi, với đỉnh cao là phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Tuy nhiên phong trào đã bị đế quốc, phong kiến đàn áp. Từ cuối 1931, cách mạng lâm vào thoái trào, nhiều cán bộ của Đảng bị bắt, cơ quan đầu não của Đảng không còn. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, những người cộng sản vẫn kiên cường đấu tranh giữ vững lý tưởng của Đảng, ra sức hoạt động khôi phục phong trào cách mạng và tổ chức Đảng. Đại hội Đảng lần thứ I tại Ma Cao (Trung quốc) tháng 3 năm 1935, là sự kiện lịch sử quan trọng đánh dấu thắng lợi căn bản của cuộc đấu tranh giữ gìn và khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương đến cơ sở.

Giai đoạn 1936 - 1940

Chủ trương mới của Đảng mà trọng tâm là phát động và lãnh đạo cuộc đấu tranh vận động dân chủ, đề cao mục tiêu “Tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình”, tạm gác khẩu hiệu “Độc lập dân tộc và người cày có ruộng”. Hội nghị Trung ương tháng 3/1938,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.2, tr.93.

quyết định mở rộng Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương. Đảng đã lôi kéo được các đảng phái khác cùng nhau tham gia đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ như Việt Nam Quốc dân Đảng. Đảng đã tăng cường đoàn kết và củng cố mọi lực lượng chống đế quốc ở Đông Dương. Khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã bùng nổ, Hội nghị Trung ương tháng 11/1939, chủ trương nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Thực hiện chủ trương của Đảng, phong trào cách mạng trong cả nước đã diễn ra sôi nổi, báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc của nhân dân ta.

Giai đoạn 1941 - 1945

Tháng 01/1941, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ nước ngoài về đến Cao Bằng, Người đã triệu tập, chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5/1941), Hội nghị quyết định đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh), xúc tiến chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền về tay nhân dân. Đường lối đó đã có vai trò chỉ đạo phong trào cách mạng trên khắp cả nước.

Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Ngày 9/5/1945, phát xít Đức đầu hàng Liên Xô và Đồng minh không điều kiện. Ở châu Á, phát xít Nhật đang đi gần tới thất bại hoàn toàn. Trước sự phát triển của tình hình, Đảng quyết định triệu tập Hội nghị Toàn quốc của Đảng tại Tân Trào từ ngày 14 đến ngày 15 tháng 8 năm 1945. Hội nghị quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi cả nước. Hội nghị đã quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại trong tình hình mới. Quyết định cử Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do đồng chí Trường Chinh phụ trách.

Ngày 15/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra quân lệnh số 1 hạ lệnh tổng khởi nghĩa. Ngày 16/8/1945, Đại hội Quốc dân Tân Trào được triệu tập đã tán thành chủ trương khởi nghĩa của Đảng và quyết định thành lập Ủy ban Dân tộc Giải phóng do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Chỉ trong vòng 15 ngày (kể từ ngày 14 đến ngày 28/8/1945), cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

Đánh giá thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà các giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”¹.

Giai đoạn 1946 - 1954

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, chế độ mới đứng trước những thử thách cực kỳ hiểm nghèo do giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm gây ra. Đảng đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp, xây dựng, bảo vệ chế độ mới nhằm đưa cách mạng vượt qua mọi hiểm nghèo đề tiên lên. Đứng trước hành động quyết tâm cướp nước ta một lần nữa của thực dân Pháp. Đảng đã quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và đề ra đường lối kháng chiến: “Toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính”. Đường lối đó là ngọn cờ dấy dẫn, là động lực chính trị tinh thần đưa quân và dân ta tiến lên chiến đấu và chiến thắng thực dân Pháp xâm lược. Với đường lối kháng chiến đúng đắn của Đảng, cuộc kháng chiến chống Pháp và can thiệp Mỹ ngày càng phát triển và giành được thắng lợi vẻ vang, đặc biệt là

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.6, tr.59.

trên mặt trận quân sự. Quân đội và nhân dân ta đã lần lượt đánh bại các kế hoạch chiến tranh lớn của thực dân Pháp: Đánh bại kế hoạch chiến tranh chớp nhoáng của địch với chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông 1947; làm thất bại kế hoạch Rove với chiến thắng Biên giới (1950); đánh bại kế hoạch Đ. Tátxinhi với chiến thắng Hòa Bình (1951), Tây Bắc (1952) và làm phá sản kế hoạch Nava với chiến thắng vĩ đại ở Điện Biên Phủ (ngày 07/5/1954), buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ, chấm dứt chiến tranh, rút quân pháp về nước. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân vì mục tiêu giành độc lập, thắng lợi hoàn toàn.

Giai đoạn 1954 - 1975

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng miền Nam vẫn dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Vì vậy nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này được Đảng ta đề ra là cùng một lúc phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng khác nhau: chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai chiến lược đó có mối quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, miền Bắc đã bắt tay ngay vào việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, phát triển giáo dục, phát triển khoa học kỹ thuật; tăng cường đoàn kết quốc tế,...

Mặc dù trong điều kiện phải chống lại chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt của đế quốc Mỹ, nhưng nhân dân ta đã đoàn kết chặt chẽ thành một khối thống nhất tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực. Miền Bắc thực sự là căn cứ địa, hậu phương lớn, làm hậu thuẫn cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta ở miền Nam lúc này đã trở thành một cuộc đọ sức điển hình, thành tiêu điểm của cuộc đấu tranh vô cùng quyết liệt giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới. Trải qua 21 năm chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới của đế quốc Mỹ giải phóng miền Nam, kết thúc vẻ vang 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị kéo dài hơn một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta, bảo vệ thành tựu cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội.

Giai đoạn 1975 - 1985

Sau khi miền Nam hoàn toàn được giải phóng, Tổ quốc thống nhất, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong 10 năm đầu với hai kỳ Đại hội (Đại hội IV tháng 12/1976 và Đại hội V tháng 3/1982) đã đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình thực hiện đường lối của Đại hội IV và Đại hội V, nhân dân ta đã ra sức phấn đấu, vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ, đạt được một số thành tựu, bước đầu tạo ra cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp, nhưng tình hình kinh tế - xã hội vẫn tiếp tục khủng hoảng, những mất mát cân đối của nền kinh tế ngày càng lớn. Với cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp không tạo được động lực phát triển, tạo ra bộ máy quản lý công kênh, cán bộ kém năng động, không thạo kinh doanh, phong cách quan liêu cửa quyền. Thực tế cho thấy không thể nóng vội, làm trái quy luật, phải đổi mới để tiến lên.

Giai đoạn 1986 đến nay

Đây là giai đoạn Đảng lãnh đạo nhân dân ta tiếp tục cách mạng xã hội chủ nghĩa theo đường lối đổi mới. Đường lối đổi mới của Đảng được bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12/1986), đến nay đã trải qua trên 30 năm. Với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử.

Về tăng trưởng và phát triển kinh tế: Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, trở thành nước đang phát triển. Kinh tế phát triển khá nhanh, tổng sản phẩm trong nước bình quân tăng hàng năm. Nội lực của nền kinh tế được phát huy có hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế có bước tiến mới rất quan trọng. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng, phát triển và ngày một hoàn thiện.

Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, những vấn đề về phát triển văn hóa, xã hội, con người có nhiều tiến bộ. Mức sống về vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân, các khu vực dân cư đã có nhiều cải thiện đáng kể. Hoạt động văn hóa, thông tin, báo chí, thể dục thể thao có bước tiến bộ vượt bậc. Sự nghiệp giáo dục tiếp tục phát triển ở tất cả các cấp học. Tuổi thọ bình quân của người Việt Nam được tăng lên.

Tình hình chính trị xã hội ổn định. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Đất nước đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, tác động từ bên ngoài và sự chống phá của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh được tăng cường. Giữ vững độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. An ninh chính trị trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Hệ thống chính trị được tăng cường sức mạnh từ Trung ương đến cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự quản lý điều hành có hiệu lực, hiệu quả của chính quyền nhà nước các cấp, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở các cấp.

Quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới và ngày càng mở rộng trong khu vực và trên thế giới. Đã thực hiện thành công đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại, Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước. Hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhân dân phát triển mạnh, góp phần giữ gìn môi trường hòa bình, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và bước lên vũ đài chính trị, gánh vác sứ mệnh lãnh đạo toàn thể dân tộc Việt Nam, đấu tranh giành độc lập, tự do cho nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng 90 năm qua của Đảng, cách mạng Việt Nam đã làm nên những chiến công rực rỡ, viết tiếp những trang sử chói lọi của dân tộc. Vận mệnh lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện trong quá khứ, hiện tại và đang hướng về tương lai tươi sáng. Vận mệnh lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn gắn bó chặt chẽ với lịch sử dân tộc Việt Nam.

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM – THÀNH TỰU VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA HIỆN NAY

*NCS Trần Thị Ái Vân**

Hai từ “Đổi mới” được cộng đồng quốc tế nhắc tới như một kỳ tích ở Việt Nam hơn 30 năm qua. Sự bất cập của mô hình chủ nghĩa xã hội theo kiểu kế hoạch hóa, tập trung, bao liêu, bao cấp và “phi thị trường” đã khiến các nước xã hội chủ nghĩa bộc lộ những khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Đến những năm 1989 - 1991, sự sụp đổ mang tính hàng loạt của mô hình Chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô đặt ra nhiều vấn đề về thực tiễn và lý luận trên con đường xây dựng Chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam. Nhìn lại chặng đường hơn 30 năm đổi mới, minh chứng chủ trương chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và con đường xây dựng Chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với lịch sử dân tộc. Cho dù hiện nay con đường xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có những cơ hội đan xen với nhiều thách thức, khó khăn chờ đợi phía trước nhưng một lần nữa cho thấy những bài học kinh nghiệm được đúc kết trong đổi mới vẫn giữ nguyên tính thời sự và giá trị lịch sử cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hôm nay.

1. Những thành tựu của Việt Nam hơn 30 năm đổi mới

Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng khá nhanh, từng bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và cả nước đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Từ một nước đói nghèo, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, với sự trói buộc bởi tư duy quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp. Sau 10 năm thực hiện cải cách, năm 1996 Việt Nam cơ bản thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện về kinh tế - xã hội. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; Đến năm 2010 với thu nhập trung bình với GDP đầu người 1.068USD/năm, Việt Nam thoát khỏi nhóm những nước nghèo trên thế giới vươn lên thành nước thu nhập trung bình. Năm 2017 GDP bình quân đầu người ước tính đạt 53,5 triệu đồng, tương đương 2.385 USD, tăng 170 USD so với năm 2016.

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã bước đầu chuyển dịch theo hướng hiện đại, trong đó giảm khu vực nông nghiệp, tăng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Năm 2017 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,34%; khu vực dịch vụ chiếm 41,32%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,00% (Cơ cấu tương ứng của năm 2016 là: 16,32%; 32,72%; 40,92%; 10,04%)¹.

Nhận thức của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn, từng bước hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đổi mới đến nay, đề tạo hành lang pháp lý cho nền

* *Trưởng Đại học Đà Lạt.*

¹ <http://cafef.vn/nam-2017-thu-nhap-binh-quan-moi-nguoi-viet-tang-them-170-usd-20171227172109943.chn>.

kinh tế vận hành có hiệu quả, Quốc hội đã ba lần sửa đổi và ban hành Hiến pháp, sửa đổi và ban hành trên 150 bộ luật và luật, trên 70 pháp lệnh. Gần đây nhất, Hiến pháp 2013 và hàng loạt bộ luật để thể chế hóa Hiến pháp 2013 được Quốc hội thông qua, một lần nữa khẳng định nguyên tắc nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu, phân phối; nguyên tắc phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và vận hành thông suốt các loại thị trường; nguyên tắc Nhà nước quản lý nền kinh tế theo các cơ chế thị trường; đảm bảo thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; mở cửa, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Việc đổi mới toàn diện chủ trương, chính sách trong chỉ đạo phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là một sự lựa chọn đúng đắn, giúp cho thay đổi diện mạo đất nước. Hiện nay Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức nhằm sớm đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tình hình văn hóa, xã hội có những chuyển biến tích cực; đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; chính trị - xã hội ổn định.

Qua 30 năm đổi mới, chủ trương nhất quán của Đảng trong chỉ đạo tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo với tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển kinh tế cơ bản gắn kết hài hòa với phát triển văn hóa, xây dựng con người, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Cả một quá trình phấn đấu liên tục, hiệu quả với quyết tâm chính trị cao của Đảng, Nhà nước và các ban ngành, người dân được khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện một bước đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp giảm dần qua các năm. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong năm 2017 cả nước giải quyết việc làm cho hơn 1,63 triệu người, đạt 102,48% kế hoạch, trong đó riêng tạo việc làm trong nước cho trên 1,5 triệu người, đạt 100,7% kế hoạch. Tính theo chuẩn mới: đến năm 2017, tỷ lệ người nghèo giảm xuống còn 7% (giảm 1,3% so với năm 2016).

Ngoài ra, hệ thống giáo dục - đào tạo trong nước tương đối hoàn chỉnh từ bậc mầm non đến đại học, với cơ sở vật chất được hiện đại hóa, chất lượng giáo dục - đào tạo ngày được nâng lên, góp phần đáng kể vào phát triển nhân lực, trí lực cho đất nước, v.v. Đến năm 2000 có 100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Đến năm 2005, ước tính có 31 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đạt 80%. Cơ hội tiếp cận giáo dục đối với người nghèo ngày càng cao, họ chỉ phải chi trả 1/7 chi phí giáo dục, còn lại được hỗ trợ bằng ngân sách nhà nước và xã hội qua Cuộc vận động “Vì người nghèo”, phong trào “Nâng bước em đến trường”, xóa nạn mù chữ,...

An sinh xã hội cơ bản được đảm bảo; hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội phát triển khá đồng bộ, đặc biệt là phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi người có công với nước, trợ giúp xã hội, chính sách bảo hiểm y tế toàn dân tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hóa, y tế và giáo dục. Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều khó khăn, Việt Nam đã tăng thêm ngân sách và huy động nguồn lực để thực hiện các chính sách xã hội; đồng thời hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc.

Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc do Đảng lãnh đạo được củng cố và tăng cường.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam gồm ba phần cấu thành: Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ngày càng được củng cố, thông qua cơ chế hoạt động

Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ đã phát huy tối đa tính dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với tôn trọng luật pháp, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Hệ thống chính trị ngày càng được tăng cường đã góp phần quan trọng vào việc tháo gỡ những trở ngại, vướng mắc đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa xã hội, thúc đẩy công cuộc đổi mới ở Việt Nam giành được nhiều thành quả.

Đường lối nhất quán hơn 30 năm đổi mới của Đảng là củng cố và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tinh thần đoàn kết ấy được thể hiện rõ nét trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - cầu nối thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, tổ chức đóng vai trò nòng cốt trong tập hợp, vận động nhân dân, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Đánh giá về những thành tựu trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc thời gian qua, Văn kiện Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh: “Khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được mở rộng, củng cố và tăng cường trong bối cảnh đất nước có nhiều khó khăn, thách thức. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân đã đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động, phát huy ngày càng tốt hơn vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; cùng Đảng, Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, quản lý xã hội; thường xuyên tổ chức các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước góp phần vào những thành tựu chung của đất nước”¹.

Quốc phòng và an ninh được giữ vững.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới được hiểu không chỉ là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, mà còn là bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với nhận thức đó, mấy chục năm qua, trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, chúng ta đặc biệt coi trọng nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Đã xây dựng và từng bước phát triển tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước; xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng quân đội và công an theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Đã xây dựng được thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, kết hợp quốc phòng - an ninh với kinh tế và các hoạt động đối ngoại. Nhờ đó, mà giữ vững nền quốc phòng và an ninh quốc gia, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị và ổn định xã hội, tăng thêm niềm tin của nhân dân vào khả năng tự bảo vệ của sự nghiệp cách mạng và đổi mới ở nước ta.

Mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được bạn bè thế giới đánh giá cao, trước đây từ thế bị bao vây, cấm vận về kinh tế, chỉ có quan hệ kinh tế, thương mại chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã tích cực và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu, quan hệ quốc tế và thương mại quốc tế đã mở rộng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.156-157.

manh mẽ. Hiện nay, Việt Nam trở thành thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và quốc tế; có quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ và hơn 500 tổ chức phi chính phủ, thu hút trên 250 tỷ USD đầu tư nước ngoài (FDI). Việt Nam đã ký kết 10 Hiệp định thương mại tự do khu vực và song phương (gồm sáu FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN; bốn FTA đàm phán với tư cách là một bên độc lập); vừa hoàn tất đàm phán hai FTA (Liên minh châu Âu và TPP); đang tích cực đàm phán ba FTA khác (ASEAN - Hong Kong; EFTA; RCEP). Trong năm năm qua, Việt Nam đã vận động được thêm 36 đối tác mới, nâng tổng số quốc gia công nhận nền kinh tế thị trường ở nước ta lên 59 quốc gia¹. Có được những thành tựu trên đây là do Đảng ta có đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo, phù hợp lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ, tích cực thực hiện. Sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới cho thấy sự trưởng thành mọi mặt của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Thành tựu đạt được là cơ sở, tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới, phát triển mạnh mẽ, trong những năm tới; khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử để chúng ta vững bước trên con đường xã hội chủ nghĩa.

2. Những thách thức hiện nay

Không thể phủ nhận những thành tựu trên con đường đổi mới vừa qua ở Việt Nam nhưng hiện nay việc thực hiện mục tiêu sớm thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức, gây trở ngại vô cùng lớn cho con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội tương lai.

Thứ nhất, tụt hậu kinh tế với các nước trong khu vực, trên thế giới là một thách thức vô cùng lớn hiện nay cho Việt Nam.

Năm 1991 trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định tụt hậu kinh tế là một trong những nguy cơ đe dọa đến con đường xây dựng đất nước. Hiện nay, không chỉ dừng ở nguy cơ mà thật sự kinh tế Việt Nam sẽ tụt hậu khi sau 25 năm đổi mới, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam chỉ tăng 1.600 USD, trong khi đó con số này ở Thái Lan là 3.600 USD, Malaysia là 6.500 USD và Hàn Quốc là 16.000 USD². Một cảnh báo đáng chú ý chính là không khéo Việt Nam rơi vào cái bẫy thu nhập trung bình. Căn cứ vào quy định của Ngân hàng Thế giới, phạm vi mức thu nhập trung bình rất rộng từ 1.000 đến 12.000 USD, nên các nước có thu nhập trung bình được chia thành hai tiểu nhóm trung bình cao và trung bình thấp. Đến năm 2018, GDP bình quân đầu người ở Việt Nam rất thấp, chỉ có hơn 2.500 USD vẫn nằm trong những nước trung bình thấp trong khi các nước không giậm chân tại chỗ để Việt Nam phát triển, chứng minh rất rõ năm 2018, GDP của Trung Quốc đã là 8.000 USD và họ phấn đấu đến 2020 GDP đạt 10.000 USD³. Kinh tế Việt Nam tùy thuộc nhiều vào FDI, trong khi đó công nghệ và tri thức kinh doanh của FDI không lan tỏa đến cả nền kinh tế vì khu vực FDI và khu vực của doanh nghiệp trong nước không kết hợp thành một thể thống nhất của nền kinh tế quốc dân. Ngoài ra, sự đào thải khắc nghiệt của quy luật vận động thế giới, thách thức vô cùng lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Nếu tận dụng tốt sự tiến bộ về khoa học công nghệ, Việt Nam sẽ tăng tính cạnh tranh và tạo ra những bước nhảy vọt. Ngược lại, nếu không tận dụng được cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, thì kinh tế Việt Nam sẽ còn tụt hậu xa hơn nữa.

¹ <http://vietnam.vn/thanh-tuu-doi-ngoai-viet-nam-trong-nhung-nam-qua-1595141.html>.

² <https://baomoi.com/viet-nam-dang-doi-mat-voi-nguy-co-tut-hau-ve-kinh-te/c/22521379.epi>.

³ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>.

Thứ hai, thách thức trong giải quyết bài toán về chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay.

Hiện nay, Việt Nam với hơn 90 triệu dân trong đó độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ 76,45%, là nước có ưu thế đang ở giai đoạn “dân số vàng”. Tuy nhiên, số lao động qua đào tạo có bằng cấp chỉ chiếm 21,6%¹. Theo nhìn nhận từ thực tế, nguồn lao động ở Việt Nam được đào tạo có tăng lên qua hàng năm nhưng vẫn rất chưa đáp ứng đủ những yêu cầu do thiếu một số kỹ năng mềm như ngoại ngữ, làm việc theo nhóm, xử lý tình huống, sáng tạo công nghệ, kỷ luật và tác phong trong công việc,... Do đó, chất lượng lao động Việt Nam còn thấp, sức cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế còn yếu; theo nghiên cứu Tổ chức Lao động Quốc tế, năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/5 so với Malaysia, 2/5 so với Thái Lan, 1/18 so với Singapore. Nếu lấy thang điểm là 10 thì chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm, xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của Ngân hàng Thế giới (trong khi Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ đạt 5,76 điểm; Ma-lai-xi-a đạt 5,59 điểm²... Do vậy nên năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp ở châu Á - Thái Bình Dương.

Ngoài ra, thời đại của cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những thay đổi lớn về cung - cầu lao động cũng như cơ cấu lao động, đòi hỏi, nguồn nhân lực phải trang bị kiến thức, kỹ năng phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) từng cảnh báo Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cách mạng công nghiệp 4.0. Một số ngành nghề sử dụng lao động phổ thông sẽ chịu tác động lớn và nguy cơ thất nghiệp do sự phát triển của công nghệ tự động và trí tuệ nhân tạo. Trong khi đó hiện nay việc đào tạo ở bậc đại học bị lạc nhịp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chất lượng đào tạo còn thấp, công tác hướng nghiệp cho sinh viên còn nặng về cảm nhận chủ quan. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014 viết “Phần lớn người sử dụng lao động nói rằng tuyển dụng lao động là công việc khó khăn vì các ứng viên không có kỹ năng phù hợp (“thiếu kỹ năng”) hoặc vì sự khan hiếm người lao động trong một số ngành nghề (“thiếu hụt người lao động có tay nghề”)³. Qua khảo sát về mức độ đáp ứng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học so với yêu cầu của nhà tuyển dụng tại Việt Nam, năm 2012 của Ngân hàng Thế giới đánh giá: “Thái độ làm việc được đánh giá ở mức thiếu hụt nghiêm trọng; các kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề thiếu hụt lớn”⁴. Đây là một thách thức vô cùng lớn cho các nhà hoạch định chính sách và cũng như cho những thế hệ trẻ sau này.

Thứ ba, một vấn đề nan giải đặt ra đối với Việt Nam chính là sự bất bình đẳng và khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội.

Trong việc thực hiện chủ trương tăng trưởng kinh tế đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội chính là khoảng cách giàu nghèo và sự bất bình đẳng diễn ra trong xã hội. Thực tế trên cho thấy, bất bình đẳng trong thu nhập ở nước ta ngày càng rõ nét và gay gắt hơn, tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở những vùng khó khăn, những vùng điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng kém, trình độ dân trí thấp, trình độ sản xuất nhỏ lẻ, sơ khai. Theo tính toán của một tổ chức phi

¹ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>.

² <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=22065>.

³ World Bank: *Skilling up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy*, Vietnam Development Report, Hanoi, 2014.

⁴ World Bank: *Putting higher education to work, skill and research for growth in East Asia*, Regional Report, Washington DC, 2012.

chính phủ tại Việt Nam (Oxfam) về tiến bộ và công bằng xã hội đưa ra đánh giá: “Người giàu nhất Việt Nam có thu nhập trong một ngày cao hơn thu nhập của người Việt Nam nghèo nhất trong 10 năm; tài sản của người giàu nhất này lớn tới mức có thể tiêu một triệu USD mỗi ngày trong 6 năm mới hết. Trong một giờ, người giàu nhất Việt Nam có mức thu nhập cao hơn gấp 5.000 lần số tiền mà nhóm 10% nghèo nhất Việt Nam chi hàng ngày cho các nhu cầu thiết yếu”¹.

Trong quá trình đô thị hóa làm xuất hiện một số đối tượng nghèo mới thường ở những nhóm lao động nhập cư vào đô thị, họ thường phải chấp nhận mức thu nhập thấp hơn lao động sở tại. Đây là những yếu tố làm gia tăng tình trạng tái nghèo và tạo ra sự không đồng đều trong tốc độ giảm nghèo giữa các vùng trong cả nước. Bên cạnh đó, một đất nước liên tục phải gánh chịu thiên tai như Việt Nam thì ranh giới giữa mức cận nghèo và nghèo là rất mong manh nên nguy cơ số hộ nghèo tăng lên rất dễ xảy ra. Ngoài ra, một số bộ phận cán bộ biến chất lách luật hoặc lợi dụng cơ chế để chuộc lợi, tham nhũng. Số người làm giàu dạng này thường làm cho tiềm lực kinh tế ngày càng suy giảm vì giàu lên trên mồ hôi nước mắt của số đông nhân dân, lại không đóng góp bao nhiêu cho xã hội cũng là tác nhân gây cho sự chênh lệch giàu - nghèo tăng nhanh. Khoảng cách giàu - nghèo càng lớn sẽ kéo theo hàng loạt hệ lụy trong đó có bất bình đẳng xã hội ngày càng sâu sắc. Tiêu biểu những nhóm yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số, nông dân nghèo, lao động nhập cư và phụ nữ có nhiều khả năng bị nghèo hóa, không có cơ hội tiếp cận giáo dục không tiếp cận được các dịch vụ, an sinh xã hội,... Muốn phát triển kinh tế, điều kiện quan trọng đất nước phải ổn định, an ninh. Nhưng nếu sự bất bình đẳng trong lớp người giàu có - lớp lao động nghèo khổ sâu sắc sẽ đe dọa đến an ninh, trật tự xã hội đòi hỏi chính phủ cần thực hiện ngay các chính sách tiến bộ về hệ thống thuế, chi tiêu công, dịch vụ công, đảm bảo quyền lợi cho người lao động nhằm kiềm chế được hệ số chênh lệch, tiến tới giảm dần khoảng cách giàu - nghèo. Đẩy mạnh những chính sách khuyến khích người giàu tham gia các đóng góp tự nguyện hoặc có các quy định ưu đãi cho doanh nghiệp tham gia vào hoạt động từ thiện mà về lâu dài là nhằm rút ngắn phần nào chênh lệch giàu nghèo.

Thứ tư, những thách thức về an ninh phi truyền thống tác động rất lớn đến bảo vệ an ninh quốc gia và sự giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

An ninh phi truyền thống là an ninh tổng hợp, bao gồm bốn vấn đề cơ bản: môi trường suy thoái, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và khủng bố quốc tế, đe dọa toàn diện đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh và môi trường sinh thái. Những thách thức này đe dọa nghiêm trọng, trực tiếp đến quốc phòng, an ninh của đất nước, nhất là lợi dụng việc kiểm soát, xử lý các thông tin trên mạng internet chưa chặt chẽ, kịp thời, các thế lực thù địch lợi dụng tuyên truyền, kích động những thành phần cả tin bôi nhọ danh dự Đảng, hạ thấp uy tín chính phủ và vai trò của lực lượng vũ trang, nhằm mục đích chia rẽ mối đoàn kết giữa Đảng với toàn quân và nhân dân,... Điều này làm ảnh hưởng đến sự ổn định chính trị, an ninh quốc phòng của quốc gia, dân tộc. Ngoài ra, nền văn hóa của dân tộc trong thời kỳ hội nhập đang đứng trước một diễn biến phức tạp vừa mở rộng giao lưu văn hóa nhưng lại vừa tồn tại nguy cơ văn hóa dân tộc bị nghèo nàn trước sự tấn công ồ ạt của các giá trị văn hóa phương Tây. Vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của Việt Nam hiện nay đang đứng trước sự đe dọa bị mai một bởi xu hướng thực dụng và mặt trái của hội nhập.

¹ <http://baobaohiemxahoi.vn/vi/tin-chi-tiet-khoang-cach-giau-ngheo-o-viet-nam-dang-gia-tang-manh-664e1f4f.aspx>.

Thứ năm, thách thức về vấn đề chủ quyền quốc gia dân tộc.

Trong hiến chương Liên hiệp quốc đã ghi nhận chủ quyền quốc gia là điều bất khả xâm phạm, bất cứ quốc gia nào cũng đều bình đẳng và có quyền tự quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình. Nhưng hiện nay trên thế giới, xuất hiện học thuyết “Nhân quyền cao hơn chủ quyền” ở một số cường quốc, núp bóng dưới ngọn cờ nhân quyền, lợi dụng can thiệp nhân đạo và chống khủng bố để thao túng một số quốc gia nhỏ nhằm đạt được lợi ích kinh tế và chính trị, từ đó biến những quốc gia này thành thuộc địa kiểu mới, thực hiện giấc mơ bá chủ thế giới của mình. Trong bối cảnh như vậy chủ quyền quốc gia rất dễ bị xâm phạm, đe dọa đến vấn đề độc lập, chủ quyền của đất nước và một khi quốc gia bị mất chủ quyền sẽ dễ dàng bị chi phối trong mọi hoạt động đối nội và đối ngoại. Vì vậy, hội nhập quốc tế đối với Việt Nam là một con đường đầy gian nan, chứa đựng thời cơ đan xen thách thức, đòi hỏi trong chiến lược của Đảng và Nhà nước phải xác định rõ ràng giữa đối tác với đối tượng, không thể tách rời cuộc đấu tranh chống “diễn biến hoà bình” của các thế lực chống đối trên mọi phương diện.

Sự nghiệp đổi mới của Việt Nam trải qua hơn 30 năm, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng nhân dân vượt qua nhiều khó khăn thử thách để đạt những thành tựu đáng ghi nhận. Một trong những căn nguyên để có được thành tựu trong công cuộc đổi mới đất nước, chính là Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng được lý thuyết đổi mới khoa học, cách mạng và phù hợp với thực tế phát triển của Việt Nam. Thực tiễn của công cuộc đổi mới hơn 30 năm qua cho chúng ta thấy mỗi một thời kỳ lịch sử đều có những thuận lợi đan xen những thách thức, điều quan trọng chính là Đảng Cộng sản Việt Nam phải được sự đồng thuận của nhân dân, luôn kiên định với mục tiêu theo đuổi, dũng cảm đương đầu những thách thức, biến những trở ngại thành động lực để cả dân tộc cùng phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, tiếp tục cuộc hành trình đưa đất nước phát triển; từng bước hoàn thiện nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở NƯỚC TA

*ThS Trần Văn Vĩ**

Trên cơ sở nắm vững học thuyết về cách mạng vô sản và học thuyết giai cấp, đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin, xuất phát từ đặc điểm của xã hội Việt Nam là một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam là mâu thuẫn giữa toàn dân Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc thực dân và bè lũ tay sai, Hồ Chí Minh đã nêu lên luận điểm sáng tạo về con đường cách mạng Việt Nam. Đó là cuộc cách mạng không ngừng, từ cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Hay nói cách khác, cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai cuộc cách mạng ấy xen kẽ vào nhau và liên tục phát triển. Khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ thì hòa bình phát triển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa không qua một cuộc đảo lộn về chính trị giành chính quyền như cách mạng vô sản ở các nước tư bản phát triển. Như vậy, việc đưa cách mạng giải phóng dân tộc phát triển liên tục và trực tiếp lên thành cách mạng xã hội chủ nghĩa là tư tưởng lớn của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Độc lập dân tộc, theo Hồ Chí Minh đó là một nền độc lập thật sự, độc lập hoàn toàn; độc lập là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của các dân tộc; độc lập dân tộc phải gắn liền với bình đẳng dân tộc; độc lập dân tộc phải trong hoà bình, tự do; độc lập phải đảm bảo cơm no, áo ấm, hạnh phúc cho mọi người dân.

Chủ nghĩa xã hội, theo Hồ Chí Minh là một chế độ chính trị do nhân dân lao động là chủ và làm chủ; chủ nghĩa xã hội là một chế độ có nền kinh tế phát triển cao, gắn liền với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật; chủ nghĩa xã hội là không còn chế độ người bóc lột người; chủ nghĩa xã hội là một xã hội phát triển cao về văn hóa và đạo đức; chủ nghĩa xã hội có quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước.

1. Độc lập dân tộc là mục tiêu trực tiếp của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân

Xuất phát từ hoàn cảnh Việt Nam là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, Hồ Chí Minh thấy rõ mâu thuẫn chủ yếu, nổi bật, cấp bách cần giải quyết là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược cùng bọn tay sai bán nước, Hồ Chí Minh nhấn mạnh nhiệm vụ dân tộc, xác định mục tiêu cốt yếu của cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta là giành lại độc lập cho dân tộc, trong khi không quên nhiệm vụ dân chủ nhân dân, song khi thực hiện nhiệm vụ này trước hết phải nhằm phục vụ nhiệm vụ dân tộc.

Trong *Chánh cương vắn tắt* của Đảng, một văn kiện quan trọng bậc nhất khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh chỉ rõ trước hết Đảng Cộng sản Việt Nam “Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng”. Những mục tiêu và nhiệm vụ của “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng”

* Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

cho thấy thực chất cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc bao hàm cả nội dung dân chủ. Nhiệm vụ chủ yếu của cuộc cách mạng này là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và các hạng tay sai của chúng, nhằm giành lại độc lập hoàn toàn cho dân tộc Việt Nam; gắn liền với nhiệm vụ chống phong kiến Việt Nam lỗi thời, phản bội quyền lợi dân tộc, giành các quyền dân chủ cho nhân dân, trong đó ruộng đất cho nông dân nghèo hay bản cổ nông tịch thu từ tay bọn địa chủ thực dân và địa chủ Việt gian bán nước là mục tiêu dân chủ hàng đầu, quan trọng nhất.

Đầu năm 1941, Hồ Chí Minh về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương của Đảng tháng 5 năm đó do Người chủ trì đã nhấn mạnh hơn bao giờ hết vấn đề dân tộc, quyết tâm đánh Pháp, đuổi Nhật, giành lại độc lập cho dân tộc. Nghị quyết Hội nghị ghi rõ: *“Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”*¹. Đến đây, tính cấp bách, trực tiếp của mục tiêu độc lập dân tộc của cách mạng Việt Nam đã được Đảng ta nhận thức sâu sắc và quyết tâm thực hiện. Nhận thức đúng đắn này đã tạo nên sức mạnh cách mạng to lớn của dân tộc Việt Nam và đem đến thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Dân tộc Việt Nam đã giành lại được độc lập từ tay phát xít Nhật.

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, chính phủ công nông ra đời, song do chủ nghĩa đế quốc Pháp tiếp tục xâm lược nước ta lần nữa, tiếp đó là đế quốc Mỹ hất cẳng Pháp khỏi Việt Nam, biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới của chúng, vì vậy, nền độc lập của dân tộc chưa được toàn vẹn, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc Việt Nam kéo dài 30 năm (1945 - 1975) trước hết nhằm thực hiện mục tiêu giành lại nền độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thống nhất thực sự cho Tổ quốc.

Trong những năm 1954 - 1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đồng thời tiến hành hai chiến lược cách mạng, đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Hai chiến lược cách mạng này quan hệ gắn bó với nhau, cùng nhằm thực hiện mục tiêu trước mắt, chủ yếu là giải phóng miền Nam, giành lại độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thống nhất trọn vẹn cho Tổ quốc.

Như vậy, ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, mâu thuẫn dân tộc nổi lên hàng đầu, cần phải giải quyết trước tiên, thì độc lập dân tộc đương nhiên là mục tiêu trực tiếp của cách mạng, dù các lực lượng, các đảng phái hay cá nhân yêu nước tiến hành cách mạng theo xu hướng chính trị nào, phong kiến, dân chủ tư sản hay vô sản, chỉ khác nhau ở chỗ sau khi giành được độc lập sẽ đưa đất nước, dân tộc đi theo xu hướng nào, duy trì chế độ phong kiến hoặc chấp nhận chế độ tư bản chủ nghĩa, là những chế độ bóc lột người hay quá độ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, trong đó mọi hình thức bóc lột sẽ bị xóa bỏ.

Độc lập dân tộc là mục tiêu hàng đầu, trước hết, trên hết của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhấn mạnh vấn đề dân tộc, tập trung lực lượng toàn dân để giải phóng dân tộc, đặt mục tiêu độc lập dân tộc lên hàng đầu, trước hết, trên hết, trong khi không coi nhẹ vấn đề giai cấp, quyết tâm xóa bỏ chế độ phong kiến, giải phóng nông dân khỏi ách bóc lột của chế độ này và đem lại các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân là một trong những quan điểm chủ đạo của Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân

¹ Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, t.2, tr.737.

chủ nhân dân ở nước ta. Đây cũng là sự khác biệt cốt lõi giữa quan điểm của Hồ Chí Minh và quan điểm của Quốc tế Cộng sản về cách mạng ở thuộc địa trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Vấn đề này, nhận thức của những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương từ cuối năm 1930 đến cuối năm 1939 cũng giống quan điểm của Quốc tế Cộng sản, chưa thấy hết được tầm quan trọng hàng đầu của vấn đề dân tộc ở một nước thuộc địa.

Tập trung lực lượng toàn dân tộc chống đế quốc, giành lại độc lập dân tộc, song lãnh đạo cuộc đấu tranh nhằm thực hiện mục tiêu này là giai cấp công nhân thông qua chính Đảng của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam. Tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc theo xu hướng vô sản sẽ đảm bảo cho cuộc cách mạng này thắng lợi triệt để và đưa dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội sau khi giành lại được độc lập. Đây cũng là nét khác biệt cốt lõi giữa con đường cách mạng của Hồ Chí Minh và các con đường cách mạng của những nhà yêu nước tiền bối.

Có thể khẳng định rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là yếu tố quyết định nhất đảm bảo cho cách mạng tiến hành triệt để, phát triển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng trước hết phải giành được độc lập dân tộc. Độc lập dân tộc là mục tiêu cốt yếu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đồng thời là tiền đề tất yếu để cuộc cách mạng này phát triển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Hướng cách mạng Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản, độc lập dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội, sau khi tìm thấy chân lý cách mạng từ chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh tìm cách truyền bá “*Đường cách mệnh*” về nước và chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Công việc này, Người đã hoàn thành vào những năm 1925 - 1927 ở Quảng Châu và vào đầu năm 1930 ở Hồng Kông (Trung Quốc). Từ đó, độc lập dân tộc để tiến lên chủ nghĩa xã hội đã trở thành phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam.

2. Chủ nghĩa xã hội là xu hướng phát triển tất yếu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

Điểm nổi bật đáng chú ý hơn cả trong đường lối “*tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng*” hay cách mạng dân tộc dân chủ mà thực chất là cách mạng giải phóng dân tộc thuộc phạm trù cách mạng vô sản theo Hồ Chí Minh là phương hướng tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng này. Phương hướng phát triển đó được đảm bảo bởi những nhân tố cơ bản: Đảng Cộng sản lãnh đạo cách mạng; công nông là chủ, là gốc cách mạng; mục tiêu là nền độc lập hoàn toàn, thực sự “*đề đi tới xã hội cộng sản*”.

Sau khi nước nhà hoàn toàn độc lập sẽ “*Dựng ra chính phủ công nông binh*”, “*tổ chức quân đội công nông*”, đây cũng là những nhân tố đảm bảo cho cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính phủ công nông binh có nhiệm vụ thực hiện chế độ dân chủ nhân dân, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, không cần phải thay đổi giai cấp lãnh đạo, không cần phải tiến hành một cuộc cách mạng lật đổ chính quyền hay một hành động bạo lực làm “*bà đỡ*” cho chế độ xã hội chủ nghĩa ra đời. Như vậy, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam, thực chất là cách mạng giải phóng dân tộc, mục tiêu cốt yếu, hàng đầu, trực tiếp của cuộc cách mạng này là độc lập dân tộc, song cách mạng không dừng lại ở đó, mà tiếp tục phát triển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa để đi lên chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc là mục tiêu trực tiếp và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu chiến lược lâu dài, cuối cùng.

Trong *Sách lược vấn tắt* của Đảng ghi rõ: “Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Đảng phải tập hợp được đại bộ phận giai cấp và làm cho giai cấp lãnh đạo được dân chúng. Đảng phải đoàn kết được đại đa số nông dân, phải dựa vững vào nông dân nghèo, phải hết sức lãnh đạo nông dân nghèo làm cách mạng thổ địa đánh đổ đại địa chủ và phong kiến, Đảng phải *hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt, v.v. để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng Lập hiến, v.v.) thì phải đánh đổ.* Khi tuyên truyền khẩu hiệu *nước An Nam độc lập*, Đảng phải đồng thời nêu khẩu hiệu đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp”¹.

Phương hướng chiến lược cho cả quá trình cách mạng Việt Nam và đường lối chiến lược và sách lược của “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng” ở Việt Nam trong *Chánh cương vấn tắt* và *Sách lược vấn tắt* của Đảng đã phản ánh đúng quy luật phát triển của nhân loại và yêu cầu cháy bỏng của lịch sử cũng như nguyện vọng sâu xa của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, nó nhanh chóng được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận đi theo Đảng, làm bùng lên một cao trào to lớn, rộng khắp trong cả nước, chưa từng có trong lịch sử chống đế quốc, chống phong kiến của nhân dân Việt Nam, đó là cao trào cách mạng trong những năm 1930 - 1931.

Sau cao trào cách mạng 1930 - 1931, cách mạng Việt Nam tiếp tục vận động theo con đường đã lựa chọn. Phong trào cách mạng 1936 - 1939, về hình thức là một phong trào bảo vệ và đòi các quyền dân chủ theo mục tiêu đấu tranh chung của phong trào dân chủ, chống phát xít, chống chiến tranh phát xít trên thế giới, nhưng thực chất là phong trào cách mạng rộng lớn, với nhiều hình thức đấu tranh hết sức phong phú nhằm vào mục tiêu độc lập dân tộc.

Đến đầu năm 1941, Hồ Chí Minh về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Công việc đầu tiên mà Người cùng Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành là tập hợp lực lượng yêu nước trong dân tộc, thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất*, trong đó cơ sở chủ yếu của Mặt trận là liên minh công nông do Đảng trực tiếp lãnh đạo. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, dân tộc Việt Nam đã giành lại độc lập từ tay phát xít Nhật. Ngày 02/09/1945, Hồ Chí Minh tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới nước nhà độc lập, thành lập chính phủ cách mạng, thực hiện chế độ dân chủ nhân dân.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngoài mục đích trước mắt là “giành lại thống nhất và độc lập hoàn toàn” cho dân tộc, cách mạng còn “thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến đến chủ nghĩa xã hội”².

Cách mạng miền Nam những năm 1954 - 1975 có nhiệm vụ chủ yếu là đánh đuổi đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai. Mục tiêu hàng đầu, trực tiếp của cuộc cách mạng này là giải phóng miền Nam, cùng miền Bắc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước, thực hiện thống nhất nước nhà, đưa dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là nhân tố quyết định nhất đảm bảo thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam, là xu hướng phát triển tất yếu của cách mạng miền Nam.

¹ Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Lịch sử biên niên Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, t.2, tr.11-12.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.6, tr.174.

Nhìn chung, cả nước từ năm 1930 đến năm 1975, chủ nghĩa xã hội luôn luôn là xu hướng phát triển tất yếu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Như vậy, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam diễn ra qua nhiều thời kỳ lịch sử và mỗi thời kỳ lịch sử đó có nhiệm vụ cụ thể: Trước hết là thời kỳ vận động giành chính quyền để có độc lập tự do, sau đó là thời kỳ kháng chiến để bảo vệ nền độc lập dân tộc đã giành lại được và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, đồng thời xây dựng những tiền đề của chủ nghĩa xã hội; đối với miền Nam, cuộc cách mạng này còn kéo dài cho tới năm 1975. Tuy nhiên, nhìn tổng quát trên phạm vi cả nước thì điểm nổi bật là chủ nghĩa xã hội luôn là phương hướng phát triển tất yếu của giai đoạn cách mạng này.

Chủ nghĩa xã hội là phương hướng phát triển tất yếu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Phương hướng phát triển này không những làm cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân được tiến hành triệt để, thể hiện ở mục tiêu giành lại độc lập hoàn toàn, thực sự cho dân tộc, mà còn đảm bảo cho nền độc lập dân tộc đó được giữ vững và ngày càng củng cố thêm, có những điều kiện, tiền đề để cách mạng phát triển lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân, làm cho độc lập dân tộc thực sự có ý nghĩa, có giá trị.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân được tiến hành theo con đường cách mạng vô sản đã tạo thành sức mạnh cách mạng to lớn, đó là sức mạnh hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc, hướng tới ấm no, hạnh phúc cho dân tộc Việt Nam, tạo ra sức mạnh cùng chí hướng do lực lượng xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ trên thế giới đồng tình, ủng hộ. Nhờ đó, cách mạng Việt Nam đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và giành được thắng lợi hoàn toàn, trọn vẹn vào tháng 4/1975, ngay sau đó cả nước chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam thực chất là cách mạng giải phóng dân tộc bao hàm cả nội dung dân chủ, cuộc cách mạng này nhằm giải quyết mâu thuẫn chủ yếu, nổi bật trong xã hội Việt Nam thuộc địa, nửa phong kiến là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc xâm lược cùng bọn tay sai của chúng, nhằm giành lại mục tiêu hàng đầu, cốt yếu là độc lập dân tộc. Cuộc cách mạng này thuộc phạm trù cách mạng vô sản do giai cấp công nhân lãnh đạo, lực lượng nòng cốt là liên minh công nông. Vì vậy, bản thân lực lượng lãnh đạo, các lực lượng tham gia cách mạng và lợi ích sống còn của họ đã quy định, chi phối, vạch phương hướng của cuộc cách mạng là tiến lên chủ nghĩa xã hội, còn chủ nghĩa xã hội là xu hướng phát triển tất yếu. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta, nhờ giải quyết đúng đắn, có hiệu quả mối quan hệ này mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân giành lại nền độc lập dân tộc và đưa cách mạng tiến lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa, xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Tóm lại, mối quan hệ biện chứng giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không chỉ được vận dụng để hoạch định con đường cách mạng, mà còn cả trong chiến lược cách mạng, ở giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như ở giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự gắn bó chặt chẽ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đó là sự gắn bó khăng khít, hữu cơ, không thể tách rời trong toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam và đã được hiện thực hóa với mức độ ngày càng sâu rộng, đưa lại những thành quả tốt đẹp cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước. Theo

cách nhìn biện chứng và phát triển liên tục, công cuộc đổi mới đất nước nói chung, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay nói riêng là một trình độ kết hợp mới cao hơn về chất giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Với quan điểm đó, trong toàn bộ tiến trình đổi mới cũng như trên từng lĩnh vực hoạt động, chúng ta phải kết hợp đúng đắn các nhiệm vụ, các yêu cầu, đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, gắn liền xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn mọi thành quả cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã phải hy sinh biết bao xương máu mới có được.

NHẬN THỨC VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TỪ ĐẠI HỘI VI ĐẾN ĐẠI HỘI XII CỦA ĐẢNG

*TS Nguyễn Hữu Vương**

Với thắng lợi ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước thống nhất, giang sơn thu về một mối, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta cho rằng kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, coi thị trường chỉ là công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Chúng ta không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lấy kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là chủ yếu, muốn sớm xóa bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân. Vì vậy, nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, song chưa toàn diện, chưa triệt để. Đại hội VI của Đảng (12/1986) đã nhận thấy sự cần thiết phải đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông, và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”¹. Vì thế, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách. Bài viết cũng làm rõ sự khác nhau giữa nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa so với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

1. Nhận thức của Đảng ta về xây dựng nền kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội XII

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ đổi mới toàn diện, triệt để và sâu sắc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, nhằm thực hiện có hiệu quả công cuộc đổi mới đất nước đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội VI, Đảng ta chưa đề cập đến phát triển nền kinh tế thị trường. Về cơ cấu kinh tế, quan điểm của Đảng ta là phải đẩy mạnh phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cho phép và khuyến khích kinh tế tư nhân, cá thể phát triển trong những ngành nghề, lĩnh vực nhất định, coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, quá độ từ thấp lên cao, từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn, điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

Giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, Đảng ta mới đưa ra quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, gồm nhiều thành phần kinh tế đi lên chủ nghĩa xã hội, chưa đề cập đến cơ chế thị trường và phát triển nền kinh tế thị trường. Có thể nói, đây là mốc quan trọng trong quá trình nhận thức và đổi mới tư duy lý luận của Đảng ta

* *Trưởng Đại học Văn hiến Thành phố Hồ Chí Minh.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.395-396.

về con đường và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tạo tiền đề chuyển đổi mạnh mẽ nền kinh tế nước ta sang hướng nền kinh tế thị trường.

Đại hội VII của Đảng (6/1991) tiến thêm một bước về nhận thức lý luận, xác định: “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”¹.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng ta (6/1996) đưa ra một kết luận mới rất quan trọng: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng”².

Đại hội lần thứ IX của Đảng (tháng 4/2001) xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của “thị trường” được sử dụng để “phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”, còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”³.

Đại hội lần thứ X, hoàn thiện nhận thức và chủ trương về nền kinh tế nhiều thành phần và khẳng định: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”⁴.

Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường thể hiện trong văn kiện Đại hội X của Đảng sâu sắc hơn, cụ thể hơn các Đại hội trước đó trên các lĩnh vực: mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế, định hướng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phương hướng quản lý kinh tế - xã hội, ... và tất cả đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội X của Đảng có điểm nổi bật xuyên suốt trong phát triển kinh tế thị

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, t.51, tr.135.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.72.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.86-87.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.83.

trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển kinh tế mục tiêu vì con người, phục vụ con người và đó chính là người lao động.

Trên cơ sở phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn, Đại hội XI xác định: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Về lâu dài, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển.

Bên cạnh đó, Đảng cũng chỉ rõ, để xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công, phải tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng đồng bộ và hiện đại. Đổi mới, nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới trên cơ sở tôn trọng và vận dụng đầy đủ, đúng đắn các quy luật và cơ chế vận hành của kinh tế thị trường. Phát huy quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của mọi công dân để làm giàu cho bản thân và đóng góp cho xã hội.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 30 năm đổi mới, Văn kiện Đại hội XII (1/2016) của Đảng đã có những khái quát mới về lý luận: “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”¹. Lần đầu tiên trong Văn kiện của Đảng ta đã khẳng định nội dung, kết cấu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật. Đây là một bước phát triển mới trong nhận thức lý luận của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Văn kiện Đại hội XII còn khẳng định: “Những nhận thức trên đây có giá trị định hướng lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ, cần tiếp tục cụ thể hóa phù hợp với những giai đoạn phát triển”². Đây là một bước tiến mới, nhằm tạo một không gian mở cho quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất hoạt động khách quan.

Có thể nói, cho đến nay (Đại hội XII), quan niệm về vai trò, chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước đã được đổi mới một cách căn bản, từ quan niệm nhà nước trực tiếp chỉ huy toàn bộ nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mang tính pháp lệnh từ trên xuống, chuyển sang phân định rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng quản lý kinh doanh (chức năng quản lý kinh doanh thuộc về các doanh nghiệp). Nhà nước, từ chỗ tuyệt đối hóa vai trò của kế hoạch, phủ nhận vai trò của thị trường đã đi đến thừa nhận vai trò của thị trường, thừa nhận thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch, kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng, còn thị trường giữ vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh. Từ chỗ Nhà nước can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh hành chính chuyển sang quản lý bằng pháp luật, chính sách, chiến lược, kế

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.20.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.20.

hoạch và các công cụ điều tiết khác trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường. Đây là bước cơ bản trong nhận thức của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Sự khác nhau giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hoàn toàn khác so với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, thể hiện ở bốn tiêu chí sau:

Về mục đích phát triển: Mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, mọi người đều được hưởng những giá trị của thành quả phát triển. Ở đây thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ sự tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Về phương hướng phát triển: Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng, trong mọi thành phần kinh tế,... phát huy tối đa nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực nước ngoài để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Tiến lên chủ nghĩa xã hội Đảng ta đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải được xây dựng dựa trên nền tảng của sở hữu toàn dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Về định hướng xã hội chủ nghĩa và phân phối: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người toàn diện. Đồng thời phải phát huy những mặt tích cực của kinh tế thị trường, hạn chế những mặt tiêu cực của kinh tế thị trường.

Trong lĩnh vực phân phối: định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội, phân phối theo mức đóng góp vốn,...

Về quản lý: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân lao động, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo Đảng của giai cấp công nhân. Tiêu chí này thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm mọi lợi ích chính đáng của người lao động¹.

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đã được Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đề ra. Đây là chủ trương, chính sách lớn, nhất quán và lâu dài của Đảng ta trong thời

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012.

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực tiễn đã chứng minh rằng, quá trình đổi mới tư duy về kinh tế thị trường ở nước ta qua các Đại hội của Đảng kể từ Đại hội VI đến Đại hội XII đã tạo động lực cho nền kinh tế phát triển năng động. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, nâng cao hơn vai trò và sức cạnh tranh của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, huy động tốt hơn các nguồn lực trong và ngoài nước, tạo nhiều việc làm mới, góp phần nâng cao sức sản xuất xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước vững bước trên con đường chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt với đường lối do Đại hội XII đề ra đã có bước phát triển mới, về nhìn nhận vai trò của kinh tế tư nhân “là một động lực quan trọng của nền kinh tế”, được đông đảo dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững, khắc phục những hạn chế, tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN.....	5
LỜI NÓI ĐẦU.....	7
NHỮNG CƠ SỞ THÚC ĐẨY CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI KINH TẾ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NĂM 1986.....	11
<i>ThS Trần Ngọc Anh</i>	
VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC ĐẦU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945).....	20
<i>ThS Lê Anh</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG.....	25
<i>ThS Phùng Thế Anh</i>	
90 NĂM – MỘT CHẶNG ĐƯỜNG VĨ ĐẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	31
<i>TS Nguyễn Đình Bình</i>	
ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH LÃNH ĐẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG THỜI KỶ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC.....	37
<i>TS Nguyễn Đình Cả</i>	
NGHỆ THUẬT TẠO VÀ CHỚP THỜI CƠ CỦA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN CUỐI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ.....	45
<i>TS Lê Thị Kim Chi</i>	
<i>ThS Hồ Yến Linh</i>	
SỰ VẬN DỤNG LÝ LUẬN TỪ TÁC PHẨM “TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN” VÀO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY.....	49
<i>ThS Trần Ngọc Chung</i>	
NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀO THỰC TIỄN THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	54
<i>ThS Lê Quang Chung</i>	
VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG - NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	56
<i>ThS Nguyễn Văn Cương</i>	
90 NĂM ĐẢNG LÃNH ĐẠO LÀM NÊN NHỮNG BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CHO DÂN TỘC VIỆT NAM.....	61
<i>TS Vi Thùy Diệu</i>	

ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	68
<i>Thái Thị Mỹ Dung</i>	
QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	76
<i>ThS Lê Văn Dũng</i>	
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIỮ GÌN, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY.....	87
<i>ThS Huỳnh Văn Giàu</i>	
VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ RÈN LUYỆN TÍNH ĐẢNG TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	91
<i>TS Lê Thị Minh Hà</i>	
TÍNH TẤT YẾU KHÁCH QUAN VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NGHỆ THUẬT CHỚP THỜI CƠ TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945.....	95
<i>TS Phan Thị Hà</i>	
<i>ThS Trần Văn Viễn</i>	
QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	101
<i>ThS Nguyễn Hữu Hòa</i>	
CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG – NGỌN ĐUỐC SOI ĐƯỜNG CHO CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	110
<i>ThS Nguyễn Thị Thu Hiền</i>	
TRÁCH NHIỆM CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG VIỆC ĐẤU TRANH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	117
<i>ThS Nguyễn Thị Thu Hiền</i>	
BẢN CHẤT KHOA HỌC VÀ CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN	124
<i>PGS.TS.GVCC Đoàn Đức Hiếu</i>	
<i>ThS.GVC Lưu Thị Xuân Hương</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM – TRÁCH NHIỆM TRƯỚC DÂN TỘC VÀ LỊCH SỬ.....	129
<i>ThS Võ Thái Hòa</i>	
TỪ VẤN ĐỀ ĐẢNG CẦM QUYỀN TRONG “DI CHỨC” CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐẾN “TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN” TRONG CHỈ THỊ 05-CT/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ NGÀY 15/5/2016.....	133
<i>ThS Ngô Thị Thu Hoài</i>	

THANH NIÊN, HỌC SINH Ở NAM KỲ VỚI CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1939 - 1945).....	141
<i>TS Đào Thị Bích Hồng</i>	
THÀNH TỰU CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐẢNG.....	149
<i>TS Phạm Thị Châu Hồng</i>	
XỨ ỦY NAM KỲ LÃNH ĐẠO KHỞI NGHĨA TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 - VÀ TÂN AN - TỈNH GIÀNH CHÍNH QUYỀN ĐẦU TIÊN Ở NAM BỘ.....	154
<i>TS. Dương Đức Hưng</i>	
ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VỚI LIÊN XÔ GIAI ĐOẠN 1965 - 1969.....	160
<i>Bùi Thị Hương</i>	
<i>ThS Lương Thị Thương</i>	
GÓP PHẦN XÂY DỰNG ĐẢNG THEO <i>DI CHÚC</i> CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH – BỒI DƯỠNG THỂ HỆ CÁCH MẠNG CHO ĐỜI SAU.....	171
<i>TS Nguyễn Khoa Huy</i>	
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.....	177
<i>ThS Đỗ Thị Thanh Huyền</i>	
<i>ThS Lê Thị Hoài Nghĩa</i>	
CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG VỚI ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	185
<i>ThS Đặng Đôn Lai</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC HIỆN NAY.....	189
<i>ThS Lại Văn Nam</i>	
ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	195
<i>NCS.ThS Thiều Văn Nam</i>	
<i>ThS Huỳnh Thị Hồng Nương</i>	
ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1947).....	205
<i>TS Ngô Hoàng Nam</i>	
ĐẢNG LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC GIA ĐÌNH VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI: KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	210
<i>ThS Đinh Thị Nguyệt</i>	

ĐỒNG CHÍ LÊ HỒNG PHONG VỚI QUỐC TẾ CỘNG SẢN	217
<i>ThS Hoàng Thị Mỹ Nhân</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	225
<i>ThS Lê Thị Ái Nhân</i>	
CHỐNG CHỦ NGHĨA GIÁO ĐIỀU TRONG VIỆC VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC VÀO THỰC TIỄN CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	233
<i>TS Nguyễn Thị Như</i>	
ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TRONG KHU VỰC “ẤN ĐỘ DƯƠNG - THÁI BÌNH DƯƠNG” NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ XXI.....	241
<i>NCS.ThS Trần Hùng Minh Phương</i>	
QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI VỀ TƯ DUY CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN - TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN.....	248
<i>ThS Trần Thị Phương</i>	
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ KIM CHỈ NAM CHO HÀNH ĐỘNG CỦA MỖI CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY	254
<i>TS Nguyễn Thị Phương</i>	
HỆ THỐNG HÓA VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUẬT NGỮ ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	259
<i>ThS Vũ Văn Quế</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TOÀN DIỆN TRONG THỜI KỶ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC.....	264
<i>TS Nguyễn Thị Quyết</i>	
TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH VỚI SỰ ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ PHÁP LUẬT TRONG THỜI KỶ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	271
<i>TS Trần Thị Rôi</i>	
QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM QUA CÁC KỶ ĐẠI HỘI.....	276
<i>ThS Hoàng Xuân Sơn</i>	
90 NĂM ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1930 - 2020): TIẾP TỤC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẦM QUYỀN CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY	286
<i>TS Nguyễn Hữu Sơn</i>	

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH NHẪM THỰC HIỆN THẮNG LỢI CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	293
<i>TS. Thái Ngọc Tăng</i>	
SỰ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO THANH NIÊN CỦA ĐẢNG TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	297
<i>ThS Lưu Thị Mai Thanh</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT – VĂN HÓA CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG.....	304
<i>TS Nguyễn Thị Như Thúy</i>	
TIẾP CẬN VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG CHO THẾ HỆ TRẺ HIỆN NAY THEO QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	312
<i>HVCH Nguyễn Thị Thúy</i>	
90 NĂM LỊCH SỬ VẼ VANG – ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LUÔN XÚNG ĐÁNG LÃNH ĐẠO TOÀN DÂN TỘC.....	316
<i>ThS Nguyễn Đê Thủy</i>	
QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	321
<i>ThS Nguyễn Thị Thanh Thủy</i>	
TẬP TRUNG DÂN CHỦ - NGUYÊN TẮC THIẾT YẾU TRONG TỔ CHỨC SINH HOẠT ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY.....	327
<i>ThS Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG CHO THANH NIÊN HIỆN NAY.....	331
<i>HVCH Hoàng Thị Ánh Toàn</i>	
QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	335
<i>ThS Đỗ Lâm Hoàng Trang</i>	
TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH - NGƯỜI CHIẾN SĨ CỦA NIỀM TIN, SÁNG TẠO VÀ ĐỔI MỚI.....	340
<i>TS Đỗ Thị Thùy Trang</i>	
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUÁN TRIỆT TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....	347
<i>ThS Hồ Thị Thanh Trúc</i>	
ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975).....	354
<i>ThS Đỗ Hoàng Tuấn</i>	

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 90 NĂM HOẠT ĐỘNG LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG VIỆT NAM	359
<i>ThS Ngô Quang Ty</i>	
CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM – THÀNH TỰU VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA HIỆN NAY	364
<i>NCS Trần Thị Ái Vân</i>	
MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở NƯỚC TA.....	371
<i>ThS Trần Văn Vĩ</i>	
NHẬN THỨC VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TỪ ĐẠI HỘI VI ĐẾN ĐẠI HỘI XII CỦA ĐẢNG.....	377
<i>TS Nguyễn Hữu Vượng</i>	

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 90 NĂM SỬ VÀNG

Đồng chủ biên: PGS.TS ĐOÀN ĐỨC HIẾU, ThS. PHÙNG THẾ ANH,
TS. NGUYỄN THỊ PHƯỢNG, ThS. TRẦN NGỌC CHUNG

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
TS. ĐỖ VĂN BIÊN

Biên tập
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Sửa bản in
PHƯỚC HUỆ

Trình bày bìa
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM
Website: <http://hcmute.edu.vn>

Đối tác liên kết – Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm tác quyền
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM
Website: <http://hcmute.edu.vn>

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Phòng 501, Nhà Điều hành ĐHQG-HCM, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 028 6272 6361 - 028 6272 6390 E-mail: ynuhp@vnuhcm.edu.vn
Website: www.vnuhcmppress.edu.vn

**VĂN PHÒNG NHÀ XUẤT BẢN
PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT HÀNH**
Nhà K-Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến
Nghé,
quận 1, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 028 66817058 - 028 62726390 - 028 62726351
Website: www.vnuhcmppress.edu.vn

Nhà xuất bản ĐHQG-HCM và tác giả/đối tác liên kết giữ bản quyền©
Copyright © by VNU-HCM Press and author/
co-partnership All rights reserved



ISBN: 978-604-73-7720-6

In số lượng 100 cuốn, khổ 21 x 30 cm, XNĐKXB số: 1796-2020/CXBIPH/5-40/ĐHQGTPHCM.
QĐXB số 82/QĐ-NXBĐHQGTPHCM cấp ngày 02/6/2020.

In tại: Công ty TNHH In & Bao bì Hưng Phú. Đ/c: 162A/1, KP1A, P. An Phú, TX. Thuận An,
Bình Dương. Nộp lưu chiểu: Quý II/2020.



ISBN: 978-604-73-7720-6

9NXB DHQG-HCM



9 786047 377206